CÔNG TY TNHH CHUN FUN

□□□

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN "CÔNG TY TNHH CHUN FUN"

Địa chỉ: Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Hà Nội, Năm 2025

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

□□□

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
DỰ ÁN "CÔNG TY TNHH CHUN FUN"

Địa chỉ: Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAU - FONG

Hà Nội, Năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT 3
DANH MỤC BẢNG 4
DANH MỤC HÌNH 5
Chương I 6
THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN 6
1.1. Tên chủ dự án đầu tư: Công Ty TNHH Chun Fun 6
1.2. Tên dự án đầu tư 6
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư 7
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư 14
1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án 30
Chương II 37
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 37
1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường: 37
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường: 39
Chương III 40
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 40
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 40
1.1. Thu gom, thoát nước mưa: 40
1.2. Thu gom, thoát nước thải: 42
1.3. Xử lý nước thải: 46
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 56
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường, nguy hại 62
4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của dự án 66
5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: 67
6. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định: 73
Chương IV 75
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 75
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 75
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 76
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 79
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung 79

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung 79
3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung 79
Chương V: 80
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 80
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....80
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải 80
Chương VI: 86
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN 86
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án.....86
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....86
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 87
2. Chương trình quan trắc môi trường (tự động, liên tục, và định kỳ) theo quy định của pháp luật: 88
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 88
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 88
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án......89
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....89
Chương VII.....90
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN.....90
PHỤ LỤC BÁO CÁO 92

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ATLĐ	An toàn lao động
BOD	Nhu cầu oxy sinh hoá
BXD	Bộ Xây dựng
BVMT	Bảo vệ môi trường
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GPXT	Giấy phép xả thải
HĐND – UBND	Hội đồng nhân dân – Uỷ ban nhân dân
HTXL	Hệ thống xử lý
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam
TSP	Tổng bụi lơ lửng
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
TDS	Tổng chất rắn hoà tan.
TCCP	Tiêu chuẩn cho phép
TCXD	Tiêu chuẩn xây dựng
TNMT	Tài nguyên môi trường
UBMTTQ	Uỷ ban mặt trận Tổ quốc
VLXD	Vật liệu xây dựng
VOCs	Các hợp chất hữu cơ bay hơi
WHO	Tổ chức y tế thế giới
CĐHA	Chuẩn đoán hình ảnh
BQL	Ban quản lý

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm 2023-2024 8
Bảng 2 Quy mô các sản phẩm sản xuất 8
Bảng 3 Máy móc, thiết bị sử dụng trong hoạt động nâng cấp, cải tạo 16
Bảng 4 Khối lượng nguyên vật liệu thi công cải tạo 16
Bảng 5 Nhu cầu sử dụng điện tiêu thụ từ tháng 7/2024 đến tháng 3/2025 18
Bảng 6 Lượng nước tiêu thụ theo hóa đơn nước 19
Bảng 7 Lượng nước thải phát sinh 20
Bảng 8 Nhu cầu sử dụng nước của dự án giai đoạn vận hành 21
Bảng 9 Nhu cầu dùng nước theo từng công đoạn 23
Bảng 10 Danh mục máy móc, thiết bị 25
Bảng 11 Nhu cầu nguyên vật liệu của nhà máy 26
Bảng 12 Nhu cầu sử dụng hóa chất 28
Bảng 13 Hiện trạng các công trình kiến trúc 32
Bảng 14 Các thông số cơ bản của hệ thống thu gom, thoát nước mưa 41
Bảng 15 Các thông số cơ bản của hệ thống thu gom, thoát nước thải 46
Bảng 16 Các hạng mục xây dựng và lắp đặt HTXL 49
Bảng 17 Các hạng mục xây dựng và lắp đặt HTXL 54
Bảng 18 Thông số kỹ thuật của 02 hệ thống XLKT buồng phun sơn 59
Bảng 19 Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải 62
Bảng 20 Khối lượng CTNH phát sinh năm 2024 65
Bảng 21 Khối lượng CTNH phát sinh khi nâng công suất 65
Bảng 22 Giá trị giới hạn các thông số chất lượng khí thải 77
Bảng 23 Vị trí, phương thức xả khí thải 78
Bảng 24 Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung 79
Bảng 25 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung 79
Bảng 26 Quan trắc nước thải năm 2023 81
Bảng 27 Quan trắc nước thải năm 2024 83
Bảng 28 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 86
Bảng 29 Kế hoạch quan trắc chất thải quá trình vận hành thử nghiệm 87

DANH MỤC HÌNH

Hình 1 Công nghệ sản xuất của dự án. 10

Hình 2 Hình ảnh một số sản phẩm của dự án. 14

Hình 3 Hệ thống cấp nước của dự án 18

Hình 4 Sơ đồ cân bằng lượng nước sử dụng hiện tại 20

Hình 5 Sơ đồ cân bằng lượng nước sử dụng khi nâng công suất. 24

Hình 6 Sơ đồ cân bằng nguyên vật liệu. 27

Hình 7 Vị trí địa điểm thực hiện dự án. 30

Hình 8 Cơ cấu tổ chức nhân sự. 35

Hình 9 Hệ thống thu gom nước mưa của nhà máy. 40

Hình 10 Hình ảnh vị trí xả nước mưa 41

Hình 11Hệ thống thoát nước hiện trạng của dự án. 42

Hình 12 Hệ thống thoát nước giai đoạn vận hành của dự án. 44

Hình 13 Sơ đồ công nghệ HT XLNT sử dụng công nghệ bùn hoạt tính AAO 47

Hình 14 Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp. 52

Hình 15 Hệ thống thu gom khí thải của buồng phun sơn hoàn thiện (Hệ thống XLKT buồng sơn số 1). 57

Hình 16 Hệ thống thu gom khí thải của buồng sơn lót (Hệ thống XLKT buồng sơn số2). 57

Hình 17 Mô phỏng công nghệ xử lý khí thải màng nước cho buồng phun sơn. 58

Hình 18 Hình ảnh mô phỏng hệ thống xử lý khí thải màng nước. 59

Hình 19 Sơ đồ bố trí mặt bằng của hệ thống khí thải đúc. 60

Hình 20 Sơ đồ quy trình xử lý khói thải bằng than hoạt tính. 61

Hình 21 Hình biểu diễn vị trí các khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn 63

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1.1. Tên chủ dự án đầu tư: Công Ty TNHH Chun Fun

- Địa chỉ: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

- Chủ sở hữu: Chun Fun Enterprise Co., LTD (SAMOA)

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập: 15442

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

Bà: Lo Pao-Fong Chức vụ: Chủ tịch

Điện thoại: 084.994.8698 E-mail: chunfunvn@gmail.com

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4366777162 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/42004, thay đổi lần thứ 07 ngày 09/7/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 2500228020 đăng ký lần đầu ngày 22/4/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/06/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

1.2. Tên dự án đầu tư

- Tên dự án đầu tư: **"Công Ty TNHH Chun Fun"**

- Địa điểm thực hiện dự án: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

- Các văn bản pháp lý của dự án:

+Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 2500228020 của Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Chun Fun đăng ký lần đầu ngày 24/04/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/06/2024.

+Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4366777162 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp Công ty TNHH Chun Fun chứng nhận lần đầu ngày 22/4/2004, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 09/7/2024.

+Hợp đồng thuê lại đất số 17/HĐTĐ-NĐ ngày 20/5/2004 giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Chun Fun.

+Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 250/TNMT-MT ngày 07/4/2006 của Sở Tài nguyên và môi trường Vĩnh Phúc cấp cho Dự án đầu tư thành lập Công ty TNHH Chun Fun.

+Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung số 929/GXN ngày 08/10/2010 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp cho dự án "Đầu

tư xây dựng nhà xưởng mở rộng" tại lô 39A2- khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

+Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH 01.001159.T cấp lần 1 ngày 24/9/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Chun Fun.

+Hợp đồng số 161/2018/HĐ-XLNT ký ngày 15/12/2018 giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Chun Fun. Phụ lục số 02

+Hợp đồng số 02.01.2023/CNDT ngày 31/12/2022 về thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải giữa Công ty TNHH Chun Fun và Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình.

+Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4366777162 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp Công ty TNHH Chun Fun chứng nhận lần đầu ngày 22/4/2004, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 09/7/2024, dự án có tổng vốn đầu tư là 80 tỷ đồng. Dự án tăng công suất sản xuất từ 3,8 triệu sản phẩm lên 11,4 triệu sản phẩm (7 loại sản phẩm không thay đổi so với Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt: côn xe và phụ kiện, pittong và phụ kiện, bộ chế hòa khí và phụ kiện, phanh xe và phụ kiện, má phanh và phụ kiện, trục xe và phụ kiện, tay ga và phụ kiện).

- *Quy mô của dự án đầu tư*: Dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.000 tỷ đồng. Căn cứ theo khoản 3 điều 9 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019, dự án thuộc nhóm B.

- *Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ*: Gia công sản xuất các sản phẩm như côn xe và phụ kiện, pittong và phụ kiện, bộ chế hòa khí và phụ kiện, phanh xe và phụ kiện, má phanh và phụ kiện, trục xe và phụ kiện, tay ga và phụ kiện.

- *Phân loại nhóm dự án đầu tư*: Dự án thuộc nhóm B theo tiêu chí phân loại của Luật Đầu tư công, dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Căn cứ vào mục 2, phụ lục IV, Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, dự án thuộc nhóm II theo tiêu chí phân loại của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ vào khoản 1, Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH ngày 01/01/2020, dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. Căn cứ vào điểm a, khoản 3, Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH ngày 01/01/2020, dự án thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội.

Tiến độ thực hiện dự án như sau:

- Giai đoạn thực hiện các thủ tục pháp lý: Tháng 12/2024 - tháng 06/2025;
- Giai đoạn thi công: Tháng 06/2025 – tháng 10/2025;
- Vận hành thử nghiệm: tháng 10/2025.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư

1.3.1. Công suất hoạt động của dự án:

Dự án sau khi đi vào vận hành sẽ sản xuất 7 loại sản phẩm: côn xe và phụ kiện, pittong và phụ kiện, bộ chế hòa khí và phụ kiện, phanh xe và phụ kiện, má phanh và phụ kiện, trục xe và phụ kiện, tay ga và phụ kiện *(không thay đổi so với Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 250/TNMT-MT ngày 07/4/2006 của Sở Tài nguyên*

và môi trường Vĩnh Phúc cấp cho Dự án đầu tư thành lập Công ty TNHH Chun Fun và Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 929/GXN ngày 08/10/2010 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp cho dự án "Đầu tư xây dựng nhà xưởng mở rộng").

Số liệu sản xuất của 02 năm gần nhất được thống kê trong bảng sau:

Bảng 1 Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm 2023-2024

STT	Tên sản phẩm	Năm 2023		Năm 2024	
		Số lượng sản phẩm (sản phẩm)	Khối lượng sản phẩm (Tấn)	Số lượng sản phẩm (sản phẩm)	Khối lượng sản phẩm (Tấn)
1	Côn xe và phụ kiện	372.000	55,8	395.000	59,25
2	Pittong và phụ kiện	564.000	112,8	600.000	120
3	Bộ chế hòa khí và phụ kiện	397.000	95,28	400.000	96
4	Phanh xe và phụ kiện	583.000	87,45	600.000	90
5	Má phanh và phụ kiện	588.000	64,68	600.000	90
6	Trục xe và phụ kiện	580.000	116	600.000	120
7	Tay ga và phụ kiện	571.000	85,65	600.000	90
	Tổng	**3.655.000**	**618**	**3.795.000**	**665,25**

Quy mô sản xuất các sản phẩm của dự án được thống kê trong bảng dưới đây:

Bảng 2 Quy mô các sản phẩm sản xuất

STT	Tên sản phẩm	Công suất sản xuất tối đa hiện nay (không thay đổi so với Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được phê duyệt)	Công suất sau khi nâng cấp	
		Số lượng sản phẩm (bộ/năm)	Số lượng sản phẩm (bộ/năm)	Khối lượng sản phẩm (Tấn/năm)
1	Côn xe và phụ kiện	400.000	1.200.000	150
2	Pittong và phụ kiện	600.000	1.800.000	180
3	Bộ chế hòa khí và phụ kiện	400.000	1.200.000	140
4	Phanh xe và phụ kiện	600.000	1.800.000	190
5	Má phanh và phụ kiện	600.000	1.800.000	150
6	Trục xe và phụ kiện	600.000	1.800.000	160
7	Tay ga và phụ kiện	600.000	1.800.000	110
	Tổng	**3.800.000**	**11.400.000**	**1.080**

Do vậy, sau khi dự án đi vào hoạt động chính thức, công suất sản xuất tăng từ 3,8 triệu sản phẩm/năm lên 11,4 triệu sản phẩm/năm. Các loại sản phẩm sản xuất, công nghệ

sản xuất các sản phẩm không thay đổi so với Cam kết bảo vệ môi trường bổ sung của "Dự án xây dựng nhà xưởng mở rộng" đã được phê duyệt.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án:

- Theo Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 250/TNMT-MT ngày 07/4/2006 của Sở Tài nguyên và môi trường Vĩnh Phúc cấp cho Dự án đầu tư thành lập Công ty TNHH Chun Fun, công nghệ sản xuất như sau:

Nguyên vật liệu → kiểm tra chất lượng → gia công cơ khí → kiểm tra chất lượng → **xử lý bề mặt** → kiểm tra chất lượng → rửa sạch, lắp ráp → kiểm nghiệm.

- Theo Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung số 929/GXN ngày 08/10/2010 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp cho dự án "Đầu tư xây dựng nhà xưởng mở rộng", công nghệ sản xuất các sản phẩm thay đổi như sau:

Nhập nguyên vật liệu → đúc → ba via → gia công → mài → kiểm tra → **sơn tự động** → in → kiểm tra, đóng gói → sản phẩm. Trong đó, mở rộng thêm dây chuyền sơn tự động 100% sản phẩm (sơn bằng súng phun sơn).

Hiện nay, công nghệ sản xuất cơ bản không thay đổi (công đoạn mài thuê đơn vị khác thực hiện). Công nghệ sản xuất chi tiết như sau:

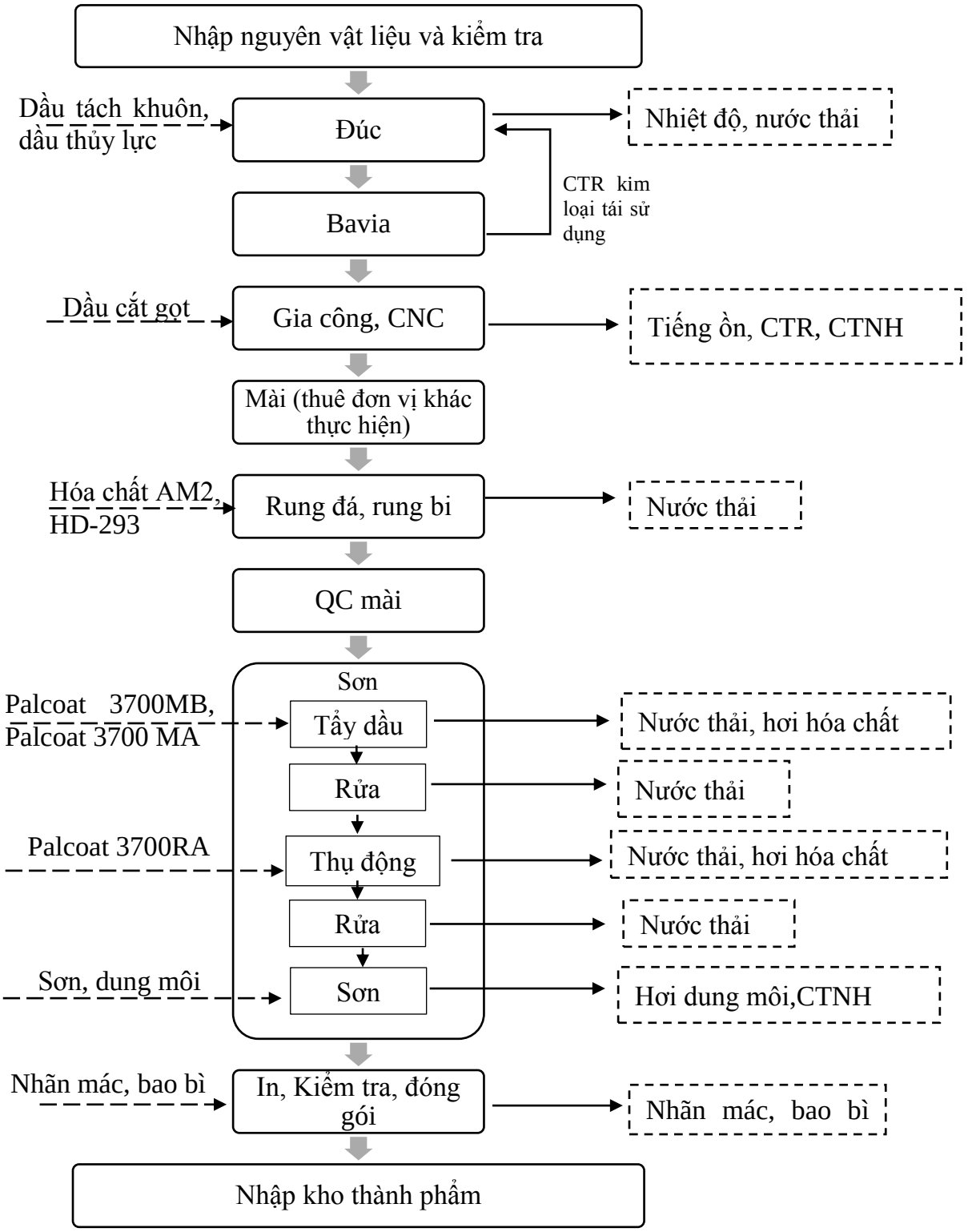

Hình 1 Công nghệ sản xuất của dự án.

1. Nhập nguyên vật liệu và kiểm tra. Nguyên vật liệu sau khi nhập về sẽ được kiểm tra bằng máy phân tích nguyên vật liệu để kiểm tra chất lượng: máy thử độ bền kim loại.

2. Đúc: Phôi kim loại sau khi được gia nhiệt cho nóng chảy tại nồi nấu (sử dụng điện năng) sẽ được rót vào buồng bắn của máy đúc khuôn lạnh SD-150CE bằng gáo múc tự động. Pit tông sẽ đẩy kim loại lỏng từ buồng bắn vào trong lòng khuôn với áp suất cao. Nhờ áp suất cao, dòng kim loại lỏng chảy vào lòng khuôn tạo hình sản phẩm. Sau đó, nước có chứa dầu tách khuôn được bơm vào làm nguội vật đúc.

Vật đúc sau khi tách khuôn được cánh tay robot tự động chuyển sang băng chuyền có bố trí quạt làm mát. Tại đây, công nhân sẽ kiểm tra sử dụng búa để gõ loại bỏ phần thừa có kích thước lớn, các phần thừa này được thu gom và tái sử dụng là nguyên liệu của quá trình đúc.

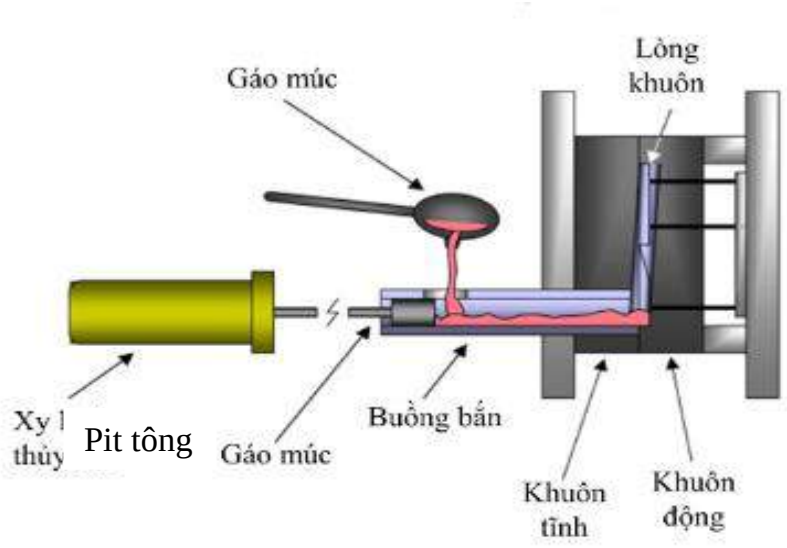

Hình ảnh mô phỏng quá trình đúc áp lực cao buồng lạnh.

Dự án sử dụng máy đúc áp lực cao buồng lạnh – công nghệ đúc hiện đại, áp dụng với các sản phẩm có nhiều chi tiết, cần độ chính xác cao, mề mặt nhẵn, thành mỏng,…

Dung dịch dầu tách khuôn, dầu thủy lực và nước thải được thu gom vào 01 bể dung tích 4m^3 để tách dầu tuần hoàn tái sử dụng, nước thải được thu gom vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3. Bavia: Sau khi đúc, sản phẩm chuyển sang công đoạn cắt via – loại bỏ các phần thừa có kích thước nhỏ hơn. Sau khi kiểm tra trực quan, sản phẩm sứt mẻ, rạn nứt, cong vênh, biến dạng,… được thu gom để tái sử dụng làm nguyên liệu đúc; sản phẩm đạt sẽ được đưa sang công đoạn gia công cơ khí.

4. Gia công, CNC: sản phẩm được gia công (cắt, khoan, phay, taro) tạo thành sản phẩm có hình dạng, kích thước theo thiết kế bằng máy CNC, máy khoan, máy phay, máy taro.

5. Mài: Dự án không thực hiện quá trình mài mà thuê đơn vị chuyên nghiệp để thực hiện nhằm mang lại độ chính xác tối đa về kích thước và hình dạng, cũng như mang lại cho phôi có mặt mịn và bóng.

6. Rung đá, rung bi: Đánh bóng bề mặt kim loại bằng máy rung đá, máy mài rung, máy rung bi. Dung dịch AM2 và HD-293 được sử dụng để hỗ trợ hiệu quả đánh bóng về mặt sản phẩm. Hiện nay, nước thải từ các máy rung đá, rung bi sau khi sử dụng được thải luôn ra hệ thống thu gom nước thải với tần suất 08 lần/ngày (theo mẻ - chế độ hoạt động gián đoạn của máy). Sau khi cải tạo, nâng công suất, dự án sẽ bổ sung thùng chứa dung tích 1,0 m^3/thùng/máy và bơm nước tuần hoàn để tuần hoàn tái sử dụng nước rung bi. Định kỳ 02 lần/ngày sẽ thải bỏ nước. Do vậy, lượng nước thải phát sinh từ công đoạn rung bi giảm đi 4 lần so với hiện trạng.

7. QC mài: Kiểm tra kích thước lỗ không bị méo, lệch, xước, bề mặt không bị biến dạng, lồi lõm hoặc xót via. Sản phẩm không đạt yêu cầu được khắc phục hoặc thu gom tái sử dụng thành nguyên liệu. Sản phẩm đạt yêu cầu được đưa sang công đoạn sơn.

8. Sơn: sản phẩm được nhúng vào qua bể tẩy dầu rồi được qua các bể rửa nước để loại bỏ dầu thừa. Sau đó, sản phẩm được thụ động hóa bề mặt bằng Palcoat 3700RA để tăng khả năng chống ăn mòn. Sản phẩm sau khi được thụ động hóa sẽ được rửa sạch rồi sơn bề mặt bằng 2 lớp sơn.

9. In, Kiểm tra, đóng gói: sản phẩm hoàn thiện được kiểm tra ngoại quan để đảm bảo bề mặt SP không được bụi bẩn, nổi hạt, xước, rạn, lồi lõm bề mặt, không biến dạng, sót via; màu sắc đồng đều. Sản phẩm hoàn thiện sẽ in dán nhãn, được đóng gói và chuyển vào kho thành phẩm chờ xuất hàng.

Chất thải phát sinh

- Nước thải phát sinh:

+ Đúc: dung dịch nước và dầu tách khuôn, dầu thủy lực được thu gom vào 01 bồn 4m^3 để tách dầu tuần hoàn tái sử dụng, nước thải theo đường ống thu gom vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

+ Rung đá, rung bi: nước thải chứa hóa chất AM2, HD-293 được thu gom vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

+ Sơn: Nước thải từ các bể tẩy dầu (03 bể 0,3m^3 + 02 bể 0,18 m^3), bể rửa nước (1 bể 0,18 m^3, 3 bể 0,3 m^3), bể thụ động (2 bể 0,18 m^3, 2 bể 0,3 m^3), bể rửa nước (6 bể 0,18 m^3, 6 bể 0,3 m^3) được thu gom vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Chất thải nguy hại:

+ Đúc: sau khoảng 1-2 tháng sử dụng, dầu thủy lực và dầu tách khuôn được thay mới, dầu thải được thu gom vào thùng chứa và chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

+ Gia công, CNC: nước thải chứa dầu cắt gọt được tái tuần hoàn sử dụng, sau một khoảng thời gian (1 tuần đối với máy CNC, 3 tháng đối với máy gia công) sẽ được thu gom vào thùng chứa và chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

+ Cặn sơn: cặn sơn từ bể chứa nước của buồng phun sơn được định kỳ 01 tuần/lần thu gom về thùng chứa và chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

+ Ngoài ra, trong quá trình sản xuất phát sinh các CTNH: găng tay, giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại, giấy giáp thải được thu gom về thùng chứa dán nhãn riêng biệt đặt tại kho chứa CTNH của nhà máy.

1.3.3. Sản phẩm của dự án:

Dưới đây là một số hình ảnh sản phẩm của công ty (hình dạng, kích thước các sản phẩm phụ thuộc vào nguyên liệu là các linh kiện có nhu cầu của khách hàng):

Hình 2 Hình ảnh một số sản phẩm của dự án.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

Công ty TNHH Chun Fun đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật và đưa vào hoạt động từ năm 2007. Tổng diện tích khu đất là 6.442,42 m^2.

Hiện nay, do nhu cầu sản xuất của nhà máy tăng nên Chủ dự án thực hiện lắp đặt thêm máy móc, thiết bị để nâng công suất trên nền nhà xưởng đã hoàn thiện xây dựng; lắp đặt mới 02 hệ thống XLNT (HTXL nước thải sinh hoạt 15m^3/ngày đêm, HTXL nước thải sản xuất 115m^3/ngày đêm); lắp đặt mới 03 hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc công suất mỗi hệ thống 54.000 m^3/giờ; phá dỡ 02 kho CTNH và chất thải thông thường để xây mới trên nền kho chứa hiện trạng; Cải tạo Nhà ăn CNV 1 tầng thành 2 tầng; xây dựng 01 bể ngầm + nhà bơm; nhà để xe 2 tầng.

Do vậy, báo cáo thống kê nhu cầu nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án theo 02 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Nâng cấp, cải tạo trong 06 tháng;

+ Giai đoạn 2: vận hành ổn định.

1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư trong giai đoạn nâng cấp, cải tạo

1.4.1.1. Nhu cầu sử dụng lao động

Trong quá trình nâng cấp, cải tạo, số lượng công nhân thực hiện lớn nhất là 20 người trong 06 tháng.

1.4.1.2. Nhu cầu nước

- Nguồn cung cấp nước: được lấy từ tuyến ống cấp nước hiện có của công ty do Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO.

- Nước cấp cho hoạt động thi công

+ Nước sử dụng trong xây dựng: 3 m^3/ngày.

+ Nước rửa dụng cụ xây dựng, thiết bị: 1 m^3/ngày.

Lượng nước thải phát sinh trong quá trình thi công sẽ được tận dụng để làm nước trộn vữa trong quá trình xây dựng.

- Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của công nhân tại công trường

Nhà thầu thi công không tổ chức ăn uống cho công nhân tại công trường thi công, do vậy tại dự án chỉ sử dụng nước cho hoạt động vệ sinh, rửa tay chân của cán bộ quản lý, giám sát và công nhân thi công tại dự án. Hoạt động vệ sinh của công nhân sẽ sử dụng

chung khu vực vệ sinh của nhà máy hiện có. Với tổng số người tập trung cao nhất trên công trường trong một ngày là 20 người làm việc theo ca (8h/ca), lưu lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt được tính theo mức sử dụng nước theo TCVN 13606:2023 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế là 45lít/người/ngày. Vậy tổng lưu lượng nước cấp lớn nhất là:

45 lít/người/ngày x 20 người = 900 lít/ngày = 0,9 m^3/ngày

1.4.1.3. Nhu cầu máy móc, thiết bị

Căn cứ theo quy mô xây dựng và tiến độ của Dự án, danh mục các trang thiết bị, máy móc chủ yếu được sử dụng trong giai đoạn nâng cấp, cải tạo được thống kê trong bảng sau:

Bảng 3 Máy móc, thiết bị sử dụng trong hoạt động nâng cấp, cải tạo

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy ủi	Chiếc	01
2	Máy xúc lật	Chiếc	01
3	Máy đầm bàn	Chiếc	01
4	Cần trục ôtô 10T	Chiếc	01
5	Máy trộn vữa	Chiếc	01
6	Ôtô 15 tấn	Chiếc	02
7	Máy khoan	Chiếc	03
8	Máy cắt kim loại	Chiếc	03
9	Máy hàn	Chiếc	04
10	Máy cẩu	Chiếc	02
11	Máy nâng	Chiếc	02
12	Máy đục	Chiếc	03

1.4.1.4. Nhu cầu nguyên vật liệu, điện

❖ Nhu cầu nguyên vật liệu thi công, xây dựng dự án như sau:

Bảng 4 Khối lượng nguyên vật liệu thi công cải tạo

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Sắt, thép	Tấn	20

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng
2	Bê tông thương phẩm	m^3	80
3	Xi măng	Tấn	5
4	Cát các loại	Tấn	6
5	Gạch các loại	Tấn	15
6	Que hàn	Tấn	0,5
7	Mái tôn	Tấn	7,0
8	Dây điện các loại	Tấn	1,5
9	Sơn các loại	Tấn	1,5
10	Vật liệu khác	Tấn	15,0

(Nguồn: Chủ dự án)

- Để đảm bảo vật tư cung cấp kịp thời cho dự án, đáp ứng yêu cầu chất lượng, tiến độ, dự án sử dụng vật tư, vật liệu từ các nguồn cung cấp là các công ty liên doanh, các dự án nhà máy sản xuất sẵn có tại khu vực Hà Nội và các vùng lân cận.

❖ Nhu cầu cấp điện

- Nhu cầu sử dụng điện cho máy móc, thiết bị thi công trong 01 ngày làm việc là 25,02 kWh. Điện được lấy từ hệ thống cấp điện hiện trạng của Nhà máy hiện tại.

- Điện cấp cho hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị được lấy từ hệ thống điện sẵn có của nhà máy do Công ty cổ phần điện lực miền Bắc cung cấp.

1.4.2. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư trong giai đoạn vận hành

1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng lao động

- Nguồn cấp điện: Nhà máy sử dụng điện của Công ty cổ phần điện lực miền Bắc cung cấp.

- Nhu cầu sử dụng điện: Cung cấp cho hoạt động chiếu sáng, hoạt động sản xuất, văn phòng. Theo hóa đơn điện, nhu cầu sử dụng điện của nhà máy được thống kê tại bảng sau:

Bảng 5 Nhu cầu sử dụng điện tiêu thụ từ tháng 7/2024 đến tháng 3/2025

Lượng điện tiêu thụ (kWh/tháng)	**Năm 2024**					
	Tháng 7	**Tháng 8**	**Tháng 9**	**Tháng 10**	**Tháng 11**	**Tháng 12**
	287.500	264.560	252.980	275.900	283.220	289.100
	Năm 2025					
	Tháng 1	**Tháng 2**	**Tháng 3**	**Trung bình tháng**		
	284.200	254.210	283.350	275.002		

Căn cứ bảng trên nhu cầu sử dụng điện thực tế của nhà máy từ tháng 7/2024 đến tháng 3/2025 trung bình tháng là 275.003 kWh.tháng. Dự kiến lượng điện của nhà máy sau khi nâng công suất là 525.000 kWh/tháng.

1.4.2.2. Nhu cầu nước

- Nhu cầu sử dụng nước: nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, nước nấu ăn, nước rửa sàn, nước tưới cây, rửa đường, nước cấp cho hoạt động sản xuất, nước rửa hệ thống lọc nước.

- Nguồn cung cấp nước: được lấy từ tuyến ống cấp nước sẵn có của nhà máy do Công ty TNHH Một thành viên Phát triển đô thị và Khu công nghiệp IDICO cung cấp.

Hệ thống cấp nước của dự án được biểu diễn như sau:

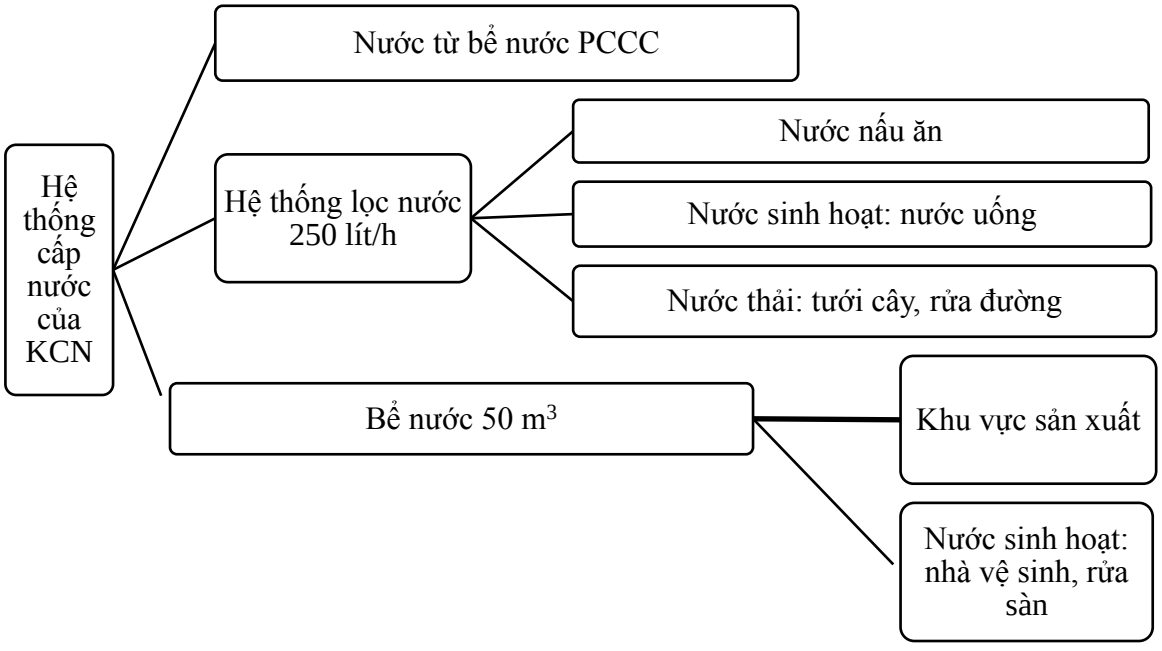

Hình 3 Hệ thống cấp nước của dự án

Nước từ hệ thống cấp nước của Khu công nghiệp theo đường ống cấp vào hệ thống lọc nước, bể PCCC được sử dụng làm nước cấp cho hoạt động phòng cháy chữa cháy và bể nước 50m^3 cấp cho hoạt động sản xuất và nước NVS, rửa sàn..

Hệ thống lọc nước công suất 250 lít/giờ, được cấp cho hoạt động nấu ăn, nước uống. Nước thải từ hệ thống lọc nước được sử dụng để tưới cây, rửa đường.

Lượng nước tiêu thụ của công ty theo hóa đơn tiền nước được thống kê trong bảng sau:

Bảng 6 Lượng nước tiêu thụ theo hóa đơn nước

TT	Thời gian	Sản lượng nước tiêu thụ (*)		Lượng nước cấp cho nhà bếp(**)	Lượng nước cấp cho sinh hoạt	Lượng nước cấp cho sản xuất
		m^3/tháng	Quy đổi m^3/ngày	m^3/ngày	m^3/ngày	m^3/ngày
1	Tháng 7/2024	3513	117,1	3	9,3	104,8
2	Tháng 8/2024	3638	121,3	3	9,3	109
3	Tháng 9/2024	3445	114,8	2,6	9,3	102,9
4	Tháng 10/2024	3607	120,2	2,7	9,3	108,2
5	Tháng 2/2025	2.371	91,1	2,5	9,3	79,3
6	Tháng 3/2025	3.401	109,7	2,7	9,3	97,7
	Trung bình	**3.329**	**112,4**	**2,75**	**9,3**	**100,32**

(*) Hóa đơn thực tế sử dụng, cung cấp bởi Công ty TNHH Chun Fun)
(**) Theo sổ ghi chép của lượng cấp sử dụng tại nhà bếp ăn Công ty

Vậy, lượng nước trung bình tiêu thụ mỗi ngày khoảng 112,4 m^3/ngày, trong đó nước cấp cho sinh hoạt khoảng 12,05 m^3/ngày, nước cấp cho sản xuất khoảng 100,32 m^3/ngày.

Căn cứ theo Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của UBND thành phố Hà Nội Quyết định ban hành quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Hà Nội, lượng nước thải sinh hoạt phát sinh bằng 100% nước cấp, nước thải sản xuất bằng 80% nước cấp, nước tưới cây, rửa đường

không thu gom vào hệ thống thoát nước thải. Lượng nước thải phát sinh được thống kê trong bảng sau:

Bảng 7 Lượng nước thải phát sinh

TT	Thời gian	Lượng nước thải nhà bếp	Lượng nước thải sinh hoạt	Lượng nước thải sản xuất
		m^3/ngày	m^3/ngày	m^3/ngày
1	Tháng 7/2024	3	9,3	83,84
2	Tháng 8/2024	3	9,3	87,2
3	Tháng 9/2024	2,6	9,3	82,32
4	Tháng 10/2024	2,7	9,3	86,56
5	Tháng 2/2025	2,5	9,3	63,44
6	Tháng 3/2025	2,7	9,3	78,16
	Trung bình	**2,75**	**9,3**	**80,25**

(Do hiện trạng dự án không có đồng hồ đo lưu lượng nước thải nên số liệu lưu lượng nước thải được tính toán theo lý thuyết)

Như vậy, tổng lượng nước thải phát sinh hiện nay khoảng 92,3 m^3/ngày đêm.

Sơ đồ cân bằng lượng nước sử dụng của nhà máy hiện trạng như sau:

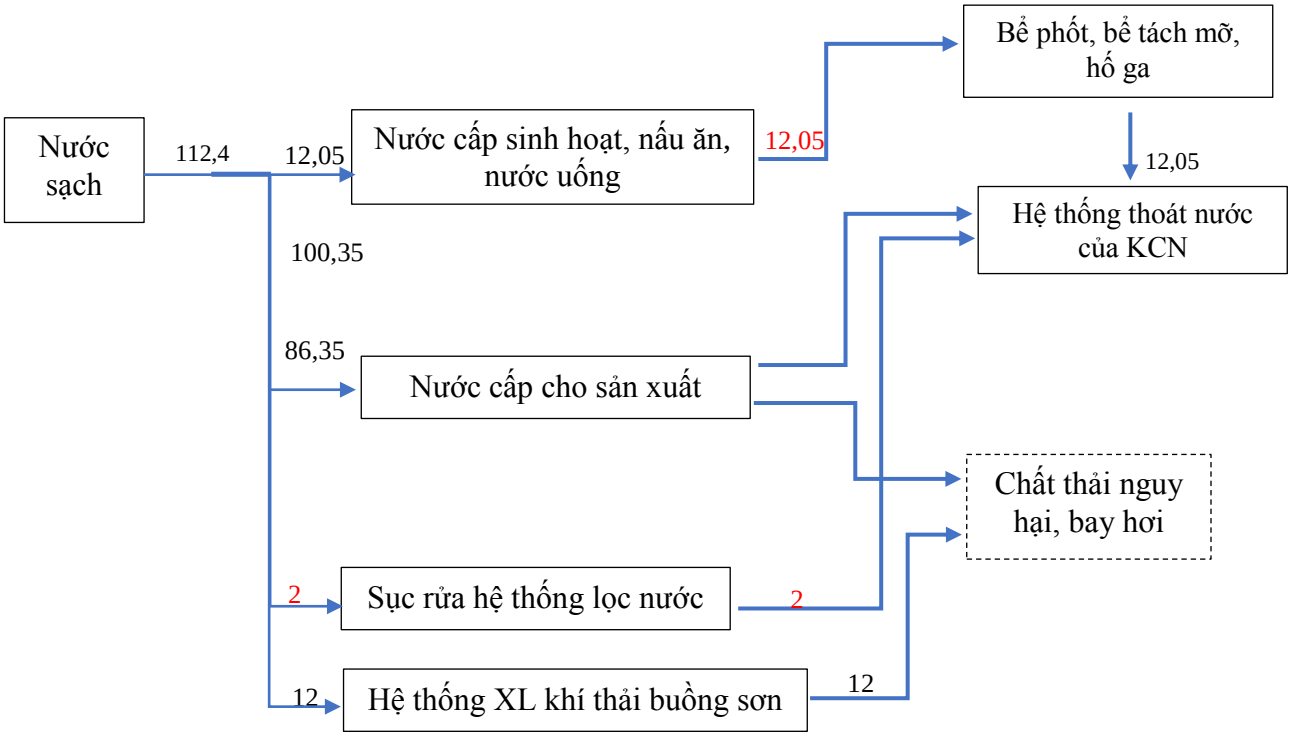

Hình 4 Sơ đồ cân bằng lượng nước sử dụng hiện tại

Nhu cầu sử dụng nước của dự án sau khi nâng công suất được thống kê trong bảng sau:

Bảng 8 Nhu cầu sử dụng nước của dự án giai đoạn vận hành

STT	Nội dung	Nhu cầu sử dụng nước	Định mức xả nước thải	Nhu cầu xả nước thải*
I	**Nước sinh hoạt**	**12,3**	**100%**	**12,3**
II	**Nước sản xuất**	**92**	**80%**	**73,6**
III	**Nước khác**	**40,35**		**2**
1	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải buồng sơn	34,6	0	0
2	Nước tưới cây, rửa đường	3,75	0	0
3	Nước sục rửa hệ thống lọc nước	2	100%	2
	Tổng (I+II+III)	**144,65**		**87,9**

(*): Nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải không bao gồm nước thu gom về chất thải nguy hại và bay bơi.

Như vậy, lưu lượng nước sinh hoạt phát sinh khoảng 12,3 m^3/ngày đêm, nước thải sản xuất và nước sục rửa hệ thống lọc nước là 75,6 m^3/ngày đêm.

Do vậy, chủ đầu tư sẽ đầu tư xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngày đêm và 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất 115 m^3/ngày đêm hoàn toàn có thể xử lý nước toàn bộ nước thải của dự án trong giai đoạn vận hành ổn định.

Thuyết minh cụ thể nhu cầu sử dụng nước:

- Nước sinh hoạt

Số lượng CBCNV không thay đổi so với hiện trạng nên lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt không thay đổi với hiện trạng:

Lượng nước cấp cho nhà bếp lớn nhất khoảng 3 m^3/ngày, lượng nước cấp cho sinh hoạt khác khoảng 9,3 m^3/ngày.

Như vậy, lưu lượng nước sinh hoạt lớn nhất là: 12,3 m^3/ngày.

- Nước tưới cây, rửa mặt đường

Lấy định mức sử dụng nước tưới cây, rửa mặt đường là 1,5 lít/m^2 (căn cứ theo TCVN 13606:2023 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế). Tổng diện tích cây xanh, mặt đường của Nhà máy là 2500,7 m^2 thì lượng nước cấp cho hoạt động tưới cây, rửa đường là:

$$1,5 \text{ lít/m}^2 \times 2.500,7 \text{ m}^2 : 1000 \sim 3,75 \text{ m}^3\text{/ngày}$$

- Nước sản xuất:

Căn cứ theo thống kê, lượng nước cấp cho sản xuất trung bình hiện nay là 99,6 m^3/ngày đêm. Tuy nhiên, sau khi nâng cấp, cải tạo, dự án tuần hoàn tái sử dụng nước thải rung đá, rung bi để giảm lượng nước thải từ công đoạn này xuống khoảng 4 lần so với hiện trạng. Mặt khác, khi tăng công suất sản xuất các sản phẩm sẽ tăng tần suất thay mới nước tại các bể chứa, dung dịch hóa chất tại các công đoạn. Do vậy, công suất sản xuất tăng gấp 3 lần nhưng lượng nước cấp cho quá trình sản xuất trung bình hàng ngày không thay đổi lớn so với hiện trạng.

Nhu cầu sử dụng nước tại Nhà máy được cung cấp dựa trên công nghệ sản xuất của Nhà máy. Trong trường hợp thay nước và vệ sinh tất cả các bể, lượng nước cấp phát sinh được thống kê trong bảng sau:

Bảng 9 Nhu cầu dùng nước theo từng công đoạn

Công đoạn	Nước cấp vào các bể		Nước cấp cho các máy		Tần suất thay thế		Tổng	Ghi chú
	Số lượng (bể)	Dung tích bể (m^3)	Số lượng (máy)	Lượng nước sử dụng (m^3)	Hiện trạng	Sau khi cải tạo, nâng công suất	Thể tích (m^3/ngày)	
Công đoạn đúc	-	-	06	0,769	03 ngày/lần	Hàng ngày	**4,614**	Nước thải
Công đoạn gia công	2	0,2	50	0,004	03 tháng/lần	01 tháng/lần	**0,6**	CTNH
Công đoạn gia công CNC	-	-	14	0,005	01 lần/tuần	03 lần/tuần	**0,07**	CTNH
Máy rung đá	-	-	2	0,05	1 lần/ngày	3 lần/ngày	**0,3**	Nước thải
Máy rung bi	-	-	4	9	8 lần/ngày	2 lần/ngày	**72**	Nước thải
Sơn: tẩy dầu	3	0,3	-	-	60 ngày/lần	20 ngày/lần	**1,26**	Nước thải
	2	0,18	-	-				
Sơn: rửa nước 1	3	0,3	-	-	30 ngày/lần	10 ngày/lần	**1,08**	Nước thải
	1	0,18	-	-				
Sơn: thụ động	2	0,3	-	-	90 ngày/lần	30 ngày/lần	**4,48**	Nước thải
	2	0,18	-	-				
Sơn: rửa nước 2	6	0,3	-	-	30 ngày/lần	10 ngày/lần	**2,88**	Nước thải
	6	0,18	-	-				
Sơn: buồng sơn	1	2	-	-	7 ngày/lần	2 ngày/lần	**4,7**	Tái sử dụng
	1	2,7	-	-				
	Tổng (m^3/ngày)						**92,0**	
	Nước thu gom về trạm XLNT (m^3/ngày)						**86,6**	
	Nước thu gom về CTNH (m^3/ngày)						**0,7**	
	Nước tái sử dụng, không thải ra môi trường (m^3/ngày)						**4,7**	

Tuy nhiên, các bể được thay nước lần lượt, không xả kiệt và thay nước đồng thời tất cả các bể nên lượng nước cấp hàng ngày thấp hơn rất nhiều so với tính toán. Vậy, lượng nước cấp lớn nhất trong 1 ngày (trường hợp tất cả các bể và máy móc đều thay nước cùng lúc) là 92 m^3/ngày đêm.

➢ Nước rửa hệ thống xử lý khí thải buồng sơn

Trong quá trình vận hành 02 hệ thống xử lý khí thải buồng sơn, công suất mỗi hệ thống là 10.000 m^3/giờ, lưu lượng nước (theo công suất bơm) là 10 lít/s. Nếu lượng nước cần bổ cập thêm bằng 2% lưu lượng nước do quá trình bay hơi thì lượng nước cấp thường xuyên cho 02 hệ thống xử lý khí thải buồng sơn là:

2 hệ thống x (10 x 3600 x 24 : 1000) m^3/ngày/hệ thống x 2% = 34,6 m^3/ngày

➢ Nước rửa hệ thống lọc nước

Trong quá trình vận hành hệ thống lọc nước sẽ cần tiến hành sục rửa định kỳ với tần suất trung bình 1-2 lần/tháng để giã tăng hiệu quả xử lý của lớp vật liệu lọc, lượng nước này chứa thành phần cặn bẩn cao cần đưa về hệ thống XLNT tập trung để xử lý, quá trình sục rửa với lượng nước thải phát sinh khoảng 2m^3/lần rửa. Do vậy, lượng nước thải trung bình từ hệ thống lọc nước lớn nhất khoảng 2 m^3/ngày đêm.

Sơ đồ cân bằng nước của Nhà máy được trình bày trong hình sau:

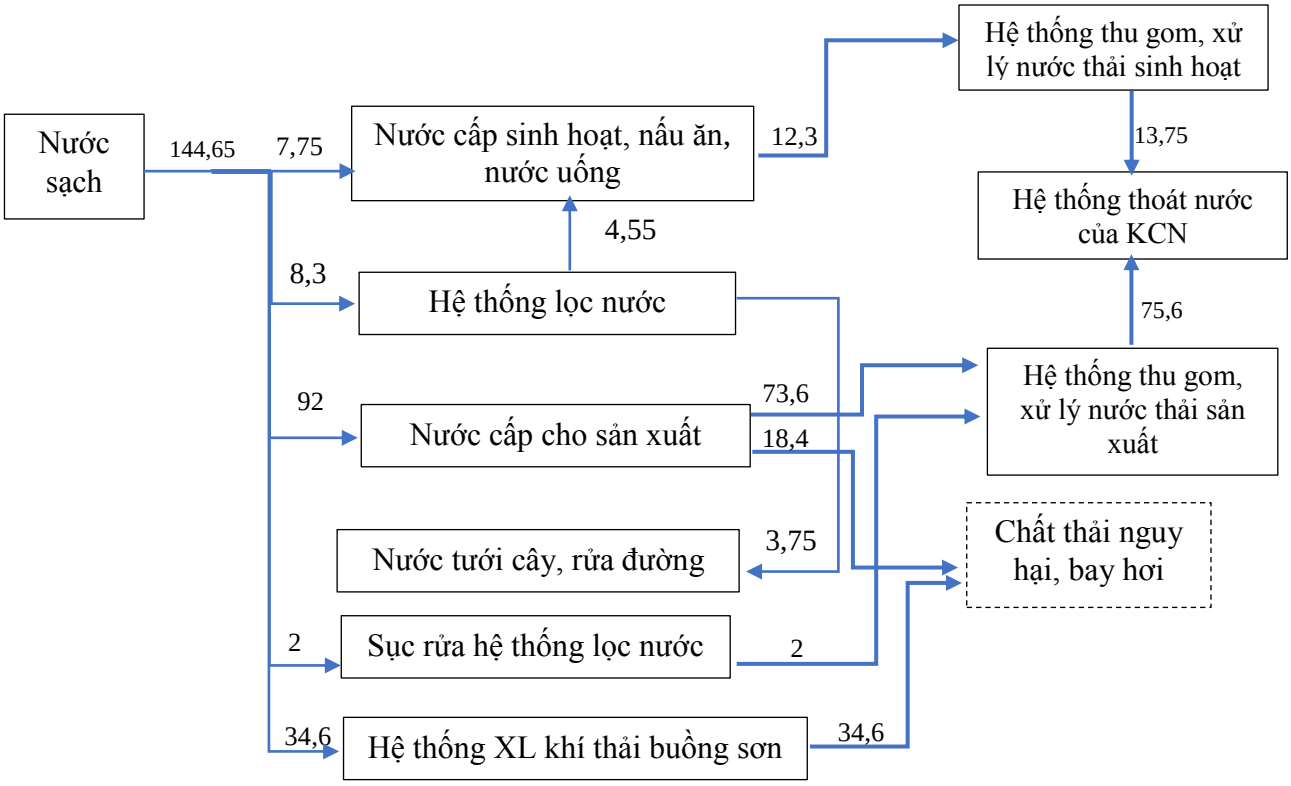

Hình 5 Sơ đồ cân bằng lượng nước sử dụng khi nâng công suất.

1.4.1.2. Nhu cầu máy móc, thiết bị

Các máy móc, thiết bị đang sử dụng được định kỳ bảo dưỡng, thay thế nên hiện trạng vẫn đang hoạt động tốt. Danh mục máy móc, thiết bị của nhà máy được thống kê trong bảng sau:

Bảng 10 Danh mục máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị	Số lượng (chiếc)	Độ mới
I	**Máy móc, thiết bị hiện trạng**		
1	Máy đúc	2	85%
2	Máy gia công	40	85%
3	Máy CNC	3	85%
4	Máy rung bi	2	85%
5	Máy rung đá	1	85%
6	Máy nén khí trục vít AA3-75W	1	85%
7	Bộ giải nhiệt 44312-231-SH(dùng cho máy nén khí)	1	85%
8	Máy nén khí SA75A+ máy sấy khí FSR100S	1	85%
9	Lò sấy Model WOL-7S (Làm mới dây chuyền sơn)	1	85%
10	Máy đo độ nhám SJ-210	1	85%
11	Nồi nấu nhôm 250T - LAMDINH	1	85%
12	Máy đánh bóng Model: YQSK_60KG-LAMDINH	1	85%
13	Lò nung bằng điện 300Kg	1	85%
14	Máy đúc nhiệt SD-250CF	1	85%
15	Lò điện từ (JD1000-A-60RO MEAN YOUNG)	1	85%
16	Lòng bơm kẽm, phụ tùng của máy đúc 100T, chất liệu bằng gang, kích thước phi 60	1	85%
17	Trục truyền tải động cơ máy đúc 150T bao gồm cả đai ốc	1	85%
18	Máy mài YSG-614S hoạt động bằng điện	1	85%
19	Khuôn đúc	31	85%
20	Máy làm sạch bằng sóng rung siêu âm dạng bể CD-1200H	1	85%
21	Máy làm sạch bằng sóng rung siêu âm (2 chiếc) Model: HRT-1072+HRT-1073	1	85%
22	Xích tải treo 5T+ bộ gối chuyển động + xích lai (không con lăn) -Beikerli	1	85%
23	Máy thử độ bền kim loại bằng điện Model: HT-2402-S1 (PCL)	1	85%
24	Máy đo tọa độ không gian ba chiều (3D)	1	85%
25	Máy kiểm tra rò rỉ khí LS -R700	1	85%

STT	Tên thiết bị	Số lượng (chiếc)	Độ mới
26	Xe ô tô tải ISUZU 29LD-03438	1	85%
27	Xe ô tô KIA CARNIVAL 7 chỗ 29LD-04281	1	85%
28	Xe nâng Heli model CPC30-XC5H2 số máy (C490BPG20166028)	1	85%
II	***Máy móc lắp đặt bổ sung***		
30	Máy đúc	4	90%
31	Máy gia công	10	90%
32	Máy CNC	5	90%
33	Máy rung bi	2	90%
34	Máy rung đá	1	90%
35	Khuôn đúc	20	100%
36	Lò điện công nghiệp 250kg Model QP1000-A-60RO-T4 (gồm tủ điều khiển, nồi nấu, bộ tản nhiệt)	1	90%
37	Lò điện 300kg	1	90%
38	Nồi nấu nhôm 350T	3	90%
39	Lò điện 350kg Model QP1000-A-80RO điện áp 380V gồm tủ điều khiển	1	90%
40	Máy mài bằng điện 380V-50HZ-5HP	1	90%

1.4.1.2. Nhu cầu nguyên vật liệu, hóa chất

Nguyên vật liệu của Nhà máy là hợp kim nhôm (ADC6 và ADC12) và kẽm. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu của Nhà máy được thống kê trong bảng sau:

Bảng 11 Nhu cầu nguyên vật liệu của nhà máy

STT	Tên nguyên vật liệu	Khối lượng (hiện nay)	Khối lượng (sau khi nâng công suất)
1	ADC6	380 tấn/năm	620 tấn/năm
2	ADC12	250 tấn/năm	480 tấn/năm
3	ZN	50 tấn/năm	80 tấn/năm
	Tổng	**680 tấn/năm**	**1.180 tấn/năm**

Vậy tổng khối lượng nguyên vật liệu (kim loại) là 1.180 tấn/năm. Khối lượng sản phẩm là 1.080 tấn/năm. Vậy, khối lượng phoi kim loại thải khoảng 100 tấn/năm.

Sơ đồ cân bằng nguyên vật liệu được biểu diễn trong hình sau:

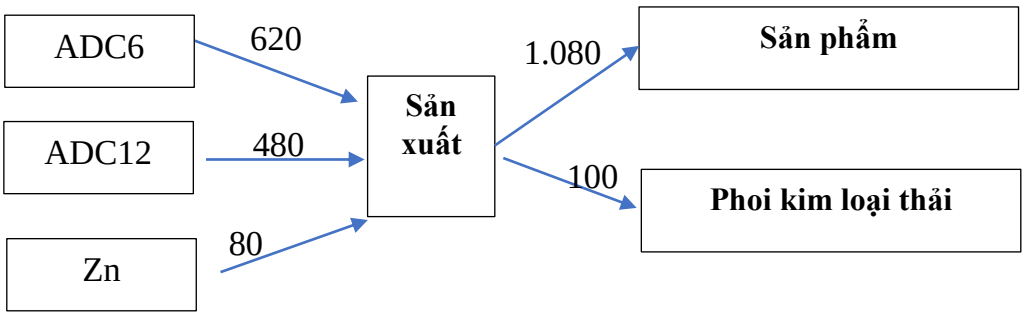

Hình 6 Sơ đồ cân bằng nguyên vật liệu.

Hóa chất được sử dụng cho hoạt động sản xuất và vận hành trạm xử lý nước thải được thống kê chi tiết trong bảng sau:

Bảng 12 Nhu cầu sử dụng hóa chất

STT	Tên hóa chất hiện đang sử dụng	Thành phần	ĐV tính	Khối lượng (hiện nay)	Khối lượng (sau khi nâng công suất)	Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được phê duyệt
I	***Hóa chất sử dụng cho hoạt động sản xuất***					
1	SƠN NP 1K PRE CR-906AC-4KG	Thermosetting acrylic polymer, xylene, amino resin, n-butanol, solvent naphtha (petroleum), heavy aromatic, methanol, formaldehyde,….	Kg/năm	1160	3480	Không thay đổi
2	DUNG MÔI SPL HS THINNER UCS-Y2-18L	xylene, n-butanol, n-butyl acetate, diethylene glycol monobutyl ether, toluene, n-butoxyethanol	Kg/năm	160	480	
3	DUNG MÔI THINNER WASHING-18L	solvent naphtha (petroleum), light aromantic, toluene, xylene, n-butyl acetate, 2-ethoxyethyl acetate, methyl isobutyl ketone	Kg/năm	240	720	
4	Chất tẩy rửa bi (HD-293)	chelat (Axit Citric), Natri dodecyl benzen sulfonate, chất bôi trơn	Kg/năm	12	36	
5	Dầu Thủy Lực AW-68	Dầu gốc pa-ra-phin Lubricating Base Oil, Chất phụ gia Additives	Kg/năm	1600	4800	
6	Chế phẩm tách khuôn chứa dầu silicon, dạng lỏng model RX-77	Dimethylpolysiloxane, Oxidized polyethylene wax, Synthetic ester, lcohols, C12-14, ethoxylated	Kg/năm	4000	12000	
7	Hóa chất xử lý bề mặt PALCOAT 3700 Makeup A	Hydrofluoric acid	Kg/năm	4	12	
8	Hóa chất xử lý bề mặt PALCOAT 3700 Replenishing A	Nitrate, Chromium (III) nitrate	Kg/năm	36	108	

9	Hóa chất xử lý bề mặt PALCOAT 3700 Replenishing B	Nitrate, Chromium (III) nitrate	Kg/năm	36	108	
10	Chất đánh bóng bi bằng nước #AM2	nonionic surfacetant, anionic surfacetant, fatty ammonia salt	Kg/năm	64	192	
II	***Hóa chất sử dụng cho 02 hệ thống xử lý nước thải***					
1	H2SO4 98% - lỏng	H2SO4	Kg/ngày		57,5	Bổ sung do xây mới 02 hệ thống xử lý nước thải
2	NaOH 98% - bột	NaOH	Kg/ngày			
3	Polymer - bột		Kg/ngày		2,3	
4	Khử bọt	DEFOAMER AT-903	Kg/ngày		2,3	
5	PAC - bột	PAC	Kg/ngày		57,5	
6	Clorin dạng viên nén		Kg/ngày		1,7	
7	Cồn công nghiệp	C2H5-OH	Kg/ngày		1,5	

Dự án xây mới 02 hệ thống xử lý nước thải nên sẽ sử dụng nhiều hóa chất hơn so với Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được phê duyệt. Các hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất không thay đổi, số lượng hóa chất sử dụng tăng gấp 3 lần so với lượng hóa chất đang sử dụng hiện tại.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án

Công Ty TNHH Chun Fun nằm trên khu đất có diện tích 6.442,42m^2 tại Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội đã thuê của Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức tại hợp đồng số 17/HĐTĐ-NĐ ngày 20/5/2004 (trước đây là Lô số 39- Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc).

Dự án "Công Ty TNHH Chun Fun" thực hiện lắp đặt thêm máy móc thiết bị nâng công suất sản xuất của nhà máy trong phạm vi nhà xưởng đã xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

Ranh giới khu đất như sau:

+ Phía Tây Bắc: giáp đường nội bộ của Khu công nghiệp Quang Minh;

+ Phía Đông: giáp Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam;

+ Phía Tây, Tây Nam: giáp Công ty TNHH Khánh Chúc, Công ty CP dược phẩm quốc tế Melofi, Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Dato Việt Nam;

+ Phía Đông Nam: giáp đường nội bộ của Khu công nghiệp Quang Minh.

- Sơ đồ vị trí cơ sở được thể hiện dưới đây:

Hình 7 Vị trí địa điểm thực hiện dự án.

** Quy mô về các hạng mục của dự án đầu tư:*

Dự án giữ nguyên các công trình: Nhà văn phòng, Nhà xưởng số 1, Nhà xưởng số 2, Nhà bảo vệ, Nhà để xe, Trạm bơm nước, Hệ thống xử lý khí thải khu vực buồng sơn.

Dự án thực hiện các hạng mục sau:

+ Lắp đặt thêm máy móc thiết bị tại khu vực Nhà xưởng số 1 và Nhà xưởng số 2 để tăng công suất sản xuất.

+ Xây mới 02 hệ thống xử lý nước thải: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 15m^3/ngày đêm và Hệ thống xử lý nước thải sản xuất 115m^3/ngày đêm.

+ Xây mới 03 hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc công suất mỗi hệ thống là 54.000m^3/giờ.

+ Phá dỡ Kho chứa CTNH và Kho chứa chất thải thông thường để xây mới trên nền kho hiện trạng.

+ Cải tạo Nhà ăn CNV 1 tầng thành 2 tầng có diện tích sàn 216m^2.

+ Cải tạo nhà xe.

+ Xây mới bể nước ngầm, trạm bơm.

Bảng 13 Hiện trạng các công trình kiến trúc

TT	Các công trình	Quy mô hiện trạng			Quy mô sau cải tạo			Ghi chú
		Diện tích chiếm đất (m^2)	Số tầng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)	Diện tích chiếm đất (m^2)	Số tầng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)	
1	Nhà văn phòng	258	02	507	258	02	507	Giữ nguyên hiện trạng
2	Nhà xưởng số 1	2140	01	2140	2140	01	2140	
3	Nhà xưởng số 2	830	01	830	830	01	830	
4	Nhà bảo vệ	10	01	10	10	01	10	
5	Bể ngầm	12	01	12	12	01	12	
6	Nhà để xe	180	02	360	180	02	360	Cải tạo, sửa chữa
7	Bể nước ngầm + Trạm bơm nước	-	-	-	180	-	180	Bể ngầm xây mới dưới nhà xe số
8	Nhà ăn	216	01	216	216	02	432	Cải tạo thành 2 tầng
9	Kho chứa CTNH	20	01	20	20	01	20	Phá dỡ rồi xây mới
10	Kho chứa chất thải thông thường	43,2	01	43,2	43,2	01	43,2	Phá dỡ rồi xây mới
11	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 15m^3/ngày	-	-	-	36,27	01	36,27	Lắp đặt mới

TT	Các công trình	Quy mô hiện trạng			Quy mô sau cải tạo			Ghi chú
		Diện tích chiếm đất (m^2)	**Số tầng**	**Diện tích sàn xây dựng (m^2)**	**Diện tích chiếm đất (m^2)**	**Số tầng**	**Diện tích sàn xây dựng (m^2)**	
	đêm							
12	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất 115m^3/ngày đêm	-	-	-	31,25	01	31,25	Lắp đặt mới
13	02 Hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn	Nằm trong khu vực Nhà xưởng số 1						Đã hoạt động từ năm 2011 Giữ nguyên hiện trạng
14	03 Hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc	Nằm trong khu vực Nhà xưởng số 1						Lắp đặt mới
15	Diện tích cây xanh, sân đường nội bộ và công trình phụ trợ khác	2.568,22			2.500,7			
	Tổng	**6.442,42**			**6.442,42**			

(Nguồn: Thuyết minh dự án đầu tư)

Dưới đây là một số hình ảnh hiện trạng một số khu vực sản xuất của dự án:

Các công trình bảo vệ môi trường của dự án được thống kê trong bảng sau:

STT	Hạng mục công trình	Ghi chú
1.	Hệ thống xử lý khí thải buồng sơn số 1 (buồng phun sơn hoàn thiện) công suất 20.000 m^3/giờ	Công trình đã hoạt động từ năm 2011

STT	Hạng mục công trình	Ghi chú
2.	Hệ thống xử lý khí thải buồng sơn 2 (buồng sơn lót) công suất 10.000 m^3/giờ	
3.	Hệ thống xử lý khí thải nhà xưởng đúc số 1 công suất 54.000 m^3/giờ	Đề xuất lắp đặt mới
4.	Hệ thống xử lý khí thải nhà xưởng đúc số 2 công suất 54.000 m^3/giờ	
5.	Hệ thống xử lý khí thải nhà xưởng đúc số 3 công suất 54.000 m^3/giờ	
6.	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m^3/ngày đêm	
7.	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất 115m^3/ngày đêm	
8.	Kho chứa chất thải nguy hại diện tích 20m^2	Phá dỡ, xây mới trên nền kho cũ
9.	Kho chứa chất thải thông thường diện tích 43,2m^2	

❖ **Cơ cấu tổ chức và nhân lực**

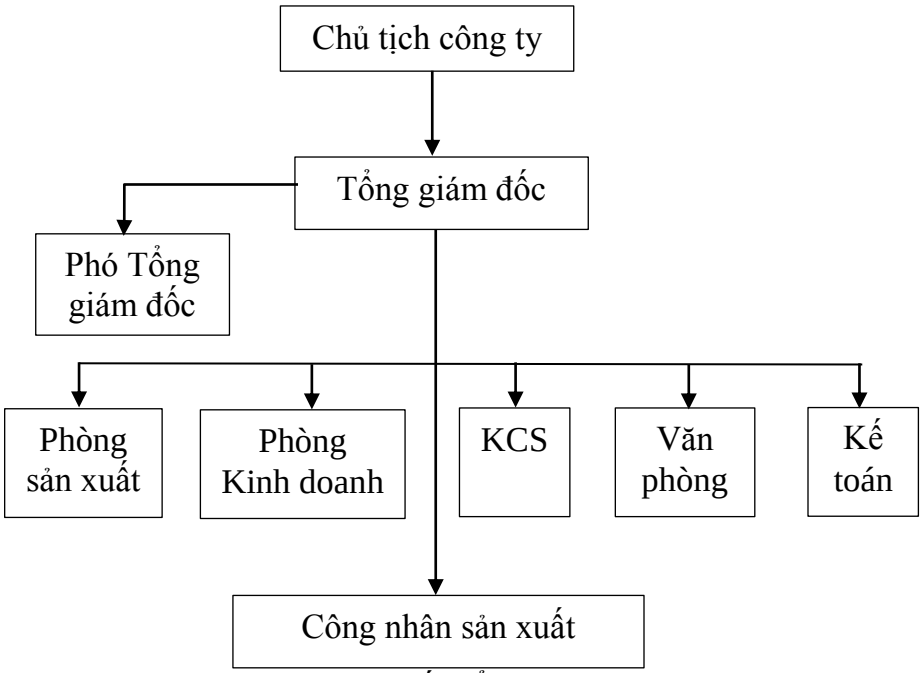

Hình 8 Cơ cấu tổ chức nhân sự.

Số lượng cán bộ công nhân viên đang làm việc tại nhà máy là 310 người được chia thành 03 ca sản xuất.

Hiện nay, số lượng cán bộ công nhân viên của nhà máy khoảng 310 người, chủ yếu thuộc công đoạn bavia, kiểm tra sản phẩm và đóng hàng.

Sau khi nâng công suất, số lượng công nhân của nhà máy khi đạt 100% công suất

thiết kế khoảng 310 người làm việc 03 ca/ngày, 08 giờ/ca. Số lượng công nhân không thay đổi so với hiện trạng do dự án sẽ lắp đặt các thiết bị tự động để giảm lượng nhân công khu vực đóng gói, kiểm tra sản phẩm.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

- Dự án phù hợp với Quyết định 611/QĐ-TTg Ngày 8/7/2024 Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Dự án phân loại tại nguồn đối với từng loại chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt.

+ Dự án lập kế hoạch quan trắc, theo dõi, chủ động phòng ngừa, ứng phó với các sự cố ô nhiễm môi trường không khí, nước thải.

- Báo cáo đánh giá sự phù hợp của Dự án với Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022:

+ Dự án thực hiện phân loại tại nguồn, tăng cường thu gom tái sử dụng, tái chế các chất thải rắn;

+ Dự án tăng cường giảm thiểu, tái sử sụng, tái chế chất thải rắn xây dựng và các loại chất thải rắn thông thường đáp ứng quy định về môi trường và yêu cầu kỹ thuật (đất đào được tận dụng làm đất trồng cây, sắt thép phế liệu và các chất thải có khả năng tái chế được thu gom và chuyển giao cho đơn vị chức năng để tái chế,...);

+ Dự án phân loại tại nguồn các chất thải nguy hại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị chức năng theo quy định;

+ Dự án có hệ thống thu gom, thoát nước thải tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

+ Dự án xây dựng hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt về trạm xử lý nước thải công suất 15m^3/ngày đêm và nước thải sản xuất về trạm xử lý nước thải công suất 115m^3/ngày đêm. Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

+ Dự án đã có 02 hệ thống xử lý khí thải tại 03 buồng phun sơn có tổng công suất là 20.000 m^3/giờ.

+ Dự án xây mới 03 hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc có công suất mỗi hệ thống là 54.000 m^3/giờ.

Các nguồn phát thải trong quá trình thi công và vận hành; rác thải - nước thải sinh hoạt trong quá trình hoạt động hàng ngày của Dự án đều được thu gom, xử lý theo đúng quy chuẩn cho phép, giảm thiểu phát thải, chủ động phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường, các sự cố môi trường tại dự án theo quy định.

Dự án "Công Ty TNHH Chun Fun" được thực hiện trên khu đất có tổng diện tích 6.442,42m^2 thuộc lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội thuê nhà xưởng của Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức theo Hợp đồng thuê lại đất số 17/HĐTĐ-NĐ ngày 20/5/2004 giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Chun Fun, dự án là phù hợp quy hoạch phát triển của Khu công nghiệp Quang Minh và thành phố Hà Nội. Khu công nghiệp Quang Minh được thành lập theo Quyết định số 3742/2004/QĐ-UB do Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 22 tháng 10 năm 2004 về việc thành lập, phê duyệt dự án và cho Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội.

Khu công nghiệp Quang Minh đã đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông đồng bộ, hoàn chỉnh. Đương giao thông nội bộ Khu công nghiệp được xây dựng: Đường chính rộng 36m, đường nhánh rộng 24 m, đảm bảo cho các phương tiện đến nhà máy thuận lợi, kể cả các phương tiện siêu trường, siêu trọng (xe containe 40"). Dọc theo các đường có vỉa hè rộng 6m là nơi có các hành lang kỹ thuật như: điện, cấp thoát nước, thông tin...hệ thống chiếu sáng được bố trí dọc theo các tuyến đường nội bộ.

Xung quanh dự án chỉ có các nhà máy xí nghiệp đang hoạt động trong khu công nghiệp Quang Minh và cách xa khu dân cư. Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư gần nhất đạt 400 m về phía Đông Bắc.

Hệ thống cấp điện: Nguồn điện được cung cấp liên tục và ổn định được lấy từ tuyến điện cao thế của thành phố Hà Nội. Tổng công suất toàn khu vực 60.000KVA. Mạng lưới điện được cung cấp dọc theo các đường giao thông nội bộ trong khu công nghiệp. Doanh nghiệp đầu tư chỉ chọn sử dụng điện trung hoặc hạ thế tùy theo nhu cầu để cho nhà máy hoạt động.

Hệ thông cấp nước sạch: Mạng lưới cấp nước của khu công nghiệp đã được xây dựng hoàn chỉnh, vận hành hệ thống cấp nước công suất 14.000 m^3/ngày.đêm đảm bảo chất lượng và số lượng nước cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt tới tận hàng rào các doanh nghiệp.

Hệ thống thoát nước mặt: Nước mặt thu gom vào hệ thống thu gom nước mặt của Khu công nghiệp và thoát ra kênh mương của khu vực.

Hệ thống thoát nước thải: nước thải được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quang Minh để xử lý trước khi xả ra môi trường.

Kết luận: dự án góp phần tận dụng tốt diện tích đất công nghiệp sẵn có, tạo thêm giá

trị gia tăng cho sản phẩm công nghiệp của thành phố Hà Nội, tăng tính cạnh tranh; tăng thêm nguồn vốn đầu tư; nâng cao hiệu quả đầu tư và đóng góp ngân sách của nhà nước Việt Nam và của thành phố Hà Nội.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Trong quá trình hoạt động dự án phát sinh nước thải, khí thải, chất thải rắn. Dự án đầu tư các công trình xử lý, thu gom lưu giữ các chất thải phát sinh, đảm bảo không thải ra ngoài môi trường.

Nước thải sản xuất phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115m^3/ngày đêm của Công ty để xử lý đạt tiêu chuẩn KCN trước khi xả ra hệ thống thu gom nước thải của KCN.

Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 15m^3/ngày đêm của Công ty để xử lý đạt tiêu chuẩn KCN trước khi xả ra hệ thống thu gom nước thải của KCN.

- Chất thải rắn: Chất thải rắn thông thường (rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp) và chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở sẽ được chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định, đảm bảo không thải trực tiếp ra môi trường.

- Khí thải: Dự án lắp đặt 05 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn và đúc có tổng công suất 194.000 m^3/giờ. Khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT Quy chuẩn về khí thải công nghiệp với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, QCVN 20: 2009/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Do đó, việc đầu tư dự án "Công Ty TNHH Chun Fun" của Công Ty TNHH Chun Fun là phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Tổng mặt bằng hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án được biểu diễn trong hình sau:

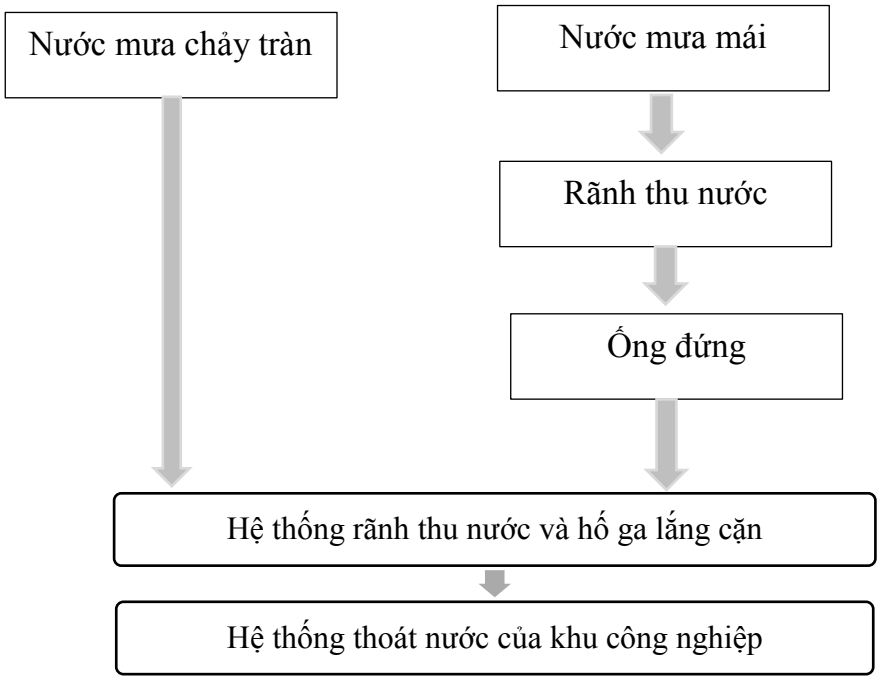

Hình 9 Hệ thống thu gom nước mưa của nhà máy.

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế như sau:

+ Nước mưa được thu gom từ mái tập trung vào máng dẫn nước 20x20cm chảy qua lưới chắn rác được thu vào các ống đứng PVC DN90 được dẫn xuống chảy vào hệ thống rãnh xây dựng bằng gạch, xi măng.

+ Nước mưa chảy tràn bề mặt qua lưới chắn rác chảy vào hệ thống rãnh xây dựng bằng gạch, xi măng.

+ Toàn bộ nước mưa nói trên được thu gom từ hệ thống rãnh BTCT B300 và 2 hố ga kích thước (dài x rộng) là 0,7x 0,7m để lắng cặn trước khi chảy chảy vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Quang Minh. Số lượng điểm xả nước mưa là 01 điểm đầu nối thoát nước mưa với Khu công nghiệp.

- Ngoài ra, trong quá trình hoạt động, công ty còn thực hiện các biện pháp sau:

+ Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, nạo vét hệ thống thoát nước. Kiểm tra phát hiện hỏng hóc, mất mát để có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời định kỳ 03 tháng/lần.

+ Thực hiện tốt công tác vệ sinh công cộng để giảm bớt nồng độ các chất bẩn cuốn theo nước mưa.

+ Vào trước mùa mưa bão kiểm tra, nạo vét hệ thống hố ga và đường ống dẫn nước mưa, vệ sinh sân đường, cắt tỉa cây khu vực công ty.

Bảng 14 Các thông số cơ bản của hệ thống thu gom, thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Ống đứng PVC DN90 3,6m	Ống	52
2	Rãnh BTCT B300	Mét	225
3	Hố ga 0,7 x 0,7 m	Chiếc	2
4	Điểm xả nước mưa	Điểm	01
5	Tọa độ điểm xả (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105^o, múi chiếu 3^o)	X=2 344 148	Y= 579 251

Hình 10 Hình ảnh vị trí xả nước mưa

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

❖ *Hiện trạng thu gom, thoát nước thải trước khi cải tạo*

Công ty TNHH Chun Fun phát sinh nước thải sinh hoạt từ bệ xí tiểu, nước rửa tay chân, nước thải nhà bếp. Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rung đá, rung bi và rửa (công đoạn sơn).

Ngoài ra, quá trình đúc dùng dung dịch dầu tách khuôn được tuần hoàn tái sử dụng. Quá trình gia công CNC dùng dầu cắt gọt, quá trình sơn phát sinh nước thải từ buồng phun sơn được thu gom và chuyển giao cho đơn vị chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

Hệ thống thu gom, thoát nước thải tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Hệ thống thu gom, thoát nước thải hiện trạng của nhà máy được biểu diễn trong hình dưới đây:

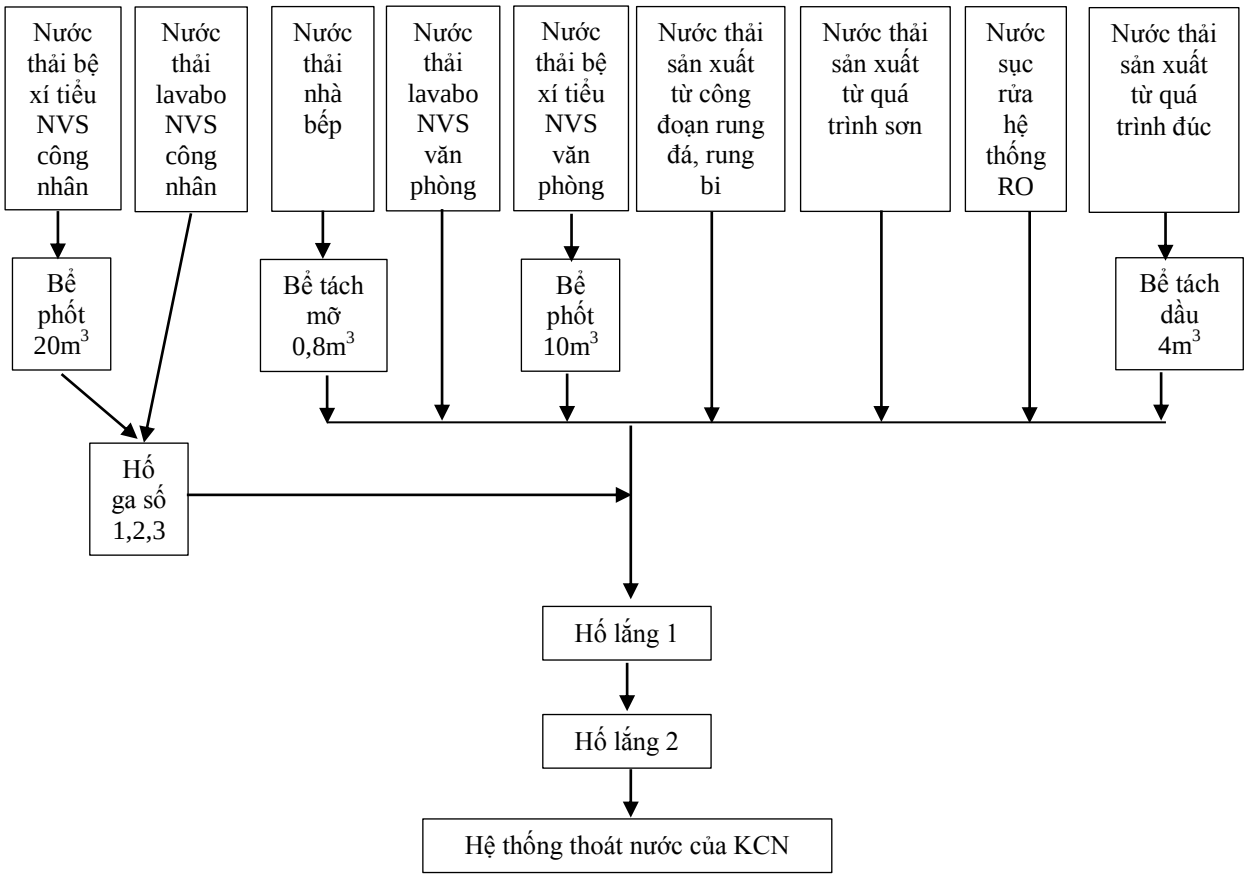

Hình 11Hệ thống thoát nước hiện trạng của dự án.

- Hiện trạng hệ thống thu gom nước thải của dự án như sau:

+ Nước thải bệ xí tiểu NVS công nhân được thu gom vào 01 bể phốt dạng 3 ngăn dung tích 20m^3 để xử lý trước khi xả vào hố ga số 1,2,3. Nước thải lavabo NVS công nhân qua song chắn rác tự chảy vào hố ga số 1,2,3.

+ Nước thải nhà bếp qua bể tách mỡ 0,8 m^3 rồi đi vào đường ống D140 thu gom về hố lắng 1.

+ Nước thải bệ xí tiểu NVS văn phòng được thu gom vào 01 bể phốt dạng 3 ngăn dung tích 10m^3 để xử lý trước khi xả vào hố lắng 1. Nước thải lavabo NVS nhân viên qua song chắn rác tự chảy qua đường ống D140 vào hố lắng 1.

+ Nước thải sản xuất từ công đoạn rung đá, rung bi, Nước thải sản xuất từ quá trình sơn tự chảy qua đường ống D140 vào hố lắng 1.

+ Nước thải sản xuất từ công đoạn đúc tự chảy qua đường ống D50 vào bể tách dầu 04 m^3 để tách dầu tuần hoàn tái sử dụng, nước thải tự chảy qua đường ống D140 vào hố lắng 1.

+ Nước thải từ quá trình sục rửa hệ thống RO tự chảy vào đường ống D50 vào hố lắng 1.

+ Nước thải từ hố lắng 1, nước thải chảy tràn vào đường ống D140 đi vào hố lắng 2, sau đó chảy tràn vào đường ống D140 đấu nối với hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp Quang Minh qua 01 điểm xả.

❖ *Hiện trạng thu gom, thoát nước thải sau khi cải tạo*

Dự án lắp đặt mới hệ thống xử lý nước thải sản xuất và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt. Giai đoạn vận hành ổn định, hệ thống thu gom, thoát nước thải như sau:

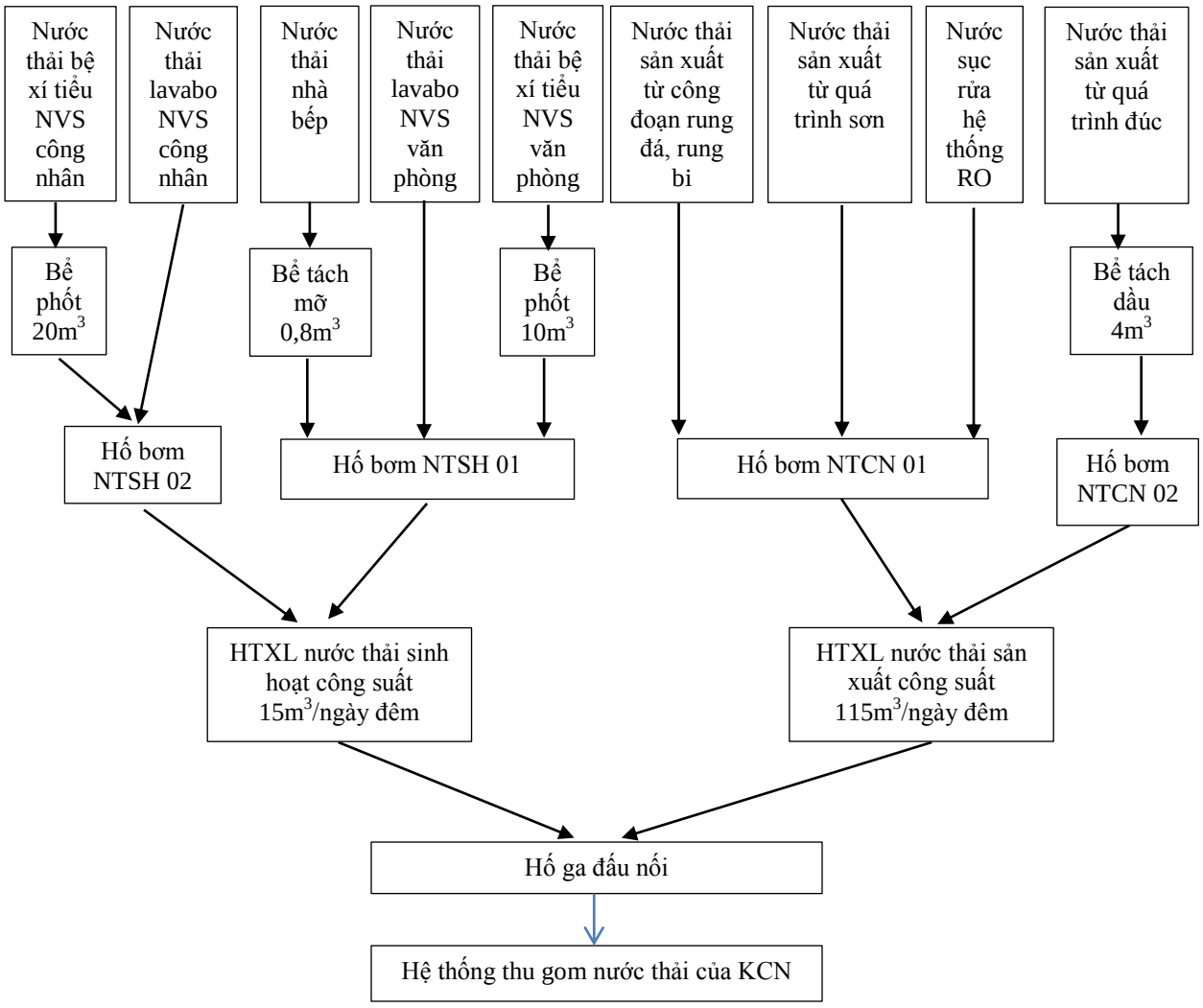

Hình 12 Hệ thống thoát nước giai đoạn vận hành của dự án.

- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của dự án như sau:

+ Nước thải bệ xí tiểu NVS công nhân được thu gom vào 01 bể phốt dạng 3 ngăn dung tích 20m^3 để xử lý sơ bộ trước khi xả vào hố bơm NTSH 02 rồi bơm vào đường ống HDPE D63 vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m^3/ngày đêm. Nước thải lavabo NVS công nhân qua song chắn rác tự chảy vào hố bơm NTSH 02 rồi bơm vào đường ống HDPE D63 vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m^3/ngày đêm

+ Nước thải nhà bếp qua bể tách mỡ 0,8 m^3 rồi đi vào đường ống D140 xả vào hố bơm NTSH 01 rồi bơm vào đường ống HDPE D63 vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m^3/ngày đêm

+ Nước thải bệ xí tiểu NVS văn phòng được thu gom vào 01 bể phốt dạng 3 ngăn dung tích 10m^3 để xử lý sơ bộ trước khi xả vào hố bơm NTSH 01 rồi bơm vào đường ống HDPE D63 vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m^3/ngày đêm. Nước thải

lavabo NVS nhân viên qua song chắn rác tự chảy qua đường ống D140 đi hố bơm NTSH 02 rồi bơm vào đường ống HDPE D63 vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m^3/ngày đêm.

+ Nước thải sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m^3/ngày đêm, nước đạt quy chuẩn cho phép tự chảy vào đường ống D140 đấu nối với nước thải sau xử lý của HTXL NT công nghiệp rồi chảy về hố ga đấu nối và xả vào hệ thống thu gom nước của khu công nghiệp Quang Minh qua 01 điểm xả.

- Hệ thống thu gom nước thải sản xuất của dự án như sau:

+ Nước thải sản xuất từ công đoạn rung đá, rung bi, Nước thải sản xuất từ quá trình sơn tự chảy qua đường ống D140 vào hố bơm NTCN 01 rồi được bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115m^3/ngày đêm.

+ Nước thải từ quá trình sục rửa hệ thống RO tự chảy vào đường ống D50 vào hố bơm NTCN 01 rồi được bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115m^3/ngày đêm.

+ Nước thải sản xuất từ công đoạn đúc tự chảy qua đường ống D50 vào bể tách dầu 04 m^3 để tách dầu tuần hoàn tái sử dụng, nước thải tự chảy qua đường ống D140 vào hố bơm NTCN 02 rồi được bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115m^3/ngày đêm.

+ Nước thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115m^3/ngày đêm đạt quy chuẩn cho phép sẽ tự chảy vào đường ống D140 đấu nối với nước thải sau xử lý của HTXL NT sinh hoạt rồi chảy về hố ga đấu nối và xả vào hệ thống thu gom nước của khu công nghiệp Quang Minh qua 01 điểm xả.

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí: Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

+ Toạ độ vị trí xả nước thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 150^o, múi chiếu 3 độ): X = 2 344 146 Y = 579 247

+ Phương thức xả thải: Tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thu gom nước thải khu công nghiệp Quang Minh.

Các thông số cơ bản của hệ thống thu gom, thoát nước thải như sau:

Bảng 15 Các thông số cơ bản của hệ thống thu gom, thoát nước thải

STT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng
1	Ống UPVC DN140	Mét	315
2	Ống HDPE D63	Mét	157
3	Ống UPVC DN50	Mét	43
4	Hố bơm 1x1x1,2m	Chiếc	04
5	Bể tách mỡ 0,8m^3	Chiếc	01
6	Bể tách dầu 4 m^3	Bể	01
7	Hố ga đấu nối	Chiếc	01
8	Điểm xả nước thải	Điểm	01

Chủ dự án đã ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải số 161/2018/HĐ-XLNT ký ngày 15/12/2018 giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Chun Fun.

1.3. Xử lý nước thải:

A) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Chủ dự án sẽ đầu tư xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 15 m^3/ngày đêm để xử lý nước thải sinh hoạt đạt tiêu chuẩn vào KCN sau đó đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh. Sơ đồ công nghệ như sau:

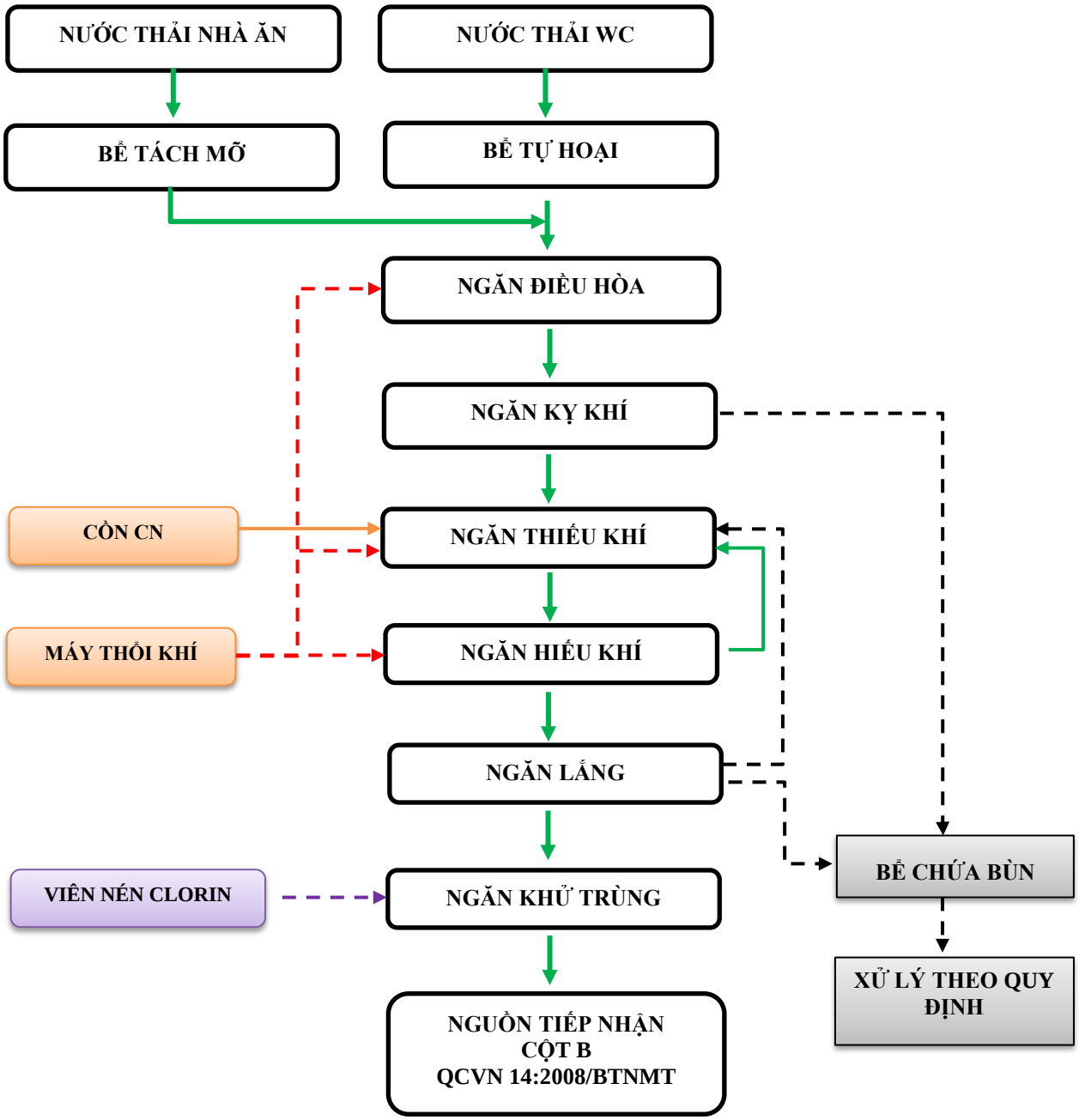

Hình 13 Sơ đồ công nghệ HT XLNT sử dụng công nghệ bùn hoạt tính AAO

- Bể tự hoại: Nhiệm vụ tiếp nhận nước thải đầu tiên, lắng cặn, phân hủy các chất hữu cơ khó phân hủy sinh học thành các chất hưu cơ dễ phân hủy sinh học.

- Bể tách mỡ: Nhiệm vụ tiếp nhận và phân tách dòng nước thải bếp đặc trưng là rác (vỏ rau củ, thức ăn thừa, ...) dầu mỡ, váng nổi, nước trong được thu về bể thu gom. Váng

nổi bề mặt bể định kỳ được hút bỏ để không làm mất chức năng tách mỡ và được xử lý theo quy định.

- Hộp tách rác: có nhiệm vụ tách rác có lẫn trong nước thải, tránh hiện tượng gây tắc bơm dẫn đến hỏng hóc, tránh tắc đường ống và đảm bảo điều kiện xử lý cho các công trình phía sau. Phần rác thải thu được sẽ được loại bỏ và xử lý theo quy định.
- Ngăn điều hòa: Tiếp nhận, điều hòa lưu lượng và ổn định tính chất nước thải. Tại đây có hệ thống bơm điều tiết lưu lượng dạng Airlift pump để tiết kiệm chi phí đầu tư và chi phí điện năng. Hệ thống sục khí thô cấp khí vào ngăn điều hòa nhằm ổn định nồng độ chất bẩn, giảm một phần chất ô nhiễm, ngăn không cho phân hủy kỵ khí xảy ra trong công trình để góp phần giảm thiểu mùi phát thải ra bên ngoài công trình.
- Ngăn sinh học kỵ khí: Các vi sinh vật kỵ khí tham gia phân hủy các chất hữu cơ hòa tan và các chất keo trong nước thải. Vi sinh vật sẽ sử dụng các chất hữu hòa tan trong nước thải để sinh trưởng và phân hủy cũng như chuyển hóa chúng thành các hợp chất khí. Bùn sinh ra từ ngăn kỵ khí được dẫn tới bể lưu bùn.
- Ngăn sinh học thiếu khí: Xử lý tổng hợp các chất ô nhiễm có chứa Nitơ và Phốt pho. Tại đây, quá trình khử NO_3^- thành khí N_2 được diễn ra trong môi trường thiếu khí, NO_3^- đóng vai trò chấp nhận Electron. Vi khuẩn thu năng lượng để tăng trưởng từ quá trình chuyển NO_3^- thành khí N_2 . Tại bể thiếu khí có lắp đặt đĩa phân phối khí bọt thô, hệ thống này có nhiệm vụ xáo trộn bùn hoạt tính với nước thải, giúp tạo điều kiện lý tưởng, tăng khả năng tiếp xúc cho vi sinh thiếu khí xử lý và giúp khí N_2 thoát ra ngoài. Hệ thống cấp khí thô hoạt động gián đoạn: chỉ mở 4 lần trong 1 giờ, mỗi lần mở 3 phút, mục đích đảo trộn nước thải, tránh bùn lắng đáy bể và tăng khả năng tiếp xúc giữa dòng nước thải đầu vào với dòng tuần hoàn nước và dòng bổ sung cơ chất.
- Ngăn hiếu khí: Có nhiệm vụ xử lý triệt để các chất hữu cơ, nitrat hóa amoni. Hệ thống phân phối khí dạng bọt tinh được lắp đặt dưới bể xử lý tăng hiệu quả hòa tan oxy vào nước. Lượng oxy này có nhiệm vụ oxy hóa trực tiếp chất hữu cơ, một phần lượng oxy còn lại có nhiệm vụ trộn đều bùn hoạt tính với nước thải.
- Ngăn lắng trong: Loại bỏ các loại cặn lơ lửng, tách bùn, làm trong nước.

- Ngăn khử trùng: Hóa chất khử trùng Clorin dạng viên nén được pha lẫn với nước thải sau bể lắng trong bể khử trùng với mục đích tiêu diệt mầm bệnh vi sinh vật có trong nước thải.

- Ngăn chứa bùn: Lưu trữ và xử lý phần bùn cặn phát sinh trong các công trình xử lý, phân hủy bùn bằng phương pháp kỵ khí để giảm tiếp các chất bẩn hữu có chứa trong hỗn hợp bùn. Nước trong sẽ được thu về bể điều hòa để tiếp tục quay vòng xử lý. Bùn thải định kỳ sẽ được xe bùn hút đi xử lý theo quy định của pháp luật.

Bảng 16 Các hạng mục xây dựng và lắp đặt HTXL

Stt.	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
A	**PHẦN THIẾT BỊ**		
I	**THIẾT BỊ BỒN XLNT FRP**		
1.1	**Vỏ bồn FRP**	**Bồn**	**1.00**
	+ Xuất xứ: Việt Nam		
	+ Hợp khối: Các ngăn bể XLNT		
	+ Vật liệu: Composite dày ≥ 8 mm		
	+ Kích thước: D x L = 2,5 x 8,0 m		
	+ Chỏm cầu, vách ngăn, cổ bể theo bản vẽ thiết kế		
	+ Chân đỡ, gối đỡ ống, đường ống kết nối đồng bộ		
1.2	**Hộp chắn rác**	**Cái**	**1.00**
	+ Xuất xứ: Việt Nam		
	+ Vật liệu: SUS 304 đục lỗ ϕ 6 ± 1 mm		
1.3	**Đĩa phân phối khí thô**	**HT**	**2.00**
	+ Xuất xứ: Asia/tương đương		
	+ Đường kính đĩa: 105 mm		
	+ Ống dẫn khí u.PVC/PPR		
	Van điện	Cái	2.00
	+ Xuất xứ: Asia/tương đương		
	+ Dạng thường đóng - đường kính 1 inch		
	+ Điện áp: 220V		
1.4	**Đĩa phân phối khí tinh**	**HT**	**1.00**
	+ Xuất xứ: Asia/tương đương		

Stt.	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
	+ Đường kính đĩa: 346 mm		
	+ Lưu lượng hoạt động: 2.0 - 12.0 m3/h		
	+ Ống dẫn khí PPR/UPVC - Tiền Phong: Việt Nam		
1.5	**Đệm vi sinh kỵ khí**	**M3**	**1.50**
	+ Xuất xứ: Việt Nam		
	+ Vật liệu: nhựa		
	+ Dạng Block 500x500		
1.6	**Giá thể vi sinh di động**	**M3**	**1.00**
	+ Xuất xứ: Việt Nam		
	+ Vật liệu: nhựa PE/HDPE		
	+ Kích thước: D =(25±2.5%); H = (10±2.5%) mm		
	+ Diện tích tiếp xúc: 500 - 1000 m2/m3		
1.7	**Ống chặn giá thể**	**Cái**	**2.00**
	+ Xuất xứ: Việt Nam		
	+ Vật liệu: SUS 304 đục lỗ 10 mm		
1.8	**Bơm điều hòa và bơm tuần hoàn nước**	**Cái**	**2.00**
	+ Dạng Arilift pump		
	+ Vật liệu: u.PVC, PPR: Việt Nam		
1.9	**Bơm bùn bể lắng**		
	Bơm chìm	Bộ	1.00
	+ Xuất xứ: Asia/tương đương		
	+ Lưu lượng: 3,0 m3/hr		
	+ Cột áp: H = 6,0 mH2O		
	+ Công suất: 0,25 kW/220V/1 Pha/50Hz		
	Phao điện	Bộ	1.00
	+ Xuất xứ: Asia/tương đương		
	+ Chiều dài dây điện: 5 m		
1.10	**Hộp khử trùng Clorin**	**Cái**	**2.00**
	+ Hộp nhựa chứa được 5 viên nén 200g/viên		
II	**NHÀ ĐIỀU HÀNH**		
2.1	**Máy thổi khí**	**Bộ**	**2.00**
	+ Xuất xứ: Asia/tương đương		

Stt.	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng
	+ Lưu lượng khí Q = 0.78 m3/min		
	+ Cột áp: H = 3000 mmAq		
	+ Động cơ: Việt Nam		
	+ Điện áp: 3 pha/380V/50Hz/ 1.5 kW		
2.2	**Bơm định lượng**	**Bộ**	**2.00**
	+ Xuất xứ: EU/G7/ tương đương		
	+ Lưu lượng: 20 lít/hr		
	+ Áp suất: 3 Bar		
	+ Động cơ: 58 W/1phase/220V/50Hz		
2.3	**Thùng đựng hóa chất**	**Bộ**	**2.00**
	+ Xuất xứ: Việt Nam		
	+ Dung tích: 300 lít		
	+ Nhựa tổng hợp		
III	**TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN**	**Hệ**	**1.00**
	+ Xuất xứ: Việt Nam		
	+ Tủ điện chế tạo bằng thép phủ sơn tĩnh điện		
	+ Thiết bị điều khiển LOGO: Siemens (Asia)		
	+ Đèn báo, role trung gian: Idec (Asia)		
	+ Các thiết bị đóng cắt, bảo vệ: Schneider (Asia)		
	+ Dây dẫn các loại cadisun, ống luồn: Sino/PVC		
	+ Chủ đầu tư cấp nguồn đến tủ điện		

B) Hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

Chủ dự án sẽ đầu tư xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất với công suất 115 m^3/ngày đêm để xử lý nước thải công nghiệp đạt tiêu chuẩn vào KCN sau đó đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh. Sơ đồ công nghệ như sau:

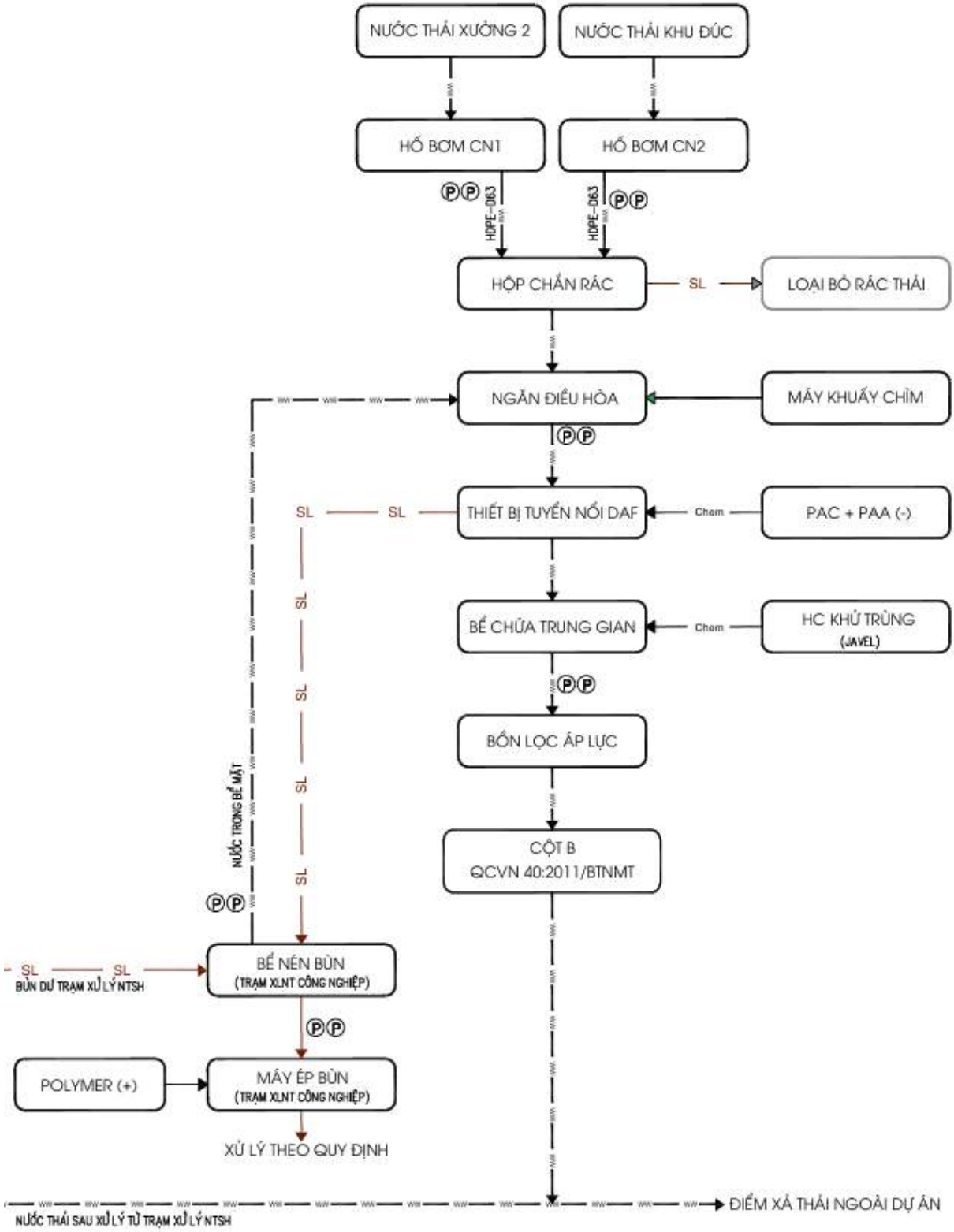

Hình 14 Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.

Mô tả các hạng mục công trình:

- Nước thải công nghiệp được thu gom về Trạm XLNT thông qua hệ thống đường

ống và hố bơm chuyển bậc.

- Bồn FRP số 1: Được chia thành 02 ngăn, ngăn 1 tiếp nhận và điều tiết lưu lượng nước thải, Hộp chắn rác được lắp đặt có nhiệm vụ tách rác trong nước thải bảo hệ hoạt động của các thiết bị phía sau. pH ở đây được kiểm soát bằng bộ đo pH Online thông qua việc xuất tín hiệu điều khiển hệ thống bơm định lượng điều chỉnh pH để đảm bảo pH của bể luôn ở giá trị pH từ 5,5 đến 7,5. Ngăn 2 bố trí 02 bơm chìm, bơm điều tiết nước thải lên thiết bị tuyển nổi DAF.

- Thiết bị tuyển nổi: Thiết bị tuyển nổi DAF là thiết bị xử lý được nhập khẩu nguyên chiếc, đồng bộ từ nước ngoài. Thiết bị tuyển nổi gồm 3 bể xử lý đặt nối tiếp nhau. Nước thải từ bể điều hòa được bơm vào ngăn trộn, tại đây hóa chất keo tụ được bổ sung vào, nhờ hoạt động của máy khuấy tốc độ cao mà hóa chất keo tụ được trộn đều với nước thải. Sau đó nước thải được chảy sang ngăn phản ứng, tại đây hóa chất trợ keo là PAA, được trộn đều với nước thải nhờ động cơ khuấy trộn tốc độ thấp trước khi chảy sang ngăn tuyển nổi DAF.

- Tại ngăn tuyển nổi DAF: Nhờ hoạt động của thiết bị bao gồm bơm cao áp, máy nén khí và bình tích áp. Các bọt khí kích cỡ micro được sinh ra trong bể xử lý. Các bọt khí này có lực hấp dẫn dính bám các hạt vật chất có trong nước thải, dầu mỡ dạng li ti và nổi lên trên bề mặt bể tạo thành lớp bọt hoặc váng nổi trên bề mặt bể. Động cơ gạt váng sẽ gạt phần váng nổi trên bề mặt vào ngăn chứa váng, cuối cùng được dẫn chung cùng với đường ống thu gom bùn ở đáy thiết bị và được hút bỏ định kỳ. Nước sau tuyển nổi được thu qua hệ thống máng ở cuối bể và chảy sang ngăn chứa nước trung gian.

- Cột lọc áp lực: là khâu làm sạch cuối cùng, các thành phần cặn bẩn còn lại được giữ lại tại các lớp vật liệu lọc thông qua cơ chế hoạt động của bơm lọc và AutoValve 3 ngả. Định kỳ cột lọc sẽ được rửa lọc tự động thông qua tín hiệu rửa lọc và thời gian rửa lọc được cài đặt trên AutoValve.

- Khử trùng: Nước thải được khử trùng loại bỏ Coliform bằng viên nén Clo đặt trong ống nhựa D90 thông qua cơ chế tự hòa tan hóa chất vào nước. Định kỳ viên nén sẽ được kiểm tra và bổ sung số lượng mới vào bởi công nhân vận hành trạm. Nước thải sau xử lý đạt cột B QCVN 40:2011/BTNMT và xả ra hệ thống thoát nước chung của KCN.

- Để giảm thể tích bùn đưa đi xử lý, dự án sử dụng máy ép bùn. Polymer cho vào

máy ép bùn là Polymer (+) Cation có tác dụng làm tăng kích thước và khối lượng bông bùn, từ đó làm tăng hiệu quả sau ép.

Bảng 17 Các hạng mục xây dựng và lắp đặt HTXL

B	**HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP**		
I	**Thu gom nước thải công nghiệp xưởng 2**	**Đơn vị**	**Khối lượng**
1.1	**Hố bơm CN-01**	**Cái**	**1.00**
	+ Thu gom nước thải công nghiệp xưởng 2		
	+ Hố gom xây gạch chỉ 220, trát vữa xi măng #75		
	+ Đáy, sàn mặt đổ BTCT		
	+ Kích thước thông thủy: D x R x C = 1,0 x 1,0 x 1,2m		
	+ Nắp bể gang cầu: Khung vuông 850x850, nắp D650		
	+ Bao gồm cả đào, đắp và hoàn trả mặt bằng		
1.2	**Bơm thoát nước thải**		

	Bơm chìm	**Bộ**	**2.00**
	+ Xuất xứ: Asia / tương đương		
	+ Lưu lượng: 6,0 m3/hr		
	+ Cột áp: 10,0 mH2O		
	+ Công suất: 0,75 kW/380V/3 Pha/50Hz		
	+ Bộ lắp đặt bơm chìm, thanh dẫn hướng, xích kéo: VN		
	Phao báo mức nước	**Bộ**	**2.00**
	+ Xuất xứ: EU/ G7/ tương đương		
	+ Dạng phao quả, chiều dài dây điện: 5 m		
1.3	**Đường ống dẫn nước**	**m**	**80.00**
	+ Xuất xứ: Việt Nam		
	+ Đường ống dẫn nước HDPE 63, PN8		
	+ Từ hố bơm CN-01 về bể điều hòa của trạm NTCN		
	+ Phụ kiện kết nối đồng bộ		
1.4	**Tủ điện bơm hố gom**	**Cái**	**1.00**
	+ Xuất xứ: Việt Nam		
	+ Tủ 2 lớp cánh chế tạo bằng thép sơn tĩnh điện		
	+ Điều khiển bơm qua phao báo mức nước		
	+ Chủ đầu tư cấp nguồn đến tủ điện		
II	**Thu gom nước thải công nghiệp xưởng 3**		
1.1	**Hố bơm CN-02**	**Cái**	**1.00**
	+ Thu gom nước thải công nghiệp xưởng 3		
	+ Hố gom xây gạch chỉ 220, trát vữa xi măng #75		
	+ Đáy, sàn mặt đổ BTCT		
	+ Kích thước thông thủy: D x R x C = 1,0 x 1,0 x 1,2m		
	+ Nắp bể gang cầu: Khung vuông 850x850, nắp D650		
	+ Bao gồm cả đào, đắp và hoàn trả mặt bằng		
1.2	**Bơm thoát nước thải**		
	Bơm chìm	**Bộ**	**2.00**
	+ Xuất xứ: Asia / tương đương		
	+ Lưu lượng: 6,0 m3/hr		

	+ Cột áp: 10,0 mH2O		
	+ Công suất: 0,75 kW/380V/3 Pha/50Hz		
	+ Bộ lắp đặt bơm chìm, thanh dẫn hướng, xích kéo: VN		
	Phao báo mức nước	**Bộ**	**2.00**
	+ Xuất xứ: EU/ G7/ tương đương		
	+ Dạng phao quả, chiều dài dây điện: 5 m		
1.3	**Đường ống dẫn nước**	**HM**	**1.00**
	+ Xuất xứ: Việt Nam		
	+ Đường ống dẫn nước HDPE 63, PN8		
	+ Từ hố bơm CN-02 về bể điều hòa của trạm NTCN		
	+ Phụ kiện kết nối đồng bộ		
1.4	**Tủ điện bơm hố gom**	**Cái**	**1.00**
	+ Xuất xứ: Việt Nam		
	+ Tủ 2 lớp cánh chế tạo bằng thép sơn tĩnh điện		
	+ Điều khiển bơm qua phao báo mức nước		
	+ Chủ đầu tư cấp nguồn đến tủ điện		

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

❖ ***Xử lý bụi của các công đoạn gia công cơ khí***

Các công đoạn gia công cơ khí: Cắt, khoan, phay, CNC… được bổ sung nước làm mát lẫn dầu trong quá trình thực hiện nên không tạo ra bụi phát sinh. Nước làm mát lẫn dầu được tuần hoàn sử dụng. Định kỳ 1- 3 tháng/lần thu gom vào thùng chứa tại kho CTNH và chuyển giao đơn vị vị có chức năng thu gom và xử lý quy định về kho chất thải nguy hại của công ty và đưa đi xử lý.

Hầu như các công đoạn gia công cơ khí không phát sinh bụi hay khí thải.

❖ ***Xử lý khí thải từ công đoạn phun sơn***

Tại 02 buồng phun sơn được bố trí lắp đặt hệ thống xử lý khí thải dạng màng nước để xử lý hơi dung môi phát sinh. Các hệ thống này đã hoàn thành và đi vào sử dụng từ năm 2011.

02 Buồng phun sơn (01 buồng đôi và 01 buồng đơn):

- Khí thải từ buồng phun sơn hoàn thiện được thu gom trực tiếp vào 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất hệ thống số 1 là 20.000 m^3/giờ.

- Khí thải từ buồng phun sơn lót được thu gom trực tiếp vào 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất hệ thống số 2 là 10.000 m^3/giờ.

02 hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn có phương xử lý giống nhau: hấp thụ bằng nước.

Hệ thống thu gom khia thải của 02 hệ thống được biểu diễn trong hình sau:

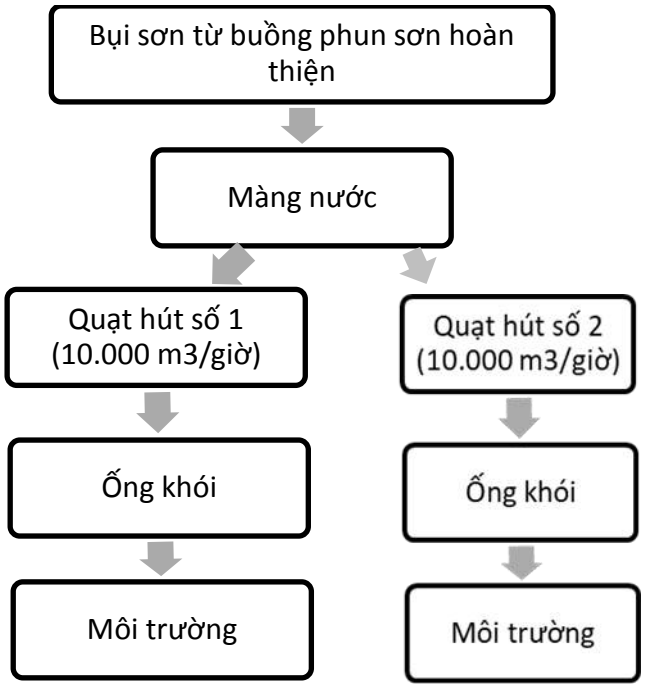

Hình 15 Hệ thống thu gom khí thải của buồng phun sơn hoàn thiện (Hệ thống XLKT buồng sơn số 1).

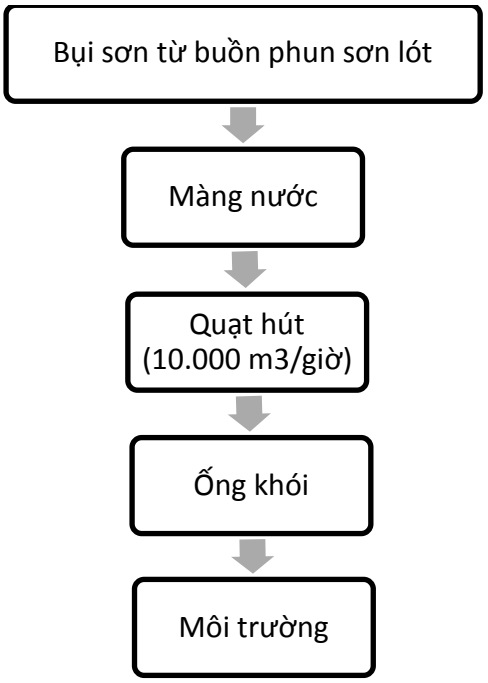

Hình 16 Hệ thống thu gom khí thải của buồng sơn lót (Hệ thống XLKT buồng sơn số2).

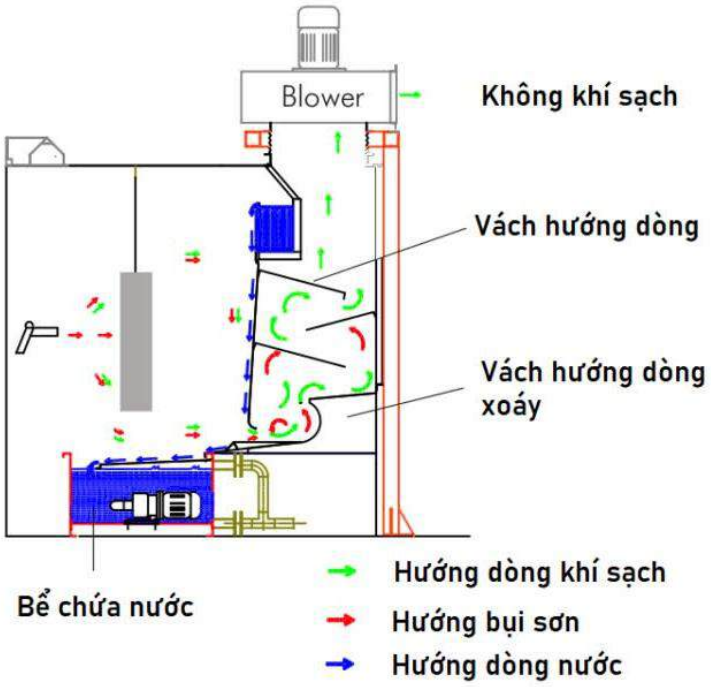

Hình 17 Mô phỏng công nghệ xử lý khí thải màng nước cho buồng phun sơn.

Thuyết minh công nghệ:

Bụi sơn bắn từ súng phun sơn được quạt hút hút về hướng màng nước, bụi sơn tiếp xúc với dòng nước và bị hấp thụ, theo dòng nước chảy vào bể chứa. Khí sạch được quạt hút (quạt hướng trục) hút vào đường thoát khí rồi thoát ra miệng ống khói cao 6m (vượt mái 0,5m). Nước từ bể chứa nước được máy bơm hút lên máng nước rồi chảy tràn xuống dọc theo vách ngăn tạo thành màng nước. Nước được tuần hoàn tái sử dụng. Cặn sơn lắng xuống đáy bể được định kỳ 01 ngày/lần thu gom vào thùng chứa dán nhãn CTNH theo quy định.

Hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn hoàn thiện (hệ thống số 1) gồm 02 quạt hút công suất mỗi quạt 10.000 m^3/giờ hoạt động song song.

Hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn lót (hệ thống số 2) gồm 01 quạt hút công suất mỗi quạt 10.000 m^3/giờ.

Hình 18 Hình ảnh mô phỏng hệ thống xử lý khí thải màng nước.

Thông số kỹ thuật của 02 hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn sơn của dự án được thống kê trong bảng sau:

Bảng 18 Thông số kỹ thuật của 02 hệ thống XLKT buồng phun sơn

STT	Tên hạng mục	Số lượng (chiếc)	Thông số kỹ thuật
I	**Hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn hoàn thiện (hệ thống số 1)**		
1.	Buồng phun sơn	01	Kích thước: 5m x 2,5m x 2,2m. Vật liệu: inox
2.	Quạt hút	02	Kiểu: quạt hướng trục Công suất: 10.000 m^3/giờ
3.	Ống khói	02	Chiều cao: 06m Vật liệu: tôn tráng kẽm Đường kính: D600
4.	Máy bơm nước	01	Motor bơm nước: 1-3 hp Lưu lượng tối đa: 78m^3/giờ Công suất 2,2kW
5.	Thùng chứa nước	01	Dung tích: 2,7m^3 Vật liệu: inox
II	**Hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn lót (hệ thống số 2)**		
1.	Buồng phun sơn	01	Kích thước: 1,5m x 2,0m x 2,5m. Vật liệu: inox
2.	Quạt hút	02	Kiểu: quạt hướng trục

STT	Tên hạng mục	Số lượng (chiếc)	Thông số kỹ thuật
			Công suất: 10.000 m^3/giờ
3.	Ống khói	02	Chiều cao: 06m Vật liệu: tôn tráng kẽm Đường kính: D600
4.	Máy bơm nước	01	Motor bơm nước: 1-3 hp Lưu lượng tối đa: 78m^3/giờ Công suất 2,2kW
5.	Thùng chứa nước	01	Dung tích: 2,0m^3 Vật liệu: inox

❖ ***Xử lý khí thải từ công đoạn đúc***

Dự án tiến hành lắp đặt mới 03 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đúc. Mỗi hệ thống bao gồm các thiết bị chính như chụp hút khí thải, quạt hút, bộ lọc than hoạt tính, cửa xả khí, công suất mỗi hệ thốn xử lý là 54.000 m³/h, với tổng công suất xử lý khí thải của toàn hệ thống là 162.000 m³/h. Đảm bảo khả năng xử lý hiệu quả khí thải phát sinh từ các khu vực trong nhà máy sản xuất bộ phận phanh nhôm.

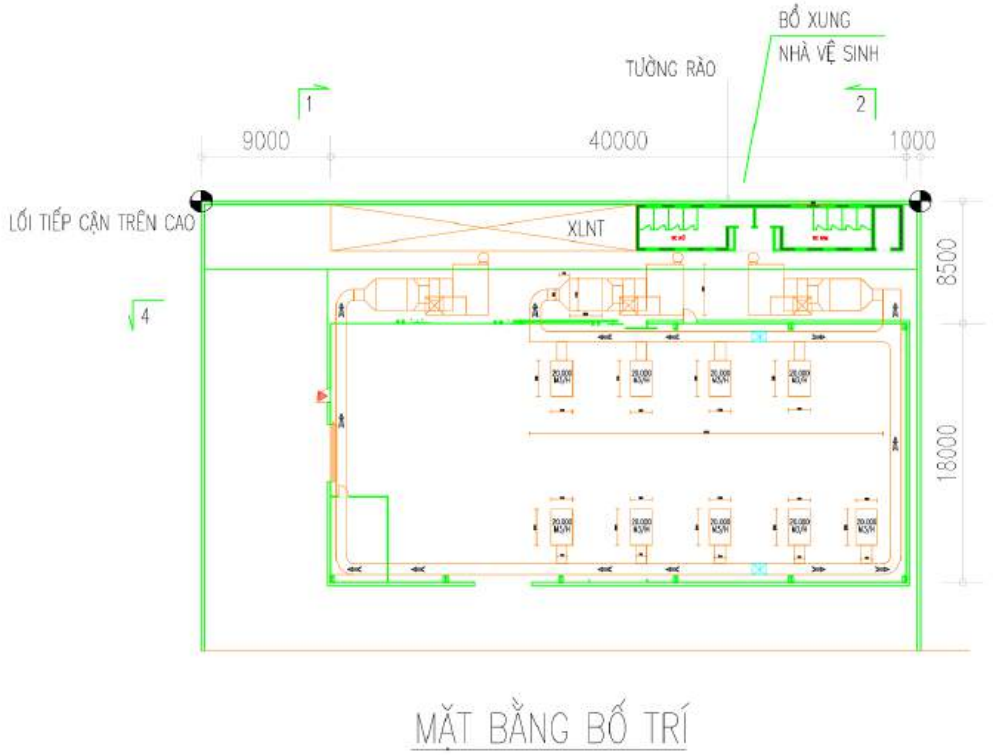

Hình 19 Sơ đồ bố trí mặt bằng của hệ thống khí thải đúc.

Các thiết bị chính trong hệ thống

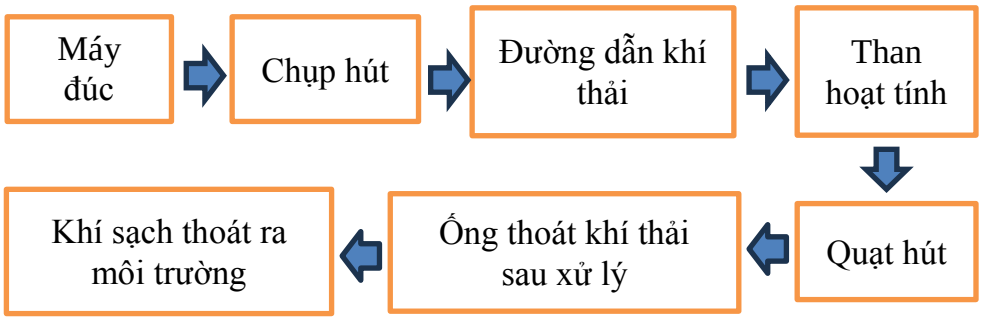

Hình 20 Sơ đồ quy trình xử lý khói thải bằng than hoạt tính.

***Thuyết minh quy trình**

Khí thải phát sinh từ 06 máy đúc và khu vực trong xưởng đúc được được thu gom bằng 09 chụp hút, ống hút được lắp đặt tại khu vực đặt từng máy. Đối với mỗi thiết bị phát sinh khí thải đều được lắp chụp hút, tại chụp hút bố trí van khóa để điều tiết lưu lượng dòng khí thải. Dưới tác dụng của lực hút từ quạt hút, khí thải sẽ được hút vào các chụp hút và dẫn vào tháp hấp phụ. Tại tháp hấp phụ, khí thải được đi qua lớp vật liệu hấp phụ bằng than hoạt tính. Lớp than hoạt tính có tác dụng giữ lại các phân tử khí độc hại, khí sạch sẽ thoát ra ngoài môi trường theo đường ống thoát khí được lắp đặt phía trên tháp hấp phụ. Đối với các chất hữu cơ dễ bay hơi, mức độ hấp phụ của than hoạt tính khá lớn. Trong ngưỡng hấp phụ cho phép, hiệu suất xử lý có thể đạt 90-95%. Khí sạch thoát ra ngoài có nồng độ các chất ô nhiễm đảm bảo đáp ứng quy chuẩn QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Than hoạt tính của hệ thống xử lý khí thải sẽ được định kỳ thay thế dựa vào kết kết quả quan trắc chất lượng khí thải định kỳ đồng thời dựa vào kết quả kiểm tra chỉ số iod của than, khi chỉ số iod nhỏ hơn 400 chủ dự án sẽ tiến hành thay than hoạt tính. Hoặc dựa vào quá trình kiểm tra, vận hành thực tế hàng ngày, khi có dấu hiệu chênh áp thiết bị chủ dự án sẽ tiến hành thay than hoạt tính.

Dự kiến thời gian thay thế than: 01 lần/năm.

Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải chi tiết trong bảng sau:

Bảng 19 Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải

STT	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	Số lượng		
		Hệ thống số 1	**Hệ thống số 2**	**Hệ thống số 3**
1	Chụp Hút Khí Thải + Vật liệu: Thép SS400 mạ kẽm + Kích thước: 1500x2500 mm	03 chiếc	03 chiếc	03 chiếc
2	Quạt Hút Khí + Công suất: 75 kW + Lưu lượng: 54.000 m^3/h + Điện áp 380V + Áp suất: 3000 – 3800 Pa + Chất liệu: Thép SS400	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc
3	Bộ Lọc Than Hoạt Tính + Khối lượng than hoạt tính: 2.500 kg + Loại than hoạt tính: Than dạng hạt với diện tích bề mặt cao (800 - 1.200 m^2/g) + Thời gian tiếp xúc: 2-3 giây	01 bộ	01 bộ	01 bộ
4	Hệ Thống Ống Dẫn Khí + Vật liệu: Thép SS400 tráng kẽm + Kích thước: 750x2250mm đường chính	01 hệ thống	01 hệ thống	01 hệ thống
5	Cửa Xả Khí + Đường kính cửa xả: 1.27 m. + Chiều cao cửa xả: 12m (tính từ cốt 0,0m)	01 cửa	01 cửa	01 cửa

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường, nguy hại

Hiện trạng dự án có 01 kho CTNH diện tích khoảng $20m^2$ và 01 kho chất thải thông thường diện tích $43,2m^2$ để lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp thông thường phát sinh của nhà máy.

Các kho chất thải hiện nay đang xuống cấp nên dự án sẽ phá dỡ kho chứa hiện trạng và xây mới lại kho chứa CTNH diện tích khoảng $20m^2$ và 01 kho chất thải thông thường diện tích $43,2m^2$ trên nền kho cũ.

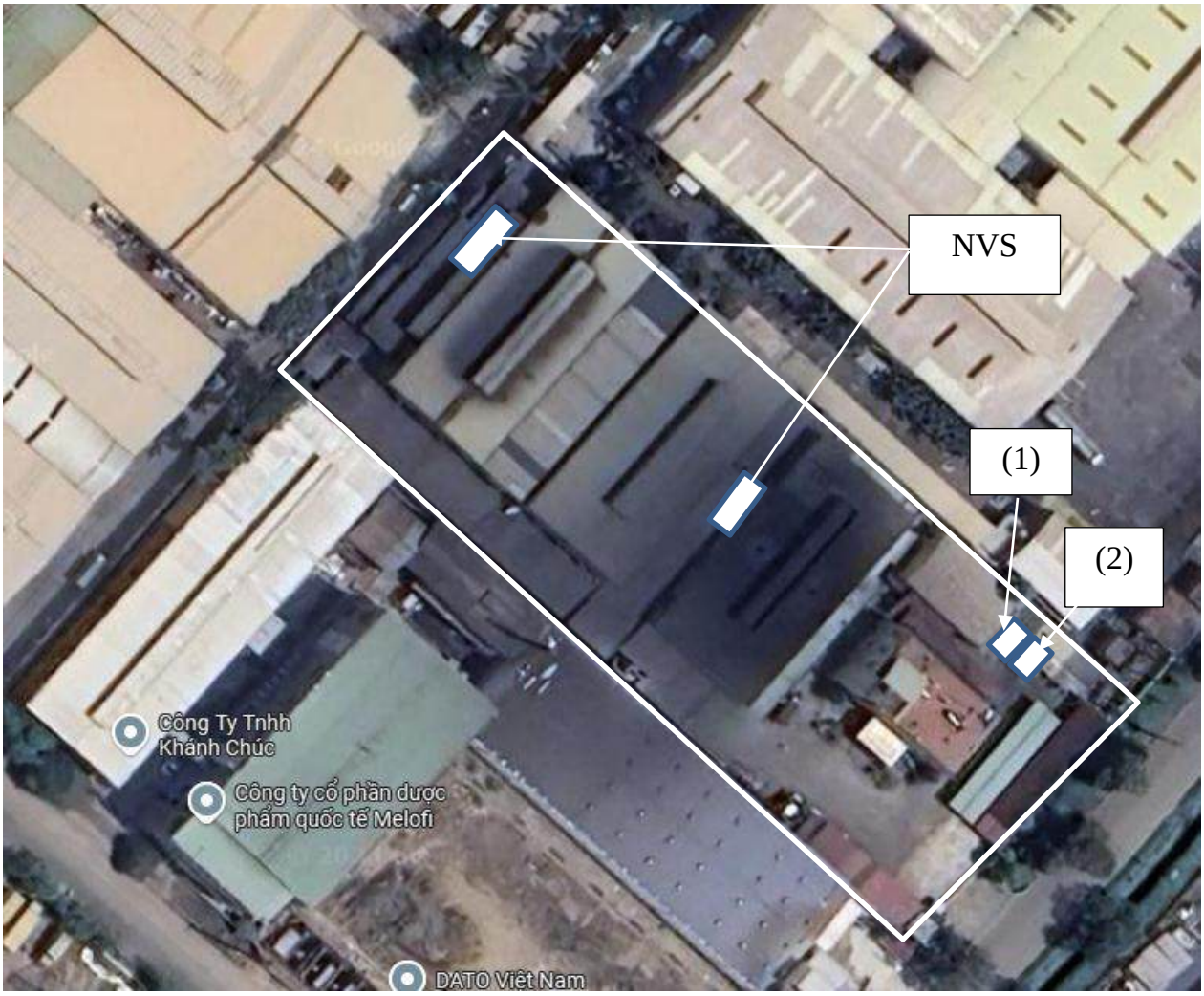

Hình 21 Hình biểu diễn vị trí các khu vực lưu giữ tạm thời chất thải rắn

Trong đó:

(1) Kho chứa chất thải nguy hại diện tích 20m^2.

(2) Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 43,2m^2.

(C1) Chất thải rắn sinh hoạt

CTR sinh hoạt của CBCNV được thu gom và chứa vào các thùng chứa chuyên dụng, 05 thùng chứa dung tích 10 lít tại khu vực văn phòng và 16 thùng dung tích 60 lít khu vực thuận tiện sử dụng: nhà vệ sinh, phòng ăn. Cuối ngày nhân viên vệ sinh môi trường sẽ thu gom, tập kết vào 02 thùng chứa chuyên dụng loại 120 lít có tại khu vực tập trung CTR sinh hoạt nằm phía trước kho CTCNTT.

Chủ dự án cam kết sẽ ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Tần suất thu gom, vận chuyển: hàng ngày.

(C2) Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn sản xuất: chất thải rắn sản xuất thường là các túi nilong, bìa catton, phoi vun kim loại,... Cuối mỗi ngày làm việc sẽ có công nhân thu gom về kho chứa CTR công nghiệp thông thường của dự án bằng 02 xe đẩy nhôm dung tích 500 lít/xe. Khu vực lưu chứa CTR công nghiệp thông thường có diện tích 43,2m^2; trang bị thiết bị và dụng cụ PCCC, có gắn biển theo quy định.

Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh trong 01 năm 2024 khoảng 35.027 kg/năm được chuyển giao cho Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình. Do vậy, sau khi tăng công suất, lượng chất thải công nghiệp thông thường phát sinh khoảng : 35.027 x 3 = 105.081 kg/năm.

Chủ dự án đã ký Hợp đồng số 02.01.2023/CNDT ngày 31/12/2022 về thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải giữa với Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình để thu gom để vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

Tần suất vận chuyển từ 01 lần/tuần hoặc khi các thiết bị lưu chứa đã đầy.

C3) Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Thực tế hoạt động của Nhà máy cho thấy phát sinh các loại chất thải nguy hại:

+ Dầu bôi trơn tổng hợp thải từ quá trình gia công.

+ Dầu tách khuôn, dầu thủy lực tổng hợp thải

+ Bóng đèn led quang thải, hộp mực in thải từ hoạt động văn phòng.

+ Găng tay, giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại

+ Cặn sơn thải

+ Giấy giáp thải

+ Thùng chứa hóa chất thải

Theo thống kê tại chứng từ chất thải nguy hại, lượng chất thải nguy hại phát sinh của nhà máy trong 1 năm 2024 là 27.341 kg.

Bảng 20 Khối lượng CTNH phát sinh năm 2024

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu thủy lực tổng hợp	17 01 06	14970
2	Bùn thải lẫn sơn	08 01 02	3976
3	Giấy ráp thải	07 03 10	2400
4	Giẻ lau, gang tay dính dầu	18 02 01	715
5	Nước có thành phần nguy hại	19 10 01	5280
	Tổng		**27.341**

Do Nhà máy tăng khoảng 3 lần công suất của nhà máy hiện tại nên khối lượng chất thải nguy hại của Nhà máy cũng tăng khoảng 3 lần. Theo lượng chất thải nguy hại phát sinh của nhà máy trong 1 năm 2024 là 27.341 kg. Do vậy, sau khi tăng công suất sản xuất, lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng:

27.341 x 3 = 82.023 kg/năm.

Ngoài ra, hệ thống xử lý nước thải xây mới phát sinh bùn có thành phần nguy hại khoảng 264.450 kg/năm.

Chi tiết được thống kê trong bảng sau:

Bảng 21 Khối lượng CTNH phát sinh khi nâng công suất

STT	Loại CTNH	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Rắn	262.191
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	9180
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	Rắn	10
4	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	41310
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	936
6	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	Rắn	10

STT	Loại CTNH	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
7	Giấy giáp thải	07 03 10	Rắn	9810
8	Nhũ tương thải	07 03 03	Lỏng	90
9	Nước có thành phần nguy hại	19 10 01	Lỏng	10984
10	Bùn thải lẫn sơn	08 01 02	Bùn	11952
Tổng				**346.473**

Các biện pháp, công trình lưu giữ chất thải nguy hại gồm:

+ CTNH dạng rắn: được thu gom, phân loại, lưu giữ trong túi bóng đen và chứa tại 10 thùng 120lít được dán mã CTNH tương ứng.

+ CTNH dạng lỏng: đươc thu gom, phân loại, lưu giữ trong 02 thùng phi dung tích 200lít có nắp đậy được dán mã CTNH tương ứng.

+ Bùn ép từ máy ép bùn được lưu giữ bằng 02 thùng 120lít.

+ Các thùng chứa CTNH được lưu giữ trong kho diện tích 20m^2 nằm ở phía Đông dự án. Kho chứa có nền đổ bê tông chống thấm cao 15cm so với mặt đường, tường xây kín bao quanh, có mái che, có biển cảnh báo CTNH theo quy định.

+ Chủ dự án đã ký Hợp đồng số 02.01.2023/CNDT ngày 31/12/2022 về thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải giữa với Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình để thu gom để vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

+ Tần suất vận chuyển: 1-2 lần/tuần hoặc khi thiết bị lưu chứa đầy.

4. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung của dự án

- Tiếng ồn, độ rung tại dự án phát sinh từ các nguồn sau:

+ Từ các máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất (máy gia công, máy đúc, máy cắt via,…)

+ Từ các phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm.

+ Từ các phương tiện của cán bộ nhân viên và khách hàng ra vào dự án.

+ Tiếng ồn từ quạt hút khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

+ Mức ồn: Căn cứ vào kết quả quan trắc môi trường lao động năm 2024 tại nhà máy cho thấy mức ồn do các máy móc thiết bị sản xuất tạo ra trong khu vực sản xuất

(mức ồn cộng hưởng) nằm vào khoảng từ 61 đến 84,2 dBA, mức ồn trong khu vực sản xuất nằm trong giới hạn tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc (Mức âm hoặc mức âm tương đương không quá 85 dBA), một số khu vực có nguồn ồn cao, vượt quá giới hạn cho phép như tại khu vực máy khoan khoảng 93 dBA; Khu vực gá hàng 105 dBA; Khu vực buồng sơn 87 dBA; máy đúc khoảng 86 dBA; Máy tiện khoảng 95 dBA.

- Dự án sử dụng các biện pháp chống ồn, rung như sau:

+ Sử dụng xe vận chuyển đã qua kiểm định của cơ quan chức năng, đảm bảo độ ồn phát sinh khi hoạt động nằm trong giới hạn cho phép.

+ Thường xuyên bảo dưỡng và định kỳ kiểm tra các phương tiện giao thông, đảm bảo đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định và luôn đảm bảo máy móc hoạt động tốt.

+ Tắt phương tiện nếu thấy không cần thiết để giảm mức ồn tích luỹ ở mức thấp nhất.

+ Lái xe không được lạm dụng còi xe ôtô và không được để phương tiện giao thông còn nổ máy khi dừng xe lâu và không có thao tác;

+ Tại những nơi có độ ồn, độ rung lớn cán bộ công nhân cần được trang bị nút chống ồn, kiểm tra sức khỏe định kỳ.

+ Thường xuyên bảo dưỡng các máy, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất của dự án.

+ Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt. Kiểm tra độ mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.

+ Ngoài ra, những nhân viên tiếp xúc lâu với tiếng ồn sẽ được trang bị đồ bảo hộ lao động như nút bịt tai; kiểm tra sức khoẻ định kỳ.

+ Bố trí thời gian lao động hợp lý cho người lao động nhằm giảm thời gian tiếp xúc với tiếng ồn: thời gian làm việc 1 ca: làm việc 8 giờ, nghỉ giải lao 02 lần/ca, mỗi lần 10 phút; nghỉ trưa 60 phút.

5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

(1) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố giai đoạn vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải:

Bố trí nhân viên có chuyên môn phụ trách vận hành hệ thống xử lý để khắc phục kịp thời khi có sự cố xảy ra.

Khi phát hiện sự cố xảy ra, không xả nước thải ra môi trường mà bơm ngược về ngăn hệ thống bể tiếp nhận và bể điều hoà để lưu chứa. Lưu lượng nước thải lớn nhất là 42,1 m^3/ngày, Bể tiếp nhận (04 bể có tổng thể tích 28m^3) điều hòa có thể tích 15,5 m^3 nên

có thể lưu được nước thải trong khoảng 01 ngày để khắc phục sự cố xảy ra. Nếu sau 01 ngày không thể khắc phục sự cố, Chủ dự án sẽ gọi đơn vị chức năng đến hút đi xử lý theo quy định và báo với cơ quan chuyên môn để khắc phục hệ thống.

(2) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố giai đoạn vận hành ổn định

a. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

❖ ***Đối với bể tự hoại***

+ Kiểm soát các nguồn chất độc đối với đối với vi sinh vật (nước rửa tay,...), không để chất độc đi vào bể tự hoại;

+ Chủ dự án thuê đơn vị có đủ chức năng hút bùn bể tự hoại với tần suất 1-2 lần/năm.

❖ ***Đối với hệ thống xử lý nước thải***

- Chủ dự án đã có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

+ Bố trí cán bộ phụ trách vận hành các hệ thống xử lý nước thải phát sinh tại nhà máy.

+ Thường xuyên kiểm tra bể bùn để báo cho đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị của các hệ thống xử nước thải.

+ Trường hợp hệ thống xử nước thải gặp sự cố, Công ty sẽ dừng ngay hoạt động sản xuất, tiến hành khắc phục sự cố và chỉ được phép tiếp tục sản xuất khi đã khắc phục được sự cố của hệ thống xử nước thải.

+ Báo cáo các cơ quan có chức năng về môi trường khi xảy ra các sự cố lớn để có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Công nhân vận hành phải thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị thu gom, xử lý nước thải;

+ Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: bơm dự phòng, hệ thống van, đường ống và các phụ tùng khác;

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc, tình trạng hoạt động để có biện pháp khắc phục kịp thời;

+ Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp;

+ Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra dự án để phát hiện sự cố một cách sớm nhất;

+ Lấy mẫu và phân tích chất lượng nước thải sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý;

- Một số sự cố có thể xảy ra và cách khắc phục:

- *Bơm không được nước*

- Nguyên nhân :

+ Do mất điện

+ Do quá dòng

+ Do cánh bơm bị kẹt

+ Đường ống đáy của bơm bị chặn hoặc bị rò rỉ.

+ Bơm bị hỏng

- Cách khắc phục

+ Kiểm tra lại nguồn điện cấp cho bơm.

+ Điều chỉnh rơ le nhiệt

+ Xoay cánh bơm

+ Kiểm tra các van và đường ống đẩy, nếu van đóng thì phải mở van, ống rò rỉ thì dừng hệ thống để sửa chữa.

+ Trường hợp khi kiểm tra tất cả các nguyên nhân trên mà vẫn không tìm được nguyên nhân thì dùng bơm dự phòng, đem đi sửa chữa.

- *Sự cố tủ điện:* Tủ điện điều khiển lỗi, hỏng hoặc chạy/không chạy 1 chức năng:

- Nguyên nhân: Tủ điện điều khiển là bộ não hoạt động của hệ thống, nếu tủ điện điều khiển bị lỗi dẫn đến ảnh hưởng đến chất lượng nước đầu ra.

- Cách khắc phục:

+ Kiểm tra lại nguồn điện đầu vào có đáp ứng theo chỉ tiêu kỹ thuật không;

+ Kiểm tra cục bộ các liên kiện nối tới từng thiết bị đầu cuối, nếu cục bộ thiết bị hỏng có thể ngắt và thay thế, gọi điện thoại tham khảo hướng dẫn nhà thầu thi công.

- *Sự cố với bơm định lượng hoá chất:* Tắc bơm định lượng:

- Nguyên lý hoạt động: Máy bơm định lượng vận chuyển chất lỏng thông qua hai công đoạn, đó là công hút và công đoạn đẩy. Ở công đoạn hút, chất lỏng được hút từ bồn hóa chất vào chỗ trống trong buồng bơm qua van một chiều ống hút. Ở công đoạn đẩy, van một chiều tại ống hút bị đóng lại, van 1 chiều tại ống đẩy mở ra, chất lỏng trong buồng bơm bị đẩy lên bể lắng.

- Cách khắc phục sự cố tắc bơm định lượng:

+ Kiểm tra lại trõ bơm có bị tắc không và vệ sinh lại nếu tắc.

+ Trường hợp bơm vẫn chảy bình thường mà không lên nước chúng ta sẽ điều chỉnh như sau: Đầu tiên chắc chắn bạn đã tắt bơm đi. Trên thân bơm có nút vặn điều chỉnh lưu lượng (bên trong mặt nhựa màu trắng). Ta sẽ điều chỉnh mũi tên chỉ vào số 6 sau đó cho bơm chạy lại bình thường. Đợi khoảng 1 phút sau khi đã hết khí trong ống hút rồi thì điều chỉnh lại về đúng lưu lượng hóa chất tính toán.

b. Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Chủ dự án đã có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải:

+ Định kỳ hàng năm tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị của các hệ thống xử lý bụi, khí thải. Thay than hoạt tính, dung dịch hấp thụ theo đúng khuyến cáo của nhà cung cấp dịch vụ.

+ Trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố, Công ty sẽ dừng ngay hoạt động của khu vực phát sinh khí thải tại khu vực gặp sự cố; tiến hành khắc phục sự cố và chỉ được phép tiếp tục sản xuất khi đã khắc phục được sự cố của hệ thống xử lý khí thải.

+ Báo cáo các cơ quan chức năng về môi trường khi xảy ra các sự cố lớn để có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Công nhân vận hành phải thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị thu gom, xử lý của các hệ thống xử lý;

+ Trang bị dự phòng các chi tiết dễ hư hỏng như: đinh, ốc vít, các loại đai thép bọc ống, van điều khiển, quạt hút… Đồng thời, thay thế kịp thời các chi tiết hư hỏng.

+ Chuẩn bị một số thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: bơm dự phòng, hệ thống van, đường ống và các phụ tùng khác;

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc, tình trạng hoạt động để có biện pháp khắc phục kịp thời;

- Một số sự cố đối với hệ thống xử lý khí và phương án khắc phục:

- *Sự cố về điện*

Nguyên nhân: Do điện cấp không ổn định về điện áp dẫn đến các thiết bị hoạt động không ổn định.

Cách khắc phục: Cần có các thiết bị ổn định điện áp.

- *Quạt hút không hoạt động*

- Nguyên nhân:

+ Nguồn điện kết nối không đảm bảo; Bộ truyền động chưa hoạt động;

+ Van điều khiển của quạt hút công nghiệp bị hỏng;

+ Then của puli và guồng cánh bị hỏng, có thể bị gãy, vỡ hoặc chưa lắp các chi tiết trung gian của nối trục.

- Cách khắc phục:

+ Kiểm tra nguồn điện xem điện áp cung cấp chính đã phù hợp với thông số của quạt hay chưa;

+ Kiểm tra các thiết bị tắt chuyển mạch hoặc ngắt kết nối cũng như cầu chì.

+ Kiểm tra dây đai đảm bảo không quá lỏng, tránh tình trạng trượt đai hoàn toàn.

+ Van cần đảm bảo đóng mở bình thường.

- *Sự cố nước thải sau xử lý không đạt QCCP*

- Nguyên nhân:

+ Hệ thống bơm không hoạt động

+ Dung dịch hấp thụ bão hòa

- Cách khắc phục:

+ Ngừng hoạt động hệ thống xử ý khí thải

+ Kiểm tra khắc phục bơm hoặc thay thế bơm mới.

+ Thay mới dung dịch hấp thụ

c. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

- Nước phục vụ cho phòng cháy được lấy từ bể chứa nước lạnh thể tích 60 m^3.

- Các máy móc, thiết bị trước khi đưa vào sử dụng được các cơ quan chức năng kiểm định và được đăng ký sử dụng;

- Vận hành mỗi loại thiết bị, máy móc đều tuân thủ nghiêm các nguyên tắc của nhà sản xuất;

- Tất cả các thợ vận hành được qua đào tạo PCCC;

- Phần kim loại của thiết bị điện được nối đất bảo vệ tuân theo quy định của TCVN "Quy phạm nối đất và nối không của các thiết bị điện".

- Tất cả các thiết bị sử dụng có vỏ che chắn an toàn.

- Lắp dây tiếp đất và tủ điện.

- Đường dây tải điện đủ lớn và công suất để truyền tải đủ điện cho thiết bị.

- Các đầu cáp điện được cuốn kín và đặt trong hòm thiếc và sau đó phủ bằng vật liệu cách điện và chống thấm.

- Không được hút thuốc, đốt lửa gần khu vực cấm lửa, khu vực có thiết bị, máy móc.

- Tuân thủ các biện pháp PCCC theo quy định của Pháp luật và hướng dẫn của các cơ quan chức năng.

- Thiết kế thiết bị tự động ngắt điện cầu dao tổng.

- Tuyên truyền, bổ sung kiến thức về tác hại và biện pháp PCCC cho cán bộ công nhân.

- Bố trí lắp đặt các biện pháp chữa cháy tại vị trí thích hợp: bình chữa cháy, họng nước cứu hoả, đèn Exit, đèn chiếu sáng sự cố, chuông báo cháy,...

d. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố về chập cháy điện

- Lắp đặt đầy đủ các hệ thống tủ điện, cầu dao điện và thiết bị an toàn trong quá trình sử dụng điện tại dự án. Hệ thống cấp điện được trang bị bằng cáp bọc PVC đảm bảo sử dụng an toàn từ 2 lần so với công suất thiết bị.

- Đối với các cáp điện được đặt ở trên cao có automat tự cắt khi xảy ra chập điện, cầu dao điện được thiết kế phù hợp và được đặt trong hộp quy định.

- Nhiên liệu phải được bảo quản an toàn, cách ly riêng biệt và tránh xa các nguồn có khả năng bắt lửa và gây cháy nổ.

- Vật dụng chứa nhiên liệu được đảm bảo an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra các khu vực có nguy cơ xảy ra cháy nổ cao như khu vực bếp ga nấu ăn…

- Cán bộ công nhân làm việc có ý thức giữ gìn và bảo quản các thiết bị gây cháy nổ như: bình gas, các thiết bị về điện, các hóa chất dễ gây cháy, nổ,…

- Quản lý việc sử dụng các thiết bị điện trong các khu vực đúng kỹ thuật. Tránh sử dụng điện quá tải làm ảnh hưởng hệ thống điện toàn bộ dự án.

- Kiểm tra dây dẫn điện tránh sự quá tải trên đường dây.

e. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố về thiên tai (sấm sét, mưa bão)

- Bồi dưỡng kiến thức phòng chống, ứng cứu khi có sự cố do ngập lụt.

- Xây dựng phương án phòng chống bão trước mùa mưa bão.

- Vào mùa mưa bão, chủ dự án cần thường xuyên liên lạc với ban chỉ huy phòng chống bão lụt tại địa phương để cập nhật thông tin, trao đổi kinh nghiệm và phối hợp triển khai các phương án phòng chống bão lụt.

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị chữa cháy và báo cháy, các thiết bị và dây dẫn chống sét công trình để đảm bảo khi có sự cố xảy ra thì vẫn hoạt động tốt.

d. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố về an toàn lao động

- Tổ chức đào tạo, hướng dẫn cho nhân viên mới nhận việc.

- Hàng năm tổ chức các lớp tập huấn về vấn đề an toàn vệ sinh lao động.

- Kiểm tra sự an toàn đối với các thiết bị, máy móc trước khi bắt đầu một ngày làm việc mới và tiến hành kiểm tra định kỳ để đảm bảo điều kiện làm việc an toàn.

- Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị máy móc.

- Đánh dấu, ghi chép và báo cáo về phòng kỹ thuật các thiết bị hỏng cần được sửa chữa và thay mới kịp thời.

- Trang bị quần áo, mũ, giầy, găng tay bảo hộ lao động cho công nhân trong quá trình làm việc.

6. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm:

STT	Hạng mục	Theo bản đăng ký môi trường năm 2006 và Cam kết môi trường năm 2010	Tại thời điểm xin cấp giấy phép môi trường	Ghi chú
1	Nhà xưởng sản xuất	2106 m^2	2970 m^2	Trong quá trình hoạt

2	Nhà ăn	152 m^2	216 m^2	động, để bố trí không gian đáp ứng nhu cầu sử dụng, Công ty có mở rộng diện tích. Tuy nhiên về quy mô công suất không thay đổi
3	Nhà để xe	90 m^2	180 m^2	

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Trong giai đoạn hoạt động, dự án xả nước thải ra môi trường qua 01 điểm xả (nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý nước thải công suất 80m^3/ngày đêm ra hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp Quang Minh.

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải (do dự án nằm trong Khu công nghiệp Quang Minh, nước thải sau xử lý của dự án được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp. Chủ dự án đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 19/2019/HĐ-XLNT ngày 08/5/2019 với Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức).

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 1: Nước thải bệ xí tiểu NVS công nhân

+ Nguồn số 2: Nước thải lavabo NVS công nhân

+ Nguồn số 3: Nước thải nhà bếp

+ Nguồn số 4: Nước thải lavabo NVS văn phòng

+ Nguồn số 5: Nước thải bệ xí tiểu NVS văn phòng

+ Nguồn số 6: Nước thải sản xuất từ công đoạn rung đá, rung bi

+ Nguồn số 7: Nước thải sản xuất từ quá trình sơn

+ Nguồn số 8: Nước thải sản xuất từ quá trình đúc

+ Nguồn số 9: Nước sục rửa hệ thống RO

- Các dòng nước thải số 1, 2, 3, 4, 5 được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngày đêm.

- Các dòng nước thải số 6, 7, 8, 9 được thu gom, xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m^3/ngày đêm.

- Dòng thải: 01 dòng nước thải sau xử lý của 02 hệ thống xử lý nước thải.

- Lưu lượng tối đa: 130m^3/ngày đêm (theo công suất của 02 hệ thống xử lý nước thải).

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí: Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

+ Toạ độ vị trí xả nước thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 150^o, múi chiếu 3 độ): X = 2 344 146 Y = 579 247

+ Phương thức xả thải: Tự chảy.

+ Nguồn tiếp nhận: Hệ thống thu gom nước thải khu công nghiệp Quang Minh.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

Dự án phát sinh khí thải từ 03 nguồn:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 06 máy đúc;
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ buồng phun sơn hoàn thiện;
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ buồng sơn lót.

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

Lưu lượng xả khí thải tối đa: 192.000 m^3/giờ từ 05 hệ thống xử lý khí thải.

+ Hệ thống xử lý khí thải nhà xưởng đúc số 1: lưu lượng tối đa 54.000 m^3/giờ (xử lý nguồn phát sinh khí thải số 1);

+ Hệ thống xử lý khí thải nhà xưởng đúc số 2: lưu lượng tối đa 54.000 m^3/giờ (xử lý nguồn phát sinh khí thải số 1);

+ Hệ thống xử lý khí thải nhà xưởng đúc số 3: lưu lượng tối đa 54.000 m^3/giờ (xử lý nguồn phát sinh khí thải số 1);

+ Hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn hoàn thiện: lưu lượng tối đa 20.000 m^3/giờ (xử lý nguồn phát sinh khí thải số 2) (02 điểm xả thải);

+ Hệ thống xử lý khí thải buồng sơn lót: lưu lượng tối đa 10.000 m^3/giờ (xử lý nguồn phát sinh khí thải số 3).

2.3. Dòng khí thải

Dòng khí thải: 06 dòng khí thải sau xử lý của 05 hệ thống xử lý khí thải:

- Dòng khí thải số 1: ống xả của hệ thống xử lý khí thải xưởng đúc số 1 lưu lượng tối đa 54.000 m^3/giờ;

- Dòng khí thải số 2: ống xả của hệ thống xử lý khí thải xưởng đúc số 2;

- Dòng khí thải số 3: ống xả của hệ thống xử lý khí thải xưởng đúc số 3;

- Dòng khí thải số 4: ống xả số 1 của hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn hoàn thiện;

- Dòng khí thải số 5: ống xả số 2 của hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn hoàn thiện;

- Dòng khí thải số 6: ống xả của hệ thống xử lý khí thải buồng sơn lót;

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, Nhiệt độ, bụi tổng, CO, SO_2, NO_X, hơi H_2SO_4, hơi HCl, hơi HNO_3

+ Giá trị so sánh theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

Bảng 22 Giá trị giới hạn các thông số chất lượng khí thải

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 20:2009/BTNMT
I	Dòng khí thải số 1, 2, 3		
1.	Lưu lượng	Nm^3/giờ	-
2.	Nhiệt độ	^0C	-
3.	NOx	mg/Nm^3	765*
4.	Bụi tổng	mg/Nm^3	162*
II	Dòng khí thải số 4, 5, 6		
1.	Lưu lượng	Nm^3/giờ	-
2.	Nhiệt độ	^0C	-
3.	Bụi tổng	mg/Nm^3	180*
4.	n- Butanol	mg/Nm^3	360

5.	Toluen	mg/Nm^3	750
6.	Xylen	mg/Nm^3	870
7.	Methanol	mg/Nm^3	260

Trong đó:

- QCVN 20: 2009/BTNMT: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- (*): QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội, với

$$Cmax = C \times Kq \times Kv$$

+ Cmax: giá trị tối đa cho phép của bụi tổng và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp (mg/Nm^3);

+ C: giá trị của bụi tổng và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp (mg/Nm^3);

+ Kv = 1,0 là hệ số vùng đối với huyện Mê Linh (áp dụng với thông số NOx).

Kv = 0,9 là hệ số vùng đối với huyện Mê Linh (áp dụng với thông số Bụi tổng).

+ Kp = 0,9 - áp dụng với lưu lượng nguồn thải từ 20.000 m^3/giờ đến 100.000 m^3/giờ;

Kp = 1,0 - áp dụng với lưu lượng nguồn thải ≤ 20.000 m^3/giờ;

2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải

- Vị trí, phương thức xả khí thải chi tiết trong bảng sau:

Bảng 23 Vị trí, phương thức xả khí thải

TT	Nội dung	Giai đoạn vận hành
1	Vị trí tọa độ xả khí thải (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 150^o, múi chiếu 3^o)	X1=2344255, Y1=579178
		X2=2344250, Y2=579175
		X3=2344243, Y3=579170
		X4=2344217, Y4=579206
		X5=2344215, Y5=579208
		X6=2344221, Y6=579201
2	Phương thức xả thải	Gián đoạn theo chế độ làm việc của công nhân
3	Nguồn tiếp nhận	Môi trường không khí Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh từ 04 nguồn gồm:

- Nguồn số 01: Khu vực bavia;
- Nguồn số 02: Khu vực gia công.
- Nguồn số 03: Khu vực đúc;
- Nguồn số 04: Khu vực CNC

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung như sau:

Bảng 24 Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

TT	Nguồn	Vị trí tọa độ (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trục 105^o, múi chiếu 3 độ)
1	Nguồn số 01	X = 2344221; Y = 579171
2	Nguồn số 02	X = 23442180; Y =579188
3	Nguồn số 03	X = 2344241; Y =579174
4	Nguồn số 04	X = 2344194; Y =579204

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung chi tiết trong bảng sau:

Bảng 25 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Quy chuẩn	Khu vực thông thường	
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ
QCVN 26:2010/BTNMT	70 dBA	55 dBA
QCVN 27:2010/BTNMT	70 dB	60 dB

Trong đó:

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Chương V:

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Theo Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung dự án " Đầu tư xây dựng nhà xưởng mở rộng" địa điểm Lô 39A2 Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội số 929/GXN-BQL ngày 08/10/2010 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp. Chương trình giám sát môi trường như sau:

STT	Hạng mục	Tần suất quan trắc	Nội dung
1	Giám sát chất lượng nước thải	2 lần/năm	Công ty đã thực hiện đầy đủ
2	Giám sát chất lượng không khí xung quanh	2 lần/năm	Theo Văn bản số 1301/CCBVMT-ĐTM ngày 20/12/2016 của Chi cục bảo vệ môi trường – Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội về việc miễn thực hiện chương trình giám sát chất lượng không khí xung quanh. Vì vậy, Công ty không phải thực hiện chương trình giám sát không khí xung quanh
3	Giám sát chất lượng không khí làm việc	2 lần/năm	Do quá trình chuyển giao hồ sơ giữa người quản lý hồ sơ của Công ty. Hiện tại Công ty đang thực hiện quan trắc môi trường không khí làm việc 1 năm/1 lần.
4	Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại		Công ty đã thu gom, phân loại, lưu giữ các chất thải theo quy định và ký hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng đến thu gom, xử lý
5	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường cuối năm		Hàng năm, công ty hoàn thiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường cuối năm gửi cơ quan có thẩm quyền

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Hiện tại, Công ty chưa có hệ thống xử lý nước thải và chưa có đồng hồ đo lưu lượng nước thải hàng ngày.

Bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ như sau:

Bảng 26 Quan trắc nước thải năm 2023

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCTĐHN 02:2014/ BTNMT	QCVN 14:2008/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Cột B	Cột B
1	Nhiệt độ	^oC	29,7	28,1	**40**	-
2	Độ màu	Pt/Co	43	40	**150**	-
3	pH	-	7,58	6,4	**5,5 ÷ 9**	**5 ÷ 9**
4	BOD_5 (20^oC)	mg/l	25,7	22,9	**50**	**50**
5	COD	mg/l	57,6	51,2	**150**	-
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	51,3	46,8	**100**	**100**
7	As	mg/l	<0,0005	<0,001	**0,1**	-
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	<0,0005	<0,0005	**0,01**	-
9	Chì (Pb)	mg/l	<0,003	<0,001	**0,5**	-
10	Cadimi (Cd)	mg/l	<0,0004	<0,001	**0,1**	-
11	Cr^{6+}	mg/l	<0,003	<0,003	**0,1**	-
12	Cr^{3+}	mg/l	<0,003	<0,003	**1**	-
13	Đồng (Cu)	mg/l	<0,09	<0,005	**2**	-
14	Kẽm (Zn)	mg/l	<0,03	<0,005	**3**	-
15	Niken (Ni)	mg/l	<0,0008	<0,005	**0,5**	-
16	Mangan (Mn)	mg/l	<0,015	<0,015	**1**	-

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCTĐHN 02:2014/ BTNMT	QCVN 14:2008/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Cột B	Cột B
17	Sắt (Fe)	mg/l	<0,03	<0,03	**5**	**-**
18	CN^-	mg/l	<0,002	<0,002	**0,1**	**-**
19	Tổng phenol	mg/l	<0,001	<0,001	**0,5**	**-**
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,2	3,6	**10**	**-**
21	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	0,22	0,18	**0,5**	**4**
22	F^-	mg/l	<0,09	<0,09	**10**	**-**
23	Amoni (NH_4^+_N)	mg/l	6,83	6,25	**10**	**10**
24	Tổng N	mg/l	27,58	25,8	**40**	**-**
25	Tổng Photpho	mg/l	1,26	1,07	**6**	**-**
26	Cl^-	mg/l	118	130	**1.000**	**-**
27	Clo dư	mg/l	0,319	0,284	**2**	**-**
28	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	<0,003	<0,003	**0,1**	**-**
29	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	<0,015	<0,015	**1**	**-**
30	PCBs	mg/l	<0,000002	<0,000003	**0,01**	**-**
31	Coliforms	MPN/ 100ml	3800	3200	**5.000**	**5.000**
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	<0,03	<0,03	**0,1**	**-**
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	<0,01	<0,01	**1**	**-**

Bảng 27 Quan trắc nước thải năm 2024

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCTĐHN 02:2014/ BTNMT	QCVN 14:2008/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Cột B	Cột B
1	Nhiệt độ(b)	^oC	29,6	27,8	**40**	-
2	Độ màu(b)	Pt/Co	36	26,18	**150**	-
3	pH(b)	-	7,3	7,3	**5,5 ÷ 9**	**5 ÷ 9**
4	Mùi#(b)	-	-	Không mùi	-	-
5	BOD_5 (20^oC)(b)	mg/l	31,6	9,04	**50**	**50**
6	COD(b)	mg/l	80	22,6	**150**	-
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(b)	mg/l	57,8	28	**100**	**100**
8	As(b)	mg/l	<0,001	KPH (MDL = 0,002)	**0,1**	-
9	Thủy ngân (Hg)(b)	mg/l	<0,0005	KPH (MDL = 0,0007)	**0,01**	-
10	DO(b)	mg/l	-	5,2	-	-
11	Chì (Pb)(b)	mg/l	<0,001	KPH (MDL = 0,03)	**0,5**	-
12	Cadimi (Cd)(b)	mg/l	<0,001	KPH (MDL = 0,01)	**0,1**	-
13	Cr^{6+}(b)	mg/l	<0,003	KPH (MDL = 0,003)	**0,1**	-
14	Cr^{3+}(b)	mg/l	<0,003	KPH (MDL = 0,010)	**1**	-
15	Đồng (Cu)(b)	mg/l	<0,005	KPH (MDL = 0,02)	**2**	-
16	Kẽm (Zn)(b)	mg/l	<0,005	KPH (MDL = 0,01)	**3**	-

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCTĐHN 02:2014/ BTNMT	QCVN 14:2008/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Cột B	Cột B
17	Niken (Ni)(b)	mg/l	<0,005	KPH (MDL = 0,02)	**0,5**	-
18	Mangan (Mn)(b)	mg/l	<0,015	KPH (MDL = 0,005)	**1**	-
19	Sắt (Fe)(b)	mg/l	0,16	KPH (MDL = 0,010)	**5**	-
20	CN^{-}(b)	mg/l	<0,002	KPH (MDL = 0,002)	**0,1**	-
21	Tổng phenol(b)	mg/l	<0,001	KPH (MDL = 0,001)	**0,5**	-
22	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/l	2,6	1,2	**10**	-
23	Sunfua (tính theo H_2S)(b)	mg/l	<0,064	KPH (MDL = 0,020)	**0,5**	**4**
24	F^{-}(b)	mg/l	<0,09	0,23	**10**	-
25	Amoni (NH_4^+_N)(b)	mg/l	8,56	2,82	**10**	**10**
26	Tổng N(b)	mg/l	23,5	15,69	**40**	-
27	Tổng Photpho(b)	mg/l	0,65	0,88	**6**	-
28	Cl^{-}(b)	mg/l	149,95	59,6	**1.000**	-
29	Clo dư(b)	mg/l	0,213	0	**2**	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(b)	mg/l	<0,003	KPH	**0,1**	-
31	Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ(b)	mg/l	<0,015	KPH	**1**	-
32	PCBs(b)	mg/l	<0,000003	KPH	**0,01**	-
33	Coliforms(b)	MPN/ 100ml	1.100	$3,4 \times 10^3$	**5.000**	**5.000**

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCTĐHN 02:2014/ BTNMT	QCVN 14:2008/ BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Cột B	Cột B
34	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(b)}$	Bq/l	<0,03	KPH (MDL = 0,020)	**0,1**	-
35	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(b)}$	Bq/l	<0,01	KPH (MDL = 0,2)	**1**	-

Kết quả quan trắc cho thấy, nước thải của công ty đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp. Tuy nhiên, để chất lượng nước thải trước khi xả ra hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp được đảm bảo hơn Công ty sẽ đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất để xử lý nước thải trước khi xả ra.

Chương VI:

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của dự án, Công ty TNHH Chun Fun tự rà soát và đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Căn cứ vào điểm b khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020, thời gian vận hành thử nghiệm do chủ dự án quyết định và tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 06 tháng.

Do vậy, chủ dự án dự kiến vận hành thử nghiệm 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngày đêm, 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m^3/ngày đêm, 01 hệ thống xử lý khí thải buồng sơn lót công suất 10.000m^3/giờ, 01 hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn hoàn thiện công suất 20.000m^3/giờ và 03 hệ thống xử lý khí thải nhà xưởng đúc công suất mỗi hệ thống 54.000m^3/giờ. Chủ dự án sẽ có văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội trước ít nhất 10 ngày kể từ khi vận hành thử nghiệm.

Chi tiết thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm được thống kê trong bảng sau:

Bảng 28 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

STT	Hạng mục	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến
1	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngày đêm	11/2025	1/2026	Công suất dự kiến trên 50% công suất thiết kế
2	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 115 m^3/ngày			
3	01 hệ thống xử lý khí thải buồng sơn lót công suất 10.000m^3/giờ			Công suất dự kiến trên 50%

4	01 hệ thống xử lý khí thải buồng phun sơn hoàn thiện công suất 20.000m^3/giờ			công suất thiết kế
5	03 hệ thống xử lý khí thải đúc công suất 54.000m^3/giờ			

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ vào khoản 5 Điều 21 thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, để đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của các hệ thống xử lý, Chủ dự án dự kiến tiến hành lấy mẫu như sau:

Bảng 29 Kế hoạch quan trắc chất thải quá trình vận hành thử nghiệm

STT	Nội dung	02 hệ thống xử lý nước thải	05 hệ thống xử lý khí thải
1	Thời gian lấy mẫu	12/2025	
2	Tần suất lấy mẫu	01 lần/ngày trong 03 ngày liên tiếp	
3	Loại mẫu	Mẫu đơn	
4	Vị trí lấy mẫu	- Mẫu nước thải tại ngăn điều hòa - Mẫu nước thải sau xử lý	- 06 mẫu khí thải sau xử lý tại 06 ống xả khí thải
5	Quy chuẩn so sánh	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B*	QCTĐHN 01:2014/BTNMT QCVN 20:2009/BTNMT

*) Căn cứ vào Hợp đồng số 161/2018/HĐ-XLNT ký ngày 15/12/2018 giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Chun Fun.

Chủ dự án cam kết phối hợp với đơn vị có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường để quan trắc chất lượng môi trường nước thải, khí thải theo đúng quy định.

2. Chương trình quan trắc môi trường (tự động, liên tục, và định kỳ) theo quy định của pháp luật:

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Dự án có lưu lượng xả nước thải tối đa là 130 m^3/ngày (24 giờ) < 500m^3/ngày (24 giờ) không thuộc đối trượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020. Tuy nhiên, để giám sát chất lượng nước thải, chủ dự án thực hiện quan trắc định kỳ 06 tháng/lần

Dự án có lưu lượng xả khí thải tối đa là 192.000 m^3/giờ > 50.000m^3/giờ nên căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì dự án thuộc đối tượng dự án có lưu lượng xả khí thải lớn ra môi trường. Theo quy định tại điểm b, Khoản 4 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, dự án thuộc đối tượng quan trắc định kỳ khí thải 6 tháng/lần.

STT	Vị trí giám sát	Chỉ tiêu	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
1	Khí thải sau HTXL khí thải số 1,2,3	Lưu lượng, Nhiệt độ, NO_X	6 tháng/ lần	QCTĐHN 01:2014/BTNMT, QCVN 20: 2009/BTNMT
2	Khí thải sau HTXL khí thải số 4,5	Lưu lượng, Nhiệt độ, n-Butanol, Toluen, Xylen, Methanol		

- Giám sát khối lượng phát sinh, phân định, phân loại các loại CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT. Định kỳ chuyển giao CTR sinh hoạt, CTR thông thường và CTNH cho đơn vị có đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định hiện hành. Tần suất giám sát: Hằng ngày.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Dự án không thuộc đối trượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Phụ lục XXVIII, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Phụ lục XXIX, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.

Không có.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.

Tổng kinh phí quan trắc trong 01 năm: 80.000.000 VNĐ/năm

Kinh phí duy trì, bảo dưỡng định kỳ và vận hành hệ thống xử lý nước thải nhằm đảm bảo cho hệ thống hoạt động liên tục và ổn định:

+ Kinh phí thu gom và xử lý bùn cặn; bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải: 50.000.000 VNĐ/năm.

+ Kinh phí vệ sinh đường ống thu gom, xử lý nước thải, bùn thải: 80.000.000 VNĐ/năm.

Chương VII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

Trong quá trình thực hiện, Chủ dự án cam kết các vấn đề sau:

- Chủ Dự án cam kết về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Nếu có gì sai trái, chủ Dự án xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

- Cam kết vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đấu nối về hệ thống thu gom nước thải dẫn vào trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Quang Minh.

- Cam kết thực hiện thu gom hết chất thải sinh hoạt trong quá trình vận hành dự án theo quy định tại Điều 58 Nghị định số 08/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020, Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Cam kết vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn về khí thải công nghiệp với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội trước khi xả ra môi trường không khí xung quanh.

- Cam kết thực hiện phát sinh phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Điều 71 Nghị định số 08/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020, Điều 35 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố đối với các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải và hoàn toàn chịu trách nhiệm đền bù, khắc phục thiệt hại do sự cố gây ra.

- Cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra khi cần thiết.

- Chủ dự án cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường cũng

như các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường có liên quan, cụ thể:

+ QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, C_{max}): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;

+ QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn về khí thải công nghiệp với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội;

+ QCVN 20: 2009/BTNMT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

+ QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 2500228020

Đăng ký lần đầu: ngày 22 tháng 04 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 11 tháng 06 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CHUN FUN ENTERPRISE CO.,LTD

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 39A2, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị Trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *02438.134.871* Fax: *02438.134.872*

Email: *chunfunvn@vnn.vn* Website:

3. Vốn điều lệ : 74.102.763.570 đồng.

Bằng chữ: Bảy mươi bốn tỷ một trăm lẻ hai triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi đồng

(Tương đương 3.321.105 USD - Ba triệu, ba trăm hai mươi mốt nghìn, một trăm linh lăm đô la Mỹ)

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CHUN FUN ENTERPRISE CO., LTD (SAMOA)

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *15442*

Ngày cấp: *06/01/2004* Nơi cấp: *Apia, Samoa*

Địa chỉ trụ sở chính: *Lever 2, Lotemau Centre aea, Apia, Samoa*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LO, PAO - FONG Giới tính: *Nữ*

Chức danh: Chủ tịch công ty

Sinh ngày: *20/07/1968* Dân tộc: *Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *351851873*

Ngày cấp: *14/03/2019* Nơi cấp: *Cục xuất nhập cảnh Đài Loan*

Địa chỉ thường trú: *Số 1, ngõ 80 Đường Kỳ Nam, xã Đại Cao Xá, thành phố Cao Hùng, Trung Quốc (Đài Loan)*

Địa chỉ liên lạc: *Phòng 05, Tầng 05, toà S5 Sunshine City, Khu đô thị Ciputra, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Đặng Văn Tình

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4366777162

Chứng nhận lần đầu: ngày 22 tháng 04 năm 2004
Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: ngày 28 tháng 10 năm 2004
Chứng nhận thay đổi lần thứ 6: ngày 25 tháng 09 năm 2014
Chứng nhận thay đổi lần thứ 7: ngày 08 tháng 07 năm 2024

- Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi Thông tư 03/2021/TT-BKHĐT quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

- Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Căn cứ Giấy phép đầu tư số 54/GP-VP do UBND Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 22/04/2004; Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC1-VP do UBND Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 28/10/2004; Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC2-VP do UBND Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 19/04/2005, Giấy phép điều chỉnh số 54-191/GCNĐC6/01/2 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp ngày 25/09/2014 cho Công ty TNHH Chun Fun;

- Căn cứ Văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Văn bản điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Chun Fun nộp ngày 02/07/2024.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

Chứng nhận: CÔNG TY TNHH CHUN FUN; Giấy phép điều chỉnh số 54-191/GCNĐC6/01/2 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 25/09/2014.

Được đăng ký đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và cập nhật thông tin người đại diện của nhà đầu tư, tăng vốn góp thực hiện dự án, tăng vốn huy động, tăng tổng vốn đầu tư của dự án.

Nhà đầu tư: CHUN FUN ENTERPRISE CO., LTD (SAMOA)

- Giấy chứng nhận thành lập số: 15442 cấp ngày 06/01/2004 tại Apia;
- Địa chỉ trụ sở chính: Lever 2, Lotemau Centre aca, Apia, Samoa.
- Người đại diện theo pháp luật: Bà Lo, Pao - Fong

+ Ngày sinh: 20/07/1968;

+ Quốc tịch: Đài Loan;

+ Hộ chiếu số: 351851873 do Cục xuất nhập cảnh Đài Loan cấp ngày 14/03/2019;

+ Chức vụ: Chủ tịch;

+ Địa chỉ thường trú: Số 1, ngõ 80 Đường Kỳ Nam, xã Đại Cao Xá, Thành phố Cao Hùng, Trung Quốc (Đài Loan);

+ Chỗ ở hiện nay: Phòng 05, Tầng 05, tòa S5 Sunshine City, Khu đô thị Ciputra, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

+ Điện thoại: 0849948698

+ Fax: 0243.813 4872 Email: chunfunvn@gmail.com

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH CHUN FUN; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 2500228020 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 22/04/2004; lần điều chỉnh gần nhất do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội (cấp thay đổi lần 11) ngày 11/06/2024.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH CHUN FUN

2. Mục tiêu của dự án: Sản xuất và kinh doanh linh kiện, phụ tùng xe máy; Sản xuất và kinh doanh linh kiện, phụ tùng ngành nước (Có nguồn gốc từ nhôm, kẽm và nhựa); Sản xuất, chế tạo và kinh doanh khuôn đúc áp lực chính xác (khuôn đúc nhôm, khuôn đúc kẽm, khuôn ép nhựa); Sản xuất gia công và kinh doanh các loại linh kiện, chi tiết, phụ tùng cho ngành ô tô, cho đồ điện, đồ gia dụng, đồ gia đình, thiết bị y tế và camera.

3. Quy mô của dự án: 20 triệu sản phẩm/năm sản xuất ổn định.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

5. Diện tích nhà xưởng: 6.442,42 m^2

6. Tổng vốn đầu tư: **80.000.000.000 VNĐ** (Tám mươi tỷ đồng) tương đương **3.554.807 USD** (Ba triệu, năm trăm năm mươi tư nghìn, tám trăm linh bảy Đô La Mỹ). Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là **74.102.763.570 VNĐ** (Bảy mươi tư tỷ, một trăm linh hai triệu, bảy trăm sáu mươi ba nghìn, năm trăm bảy mươi đồng) tương đương **3.321.105 USD** (Ba triệu, ba trăm hai mươi mốt nghìn, một trăm linh lăm Đô La Mỹ, chiếm tỷ lệ 92,6% tổng vốn đăng ký đầu tư do Nhà đầu tư đăng ký góp bằng tiền mặt; tiến độ góp vốn: đã góp đầy đủ (Căn cứ theo báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh do Công ty TNHH Chun Fun lập ngày 02/07/2024);

- Vốn vay: **5.897.236.430 VNĐ** (Năm tỷ, tám trăm chín mươi bảy triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn, bốn trăm ba mươi đồng) tương đương **233.702 USD** (Hai trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm linh hai Đô La Mỹ), chiếm tỷ lệ 7,4% tổng vốn đăng ký đầu tư được Công ty huy động từ Nhà đầu tư và/hoặc các tổ chức tín dụng nước ngoài phù hợp với pháp luật Việt Nam và tiến độ của dự án.

Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm về nguồn vốn đầu tư đăng ký thực hiện dự án.

7. Thời hạn thực hiện dự án: 49 (Bốn mươi chín) năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư lần đầu (từ ngày 22/04/2004 đến ngày 21/04/2053).

8. Tiến độ thực hiện dự án: Dự án đã đi vào hoạt động sản xuất từ Quý III năm 2004.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Dự án được hưởng các ưu đãi theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư/tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiến độ và hình thức góp vốn đầu tư; Tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định và điều kiện (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết (nếu có) liên quan đến lĩnh vực, ngành nghề đăng ký đầu tư.

3. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư ; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Bảo vệ môi trường: Dự án chỉ được hoạt động khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định. Khi thực hiện dự án đầu tư phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phòng cháy và chữa cháy: Dự án chỉ được phép hoạt động sau khi nhà xưởng được nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy. Trong quá trình hoạt động phải tuân thủ và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (tham khảo tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hà Nội: https://sbv.hanoi.gov.vn/).

4. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh đầu tư và địa điểm đăng ký đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan: quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng và quản lý sử dụng lao động.

Điều 4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép điều chỉnh số 54-191/GCNĐC6/01/2 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội chứng nhận thay đổi lần thứ sáu ngày 25/09/2014.

Điều 5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 *(hai)* bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Các ngành: Sở KH&ĐT; Cục Thuế Hà Nội, Công an TP Hà Nội; Cục Hải quan TP Hà Nội;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội;
- UBND huyện Mê Linh;
- Các phòng: QLĐT, QLQHXD, QLDN, QLTNMT, VP Đại diện, KHTH;
- Lưu VT.

TRƯỞNG BAN

Lê Quang Long

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
Số:17/HĐTĐ - NĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------oOo----------

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

- *Căn cứ Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*
- *Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24/04/1997 của Chính phủ về ban hành Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức số: 1902000406 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 19 tháng 08 năm 2003;*
- *Căn cứ Quyết định số 3317/QĐ -UB ngày 04 tháng 09 năm 2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc và giao cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc;*
- *Căn cứ vào các văn bản pháp luật có liên quan khác của Việt Nam;*
- *Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai Bên;*

Hôm nay ngày 20 tháng 05 năm 2004, tại văn phòng Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức, chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

II. BÊN BÁN NHÀ XƯỞNG VÀ CHO THUÊ LẠI ĐẤT (*gọi tắt là Bên A*):

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Đại diện : Ông Trần Hữu Kiêm **Chức vụ**: Giám đốc Công ty
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.
Số điện thoại: 84-4-562 2713 **Số Fax**: 84-4-562 2715
Tài khoản số: VND: 111-101-37964-017 USD: 111-101-37964-025
Tại: Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam(Techcombank), địa chỉ: 15 phố Đào Duy Từ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

III. BÊN MUA NHÀ XƯỞNG VÀ THUÊ LẠI ĐẤT (*gọi tắt là Bên B*):

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Đại diện: Ông Chang Chinh Tsung **Chức vụ**: Tổng giám đốc Công ty
Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc
Số điện thoại: **Số Fax**:
Tài khoản: 2311-13-15137 tại Ngân hàng Chin Fon

Hai Bên thoả thuận ký Hợp đồng mua bán nhà xưởng và thuê lại đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Đối tượng mua bán, cho thuê lại :

1.1. Trên diện tích 6442,42 m2 (49,98m x 128,9m) đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc (do Bên A làm chủ đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng) Bên A xây khu nhà xưởng theo đúng thiết kế đã được hai bên thống nhất gồm: Nhà xưởng sản xuất, nhà Văn phòng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà ăn, đường nội bộ, cây xanh cụ thể như sau:

- 01 Nhà văn phòng 02 tầng: Tổng diện tích 507 m2, gồm:
  + Tầng 1: 258 m2 (20m x 12m + (3.65m x 5m))
  + Tầng 2: 249m2 (20m x 12m + (1.3m x 7m))
- 02 Nhà xưởng: 1.440m2 (40m x 18m x 02 nhà)
- 01 Nhà ăn: 152m2 (9.5m x 16m)
- 01 Nhà để xe: 90m2 (6m x 15m)
- 01 Nhà bảo vệ: 13.5m2 (3m x 4.5m)
- 01 Nhà vệ sinh:

Bên A đảm bảo chậm nhất đến cuối tháng 7/ 2004 hoàn thành việc xây dựng nhà xưởng trên và bàn giao cho Bên B đưa vào sử dụng.

1.2. Bên A đồng ý bán và Bên B đồng ý mua khu nhà xưởng mà Bên A đã xây dựng nêu tại khoản 1.1 Điều này để Bên B sử dụng làm nhà máy sản xuất chi tiết động cơ xe máy.

1.3 Ngoài việc thuê mua nhà xưởng như đã nêu trên, Bên A cho Bên B thuê lại 6442,42 m2 đất (trên đó Bên A xây dựng nhà xưởng bán cho Bên B nêu tại khoản 1.1 của Điều này) tại Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Số diện tích đất chính xác được xác định khi cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Vĩnh Phúc đo vẽ để cấp Sổ đỏ cho Bên B.

Vị trí khu đất thuê lại được xác định theo Bản đồ phân lô sử dụng đất kèm theo, cụ thể toàn bộ lô đất 39A-3

1.4. Mục đích mua nhà xưởng và thuê lại đất để Bên B sử dụng làm nhà máy sản xuất chi tiết động cơ xe máy.

Điều 2:

Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê lại phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng thuê lại đất này, phù hợp với Giấy phép đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho Bên B.

Điều 3: Thời hạn thuê lại đất:

Thời hạn thuê lại đất là 49 năm, kể từ ngày hai Bên ký Hợp đồng này.

Điều 4 Giá tiền thuê lại đất và tổng tiền mua nhà xưởng

4.1. Giá tiền thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng áp dụng trong suốt thời gian thuê là: 17USD/m2/49 năm. Tổng tiền thuê lại đất trong 49 năm là: 17 USD x 6442,42m2 = 109.521,14 USD *(Một trăm linh chín nghìn năm trăm hai mươi mốt đô la Mỹ và mười bốn xen)*

- ***Lưu ý:*** *Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) theo qui định của Nhà nước tại thời điểm thanh toán.*

4.2. Ngoài tiền thuê lại đất, Bên B còn phải trả chi phí sử dụng đất thô cho tỉnh Vĩnh phúc là 0.09 USD/m2/năm. Bên B được miễn trong 13 năm đầu tiên.

4.3 Bên B phải thanh toán cho Bên A phí quản lý Khu công nghiệp vào thời điểm hiện tại là 0,1USD/m2/năm (*mười xen một mét vuông trên một năm*). Số tiền này Bên B sẽ thanh toán cho Bên A hàng năm và vào tháng đầu tiên của mỗi năm. Tổng tiền/năm: 0.1 USD x 6442,42m2 = 644,24 USD (*Sáu trăm bốn mươi bốn đô la Mỹ và hai mươi tư xen*).

- ***Lưu ý:*** *Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) theo qui định của nhà nước.*

4.4. Giá tiền Bên B mua khu nhà xưởng do Bên A xây dựng nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này tạm tính như sau:

- Gía tiền xây dựng nhà xưởng mà Bên A bán cho Bên B được căn cứ vào thiết kế được hai bên A và B thống nhất. Tổng số tiền Bên A bán toàn bộ nhà xưởng nêu tại Điều 1 cho Bên B là 245.259,67 USD.

  Đơn giá mua bán trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT) theo qui định của nhà nước.

Điều 5: Đặt cọc và phương thức thanh toán:

5.1. Tổng tiền thuê lại đất và mua khu nhà xưởng tạm tính là: **354.780,81** USD (Ba *trăm năm mươi tư nghìn bảy trăm tám mươi đô la Mỹ và tám mốt xen).*

5.2. Bên B đã thanh toán cho Bên A số tiền là 89.955USD *(Tám mươi chín nghìn chín trăm năm mươi lăm đô la Mỹ chẵn).*

5.3. Số tiền còn lại là **264.825,81** USD Bên B thanh toán cho Bên A là 3 lần bằng nhau và Bên B phải chịu lãi suất chậm thanh toán cho Bên A là 0.85%/ tháng tính trên số tiền chậm thanh toán (số tiền lãi này Bên B thanh toán cho Bên A hàng tháng).

5.4. Bên B thanh toán cho Bên A số tiền thuê lại đất lần 1 là **88.275,27**USD *(Tám mươi tám nghìn hai trăm bảy mươi lăm đô la Mỹ và hai mươi bảy xen*) trong thời gian 15 ngày trước khi kết thúc năm thuê mua thứ nhất (tính từ ngày bàn giao nhà xưởng) và phương thức thanh toán cứ áp dụng như vậy cho đến hết lần thanh toán thứ 3 (lần thanh toán cuối cùng).

5.5. Nếu Bên B thực hiện không đúng theo khoản 5.3 và khoản 5.4 của Điều này thì Bên B phải chịu lãi suất là 1,5% một tháng tính trên toàn bộ số tiền chậm thanh toán. Thời gian chậm thanh toán tối đa là 02 (hai) tháng. Nếu quá thời hạn này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, thì Bên A có quyền thu hồi lại lô đất và phần nhà xưởng đã cho Bên B thuê mua và Bên B coi như từ bỏ hết quyền lợi của mình kể cả những số tiền đã thanh toán cho Bên A

5.6. Bên A sẽ làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) cho Bên B. Bên B chỉ được nhận bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) khi đã thanh toán đủ 100% tổng số tiền thuê lại đất và mua nhà xưởng cho Bên A.

5.7. Địa điểm nộp tiền thuê lại đất:

- Tại Văn phòng đại diện Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức tại Hà Nội: địa chỉ: P406 Toà nhà Thăng Long, 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội; hoặc
- Chuyển khoản vào tài khoản của Bên A tại: Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), địa chỉ: 15 phố Đào Duy Từ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

  Số tài khoản: **VND: 111-101-37964-017** **USD: 111-101-37964-025**

<u>Điều 6</u>: Quyền lợi và trách nhiệm của Bên A:

6.1. Thu tiền cho thuê lại đất, tiền bán nhà xưởng và các khoản tiền khác của Bên B theo đúng hợp đồng thuê lại đất này.

6.2. Yêu cầu Bên B thực hiện đúng nội dung của Hợp đồng thuê lại đất này.

6.3. Bên A có trách nhiệm cấp điện tới cửa nhà xưởng, đường dây cung cấp điện đấu bên tường rào ngoài xưởng. Nội thất bên trong nhà xưởng Bên A có thể trang bị theo yêu cầu nhưng Bên B phải chịu chi phí. Bên B thanh toán tiền điện với đơn vị quản lý ngành điện mà Bên B trực tiếp ký Hợp đồng cung ứng sử dụng điện.

6.4. Bên A cấp nước và điểm đấu đến tường rào khu đất Bên B thuê lại. Bên A phải đảm bảo nước cung cấp cho Bên B đạt đủ các tiêu chuẩn nước sạch phục vụ sinh hoạt theo các qui định của Nhà nước. Giá sử dụng nước được tính theo quy định của đơn vị cấp nước.

6.5. Xử lý nước thải: Toàn bộ nước thải do quá trình sản xuất, sinh hoạt của Bên B thì Bên B phải xử lý đạt tiêu chuẩn tối thiểu mức nước C trước khi xả ra hệ thống đường nước thải chung của Khu công nghiệp Quang Minh. Sau đó, Bên A sẽ tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn quy định. Bên B phải thanh toán tiền xử lý nước thải cho Bên A hàng tháng và vào 05 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Bên B phải thanh toán tiền xử lý nước thải cho Bên A hàng tháng là 3.000 đồng/m^3 (Khối lượng nước thải được tính bằng 80% lượng nước sạch sử dụng).

6.6. Giao thông: Bên A có trách nhiệm hoàn thiện hệ thống giao thông trong Khu công nghiệp Quang Minh. Các trục đường chính, đường nhánh và hệ thống đèn chiếu sáng sẽ được lắp đặt theo đúng quy hoạch, thiết kế đã được phê duyệt của Khu công nghiệp Quang Minh. Bên A có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo chúng được sử dụng bình thường.

6.7. Thoát nước:Bên A có trách nhiệm lắp đặt hệ thống thoát nước mưa, nước thải để đảm bảo không bị ngập úng, lụt, không gây độc hại, ô nhiễm môi trường.

6.8. Cam kết thực hiện đúng các nội dung của Hợp đồng thuê lại đất này

<u>Điều 7</u>: Quyền lợi và trách nhiệm của Bên B:

7.1. Yêu cầu Bên A bàn giao đất và nhà xưởng đúng tiến độ và đảm bảo các hạng mục cơ sở hạ tầng như điện, nước, giao thông .. .. theo đúng Hợp đồng thuê lại đất này.

7.2. Thanh toán cho Bên A hoặc các Bên khác đầy đủ các khoản tiền đã thoả thuận theo đúng Hợp đồng (tiền thuê lại đất, phí quản lý Khu công nghiệp, tiền điện, nước ...).

7.3. Bên B có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ đúng các quy định của Khu công nghiệp và địa phương về an ninh trật tự, môi trường, phòng cháy chữa cháy và không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

7.4. Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các nội dung đã thoả thuận trong Hợp đồng này.

Điều 8:

8.1. Trường hợp Bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác, tạo nên pháp nhân mới thì chủ đầu tư mới phải làm lại thủ tục thuê lại đất, trên cơ sở kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ của Bên B tại Hợp đồng này.

8.2. Trong thời gian Hợp đồng thuê lại đất này có hiệu lực, nếu Bên B muốn trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê lại trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên A bằng văn bản trước ít nhất là 06 tháng. Bên A trả lời cho Bên B trong thời hạn 03 tháng kể từ khi nhận được đề nghị của Bên B. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến lúc Bên B bàn giao mặt bằng hoàn trả đất cho Bên A.

8.3. Hợp đồng này thay thế Hợp đồng mua bán nhà xưởng và thuê lại đất sơ bộ số 02/HĐTĐ-NĐ ký giữa Bên A và Ông Chang Chinh Tsung tháng 9/2003.

8.4. Hợp đồng thuê lại đất hết hiệu lực thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a). Hết thời hạn thuê lại đất theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.

b). Một trong hai Bên vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của Hợp đồng ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên kia mà không thể giải quyết bằng thương lượng.

c). Bên B bị giải thể trước thời hạn hoặc bị phá sản.

Điều 9: Giải quyết tranh chấp:

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có phát sinh tranh chấp hai Bên A và B sẽ cùng nhau hoà giải. Trường hợp, hoà giải không thành hai Bên A và B thống nhất giải quyết tại Trung tâm trọng tài Quốc tế bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Quyết định của Trung tâm trọng tài Quốc tế là quyết định cuối cùng buộc hai Bên phải tuân theo. Án phí sẽ do Bên thua chịu.

Hợp đồng thuê lại đất này được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản, đồng gửi Sở Tài Nguyên và Môi Trường, Ban quản lý các Khu công nghiệp và thu hút đầu tư của tỉnh Vĩnh Phúc mỗi đơn vị 01 bản.

Hợp đồng thuê lại đất này có hiệu lực kể từ ngày ký.

BÊN A	BÊN B
Giám đốc	Giám đốc
TRẦN HỮU KIÊM	CHANG CHINH TSUNG TỔNG GIAM ĐỐC Chang Chinh Tsung

CHỨNG NHẬN CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ TỈNH VĨNH PHÚC

Ban quản lý các KCN và DC ĐT tiếp tục xác nhận Công ty được tiếp tục thuê thêm và thu hồi thêm đất vào KCN Quang Minh.

Ngày 31/10/2005

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Công Lộc

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01 /PLHĐTĐ-NĐ	

PHỤ LỤC

(Của Hợp đồng thuê lại đấtsố 17/HĐLĐ-NĐ)

- Căn cứ vào Hợp đồng thuê lại đất số: 17/HĐTĐ-NĐ ký ngày 20 tháng 05 năm 2004 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Chun Fun;

- Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan khác của Việt Nam;

Hôm nay, ngày tháng 05 năm 2010, tại Văn phòng Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức, chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

II./. Bên cho thuê cơ sở hạ tầng (*Sau đây gọi tắt là **Bên A***)

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Địa chỉ : Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Mã số thuế : 2500222438

Điện thoại : (84-4) 20241649 **Fax:** (84-4) 38134514

Tài khoản số: (USD) 03401370000589 (VND) 03401010005862

Tại : Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam, Chi nhánh Long Biên

Đại diện : Ông **Trần Hữu Kiêm** **Chức vụ:** Giám đốc

II./. Bên thuê cơ sở hạ tầng (*Sau đây gọi tắt là **Bên B***)

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ : Lô 39A-2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại :

Mã số thuế : 2500228020

Đại diện : Ông CHANG CHING TANG : **Chức vụ:** Tổng giám đốc

Hai Bên cùng thoả thuận ký Phụ lục của Hợp đồng thuê lại đất số: 17/HĐTĐ-NĐ ký ngày 20 tháng 5 năm 2004 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Chun Fun (Sau đây gọi tắt là "Phụ lục") để sửa đổi, bổ sung một số điều với chi tiết cụ thể như sau:

Điều 1: Nội dung sửa đổi, bổ sung:

1.1. Khoản 1.3 Điều 1 của Hợp đồng thuê lại đất số: 17/HĐLĐ-NĐ được bổ sung, sửa đổi như sau:

"1.3. Vị trí khu đất thuê lại được xác định theo Bản đồ quy hoạch chi tiết KCN Quang Minh I – Bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/2000 được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt, ngày 31/7/2008; cụ thể : Lô CN-09, thửa đất 39A2".

Điều 2: Cam kết khác:

Phụ lục Hợp đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng thuê lại đất số 17/HĐTĐ-NĐ đã ký ngày 20 tháng 5 năm 2004 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Chun Fun, các điều khoản khác của Hợp đồng vẫn được giữ nguyên và có giá trị thực hiện bình thường.

Bản Phụ lục này được lập thành sáu (6) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi Bên giữ hai (2) bản, hai (2) bản còn lại gửi các cơ quan chức năng liên quan.

Bản Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Đại diện Bên A	Đại diện Bên B
GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Hiếm	Chang Chung Tsung

Công ty: TNHH Chun Fun
Số : 01 /BBNT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
***

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 07 năm 2004

BIÊN BẢN NGHIỆM THU BÀN GIAO ĐƯA CÔNG TRÌNH ĐÃ HOÀN THÀNH VÀO SỬ DỤNG

CÔNG TRÌNH : NHÀ MÁY SẢN XUẤT SYM (NAM HOÀ)

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG : KCN QUANG MINH- MÊ LINH- VĨNH PHÚC

CHỦ ĐẦU TƯ : CÔNG TY CHUN FUN ENTERPRISE CO., LTD.

Hội đồng nghiệm thu bao gồm:

- Đại diện chủ đầu tư: Công ty Chun Fun Enterprise Co., Ltd.
  Ông: John Lu Chức vụ: Tổng giám đốc
  Ông: Su Shih Lung Chức vụ: Giám đốc
  Ông: ..... Chức vụ: .....
- Đại diện bên thuê khoán xây dựng: Công ty Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức
  Ông: Trần Hữu Kiêm Chức vụ: Giám Đốc
  Ông: Thái Quốc Tuấn Chức vụ: Giám Sát
  Ông: Hoàng Đình Thường Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật A
- Đại diện bên nhận khoán xây dựng: Công ty TNHH VNT
  Ông: Hà Văn Thắm Chức vụ: Giám Đốc
  Ông: Đỗ Anh Tuấn Chức vụ: Chủ Nhiệm công trình
  Ông: Nguyễn Mạnh Đạt Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật
  Ông: Lê Tuấn Dũng Chức vụ: Cán bộ kỹ thuật

Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu : 10h 35' ngày 10 tháng 07 năm 2004

Kết thúc: 11h 30' ngày 10 tháng 07 năm 2004

Tại công trình: Nhà máy SYM (Nam Hoà) - KCN Quang Minh- Mê Linh- Vĩnh Phúc

Hội đồng nghiệm thu lập biên bản này về những nội dung sau:

1. **Tên công trình:** NHÀ MÁY SẢN XUẤT SYM (NAM HOÀ)
2. **Công tác xây lắp công trình:**

STT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng		
			Theo hợp đồng đã được ký	Theo hồ sơ thoả thuận phát sinh	Theo thực tế đạt được
1	**Phần tường rào**				
	Móng tường rào sâu 1m, đáy rộng 60cm, mặt trên rộng 40cm	m	394	0	394
	Tường rào cao 1,8m	m	379	0	379
2	**Nhà xưởng có cẩu trục**				
	Khung thép, mái tôn, cửa trời, ...	m2	720	0	720
	Móng nhà xưởng	m2	720	0	720
	Nền nhà san cấu, bê tông cốt thép D8 dày 150mm	m2	360	360	720
	Tường nhà máy cao 3m	m2	348	0	348
	Hệ thống chống sét	bộ	0	1	1
3	**Nhà xưởng không có cẩu trục**				
	Khung thép, mái tôn, cửa trời, ...	m2	720	0	720
	Móng nhà xưởng	m2	720	0	720
	Nền nhà san cất, bê tông không cốt thép dày 150mm	m2	720	0	720
	Tường nhà máy cao 3m	m2	348	0	348
	Hệ thống chống sét	bộ	0	1	1
4	**Nhà ăn ca**				
	Khung thép	m2	148.8	0	148.8
	Móng nhà	m2	148.8	0	148.8
	Tường nhà cao 4,5m	m2	227.7	0	227.7
	Nền nhà đổ cộn, bê tông 100mm	m2	148.8	0	148.8
	Trần nhựa, xốp chống nóng	m2	0	148.8	148.8
5	**Nhà văn phòng 02 tầng**				
	Móng, xây dựng, lắt nền gạch, thiết bị vệ sinh, cầu thang lát đá, cửa Pano gỗ loại 2, cửa khung nhôm kính, đường điện chìm, hệ thống nước, ...	m2	520	0	520
6	**Hệ thống đường**				
	Đường container	m2	1949.96	0	1949.96
	Đường nội bộ	m2	2000	0	2000
7	Nhà bảo vệ	m2	16	0	16
8	Nhà vệ sinh	m2	10	0	33
9	Hệ thống thoát nước bên trong nhà máy	m	448	0	448
10	Rãnh thoát nước xung quanh nhà điều hành	m	0	0	32
11	Hệ thống cấp điện + trạm biến thế (không bao gồm thiết bị)	bộ	01	0	01
12	Hệ thống cửa sổ nhôm kính	m2	75.6	0	
13	Cổng thép chạy motor điện + cổng người đi bộ	bộ	0	0	01
14	Bể nước sạch (xây gạch, nắp bê tông cốt thép)	m3	0	0	25
15	Bể lọc dầu mỡ (xây gạch, nắp BTCT)	m3	0	0	4
12	Rãnh thoát nước (phần ngoài hàng rào)	m	0	65	0

- Công ty TNHH VNT đã thi công hoàn thành các hạng mục của công trình theo đúng hồ sơ thiết kế và những sửa đổi bổ sung đã được chủ đầu tư xác nhận. Thực hiện đầy đủ những điều khoản đã ghi trong hợp đồng xây dựng số VNT/NĐ-001/2003.
- Các loại vật tư, thiết bị đưa vào sử dụng, thi công đều đảm bảo chất lượng.

3. **Các bên đã xem xét các hồ sơ, tài liệu sau:**

- Hồ sơ, tài liệu thiết kế: Bản vẽ thiết kế kỹ thuật có chữ ký xác nhận của chủ đầu tư, Bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công
- Biên bản bàn giao mốc vị trí- cao độ chuẩn mặt bằng thi công
- Tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng khi thi công, kiểm tra và nghiệm thu: Theo nội dung quy định của Bộ Xây dựng
- Các biên bản nghiệm thu: Biên bản nghiệm thu kỹ thuật, Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục đưa vào sử dụng.
- Nhật ký công trình
- Hợp đồng xây dựng số: VNT/NĐ-001/2003
- Biên bản xác nhận phát sinh, hồ sơ thiết kế kỹ thuật bổ sung: có chữ ký xác nhận của chủ đầu tư

4. **Kiểm tra tại hiện trường:**

Trên cơ sở xem xét các hồ sơ, tài liệu hoàn thành công trình và kiểm tra công trình tại hiện trường, Hội đồng nghiệm thu xác nhận những điểm sau đây:

1. **Thời gian thi công công trình:**

Theo hợp đồng:

- Ngày khởi công: ngày 19 tháng 02 năm 2004
- Ngày hoàn thành: ngày 09 tháng 07 năm 2004

Theo thực tế:

- Ngày khởi công: ngày 19 tháng 02 năm 2004
- Ngày hoàn thành: ngày 24 tháng 06 năm 2004

2. **Khối lượng đã thực hiện:** Bên xây dựng đã thi công toàn bộ, đầy đủ và hoàn thành đúng khối lượng đã nêu trong Hợp đồng xây dựng số VNT/NĐ-001/2003 và trong biên bản xác nhận phát sinh ký ngày 12 tháng 04 năm 2004, cụ thể như sau:

3. **Chất lượng thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị của các hạng mục và toàn bộ công trình so với yêu cầu của thiết kế đã được phê duyệt:**

- Chất lượng thi công xây dựng: Được hội đồng nghiệm thu xác nhận là đảm bảo các yêu cầu thiết kế, thực hiện đúng các tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng hiện hành.
- Chất lượng thi công lắp đặt thiết bị: Đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo yêu cầu của thiết kế.
- Công tác thi công xây lắp được thực hiện đúng và đảm bảo các biện pháp phòng chống cháy nổ, biện pháp an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

4. **Kiến nghị:**

.....

.....

5. **Kết luận:**

Công tác xây lắp công trình nhà máy SYM (Nam Hoà) đã thực hiện theo đúng thiết kế và những bổ xung đã được chủ đầu tư chấp nhận, phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng và quy trình kỹ thuật, đủ điều kiện đưa vào sử dụng.

Hội đồng nghiệm thu chấp nhận nghiệm thu công trình Nhà máy SYM (Nam Hoà) để đưa vào sử dụng kể từ ngày ..... tháng ..... năm 2004.

CHỦ ĐẦU TƯ	BÊN THUÊ KHOÁN XÂY DỰNG
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và ghi rõ họ tên)
Đại diện chủ đầu tư	Kỹ thuật chủ đầu tư
	Đại diện bên thuê khoán xây dựng
	Kỹ thuật bên thuê khoán xây dựng
	Vương Thường

BÊN NHẬN KHOÁN XÂY DỰNG

(Ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện bên nhận khoán xây dựng	Kỹ thuật bên nhận khoán xây dựng	Kỹ thuật bên nhận khoán xây dựng
GIÁM ĐỐC		
Hà Văn Thắm		Ngô Mạnh Đạt

Các phụ lục kèm theo:

- Hồ sơ, tài liệu thiết kế: Bản vẽ thiết kế kỹ thuật có chữ ký xác nhận của chủ đầu tư, Bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công
- Biên bản bàn giao mốc vị trí- cao độ chuẩn mặt bằng thi công
- Tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng khi thi công, kiểm tra và nghiệm thu: Theo nội dung quy định của Bộ Xây dựng
- Các biên bản nghiệm thu: Biên bản nghiệm thu kỹ thuật, Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục đưa vào sử dụng, Phiếu kiểm tra bộ phận khuất lấp
- Nhật ký công trình
- Hợp đồng xây dựng số: VNT/NĐ-001/2003
- Biên bản xác nhận phát sinh, hồ sơ thiết kế kỹ thuật bổ sung: có chữ ký xác nhận của chủ đầu tư

BẢN SAO

UBND TỈNH VĨNH PHÚC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 250 /TNMT - MT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Yên, ngày 07 tháng 4 năm 2006

PHIẾU XÁC NHẬN

BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

Dự án đầu tư thành lập Công ty TNHH Chun Fun
tại Lô số 39A-3 - Khu công nghiệp Quang Minh – huyện Mê Linh

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VĨNH PHÚC
XÁC NHẬN

Điều 1. Dự án đầu tư thành lập Công ty TNHH Chun Fun tại Lô số 39A-3 – Khu công nghiệp Quang Minh – huyện Mê Linh – tỉnh Vĩnh Phúc đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, ngày 03 tháng 4 năm 2006.

Điều 2. Công ty TNHH Chun Fun có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

Điều 3. Nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của đơn vị.

Điều 4. Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường Công ty TNHH Chun Fun phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc để kiểm tra.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
NGÀY: 13 -09- 2010

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- Lưu VP, MT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH PHÚC

Chu Quốc Hải

P.CHỦ TỊCH
Phạm Xuân Phúc

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP
VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

Số: 919 /GXN - BQL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2010

GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG

Dự án "Đầu tư xây dựng nhà xưởng mở rộng"
Địa điểm: Lô 39a2 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh thành phố Hà Nội

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ- CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ Môi trường
- Căn cứ Nghị định số 21/NĐ-CP ngày 28 tháng 2 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên & Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 08/2009/TT-BTNMT ngày 15 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài nguyên & Môi trường Quy định quản lý và bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp và cụm công nghiệp;
- Căn cứ Quyết định số 63/2009/QĐ- UBND ngày 27/4/2009 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (Ban Quản lý);
- Căn cứ Văn bản số 3397/UBND- HC huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội ngày 19/10/2009 về việc Uỷ quyền cho Ban Quản lý xác nhận cam kết bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư vào trong khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.
- Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI XÁC NHẬN

Điều 1. Chủ Dự án là **Công ty TNHH Chun Fun** đã có văn bản số 043/CV-CF ngày 04 tháng 10 năm 2010 đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung của Dự án **"Đầu tư xây dựng nhà xưởng mở rộng"**.

AmyScanner

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung về bảo vệ môi trường nêu trong bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Sau khi hoàn thành các công trình xử lý chất thải, Công ty phải có báo cáo bằng văn bản gửi Ban Quản lý để kiểm tra.

2. Lập sổ nhật ký theo dõi vận hành đối với các công trình xử lý chất thải, bao gồm các thông số: chi phí điện năng, hoá chất, vật tư và những biến động bất thường xảy ra, xuất trình cơ quan có thẩm quyền kiểm tra khi có yêu cầu.

3. Lập hồ sơ quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 và Quyết định số 23/2006/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

4. Thực hiện chương trình giám sát môi trường theo nội dung bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã được xác nhận. Kết quả giám sát môi trường được lưu giữ tại Công ty và định kỳ gửi báo cáo về cơ quan có thẩm quyền quản lý để kiểm tra, giám sát. Tần suất báo cáo tối thiểu là 02 lần/năm (trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hàng năm).

Điều 3. Bản Cam kết bảo vệ môi trường bổ sung của Dự án, những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 của Giấy xác nhận này và bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường được xác nhận tại văn bản số 250/TNMT-MT ngày 07 tháng 4 năm 2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc – Sở Tài nguyên và Môi trường của Dự án đầu tư thành lập Công ty TNHH Chun Fun là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc hoạt động bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án.

Điều 4. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký và đi kèm Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 250/TNMT-MT ngày 07 tháng 4 năm 2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc – Sở Tài nguyên và Môi trường của Dự án đầu tư thành lập Công ty TNHH Chun Fun./.

Nơi nhận:
- Chủ dự án (thực hiện);
- Phòng TNMT huyện Mê Linh;
- Lưu VP,TNMT.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Xuân Lĩnh

AnyScanner

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2012

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 01.001159.T

(Cấp lần: 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên: **Công ty TNHH Chun Fun**

Địa chỉ văn phòng: Lô 39A3, KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Điện thoại: 043.8134871 Fax: 043.8134872

Tài khoản số: 9141200007181 Tại: Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Hà Nội

Giấy chứng nhận đầu tư số: 54/GCNĐC3/01/2 ngày cấp: 18/5/2009

Nơi cấp: Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký cơ sở phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và danh sách chất thải thông thường theo phụ lục kèm theo

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Các trách nhiệm khác:

   Đăng ký cấp lại Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi có sự thay đổi theo quy định tại Khoản 4, Điều 16, Thông tư 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như phần I;
- Lưu: CCMT.

Phạm Văn Khánh

PHỤ LỤC

*(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải mã số QLCTNH: **01.001159.T***
do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp lần đầu ngày tháng năm 2012)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Công ty TNHH Chun Fun

Địa chỉ: Lô 39A3 Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội

Điện thoại: 043.8134871 Fax: 043.8134872

2. Danh sách CTNH đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	*Tên chất thải*	*Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)*	*Số lượng (kg/năm)*	*Mã CTNH*
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	160	17 01 06
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu, vật liệu lọc	Rắn	175	18 02 01
3	Bùn thải lẫn sơn	Bùn	600	08 01 02
4	Mỡ thải	Rắn	10	07 03 06
5	Phoi từ quá trình gia công tạo hình	Rắn	70	07 03 11
6	Nhũ tương thải có hợp chất halogen từ quá trình gia công tạo hình	Lỏng	50	07 03 03
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng đựng sơn, vỏ thùng đựng dầu)	Rắn	200	18 01 02
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa (vỏ đựng dầu)	Rắn	180	18 01 03
9	Pin, ắc quy thải	Rắn	15	19 06 01
10	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
	Tổng số		**1470**	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	*Tên chất thải*	*Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)*	*Số lượng trung bình (kg/năm)*
1	Giấy rác	Rắn	100
2	Rác sinh hoạt	Rắn	250
	Tổng số		**350**

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: không có

5. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

616

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚCTHẢI
废水处理服务合同

Số: 161 /2018/HĐ-XLNT

Được ký giữa:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
KCN Quang Minh – Huyện Mê Linh, TP Hà Nội
(Bên cung cấp dịch vụ)

Và:

CÔNG TY TNHH CHUNFUN
(Bên sử dụng dịch vụ)

Hà Nội, Tháng 12/2018 -

HỢP ĐỒNG

CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

tại KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Số: 64./2018/HĐ-XLNT

*** Căn cứ vào:**

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

- Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành Điều lệ Khu công nghiệp Quang Minh;

- Căn cứ Quyết định số 3742/2004/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập, phê duyệt dự án và giao Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc;

- Yêu cầu đấu nối, cung cấp dịch vụ XLNT của Bên sử dụng dịch vụ và khả năng của Bên cung cấp dịch vụ;

Hôm nay, ngày 15/12/2018, tại Văn phòng Công ty TNHH đầu tư và PTHT Nam Đức, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I /.BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC:

南德基础设施投资及发展有限公司（甲方）

Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 35860478

Mã số thuế: 2500222438

Số tài khoản VNĐ: 031 0101 0834036

Tại: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa.

Đại diện: **Ông Nguyễn Khắc Sơn** - Chức vụ: Giám đốc

II/. BÊN B: CÔNG TY TNHH CHUNFUN

群汎有限公司（乙方）

Địa chỉ: Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 024 3813 4871

Mã số thuế: 2500228020

Số tài khoản: 100110000001839

Tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch

Đại diện: **Ông Chang Ching Tsung** - Chức vụ: Tổng Giám đốc

* Do vì 由于:

- Bên A là Chủ đầu tư KCN được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam với đầy đủ năng lực trong lĩnh vực xử lý nước thải, sẵn sàng cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải và các dịch vụ liên quan theo yêu cầu của Bên B.

甲方是根据越南法律成立和运营的工业区投资者，在废水处理领域拥有足够能力，愿意按乙方要求提供废水收集和处理服务及相关服务。

- Bên B là doanh nghiệp hoạt động trong KCN Quang Minh có mong muốn được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải.

乙方是在光明工业区经营的企业，希望提供废水收集和处理服务。

- Các Bên đều hiểu rõ các quy định của pháp luật và UBND thành phố Hà Nội về công tác Bảo vệ môi trường tại KCN Quang Minh và cam kết chấp hành, thực hiện.

双方已理解关于光明工业区环境保护的法律规定及河内委员会规定，并承诺执行与实施。

Sau khi thoả thuận, Bên A và Bên B thống nhất ký, thực hiện Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải (XLNT) tại KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với các điều khoản và điều kiện cụ thể dưới đây:

经协议，甲方和乙方同意按照以下这些条款进行签署并实施在河内市，迷灵县，光明工业区的废水处理服务合同：

ĐIỀU 1. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG:

第一条. 合同的范围及对象：

1.1 Đối tượng của Hợp đồng: Bên A nhận cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải do Bên B xả vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Quang Minh, đảm bảo xả thải vào nguồn nước tiếp nhận với chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép.

合同的对象：甲方提供给乙方在光明工业区的废水收集和处理服务，确保排放到接收水源，处理后的废水质量符合标准。

1.2 Phạm vi thực hiện: Hoạt động cung cấp dịch vụ XLNT và xả nước thải của các bên được giới hạn trong KCN Quang Minh thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

执行范围：双方的废水收集和处理服务只应用于河内市，迷灵县，光明工业区地盘。

ĐIỀU 2. ĐIỂM ĐẤU NỐI NƯỚC THẢI:

第2条.废水连接 点：

2.1 Điểm đấu nối nước thải từ hệ thống thu gom XLNT của Bên B vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN là vị trí hố ga (do Bên A chỉ định) mà tại đó đường ống thoát nước thải của Bên B được nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

从乙方废水处理和收集系统到工业区废水收集和处理系统的废水连接点是水池（由甲方指定），此水池是乙方废水水管与工业区废水收集系统相连。

2.2 Điểm đấu nối do Bên A chỉ định theo thiết kế kỹ thuật của hệ thống để đảm bảo sự an toàn và vận hành của hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

由甲方指定的水池要根据系统的技术设计以确保废水收集和处理系统的安全和运行。

DIỀU 3. KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI CỦA BÊN B XẢ VÀO HỆ THỐNG THU GOM, XLNT CỦA BÊN A:

第三条. 乙方排放到甲方废水收集和处理系统的废水量及废水质量

3.1 Khối lượng nước thải: Khối lượng nước thải thu phí được tính bằng 80% khối lượng nước cấp mà Bên B sử dụng cho mục đích sinh hoạt và sản xuất.

废水量：要支付费用的废水量等于乙方用于生活及生产的提供水量的80%。

- Trường hợp Bên B chỉ có nước thải sinh hoạt và dùng nước sạch tập trung thì lượng nước thải tính phí bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ. Trường hợp không dùng nước sạch tập trung thì Bên B phải lắp đặt đồng hồ đo nước thải.

如果乙方只有生活废水和浓缩清洁水，要支付费用的废水量会相当于消耗的清洁水量的100%。如果不使用浓缩清洁水，乙方必须安装废水计。

3.2 Chất lượng nước thải: Nước thải của Bên B chỉ được xả vào nguồn tiếp nhận của KCN Quang Minh khi Bên B đã tự xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn cho phép tối thiểu đạt mức nước giá trị C Cột B theo QCVN 40: 2011/BTNMT (chi tiết trong Phụ lục I kèm theo Hợp đồng này).

废水质量：乙方的废水排入光明工业区的接收水源之前，乙方要进行初步处理以满足允许的标准。至少达到在B栏的C水位值按照议定QCVN 40：2011 / BTNMT（详细见本合同的附录1）

DIỀU 4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

第四条. 乙方的权利和义务：

4.1 . Được sử dụng dịch vụ thu gom, XLNT của Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.

根据本合同的规定使用甲方的废水收集和处理服务。

4.2. Thanh toán kịp thời, đầy đủ các chi phí sử dụng dịch vụ theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này;

及时支付本合同第六条规定的服务使用费;

4.3. Chịu trách nhiệm lấy mẫu nước thải và chi phí kiểm định khi cần thiết theo quy định của pháp luật hiện hành; tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước thải và cung cấp dịch vụ XLNT.

根据现行法律规定，当需要时负责抽取废水样本和支付检查费用; 并为甲方在检查，监督，评估废水质量和提供废水处理服务过程中创造有利条件。

4.4. Thông báo cho Bên A bằng văn bản trong các trường hợp: thay đổi chất lượng nước

thải, thay đổi công nghệ sản xuất, tăng công suất nhà máy,...

在下列情况下以书面形式通知甲方：改变废水质量，改变生产技术，提高工厂产能，.....

4.5. Cung cấp cho Bên A sơ đồ hệ thống thoát nước (gồm cả nước mưa và nước thải) trong nội bộ nhà máy của Bên B để Bên A kiểm tra giám sát; xây dựng tách biệt giữa hệ thống thoát nước mưa với nước thải và không được để Bên thứ 3 đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải của BênB.

向甲方提供乙方工厂内排水系统（包括雨水和废水）的图表以便甲方检查和监督;

分开建立雨水与废水排放系统，不允许第三方连接乙方的雨水和废水排放系统。

4.6. Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, của KCN Quang Minh về công tác bảo vệ môi trường, việc đấu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung, sử dụng hạ tầng KCN và các quy định khác có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ XLNT.

严格遵守并执行法律及光明工业区关于环境保护，废水收集和排水系统的连接，工业区基础设施的使用的规定和其他有关废水处理的提供和使用。

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

第五条．甲方的权利和义务：

5.1 Kinh doanh dịch vụ thu gom và XLNT theo quy định của pháp luật.

根据法律规定提供废水收集和处理服务。

5.2 Bảo đảm khả năng đáp ứng nhu cầu XLNT của Bên B, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng dịch vụ XLNT cho Bên B;

确保满足乙方废水处理的需求，并为乙方使用废水处理服务创造有利条件;

5.3 Đảm bảo chất lượng dịch vụ XLNT theo các quy định hiện hành của Nhà nước và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án KCN Quang Minh

根据国家现行法律规定和关于批准I号光明工业区项目环境影响评价报告的决定书

确保废水处理服务的质量。

5.4 Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, của KCN về công tác Bảo vệ môi trường, về việc quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thu gom nước thải.

严格遵守并执行法律和工业区关于废水收集系统的环境保护，管理，运行和开发的规定。

5.5 Yêu cầu Bên B thanh toán Phí xử lý nước thải và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về xử lý nước thải tại KCN Quang Minh I.

要求乙方支付废水处理费 及严格遵守在I号光明工业区废水处理的法律规定。

5.6 Khi nghi ngờ Bên B xả nước thải vượt quá quy chuẩn cho phép, Bên A có quyền lấy mẫu nước thải của Bên B tại bất kỳ thời điểm nào để xác định tính chính xác chất lượng nước thải của Bên B. Việc lấy mẫu nước thải được lập thành biên bản và kết quả được lấy làm cơ sở tính phí XLNT trong kỳ theo nội dung quy định trong Hợp đồng này.

当怀疑乙方排放超过允许标准的废水时，甲方有权随时抽取乙方废水，以确定乙方废水质量的准确性。抽取废水样本将写成书面，检查结果根据本合同的内容计算该期间废水处理费的依据。

5.7 Bên A có quyền kiểm tra giám sát hoạt động xả nước thải của Bên B vào hệ thống thu gom của KCN và yêu cầu Bên B xả nước thải đảm bảo chất lượng theo Hợp đồng XLNT đã ký.

甲方有权检查和监督乙方将废水排入收集系统的活动，并要求乙方根据签订的废水处理合同排放品质合格的废水。

ĐIỀU 6. PHÍ DỊCH VỤ, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

第六条. 服务费，付款方式

6.1 Phí dịch vụ:

6.1. 服务费：

- Khối lượng nước thải để tính phí xác định theo khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng này.

计算费用的废水量根据本合同第3.1条第3款确定。

- Trường hợp Bên B không sử dụng nước sạch do Nhà máy nước sạch Quang Minh cung cấp thì Bên B phải lắp đặt đồng hồ đo nước thải của Bên B. Khối lượng nước thải thu phí tính theo đồng hồ đo nước thải.

如果乙方不使用光明净水厂提供的清洁水，乙方必须安装废水计，要支付费用的废水量将根据废水计来计算。

- Bên B sẽ thanh toán cho Bên A phí dịch vụ hàng tháng được tính như sau:

乙方将按照以下方式向甲方支付每月的服务费：

Phí dịch vụ = Đơn giá x Khối lượng nước thải do Bên A xử lý hàng tháng.

服务费=单价x甲方每月处理的废水量。

* Đơn giá dịch vụ XLNT: **12.000VNĐ/m3**

废水处理单价：**12.000VNĐ/m3**

+ Giá trên áp dụng đối với nước thải có giá trị thông số và nồng độ các chất ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị quy định tại Cột B QCVN 40: 2011/BTNMT.

以上价格适用于参数值和污染物浓度小于或等于B栏QCVN 40：2011/BTNMT中规定值的废水。

+ Giá trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (thuế VAT).

以上价格不含增值税（VAT）

- Đơn giá XLNT có thể được điều chỉnh căn cứ sự biến động giá cả thị trường (điện nước, hoá chất, tiền lương, chính sách tiền tệ của Nhà nước...) với mỗi lần điều chỉnh không quá 15% theo giá kỳ trước liền kề. Khi điều chỉnh đơn giá bên A sẽ thông

báo trước cho bên B trong thời hạn 15 ngày. Thời gian điều chỉnh đơn giá tối thiểu là 1 năm và tối đa 2 năm.

废水处理单价可以根据市场价格波动（电力，水，化学品，工资，国家货币政策.....）进行调整，每次调整不超过15%按照前一期的价格。 在调整单价时，甲方将在15天内提前通知乙方。 调整单价的时间至少为1年，最长为2年。

- Cơ sở để xác định chất lượng nước thải áp dụng cho việc tính giá là Phiếu kết quả phân tích nước thải mới nhất của Bên B, bao gồm đủ các chỉ tiêu theo Phụ lục I của Hợp đồng *(Bản sao Phiếu kết quả phân tích nước thải là Phụ lục II đính kèm hợp đồng này)*.

确定应用于价格计算的废水质量的依据是乙方最新的废水分析结果，包括合同附录I中规定的所有标准（废水分析结果副本是本合同附件II）。

6.2 Phương thức thanh toán

付款方式：

(i) Bên B có trách nhiệm thanh toán phí dịch vụ cho Bên A trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày nhận được hoá đơn hàng tháng của Bên A (hoá đơn này được coi là thông báo thanh toán lần thứ nhất) vào tài khoản được chỉ định bởi Bên A hoặc tiền mặt tại Văn phòng của Bên A.

乙方负责在收到甲方月发票（该发票被视为第一次付款通知）之日起5天内向甲方支付服务费通过转账方式（转到甲方指定的账户）或在甲方办公司支付现金。

Nếu quá thời hạn năm (05) ngày nêu trên mà Bên B vẫn chưa thanh toán phí dịch vụ cho Bên A, Bên B có trách nhiệm thanh toán trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo lần 2 của Bên A;

如果乙方在上述5天期限后仍未向甲方支付服务费，乙方应在收到甲方第二次通知后3日内支付。

(ii) Quá thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được giấy thông báo lần 2 của Bên A mà Bên B vẫn chưa thanh toán thì Bên A sẽ tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT và có quyền yêu cầu đơn vị cấp nước tạm ngừng cung cấp nước sạch cho đến khi Bên B thanh toán đầy đủ phí sử dụng dịch vụ XLNT theo giấy báo;

如果乙方在收到甲方第二次通知后3天内仍未付款，甲方将暂停提供废水处理服务，并有权要求供水单位暂停 提供清洁水，直至乙方按照通知全额支付废水处理服务费；

(iii) Kể từ ngày Bên B thanh toán đầy đủ phí dịch vụ cho Bên A, Bên A sẽ mở van xả thải cho Bên B để Bên B được xả nước thải vào hệ thống XLNT của Bên A. Khi đó, Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên A toàn bộ chi phí phát sinh từ về việc đóng/mở van cấp nước/thoát nước và các vật tư phát sinh sử dụng trong quá trình trên (nếu có) theo bảng chiết tính của Bên A cũng như tiền lãi tính trên số phí dịch vụ mà Bên B thanh toán chậm kể từ ngày quá thời hạn 03 ngày nêu tại mục (ii) ở trên với mức lãi suất quá hạn bằng 20%/năm cho toàn bộ thời gian chậm thanh toán.

从乙方向甲方全额支付服务费之日起，甲方将为乙方打开排放阀，乙方可将废水排入甲方废水处理系统。此时，乙方将 根据甲方的计算表，负责向甲方支付开启/关闭供水/排水阀的以及上述过程中使用的物资（如果有的话）而产生的所有费用，同时乙方也要按照上述（ii）所述的超过03天的日期延迟支付服务费支付利息，逾期利率为20%/整年延迟付款期限。

ĐIỀU 7. CÁC TRƯỜNG HỢP NGỪNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THU GOM, XLNT:

第7条：停止提供废水收集和处理服务之情况

7.1 Khi Bên B vi phạm các quy định về xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN nhưng chưa gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN, Bên A sẽ có văn bản thông báo về việc vi phạm và yêu cầuBênBkhắcphục.Sau05ngàykểtừngàyphátthànhthôngbáolầnthứ nhấtmàBên B không chấp hành thì Bên A sẽ ra thông báo nhắc nhở lần hai. Hết thời hạn 05 ngày của thông báo lần 2 mà Bên B vẫn không chấp hành thì Bên A được quyền tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT theo thoả thuận đã được quy định trong Hợp đồng này

当乙方违反工业区废水收集处理系统排放废水的规定但没给工业区废水收集处理系统带来很大的影响,甲方将有书面通知关于违反规定并要求乙方克服.从第一次发通知之5天后而乙方不落实执行，甲方将书面通知第二次。第二次通知发出第5天过期后，乙方还没落实执行将甲方按本合同已经约定的协议有权利停止提供废水收集和处理服务。

7.2 Trường hợp nước thải của Bên B xả vào hệ thống thu gom của KCN vượt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT, Bên A sẽ lập biên bản yêu cầu Bên B khắc phục để đảm bảo nước thải đạt mức nước Cột B **và Bên B phải thanh toán chi phí phân tích mẫu nước thải và phí XLNT theo đơn giá 24.000đ/m3 đối với khối lượng nước thải xả vào hệ thống thu gom của KCN từ thời điểm chốt số kỳ trước đến thời điểm nước thải của Bên B đạt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày Bên A lập biên bản đối với hành vi vi phạm;** đồng thời Bên B phải chịu phạt với mức phạt bằng 50% tổng số tiền Bên B thanh toán phí XLNT trong kỳ. Quá thời hạn trên, Bên A sẽ yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch ngừng cung cấp nước sạch và tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A có quyền kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của Bên B và Bên B có trách nhiệm cung cấp kết quả phân tích mẫu nước thải định kỳ theo kết quả quan trắc môi trường,bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) của Bên B với cơ quan chức năng cho Bên A

根据QCVN 40：2011 / BTNMT，如果乙方将废水排入工业区的收集系统超过B级水位，甲方将提出书面要求，要求乙方进行克服以确保废水达到B级水位；乙方也要负责支付废水分析费用以及按照24,000越南盾/立方米的单价支付废水处理费用（用于从上一期结束算废水量到乙方废水达到B级水位根据QCVN 40：2011 / BTNMT 为止）但自甲方记录违规行为之日起不超过30天。

同时乙方被罚款相当于此期支付总额的50%。超过此期限，甲方将要求清洁水供应商停止提供清洁水及暂时停止提供废水处理服务.在履行合同期间，甲方对乙方的废水质量拥有检查及监督。根据环境监测结果，乙方与乙方的功能机构之间的环境保护承诺，乙方负责提供废水样品的定期分析结果。

Khi Bên B vi phạm các quy định về xả nước thải có gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung, Bên A tiến hành lập biên bản và yêu cầu Bên B phải khắc phục ngay các sai phạm. Trường hợp Bên B không chấp hành yêu cầu của Bên A, Bên A sẽ ngừng ngay việc cung cấp dịch vụ XLNT và đề nghị đơn vị cung cấp nước sạch ngừng cung cấp nướcsạch

当乙方违反废水排放规定及给工业区废水收集处理系统造成影响。甲方将做报告要求乙方立即克服。若乙方不落实执行甲方要求，甲方将停止提供废水处理服务及要求清洁水供应商停止提供清洁水

7.3 Trường hợp Bên B vi phạm các quy định về xả thải gây hậu quả nghiêm trọng thì tuỳ theo mức độ có thể bị truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

当乙方违反废水排放规定及造成严重后果，视情况而定可以依照环境保护法进行起诉

7.4 Dịch vụ XLNT sẽ được khôi phục sau khi Bên B đã khắc phục hoàn toàn hậu quả do các hành vi phạm gây ra, và hoàn thành các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng này và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháplụật.

当乙方完全纠正违规后果及履行本协议法律规定的其他义务后，废水处理服务可以恢复

7.5 Khi tiến hành xúc tiến các công tác sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và Nhà máy XLNT, Bên A sẽ có văn bản thông báo cho Bên B biết lý do, thời gian tiến hành các công tác trên; đồng thời Bên A sẽ có biện pháp thích hợp tạm thời nhằm hạn chế các tác động gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên B và ô nhiễm môitrường.

甲方在进行收集系统和废水处理厂修复工作时，将向乙方发出书面通知说明执行上述任务的原因和时间; 同时，甲方将采取适当的临时措施，限制影响乙方生产活动和环境污染的影响。

ĐIỀU 8. THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG: 合同期限

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 15/12/2018 đến ngày 15/12/2022 và có thể được gia hạn theo thỏa thuận của các Bên

本合同自从2018年12月15日至2022年12月15日生效，并可根据双方协议延长。

ĐIỀU 9. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG: 修改，补充，终止合同

9.1 HợpđồngnàycóthểđượccácBênsửađổi/bổsungbằngvănbản.Việcsửađổi/bổ sungsẽđượctiếnhànhtheohìnhthứcHợpđồng sửađổi/bổsunghoặcphụlụccủaHợp đồng và là một phần không tách rời của Hợp đồngnày;

本协议可由双方书面修改/补充。修改/补充将以修改/补充合同或合同附件的形式进行，并且是不可分割的组成部分

Hợp đồng này sẽ hết hiệu lực trong những trường hợpsau:

本合同将在以下情况下到期：

(i) Hết thời hạn của Hợp đồng mà không được gia hạn;hoặc

合同期限结束时无延期;或

(ii) Các Bên đồng ý bằng văn bản về việc chấm dứt hợp đồngnày.

双方书面同意终止本合同

ĐIỀU 10. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP: 争议解决

Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồngnàysẽđượcgiảiquyếtbằngthươnglượng trên tinh thần hợp tác giữa các Bên. Trong trường hợp các Bên không thể giải quyết thông qua hoà giải, một trong hai Bên có thể đưa tranh chấp ra Toà án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết tranh chấp. Quyết định của Toà án có hiệu lực thi hành đối với cả hai bên và án phí do bên thua kiệnchịu.

本合同所有发生争议 双方将按照平等原则进行协商.若协商不成，任何一方可以向南法院解决。法院的裁决对双方均有效，并且败诉方将失去诉讼费

ĐIỀU 11. CHỐNG GIAN LẬN VÀ HỐI LỘ:

第11条. 防止欺诈及行贿：

11.1. Bên B cam kết và đảm bảo rằng bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp đại diện,thaymặtchoBênBhoặcđượcBênBchỉđịnh(gọichunglà"NgườiCủaBênB") liênlạc,giaodịch,làmviệcvớiBênAsẽkhông(i)hốilộvà/hoặcchứahenđuracáckhoản hối lộ, giảm giá, trích thưởng, khoản tiền gây ảnh hưởng hoặc khoản báo đáp bất hợp pháphoặcbấtkỳcáctàisảnbằngtiềnhoặchiệnvậthoặclợiíchnào(gọichunglà"**Hối Lộ**"),cho bất kỳ đại diện nào của Bên A(gọi chunglà"**NgườiCủaBênA**")hoặcthông qua bất kỳ Bên Thứ Ba nào để Hối Lộ Người Của Bên A nhằm đạt được lợi ích riêng như được ưu tiên ký Hợp Đồng với Bên A một cách không minh bạch, được miễn trừ (các) nghĩa vụ quy định tại Hợp Đồng, và /hoặc các lợi ích không minh bạch, không công bằng khác

乙方承诺并确保任何人代表乙方直接或间接代表乙方跟甲方（统称为"乙方人"）联系，交易，工作不会贿赂和/或承诺以现金或实物形式提供贿赂，折扣，奖金，金额或非法还款或任何其他资产（统称为"贿赂"）给任何甲方代表（统称"甲方人"）或通过任何第三方贿赂甲方人的任何利益（称为"贿赂"），以便获得特定利益，例如优先以不透明的方式与甲方签订合同，免除合同中规定的义务和/或不公正的利益白色，不公平

11.2. BênA camkếtvàđảmbảorằngNgườiCủaBênAsẽkhôngđòihỏiHốiLộhoặc có những hành vi chủ quan (cá nhân, cẩn tính, vô trách nhiệm, ...) nhằm cản trở, gây khó khăn cho Người Của Bên B trong việc thực hiện Hợp Đồng (gọi chung là "**Gian Lận**").

甲方承诺并保证甲方人不会贿赂或有主观行为（个人，感情，不负责任...）阻碍乙方人员履行合同（统称为"欺诈"）

11.3. Các hành vi Hối Lộ và Gian Lận theo quy định tại Điều này sẽ bao gồm cả các hành vi thực hiện trước, trong khi và sau khi thực hiện Hợp Đồng này. Trường hợp bất kỳ Người Của Bên B nào nhận thấy bất cứ Người Của Bên A nào có biểu hiện, hành vi đòi Hối Lộ và/hoặc Gian Lận thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên A theo địa chỉ email:thanhtra@tng-holdings.vn.

本条规定的所有贿赂及欺诈行包括履行合同之前，期间，之后.若乙方任何人发现甲方任何人有要求贿赂或欺诈行为，乙方将有负责通过电子邮件thanhtra@tng-holdings.vn.通知给甲方

ĐIỀU 12. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH: 实施条款

12.1. Các Bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều quy định trong Hợp đồng này. Bên nào vi phạm sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước phápluật

双方承诺完全遵守本协议的规定。 违反该条款的任何一方将在法律面前承担全部责任;

12.2. Hợp đồng gồm sáu (06) trang, mười hai (12) điều, được lập thành ba (03) bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản làm cơ sở thựchiện.

合同包括六（06）页，十二（12）条，用越南语制成三（03）份原件，具有相同的法律价值。甲方持02份，乙方持01份作为实际依据。

12.3. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày các bên ký, đóng dấu xácláp.

合同自签字盖章之日起生效

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ NAM ĐỨC

Nguyễn Khắc Sơn

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phùng Chùng Trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 02

Đính kèm Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 161/2018/HĐ-XLNT ngày 15/12/2018
V/v gia hạn thời hạn và điều chỉnh đơn giá dịch vụ của Hợp đồng

- *Căn cứ Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải Số 161/2018/HĐ-XLNT ngày 15/12/2018 giữa Công ty TNHH đầu tư và phát triển Hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH ChunFun (sau đây gọi tắt là "**Hợp đồng**");*
- *Căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu của các Bên.*

Hôm nay, ngày 15/12/2023, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Địa chỉ: KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 04: 32484282/35860478 - Fax: 04: 38134514

Mã số thuế: 2500222438

Số tài khoản: 031 0101 0834036

Tại: Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đống Đa.

Đại diện: **Ông Nguyễn Khắc Sơn** - Chức vụ: Giám đốc

Và

BÊN B: CÔNG TY TNHH CHUNFUN

Địa chỉ: Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 024 3813 4871

Mã số thuế: 2500228020

Số tài khoản: 914-12-0000718-1

Tại Ngân hàng: NGÂN HÀNG FIRST COMMERCIAL BANK, CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đại diện: **Bà Lo, Pao - Fong** - Chức vụ: Chủ tịch công ty

Các Bên trên đây cùng thỏa thuận ký kết Phụ lục gia hạn thời hạn và điều chỉnh đơn giá dịch vụ của Hợp đồng với nội dung điều chỉnh, bổ sung cụ thể sau đây:

Điều 1. Nội dung Phụ lục.

1. Hai bên đồng ý gia hạn thời hạn của Hợp đồng tại Điều 8: Gia hạn thời hạn của Hợp đồng kể từ ngày 15/12/2025 đến ngày 15/12/2027 **(Ngày hết hạn).**

2. Điều chỉnh đơn giá dịch vụ Xử lý nước thải tại Điều 6.1 của Hợp đồng:

Kể từ kỳ nước tháng 1/2024 Hai Bên đồng ý điều chỉnh đơn giá dịch vụ XLNT thành 14.300 đồng/m^3 (Giá trên chưa bao gồm thuế VAT).

Kể từ kỳ nước tháng 1/2026 Hai Bên đồng ý điều chỉnh đơn giá dịch vụ XLNT thành 15.500 đồng/m^3 (Giá trên chưa bao gồm thuế VAT).

3. Điều chỉnh nội dung tại mục 7.2 Điều 7 của Hợp đồng: Trường hợp nước thải của Bên B xả vào hệ thống thu gom của KCN vượt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT, Bên A sẽ lập biên bản yêu cầu Bên B khắc phục để đảm bảo nước thải đạt mức nước Cột B và Bên B phải thanh toán chi phí phân tích mẫu nước thải và phí XLNT theo đơn giá **31.000đ/m3** đối với khối lượng nước thải xả vào hệ thống thu gom của KCN từ thời điểm chốt số kỳ trước đến thời điểm nước thải của Bên B đạt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày Bên A lập biên bản đối với hành vi vi phạm; đồng thời Bên B phải thanh toán thêm cho Bên A khoản phí bằng 50% tổng số tiền Bên B thanh toán phí XLNT trong kỳ. Quá thời hạn trên, Bên A sẽ yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch ngừng cung cấp nước sạch và tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A có quyền kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của Bên B và Bên B có trách nhiệm cung cấp kết quả phân tích mẫu nước thải định kỳ theo kết quả quan trắc môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) của Bên B với cơ quan chức năng cho Bên A.

Điều 2. Điều khoản chung

1. Phụ lục 02 này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một phần không tách rời của Hợp đồng.

2. Ngoài nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Phụ Lục 02, các nội dung khác của Hợp Đồng và các phụ lục (nếu có) vẫn giữ nguyên hiệu lực áp dụng. Trường hợp có mâu thuẫn về nội dung giữa Phụ Lục 02 với Hợp Đồng và các phụ lục (nếu có), thì nội dung của Phụ Lục 02 được ưu tiên áp dụng.

3. Phụ lục này được lập thành 04 bản gốc có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản để biết và thực hiện.

Đại diện Bên A	**Đại diện Bên B**
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC	CÔNG TY TNHH CHUN FUN
Nguyễn Khắc Sơn	CHỦ TỊCH CÔNG TY **LO, PAO - FONG**

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAMĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC I

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ VÀ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT Ô NHIỄM TRONG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ TRỊ C CỘT B QCVN 40: 2011/BTNMT)

"Kèm theo Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụXLNTSố 46 /2018/HD-XLNT"

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			Cột A	Cột B
1	Nhiệt độ	oC	40	40
2	Màu	Pt/Co	50	150
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	30	50
5	COD	mg/l	75	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100
7	Asen	mg/l	0,05	0,1
8	Thuỷ ngân	mg/l	0,005	0,01
9	Chì	mg/l	0,1	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,1
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1
13	Đồng	mg/l	2	2
14	Kẽm	mg/l	3	3
15	Niken	mg/l	0,2	0,5
16	Mangan	mg/l	0,5	1
17	Sắt	mg/l	1	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,07	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	10
21	Sunfua	mg/l	0,2	0,5
22	Florua	mg/l	5	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
24	Tổng nitơ	mg/l	20	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4	6

26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	500	1000
27	Clo dư	mg/l	1	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

646

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Số: 01/2021/PLHĐ-NĐ
V/v: Gia hạn HĐ và điều chỉnh đơn giá DVTGXLNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC SỐ 01

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Số 161/2018/HĐ-XLNT ngày 15/12/2018)

Các Bên gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 04: 32484282/35860478 - Fax: 04: 38134514

Mã số thuế: 2500222438

Số tài khoản VNĐ: 031 0101 0834036

Tại: Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đống Đa.

Đại diện PL: **Ông Nguyễn Khắc Sơn** - Chức vụ: Giám đốc

Và

BÊN B: CÔNG TY TNHH CHUNFUN

Địa chỉ: Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 024 3813 4871

Mã số thuế: 2500228020

Số tài khoản: 100110000001839

Tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch

Đại diện: **Ông Chang Ching Tsung** - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Các Bên trên đây cùng đồng ý ký kết Phụ lục này vào ngày 15 tháng 12 năm 2021 với nội dung điều chỉnh, bổ sung cụ thể sau đây:

1. Hai bên đồng ý gia hạn Hợp đồng Dịch vụ Xử lý nước thải số 161/2018/HĐ-XLNT ngày 15/12/2018 **(Hợp đồng số 161)** kể từ ngày 16/12/2022 đến ngày 15/12/2025 **(Ngày hết hạn)**.

2. Kể từ kỳ nước tháng 1/2022 (từ ngày 15/12/2021) hai bên đồng ý điều chỉnh đơn giá trên Hợp đồng Dịch vụ Xử lý nước thải số 161 lên 13.000 đồng/m^3 (Giá trên chưa bao gồm thuế VAT).

3. Điều chỉnh nội dung tại mục 7.2 Điều 7 Hợp đồng số 161 như sau: Trường hợp nước thải của Bên B xả vào hệ thống thu gom của KCN vượt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT, Bên A sẽ lập biên bản yêu cầu Bên B khắc phục để đảm bảo nước thải đạt mức nước Cột B và Bên B phải thanh toán chi phí phân tích mẫu nước thải và phí XLNT theo đơn giá **26.000đ/m3** đối với khối lượng nước thải xả vào hệ thống thu gom của KCN từ thời điểm chốt sổ kỳ trước đến thời điểm nước thải của Bên B đạt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày Bên A lập biên bản đối với hành vi vi phạm; đồng thời Bên B phải chịu phạt

với mức phạt bằng 50% tổng số tiền Bên B thanh toán phí XLNT trong kỳ. Quá thời hạn trên, Bên A sẽ yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch ngừng cung cấp nước sạch và tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A có quyền kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của Bên B và Bên B có trách nhiệm cung cấp kết quả phân tích mẫu nước thải định kỳ theo kết quả quan trắc môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) của Bên B với cơ quan chức năng cho Bên A.

4. Ngoài nội dung tại mục 1, mục 2, mục 3 các điều khoản/thỏa thuận quy định trong Hợp đồng số 161 vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Phụ lục này có hiệu lực vào ngày tháng như đề tại phần đầu của Phụ lục và được lập thành 04 bản gốc có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản để biết và thực hiện.

Đại diện bên A	**Đại diện bên B**
Nguyễn Khắc Sơn	TỔNG GIÁM ĐỐC *Zhang Zhing Tsung*

Số CAS: Không có thông tin
Số UN: 1263
Số đăng ký EC: Không có thông tin
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có)
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có)

PHẦN 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thương mại: **CAPRON 205 SMART THINNER**
Tên khác (không là Tên khoa học): Không có thông tin
Mục đích sử dụng: Dung môi pha sơn Mã sản phẩm (nếu có):
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:
Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)
KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:
Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)
KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số điện thoại liên hệ khẩn cấp:
Tel: (84-24) 38182241 - Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)

PHẦN 2: NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo GHS):
Chất lỏng dễ cháy: Cấp 3
Độc cấp tính (miệng): Cấp 5
Độc cấp tính (da): Cấp 4
Độc cấp tính (hô hấp): Cấp 4
Ăn mòn/kích ứng da: Cấp 2
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt: Cấp 2
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn: Cấp 2, Cấp 3 (kích ứng đường hô hấp, các ảnh hưởng gây nghiện)
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh: Cấp 2
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh: Cấp 3

Từ cảnh báo: **Cảnh báo**

Hình đồ cảnh báo:

2. Cảnh báo nguy cơ:
H226: Hơi và chất lỏng dễ cháy
H303: Có thể có hại nếu nuốt phải
H312: Có hại khi tiếp xúc với da
H332: Có hại nếu hít phải
H315: Gây kích ứng da
H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H371: Có thể gây tổn thương cho các cơ quan
H335: Có thể gây kích ứng hô hấp
H336: Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt
H401: Độc đối với sinh vật thuỷ sinh

H412: Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài

3. Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P210: Tránh xa các nguồn nhiệt, tia lửa điện, ngọn lửa trần, bề mặt nóng và các tác nhân kích thích đánh lửa khác. Cấm hút thuốc.

P233: Đóng chặt vật đựng.

P240: Nối đất cho vật đựng, thùng chứa và thiết bị tiếp nhận khi sử dụng.

P241: Sử dụng các thiết bị điện, thông gió, chiếu sáng,... có tính phòng nổ.

P242: Chỉ sử dụng các dụng cụ không tạo ra tia lửa điện.

P243: Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa phóng tia lửa do tĩnh điện.

P261: Tránh hít các dạng bụi, hơi, khí, sương, phun của hóa chất.

P264: Rửa tay, rửa mặt thật kỹ sau khi xử lý.

P270: Không được ăn, uống hay hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.

P271: Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở nơi thông thoáng tốt.

P273: Tránh thải ra môi trường.

P280: Mang găng tay bảo hộ, mặc quần áo bảo hộ, đeo kính bảo hộ, mặt nạ trước khi sử dụng.

Ứng phó:

P301 + P312: NẾU NUỐT PHẢI: Gọi bác sĩ nếu thấy không khỏe.

P302 + P352: NẾU DÍNH TRÊN DA: Rửa bằng thật nhiều nước.

P303 + P361 + P353: NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc): Cởi tất cả quần áo nhiễm hóa chất ra ngay lập tức. Xả rửa da bằng nước hoặc tắm.

P304 + P340: NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra chỗ có không khí trong lành và đảm bảo có thể hô hấp thoải mái.

P305 + P351 + P338: NẾU BẮN VÀO MẮT: Xả rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Nếu có kính áp tròng, tháo kính nếu có thể thực hiện dễ dàng. Tiếp tục xả rửa.

P308 + P311: NẾU phơi nhiễm hoặc lo ngại: Gọi bác sĩ.

P312: Gọi bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P321: Điều trị đặc hiệu (xem Biện pháp phòng ngừa trên nhãn này).

P332 + P313: Nếu xuất hiện kích ứng da: Yêu cầu tư vấn/chăm sóc y tế.

P337 + P313: Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Yêu cầu tư vấn/chăm sóc y tế.

P362 + P364: Cởi quần áo nhiễm hóa chất ra và giặt trước khi sử dụng lại.

P370 + P378: Trong trường hợp có hỏa hoạn: Sử dụng các phương tiện chữa cháy phù hợp (bọt, CO2, hóa chất khô, cát khô...) để chữa cháy.

Bảo quản:

P403 + P233 + P235: Bảo quản ở nơi thoáng mát. Đóng chặt vật chứa.

P405: Khóa lại khi lưu trữ.

Thải bỏ:

P501: Thải bỏ phần sản phẩm thải/vỏ chứa, bao bì theo tiêu chuẩn quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC	64742-94-5	-	35 - 45
CYCLOHEXANONE	108-94-1	$C_6H_{10}O$	25 - 35

METHYL ETHYL KETONE	78-93-3	C_4H_8O	10 - 15
2-BUTOXYETHANOL	111-76-2	$C_6H_{14}O_2$	5 - 10
N-BUTANOL	71-36-3	$C_4H_{10}O$	5 - 10
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER	112-34-5	$C_8H_{18}O_3$	1 - 5

PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

Rửa kỹ mắt bằng nước trong ít nhất 15 phút. Hỏi ý kiến bác sĩ.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da):

Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn, lau gột nhanh vật liệu bẩn rồi tắm, rửa bằng xà phòng và nước. Không được sử dụng dung môi để rửa.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít phải hơi hóa chất)

Chuyển ra nơi thông thoáng. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu cần.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất):

Không được gây nôn. Đưa đến bác sỹ ngay lập tức.

5. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Đường mắt: Gây rát, đỏ, mờ mắt

Đường thở: Rát mũi và họng, có thể gây rát phổi

Đường da: Có thể gây rát da

Đường tiêu hóa: Ảnh hưởng tới sức khỏe nếu nuốt phải

6. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

PHẦN 5: BIỆN PHÁP XỬ LÍ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:

Các hơi và khí độc (nặng hơn không khí, lan theo mặt đất)

2. Các tác nhân gây cháy, nổ:

Tia lửa, tia lửa tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát…

3. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

Bọt kháng cồn, CO2, hoá chất khô, cát khô

4. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

Trang bị đầy đủ quần áo chữa cháy và thiết bị bảo vệ đường hô hấp

5. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

PHẦN 6: BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Khi tràn đổ, rò rỉ

Tránh tiếp xúc với nguồn nhiệt, các tác nhân gây ra tia lửa, tia lửa điện

Thông gió khu vực hóa chất rò rỉ

Có thể hấp phụ phần tràn đổ bằng đất, cát khô

Dùng các dụng cụ bảo vệ an toàn (mặt nạ phòng độc, quần áo bảo hộ, giày bảo hộ, găng tay, kính…) để thu hồi lại hóa chất trong các thùng chứa và giữ trong thùng chứa kín an toàn

Rác nhiễm hóa chất phải được thu gom, lưu trữ, tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

Không để nước có nhiễm hóa chất chảy ra cống rãnh, nguồn nước tự nhiên khi chưa được xử lý

PHẦN 7: YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

1.Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm:

Mặc đầy đủ trang thiết bị BHLĐ khi thao tác với hóa chất như: quần áo và giày loại chống tĩnh điện, kính phòng hộ bảo vệ mắt, mặt nạ phòng độc...
Tránh xa các nguồn nhiệt, các tác nhân kích thích tạo ra tia lửa, tia lửa điện.
Tránh xa các tác nhân axit mạnh, kiềm mạnh, oxy hóa mạnh.
Sản phẩm có thể tích tụ tĩnh điện, cần phải nối đất thùng chứa khi sử dụng.
Tránh hóa chất tiếp xúc trực tiếp với mắt, da, quần áo, tránh hít phải hơi hóa chất.
Tránh tiếp xúc nhiều lần hoặc lặp đi lặp lại với da.
Sử dụng tại nơi thông thoáng.
Rửa sạch thân thể sau khi sử dụng hóa chất.
Không ăn uống, hút thuốc tại khu vực sử dụng hóa chất.
Đậy kín nắp thùng chứa sau khi sử dụng. Tránh thải ra môi trường.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:

Tránh để cạnh các hóa chất có tính axit mạnh, kiềm mạnh, oxy hóa mạnh.
Tránh để gần nguồn thực phẩm, nước tự nhiên.
Đóng kín thùng chứa, tránh để rò rỉ ra môi trường.
Tránh xa các nguồn nóng, nguồn nhiệt, ánh nắng mặt trời chiếu trực tiếp, các tác nhân kích thích tạo ra tia lửa, tia lửa điện gây cháy.
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Yêu cầu kỹ thuật chung

Sử dụng, bảo quản ở nơi thông thoáng (hệ thống thông gió hoạt động tốt)
Nên trang bị thiết bị rửa mắt tại khu vực làm việc
Giữ sao cho nồng độ các hợp phần nằm trong bảng bên dưới thấp hơn tiêu chuẩn TLV

Giới hạn tiếp xúc:

Thành phần	ACGIH TLV, 8h	OSHA PEL
CYCLOHEXANONE	20 ppm	50 ppm
METHYL ETHYL KETONE	200 ppm	200 ppm
2-BUTOXYETHANOL	20 ppm	50 ppm
N-BUTANOL	20 ppm	100 ppm

Ký hiệu: *(ST): Ngưỡng tiếp xúc ngắn; (C): Ngưỡng tiếp xúc trần;*
(IHL): Hít phải; (IFV): Phần hít phải và hơi; (resp.): Hô hấp; (fume): Khói

Bảo vệ đường hô hấp:

Sử dụng mặt nạ phòng độc

Bảo vệ da:

Mặc quần áo bảo hộ, sử dụng giày và găng tay chống thấm

Bảo vệ mắt:

Đeo kính bảo vệ mắt hoặc dùng trang bị bảo vệ mặt

Tiến hành vệ sinh:

Không ăn hoặc uống trong quá trình sử dụng
Rửa tay sạch bằng xà phòng và nước trước khi ăn uống, hút thuốc hoặc sử dụng các thiết bị vệ sinh
Rửa sạch và loại bỏ các chất bẩn dính trên quần áo và giầy

PHẦN 9: ĐẶC TÍNH LÍ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý:	Chất lỏng trong suốt
Màu sắc:	Không màu
Mùi đặc trưng:	Mùi dung môi
Độ hòa tan trong nước:	Tan một phần trong nước
Độ pH:	Không áp dụng
Khối lượng riêng (kg/dm^3):	0.90 (25°C)
Điểm sôi (°C):	> 70
Điểm nóng chảy (°C):	< 0
Điểm bùng cháy (°C):	24.5
Nhiệt độ tự cháy (°C):	> 200
Áp suất hóa hơi:	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi:	Hơi hóa chất nặng hơn không khí
Giới hạn nổ dưới (% không khí):	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên (% không khí):	Không có thông tin
Tỷ lệ hoá hơi (%)	100
Các tính chất khác (nếu có)	Không có thông tin

PHẦN 10: MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Khả năng phản ứng

Ổn định trong điều kiện thường (đã nêu ở phần 7)

2. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...):

Phản ứng phân hủy, phản ứng polymer hóa không xảy ra khi sử dụng, bảo quản ở nhiệt độ thường

3. Phản ứng nguy hiểm (ví dụ: ăn mòn, cháy nổ...)

Sản phẩm không tự xảy ra phản ứng nguy hiểm ở điều kiện thường.

4. Vật liệu không tương thích

Tránh tiếp xúc với các hóa chất có tính axít mạnh, kiềm mạnh, oxy hóa mạnh

5. Điều kiện cần tránh

Tránh tiếp xúc với các nguồn nhiệt, các tác nhân kích thích (tia lửa điện, tĩnh điện,...)

6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Sản phẩm bị phân hủy khi gia nhiệt tạo ra oxit hoặc monome của chúng

PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Không có thông tin độc tính cho hỗn hợp. Tham khảo thông tin sẵn có của các thành phần:

1. Độc cấp tính

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
CYCLOHEXANONE	LD50	1620 mg/kg	Miệng	chuột
METHYL ETHYL KETONE	LD50	2737 mg/kg	Miệng	chuột
2-BUTOXYETHANOL	LD50	1746 mg/kg	Miệng	chuột
N-BUTANOL	LD50	1227 mg/kg	Miệng	chuột

SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC	LD50	4100 mg/kg	da	thỏ
CYCLOHEXANONE	LD50	947 mg/kg	da	thỏ
2-BUTOXYETHANOL	LD50	435 mg/kg	da	thỏ
N-BUTANOL	LD50	3636 mg/kg	da	thỏ
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER	LD50	2764 mg/kg	da	thỏ
CYCLOHEXANONE	LC50	9.8 mg/L	Hô hấp, hít phải	chuột
METHYL ETHYL KETONE	LC50	20 mg/L	Hô hấp, hít phải	chuột
2-BUTOXYETHANOL	LC50	2.4 mg/L	Hô hấp, hít phải	chuột

2. Tác nhân kích ứng da

SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC: Cấp 2

CYCLOHEXANONE: Cấp 2

METHYL ETHYL KETONE: Cấp 2

2-BUTOXYETHANOL: Cấp 2

N-BUTANOL: Cấp 2

DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER: Không phân loại

3. Tác nhân kích ứng mắt

SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC: Cấp 2

CYCLOHEXANONE: Cấp 2A

METHYL ETHYL KETONE: Cấp 2B

2-BUTOXYETHANOL: Cấp 2A

N-BUTANOL: Cấp 2A

DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER: Cấp 2A

4. Tác nhân mẫn cảm

CYCLOHEXANONE: Cấp 1 (da)

5. Tác nhân gây độc mãn tính

CYCLOHEXANONE: Cấp 1 (hệ thần kinh trung ương; xương; hệ thần kinh)

METHYL ETHYL KETONE: Cấp 1 (hệ thần kinh)

2-BUTOXYETHANOL: Cấp 1 (máu)

N-BUTANOL: Cấp 1 (hệ thần kinh trung ương; hệ thần kinh; cơ quan thính giác)

DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER: Cấp 1 (hệ hô hấp; gan)

6. Tác nhân gây ung thư

Không có thông tin

7. Tác nhân độc sinh sản

CYCLOHEXANONE: Cấp 2

2-BUTOXYETHANOL: Cấp 2

8. Tác nhân gây đột biến tế bào mầm

CYCLOHEXANONE: Cấp 2

9. Các ảnh hưởng độc khác

Không có thông tin

PHẦN 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

Không có thông tin độc tính cho hỗn hợp. Tham khảo thông tin sẵn có của các thành phần:

1. Độc tính với sinh vật:

Tên thành phần	Loài sinh vật	Loại ngưỡng	Kết quả

SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC	Daphnia magna	EC50 48h	0.95 g/ml
CYCLOHEXANONE	Fathead minnow	LC50 96h	527 g/ml
CYCLOHEXANONE	Daphnia magna	EC50 24h	800 g/ml
METHYL ETHYL KETONE	Oryzias latipes	LC50 96h	>100 g/ml
2-BUTOXYETHANOL	Sheepshead minnow	LC50 96h	116 g/ml
N-BUTANOL	Oryzias latipes	LC50 96h	>100 g/ml
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER	Lepomis macrochirus	LC50 96h	1300 g/ml
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER	Daphnia magna	EC50 48h	>100 g/ml
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER	Desmodesmus subspicatus	ErC50 96h	>100 g/ml

2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Tên thành phần	Đánh giá	BOD	COD
SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC	Không dễ phân hủy	-	-
2-BUTOXYETHANOL	Dễ phân hủy	96 %	-
N-BUTANOL	Dễ phân hủy	-	-

3. Khả năng tích lũy sinh học

Tên thành phần	Đánh giá	BCF	$LogK_{ow}$
2-BUTOXYETHANOL	Nguy cơ thấp	-	0.83

4. Độ linh hoạt trong đất

Không có thông tin

5. Các tác hại khác

Không có thông tin

PHẦN 13: YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Tránh thải bỏ trực tiếp ra cống rãnh, nguồn nước
Các nguyên liệu thải phải được loại bỏ theo các qui định của luật kiểm soát môi trường địa phương và quốc gia. Các thùng rỗng nên được tái chế hoặc xử lý thông qua một cơ sở quản lý chất thải được phê duyệt.

PHẦN 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Số hiệu UN:	1263
Loại nhóm hàng nguy hiểm:	3
Quy cách đóng gói (nếu có):	III
Lưu ý trong vận chuyển:	Bảo quản ở nhiệt độ không quá 40°C (xem thêm ở PHẦN 7)

PHẦN 15: THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Thông tin về Phiếu an toàn hóa chất được biên soạn dựa trên cơ sở kiến thức của chúng tôi và luật pháp hiện hành tại Việt Nam.
Việc phân loại hóa chất tuân theo Hệ thống Hài hòa toàn cầu (GHS-Phiên bản số 7)

PHẦN 16: CÁC THÔNG TIN KHÁC

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo:

Nhóm An toàn môi trường, Phòng Sản xuất – Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)

Lưu ý người đọc:

Nguồn thông tin tham khảo: https://www.nite.go.jp/en/chem/chrip/chrip_search/srhInput

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này cần được cung cấp tới những người xử lý sản phẩm, và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Nó được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm của chúng tôi. Do đó, không có sự đảm bảo về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm và chúng tôi không chịu trách nhiệm pháp lý từ những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này. Nó có thể không phù hợp nếu kết hợp vật liệu này với bất kỳ vật liệu nào khác.

Số CAS: Không có thông tin
Số UN: 1263
Số đăng ký EC: Không có thông tin
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có)
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có)

PHẦN 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thương mại: **SPL HS THINNER UCS-Y2**
Tên khác (không là Tên khoa học): Không có thông tin
Mục đích sử dụng: Dung môi pha sơn Mã sản phẩm (nếu có):
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:
Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)
KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:
Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)
KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số điện thoại liên hệ khẩn cấp:
Tel: (84-24) 38182241 - Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)

PHẦN 2: NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo GHS):
Chất lỏng dễ cháy: Cấp 3
Độc cấp tính (miệng): Cấp 5
Độc cấp tính (da): Cấp 4
Độc cấp tính (hô hấp): Cấp 4
Ăn mòn/kích ứng da: Cấp 2
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt: Cấp 2
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn: Cấp 2, Cấp 3 (kích ứng đường hô hấp, các ảnh hưởng gây nghiện)
Nguy hại hô hấp: Cấp 1
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh: Cấp 2
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh: Cấp 3

Từ cảnh báo: **Nguy hiểm**

Hình đồ cảnh báo:

2. Cảnh báo nguy cơ:
H226: Hơi và chất lỏng dễ cháy
H303: Có thể có hại nếu nuốt phải
H312: Có hại khi tiếp xúc với da
H332: Có hại nếu hít phải
H315: Gây kích ứng da
H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H371: Có thể gây tổn thương cho các cơ quan
H335: Có thể gây kích ứng hô hấp
H336: Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt

H304: Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải
H401: Độc đối với sinh vật thuỷ sinh
H412: Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài

3. Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P210: Tránh xa các nguồn nhiệt, tia lửa điện, ngọn lửa trần, bề mặt nóng và các tác nhân kích thích đánh lửa khác. Cấm hút thuốc.
P233: Đóng chặt vật đựng.
P240: Nối đất cho vật đựng, thùng chứa và thiết bị tiếp nhận khi sử dụng.
P241: Sử dụng các thiết bị điện, thông gió, chiếu sáng,... có tính phòng nổ.
P242: Chỉ sử dụng các dụng cụ không tạo ra tia lửa điện.
P243: Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa phóng tia lửa do tĩnh điện.
P261: Tránh hít các dạng bụi, hơi, khí, sương, phun của hóa chất.
P264: Rửa tay, rửa mặt thật kỹ sau khi xử lý.
P270: Không được ăn, uống hay hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P271: Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở nơi thông thoáng tốt.
P273: Tránh thải ra môi trường.
P280: Mang găng tay bảo hộ, mặc quần áo bảo hộ, đeo kính bảo hộ, mặt nạ trước khi sử dụng.

Ứng phó:

P301 + P310: NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi cho bác sĩ.
P301 + P312: NẾU NUỐT PHẢI: Gọi bác sĩ nếu thấy không khỏe.
P302 + P352: NẾU DÍNH TRÊN DA: Rửa bằng thật nhiều nước.
P303 + P361 + P353: NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc): Cởi tất cả quần áo nhiễm hóa chất ra ngay lập tức. Xả rửa da bằng nước hoặc tắm.
P304 + P340: NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra chỗ có không khí trong lành và đảm bảo có thể hô hấp thoải mái.
P305 + P351 + P338: NẾU BẮN VÀO MẮT: Xả rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Nếu có kính áp tròng, tháo kính nếu có thể thực hiện dễ dàng. Tiếp tục xả rửa.
P308 + P311: NẾU phơi nhiễm hoặc lo ngại: Gọi bác sĩ.
P312: Gọi bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.
P321: Điều trị đặc hiệu (xem Biện pháp phòng ngừa trên nhãn này).
P331: KHÔNG được kích thích gây nôn.
P332 + P313: Nếu xuất hiện kích ứng da: Yêu cầu tư vấn/chăm sóc y tế.
P337 + P313: Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Yêu cầu tư vấn/chăm sóc y tế.
P362 + P364: Cởi quần áo nhiễm hóa chất ra và giặt trước khi sử dụng lại.
P370 + P378: Trong trường hợp có hỏa hoạn: Sử dụng các phương tiện chữa cháy phù hợp (bọt, CO_2, hóa chất khô, cát khô...) để chữa cháy.

Bảo quản:

P403 + P233 + P235: Bảo quản ở nơi thoáng mát. Đóng chặt vật chứa.
P405: Khóa lại khi lưu trữ.

Thải bỏ:

P501: Thải bỏ phần sản phẩm thải/vỏ chứa, bao bì theo tiêu chuẩn quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
N-BUTYL ACETATE	123-86-4	$C_6H_{12}O_2$	20 - 30
XYLENE	1330-20-7	C_8H_{10}	20 - 25
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER	112-34-5	$C_8H_{18}O_3$	15 - 20
TOLUENE	108-88-3	C_7H_8	10 - 20
2-BUTOXYETHANOL	111-76-2	$C_6H_{14}O_2$	10 - 15
N-BUTANOL	71-36-3	$C_4H_{10}O$	10 - 15

PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

Rửa kỹ mắt bằng nước trong ít nhất 15 phút. Hỏi ý kiến bác sĩ.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da):

Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn, lau gột nhanh vật liệu bẩn rồi tắm, rửa bằng xà phòng và nước. Không được sử dụng dung môi để rửa.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít phải hơi hóa chất)

Chuyển ra nơi thông thoáng. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu cần.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất):

Không được gây nôn. Đưa đến bác sỹ ngay lập tức.

5. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Đường mắt: Gây rát, đỏ, mờ mắt

Đường thở: Rát mũi và họng, có thể gây rát phổi

Đường da: Có thể gây rát da

Đường tiêu hóa: Ảnh hưởng tới sức khỏe nếu nuốt phải

6. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

PHẦN 5: BIỆN PHÁP XỬ LÍ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:

Các hơi và khí độc (nặng hơn không khí, lan theo mặt đất)

2. Các tác nhân gây cháy, nổ:

Tia lửa, tia lửa tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát…

3. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

Bọt kháng cồn, CO2, hoá chất khô, cát khô

4. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

Trang bị đầy đủ quần áo chữa cháy và thiết bị bảo vệ đường hô hấp

5. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

PHẦN 6: BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Khi tràn đổ, rò rỉ

Tránh tiếp xúc với nguồn nhiệt, các tác nhân gây ra tia lửa, tia lửa điện
Thông gió khu vực hóa chất rò rỉ
Có thể hấp phụ phần tràn đổ bằng đất, cát khô
Dùng các dụng cụ bảo vệ an toàn (mặt nạ phòng độc, quần áo bảo hộ, giầy bảo hộ, găng tay, kính…) để thu hồi lại hóa chất trong các thùng chứa và giữ trong thùng chứa kín an toàn
Rác nhiễm hóa chất phải được thu gom, lưu trữ, tiêu hủy theo quy định của pháp luật.
Không để nước có nhiễm hóa chất chảy ra cống rãnh, nguồn nước tự nhiên khi chưa được xử lý

PHẦN 7: YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

1.Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm:

Mặc đầy đủ trang thiết bị BHLĐ khi thao tác với hóa chất như: quần áo và giày loại chống tĩnh điện, kính phòng hộ bảo vệ mắt, mặt nạ phòng độc...
Tránh xa các nguồn nhiệt, các tác nhân kích thích tạo ra tia lửa, tia lửa điện.
Tránh xa các tác nhân axit mạnh, kiềm mạnh, oxy hóa mạnh.
Sản phẩm có thể tích tụ tĩnh điện, cần phải nối đất thùng chứa khi sử dụng.
Tránh hóa chất tiếp xúc trực tiếp với mắt, da, quần áo, tránh hít phải hơi hóa chất.
Tránh tiếp xúc nhiều lần hoặc lặp đi lặp lại với da.
Sử dụng tại nơi thông thoáng.
Rửa sạch thân thể sau khi sử dụng hóa chất.
Không ăn uống, hút thuốc tại khu vực sử dụng hóa chất.
Đậy kín nắp thùng chứa sau khi sử dụng. Tránh thải ra môi trường.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:

Tránh để cạnh các hóa chất có tính axít mạnh, kiềm mạnh, oxy hóa mạnh.
Tránh để gần nguồn thực phẩm, nước tự nhiên.
Đóng kín thùng chứa, tránh để rò rỉ ra môi trường.
Tránh xa các nguồn nóng, nguồn nhiệt, ánh nắng mặt trời chiếu trực tiếp, các tác nhân kích thích tạo ra tia lửa, tia lửa điện gây cháy.
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Yêu cầu kỹ thuật chung

Sử dụng, bảo quản ở nơi thông thoáng (hệ thống thông gió hoạt động tốt)
Nên trang bị thiết bị rửa mắt tại khu vực làm việc
Giữ sao cho nồng độ các hợp phần nằm trong bảng bên dưới thấp hơn tiêu chuẩn TLV

Giới hạn tiếp xúc:

Thành phần	ACGIH TLV, 8h	OSHA PEL
N-BUTYL ACETATE	50 ppm	150 ppm
XYLENE	100 ppm	100 ppm
TOLUENE	20 ppm	200 ppm
2-BUTOXYETHANOL	20 ppm	50 ppm
N-BUTANOL	20 ppm	100 ppm

Ký hiệu: *(ST): Ngưỡng tiếp xúc ngắn; (C): Ngưỡng tiếp xúc trần;*
(IHL): Hít phải; (IFV): Phần hít phải và hơi; (resp.): Hô hấp; (fume): Khói

Bảo vệ đường hô hấp:

Sử dụng mặt nạ phòng độc

Bảo vệ da:

Mặc quần áo bảo hộ, sử dụng giày và găng tay chống thấm

Bảo vệ mắt:

Đeo kính bảo vệ mắt hoặc dùng trang bị bảo vệ mặt

Tiến hành vệ sinh:

Không ăn hoặc uống trong quá trình sử dụng

Rửa tay sạch bằng xà phòng và nước trước khi ăn uống, hút thuốc hoặc sử dụng các thiết bị vệ sinh

Rửa sạch và loại bỏ các chất bẩn dính trên quần áo và giầy

PHẦN 9: ĐẶC TÍNH LÍ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý:	Chất lỏng trong suốt
Màu sắc:	Không màu
Mùi đặc trưng:	Mùi dung môi
Độ hòa tan trong nước:	Tan một phần trong nước
Độ pH:	Không áp dụng
Khối lượng riêng (kg/dm^3):	0.88 (25°C)
Điểm sôi (°C):	> 70
Điểm nóng chảy (°C):	< 0
Điểm bùng cháy (°C):	24.5
Nhiệt độ tự cháy (°C):	> 200
Áp suất hóa hơi:	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi:	Hơi hóa chất nặng hơn không khí
Giới hạn nổ dưới (% không khí):	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên (% không khí):	Không có thông tin
Tỷ lệ hoá hơi (%)	100
Các tính chất khác (nếu có)	Không có thông tin

PHẦN 10: MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Khả năng phản ứng

Ổn định trong điều kiện thường (đã nêu ở phần 7)

2. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...):

Phản ứng phân hủy, phản ứng polymer hóa không xảy ra khi sử dụng, bảo quản ở nhiệt độ thường

3. Phản ứng nguy hiểm (ví dụ: ăn mòn, cháy nổ...)

Sản phẩm không tự xảy ra phản ứng nguy hiểm ở điều kiện thường.

4. Vật liệu không tương thích

Tránh tiếp xúc với các hóa chất có tính axít mạnh, kiềm mạnh, oxy hóa mạnh

5. Điều kiện cần tránh

Tránh tiếp xúc với các nguồn nhiệt, các tác nhân kích thích (tia lửa điện, tĩnh điện,...)

6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Sản phẩm bị phân hủy khi gia nhiệt tạo ra oxit hoặc monome của chúng

PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Không có thông tin độc tính cho hỗn hợp. Tham khảo thông tin sẵn có của các thành phần:

1. Độc cấp tính

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
XYLENE	LD50	3500 mg/kg	Miệng	chuột
TOLUENE	LD50	4800 mg/kg	Miệng	chuột
2-BUTOXYETHANOL	LD50	1746 mg/kg	Miệng	chuột
N-BUTANOL	LD50	1227 mg/kg	Miệng	chuột
XYLENE	LD50	1700 mg/kg	da	thỏ
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER	LD50	2764 mg/kg	da	thỏ
2-BUTOXYETHANOL	LD50	435 mg/kg	da	thỏ
N-BUTANOL	LD50	3636 mg/kg	da	thỏ
TOLUENE	LC50	18 mg/L	Hô hấp, hít phải	chuột
2-BUTOXYETHANOL	LC50	2.4 mg/L	Hô hấp, hít phải	chuột

2. Tác nhân kích ứng da

N-BUTYL ACETATE: Không phân loại

XYLENE: Cấp 2

DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER: Không phân loại

TOLUENE: Cấp 2

2-BUTOXYETHANOL: Cấp 2

N-BUTANOL: Cấp 2

3. Tác nhân kích ứng mắt

N-BUTYL ACETATE: Cấp 2B

XYLENE: Cấp 2A

DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER: Cấp 2A

TOLUENE: Cấp 2B

2-BUTOXYETHANOL: Cấp 2A

N-BUTANOL: Cấp 2A

4. Tác nhân mẫn cảm

Không có thông tin

5. Tác nhân gây độc mãn tính

XYLENE: Cấp 1 (hệ thần kinh; hệ hô hấp)

DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER: Cấp 1 (hệ hô hấp; gan)

TOLUENE: Cấp 1 (hệ thần kinh; hệ thần kinh trung ương; thận)

2-BUTOXYETHANOL: Cấp 1 (máu)

N-BUTANOL: Cấp 1 (hệ thần kinh; hệ thần kinh trung ương; cơ quan thính giác)

6. Tác nhân gây ung thư

Không có thông tin

7. Tác nhân độc sinh sản

XYLENE: Cấp 1B

TOLUENE: Cấp 1A, Cấp bổ sung

2-BUTOXYETHANOL: Cấp 2

8. Tác nhân gây đột biến tế bào mầm

Không có thông tin

9. Các ảnh hưởng độc khác

Không có thông tin

PHẦN 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

Không có thông tin độc tính cho hỗn hợp. Tham khảo thông tin sẵn có của các thành phần:

1. Độc tính với sinh vật:

Tên thành phần	Loài sinh vật	Loại ngưỡng	Kết quả
N-BUTYL ACETATE	Fathead minnow	LC50 96h	18 g/ml
XYLENE	rainbow trout	LC50 96h	3.3 g/ml
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER	Leponis macrochirus	LC50 96h	1300 g/ml
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER	Daphnia magna	EC50 48h	>100 g/ml
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER	Desmodesmus subspicatus	ErC50 96h	>100 g/ml
TOLUENE	Brown shrimp	EC50 96h	3.5 g/ml
2-BUTOXYETHANOL	Sheepshead minnow	LC50 96h	116 g/ml
N-BUTANOL	Oryzias latipes	LC50 96h	>100 g/ml

2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Tên thành phần	Đánh giá	BOD	COD
N-BUTYL ACETATE	Dễ phân hủy	98 %	-
XYLENE	Không dễ phân hủy	39 %	-
TOLUENE	Dễ phân hủy	123 %	-
2-BUTOXYETHANOL	Dễ phân hủy	96 %	-
N-BUTANOL	Dễ phân hủy	-	-

3. Khả năng tích lũy sinh học

Tên thành phần	Đánh giá	BCF	$LogK_{ow}$
N-BUTYL ACETATE	Nguy cơ thấp	-	1.78
XYLENE	Nguy cơ thấp	-	3.16
TOLUENE	Nguy cơ thấp	-	2.73
2-BUTOXYETHANOL	Nguy cơ thấp	-	0.83

4. Độ linh hoạt trong đất

Không có thông tin

5. Các tác hại khác

Không có thông tin

PHẦN 13: YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Tránh thải bỏ trực tiếp ra cống rãnh, nguồn nước

Các nguyên liệu thải phải được loại bỏ theo các qui định của luật kiểm soát môi trường địa phương và quốc gia. Các thùng rỗng nên được tái chế hoặc xử lý thông qua một cơ sở quản lý chất thải được phê duyệt.

PHẦN 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Số hiệu UN:	1263
Loại nhóm hàng nguy hiểm:	3
Quy cách đóng gói (nếu có):	III

Lưu ý trong vận chuyển: Bảo quản ở nhiệt độ không quá 40°C (xem thêm ở PHẦN 7)

PHẦN 15: THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Thông tin về Phiếu an toàn hóa chất được biên soạn dựa trên cơ sở kiến thức của chúng tôi và luật pháp hiện hành tại Việt Nam.
Việc phân loại hóa chất tuân theo Hệ thống Hài hòa toàn cầu (GHS-Phiên bản số 7)

PHẦN 16: CÁC THÔNG TIN KHÁC

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo:
Nhóm An toàn môi trường, Phòng Sản xuất – Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)
Lưu ý người đọc:
Nguồn thông tin tham khảo: https://www.nite.go.jp/en/chem/chrip/chrip_search/srhInput
Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này cần được cung cấp tới những người xử lý sản phẩm, và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.
Nó được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm của chúng tôi. Do đó, không có sự đảm bảo về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm và chúng tôi không chịu trách nhiệm pháp lý từ những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này. Nó có thể không phù hợp nếu kết hợp vật liệu này với bất kỳ vật liệu nào khác.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT
THINNER WASHING

Phiên bản số: 4.01 Ngày cập nhật: 02-09-2020

Số CAS: Không có thông tin
Số UN: 1263
Số đăng ký EC: Không có thông tin
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có)
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có)

PHẦN 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thương mại: **THINNER WASHING**
Tên khác (không là Tên khoa học): Không có thông tin
Mục đích sử dụng: Dung môi pha sơn Mã sản phẩm (nếu có):
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:
Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)
KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:
Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)
KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số điện thoại liên hệ khẩn cấp:
Tel: (84-24) 38182241 - Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)

PHẦN 2: NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo GHS):
Chất lỏng dễ cháy: Cấp 2
Độc cấp tính (miệng): Cấp 5
Độc cấp tính (da): Cấp 5
Độc cấp tính (hô hấp): Cấp 4
Ăn mòn/kích ứng da: Cấp 2
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt: Cấp 2
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn: Cấp 2, Cấp 3 (kích ứng đường hô hấp, các ảnh hưởng gây nghiện)
Nguy hại hô hấp: Cấp 1
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh: Cấp 2
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh: Cấp 3

Từ cảnh báo: **Nguy hiểm**

Hình đồ cảnh báo:

2. Cảnh báo nguy cơ:
H225: Hơi và chất lỏng rất dễ cháy
H303: Có thể có hại nếu nuốt phải
H313: Có thể có hại khi tiếp xúc với da
H332: Có hại nếu hít phải
H315: Gây kích ứng da
H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H371: Có thể gây tổn thương cho các cơ quan
H335: Có thể gây kích ứng hô hấp
H336: Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt

H304: Có thể chết nếu nuốt hoặc hít phải
H401: Độc đối với sinh vật thuỷ sinh
H412: Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài

3. Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P210: Tránh xa các nguồn nhiệt, tia lửa điện, ngọn lửa trần, bề mặt nóng và các tác nhân kích thích đánh lửa khác. Cấm hút thuốc.
P233: Đóng chặt vật đựng.
P240: Nối đất cho vật đựng, thùng chứa và thiết bị tiếp nhận khi sử dụng.
P241: Sử dụng các thiết bị điện, thông gió, chiếu sáng,... có tính phòng nổ.
P242: Chỉ sử dụng các dụng cụ không tạo ra tia lửa điện.
P243: Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa phóng tia lửa do tĩnh điện.
P261: Tránh hít các dạng bụi, hơi, khí, sương, phun của hóa chất.
P264: Rửa tay, rửa mặt thật kỹ sau khi xử lý.
P270: Không được ăn, uống hay hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P271: Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở nơi thông thoáng tốt.
P273: Tránh thải ra môi trường.
P280: Mang găng tay bảo hộ, mặc quần áo bảo hộ, đeo kính bảo hộ, mặt nạ trước khi sử dụng.

Ứng phó:

P301 + P310: NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi cho bác sĩ.
P301 + P312: NẾU NUỐT PHẢI: Gọi bác sĩ nếu thấy không khỏe.
P302 + P312 + P352: NẾU DÍNH TRÊN DA: Rửa bằng thật nhiều nước. Gọi bác sĩ nếu thấy không khỏe.
P303 + P361 + P353: NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc): Cởi tất cả quần áo nhiễm hóa chất ra ngay lập tức. Xả rửa da bằng nước hoặc tắm.
P304 + P340: NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra chỗ có không khí trong lành và đảm bảo có thể hô hấp thoải mái.
P305 + P351 + P338: NẾU BẮN VÀO MẮT: Xả rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Nếu có kính áp tròng, tháo kính nếu có thể thực hiện dễ dàng. Tiếp tục xả rửa.
P308 + P311: NẾU phơi nhiễm hoặc lo ngại: Gọi bác sĩ.
P312: Gọi bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.
P321: Điều trị đặc hiệu (xem Biện pháp phòng ngừa trên nhãn này).
P331: KHÔNG được kích thích gây nôn.
P332 + P313: Nếu xuất hiện kích ứng da: Yêu cầu tư vấn/chăm sóc y tế.
P337 + P313: Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Yêu cầu tư vấn/chăm sóc y tế.
P362 + P364: Cởi quần áo nhiễm hóa chất ra và giặt trước khi sử dụng lại.
P370 + P378: Trong trường hợp có hỏa hoạn: Sử dụng các phương tiện chữa cháy phù hợp (bọt, CO_2, hóa chất khô, cát khô...) để chữa cháy.

Bảo quản:

P403 + P233 + P235: Bảo quản ở nơi thoáng mát. Đóng chặt vật chứa.
P405: Khóa lại khi lưu trữ.

Thải bỏ:

P501: Thải bỏ phần sản phẩm thải/vỏ chứa, bao bì theo tiêu chuẩn quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT AROMATIC	64742-95-6	-	30 - 35
TOLUENE	108-88-3	C_7H_8	25 - 35
XYLENE	1330-20-7	C_8H_{10}	15 - 25
N-BUTYL ACETATE	123-86-4	$C_6H_{12}O_2$	10 - 15
2-ETHOXYETHYL ACETATE	111-15-9	$C_6H_{12}O_3$	1 - 5
METHYL ISOBUTYL KETONE	108-10-1	$C_6H_{12}O$	1 - 5

PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

Rửa kỹ mắt bằng nước trong ít nhất 15 phút. Hỏi ý kiến bác sĩ.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da):

Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn, lau gột nhanh vật liệu bẩn rồi tắm, rửa bằng xà phòng và nước. Không được sử dụng dung môi để rửa.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít phải hơi hóa chất)

Chuyển ra nơi thông thoáng. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu cần.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất):

Không được gây nôn. Đưa đến bác sỹ ngay lập tức.

5. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Đường mắt: Gây rát, đỏ, mờ mắt

Đường thở: Rát mũi và họng, có thể gây rát phổi

Đường da: Có thể gây rát da

Đường tiêu hóa: Ảnh hưởng tới sức khỏe nếu nuốt phải

6. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

PHẦN 5: BIỆN PHÁP XỬ LÍ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:

Các hơi và khí độc (nặng hơn không khí, lan theo mặt đất)

2. Các tác nhân gây cháy, nổ:

Tia lửa, tia lửa tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát…

3. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

Bọt kháng cồn, CO2, hoá chất khô, cát khô

4. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

Trang bị đầy đủ quần áo chữa cháy và thiết bị bảo vệ đường hô hấp

5. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

PHẦN 6: BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Khi tràn đổ, rò rỉ

Tránh tiếp xúc với nguồn nhiệt, các tác nhân gây ra tia lửa, tia lửa điện
Thông gió khu vực hóa chất rò rỉ
Có thể hấp phụ phần tràn đổ bằng đất, cát khô
Dùng các dụng cụ bảo vệ an toàn (mặt nạ phòng độc, quần áo bảo hộ, giày bảo hộ, găng tay, kính…) để thu hồi lại hóa chất trong các thùng chứa và giữ trong thùng chứa kín an toàn
Rác nhiễm hóa chất phải được thu gom, lưu trữ, tiêu hủy theo quy định của pháp luật.
Không để nước có nhiễm hóa chất chảy ra cống rãnh, nguồn nước tự nhiên khi chưa được xử lý

PHẦN 7: YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

1.Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm:

Mặc đầy đủ trang thiết bị BHLĐ khi thao tác với hóa chất như: quần áo và giày loại chống tĩnh điện, kính phòng hộ bảo vệ mắt, mặt nạ phòng độc...
Tránh xa các nguồn nhiệt, các tác nhân kích thích tạo ra tia lửa, tia lửa điện.
Tránh xa các tác nhân axit mạnh, kiềm mạnh, oxy hóa mạnh.
Sản phẩm có thể tích tụ tĩnh điện, cần phải nối đất thùng chứa khi sử dụng.
Tránh hóa chất tiếp xúc trực tiếp với mắt, da, quần áo, tránh hít phải hơi hóa chất.
Tránh tiếp xúc nhiều lần hoặc lặp đi lặp lại với da.
Sử dụng tại nơi thông thoáng.
Rửa sạch thân thể sau khi sử dụng hóa chất.
Không ăn uống, hút thuốc tại khu vực sử dụng hóa chất.
Đậy kín nắp thùng chứa sau khi sử dụng. Tránh thải ra môi trường.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:

Tránh để cạnh các hóa chất có tính axit mạnh, kiềm mạnh, oxy hóa mạnh.
Tránh để gần nguồn thực phẩm, nước tự nhiên.
Đóng kín thùng chứa, tránh để rò rỉ ra môi trường.
Tránh xa các nguồn nóng, nguồn nhiệt, ánh nắng mặt trời chiếu trực tiếp, các tác nhân kích thích tạo ra tia lửa, tia lửa điện gây cháy.
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Yêu cầu kỹ thuật chung

Sử dụng, bảo quản ở nơi thông thoáng (hệ thống thông gió hoạt động tốt)
Nên trang bị thiết bị rửa mắt tại khu vực làm việc
Giữ sao cho nồng độ các hợp phần nằm trong bảng bên dưới thấp hơn tiêu chuẩn TLV

Giới hạn tiếp xúc:

Thành phần	ACGIH TLV, 8h	OSHA PEL
TOLUENE	20 ppm	200 ppm
XYLENE	100 ppm	100 ppm
N-BUTYL ACETATE	50 ppm	150 ppm
2-ETHOXYETHYL ACETATE	5 ppm	100 ppm
METHYL ISOBUTYL KETONE	20 ppm	100 ppm

Ký hiệu: (ST): Ngưỡng tiếp xúc ngắn; (C): Ngưỡng tiếp xúc trần;
(IHL): Hít phải; (IFV): Phần hít phải và hơi; (resp.): Hô hấp; (fume): Khói

Bảo vệ đường hô hấp:

Sử dụng mặt nạ phòng độc

Bảo vệ da:

Mặc quần áo bảo hộ, sử dụng giày và găng tay chống thấm

Bảo vệ mắt:

Đeo kính bảo vệ mắt hoặc dùng trang bị bảo vệ mặt

Tiến hành vệ sinh:

Không ăn hoặc uống trong quá trình sử dụng

Rửa tay sạch bằng xà phòng và nước trước khi ăn uống, hút thuốc hoặc sử dụng các thiết bị vệ sinh

Rửa sạch và loại bỏ các chất bẩn dính trên quần áo và giầy

PHẦN 9: ĐẶC TÍNH LÍ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý:	Chất lỏng trong suốt
Màu sắc:	Không màu
Mùi đặc trưng:	Mùi dung môi
Độ hòa tan trong nước:	Không tan hoặc rất ít tan trong nước
Độ pH:	Không áp dụng
Khối lượng riêng (kg/dm^3):	0.86 (25°C)
Điểm sôi (°C):	> 70
Điểm nóng chảy (°C):	< 0
Điểm bùng cháy (°C):	21.5
Nhiệt độ tự cháy (°C):	> 200
Áp suất hóa hơi:	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi:	Hơi hóa chất nặng hơn không khí
Giới hạn nổ dưới (% không khí):	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên (% không khí):	Không có thông tin
Tỷ lệ hoá hơi (%)	100
Các tính chất khác (nếu có)	Không có thông tin

PHẦN 10: MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Khả năng phản ứng

Ổn định trong điều kiện thường (đã nêu ở phần 7)

2. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...):

Phản ứng phân hủy, phản ứng polymer hóa không xảy ra khi sử dụng, bảo quản ở nhiệt độ thường

3. Phản ứng nguy hiểm (ví dụ: ăn mòn, cháy nổ...)

Sản phẩm không tự xảy ra phản ứng nguy hiểm ở điều kiện thường.

4. Vật liệu không tương thích

Tránh tiếp xúc với các hóa chất có tính axit mạnh, kiềm mạnh, oxy hóa mạnh

5. Điều kiện cần tránh

Tránh tiếp xúc với các nguồn nhiệt, các tác nhân kích thích (tia lửa điện, tĩnh điện,...)

6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Các khí oxit cacbon (CO, CO2)

PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Không có thông tin độc tính cho hỗn hợp. Tham khảo thông tin sẵn có của các thành phần:

1. Độc cấp tính

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
TOLUENE	LD50	4800 mg/kg	Miệng	chuột
XYLENE	LD50	3500 mg/kg	Miệng	chuột
2-ETHOXYETHYL ACETATE	LD50	2700 mg/kg	Miệng	chuột
METHYL ISOBUTYL KETONE	LD50	2080 mg/kg	Miệng	chuột
XYLENE	LD50	1700 mg/kg	da	thỏ
TOLUENE	LC50	18 mg/L	Hô hấp, hít phải	chuột
2-ETHOXYETHYL ACETATE	LC50	Cấp 4	Hô hấp, hít phải	
METHYL ISOBUTYL KETONE	LC50	8.2 mg/L	Hô hấp, hít phải	chuột

2. Tác nhân kích ứng da

TOLUENE: Cấp 2

XYLENE: Cấp 2

N-BUTYL ACETATE: Không phân loại

2-ETHOXYETHYL ACETATE: Cấp 3

METHYL ISOBUTYL KETONE: Không phân loại

3. Tác nhân kích ứng mắt

TOLUENE: Cấp 2B

XYLENE: Cấp 2A

N-BUTYL ACETATE: Cấp 2B

2-ETHOXYETHYL ACETATE: Cấp 2B

METHYL ISOBUTYL KETONE: Cấp 2B

4. Tác nhân mẫn cảm

Không có thông tin

5. Tác nhân gây độc mãn tính

TOLUENE: Cấp 1 (hệ thần kinh trung ương; thận; hệ thần kinh)

XYLENE: Cấp 1 (hệ thần kinh; hệ hô hấp)

2-ETHOXYETHYL ACETATE: Cấp 1 (máu; tinh hoàn)

METHYL ISOBUTYL KETONE: Cấp 1 (hệ thần kinh trung ương; hệ thần kinh)

6. Tác nhân gây ung thư

SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT AROMATIC: Cấp 1B

METHYL ISOBUTYL KETONE: Cấp 2

7. Tác nhân độc sinh sản

TOLUENE: Cấp 1A, Cấp bổ sung

XYLENE: Cấp 1B

2-ETHOXYETHYL ACETATE: Cấp 1B

8. Tác nhân gây đột biến tế bào mầm

SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT AROMATIC: Cấp 1B

9. Các ảnh hưởng độc khác

Không có thông tin

PHẦN 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

Không có thông tin độc tính cho hỗn hợp. Tham khảo thông tin sẵn có của các thành phần:

1. Độc tính với sinh vật:

Tên thành phần	Loài sinh vật	Loại ngưỡng	Kết quả
TOLUENE	Brown shrimp	EC50 96h	3.5 g/ml
XYLENE	rainbow trout	LC50 96h	3.3 g/ml
N-BUTYL ACETATE	Fathead minnow	LC50 96h	18 g/ml
2-ETHOXYETHYL ACETATE	Grunion	LC50 96h	40 g/ml
METHYL ISOBUTYL KETONE	Pimephales promelas	LC50 96h	505 g/ml
METHYL ISOBUTYL KETONE	Artemia salina	EC50 24h	1250 g/ml

2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Tên thành phần	Đánh giá	BOD	COD
TOLUENE	Dễ phân hủy	123 %	-
XYLENE	Không dễ phân hủy	39 %	-
N-BUTYL ACETATE	Dễ phân hủy	98 %	-
2-ETHOXYETHYL ACETATE	Dễ phân hủy	86.9 %	-

3. Khả năng tích lũy sinh học

Tên thành phần	Đánh giá	BCF	$LogK_{ow}$
TOLUENE	Nguy cơ thấp	-	2.73
XYLENE	Nguy cơ thấp	-	3.16
N-BUTYL ACETATE	Nguy cơ thấp	-	1.78
2-ETHOXYETHYL ACETATE	Nguy cơ thấp	-	0.59

4. Độ linh hoạt trong đất

Không có thông tin

5. Các tác hại khác

Không có thông tin

PHẦN 13: YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Tránh thải bỏ trực tiếp ra cống rãnh, nguồn nước
Các nguyên liệu thải phải được loại bỏ theo các qui định của luật kiểm soát môi trường địa phương và quốc gia. Các thùng rỗng nên được tái chế hoặc xử lý thông qua một cơ sở quản lý chất thải được phê duyệt.

PHẦN 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Số hiệu UN:	1263
Loại nhóm hàng nguy hiểm:	3
Quy cách đóng gói (nếu có):	II
Lưu ý trong vận chuyển:	Bảo quản ở nhiệt độ không quá 40°C (xem thêm ở PHẦN 7)

PHẦN 15: THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Thông tin về Phiếu an toàn hóa chất được biên soạn dựa trên cơ sở kiến thức của chúng tôi và luật pháp hiện hành tại Việt Nam.
Việc phân loại hóa chất tuân theo Hệ thống Hài hòa toàn cầu (GHS-Phiên bản số 7)

PHẦN 16: CÁC THÔNG TIN KHÁC

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo:

Nhóm An toàn môi trường, Phòng Sản xuất – Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)

Lưu ý người đọc:

Nguồn thông tin tham khảo: https://www.nite.go.jp/en/chem/chrip/chrip_search/srhInput

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này cần được cung cấp tới những người xử lý sản phẩm, và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Nó được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm của chúng tôi. Do đó, không có sự đảm bảo về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm và chúng tôi không chịu trách nhiệm pháp lý từ những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này. Nó có thể không phù hợp nếu kết hợp vật liệu này với bất kỳ vật liệu nào khác.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Hóa chất xử lý bề mặt PALCOAT 3700 Makeup A (CT-3700MA)

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên thương mại: Hóa chất xử lý bề mặt PALCOAT 3700 Makeup A (CT-3700MA).
Số CAS: Hợp chất
Số UN:
Số đăng ký EC:

- Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối): - Nhà sản xuất và phân phối : **Công ty TNHH Việt Nam Parkerizing Hà Nội** Địa chỉ: Lô 8, TS25, KCN Tiên Sơn-Đồng Nguyên-Từ Sơn-Bắc Ninh Điện thoại: 0222.3 745 525/35/45	**Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:** **0222 3 7455 25/35/45**
- Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng: Chất thụ động hóa bề mặt nhôm - pha mới.	

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Hydrofluoric acid	7664-39-3	HF	0.1 ~ 1
Nước và các chất khác	-	-	Phần còn lại

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HOÁ CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm : Theo phụ lục I Nghị định 42/2020/NĐ-CP: Số hiệu nguy hiểm 88
Phân loại hóa chất theo GHS

-Mối nguy vật lý:

Chất nổ:	Không áp dụng
Khí ga dễ cháy:	Không áp dụng
Sol khí dễ cháy:	Không áp dụng
Khí oxy hóa:	Không áp dụng
Khí dưới áp suất:	Không áp dụng
Các chất lỏng dễ cháy:	Không thể phân loại
Chất rắn dễ cháy:	Không áp dụng
Chất và hỗn hợp tự phản ứng:	Không áp dụng
Chất lỏng tự cháy:	Không thể phân loại
Chất rắn tự cháy:	Không áp dụng
Chất và hỗn hợp tự tỏa nhiệt:	Không thể phân loại
Chất và hỗn hợp, mà tiếp xúc với nước phát ra khí ga dễ cháy:	Không áp dụng

Chất lỏng oxy hóa:	Không thể phân loại
Chất rắn oxy hóa:	Không áp dụng
Peroxit hữu cơ:	Không áp dụng
Ăn mòn đối với các kim loại:	Không thể phân loại

-Nguy hiểm với sức khỏe:

Viêm nhiễm độc - miệng:	Không phân loại
Viêm nhiễm độc - da:	Không phân loại
Viêm nhiễm độc - hít (khí):	Không áp dụng
Viêm nhiễm độc - khi hít phải (hơi):	Không phân loại
Viêm nhiễm độc - hít (bụi và sương):	Không phân loại
Ăn mòn da / rát:	Cấp 1C
Kích ứng gây hại cho mắt:	Cấp 1
Nhạy cảm hô hấp:	Cấp 1
Mẫn cảm da:	Cấp 1
Tế bào mầm gây đột biến:	Không phân loại
Tính gây ung thư:	Không phân loại
Độc tính sinh sản:	Không phân loại
Độc tính cơ quan cụ thể (tiếp xúc duy nhất):	Không phân loại
Độc tính cơ quan cụ thể (tiếp xúc lập lại):	Không phân loại
Sự hít độc tố:	Không thể phân loại

-Mối nguy hiểm môi trường:

Nguy hại đến môi trường cấp thủy sản:	Không thể phân loại
Nguy hại đến môi trường thủy sản mãn tính:	Không thể phân loại

2. Cảnh báo nguy hiểm

-Từ cảnh báo: Nguy hiểm

+Chất lỏng ăn mòn da, kim loại và kính.

+Có hại nếu nuốt phải.

+Gây kích ứng hoặc bỏng da và nguy hại tới mắt.

+Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

+Có hại cho môi trường thủy sinh.

- Phòng ngừa:

+Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi sử dụng.

+Không xử lý cho đến khi tất cả các biện pháp an toàn đã được đọc và hiểu.

+Không hít hơi, sương mù.

+ Rửa kỹ tay chân và mặt sau khi xử lý.

+ Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.

+Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong một khu vực thông thoáng.

+Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép ra khỏi nơi làm việc.

+Sử dụng găng tay, kính bảo vệ mắt, bảo vệ mặt, quần áo bảo hộ, ủng.

+Trong trường hợp hệ thống thông gió dưới trung bình đeo thiết bị bảo vệ đường hô hấp.

-Lưu kho:

+Kho chứa nên phải khóa cẩn thận. Hóa chất dùng còn dư phải được đóng kín hoặc chứa trong các vật liệu an toàn chống ăn mòn. Không chứa trong can chứa vật liệu là thủy tinh.

+ + Bảo quản hóa chất nơi thông thoáng, tránh nguồn nhiệt, tránh tiếp xúc và đựng trong các can chứa bằng thủy tinh hoặc đồ da.

- Xử lý bao bì thải: Bao bì chứa hóa chất không được dùng cho mục đích khác cần phải được phân loại và chuyển tới nơi đủ điều kiện xử lý theo yêu cầu của pháp luật.

- Đối phó với một số sự cố:

+NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng, không được kích thích để nôn mửa, tới bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe

+NẾU DÍNH VÀO DA: Xả nước sạch liên tục trong 15 phút vừa cởi bỏ tất cả quần áo bị nhiễm hóa chất. Quần áo nhiễm hóa chất cần phải giặt sạch trước khi dùng lại.

+NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân ra nơi không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế thoải mái cho việc thở.

+NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa sạch cẩn thận bằng nước trong 15 phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có. Tiếp tục rửa và đưa nạn nhân tới cơ sở y tế ngay.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Khi tiếp xúc với mắt có thể gây kích ứng mắt, bỏng mắt.
- Đường da: Có thể gây dị ứng, bỏng da.
- Đường tiêu hóa: Gây bỏng bộ phận tiêu hóa nếu ăn uống phải.
- Đường thở: Có thể gây dị ứng và hen suyễn, gây rát họng và ho.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Vạch mí mắt lên, rửa mắt ngay dưới vòi nước ít nhất trong vòng 15 phút để rửa sạch cả mắt lẫn mí mắt. Tới cơ sở y tế ngay lập tức.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa sạch ít nhất trong vòng 15 phút. Cởi bỏ quần áo, giày dính hóa chất trong lúc xả nước. Nếu bị bỏng thì bôi kem chống bỏng dung dịch 0,13% benzalkonium chloride (Zephiran) hay 2,5% calcium gluconate gel, nếu có diễn biến nặng hơn thì tới cơ sở y tế.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Di chuyển ra chỗ thoáng khí. Nếu khó thở, cho thở ôxy. Nếu ngưng hô hấp, hô hấp nhân tạo. Đưa vào bệnh viện theo dõi.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): Uống nhiều nước hoặc sữa. Hóa chất có tính ăn mòn, đừng cố nôn ọe trừ khi có sự trợ giúp. Nếu nôn mửa thì uống thêm nước. Khám bác sĩ. Không đưa vào miệng nạn nhân bất tỉnh bất cứ vật gì.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có):

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy: không bắt lửa

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: khí halogen.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: không có

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

+Di chuyển vật liệu dễ cháy ra khỏi khu vực cháy.

+Di chuyển thùng chứa từ khu vực cháy nếu có thể ra nơi an toàn.

+ Phun nước làm nguội thùng chứa và các khu vực xung quanh nếu không thể di chuyển can chứa.

+ Các chất dập cháy nước, cát, bình bọt.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Yêu cầu như các trường hợp chữa cháy bình thường và mang mặt nạ phòng độc để tránh hít.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy nổ (nếu có)

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

1. Khi tràn đổ, đò rỉ ở mức nhỏ:

- Trang bị đồ dùng bảo hộ cá nhân đầy đủ và thích hợp theo tiêu chuẩn NIOSH.
- Dùng dẻ, bông lau sạch chỗ dính hóa chất, chất hấp phụ khô và trơ hấp phụ hết hóa chất đò rỉ sau đó dùng nước sạch để rửa sạch chỗ hoá chất bị đò rỉ.
- Thu hồi vào thùng chứa hoặc hệ thống xử lý nước thải.

2. Khi tràn đổ, đò rỉ lớn ở diện rộng:

- Trang bị đồ dùng bảo hộ cá nhân đầy đủ và thích hợp theo tiêu chuẩn NIOSH.
- Thông gió tốt để khống chế sự bay hơi và phân tán trong khu vực làm việc.
- Cô lập vùng bị tràn hoá chất nguy hiểm.
- Thu hồi hóa chất chảy ra bằng cát hoặc mùn cưa và để trong đồ chứa làm bằng nhựa polyethylene.
- Pha loãng hóa chất còn lại bằng nước hoặc nước vôi trong và thải bỏ vào hệ thống xử lý nước thải.

VII. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ…):

- Thao tác với hóa chất ở nơi thông thoáng.
- Mang đồ bảo hộ thích hợp để ngăn không cho hóa chất vãng lên da, quần áo, niêm mạc.
- Đồ chứa hóa chất có tính chống ăn mòn.

-Khi vận chuyển phải đậy nắp can, để can chứa thăng bằng tránh đổ vỡ, can chứa phải đảm bảo độ bền.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:

-Tránh lưu trữ hóa chất ở nơi trực tiếp dẫn đến hệ thống cống rãnh.

-Lưu trữ hóa chất ở khu vực thông gió, tránh nguồn nhiệt và các chất kiềm.

-Không lưu trữ hóa chất trong các đồ chứa vật liệu bằng thủy tinh.

VIII. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết:

- Thiết lập hệ thống thông gió cục bộ để giữ cho môi trường làm việc luôn thông thoáng.
- Lắp đặt hệ thống nước rửa và vòi nước cấp cứu gần nơi thao tác, sử dụng hóa chất.
- Không ăn uống trong khu vực làm việc và lưu trữ hóa chất.

- Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp (NIOSH):

Tên hóa chất	TWA	Ceiling	Năm
Hydrofluoric acid	-	3 ppm (2.5 mg/m^3)	2008

- Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp (ACGIH):

Tên hóa chất	TWA	STEL	CEIL	Năm
Hydrofluoric acid	3 ppm (2.5 mg/m^3)	-	-	2008

- Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp (OSHA):

Tên hóa chất	TWA	PEL
Hydrofluoric acid	3 ppm (2.5 mg/m^3)	3 ppm

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ chống hóa chất.
- Bảo vệ đường thở: Khẩu trang hoạt tính hoặc mặt nạ phòng độc.
- Bảo vệ thân thể: Quần áo bảo hộ lao động.
- Bảo vệ tay: Găng tay cao su chịu hóa chất.
- Bảo vệ chân: Đi giầy hoặc ủng

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Mang quần áo bảo hộ, đeo mặt nạ phòng độc, găng tay, đi ủng

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc…): Quần áo nhiễm hóa chất không được mang ra khỏi nơi làm việc. Rửa tay sạch sau khi tiếp xúc với hóa chất. Tắm rửa sau mỗi ngày làm việc.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: chất lỏng	Điểm sôi (^{0}C): Chưa có thông tin.
Màu sắc: dung dịch không mầu trong suốt.	Điểm nóng chảy (^{0}C): không áp dụng
Mùi đặc trưng: mùi hăng(Axit)	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định: không có
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Chưa có thông tin	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): không có
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Chưa có thông tin	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): không có
Độ hòa tan trong nước: 100%	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): không có
Độ pH: 3.1 (dung dịch 1% trong nước 25^{0}C)	Tỷ lệ hóa hơi: chưa có thông tin
Khối lượng riêng (g/cm^3): ~1.0 (27^{0}C).	Các tính chất khác (nếu có)

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định: Ổn định ở điều kiện bảo quản bình thường.

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: Không bị phân hủy khi ở điều kiện bảo quản và sử dụng tiêu chuẩn chỉ bị phân hủy khi có nhiệt độ cao >100^{0}C sản phẩm phân hủy là khí HF.
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): Phản ứng ăn mòn kim loại, kính một số chất hữu cơ, phản ứng mạnh với kiềm
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung: Tránh tiếp xúc các chất kiềm và kim loại kiềm thổ, kính, nhôm hoặc các hợp chất hữu cơ.
- Phản ứng trùng hợp: Không xảy ra

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người:

- Độc cấp tính:

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Hydrofluoric acid	TCLo	143 mg / kg	miệng	Con người
Hydrofluoric acid	TC	50 ppm / 30 phút	hít phải	Con người
Hydrofluoric acid	50mg	kích ứng nặng	Mắt	Con người
Hydrofluoric acid	LC50	3742 ppm / 1 giờ	Thở	chuột
Hydrofluoric acid	LC50	1276 ppm / 1 giờ	hít phải	chuột cống
Hydrofluoric acid	LC50	4970 ppm / 5 min	hít phải	chuột cống

-Danh sách số 1 về mối nguy hiểm y tế:

Tên thành phần	Da ăn mòn / kích thích	Mắt Thiệt hại nghiêm trọng/ kích ứng	Hô hấp Nhạy cảm	Da Nhạy cảm	Gây đột biến tế bào mầm	Độc tính sinh sản
Hydrofluoric acid	1	1	1	1	X	X
Nước	X	X	X	X	X	X

-Danh sách số 2 về mối nguy hiểm y tế:

Tên thành phần	Độc tính duy nhất với cơ quan tiếp xúc một lần			Độc tính với cơ quan cụ thể tiếp xúc nhiều lần		Độc tính mong muốn
	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 1	Cấp 2	
Hydrofluoric acid			Kích ứng đường hô hấp	X	X	X
Nước	X	X	X	X	X	X

2. Các ảnh hưởng độc khác:

- Tính gây ung thư:

Tên thành phần	PL GHS	IARC	NTP	EPA 1986	EPA 1996	EPA 2005	ACGIH	CT EU	HBVSK Nhật
Hydrofluoric acid	X	X	X				X		
Nước	X	X	X				X		

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật: Hóa chất thải trực tiếp ra môi trường với hàm lượng và khối lượng lớn có thể gây hại cho môi trường thủy sinh.

HF : EC50(48h) Giáp xác (Tôm Mysid) 10.5mg/L

Chất độc môi sinh: Chưa có thông tin

Độc tính cho cá : Chưa có thông tin

Ảnh hưởng đối với động vật và thực vật: Chưa có thông tin

Khả năng tích tụ sinh học: Chưa có thông tin

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: chưa có thông tin
- Chỉ số BOD và COD: chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưa có thông tin

XIII. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy:

+ Tuân thủ theo Luật 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007. Điều 25 và Điều 35: Xử lý, thải bỏ hóa chất tồn dư, chất thải và dụng cụ hóa chất.

+ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.

+ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Về quản lý chất thải nguy hại.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải:

- Hóa chất tồn dư: Mã số QLCTNH: 070101. Tên chất thải: Các loại axit tẩy thải. Mã EC: 110105. Tính chất nguy hại: Đ, AM, ĐS. Trạng thái tồn tại thông thường: Lỏng.
- Chất thải: Mã số QLCTNH: 070104. Tên chất thải: Bùn phải của quá trình phốtphat hóa. Mã EC: 110108. Tính chất nguy hại: Đ, AM. Trạng thái tồn tại thông thường: Bùn.

3. Biện pháp tiêu hủy: Chất thải của quá trình và hóa chất tồn dư và cần phải được trung hòa và xử lý tại khu vực xử lý nước thải theo quy định. Bao bì chứa hóa chất phải được tiêu hủy như đốt.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Các khí quá trình đốt hoặc bùn thải.

XIV. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.	3264	Chất lỏng ăn mòn, có tính axit, chất vô cơ	8	PG III		
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA…	3264	Corrosive liquid, acidic, inorganic, n.o.s.	8	PG III		

XV. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

- Tuân thủ theo Luật hóa chất 06/2007/QH12
- Quy chuẩn Quốc gia: QCVN 05A:2020/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.
- Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 25/11/2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của luật hóa chất.

- Thông tư 32/2017/TT-BTC ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Thông tư 17/2022/TT-BCT ngày 22/12/2022 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/NĐ ngày 09/10/2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất.

- Nghị định 42/2020/NĐ-CP quy định về Danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thuỷ nội địa.

- Nghị định 82/2022/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành mộtt số điều của Luật Hóa chất

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Về quản lý chất thải nguy hại

XVI. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Chữ viết tắt và từ viết tắt:

Số UN (United nations): là số có bốn chữ số, được quy định bởi Tổ chức Liên hợp quốc, dùng để xác định các hóa chất nguy hiểm, vận chuyển hàng nguy hiểm theo luật Việt Nam và Luật quốc tế.

ACGIH: (Hội nghị vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoa Kỳ- American Conference of Governmental Industrial Hygienists)

CAS: (*Dịch vụ tóm tắt hóa chất* -Chemical Abstracts Service number)

GHS: (Hệ thống hài hòa toàn cầu (Phân loại và ghi nhãn của Hóa chất- Global Harmonized System of Classification and Labeling of Chemicals)

OSHA: (Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động-Occupational Safety & Health Administration)

TSCA: (Đạo luật kiểm soát các chất độc hại-Toxic Substances Control Act).

NIOSH: (Viện Sức khoẻ và An toàn Lao động Quốc gia của chính phủ Hoa Kỳ.-National Institute for Occupational Safety and Health).

IARC: (Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế - International Agency for Research in Cancer.).

LD50: (Là liều lượng của hoá chất phơi nhiễm trong cùng một thời điểm, gây ra cái chết cho 50% (một nửa) của một nhóm động vật dùng thử nghiệm- Lethal dose 50).

LC50: (Nồng độ của hóa chất cho các thí nghiệm hít phải trong không khí có thể tiêu diệt 50% các loài động vật thử nghiệm trong một thời gian nhất định -Lethal Concentration 50)

TLV (Giá trị giới hạn ngưỡng- Threshold Limit Value là mức trung bình tối đa mà người lao động có thể được tiếp xúc trong một ngày làm việc (8 giờ/ngày hoặc 48 giờ/tuần)

STEL (Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn- Short Term Exposure Limit là nồng độ tối đa mà người lao động có thể tiếp xúc một cách an toàn trong khoảng thời gian tối đa 15 phút.)

PEL: (Giới hạn phơi nhiễm cho phép - Permissible Exposure Limit)

C (*Ceiling – trần*) mô tả nồng độ có thể không vượt quá mức an toàn bất cứ lúc nào.

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 11 tháng 05 năm 2015.

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 20 tháng 04 năm 2023.

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH Việt Nam Parkerizing Hà Nội

Lưu ý người đọc:

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

VIETNAM PARKERIZING HANOI CO., LTD.
LOT No.8, TS 25 ROAD, TIEN SON INDUSTRIAL PARK
DONG NGUYEN WARD, TU SON TOWN
BAC NINH PROVINCE, VIET NAM
vph@parkerizing.com.vn
Tel: 0222 3 7455 25/35/45 Fax: 0222 3 7455 15

PHIẾU AN TOÀN HOÁ CHẤT

PALCOAT 3700 Replenishing B
(CT-3700RB)

Ngày soạn: **06.05.2021**

Người soạn	Người duyệt
LÊ QUỲNH Trưởng phòng QC	*TAKAYOSHI KATO* Trưởng phòng cấp cao

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiếu An Toàn Hóa Chất **PALCOAT 3700 Replenishing B** **(CT-3700RB)**	
Số CAS: Hợp chất Số UN: Số đăng ký EC: Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	

PHẦN I. Nhận dạng hóa chất

- Tên thường gọi của chất: PALCOAT 3700 Replenishing B (CT–3700RB)	
-Tên thương mại: Hóa chất xử lý bề mặt PALCOAT 3700 Replenishing B (CT–3700RB)	
- Tên khác (không là tên khoa học):	
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: **Công ty TNHH Việt Nam Parkerizing Hà Nội** **Lô 8, Đường TS 25, KCN Tiên Sơn, Đồng Nguyên** **Từ Sơn, Bắc Ninh, Việt Nam**	**Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:** **0222 3 7455 25/35/45**
- Tên nhà sản xuất và địa chỉ: **Công ty TNHH Việt Nam Parkerizing Hà Nội** **Lô 8, Đường TS 25, KCN Tiên Sơn, Đồng Nguyên** **Từ Sơn, Bắc Ninh, Việt Nam**	
- Mục đích sử dụng: Chất thụ động hóa bề mặt nhôm – bổ sung.	

PHẦN II. Thông tin về thành phần các chất

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Nitrate	-	NO_3^-	5 – 10
Chromium (III) nitrate	13548-38-4	$Cr(NO_3)_3$	1 – 5
Nước và các chất khác	-	-	Còn lại

PHẦN III. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

1. Mức xếp loại nguy hiểm : Theo phụ lục I Nghị định 104/2009/NĐ-CP: Số hiệu nguy hiểm 85

Phân loại phù hợp với mối nguy hiểm tiếp xúc tiêu chuẩn OSHA (29 CFR 1910.1200) và phù hợp với các quy định của Hệ thống hài hòa toàn cầu của Liên Hợp Quốc về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS).

-Mối nguy vật lý:

Chất nổ:	Không áp dụng
Khí ga dễ cháy:	Không áp dụng
Sol khí dễ cháy:	Không áp dụng

Khí oxy hóa:	Không áp dụng
Khí dưới áp suất:	Không áp dụng
Các chất lỏng dễ cháy:	Không thể phân loại
Chất rắn dễ cháy:	Không áp dụng
Chất và hỗn hợp tự phản ứng:	Không áp dụng
Chất lỏng tự cháy:	Không thể phân loại
Chất rắn tự cháy:	Không áp dụng
Chất và hỗn hợp tự tỏa nhiệt:	Không thể phân loại
Chất và hỗn hợp, mà tiếp xúc với nước phát ra khí ga dễ cháy:	Không áp dụng
Chất lỏng oxy hóa:	Không thể phân loại
Chất rắn oxy hóa:	Không áp dụng
Peroxit hữu cơ:	Không áp dụng
Ăn mòn đối với các kim loại:	Không thể phân loại
-Nguy hiểm với sức khỏe:	
Viêm nhiễm độc - miệng:	Không phân loại
Viêm nhiễm độc - da:	Không phân loại
Viêm nhiễm độc - hít (khí):	Không áp dụng
Viêm nhiễm độc - khi hít phải (hơi):	Không phân loại
Viêm nhiễm độc - hít (bụi và sương):	Không phân loại
Ăn mòn da / rát:	Cấp 1C
Kích ứng gây hại cho mắt:	Cấp 1
Nhạy cảm hô hấp:	Không phân loại
Mẫn cảm da:	Cấp 1
Tế bào mầm gây đột biến:	Không phân loại
Tính gây ung thư:	Không phân loại
Độc tính sinh sản:	Không phân loại
Độc tính cơ quan cụ thể (tiếp xúc duy nhất):	Không phân loại
Độc tính cơ quan cụ thể (tiếp xúc lập lại):	Không phân loại
Sự hít độc tố:	Không thể phân loại
-Mối nguy hiểm môi trường:	
Nguy hại đến môi trường cấp thủy sản:	Không thể phân loại
Nguy hại đến môi trường thủy sản mãn tính:	Không thể phân loại

2. Cảnh báo nguy hiểm

-Từ cảnh báo: Nguy hiểm

+Chất lỏng có tính ôxy hóa, ăn mòn da, kim loại

+Có hại nếu nuốt phải.

+Gây kích ứng hoặc bỏng da và nguy hại tới mắt.

+ Độc cho môi trường thủy sinh.

- Phòng ngừa:

+Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi sử dụng.

+Không xử lý cho đến khi tất cả các biện pháp an toàn đã được đọc và hiểu.

+Không hít hơi, sương mù.

+ Rửa kỹ tay chân và mặt sau khi xử lý.

+ Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.

+Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong một khu vực thông thoáng.

+Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép ra khỏi nơi làm việc.

+Sử dụng găng tay, kính bảo vệ mắt, bảo vệ mặt, quần áo bảo hộ, ủng.

+Trong trường hợp hệ thống thông gió dưới trung bình đeo thiết bị bảo vệ đường hô hấp.

-Lưu kho:

+Kho chứa nên phải khóa cẩn thận. Hóa chất dùng còn dư phải được đóng kín hoặc chứa trong các vật liệu an toàn chống ăn mòn.

+ Bảo quản hóa chất nơi thông thoáng, tránh nguồn nhiệt, tránh tiếp xúc và đựng trong các can chứa bằng thủy tinh hoặc đồ da.

- Xử lý bao bì thải: Bao bì chứa hóa chất không được dùng cho mục đích khác cần phải được phân loại và chuyển tới nơi đủ điều kiện xử lý theo yêu cầu của pháp luật.

- Đối phó với một số sự cố:

+NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng, không được kích thích để nôn mửa, tới bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe

+NẾU DÍNH VÀO DA: Xả nước sạch liên tục trong 15 phút vừa cởi bỏ tất cả quần áo bị nhiễm hóa chất. Quần áo nhiễm hóa chất cần phải giặt sạch trước khi dùng lại.

+NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân ra nơi không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế thoải mái cho

việc thở.

+NẾU DÍNH VÀO MẮT: Rửa sạch cẩn thận bằng nước trong 15 phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có. Tiếp tục rửa và đưa nạn nhân tới cơ sở y tế ngay.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: Khi tiếp xúc với mắt có thể gây kích ứng mắt, bỏng mắt.

- Đường da: Có thể gây dị ứng, bỏng da.

- Đường tiêu hóa: Gây bỏng bộ phận tiêu hóa nếu ăn uống phải.

- Đường thở: Có thể gây kích ứng nếu hít phải một lượng hơi lớn và đậm đặc.

PHẦN IV. Biện pháp sơ cứu về y tế

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Vạch mí mắt lên, rửa mắt ngay dưới vòi nước ít nhất trong vòng 15 phút để rửa sạch cả mắt lẫn mí mắt. Tới cơ sở y tế ngay lập tức.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa sạch ít nhất trong vòng 15 phút. Cởi bỏ quần áo, giày dính hóa chất trong lúc xả nước. Nếu bị bỏng thì bôi kem chống bỏng dung dịch 0,13% benzalkonium chloride (Zephiran) hay 2,5% calcium gluconate gel, nếu có diễn biến nặng hơn thì tới cơ sở y tế.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Di chuyển ra chỗ thoáng khí. Nếu khó thở, cho thở ôxy. Nếu ngưng hô hấp, hô hấp nhân tạo. Đưa vào bệnh

viện theo dõi.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất): Cho nạn nhân uống 1-2 cốc nước hoặc sữa. Hóa chất có tính ăn mòn, đừng cố nôn ọe trừ khi có sự trợ giúp. Nếu nôn mửa thì uống thêm nước. Không đưa vào miệng nạn nhân bất tỉnh bất cứ vật gì. Đưa nạn nhân đi khám bác sĩ ngay.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có):

PHẦN V. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

1. Xếp loại về tính cháy: không bắt lửa

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Hỗn hợp khí Nitrogen.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ: Ở dạng dung dịch chất này khi tiếp xúc với các tác nhân khử có thể phản ứng mạnh mẽ tuy nhiên chưa gây cháy nổ.

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

+Di chuyển vật liệu dễ cháy ra khỏi khu vực cháy.

+Di chuyển thùng chứa từ khu vực cháy nếu có thể ra nơi an toàn.

+ Phun nước làm nguội thùng chứa và các khu vực xung quanh nếu không thể di chuyển can chứa.

+ Các chất dập cháy: bình bọt, hóa chất khô.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Yêu cầu như các trường hợp chữa cháy bình thường và mang mặt nạ phòng độc để tránh hít.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy nổ (nếu có)

PHẦN VI. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ:

- Trang bị đồ dùng bảo hộ cá nhân đầy đủ và thích hợp theo tiêu chuẩn NIOSH.
- Dùng dẻ, bông lau sạch chỗ dính hóa chất, chất hấp phụ khô và trơ hấp phụ hết hóa chất dò rỉ sau đó dùng nước sạch để rửa sạch chỗ hoá chất bị dò rỉ.
- Thu hồi vào thùng chứa hoặc hệ thống xử lý nước thải.

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng:

- Trang bị đồ dùng bảo hộ cá nhân đầy đủ và thích hợp theo tiêu chuẩn NIOSH.
- Thông gió tốt để khống chế sự bay hơi và phân tán trong khu vực làm việc.
- Cô lập vùng bị tràn hoá chất nguy hiểm.
- Thu hồi hóa chất chảy ra bằng cát hoặc mùn cưa và để trong đồ chứa làm bằng nhựa polyethylene.
- Pha loãng hóa chất còn lại bằng nước hoặc nước vôi trong và thải bỏ vào hệ thống xử lý nước thải.

PHẦN VII. Yêu cầu về cất giữ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ…):

- Thao tác với hóa chất ở nơi thông thoáng.
- Mang đồ bảo hộ thích hợp để ngăn không cho hóa chất vãng lên da, quần áo, niêm mạc.
- Đồ chứa hóa chất có tính chống ăn mòn.
- Khi vận chuyển cần phải để can chứa an toàn tránh rơi đổ vỡ, đóng kín nắp can chứa.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:

-Tránh lưu trữ hóa chất ở nơi trực tiếp dẫn đến hệ thống cống rãnh.

-Lưu trữ hóa chất ở khu vực thông gió, tránh nguồn nhiệt, các chất kiềm và các chất khử khác.

-Không lưu trữ hóa chất trong các đồ chứa không đủ tiêu chuẩn và không đóng kín nắp.

-Kho chứa nên riêng biệt và có khóa cẩn thận.

PHẦN VIII. Tác động lên người và yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết:

- Thiết lập hệ thống thông gió cục bộ để giữ cho môi trường làm việc luôn thông thoáng.
- Lắp đặt hệ thống nước rửa và vòi nước cấp cứu gần nơi thao tác, sử dụng hóa chất.
- Không ăn uống trong khu vực làm việc và lưu trữ hóa chất.

- Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp (NIOSH):

Tên hóa chất	TWA	STEL	Năm
Chromium (III) nitrate	0.5 mg/m3		
Hợp chất Nitrate	2.0 mg/m3		

- Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp (ACGIH):

Tên hóa chất	TLV	STEL	CEIL	Năm
Chromium (III) nitrate	0.5 mg/m3	-		
Hợp chất Nitrate	2.0 mg/m3	-	4 (ppm)	2008

- Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp (OSHA):

Tên hóa chất	TWA	PEL
Chromium (III) nitrate		0.5 mg/m3
Hợp chất Nitrate		4 (ppm)

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ chống hóa chất,
- Bảo vệ đường thở: Mặt nạ phòng độc hoặc khẩu trang hoạt tính.
- Bảo vệ thân thể: Quần áo bảo hộ lao động.
- Bảo vệ tay: Găng tay cao su chịu hóa chất.
- Bảo vệ chân: Đi giày hoặc ủng

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: Mang quần áo bảo hộ, đeo mặt nạ phòng độc, găng tay, đi ủng

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc…): Quần áo nhiễm hóa chất không được mang ra khỏi nơi làm việc. Rửa tay sạch sau khi tiếp xúc với hóa chất. Tắm rửa sau mỗi ngày làm việc.

PHẦN IX. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Trạng thái vật lý: chất lỏng	Điểm sôi (^{0}C): Chưa có thông tin
Màu sắc: dung dịch màu xanh nước biển trong suốt.	Điểm nóng chảy (^{0}C): không áp dụng
Mùi đặc trưng: mùi hăng(Axit)	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định: không có
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Chưa có thông tin	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C): không có
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Chưa có thông tin	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): không có
Độ hòa tan trong nước: 100%	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): không có
Độ pH: 3.4 (dung dịch 40% trong nước 25°C)	Tỷ lệ hóa hơi: chưa có thông tin
Khối lượng riêng (g/cm^3): 1.0 – 1.05 (27°C).	Các tính chất khác (nếu có)

PHẦN X. Mức ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất

1. Tính ổn định: Ổn định ở điều kiện bảo quản bình thường.

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy và sản phẩm của phản ứng phân hủy: Không bị phân hủy khi ở điều kiện bảo quản
- Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy, nổ, phản ứng với môi trường xung quanh): Phản ứng ăn mòn kim loại như nhôm và magie, một số tác nhân khử, phản ứng mạnh với kiềm
- Các chất có phản ứng sinh nhiệt, khí độc hại, các chất không bảo quản chung: Tránh tiếp xúc các chất kiềm và kim loại kiềm thổ, kẽm, nhôm hoặc các hợp chất hữu cơ.
- Phản ứng trùng hợp: Không xảy ra

PHẦN XI. Thông tin về độc tính

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người:

- Độc cấp tính:

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
Chromium (III) nitrate	LD50	3250mg/kg	miệng	chuột cống

-Danh sách số 1 về mối nguy hiểm y tế:

Tên thành phần	Da ăn mòn / kích thích	Mắt Thiệt hại nghiêm trọng/ kích ứng.	Hô hấp Nhạy cảm	Da Nhạy cảm	Gây đột biến tế bào mầm	Độc tính sinh sản
Nitrate	1	1	1	1	X	X
Chromium (III) nitrate	X	X	X	X	X	X
Nước	X	X	X	X	X	X

-Danh sách số 2 về mối nguy hiểm y tế: Chưa có thông tin.

2. Các ảnh hưởng độc khác:

- Tính gây ung thư: Không được liệt kê là chất gây ung thư.

Tên thành phần	PL GHS	IARC	NTP	EPA 1986	EPA 1996	EPA 2005	ACGIH	CT EU	HBVSK Nhật
Chromium (III) nitrate	X	X	X				X		
Nitrate	X	X	X				X		
Nước	X	X	X				X		

PHẦN XII. Thông tin về sinh thái

1. Độc tính với sinh vật: Hóa chất thải trực tiếp ra môi trường với hàm lượng và khối lượng lớn có thể gây hại cho môi trường thủy sinh hoặc cây trên cạn.

Chất độc môi sinh: Không có thông tin

Độc tính cho cá : Chưa có thông tin

Ảnh hưởng đối với động vật và thực vật: Chưa có thông tin

Khả năng tích tụ sinh học: Chưa có thông tin

2. Tác động trong môi trường

- Mức độ phân hủy sinh học: chưa có thông tin
- Chỉ số BOD và COD: chưa có thông tin
- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: chưa có thông tin
- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: chưa có thông tin

PHẦN XIII. Yêu cầu trong việc thải bỏ

1. Thông tin quy định tiêu hủy: Tuân thủ theo Luật 06/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007. Điều 25 và Điều 35: Xử lý, thải bỏ hóa chất tồn dư, chất thải và đựng cụ hóa chất.

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải:

- Hóa chất tồn dư: Mã số QLCTNH: 070101. Tên chất thải: Các loại axit tẩy thải. Mã EC: 110105.

Tính chất nguy hại: Đ, AM, ĐS. Trạng thái tồn tại thông thường: Lỏng.

- Chất thải: Mã số QLCTNH: 070104. Tên chất thải: Bùn phải của quá trình phốtphat hóa.

Mã EC: 110108. Tính chất nguy hại: Đ, AM. Trạng thái tồn tại thông thường: Bùn.

3. Biện pháp tiêu hủy: Chất thải của quá trình và hóa chất tồn dư và cần phải được trung hòa và xử lý tại khu vực xử lý nước thải theo quy định. Bao bì chứa hóa chất phải được tiêu hủy như đốt.

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: Các khí quá trình đốt hoặc bùn thải.

PHẦN XIV. Yêu cầu trong vận chuyển

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa..	3093	Chất lỏng ăn mòn, oxy hóa	8+5	PG III		
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA…						

PHẦN XV. Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới : Chưa có thông tin

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký: Chưa có thông tin.

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ:

-Quy chuẩn Quốc gia: TCVN 5507:2002 (Hóa chất nguy hiểm – Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

- Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

-Thông tư 32/2017/TT-BTC ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP.

- Thông tư 05/2019/TT-BKHCN ngày 26/06/2019 của Bộ Công Thương quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về về nhãn hàng hóa.

PHẦN XVI. Thông tin cần thiết khác

Chữ viết tắt và từ viết tắt:

Số UN (United nations): là số có bốn chữ số, được quy định bởi Tổ chức Liên hợp quốc, dùng để xác định các hóa chất nguy hiểm, vận chuyển hàng nguy hiểm theo luật Việt Nam và Luật quốc tế.

ACGIH: (Hội nghị vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoa Kỳ- American Conference of Governmental Industrial Hygienists)

CAS: (*Dịch vụ tóm tắt hóa chất* -Chermical Abstracts Service number)

GHS: (Hệ thống hài hòa toàn cầu (Phân loại và ghi nhãn của Hóa chất- Global Harmonized System of Classification and Labeling of Chemicals)

OSHA: (Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động-Occupational Safety & Health Administration)

TSCA: (Đạo luật kiểm soát các chất độc hại-Toxic Substances Control Act).

NIOSH: (Viện Sức khoẻ và An toàn Lao động Quốc gia của chính phủ Hoa Kỳ.-National Institute for Occupational Safety and Health).

IARC: (Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Quốc tế - International Agency for Research in Cancer.).

LD50: (Là liều lượng của hoá chất phơi nhiễm trong cùng một thời điểm, gây ra cái chết cho 50% (một nửa) của một nhóm động vật dùng thử nghiệm- Lethal dose 50).

LC50: (Nồng độ của hóa chất cho các thí nghiệm hít phải trong không khí có thể tiêu diệt 50% các loài động vật thử nghiệm trong một thời gian nhất định -Lethal Concentration 50)

TLV (Giá trị giới hạn ngưỡng- Threshold Limit Value là mức trung bình tối đa mà người lao động có thể được tiếp xúc trong một ngày làm việc (8 giờ/ngày hoặc 48 giờ/tuần)

STEL (Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn- Short Term Exposure Limit là nồng độ tối đa mà người lao động có thể tiếp xúc một cách an toàn trong khoảng thời gian tối đa 15 phút.)

PEL: (Giới hạn phơi nhiễm cho phép - Permissible Exposure Limit)

C (*Ceiling – trần*) mô tả nồng độ có thể không vượt quá mức an toàn bất cứ lúc nào.

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 11 tháng 05 năm 2015.

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 06 tháng 05 năm 2021.

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH Việt Nam Parkerizing Hà nội

Lưu ý người đọc: Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.

Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn (SDS)

Bảng dữ liệu an toàn (SDS)

I. Thông tin hóa chất và nhà sản xuất

I. Thông tin sản phẩm và nhà sản xuất

Tên hoá học: HD-293 mài mòn VỆ SINH THÙNG Tên sản phẩm: Chất tẩy rửa- VỆ SINH THÙNG	Số hóa học: HD-293 Mã sản phẩm: HD-293
Tên khác: Làm sạch bằng mài mòn cung Khuyến nghị và hạn chế khi sử dụng: Chất tẩy rửa chỉ được sử dụng để làm sạch hoặc đánh bóng bề mặt kim loại Nhà sản xuất, nhà nhập khẩu hoặc Tên nhà cung cấp, địa chỉ và số điện thoại: MAIN TSUNG INTERNATIONAL CO., LTD., Số 1, Ngõ. 88, Qinan Rd., Cộng đồng Dajiu, Thành phố Cao Hùng: NO1, Ln.88, Qinan Rd Dashe DIST., KAOHSIUNG 815085, TAIWAN	
Cuộc gọi khẩn cấp +886-7-3525858	Fax:+886-7-3539789

II. Thông tin vật liệu nguy hiểm

Phân loại hóa chất nguy hiểm: Không được phân loại là

hàng nguy hiểm (chất hóa học này không được phân loại khác theo Hệ thống phân loại và ghi nhãn hóa chất toàn cầu (GHS)

Đưa vào biểu tượng:

Nội dung nhãn:

*Cảnh báo: Nguy

hiểm*Cảnh báo: Nguy

hiểm *Thông báo cảnh

báo nguy hiểm: *Thông báo cảnh báo

nguy hiểm: Gây kích ứng da

Có thể gây kích ứng da. Gây

kích ứng mắt.

Có thể gây kích ứng mắt Có thể

có hại nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp.

Có thể có hại nếu nuốt hoặc hít phải.

*Các biện pháp

phòng ngừa nguy hiểm: Cởi bỏ quần

áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức và rửa da bằng nhiều nước.

Mặc quần áo bảo hộ, đeo găng tay và kính bảo hộ thích hợp.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn (SDS)

Mặc quần áo bảo hộ, găng tay và kính bảo hộ phù hợp. Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, hãy rửa ngay với nhiều nước và tìm tư vấn y tế. Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, rửa ngay với nhiều nước và tham khảo ý kiến bác sĩ bác sĩ.

4. Thông tin thành phần

III. Thông tin hóa chất

Hỗn hợp hóa học

Tính chất hóa học: chất hoạt động bề mặt Tính chất hóa học: chất hoạt động bề mặt Tên thành	
phần nguy hiểm bằng tiếng Trung và tiếng Anh Tên tiếng Anh/tiếng Trung của các thành phần và chất độc hại	Thành phần nguy hiểm (tỷ lệ thành phần) Nồng độ hoặc khoảng nồng độ (phần trăm)
Chất tạo chelat Chất tạo chelat (Axit Citric) (77-92-9)	số 8%
Natri DODECYLBENZEN SULFONAT Natri dodecylbenzen sulfonate (68081-81-2)	28%
chất hỗ trợ Chất trượt (nước + dầu thiên sulfonated) (8042-33-3)	72%

4. Biện pháp sơ cứu

IV. Biện pháp sơ cứu

Các phương pháp sơ cứu cho các con đường phơi nhiễm khác nhau: 1. Di chuyển bệnh nhân đến nơi có	
*Hít vào:	không khí trong lành.
*Hít vào:	1. Bệnh nhân phải được đưa ra khỏi khu vực tiếp xúc và chuyển đến nơi có không khí trong lành 2. Nếu khó thở, nhân viên đã được đào tạo phải cung cấp oxy theo chỉ dẫn của bác sĩ. 2. Nếu khó thở, hãy cung cấp oxy dưới sự chỉ dẫn của bác sĩ hoặc nhân viên được đào tạo bài bản. 3. 3. Tham khảo ý kiến bác sĩ ngay lập tức 1. Đeo
*tiếp xúc với da:	găng tay chống thấm và ủng đi mưa chống thấm nếu cần thiết
* Tiếp xúc với da:	1. Đeo găng tay và ủng không thấm nước nếu cần thiết 2. Sau mỗi lần sử dụng, rửa sạch bằng xà phòng và nước ấm. 2. Rửa bằng xà phòng và nước ấm sau mỗi lần sử dụng.
*giao tiếp bằng mắt:	1. Rửa mắt ngay lập tức với nhiều nước trong ít nhất 15 phút.
*Giao tiếp bằng mắt:	1. Rửa mắt ngay với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. 2. 2. Tham khảo ý kiến bác sĩ ngay lập tức.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn (SDS)

*Rửa ăn sau gồm:	1. Uống nhiều nước, tốt nhất là sữa tươi.
* Nuốt phải:	1. uống nhiều nước hoặc sữa nếu có. 2. Không gây nôn.
	2. Không gây nôn 3. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức.
	3. Tham khảo ý kiến bác sĩ ngay lập tức.
Triệu chứng quan trọng nhất và tác dụng nguy hiểm: /	
Bảo vệ nhân viên sơ cứu: /	
Lời khuyên dành cho bác sĩ: /	

5. Biện pháp chữa cháy

V. Biện pháp chữa cháy Phương tiện

Chữa cháy áp dụng: carbon dioxide, phương tiện chữa cháy bột khô.
Các chất chữa cháy phù hợp: Carbon dioxide, chất chữa cháy bột khô; Các mối nguy hiểm chữa cháy đặc biệt
có thể xảy ra: tính không cháy Các quy trình chữa cháy đặc biệt: / Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho thiết bị
chữa cháy dành cho lính cứu hỏa: /

6. Phương pháp xử lý sự cố

VI. Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

Biện pháp phòng ngừa cá nhân: Cẩn thận không xịt vào mắt, đeo găng tay chống thấm và ủng đi mưa chống thấm.
Các biện pháp phòng ngừa cá nhân: Tránh tiếp xúc với mắt với hóa chất; đeo găng tay và ủng không thấm nước. Các biện pháp
phòng ngừa về môi trường: Xả nước thải và đưa vào bể xử lý nước thải.
Biện pháp phòng ngừa môi trường: Rửa sạch và đưa chất thải vào bể xử lý nước thải. Phương pháp làm sạch: Rửa bằng
nước sạch cho đến khi hết bọt (có thể tái chế và tái sử dụng nếu số lượng lớn).
Cách làm sạch: Rửa sạch bằng nước cho đến khi hết bọt (có thể tái sử dụng nếu số lượng nhiều).

VII. Phương pháp xử lý và bảo quản

an toàn VII. Phương pháp xử lý và bảo quản an toàn

Xử lý: Không xếp chồng lên nhau ba thùng để tránh sự cố sụt từ thùng bị vỡ.
Xử lý: Để tránh bị vỡ, đổ, không ấn vào thùng. Thùng không được xếp chồng lên nhau quá ba thùng.
Bảo quản: Bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp, tránh xa nguồn nhiệt và các vật liệu không tương thích.
Bảo quản: Bảo quản thùng ở nơi khô ráo, thoáng mát. Tránh tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời và tránh xa nhiệt và
các chất không tương thích.

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn (SDS)

8. Biện pháp phòng ngừa phơi nhiễm

VIII.Các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu phơi nhiễm

Kiểm soát kỹ thuật: / Kiểm soát kỹ thuật: /			
Thông số điều khiểnThông số điều khiển			
Cho phép trung bình tám giờ mỗi ngày sự tập trung Trung bình hàng ngày cho phép sự tập trung xác định vào ngày tám cơ sở giờ	Nồng độ trung bình cho phép ngắn hạn sự tập trung Trung bình cho phép sự tập trung xác định trong thời gian ngắn cơ sở tiếp xúc	Nồng độ tối đa cho phép Tối đa cho phép sự tập trung	chỉ tiêu sinh học Chỉ tiêu sinh học
/	/	/	/
Thiết bị bảo hộ cá nhânThiết bị bảo hộ cá nhân:/ Bảo vệ đường hô hấp::/			
Bảo vệ tay: Tốt hơn nên đeo găng tay chống dầu. * Bảo vệ tay: Tốt hơn nên đeo găng tay không thấm nước. *Bảo vệ mắt: Kính bảo hộ an toàn hóa chất hoặc tấm che mặt. * Bảo vệ mắt: Đeo kính hoặc khẩu trang an toàn hóa chất. Bảo vệ da và cơ thể: Mặc quần áo bảo hộ cấp độ C nếu cần thiết. * Bảo vệ da và cơ thể: Mặc quần áo bảo hộ loại C nếu cần thiết.			
Biện pháp vệ sinh: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn càng sớm càng tốt sau khi làm việc và giặt sạch trước khi sử dụng. Các biện pháp y tế: Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm càng sớm càng tốt sau khi làm việc và giặt sạch trước khi làm việc. Vệ sinh mục			

9. Tính chất vật lí và hóa học

IX. Các tính chất vật lý và hóa học

Hình thức (trạng thái vật chất, màu sắc, v.v.); chất lỏng trong suốt màu nâu nhạt Xuất hiện: Chất lỏng trong suốt và màu nâu nhạt	Mùi: Vị chua nhẹ: Vị chua ngọt
Ngưỡng khứu giác: /	Độ nóng chảy:/
Giá trị PH :8-9	Điểm sôi / phạm vi sôi: /
Tính dễ cháy (rắn, khí): / Tính dễ cháy (rắn, khí): /	Điểm sáng: / Phương pháp thử (cốc mở hoặc cốc kín): Phương pháp kiểm tra: Mở cốc / Đóng cốc /
Nhiệt độ phân hủy: /	
Nhiệt độ tự bốc cháy Nhiệt độ bốc cháy: /	Giới hạn nổ: /
Áp suất hơi: /	Mật độ hơiMật độ hơi: /
Mật độ: 1,00 ± 0,1 (20oC)	độ hòa tan: hòa tan
Hệ số phân chia octanol/nước (log Kow): / Hệ số phân chia octanol/nước (log Kow): /	Tốc độ bay hơi: /

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn (SDS)

10. Độ ổn định và phản ứng

X. Tính ổn định và khả năng phản ứng Tính

ổn định: Đã ổn định trong điều kiện sử dụng và bảo quản bình thường; nồng độ sẽ loãng hơn khi nhiệt độ cao.
Tính ổn định: Các chất ổn định trong điều kiện sử dụng và bảo quản thông thường, tuy nhiên, chúng có thể loãng hơn ở nhiệt độ cao. Các
phản ứng nguy hiểm trong các điều kiện đặc biệt: / Các
điều kiện cần tránh: Tránh nhiệt độ cao hoặc tiếp xúc trực tiếp với ánh nắng mặt trời.
Các điều kiện cần tránh: Tránh nhiệt độ cao hoặc tiếp xúc trực tiếp với
ánh nắng mặt trời. Các vật liệu cần tránh: / Các
chất phân hủy nguy hiểm: /

11. Thông tin độc tính

XI. Dữ liệu độc tính

Đường phơi nhiễm: da, nuốt phải, mắt.
Con đường tiếp xúc: Da, nuốt phải, mắt Triệu chứng:
nhức đầu, nôn mửa, buồn nôn, đau, kích ứng, mẩn đỏ, kích ứng da, đau bụng, kiết lỵ.
Triệu chứng: nhức đầu, nôn mửa, buồn nôn, đau, kích ứng, mẩn đỏ, kích ứng da, đau bụng, kiết lỵ. Độc tính cấp tính: Da: khó chịu tại
chỗ, tiếp
xúc lâu dài với kích ứng có thể gây bong tróc và dị ứng. Da: Có thể gây khó chịu cục bộ, hoặc bong tróc và dị ứng khi tiếp xúc lâu dài. Nếu nuốt phải: Gây kích ứng nghiêm trọng và nặng rát miệng, cổ họng, thực quản và dạ dày, gây đau bụng, nôn mửa, buồn nôn và tiêu chảy. Nuốt phải: Có thể gây kích ứng nghiêm trọng ở miệng, cổ họng và thực quản hoặc đau bụng, nôn mửa, buồn nôn và tiêu chảy do bỏng dạ dày Mắt: Có thể gây kích ứng nghiêm trọng, khó chịu và đau đớn. Mắt: Có thể gây kích ứng nghiêm trọng, khó chịu hoặc đau.
Độc tính mãn tính hoặc lâu dài: /
Độc tính mãn tính hoặc độc tính lâu dài: /

12. Thông tin sinh

thái XII. Thông tin sinh thái Độc

tính sinh thái: LC50 (cá):
1516 mg/L/96 giờ (Lepomis macrochirus) [tĩnh]
LC50 (cá): 1516 mg/L/96 giờ (Lepomis macrochirus) [tĩnh]
EC50 (động vật không xương sống thủy sinh): 120 mg/L/72 giờ (Daphnia magna) EC50 (động
vật không xương sống thủy sinh): 120 mg/L/72 giờ (Daphnia magna) Hệ số nồng độ sinh
học (BCF): 3.3 (vừa tĩnh)
Hệ số nồng độ sinh học (BCF): 3.2 (vừa tĩnh) Độ bền và khả
năng phân hủy:

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn (SDS)

1. Khi được thải vào đất, sự bốc hơi từ bề mặt đất ướt không phải là cơ chế phân phối quan trọng của nó. Giải phóng vào đất và bay hơi khỏi bề mặt đất ướt không phải là một cơ chế quan trọng cho sự phân phối của nó. 2. Khi được thải vào nước, sự bốc hơi từ mặt nước không phải là cơ chế phân phối quan trọng của nó. Thải vào nước và bay hơi khỏi mặt nước không phải là cơ chế quan trọng cho sự phân phối của nó. 3. Thải vào không khí, nơi axit xitric có thể bị loại bỏ thông qua kết tủa khô hoặc ướt. Khi được thải vào không khí, axit citric có thể bị loại bỏ trong không khí thông qua kết tủa khô
hoặc ướt. Tích lũy sinh học: Sự tích lũy thấp trong các sinh vật dưới nước. Khả năng tích lũy trong sinh vật thủy sinh
thấp. Tính di động trong đất: Tính di động trong đất rất cao. Tính di động trong đất rất cao. Các
tác dụng phụ khác::-

13. Phương pháp xử lý

chất thải

Xử lý chất thải: 1. Tham khảo pháp luật có liên quan; 2. Đưa vào bể xử lý nước thải

14. Thông tin vận

chuyển Số XIV.

Tên vận chuyển của Liên Hợp Quốc Tên vận chuyển của Liên hợp quốc:-
Quy định vận tải nội địa: Tuân thủ các quy định về vận tải bằng không, đường sắt, đường bộ trong nước.
Phân loại vật liệu nguy hiểm khi vận chuyển: KHÔNG HẠN CHẾ DOT49CFR (Tổ chức vận chuyển quốc tế), IATA/ICAO (Tổ chức vận chuyển quốc tế) 9 loại chất độc hại không được phân loại.
Loại bao bì Loại bao bì: - Chất
gây ô nhiễm biển (Có / Không): Không Các phương thức vận
chuyển đặc biệt và biện pháp phòng ngừa: -

15. Thông tin quy định

XV. Luật và quy định liên quan

Luật và quy định áp dụng: Luật an toàn, vệ sinh lao động

Machine Translated by Google

Bảng dữ liệu an toàn (SDS)

16. Thông tin khác

XVI. Thông tin khác

người giới thiệu Người giới thiệu	Giới thiệu Hệ thống phân loại và ghi nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu (GHS). Trang web của Hội đồng quản lý lao động Trung Quốc.	
đơn vị lập bảng Đơn vị	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ MAIN TSUNG Địa chỉ: Số 1, Ngõ	
	80, Đường Qinan, Cộng đồng Da, Thành phố Cao Hùng Địa chỉ:NO1, Ln.80,Qinan Rd Dashe DIST., Tel: 886-7-3539789 Cao Hùng 815005, ĐÀI LOAN	Điện thoại: 886-7-3525858
Ngày sản xuất Ngày	2022/06/10	
Nhận xét Ghi chú	Ký hiệu dữ liệu trên '-' có nghĩa là hiện không tìm thấy dữ liệu liên quan, trong khi ký hiệu '/' có nghĩa là trường này không áp dụng cho chất này. Dấu "-" nêu trên có nghĩa là không có thông tin liên quan; "/" có nghĩa là thông tin trong trường này không áp dụng được cho chất đó.	

Số CAS: Không có thông tin
Số UN: 1263
Số đăng ký EC: Không có thông tin
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có)
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có)

PHẦN 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thương mại: **NP 1K PRE BK10058 AC**
Tên khác (không là Tên khoa học): Không có thông tin
Mục đích sử dụng: Sơn công nghiệp Mã sản phẩm (nếu có):
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:
Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)
KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:
Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)
KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số điện thoại liên hệ khẩn cấp:
Tel: (84-24) 38182241 - Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)

PHẦN 2: NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo GHS):
Chất lỏng dễ cháy: Cấp 3
Độc cấp tính (miệng): Cấp 5
Độc cấp tính (da): Cấp 5
Ăn mòn/kích ứng da: Cấp 2
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt: Cấp 1
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn: Cấp 2, Cấp 3 (kích ứng đường hô hấp, các ảnh hưởng gây nghiện)
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh: Cấp 2
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh: Cấp 3

Từ cảnh báo: **Nguy hiểm**

Hình đồ cảnh báo:

2. Cảnh báo nguy cơ:
H226: Hơi và chất lỏng dễ cháy
H303: Có thể có hại nếu nuốt phải
H313: Có thể có hại khi tiếp xúc với da
H315: Gây kích ứng da
H318: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng
H371: Có thể gây tổn thương cho các cơ quan
H335: Có thể gây kích ứng hô hấp
H336: Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt
H401: Độc đối với sinh vật thuỷ sinh
H412: Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài

3. Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P210: Tránh xa các nguồn nhiệt, tia lửa điện, ngọn lửa trần, bề mặt nóng và các tác nhân kích thích đánh lửa khác. Cấm hút thuốc.
P233: Đóng chặt vật đựng.
P240: Nối đất cho vật đựng, thùng chứa và thiết bị tiếp nhận khi sử dụng.
P241: Sử dụng các thiết bị điện, thông gió, chiếu sáng,... có tính phòng nổ.
P242: Chỉ sử dụng các dụng cụ không tạo ra tia lửa điện.
P243: Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa phóng tia lửa do tĩnh điện.
P261: Tránh hít các dạng bụi, hơi, khí, sương, phun của hóa chất.
P264: Rửa tay, rửa mặt thật kỹ sau khi xử lý.
P270: Không được ăn, uống hay hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P271: Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở nơi thông thoáng tốt.
P273: Tránh thải ra môi trường.
P280: Mang găng tay bảo hộ, mặc quần áo bảo hộ, đeo kính bảo hộ, mặt nạ trước khi sử dụng.

Ứng phó:

P301 + P312: NẾU NUỐT PHẢI: Gọi bác sĩ nếu thấy không khỏe.
P302 + P312 + P352: NẾU DÍNH TRÊN DA: Rửa bằng thật nhiều nước. Gọi bác sĩ nếu thấy không khỏe.
P303 + P361 + P353: NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc): Cởi tất cả quần áo nhiễm hóa chất ra ngay lập tức. Xả rửa da bằng nước hoặc tắm.
P304 + P340: NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra chỗ có không khí trong lành và đảm bảo có thể hô hấp thoải mái.
P305 + P351 + P338: NẾU BẮN VÀO MẮT: Xả rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Nếu có kính áp tròng, tháo kính nếu có thể thực hiện dễ dàng. Tiếp tục xả rửa.
P308 + P311: NẾU phơi nhiễm hoặc lo ngại: Gọi bác sĩ.
P310: Ngay lập tức gọi bác sĩ.
P312: Gọi bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.
P321: Điều trị đặc hiệu (xem Biện pháp phòng ngừa trên nhãn này).
P332 + P313: Nếu xuất hiện kích ứng da: Yêu cầu tư vấn/chăm sóc y tế.
P362 + P364: Cởi quần áo nhiễm hóa chất ra và giặt trước khi sử dụng lại.
P370 + P378: Trong trường hợp có hỏa hoạn: Sử dụng các phương tiện chữa cháy phù hợp (bọt, CO2, hóa chất khô, cát khô...) để chữa cháy.

Bảo quản:

P403 + P233 + P235: Bảo quản ở nơi thoáng mát. Đóng chặt vật chứa.
P405: Khóa lại khi lưu trữ.

Thải bỏ:

P501: Thải bỏ phần sản phẩm thải/vỏ chứa, bao bì theo tiêu chuẩn quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
ACRYLIC RESIN	Giữ độc quyền	-	15 - 20
XYLENE	1330-20-7	C_8H_{10}	15 - 20
MELAMINE FORMALDEHYDE RESIN	Giữ độc quyền	-	15 - 20
ISOBUTANOL	78-83-1	$C_4H_{10}O$	5 - 10

SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT AROMATIC	64742-95-6	-	5 - 10
N-BUTANOL	71-36-3	$C_4H_{10}O$	5 - 10
SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC	64742-94-5	-	1 - 5
1-METHOXY-2-PROPYL ACETATE	108-65-6	$C_6H_{12}O_3$	1 - 5
BISPHENOL-A TYPE EPOXY RESIN	25036-25-3	$(C_{21}H_{24}O_4.C_{15}H_{16}O_2)_n$	1 - 5
METHANOL	67-56-1	CH_4O	1 - 5
AMORPHOUS SILICA	7631-86-9	SiO_2	1 - 5
CARBON BLACK	1333-86-4	C	1 - 5
N-BUTYL ACETATE	123-86-4	$C_6H_{12}O_2$	1 - 5
2-ETHOXYETHYL ACETATE	111-15-9	$C_6H_{12}O_3$	1 - 5
ADHESION POLYMER	Giữ độc quyền	-	1 - 5
FORMALDEHYDE	50-00-0	CH_2O	≤ 1
HIGH MOLECULAR WEIGHT BLOCK COPOLYMER WITH PIGMENT AFFINIC GROUPS	Giữ độc quyền	-	0.1 - 1
ETHYL BENZENE	100-41-4	C_8H_{10}	0.1 - 1
2-[4-[(2-HYDROXY-3-DODECYLOXYPROPYL)OXY]-2-HYDROXYPHENYL]-4,6-BIS(2,4-DIMETHYLPHENYL)-1,3,5-TRIAZINE & 2-[4-[(2-HYDROXY-3-TRIDECYLOXYPROPYL)OXY]-2-HYDROXYPHENYL]-4,6-BIS(2,4-DIMETHYLPHENYL)-1,3,5-TRIAZINE	153519-44-9	-	0.1 - 1
BUTYL CARBITOL ACETATE	124-17-4	$C_{10}H_{20}O_4$	0.1 - 1
BIS(1,2,2,6,6-PENTAMETHYL-4-PIPERIDYL) SEBACATE	41556-26-7	$C_{30}H_{56}N_2O_4$	0.1 - 1
METHYL ISOBUTYL KETONE	108-10-1	$C_6H_{12}O$	0.1 - 1
2(METHOXYMETHYLETHOXY) PROPANOL	34590-94-8	$C_5H_{12}O_3$	0.1 - 1
ISOPROPANOL	67-63-0	C_3H_8O	0.1 - 1
METHYL 1,2,2,6,6-PENTAMETHYL-4-PIPERIDYL SEBACATE	82919-37-7	$C_{21}H_{39}NO_4$	0.1 - 1

PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

Rửa kỹ mắt bằng nước trong ít nhất 15 phút. Hỏi ý kiến bác sĩ.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da):

Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn, lau gột nhanh vật liệu bẩn rồi tắm, rửa bằng xà phòng và nước. Không được sử dụng dung môi để rửa.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít phải hơi hóa chất)

Chuyển ra nơi thông thoáng. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu cần.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất):

Không được gây nôn. Đưa đến bác sỹ ngay lập tức.

5. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Đường mắt: Gây rát, đỏ, mờ mắt
Đường thở: Rát mũi và họng, có thể gây rát phổi
Đường da: Có thể gây rát da
Đường tiêu hóa: Ảnh hưởng tới sức khỏe nếu nuốt phải

6. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

PHẦN 5: BIỆN PHÁP XỬ LÍ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:
Các hơi và khí độc (nặng hơn không khí, lan theo mặt đất)

2. Các tác nhân gây cháy, nổ:
Tia lửa, tia lửa tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát…

3. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:
Bọt kháng cồn, CO2, hoá chất khô, cát khô

4. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:
Trang bị đầy đủ quần áo chữa cháy và thiết bị bảo vệ đường hô hấp

5. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

PHẦN 6: BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Khi tràn đổ, rò rỉ
Tránh tiếp xúc với nguồn nhiệt, các tác nhân gây ra tia lửa, tia lửa điện
Thông gió khu vực hóa chất rò rỉ
Có thể hấp phụ phần tràn đổ bằng đất, cát khô
Dùng các dụng cụ bảo vệ an toàn (mặt nạ phòng độc, quần áo bảo hộ, giày bảo hộ, găng tay, kính…) để thu hồi lại hóa chất trong các thùng chứa và giữ trong thùng chứa kín an toàn
Rác nhiễm hóa chất phải được thu gom, lưu trữ, tiêu hủy theo quy định của pháp luật.
Không để nước có nhiễm hóa chất chảy ra cống rãnh, nguồn nước tự nhiên khi chưa được xử lý

PHẦN 7: YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

1.Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm:
Mặc đầy đủ trang thiết bị BHLĐ khi thao tác với hóa chất như: quần áo và giày loại chống tĩnh điện, kính phòng hộ bảo vệ mắt, mặt nạ phòng độc...
Tránh xa các nguồn nhiệt, các tác nhân kích thích tạo ra tia lửa, tia lửa điện.
Tránh xa các tác nhân axit mạnh, kiềm mạnh, oxy hóa mạnh.
Sản phẩm có thể tích tụ tĩnh điện, cần phải nối đất thùng chứa khi sử dụng.
Tránh hóa chất tiếp xúc trực tiếp với mắt, da, quần áo, tránh hít phải hơi hóa chất.
Tránh tiếp xúc nhiều lần hoặc lặp đi lặp lại với da.
Sử dụng tại nơi thông thoáng.
Rửa sạch thân thể sau khi sử dụng hóa chất.
Không ăn uống, hút thuốc tại khu vực sử dụng hóa chất.
Đậy kín nắp thùng chứa sau khi sử dụng. Tránh thải ra môi trường.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:

Tránh để cạnh các hóa chất có tính axit mạnh, kiềm mạnh, oxy hóa mạnh.
Tránh để gần nguồn thực phẩm, nước tự nhiên.
Đóng kín thùng chứa, tránh để rò rỉ ra môi trường.
Tránh xa các nguồn nóng, nguồn nhiệt, ánh nắng mặt trời chiếu trực tiếp, các tác nhân kích thích tạo ra tia lửa, tia lửa điện gây cháy.
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Yêu cầu kỹ thuật chung

Sử dụng, bảo quản ở nơi thông thoáng (hệ thống thông gió hoạt động tốt)
Nên trang bị thiết bị rửa mắt tại khu vực làm việc
Giữ sao cho nồng độ các hợp phần nằm trong bảng bên dưới thấp hơn tiêu chuẩn TLV

Giới hạn tiếp xúc:

Thành phần	ACGIH TLV, 8h	OSHA PEL
XYLENE	100 ppm	100 ppm
ISOBUTANOL	50 ppm	100 ppm
N-BUTANOL	20 ppm	100 ppm
METHANOL	200 ppm	200 ppm
CARBON BLACK	3 mg/m3 (IHL)	3.5 mg/m3
N-BUTYL ACETATE	50 ppm	150 ppm
2-ETHOXYETHYL ACETATE	5 ppm	100 ppm
FORMALDEHYDE	0.1 ppm	-
ETHYL BENZENE	20 ppm	100 ppm
METHYL ISOBUTYL KETONE	20 ppm	100 ppm
2(METHOXYMETHYLETHOXY) PROPANOL	100 ppm	100 ppm
ISOPROPANOL	200 ppm	400 ppm

Ký hiệu: *(ST): Ngưỡng tiếp xúc ngắn; (C): Ngưỡng tiếp xúc trần;*
(IHL): Hít phải; (IFV): Phần hít phải và hơi; (resp.): Hô hấp; (fume): Khói

Bảo vệ đường hô hấp:

Sử dụng mặt nạ phòng độc

Bảo vệ da:

Mặc quần áo bảo hộ, sử dụng giày và găng tay chống thấm

Bảo vệ mắt:

Đeo kính bảo vệ mắt hoặc dùng trang bị bảo vệ mặt

Tiến hành vệ sinh:

Không ăn hoặc uống trong quá trình sử dụng
Rửa tay sạch bằng xà phòng và nước trước khi ăn uống, hút thuốc hoặc sử dụng các thiết bị vệ sinh
Rửa sạch và loại bỏ các chất bẩn dính trên quần áo và giầy

PHẦN 9: ĐẶC TÍNH LÍ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý:	Chất lỏng
Màu sắc:	Đen
Mùi đặc trưng:	Mùi dung môi
Độ hòa tan trong nước:	Không tan hoặc rất ít tan trong nước

Độ pH:	Không áp dụng
Khối lượng riêng (kg/dm^3):	1.006 (25°C)
Điểm sôi (°C):	> 70
Điểm nóng chảy (°C):	< 0
Điểm bùng cháy (°C):	26.5
Nhiệt độ tự cháy (°C):	> 200
Áp suất hóa hơi:	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi:	Hơi hóa chất nặng hơn không khí
Giới hạn nổ dưới (% không khí):	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên (% không khí):	Không có thông tin
Tỷ lệ hoá hơi (%)	54
Các tính chất khác (nếu có)	Không có thông tin

PHẦN 10: MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Khả năng phản ứng

Ổn định trong điều kiện thường (đã nêu ở phần 7)

2. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...):

Phản ứng phân hủy, phản ứng polymer hóa không xảy ra khi sử dụng, bảo quản ở nhiệt độ thường

3. Phản ứng nguy hiểm (ví dụ: ăn mòn, cháy nổ...)

Sản phẩm không tự xảy ra phản ứng nguy hiểm ở điều kiện thường.

4. Vật liệu không tương thích

Tránh tiếp xúc với các hóa chất có tính axít mạnh, kiềm mạnh, oxy hóa mạnh

5. Điều kiện cần tránh

Tránh tiếp xúc với các nguồn nhiệt, các tác nhân kích thích (tia lửa điện, tĩnh điện,...)

6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Sản phẩm bị phân hủy khi gia nhiệt tạo ra oxit hoặc monome của chúng

PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Không có thông tin độc tính cho hỗn hợp. Tham khảo thông tin sẵn có của các thành phần:

1. Độc cấp tính

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
XYLENE	LD50	3500 mg/kg	Miệng	chuột
ISOBUTANOL	LD50	2460 mg/kg	Miệng	chuột
N-BUTANOL	LD50	1227 mg/kg	Miệng	chuột
METHANOL	LD50	1400 mg/kg	Miệng	linh trưởng
2-ETHOXYETHYL ACETATE	LD50	2700 mg/kg	Miệng	chuột
XYLENE	LD50	1700 mg/kg	da	thỏ
ISOBUTANOL	LD50	2460 mg/kg	da	thỏ
N-BUTANOL	LD50	3636 mg/kg	da	thỏ
SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC	LD50	4100 mg/kg	da	thỏ
ISOBUTANOL	LC50	19.2 mg/L	Hô hấp, hít phải	chuột
2-ETHOXYETHYL ACETATE	LC50	Cấp 4	Hô hấp, hít phải	

2. Tác nhân kích ứng da

XYLENE: Cấp 2
ISOBUTANOL: Cấp 2
N-BUTANOL: Cấp 2
SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC: Cấp 2
1-METHOXY-2-PROPYL ACETATE: Không phân loại
AMORPHOUS SILICA: Không phân loại
N-BUTYL ACETATE: Không phân loại
2-ETHOXYETHYL ACETATE: Cấp 3

3. Tác nhân kích ứng mắt

XYLENE: Cấp 2A
ISOBUTANOL: Cấp 1
N-BUTANOL: Cấp 2A
SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC: Cấp 2
1-METHOXY-2-PROPYL ACETATE: Cấp 2B
METHANOL: Cấp 2
AMORPHOUS SILICA: Cấp 2
N-BUTYL ACETATE: Cấp 2B
2-ETHOXYETHYL ACETATE: Cấp 2B

4. Tác nhân mẫn cảm

FORMALDEHYDE: Cấp 1 (Hô hấp, da)

5. Tác nhân gây độc mãn tính

XYLENE: Cấp 1 (hệ thần kinh; hệ hô hấp)
N-BUTANOL: Cấp 1 (hệ thần kinh; hệ thần kinh trung ương; cơ quan thính giác)
METHANOL: Cấp 1 (hệ thần kinh; hệ thần kinh trung ương; mắt)
AMORPHOUS SILICA: Cấp 1 (hệ hô hấp; hệ miễn dịch; thận)
CARBON BLACK: Cấp 1 (hệ hô hấp)
2-ETHOXYETHYL ACETATE: Cấp 1 (máu; tinh hoàn)
FORMALDEHYDE: Cấp 1 (hệ thần kinh; hệ hô hấp)
ETHYL BENZENE: Cấp 2 (cơ quan thính giác)
METHYL ISOBUTYL KETONE: Cấp 1 (hệ thần kinh; hệ thần kinh trung ương)
ISOPROPANOL: Cấp 1 (máu), Cấp2 (hệ hô hấp; gan; lá lách)

6. Tác nhân gây ung thư

SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT AROMATIC: Cấp 1B
AMORPHOUS SILICA: Cấp 1A
CARBON BLACK: Cấp 2
FORMALDEHYDE: Cấp 1A
ETHYL BENZENE: Cấp 2
METHYL ISOBUTYL KETONE: Cấp 2

7. Tác nhân độc sinh sản

XYLENE: Cấp 1B
METHANOL: Cấp 1B
2-ETHOXYETHYL ACETATE: Cấp 1B
ETHYL BENZENE: Cấp 1B
ISOPROPANOL: Cấp 2

8. Tác nhân gây đột biến tế bào mầm

SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT AROMATIC: Cấp 1B

FORMALDEHYDE: Cấp 2

9. Các ảnh hưởng độc khác

Không có thông tin

PHẦN 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

Không có thông tin độc tính cho hỗn hợp. Tham khảo thông tin sẵn có của các thành phần:

1. Độc tính với sinh vật:

Tên thành phần	Loài sinh vật	Loại ngưỡng	Kết quả
XYLENE	rainbow trout	LC50 96h	3.3 g/ml
ISOBUTANOL	Oncorhynchus mykiss	LC50 96h	1330 g/ml
ISOBUTANOL	Orconectes immunis	EC50 96h	949 g/ml
ISOBUTANOL	Desmodesmus subspicatus	ErC50 48h	2300 g/ml
N-BUTANOL	Oryzias latipes	LC50 96h	>100 g/ml
SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC	Daphnia magna	EC50 48h	0.95 g/ml
1-METHOXY-2-PROPYL ACETATE	Medaka	LC50 96h	100 g/ml
1-METHOXY-2-PROPYL ACETATE	Daphnia magna	EC50 48h	370 g/ml
1-METHOXY-2-PROPYL ACETATE	Pseudokirchn eriella subcapitata	ErC50 72h	1000 g/ml
METHANOL	bluegills	LC50 96h	15400 g/ml
METHANOL	Brown shrimp	EC50 96h	1340 g/ml
CARBON BLACK	Leuciscus idus	LC50 96h	1000 g/ml
CARBON BLACK	Daphnia magna	EC50 24h	5600 g/ml
CARBON BLACK	Desmodesmus subspicatus	ErC50 72h	10000 g/ml
N-BUTYL ACETATE	Fathead minnow	LC50 96h	18 g/ml
2-ETHOXYETHYL ACETATE	Grunion	LC50 96h	40 g/ml
FORMALDEHYDE	Daphnia magna	EC50 24h	2 g/ml
ETHYL BENZENE	Crangon franciscorum	EC50 96h	0.4 g/ml
METHYL ISOBUTYL KETONE	Pimephales promelas	LC50 96h	505 g/ml
METHYL ISOBUTYL KETONE	Artemia salina	EC50 24h	1250 g/ml
ISOPROPANOL	Oryzias latipes	LC50 96h	>100 g/ml

2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Tên thành phần	Đánh giá	BOD	COD
XYLENE	Không dễ phân hủy	39 %	-
ISOBUTANOL	Dễ phân hủy	90 %	-
N-BUTANOL	Dễ phân hủy	-	-
SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC	Không dễ phân hủy	-	-
METHANOL	Dễ phân hủy	-	-
N-BUTYL ACETATE	Dễ phân hủy	98 %	-
2-ETHOXYETHYL ACETATE	Dễ phân hủy	86.9 %	-
FORMALDEHYDE	Dễ phân hủy	91 % (7 ngày)	-
ETHYL BENZENE	Không dễ phân hủy	-	-

ISOPROPANOL	Dễ phân hủy	-	-

3. Khả năng tích lũy sinh học

Tên thành phần	Đánh giá	BCF	$LogK_{ow}$
XYLENE	Nguy cơ thấp	-	3.16
ISOBUTANOL	Nguy cơ thấp	-	0.76
N-BUTYL ACETATE	Nguy cơ thấp	-	1.78
2-ETHOXYETHYL ACETATE	Nguy cơ thấp	-	0.59
FORMALDEHYDE	Nguy cơ thấp	-	0.35
ETHYL BENZENE	Nguy cơ thấp	-	3.15

4. Độ linh hoạt trong đất

Không có thông tin

5. Các tác hại khác

Không có thông tin

PHẦN 13: YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Tránh thải bỏ trực tiếp ra cống rãnh, nguồn nước
Các nguyên liệu thải phải được loại bỏ theo các qui định của luật kiểm soát môi trường địa phương và quốc gia. Các thùng rỗng nên được tái chế hoặc xử lý thông qua một cơ sở quản lý chất thải được phê duyệt.

PHẦN 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Số hiệu UN:	1263
Loại nhóm hàng nguy hiểm:	3
Quy cách đóng gói (nếu có):	III
Lưu ý trong vận chuyển:	Bảo quản ở nhiệt độ không quá 40°C (xem thêm ở PHẦN 7)

PHẦN 15: THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Thông tin về Phiếu an toàn hóa chất được biên soạn dựa trên cơ sở kiến thức của chúng tôi và luật pháp hiện hành tại Việt Nam.
Việc phân loại hóa chất tuân theo Hệ thống Hài hòa toàn cầu (GHS-Phiên bản số 7)

PHẦN 16: CÁC THÔNG TIN KHÁC

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo:

Nhóm An toàn môi trường, Phòng Sản xuất – Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)

Lưu ý người đọc:

Nguồn thông tin tham khảo: https://www.nite.go.jp/en/chem/chrip/chrip_search/srhInput
Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này cần được cung cấp tới những người xử lý sản phẩm, và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.
Nó được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm của chúng tôi. Do đó, không có sự đảm bảo về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm và chúng tôi không chịu trách nhiệm pháp lý từ những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này. Nó có thể không phù hợp nếu kết hợp vật liệu này với bất kỳ vật liệu nào khác.

Số CAS: Không có thông tin
Số UN: 1263
Số đăng ký EC: Không có thông tin
Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có)
Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có)

PHẦN 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thương mại: **NP 1K PRE CR-906AC**
Tên khác (không là Tên khoa học): Không có thông tin
Mục đích sử dụng: Sơn công nghiệp Mã sản phẩm (nếu có):
Tên nhà sản xuất và địa chỉ:
Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)
KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ:
Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)
KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Số điện thoại liên hệ khẩn cấp:
Tel: (84-24) 38182241 - Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)

PHẦN 2: NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm (theo GHS):
Chất lỏng dễ cháy: Cấp 2
Độc cấp tính (miệng): Cấp 5
Độc cấp tính (da): Cấp 5
Ăn mòn/kích ứng da: Cấp 2
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt: Cấp 2
Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn: Cấp 2, Cấp 3 (các ảnh hưởng gây nghiện)
Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh: Cấp 2
Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh: Cấp 3

Từ cảnh báo: **Nguy hiểm**

Hình đồ cảnh báo:

2. Cảnh báo nguy cơ:
H225: Hơi và chất lỏng rất dễ cháy
H303: Có thể có hại nếu nuốt phải
H313: Có thể có hại khi tiếp xúc với da
H315: Gây kích ứng da
H319: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H371: Có thể gây tổn thương cho các cơ quan
H336: Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt
H401: Độc đối với sinh vật thuỷ sinh
H412: Có hại đối với sinh vật thuỷ sinh với ảnh hưởng kéo dài

3. Biện pháp phòng ngừa
Phòng ngừa:

P210: Tránh xa các nguồn nhiệt, tia lửa điện, ngọn lửa trần, bề mặt nóng và các tác nhân kích thích đánh lửa khác. Cấm hút thuốc.
P233: Đóng chặt vật đựng.
P240: Nối đất cho vật đựng, thùng chứa và thiết bị tiếp nhận khi sử dụng.
P241: Sử dụng các thiết bị điện, thông gió, chiếu sáng,... có tính phòng nổ.
P242: Chỉ sử dụng các dụng cụ không tạo ra tia lửa điện.
P243: Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa phóng tia lửa do tĩnh điện.
P261: Tránh hít các dạng bụi, hơi, khí, sương, phun của hóa chất.
P264: Rửa tay, rửa mặt thật kỹ sau khi xử lý.
P270: Không được ăn, uống hay hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.
P271: Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc ở nơi thông thoáng tốt.
P273: Tránh thải ra môi trường.
P280: Mang găng tay bảo hộ, mặc quần áo bảo hộ, đeo kính bảo hộ, mặt nạ trước khi sử dụng.

Ứng phó:

P301 + P312: NẾU NUỐT PHẢI: Gọi bác sĩ nếu thấy không khỏe.
P302 + P312 + P352: NẾU DÍNH TRÊN DA: Rửa bằng thật nhiều nước. Gọi bác sĩ nếu thấy không khỏe.
P303 + P361 + P353: NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc): Cởi tất cả quần áo nhiễm hóa chất ra ngay lập tức. Xả rửa da bằng nước hoặc tắm.
P304 + P340: NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra chỗ có không khí trong lành và đảm bảo có thể hô hấp thoải mái.
P305 + P351 + P338: NẾU BẮN VÀO MẮT: Xả rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Nếu có kính áp tròng, tháo kính nếu có thể thực hiện dễ dàng. Tiếp tục xả rửa.
P308 + P311: NẾU phơi nhiễm hoặc lo ngại: Gọi bác sĩ.
P312: Gọi bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.
P321: Điều trị đặc hiệu (xem Biện pháp phòng ngừa trên nhãn này).
P332 + P313: Nếu xuất hiện kích ứng da: Yêu cầu tư vấn/chăm sóc y tế.
P337 + P313: Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Yêu cầu tư vấn/chăm sóc y tế.
P362 + P364: Cởi quần áo nhiễm hóa chất ra và giặt trước khi sử dụng lại.
P370 + P378: Trong trường hợp có hỏa hoạn: Sử dụng các phương tiện chữa cháy phù hợp (bọt, CO2, hóa chất khô, cát khô...) để chữa cháy.

Bảo quản:

P403 + P233 + P235: Bảo quản ở nơi thoáng mát. Đóng chặt vật chứa.
P405: Khóa lại khi lưu trữ.

Thải bỏ:

P501: Thải bỏ phần sản phẩm thải/vỏ chứa, bao bì theo tiêu chuẩn quy định của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
THERMOSETTING ACRYLIC POLYMER	Giữ độc quyền	-	30 - 35
XYLENE	1330-20-7	C_8H_{10}	15 - 20
AMINO RESIN	Giữ độc quyền	-	10 - 15
N-BUTANOL	71-36-3	$C_4H_{10}O$	5 - 10

SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC	64742-94-5	-	5 - 10
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER	112-34-5	$C_8H_{18}O_3$	1 - 5
BISPHENOL-A TYPE EPOXY RESIN	25036-25-3	$(C_{21}H_{24}O_4.C_{15}H_{16}O_2)_x$	1 - 5
METHANOL	67-56-1	CH_4O	1 - 5
2-ETHOXYETHYL ACETATE	111-15-9	$C_6H_{12}O_3$	1 - 5
SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT AROMATIC	64742-95-6	-	1 - 5
FORMALDEHYDE	50-00-0	CH_2O	≤0.8
2-(2H-BENZOTRIAZOL-2-YL)-4,6-BIS(1-METHYL-1-PHENYLETHYL)PHENOL	70321-86-7	$C_{30}H_{29}N_3O$	0.1 - 1
METHYL ISOBUTYL KETONE	108-10-1	$C_6H_{12}O$	0.1 - 1
TRIETHYL AMINE	121-44-8	$C_6H_{15}N$	0.1 - 1
BIS(1,2,2,6,6-PENTAMETHYL-4-PIPERIDYL) SEBACATE	41556-26-7	$C_{30}H_{56}N_2O_4$	0.1 - 1
ACRYLIC RESIN	Giữ độc quyền	-	0.1 - 1

PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt)

Rửa kỹ mắt bằng nước trong ít nhất 15 phút. Hỏi ý kiến bác sĩ.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da):

Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn, lau gột nhanh vật liệu bẩn rồi tắm, rửa bằng xà phòng và nước. Không được sử dụng dung môi để rửa.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít phải hơi hóa chất)

Chuyển ra nơi thông thoáng. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu cần.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt nhầm hóa chất):

Không được gây nôn. Đưa đến bác sỹ ngay lập tức.

5. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

Đường mắt: Gây rát, đỏ, mờ mắt

Đường thở: Rát mũi và họng, có thể gây rát phổi

Đường da: Có thể gây rát da

Đường tiêu hóa: Ảnh hưởng tới sức khỏe nếu nuốt phải

6. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị (nếu có)

PHẦN 5: BIỆN PHÁP XỬ LÍ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy:

Các hơi và khí độc (nặng hơn không khí, lan theo mặt đất)

2. Các tác nhân gây cháy, nổ:

Tia lửa, tia lửa tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát…

3. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác:

Bọt kháng cồn, CO2, hoá chất khô, cát khô

4. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy:

Trang bị đầy đủ quần áo chữa cháy và thiết bị bảo vệ đường hô hấp

5. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có)

PHẦN 6: BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Khi tràn đổ, rò rỉ

Tránh tiếp xúc với nguồn nhiệt, các tác nhân gây ra tia lửa, tia lửa điện
Thông gió khu vực hóa chất rò rỉ
Có thể hấp phụ phần tràn đổ bằng đất, cát khô
Dùng các dụng cụ bảo vệ an toàn (mặt nạ phòng độc, quần áo bảo hộ, giày bảo hộ, găng tay, kính…) để thu hồi lại hóa chất trong các thùng chứa và giữ trong thùng chứa kín an toàn
Rác nhiễm hóa chất phải được thu gom, lưu trữ, tiêu hủy theo quy định của pháp luật.
Không để nước có nhiễm hóa chất chảy ra cống rãnh, nguồn nước tự nhiên khi chưa được xử lý

PHẦN 7: YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

1.Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm:

Mặc đầy đủ trang thiết bị BHLĐ khi thao tác với hóa chất như: quần áo và giày loại chống tĩnh điện, kính phòng hộ bảo vệ mắt, mặt nạ phòng độc...
Tránh xa các nguồn nhiệt, các tác nhân kích thích tạo ra tia lửa, tia lửa điện.
Tránh xa các tác nhân axit mạnh, kiềm mạnh, oxy hóa mạnh.
Sản phẩm có thể tích tụ tĩnh điện, cần phải nối đất thùng chứa khi sử dụng.
Tránh hóa chất tiếp xúc trực tiếp với mắt, da, quần áo, tránh hít phải hơi hóa chất.
Tránh tiếp xúc nhiều lần hoặc lặp đi lặp lại với da.
Sử dụng tại nơi thông thoáng.
Rửa sạch thân thể sau khi sử dụng hóa chất.
Không ăn uống, hút thuốc tại khu vực sử dụng hóa chất.
Đậy kín nắp thùng chứa sau khi sử dụng. Tránh thải ra môi trường.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản:

Tránh để cạnh các hóa chất có tính axít mạnh, kiềm mạnh, oxy hóa mạnh.
Tránh để gần nguồn thực phẩm, nước tự nhiên.
Đóng kín thùng chứa, tránh để rò rỉ ra môi trường.
Tránh xa các nguồn nóng, nguồn nhiệt, ánh nắng mặt trời chiếu trực tiếp, các tác nhân kích thích tạo ra tia lửa, tia lửa điện gây cháy.
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Yêu cầu kỹ thuật chung

Sử dụng, bảo quản ở nơi thông thoáng (hệ thống thông gió hoạt động tốt)
Nên trang bị thiết bị rửa mắt tại khu vực làm việc
Giữ sao cho nồng độ các hợp phần nằm trong bảng bên dưới thấp hơn tiêu chuẩn TLV

Giới hạn tiếp xúc:

Thành phần	ACGIH TLV, 8h	OSHA PEL
XYLENE	100 ppm	100 ppm
N-BUTANOL	20 ppm	100 ppm
METHANOL	200 ppm	200 ppm
2-ETHOXYETHYL ACETATE	5 ppm	100 ppm
FORMALDEHYDE	0.1 ppm	-

METHYL ISOBUTYL KETONE	20 ppm	100 ppm
TRIETHYL AMINE	0.5 ppm	25 ppm

Ký hiệu: *(ST): Ngưỡng tiếp xúc ngắn; (C): Ngưỡng tiếp xúc trần;*
(IHL): Hít phải; (IFV): Phần hít phải và hơi; (resp.): Hô hấp; (fume): Khói

Bảo vệ đường hô hấp:

Sử dụng mặt nạ phòng độc

Bảo vệ da:

Mặc quần áo bảo hộ, sử dụng giày và găng tay chống thấm

Bảo vệ mắt:

Đeo kính bảo vệ mắt hoặc dùng trang bị bảo vệ mặt

Tiến hành vệ sinh:

Không ăn hoặc uống trong quá trình sử dụng
Rửa tay sạch bằng xà phòng và nước trước khi ăn uống, hút thuốc hoặc sử dụng các thiết bị vệ sinh
Rửa sạch và loại bỏ các chất bẩn dính trên quần áo và giầy

PHẦN 9: ĐẶC TÍNH LÍ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý:	Chất lỏng
Màu sắc:	Không màu
Mùi đặc trưng:	Mùi dung môi
Độ hòa tan trong nước:	Không tan hoặc rất ít tan trong nước
Độ pH:	Không áp dụng
Khối lượng riêng (kg/dm^3):	0.98 (25°C)
Điểm sôi (°C):	> 70
Điểm nóng chảy (°C):	< 0
Điểm bùng cháy (°C):	22
Nhiệt độ tự cháy (°C):	> 200
Áp suất hóa hơi:	Không có thông tin
Tỷ trọng hơi:	Hơi hóa chất nặng hơn không khí
Giới hạn nổ dưới (% không khí):	Không có thông tin
Giới hạn nổ trên (% không khí):	Không có thông tin
Tỷ lệ hoá hơi (%)	43
Các tính chất khác (nếu có)	Không có thông tin

PHẦN 10: MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Khả năng phản ứng

Ổn định trong điều kiện thường (đã nêu ở phần 7)

2. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...):

Phản ứng phân hủy, phản ứng polymer hóa không xảy ra khi sử dụng, bảo quản ở nhiệt độ thường

3. Phản ứng nguy hiểm (ví dụ: ăn mòn, cháy nổ...)

Sản phẩm không tự xảy ra phản ứng nguy hiểm ở điều kiện thường.

4. Vật liệu không tương thích

Tránh tiếp xúc với các hóa chất có tính axít mạnh, kiềm mạnh, oxy hóa mạnh

5. Điều kiện cần tránh

Tránh tiếp xúc với các nguồn nhiệt, các tác nhân kích thích (tia lửa điện, tĩnh điện,...)

6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Sản phẩm bị phân hủy khi gia nhiệt tạo ra oxit hoặc monome của chúng

PHẦN 11: THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Không có thông tin độc tính cho hỗn hợp. Tham khảo thông tin sẵn có của các thành phần:

1. Độc cấp tính

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
XYLENE	LD50	3500 mg/kg	Miệng	chuột
N-BUTANOL	LD50	1227 mg/kg	Miệng	chuột
METHANOL	LD50	1400 mg/kg	Miệng	linh trưởng
2-ETHOXYETHYL ACETATE	LD50	2700 mg/kg	Miệng	chuột
XYLENE	LD50	1700 mg/kg	da	thỏ
N-BUTANOL	LD50	3636 mg/kg	da	thỏ
SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC	LD50	4100 mg/kg	da	thỏ
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER	LD50	2764 mg/kg	da	thỏ
2-ETHOXYETHYL ACETATE	LC50	Cấp 4	Hô hấp, hít phải	

2. Tác nhân kích ứng da

XYLENE: Cấp 2
N-BUTANOL: Cấp 2
SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC: Cấp 2
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER: Không phân loại
2-ETHOXYETHYL ACETATE: Cấp 3

3. Tác nhân kích ứng mắt

XYLENE: Cấp 2A
N-BUTANOL: Cấp 2A
SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC: Cấp 2
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER: Cấp 2A
METHANOL: Cấp 2
2-ETHOXYETHYL ACETATE: Cấp 2B

4. Tác nhân mẫn cảm

FORMALDEHYDE: Cấp 1 (Hô hấp, da)

5. Tác nhân gây độc mãn tính

XYLENE: Cấp 1 (hệ thần kinh; hệ hô hấp)
N-BUTANOL: Cấp 1 (hệ thần kinh; hệ thần kinh trung ương; cơ quan thính giác)
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER: Cấp 1 (hệ hô hấp; gan)
METHANOL: Cấp 1 (hệ thần kinh; hệ thần kinh trung ương; mắt)
2-ETHOXYETHYL ACETATE: Cấp 1 (máu; tinh hoàn)
FORMALDEHYDE: Cấp 1 (hệ thần kinh; hệ hô hấp)
METHYL ISOBUTYL KETONE: Cấp 1 (hệ thần kinh; hệ thần kinh trung ương)
TRIETHYL AMINE: Cấp 2 (hệ hô hấp)

6. Tác nhân gây ung thư

SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT AROMATIC: Cấp 1B
FORMALDEHYDE: Cấp 1A
METHYL ISOBUTYL KETONE: Cấp 2

7. Tác nhân độc sinh sản

XYLENE: Cấp 1B

METHANOL: Cấp 1B

2-ETHOXYETHYL ACETATE: Cấp 1B

8. Tác nhân gây đột biến tế bào mầm

SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), LIGHT AROMATIC: Cấp 1B

FORMALDEHYDE: Cấp 2

9. Các ảnh hưởng độc khác

Không có thông tin

PHẦN 12: THÔNG TIN VỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG

Không có thông tin độc tính cho hỗn hợp. Tham khảo thông tin sẵn có của các thành phần:

1. Độc tính với sinh vật:

Tên thành phần	Loài sinh vật	Loại ngưỡng	Kết quả
XYLENE	rainbow trout	LC50 96h	3.3 g/ml
N-BUTANOL	Oryzias latipes	LC50 96h	>100 g/ml
SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC	Daphnia magna	EC50 48h	0.95 g/ml
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER	Lepomis macrochirus	LC50 96h	1300 g/ml
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER	Daphnia magna	EC50 48h	>100 g/ml
DIETHYLENE GLYCOL MONOBUTYL ETHER	Desmodesmus subspicatus	ErC50 96h	>100 g/ml
METHANOL	bluegills	LC50 96h	15400 g/ml
METHANOL	Brown shrimp	EC50 96h	1340 g/ml
2-ETHOXYETHYL ACETATE	Grunion	LC50 96h	40 g/ml
FORMALDEHYDE	Daphnia magna	EC50 24h	2 g/ml
METHYL ISOBUTYL KETONE	Pimephales promelas	LC50 96h	505 g/ml
METHYL ISOBUTYL KETONE	Artemia salina	EC50 24h	1250 g/ml
TRIETHYL AMINE	Pseudokirchneriella subcapitata	ErC50 96h	7.97 g/ml

2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Tên thành phần	Đánh giá	BOD	COD
XYLENE	Không dễ phân hủy	39 %	-
N-BUTANOL	Dễ phân hủy	-	-
SOLVENT NAPHTHA (PETROLEUM), HEAVY AROMATIC	Không dễ phân hủy	-	-
METHANOL	Dễ phân hủy	-	-
2-ETHOXYETHYL ACETATE	Dễ phân hủy	86.9 %	-
FORMALDEHYDE	Dễ phân hủy	91 % (7 ngày)	-
TRIETHYL AMINE	Không dễ phân hủy	34 %	-

3. Khả năng tích lũy sinh học

Tên thành phần	Đánh giá	BCF	$LogK_{ow}$
XYLENE	Nguy cơ thấp	-	3.16
2-ETHOXYETHYL ACETATE	Nguy cơ thấp	-	0.59

FORMALDEHYDE	Nguy cơ thấp	-	0.35

4. Độ linh hoạt trong đất

Không có thông tin

5. Các tác hại khác

Không có thông tin

PHẦN 13: YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Tránh thải bỏ trực tiếp ra cống rãnh, nguồn nước
Các nguyên liệu thải phải được loại bỏ theo các qui định của luật kiểm soát môi trường địa phương và quốc gia. Các thùng rỗng nên được tái chế hoặc xử lý thông qua một cơ sở quản lý chất thải được phê duyệt.

PHẦN 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Số hiệu UN:	1263
Loại nhóm hàng nguy hiểm:	3
Quy cách đóng gói (nếu có):	II
Lưu ý trong vận chuyển:	Bảo quản ở nhiệt độ không quá 40°C (xem thêm ở PHẦN 7)

PHẦN 15: THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Thông tin về Phiếu an toàn hóa chất được biên soạn dựa trên cơ sở kiến thức của chúng tôi và luật pháp hiện hành tại Việt Nam.
Việc phân loại hóa chất tuân theo Hệ thống Hài hòa toàn cầu (GHS-Phiên bản số 7)

PHẦN 16: CÁC THÔNG TIN KHÁC

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo:

Nhóm An toàn môi trường, Phòng Sản xuất – Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)

Lưu ý người đọc:

Nguồn thông tin tham khảo: https://www.nite.go.jp/en/chem/chrip/chrip_search/srhInput
Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này cần được cung cấp tới những người xử lý sản phẩm, và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.
Nó được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm của chúng tôi. Do đó, không có sự đảm bảo về bất kỳ đặc tính cụ thể nào của sản phẩm và chúng tôi không chịu trách nhiệm pháp lý từ những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này. Nó có thể không phù hợp nếu kết hợp vật liệu này với bất kỳ vật liệu nào khác.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

1054

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 02.01.2023/CNDT

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015.

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2022.

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có hiệu lực thi hành từ 10/01/2022.

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT có hiệu lực thi hành từ ngày 10/01/2022.

- Căn cứ vào năng lực của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình.

- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2022 chúng tôi gồm:

I. BÊN A: CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ	:	Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.
Điện thoại	:	024.38134872 Fax: 024.38134872
Mã số thuế	:	2500228020
Tài khoản	:	10011.000.000.1839 - Tại Ngân hàng liên doanh Việt Nga, CN sở giao dịch.
Người đại diện	:	Ông **CHANG CHING TSUNG** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

II. BÊN B: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Địa chỉ	:	Số 64 Phạm Huy Thông, Ngọc Khánh, Ba Đình, Hà Nội.
Điện thoại	:	024.38221234 024.38274399
Fax	:	024.36330930 024.38729668
Tài khoản	:	118000113569 - Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Bắc Thăng Long, Hà Nội.
Mã số thuế	:	0102963031
Người đại diện	:	Ông **Đặng Trần Anh** Chức vụ: **Giám đốc**

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại với các nội dung sau đây:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG:

1. Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại (Sau đây gọi tắt là chất thải) phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh từ nơi lưu chứa chất thải của Bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải của Bên B.

2. Hợp đồng này có thời hạn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023. Hợp đồng sẽ tự động gia hạn các năm tiếp theo nếu hai bên không có ý kiến gì về việc chấm dứt hợp đồng.

ĐIỀU 2. ĐỊA ĐIỂM GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI:

1. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại các kho lưu giữ chất thải của Công ty TNHH Chun Fun.

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội.

2. Thời gian giao nhận: theo sự thống nhất của hai bên.

Điện thoại thường trực: 024.3822.1234 và 024.3827.4399.

3. Phương tiện vận chuyển:

- Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng có trong giấy phép vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

4. Địa điểm xử lý chất thải:

- Toàn bộ chất thải của Bên A giao cho Bên B được vận chuyển về tập trung, xử lý tại khu xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại của bên B theo quy định và giấy phép vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại của bên B.

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ:

1. Đơn giá thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại tính bằng tiền Việt Nam đồng (chưa bao gồm thuế GTGT=10%) được áp dụng như sau:

TT	Danh mục	Mã CTNH	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Kg	3.000
2	Giẻ lau, găng tay dính dầu, vật liệu lọc	18 02 01	Kg	6.000
3	Bùn thải lẫn sơn	08 01 02	Kg	4.500
4	Mỡ thải	07 03 06	Kg	4.000
5	Phoi từ quát trình gia công tạo hình	07 03 11	Kg	2.000
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ thùng đựng sơn, vỏ thùng đựng dầu)	18 01 02	Kg	3.000
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa (vỏ đựng dầu)	18 01 03	Kg	3.000
8	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Kg	2.000
9	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg	5.000
10	Nhũ tương thải	07 03 03	Kg	6.500
11	Vật thể mài đã qua sử dụng có chứa thành phần nguy hại: giấy ráp	07 03 10	Kg	4.500
12	Chất thải công nghiệp thông thường: nilong, bao tải...		Kg	3.000
13	Chi phí vận chuyển trường hợp khối lượng < 02 tấn		Chuyến xe	2.000.000

2. Hai bên lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng. Trường hợp bên A phát sinh chất thải mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và đơn giá bổ sung tại phụ lục hợp đồng.

3. Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.

ĐIỀU 4. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

1. Bên A thanh toán toàn bộ số tiền cho Bên B bằng hình thức hoặc bằng tiền mặt vào tài khoản của Bên B chậm nhất trong 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày bên A nhận được biên bản nghiệm thu hoàn thành việc xử lý chất thải và hóa đơn tài chính hợp lệ.

2. Nếu sau 60 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ của bên B mà bên A chưa thanh toán thì bên A phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, tại thời điểm thanh toán.

ĐIỀU 5. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A:

1. Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo ĐIỀU 3,4 của Hợp đồng.

2. Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B hồ sơ chất thải bao gồm nguồn gốc xuất xứ, mẫu biên bản bàn giao chất thải (nếu bên A có sử dụng loại chứng từ đặc biệt).

3. Bên A có trách nhiệm bàn giao chất thải theo đúng quy định về lưu giữ chất thải nguy hại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường.

4. Trước khi giao cho Bên B, Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải tại cơ sở phát sinh chất thải bên A theo đúng quy định pháp luật và nhằm thuận tiện cho việc quản lý, vận chuyển và xử lý chất thải. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải, Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

5. Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong việc thu gom và vận chuyển chất thải trong phạm vi của Bên A, hỗ trợ bên B xe nâng và công nhân vận hành xe nâng (nếu cần) xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

6. Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

7. Bên A có trách nhiệm lập và quản lý chứng từ chất thải nguy hại theo đúng quy định của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường.

8. Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình cân đo khối lượng, vận chuyển và xử lý chất thải của mình, với điều kiện việc giám sát, kiểm tra này không được làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.

ĐIỀU 6. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B:

1. Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng.

2. Bên B bố trí nhân công bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển .

3. Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải thu gom, vận chuyển xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

4. Bên B có trách nhiệm thông tin đầy đủ cho Bên A bằng văn bản về các vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải.

5. Bên B chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật và xử lý hậu quả nếu xảy ra các sự cố trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải cho bên A.

6. Bên B hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của luật pháp và giao lại chứng từ lưu cho bên A đúng thời hạn.

7. Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.

8. Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng.

9. Cán bộ, nhân viên của bên B khi làm việc trong phạm vi của bên A phải thực hiện tuân thủ các nội quy, quy định đối với nhà thầu của bên A:

- Chỉ được ra vào làm việc trong khu vực do bên A chỉ dẫn, không đi lại làm ảnh hưởng đến các khu vực khác khi chưa được sự đồng ý của bên A.
- Đảm bảo phương tiện vận chuyển không làm ảnh hưởng đến môi trường và tài sản của bên A.
- Tự bảo quản trang thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển của mình, không làm ảnh hưởng đến giao thông đi lại của bên A.

ĐIỀU 7. BẢO MẬT:

1. Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.

2. Mỗi Bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kì thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

ĐIỀU 8. SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

1. Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên.

2. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:

- Hợp đồng hết hạn;
- Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản; Bên muốn chấm dứt Hợp đồng phải thông báo trước cho bên kia tối thiểu 30 ngày.

ĐIỀU 9. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP:

1. Bất kỳ và mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hòa giải trên cơ sở tinh thần hữu nghị và cùng có lợi.

2. Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hòa giải, mỗi bên sẽ có quyền đệ trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết.

ĐIỀU 10. BẤT KHẢ KHÁNG:

1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lở đất, hỏa hoạn, chiến tranh và các thảm họa khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

- Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;

- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

3. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.

ĐIỀU 11. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Hai Bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ triển khai Hợp đồng, nếu có vấn đề gì cần giải quyết, hai bên kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của hai Bên.

- Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY T.G.H.S CHUYÊN GIA	CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
TỔNG GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Chang Ching Tsung	Đặng Trần Anh

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /GPMT-BTNMT	*Hà Nội, ngày tháng năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 506/CNHB ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Công ty cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hoà Bình về việc giải trình, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hoà Bình, địa chỉ tại Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, tái chế phế liệu" tại thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: "Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, tái chế phế liệu".

1.2. Địa điểm hoạt động: Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 6274878425 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 23 tháng 4 năm 2019; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0102963031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp (thay đổi) lần thứ 13 ngày 20 tháng 7 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0102963031.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, vận chuyển, xử lý và tái chế chất thải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích của cơ sở: 148.266,8 m^2.

- Công suất:

+ Lò đốt chất thải nguy hại (CTNH), công suất 2.000 kg/giờ;

+ Lò hấp chất thải y tế, công suất 500 kg/giờ;

+ Thiết bị tiền xử lý linh kiện điện tử, công suất 30 kg/giờ;

+ Thiết bị xử lý bản mạch điện tử, công suất 1.250 kg/giờ;

+ Thiết bị xử lý dung dịch mực in thải, công suất 1.000 kg/giờ;

+ Thiết bị chưng cất (dầu và dung môi), công suất 1.000 kg/giờ;

+ Thiết bị xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 15 kg/giờ;

+ Thiết bị xử lý xỉ thiếc hàn, công suất 80 kg/giờ;

+ Hệ thống phá dỡ ắc quy thải, công suất 50 kg/giờ;

+ Thiết bị tiền xử lý pin thải, công suất 50 kg/giờ;

+ Hệ thống tẩy rửa chất thải rắn có thành phần nguy hại, công suất 4.000 kg/giờ;

+ Hệ thống tẩy rửa thùng phuy có thành phần nguy hại, công suất 500 kg/giờ;

+ Hệ thống hóa rắn sản xuất gạch không nung, công suất 6.000 kg/giờ;

+ Hệ thống tái chế nhôm, công suất 4.000 kg/giờ;

+ Hệ thống xử lý cartridge máy in, vỏ hộp mực in, công suất 150 kg/giờ;

+ Hệ thống tái chế nylon, nhựa, công suất 5.000 kg/giờ;

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 8 m^3/giờ;

+ Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 30 m^3/giờ;

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất: Chi tiết tại các Phụ lục ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hoà Bình:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hoà Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày ..... tháng ..... năm 2024 đến ngày ..... tháng ..... năm 2031).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bắc Giang (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty CP xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hoà Bình;
- Lưu: VT, KSONMT, Đ.12

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...../GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh rời (cạnh xưởng số 9).

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh gần nhà ăn, khu văn phòng, khu nhà trực thay ca.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu rửa tay tại nhà xưởng số 3.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu rửa xe, nước súc rửa thùng phuy.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí của thiết bị xử lý xỉ thiếc hàn.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý hơi axit của hệ thống xử lý nước thải (công suất 8 m^3/giờ).

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bản mạch điện tử.

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ thiết bị chưng cất dung môi, dầu thải.

- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ hệ thống phá dỡ ắc quy thải.

- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ hệ thống tẩy rửa chất thải rắn có thành phần nguy hại.

- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý dung dịch mực in thải và tẩy rửa hộp mực in thải.

- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhôm và nhựa.

- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò đốt (công suất 2000 kg/giờ).

- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý hơi axit của hệ thống xử lý nước thải (công suất 30 m^3/giờ).

- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của hệ thống phá dỡ ắc quy thải.

- Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi của thiết bị tái chế pin thải.

- Nguồn số 17: Nước thải phát sinh từ hệ thống lò hấp chất thải y tế.

- Nguồn số 18: Chất thải lỏng thu gom từ các chủ nguồn thải khác nhau.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Kênh N1, thuộc Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý của 02 hệ thống xử lý nước thải (công suất 08 m^3/giờ và 30 m^3/giờ) chảy vào hồ điều hoà sau đó chảy ra kênh N1, thuộc Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2343075; Y= 419857 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 00'$, múi chiếu 3^0).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 912 m^3/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Phương thức tự chảy; xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Màu	Pt/Co	50	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục các thông số sau: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni
2	pH	-	6 đến 9		
3	BOD_5 (20°C)	mg/l	27		
4	COD	mg/l	67,5		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45		
6	Asen	mg/l	0,045		
7	Thuỷ ngân	mg/l	0,0045		
8	Chì	mg/l	0,09		
9	Cadimi	mg/l	0,045		
10	Crom (VI)	mg/l	0,045		
11	Crom (III)	mg/l	0,18		
12	Đồng	mg/l	1,8		
13	Kẽm	mg/l	2,7		
14	Niken	mg/l	0,18		
15	Mangan	mg/l	0,45		
16	Sắt	mg/l	0,9		
17	Tổng xianua	mg/l	0,063		
18	Tổng phenol	mg/l	0,09		
19	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
20	Sunfua	mg/l	0,18		
21	Florua	mg/l	4,5		
22	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
23	Tổng nitơ	mg/l	18		
24	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,6		
25	Clo dư	mg/l	0,9		
26	Coliform	Vi khuẩn /100 ml	3.000		
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	01 năm/lần	
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,27		
31	Tổng Polychlorinated Biphenyl (PCB)	mg/l	0,0027		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01, 02 được thu gom bằng đường ống dẫn về bể tự hoại 3 ngăn, rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 8 m^3/giờ.

- Nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống dẫn về bể tự hoại 3 ngăn, rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m^3/giờ.

- Nguồn số 04, 05, 06, 07, 08 được định kỳ thu gom về hệ thống xử lý bằng đường ống và máy bơm hoặc xe vận chuyển về hệ thống xử lý nước thải công suất 8 m^3/giờ.

- Nguồn số 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 được định kỳ thu gom về hệ thống xử lý bằng đường ống và máy bơm hoặc xe vận chuyển về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m^3/giờ.

- Nguồn số 18 tiếp nhận từ các chủ nguồn thải khác nhau được thu gom bằng các thùng phuy và bồn chứa đưa về hệ thống xử lý nước thải 8 m^3/giờ và hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m^3/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải công suất 8 m^3/giờ:

- Công nghệ: Nước thải → Bể tách dầu → Bể xử lý nước thải chung → Bể oxy hóa → Tháp hợp khối → Tháp lắng → Bể lọc nổi → Bể chứa nước sau xử lý → Hồ điều hòa → Nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Vôi, $KMnO_4$, PAC, Polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m^3/giờ:

- Công nghệ: Nước thải được xử lý sơ bộ → Bể trung gian 1 → Cụm bể oxy hóa bậc 1 → Bể trung gian 2 → Cụm bể lắng lamen → Bể trung gian 3 → Bể SBR 1,2,3,4 → Bể hòa trộn → Bể SBR 5 → Bể trung gian 4 → Tháp lọc áp lực than hoạt tính → Bể khử trùng → Hồ điều hòa → Nguồn tiếp nhận.

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng → Thiết bị lọc ép khung bản → Sân phơi bùn → Lò đốt CTNH công suất 2.000kg/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Vôi, H_2SO_4, $KMnO_4$, PAC, Polymer, NaOCl, $FeSO_4$, H_2O_2, khử mầu, phá bọt (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm nêu tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Phải hoàn thành việc lắp đặt và truyền dữ liệu hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý nước thải theo quy định, cụ thể:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: 01 vị trí sau các hệ thống xử lý nước thải, trước điểm xả nước thải.

- Thông số quan trắc phải lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Phải có.

- Camera theo dõi: Phải lắp đặt.

- Kết nối, truyền số liệu: Phải hoàn thành việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công trình ứng phó sự cố: Đã xây dựng 01 hồ có dung tích V = 5.000 m^3, diện tích 2.000 m^2, độ sâu 2,5 m. Hồ được xây dựng trên nền đất được đầm chặt đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật về xây dựng, lót vải địa kỹ thuật, HDPE chống thấm.

- Biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Định kỳ lấy mẫu để phân tích kiểm tra thường xuyên chất lượng nước đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

+ Hướng dẫn, đào tạo nhân viên vận hành đảm bảo luôn luôn tuân thủ việc vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình.

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý nước thải để có biện pháp khắc phục kịp thời. Trong quá trình vận hành, người vận hành thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý nước thải.

- Biện pháp ứng phó sự cố: Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố chất lượng nước thải không đạt yêu cầu, van xả của hồ điều hòa ra kênh N1 đóng lại. Toàn bộ

lượng nước thải sau xử lý có chỉ tiêu không đạt yêu cầu sẽ được đưa về hồ; sau khi tiến hành khắc phục sự cố sẽ bơm nước từ hồ quay ngược lại hệ thống để xử lý lại từ đầu. Nước thải sau khi xử lý lại đáp ứng giới hạn thì sẽ mở van xả của hồ điều hòa ra nguồn tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở và nước thải thu gom từ các chủ nguồn thải nguy hại đạt yêu cầu quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, (cột A, $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$).

3.2. Phải hoàn thành việc lắp đặt và truyền số liệu của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý nước thải chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kiểm soát chất lượng, kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Khí thải từ lò đốt CTNH công suất 2.000 kg/giờ.
- Nguồn số 2: Khí thải từ hệ thống tái chế nhôm công suất 4.000 kg/giờ.
- Nguồn số 3: Khí thải từ hệ thống tái chế nhựa, nilon công suất 5.000 kg/giờ.
- Nguồn số 4: Khí thải từ thiết bị xử lý bóng đèn huỳnh quang thải công suất 15 kg/giờ.
- Nguồn số 5: Khí thải từ thiết bị xử lý thiếc hàn công suất 80 kg/giờ.
- Nguồn số 6: Khí thải từ hệ thống tiền xử lý linh kiện điện tử công suất 30 kg/giờ.
- Nguồn số 7: Khí thải từ hệ thống phá dỡ ắc quy thải công suất 50 kg/giờ.
- Nguồn số 8: Khí thải từ hệ thống xử lý nước thải công suất 08 m^3/giờ.
- Nguồn số 9: Khí thải từ hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m^3/giờ.
- Nguồn số 10: Khí thải từ hệ thống chưng cất dầu và dung môi công suất 1.000 kg/giờ.
- Nguồn số 11: Bụi từ hệ thống tiền xử lý pin thải công suất 50 kg/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng và phương thức xả khí thải (vị trí xả khí thải của cơ sở thuộc thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang):

TT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m^3/giờ)	Phương thức xả khí thải
1	Dòng thải số 01	Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải nguy hại công suất 2.000 kg/giờ (xử lý nguồn số 01)	X = 2343160 Y = 419926	50.000	Xả liên tục 24/24 giờ
2	Dòng thải số 02	Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải hệ thống tái chế nhôm, nhựa, nilon (xử lý nguồn số 02 và nguồn số 03)	X = 2343088 Y = 419986	34.000	Xả liên tục (khi sử dụng)
3	Dòng thải số 03	Tương ứng với ống thải của thiết bị xử lý bóng đèn huỳnh quang thải (xử lý nguồn số 04)	X = 2343193 Y = 419909	6000	Xả liên tục (khi sử dụng)
4	Dòng thải số 04	Tương ứng với ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải	X = 2343087 Y = 419977	1.500	Xả liên tục (khi sử

TT	Tên dòng thải	Nguồn thải tương ứng	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m^3/giờ)	Phương thức xả khí thải
		thiết bị xử lý thiếc hàn (xử lý nguồn số 05)			dụng)
5	Dòng thải số 05	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải hệ thống tiền xử lý linh kiện điện tử (xử lý nguồn số 06)	X = 2343103 Y = 419975	4.000	Xả liên tục (khi sử dụng)
6	Dòng thải số 06	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải hệ thống phá dỡ ắc quy thải (xử lý nguồn số 07)	X = 2343120 Y = 419949	2.500	Xả liên tục (khi sử dụng)
7	Dòng thải số 07	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải hệ thống xử lý nước thải công suất 08 m^3/giờ (xử lý nguồn số 08)	X = 2343082 Y = 419899	1.500	Xả liên tục 24/24 giờ
8	Dòng thải số 08	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m^3/giờ (xử lý nguồn số 09)	X = 2343192 Y = 419919	1.500	Xả liên tục 24/24 giờ
9	Dòng thải số 09	Tương ứng với ống khói thải của thiết bị xử lý khí thải hệ thống chưng cất dầu và dung môi công suất 1000 kg/giờ (xử lý nguồn số 10)	X = 2343098 Y = 419958	1.000	Xả liên tục (khi sử dụng)
10	Dòng thải số 10	Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải hệ thống tiền xử lý pin thải công suất 50 kg/giờ (xử lý nguồn số 11)	X = 2343127 Y = 419956	800	Xả liên tục (khi sử dụng)
(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107°00' múi chiếu 3°)					

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

2.2.1. Đối với dòng khí thải số 01:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (Bảng 2, cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/giờ	-	03 tháng/lần	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Áp suất	Kpa	-		
2	Nhiệt độ	°C	≤ 180		
3	Bụi tổng	mg/Nm^3	100		
4	SO_2	mg/Nm^3	250		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
5	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	500		
6	CO	mg/Nm^3	250		
7	HCl	mg/Nm^3	50		
8	Tổng hydrocacbon, HC	mg/Nm^3	50	06 tháng/lần	Không
9	Hg	mg/Nm^3	0,2		
10	Pb	mg/Nm^3	1,2		
11	Cd	mg/Nm^3	0,16		
12	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn) và hợp chất tương ứng	mg/Nm^3	1,2		
13	Tổng đioxin/furan	$ngTEQ/Nm^3$	0,6	01 năm/lần	

2.2.2. Đối với dòng khí thải số 02:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$m^3/giờ$	-	03 tháng/lần	Không
2	Áp suất	Kpa	-		
3	Bụi tổng	mg/Nm^3	160		
4	Nhiệt độ	°C	-		
5	CO	mg/Nm^3	800		
6	SO_2	mg/Nm^3	400		
7	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	680		
8	HCl	mg/Nm^3	40		
9	HF	mg/Nm^3	16		
10	H_2S	mg/Nm^3	6		
11	Zn	mg/Nm^3	24	06 tháng/lần	
12	Benzen	mg/Nm^3	5		
13	Xylen	mg/Nm^3	870		
14	Etylen oxyt	mg/Nm^3	20		
15	Propylen oxyt	mg/Nm^3	240		
16	Dioxin/furan	$ngTEQ/Nm^3$	-	01 năm/lần	
Tần suất quan trắc định kỳ và việc quan trắc Dioxin/furan để tự theo dõi, giám sát được thực hiện theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở					

2.2.3. Đối với dòng khí thải số 03:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	03 tháng/lần	Không
Tần suất quan trắc định kỳ được thực hiện theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở					

2.2.4. Đối với dòng khí thải số 04:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	03 tháng/lần	Không
2	CO	mg/Nm^3	800		
3	SO_2	mg/Nm^3	400		
4	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	680		
Tần suất quan trắc định kỳ được thực hiện theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở					

2.2.5. Đối với dòng khí thải số 05:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	03 tháng/lần	Không
2	SO_2	mg/Nm^3	400		
3	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	680		
Tần suất quan trắc định kỳ được thực hiện theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở					

2.2.6. Đối với dòng khí thải số 06:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	Pb	mg/Nm^3	4		
3	H_2SO_4	mg/Nm^3	40		
Tần suất quan trắc định kỳ được thực hiện theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở					

2.2.7. Đối với dòng khí thải số 07 và 08:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	NH_3	mg/Nm^3	40	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	Hơi axit (H_2SO_4)	mg/Nm^3	40		
3	H_2S	mg/Nm^3	6		
Tần suất quan trắc định kỳ được thực hiện theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở					

2.2.8. Đối với dòng khí thải số 09:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 56:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dầu thải, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	150	03 tháng/lần	Không áp dụng
2	CO	mg/Nm^3	800		
3	SO_2	mg/Nm^3	400		
4	NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	600		
5	H_2S	mg/Nm^3	6		
6	Tổng hydrocacbon (HC)	mg/Nm^3	100	06 tháng/lần	
Tần suất quan trắc định kỳ được thực hiện theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở					

2.2.9. Đối với dòng khí thải số 10:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	03 tháng/lần	Không áp dụng
Tần suất quan trắc định kỳ được thực hiện theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở					

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò đốt CTNH công suất 2.000 kg/giờ.

- Nguồn số 2, 3: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhôm và hệ thống tái chế nhựa, nylon.

- Nguồn số 4: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải của thiết bị xử lý bóng đèn huỳnh quang thải công suất 15 kg/giờ.

- Nguồn số 5: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải của thiết bị xử lý thiếc hàn công suất 80 kg/giờ.

- Nguồn số 6: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tiền xử lý linh kiện điện tử công suất 30 kg/giờ.

- Nguồn số 7: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống phá dỡ ắc quy thải công suất 50 kg/giờ.

- Nguồn số 8: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải công suất 08 m^3/giờ.

- Nguồn số 9: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m^3/giờ.

- Nguồn số 10: Được dẫn qua đường ống về thiết bị xử lý khí thải của hệ thống chưng cất dầu và dung môi công suất 1.000 kg/giờ.

- Nguồn số 11: Được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tiền xử lý pin thải công suất 50 kg/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt CTNH công suất 2.000 kg/giờ (nguồn số 01):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò đốt → Tháp giải nhiệt/Thiết bị gom nhiệt sinh hơi → Cyclon → Tháp hấp thụ → Bộ tách nước → Tháp hấp phụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 50.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $Ca(OH)_2$, than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhôm và tái chế nhựa (nguồn số 02 và nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 34.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $Ca(OH)_2$, than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải của thiết bị xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 15 kg/giờ (nguồn số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 6.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải của thiết bị xử lý thiếc hàn, công suất 80 kg/giờ (nguồn số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Ống trao đổi nhiệt → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 1.500 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $Ca(OH)_2$, than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tiền xử lý linh kiện điện tử, 30 kg/giờ (nguồn số 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút có than hoạt tính → Khí sạch.

- Công suất thiết kế: 4000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống phá dỡ ắc quy thải, công suất 50 kg/giờ (nguồn số 07):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 2.500 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, $Ca(OH)_2$ (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý hơi axit của hệ thống xử lý nước thải công suất 8 m^3/giờ (nguồn số 08):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bể xử lý sơ bộ có lắp chụp hút khí → Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 1.500 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $Ca(OH)_2$ (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.8. Hệ thống xử lý hơi axit của hệ thống xử lý nước thải công suất 30m^3/giờ (nguồn số 9):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Cụm bể oxy hóa có lắp chụp thu khí → Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 1.500 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $Ca(OH)_2$ (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.9. Thiết bị xử lý khí thải của hệ thống chưng cất dầu và dung môi, công suất 1.000 kg/giờ (nguồn số 10):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 1.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tiền xử lý pin thải, công suất 50 kg/giờ (nguồn số 11):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống thu bụi → Tank chứa nước dập bụi → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 800 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Phải hoàn thành việc lắp đặt và truyền dữ liệu hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đối với lò đốt chất thải theo quy định, cụ thể:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: 01 vị trí tại ống khói thải của hệ thống xử lý khí thải của lò đốt.

- Thông số quan trắc phải lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp và ống khói), O_2, bụi, SO_2, NOx, HCl, CO.

- Camera theo dõi: Phải lắp đặt camera.

- Kết nối, truyền số liệu: Phải hoàn thành việc kết nối và truyền số liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải; giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tiến hành kiểm tra đánh giá nguyên nhân và điều chỉnh sản xuất để khắc phục sự cố, đồng thời gửi phương án khắc phục đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang và các đơn vị liên quan.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các thiết bị để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường này.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Thiết bị xử lý khí thải của hệ thống chưng cất dầu và dung môi.

- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tiền xử lý pin thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí

- Tại ống khói sau thiết bị xử lý khí thải của hệ thống chưng cất dầu và dung môi.

- Tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tiền xử lý pin thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm, tần suất quan trắc tối thiểu 15 ngày/lần.

- Giai đoạn vận hành ổn định: 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của hệ thống xử lý bụi, khí thải, tần suất quan trắc 01 ngày/lần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các ống khói, ống thải (sau hệ thống xử lý khí thải) phải có vị trí điểm lấy mẫu và sàn công tác đáp ứng yêu cầu, quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 5, 6, 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang theo quy định.

3.5. Phải hoàn thành việc lắp đặt và vận hành hoạt động hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đối với khí thải lò đốt (với đầy đủ các thông số, có camera theo dõi) chậm nhất ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo quy định. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hệ thống lò đốt CTNH công suất 2000 kg/giờ.
- Nguồn số 02: Thiết bị tiền xử lý linh kiện điện tử công suất 30 kg/giờ.
- Nguồn số 03: Thiết bị xử lý bản mạch điện tử công suất 1.250 kg/giờ.
- Nguồn số 04: Hệ thống xử lý nước thải công suất 8 m^3/giờ.
- Nguồn số 05: Hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m^3/giờ.
- Nguồn số 06: Hệ thống phá dỡ ắc quy thải công suất 50 kg/giờ.
- Nguồn số 07: Thiết bị tiền xử lý pin thải công suất 50 kg/giờ.
- Nguồn số 08: Hệ thống hóa rắn, sản xuất gạch không nung công suất 6.000 kg/giờ.
- Nguồn số 9: Hệ thống tái chế nhôm công suất 4.000 kg/giờ.
- Nguồn số 10: Hệ thống tái chế nhựa, nylon công suất 5.000 kg/giờ.
- Nguồn số 11: Máy phát điện dự phòng công suất 176 kVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 2343167; Y = 419943.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 2343103; Y = 419975.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 2343063; Y = 419965.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 2343082; Y = 419899.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 2343171; Y = 419909.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 2343120; Y = 419949.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 2343127; Y = 419956.
- Nguồn số 08: Tọa độ: X = 2343106; Y = 419912.
- Nguồn số 09: Tọa độ: X = 2343206; Y = 419976.
- Nguồn số 10: Tọa độ: X = 2343199; Y = 419974.
- Nguồn số 11: Tọa độ: X = 2343207; Y = 419957.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107°00' múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp tại chân của quạt và thiết bị.

- Định kỳ kiểm tra độ cân bằng của máy móc, thiết bị và bảo dưỡng, tra dầu mỡ nhằm giảm thiểu tiếng ồn cơ khí.

- Quạt sơ cấp, quạt thứ cấp và quạt gió cảm ứng được trang bị bộ giảm chấn. Đầu vào và đầu ra của quạt sơ cấp, quạt thứ cấp và quạt hút cảm ứng được trang bị các kết nối linh hoạt để ngăn chặn sự truyền rung động.

- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung với các thiết bị có công suất lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại:

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Lò đốt CTNH	2.000 kg/giờ	01
2	Lò hấp chất thải y tế	500 kg/giờ	01
3	Hệ thống xử lý linh kiện, bản mạch điện tử - Thiết bị tiền xử lý linh kiện điện tử - Thiết bị xử lý bản mạch điện tử	30 kg/giờ 1.250 kg/giờ	01 01
4	Thiết bị xử lý dung dịch mực in thải	1.000 kg/giờ	01
5	Thiết bị chưng cất (dầu và dung môi)	1.000 kg/giờ	01
6	Thiết bị xử lý bóng đèn huỳnh quang	15 kg/giờ	01
7	Thiết bị xử lý xỉ thiếc hàn	80 kg/giờ	01
8	Hệ thống xử lý nước thải số 01	8 m^3/giờ	01
9	Hệ thống xử lý nước thải số 02	30 m^3/giờ	01
10	Hệ thống phá dỡ ắc quy thải	50 kg/giờ	01
11	Thiết bị tiền xử lý pin thải	50 kg/giờ	01
12	Hệ thống tẩy rửa chất thải rắn có thành phần nguy hại	4.000 kg/giờ	01
13	Hệ thống tẩy rửa thùng phuy	500 kg/giờ	01
14	Hệ thống hóa rắn, sản xuất gạch không nung	6.000 kg/giờ	01
15	Hệ thống tái chế nhôm	4.000 kg/giờ	01
16	Hệ thống xử lý cartridge máy in, vỏ hộp mực in	150 kg/giờ	01

2. Danh mục chất thải và khối lượng:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Phương pháp xử lý
I	**Chất thải đưa vào lò đốt CTNH**	**14.400.000**		
1	Chất thải từ quá trình bảo quản gỗ		09 02 03 09 02 04 09 02 01 09 02 05	Thiêu đốt; tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao
2	Các loại vật liệu lọc (đất sét, than hoạt tính, nhựa trao đổi ion) đã qua sử dụng		01 04 10 12 07 01 02 11 02 12 01 04	

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Phương pháp xử lý
			07 01 09 12 06 01	
3	Chất xúc tác đã qua sử dụng hoặc hợp chất của chúng		19 08 01 19 08 02 19 08 03 19 08 04	
4	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác		03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07	
5	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải		04 02 03 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01 12 01 03 12 07 06 12 01 01 05 03 05	
6	Vật liệu xây dựng gốc thạch cao, vật liệu lót và chịu lửa thải		11 06 02 11 07 01 19 11 03	
7	Chất thải có hắc ín, các loại quặng và cặn thải		05 02 05 01 01 01 01 01 02 01 02 02 01 02 03 06 01 06 19 10 02	
8	Xỉ, váng bọt từ ngành luyện kim, đúc kim loại		05 02 04 05 04 05 05 08 06 05 09 06	
9	Chất gắn khuôn thải		05 08 04 05 09 04	
10	Thủy tinh hoạt tính và chất thải có kim loại nặng		02 03 03 06 01 02 06 02 02 12 06 03	
11	Chất thải xử lý bề mặt và chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vec ni và các chất thải khác		07 01 10 08 01 01 08 01 03 15 02 0 9	
12	Chất kết dính, chất bịt kín, sơn, mực có các thành phần nguy hại		08 03 01 16 01 09	
13	Các hợp chất isoxyanat thải.		08 04 01	

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Phương pháp xử lý
14	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải		12 06 05	Bùn thải phối trộn với chất thải khác trước khi thiêu đốt để đảm bảo nhiệt trị; tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao
15	Bùn thải nguy hại khác		01 04 02 08 01 02 07 03 09 08 02 02 17 05 01 17 05 02 17 05 03 01 04 03 01 04 05 15 02 13	
16	Mùn cưa, phoi bào, gỗ thải và chất quang hóa thải		09 01 01 11 02 01 16 01 14 12 08 01	Thiêu đốt; tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao
17	Chất thải từ quá trình xử lý hóa lý		12 02 03 12 02 06	
18	Túi khí, bộ lọc dầu và một số thiết bị, bộ phận, vật liệu chứa thành phần nguy hại		15 01 01 15 02 01 15 01 02 15 02 02 15 02 07 15 01 05	Phá dỡ, bóc tách phân loại các bộ phận có khả năng nổ; thu hồi các loại phế liệu; chất thải đưa vào lò đốt
19	Chấp hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải, bao bì mềm có thành phần nguy hại		18 02 01 18 01 01 14 01 05	Thiêu đốt; tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao
20	Sản phẩm vô cơ, hữu cơ, các chất thải khác có chứa thành phần nguy hại hữu cơ và vô cơ		19 03 01 19 03 02 19 12 02 19 12 03	
21	Hóa chất vô cơ và hữu cơ thải		19 05 02 19 05 03 19 05 04 19 07 02	
22	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất, cao su		02 08 01 02 09 01 02 10 01 02 11 01 03 04 09 03 05 09 03 02 10	
23	Chất thải, hóa chất chống đông		15 01 08 15 02 06	
24	Các loại chất thải có hắc ín (tar) thải		01 04 06 01 05 01 11 03 01 11 03 02 12 07 02	

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Phương pháp xử lý
			05 02 05 05 07 03	
25	Chất thải dễ cháy		12 02 05 12 02 04 19 12 05	
26	Chất thải lẫn dầu		19 07 01 04 01 01 05 01 02 05 02 10 05 04 04 05 05 04 05 06 01	
27	Chất thải phát sinh từ quá trình chế biến quặng, chế biến khoáng sản		01 01 03 01 02 01 01 07 01	
28	Chất thải từ quá trình xử lý, tái chế chất thải và xử lý nước cấp		12 01 08 12 02 01 12 08 02	
29	Chất thải từ quá trình tráng rửa, làm sạch bề mặt		07 01 07 07 02 02	
30	Chất thải từ quá trình chế biến da lông và dệt nhuộm		10 02 02 10 02 04 10 01 02 10 01 01	
31	Các loại dầu thải, sáp và mỡ, nhiên liệu thải		17 06 03 17 07 04 07 03 06 12 06 04 17 01 05 17 01 06 17 01 07 17 02 02 17 02 03 17 02 04	
32	Chất thải từ ngành y tế		13 01 02 13 02 02 13 01 03 16 01 11 13 01 01 13 02 01 13 02 03	
33	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng		05 10 02 05 10 03	
34	Chất thải từ nghành nông nghiệp		14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 14 02 01 14 02 02 16 01 05	

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Phương pháp xử lý
35	Mực in, hộp mực thải in thải		08 02 01 08 02 04	
36	Các loại dầu thải		01 04 04 01 04 09 07 03 02 07 03 05 08 02 05 15 01 07 15 02 05 16 01 08 17 03 03 17 03 04 17 03 05 17 05 04 17 06 01 17 07 03 17 08 03 17 06 02	
37	Các loại dung môi, cồn thải		08 01 05 10 01 03 16 01 01	
38	Bao bì cứng thải		18 01 02 18 01 03 18 01 04	
39	Các loại chất thải khác		03 02 09 06 01 01 05 02 11 07 03 10 12 04 02 12 07 06 17 05 06 19 02 06	
II	**Chất thải y tế đưa vào lò hấp**	**1.248.000**	13 01 01 13 02 01	Khử khuẩn nhiệt
III	**Chất thải đưa vào hệ thống xử lý linh kiện điện tử, bản mạch điện tử**	**5.400.000**		
1	Các vật liệu mài dạng hạt thải có chứa kim loại		07 03 08 07 03 10 15 02 08	Đưa vào thiết bị tiền xử lý để thu hồi kim loại
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện khác		15 01 09 15 02 07 15 02 14 16 01 13 19 02 05 19 02 06 19 01 07	Phá dỡ, thu hồi phế liệu chất thải phát sinh tiêu hủy trong lò đốt
3	Thiết bị, thiết bị điện thải có CFC, HCFC, HFC thải		16 01 07 19 02 03	Phá dỡ, thu hồi phế liệu; khí được thu gom bằng thiết bị chuyên

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Phương pháp xử lý
				dụng và chuyển giao cho đơn vị có chức năng
IV	**Dung dịch mực in thải**	**1.000.000**	08 02 01 10 02 04	Xử lý tại thiết bị xử lý mực in thải. Bùn đưa vào lò đốt
V	**Chất thải đưa vào thiết bị chưng cất (dầu và dung môi)**	**2.000.000**		
1	Dầu thải không có hợp chất halogen từ quá trình gia công tạo hình		07 03 02 07 03 05	Xử lý trong thiết bị chưng cất; cặn bã thiêu huỷ trong lò đốt
2	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải		08 01 05 16 01 01 17 08 03 19 01 03 03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03 08 03 03	
3	Dầu thải		08 02 05 16 01 08	
4	Dầu thải từ các phương tiện giao thông		15 01 07 15 02 05	
5	Các loại dầu thải khác		01 04 04 01 04 09 17 01 05 17 01 06 17 01 07 17 02 02 17 02 03 17 02 04 17 03 03 17 03 04 17 03 05 17 04 01 17 04 02 17 04 03 17 05 04 17 06 01 17 07 03 17 06 02 17 06 03	
VI	**Bóng đèn huỳnh quang thải**	**100.000**	16 01 06	Xử lý bằng hệ thống phá dỡ bóng đèn, chất thải hóa rắn

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Phương pháp xử lý
VII	**Chất thải đưa vào thiết bị xử lý thiếc hàn**	**400.000**		
1	Xỉ (thiếc) và váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước		05 07 02	Nung chảy, thu hồi phế liệu kim loại thiếc; tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao
2	Xỉ hàn, que hàn có thiếc và kim loại nặng		07 04 02 07 04 01	
VIII	**Chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải**	**70.000.000**		
1	*Nước thải*			Xử lý trong hệ thống xử lý nước thải; bùn chuyển giao hoặc đưa vào thiêu đốt trong lò đốt
	Nước la canh (dằn tàu)		15 02 11	
	Nước thải lẫn dầu		15 02 12 17 05 05	
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát.		05 03 07	
	Các loại nước thải		12 09 04 12 01 02 12 05 01 12 07 03 19 01 08 19 10 01	
2	*Axit, bazơ thải*			
	Các loại axit thải và chất thải có tính axit		02 01 01	
	Các loại axit thải và chất thải có tính axit		02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 16 01 02	
	Chất thải có chứa bazơ thải		02 02 01 02 02 02 07 01 03 16 01 03 01 04 08 12 07 04	
	Dung dịch bán khắc Axit (hoặc kiềm thải)		08 02 03	
3	Chất thải có các thành phần nguy hại		02 10 01	
4	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ		08 01 04	
5	Các hợp chất Isoxyanat thải.		08 04 01	
6	Muối, dung dịch muối và các chất thải có kim loại nặng			
	Muối và dung dịch muối thải có xyanua.		02 03 01 02 03 02	
	Chất thải có các kim loại hoặc hợp chất kim loại nặng		02 04 01 02 04 03 02 06 01	

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Phương pháp xử lý
	Nước thải từ quá trình mạ điện		07 02 03	
	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước.		19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 06	
7	*Chất thải từ quá trình tẩy rửa*			
	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa thải có gốc nước		03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01	
	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc halogen hữu cơ		03 01 02 03 03 02 03 04 02 03 05 02 03 06 02 03 07 02	
	Dịch cái thải từ quá trình chiết tách (motherliquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi có gốc hữu cơ thải khác		03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03	
	Chất tẩy rửa thải		16 01 10 07 01 06 19 01 05 07 02 02	
8	*Nước thải lẫn dầu*			
	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát		05 07 06	
	Chất thải lỏng		08 03 03	
	Chất thải từ quá trình hồ vải có dung môi hữu cơ		10 02 01	
	Hỗn hợp dầu mỡ thải từ việc phân tách dầu/nước		12 06 04	
	Nhũ tương và dung dịch thải không cơ clo.		07 03 04 17 01 03	
	Nhũ tương có clo thải		17 01 02 17 07 02	
9	*Chất thải khác*			
	Chất tách khuôn thải		05 08 05 05 09 05	
	Pemanganat thải		19 09 01	
	Cromat thải		19 09 02	
	Các hợp chất peroxit thải		19 09 03	
	Các loại chất oxi hóa thải		19 09 04	

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Phương pháp xử lý
	Các loại chất thải khác có tính ăn mòn		19 12 04	
	Chất thải có thành phần nguy hại hữu cơ		19 12 02	
	Chất điện phân từ pin, ắc quy thải.		19 06 04	
IX	**Ắc quy thải các loại**	**360.000**	16 01 12 19 06 01 19 06 05	Phá dỡ, tẩy rửa thu hồi nhựa và kim loại; nước thải đưa về hệ thống xử lý nước thải
X	**Pin thải**	**100.000**	16 01 12 19 06 01 19 06 02 19 06 05	Pin được nghiền; đưa vào lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao. Pin có Cd, Li được nghiền, đưa vào hóa rắn.
XI	**Chất thải xử lý bằng hệ thống tẩy rửa**	**8.300.000**		
1	Phế thải kim loại		11 04 01 11 04 02 07 03 11 19 03 01 07 03 10	Tẩy rửa chất thải rắn chứa thành phần nguy hại; nước thải xử lý trong hệ thống xử lý nước thải
2	Lõi và khuôn đúc		05 08 01 05 09 01	
3	Các bộ phận dính dầu mỡ của các phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy		15 01 01 15 02 01 15 01 02 15 02 02	
4	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác		11 06 02	
5	Bao bì mềm thải		18 01 01	
6	Bao bì cứng thải		18 01 02 18 01 03 18 01 04 14 01 06	Cắt, mở nắp; tẩy rửa; bùn đưa vào lò đốt
7	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn		13 03 01 19 05 01	Xả áp, tẩy rửa thu hồi kim loại
XII	**Chất thải xử lý bằng hệ thống tẩy rửa thùng phuy thải**	**1.268.000**	18 01 02 18 01 03 18 01 04 14 01 06	Tẩy rửa, nước thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải
XIII	**Chất thải xử lý bằng hệ thống hóa rắn, sản xuất gạch không nung**	**14.000.000**		
1	Xỉ có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp		05 02 01 05 02 02 05 02 03	Hóa rắn đóng gạch
2	Tro đáy, xỉ, váng bọt và bụi lò hơi có các thành phần nguy		05 07 01 05 09 03 04 02 01 05 03 01 05 03 02	

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Phương pháp xử lý
3	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải		05 03 05 05 02 08 05 04 02 05 05 02	
4	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng		05 10 02 05 10 03	
5	Canxi asenat thải		05 03 08	
6	Bồ hóng, muội		02 11 04	
7	Tro bay, bụi khí thải		04 01 03 04 02 02 04 02 13 05 02 06 05 02 07 05 02 11	
8	Tro bay, bụi khí thải		05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 08 03 05 09 02 12 01 06 12 01 07 12 04 01 12 04 02	
9	Các chất thải xây dựng và phá dỡ khác (các chất trơ không có khả năng tái chế)		11 08 03 12 09 01 19 11 01 19 11 02	
10	Chất thải nguy hại đã được ổn định hóa hoặc hóa rắn một phần		12 03 01 12 03 02	
11	Bùn thải và chất thải		01 03 01 01 03 02	
12	Bùn thải từ thiết bị khử muối		01 04 01 17 07 01	
13	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải		02 07 03 11 05 01 11 05 02 11 05 03 12 02 02 12 06 02 17 08 05 19 09 02 19 10 02 12 06 05 12 09 03	
14	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi		04 02 05	
15	Bùn thải thuỷ luyện kẽm		05 10 01	

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Phương pháp xử lý
16	Bùn nghiền có các thành phần nguy hại		06 01 03	
17	Bùn thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại		07 01 04 07 01 08 07 03 07	
18	Bùn thải lẫn chất kết dính, chất bịt kín		08 03 02	
19	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý đất		12 09 02	
20	Bùn thải và chất thải rắn từ quá trình tôi luyện		05 11 01 05 11 02	
21	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05 07 01 05	
22	Chất thải rắn có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ quặng thép		05 01 01 05 01 04	
23	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài, bùn...)		07 03 08 07 03 10	
24	Các loại chất thải vô cơ có thành phần nguy hại		19 12 01	
XIV	**Chất thải đưa vào thiết bị tái chế nhôm**	**19.600.000**		
1	Phế liệu kim loại lẫn dầu từ quá trình gia công tạo hình		07 03 11 07 03 10	Tái chế nhôm; tro xỉ hóa rắn hoặc chuyển giao
2	Phế liệu kim loại lẫn dầu từ quá trình xây dựng và phá dỡ		11 04 01 11 04 02	
3	Bao bì kim loại (nhôm)		18 01 02	
4	Chất thải rắn (Xỉ, bùn, bụi...) có chứa nhôm		02 03 03 05 02 01 05 02 02 05 02 03	
XV	**Hộp mực in thải**	1.000.000	08 02 04	Phá dỡ, bóc tách, tẩy rửa thu hồi phế liệu. Bột mực in và cặn thải thiêu đốt tại lò đốt CTNH. Nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải
	Tổng cộng	**139.176.000**		

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Không có.

4. Địa bàn hoạt động:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	"Toàn bộ vùng"
Đồng bằng sông Hồng	"Toàn bộ vùng"
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	"Toàn bộ vùng"
Tây Nguyên	"Toàn bộ vùng"
Đông Nam Bộ	"Toàn bộ vùng"
Đồng bằng sông Cửu Long	"Toàn bộ vùng"

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ, trạm trung chuyển chất thải nguy hại:

1.1. Thiết bị lưu giữ chất thải:

- Thùng phuy, bồn chứa dung tích 20 lít, 200 lít, 1 m^3.

- Bao bì mềm PE, PP hai lớp.

1.2. Kho/khu lưu giữ chất thải:

Khu vực phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại, bao gồm:

- Khu vực lưu giữ CTNH trong xưởng 1: Diện tích 800 m^2; diện tích hữu dụng 640 m^2, công suất lưu giữ tối đa là 1.920 m^3.

- Khu vực lưu giữ CTNH trong xưởng 2: Diện tích 800 m^2; diện tích hữu dụng 640 m^2, công suất lưu giữ tối đa là 1.920 m^3.

- Khu vực lưu giữ CTNH trong xưởng 3: Diện tích 800 m^2; diện tích hữu dụng 300 m^2, công suất lưu giữ tối đa là 720 m^3.

- Khu vực lưu giữ CTNH trong xưởng 4: Diện tích 800 m^2; diện tích hữu dụng 500 m^2, công suất lưu giữ tối đa là 1.440 m^3.

- Khu vực lưu giữ CTNH trong xưởng 5: Diện tích 800 m^2; diện tích hữu dụng 640 m^2, công suất lưu giữ tối đa là 1.920 m^3.

- Khu vực lưu giữ CTNH trong xưởng 6: Diện tích diện tích 1.400 m^2; diện tích hữu dụng 580 m^2, công suất lưu giữ tối đa là 1.470 m^3.

- Khu vực lưu giữ CTNH trong xưởng 7: Diện tích: 720 m^2; diện tích hữu dụng 560 m^2, công suất lưu giữ tối đa là 1.470 m^3.

- Khu vực lưu giữ CTNH trong xưởng 8b: Diện tích 1.000 m^2; diện tích hữu dụng 910 m^2, công suất lưu giữ tối đa là 2.184 m^3.

- Khu vực lưu giữ CTNH trong xưởng 8c: Diện tích 400 m^2; diện tích hữu dụng 300 m^2, công suất lưu giữ tối đa là 720 m^3.

- Khu vực lưu giữ CTNH trong xưởng 9: Diện tích diện tích 1.080 m^2; diện tích hữu dụng 864 m^2, công suất lưu giữ tối đa là 2.592 m^3.

- Kho lạnh chứa chất thải y tế (dạng Container): Thể tích hữu dụng 60 m^3.

- Khu vực chứa bùn: Diện tích 140 m^2; diện tích lưu giữ 140 m^2.

- Thiết kế cấu tạo: Kho mái tôn, có vách ngăn, nền kho chống thấm, có hệ thống thoát nước mưa riêng, hệ thống phòng cháy chữa cháy.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống lò đốt CTNH:

- Quy trình công nghệ:

Kho lưu chứa chất thải nguy hại → Phân loại xử lý sơ bộ → Hệ thống nạp rác → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Buồng lưu khí → Tháp giải nhiệt bằng nước gián tiếp/Thiết bị gom nhiệt sinh hơi → Bộ gom bụi xyclon → Tháp hấp thụ → Bộ tách nước → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 2.000 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: tro xỉ.

2.2. Lò hấp chất thải y tế:

- Quy trình công nghệ:

Chất thải y tế tại kho lưu trữ → Xếp vào các thùng hấp có đặt mẫu kiểm tra vi sinh → Nạp các thùng hấp vào lò hấp → Lò hấp → Chất thải sau khi hấp → Thuỷ tinh (1), Kim loại (2), Nhựa (3), Chất thải không tái chế được (4).

(1) → Hoá rắn.

(2) → Thu hồi.

(3) → Máy nghiền chất thải → Tái chế nhựa công nghiệp.

(4) → Thiêu đốt tại lò đốt CTNH.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 500 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Thủy tinh, kim loại, nhựa.

2.3. Hệ thống xử lý linh kiện, bản mạch điện tử:

- Quy trình công nghệ:

+ Thiết bị điện, điện tử, bản mạch điện tử → Tháo gỡ tại thiết bị tiền xử lý linh kiện điện tử → Linh kiện điện tử (1), Bản mạch (2).

(1) → Lò đốt CTNH.

(2) → Nghiền → Thuỷ tuyển bằng sàng rung → Kim loại (Tái chế)/Phi kim (Phụ liệu cho xi măng, công nghệ composite hoặc hoá rắn).

+ Bavia → Nghiền → Phụ liệu cho xi măng, công nhệ composite hoặc hóa rắn.

- Công suất thiết kế: 01 thiết bị tiền xử lý linh kiện điện tử công suất 30 kg/giờ; 01 thiết bị xử lý bản mạch điện tử 1.250 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Kim loại, phi kim, nhựa.

2.4. Thiết bị xử lý dung dịch mực in thải:

- Quy trình công nghệ:

Dung dịch mực in thải, nước rửa mực in → Nồi phản ứng → Máy hút chân không →

Nước (Hệ thống xử lý nước thải → Nguồn tiếp nhận)/Cặn (Lò đốt CTNH).

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 1.000 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Nước thải, cặn thải.

2.5. Thiết bị chưng cất (dầu và dung môi):

- Quy trình công nghệ:

IPA, dung môi thải, dầu thải các loại → Lọc hút chân không (1) → Dịch lọc → Bình chưng cất → Hỗn hợp nước và dung môi trong bình thấp vị (2)/cặn (3)/khí không ngưng (4)

(1) → Tạp chất cơ học → Lò đốt CTNH

(2) → Dung môi sạch → Tái sử dụng; Nước → Hệ thống xử lý nước thải.

(3) → Lò đốt CTNH.

(4) → Thiết bị xử lý khí thải.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 1.000 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Dầu, dung môi sạch.

2.6. Thiết bị xử lý bóng đèn huỳnh quang:

- Quy trình công nghệ:

Bóng đèn huỳnh quang phế thải → Nghiền nhỏ + rửa + phân loại (1) → Phân loại thủy tinh (2) → Phân loại bột fluorescent (3) → Cột xử lý nước → Bơm nước cấp cho buồng nghiền.

(1), (2), (3) → Cột hấp phụ hơi Hg → Hóa rắn.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 15 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Nhôm, bã nghiền.

2.7. Thiết bị xử lý xỉ thiếc hàn:

- Quy trình công nghệ:

Xỉ thiết hàn → Lò nấu → Xỉ rắn (Hóa rắn)/ Thiếc nóng chảy (Khuôn đúc → Sản phẩm bán ra thị trường)/ Khí thải (Hệ thống xử lý khí thải).

- Công suất: 01 hệ thống công suất 80 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Thiếc thành phẩm.

2.8. Hệ thống xử lý nước thải số 01:

- Quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể tách dầu (1) → Bể xử lý nước thải chung → Bể oxy hóa → Tháp hợp khối → Tháp lắng (2) → Bể lọc nổi → Bể chứa nước sau xử lý → Hồ điều hòa → Nguồn tiếp nhận.

Dầu thải từ bể tách dầu được đưa về lò đốt CTNH, bùn thải từ tháp lắng được đưa khi lọc ép khung bản → Sân phơi bùn.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 8 m^3/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Nước sau xử lý.

2.9. Hệ thống xử lý nước thải số 02:

- Quy trình công nghệ:

Nước thải được xử lý sơ bộ → Bể trung gian 1 → Cụm bể oxy hóa bậc 1 → Bể trung gian 2 → Cụm bể lắng lamen → Bể trung gian 3 ↔ Tháp stripping → Bể SBR 1,2,3,4 → Bể hòa trộn → Bể SBR 5 → Bể trung gian 4 → Tháp lọc áp lực than hoạt tính → Bể khử trùng → Hồ điều hòa → Nguồn tiếp nhận.

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải và chất thải lỏng → Thiết bị lọc ép khung bản → Sân phơi bùn → Lò đốt CTNH công suất 2.000 kg/giờ.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 30 m^3/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Nước sau xử lý.

2.10. Hệ thống phá dỡ ắc quy thải:

- Quy trình công nghệ:

Ắc quy thải → Phân loại → Bóc tách → Nhựa (Tái chế tại nhà máy hoặc thương mại)/Bản cực (Bán thương mại)/Tạp chất (Thiêu đốt tại lò đốt CTNH)/Nước (Hệ thống xử lý nước thải tập trung).

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 50 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Nhựa, bản cực.

2.11. Thiết bị tiền xử lý pin thải:

- Quy trình công nghệ:

Pin thải → Nghiền → Mùn (Lò đốt CTNH)/Bụi (Hệ thống thu bụi → Tank chứa nước dập bụi → Chất thải rắn → hóa rắn).

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 50 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Kim loại, bã nghiền.

2.12. Hệ thống tẩy rửa chất thải rắn có thành phần nguy hại:

- Quy trình công nghệ:

Kim loại, phoi kim loại chứa thành phần nguy hại → Bể tẩy rửa thuỷ lực → Rửa nước sạch → Nước thải (Hệ thống xử lý nước thải)/Kim loại, phoi, xỉ đã xử lý (Kho chứa).

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 4.000 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Kim loại, nhựa và phụ phẩm khác.

2.13. Hệ thống tẩy rửa thùng phuy:

- Quy trình công nghệ:

Thùng phuy thu gom về → Nghiêng phuy để thu sạch nước và các hoá chất còn lại (1)→ Dùng aceton (2)/nước/H_2SO_4 10% súc rửa (3) → Rửa sạch bên ngoài phuy bằng nước (4), dùng vải lau khô → Thùng phuy sạch đem lưu kho.

(1) → Cặn sơn, nhớt, hoát chất dư thừa → Lò đốt CTNH.

(2) → Cặn, dung môi thải → Lò đốt CTNH/Hệ thống chưng cất dầu thải và dung môi.

(3) → Acid thải, cặn → Hệ thống xử lý nước thải.

(4) → Nước thải → Hệ thống xử lý nước thải.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 500 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Thùng phuy sạch.

2.14. Hệ thống hóa rắn, sản xuất gạch không nung:

- Quy trình công nghệ:

Chất thải; Xi măng; Cát, phụ gia; Mạt đá; Nước → Máy trộn → Khuôn hóa rắn → Gạch theo tỷ lệ: Chất thải (32%): Xi măng (18%): Mạt đá, cát, phụ gia 41%): Nước (9%)

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 6.000 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Gạch thành phẩm.

2.15. Hệ thống tái chế nhôm:

- Quy trình công nghệ:

Nguyên liệu (phế liệu nhôm) → Cân định lượng cho từng thùng để đưa vào nạp → Nấy chảy nguyên liệu trong lò luyện (1) → Thêm phụ gia tạo xỉ (2) → Vớt bỏ xỉ cặn bã (3) → Phối trộn chất phụ gia → Bổ sung thêm nhôm nguyên chất → Tiếp tục luyện để cho nước nhôm đồng nhất → Khi nước nhôm đạt yêu cầu chuẩn bị đúc khuôn → Đổ khuôn, làm nguội → Dỡ khuôn, đóng gói sản phẩm → Lưu kho.

(1) → Khí thải (bụi + hơi khí) → Hệ thống xử lý khí thải.

(2, 3) → Xỉ lò → Lò đốt CTNH.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 4.000 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Nhôm thành phẩm.

2.16. Hệ thống xử lý hộp mực in:

- Quy trình công nghệ:

Catridge máy in, vỏ hộp mực in → Kim loại (tái chế)/Hộp nhựa chứa mực in (Bột mực, mực in (1), Nhựa (2).

(1) → Lò đốt CTNH.

(2) → Rửa sạch → Nhựa (Tái chế), Nước thải (Hệ thống xử lý nước thải).

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 150 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Nhựa, kim loại.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Việc xử lý chất thải tại các hệ thống, công trình, thiết bị xử lý phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

3.2. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.

3.3. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.

3.4. Đối với các loại CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động sau khi được phân định, phân loại CTNH nếu không có khả năng xử lý tại nhà máy thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

3.5. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, chì, cadimi, thủy ngân vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.6. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt) có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt công suất của thiết bị xử lý CTNH.

3.7. Cân đối khối lượng chất thải đưa vào hệ thống hóa rắn công suất 6 tấn/giờ (bao gồm chất thải thu gom từ các chủ nguồn thải và chất thải thứ cấp phát sinh tại nhà máy như từ hệ thống nghiền bóng đèn huỳnh quang, bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, tro xỉ từ hệ thống lò đốt,...) để đảm bảo không vượt quá công suất của hệ thống này.

3.8. Sản phẩm hóa rắn (sau hệ thống ổn định hóa rắn) khi sử dụng nội bộ tại nhà máy phải được quản lý theo quy định tại Mục 5.2.5 của QCVN 07:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại.

3.9. Trường hợp sản phẩm hóa rắn, dầu và dung môi tái chế được lưu hành, đưa vào thị trường, tiêu dùng thông qua trao đổi, mua bán, tiếp thị, cho, tặng thì phải thực hiện hợp chuẩn, hợp quy theo quy định và phải đáp ứng theo yêu cầu, theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3.10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Phụ lục 5

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Các loại pin thải	16 01 12	30
2	Ắc quy thải	19 06 05	600
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	90
4	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	1.400
5	Dầu động cơ hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.400
6	Than hoạt tính thải đã qua sử dụng	12 01 04	16.500
7	Nước thải có thành phần nguy hại	19 10 01	18.000.000
Tổng khối lượng			**18.020.020**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	2.000
2	Bao bì mềm thải nhiễm thành phần nguy hại	18 01 01	2.400
3	Bao bì kim loại nhiễm thành phần nguy hại	18 01 02	1.650
4	Bao bì bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	18 01 03	1.600
5	Hộp mực in thải từ văn phòng	08 02 04	10
6	Xỉ nhôm thải	05 02 03	3.920.000
7	Xỉ thiếc hàn thải	05 07 01	320.000
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	14.000.000
9	Xỉ và tro đáy có các thành phần nguy hại	12 01 05	1.800.000
Tổng khối lượng			**20.047.660**

1.3. Chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
Nhựa, kim loại, gỗ, bìa carton, bao bì nylon.	9.810
Tổng khối lượng	**9.810**

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
Chất thải rắn sinh hoạt	11,9
Tổng khối lượng	**11,9**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng phuy, bồn chứa dung tích 20 lít, 200 lít, 1.000 lít.

- Bao bì mềm PE, PP hai lớp.

2.1.2. Kho lưu giữ:

Lưu giữ chung tại các kho, khu vực phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại được cấp phép thực hiện dịch vụ xử lý CTNH tại Phần B Phụ lục 4 Giấy phép này.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng phuy, bồn chứa dung tích 200 lít.

- Bao bì mềm PE, PP.

2.2.2. Kho lưu giữ:

Lưu giữ chung tại các kho, khu vực phân loại, lưu giữ chất thải công nghiệp tại kho lưu giữ xưởng 8a, diện tích lưu giữ là 500 m^2.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thùng chứa dung tích 100 L có nắp đậy được bố trí tại nhà máy.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải:

Được phép tự xử lý các loại chất thải nguy hại có tên trong danh mục chất thải nguy hại được cấp phép bằng các hệ thống, thiết bị được nêu tại Phần A Phụ lục 4 Giấy phép này và các loại chất thải thông thường khác; các loại chất thải khác phát sinh mà không có khả năng xử lý tại nhà máy thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp.

4. Các hệ thống, thiết bị xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Hệ thống tái chế nhựa, nylon:

- Quy trình công nghệ: Phế liệu nhựa, nylon → Hệ thống xay, nghiền nguyên liệu → Máy gia nhiệt, đùn nhựa (1) → Máy kéo dây → Bể nước làm mát → Máy tách nước bằng gió nóng → Máy cắt tạo hạt → Hệ thống thu hạt nhựa → Hạt nhựa thành phẩm đóng bao/ Máy ép phun tạo các sản phẩm làm bằng nhựa → Lưu kho và thương mại.

(1) → Khí thải → Hệ thống xử lý khí thải.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 5.000 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Hạt nhựa thành phẩm; các sản phẩm nhựa.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Các hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải sẽ được tiếp tục thực hiện tại giai đoạn sau:

1.1. Các hạng mục, công trình tiếp tục triển khai xây dựng và thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường theo Quyết định số 1304/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Xử lý chất thải công nghiệp, tái chế phê liệu tại xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang", bao gồm:

- 01 hệ thống tái chế nhựa, nylon thải công suất 4.000 kg/giờ.

- 01 hệ thống xử lý cao su thải công suất 1.000 kg/giờ.

- 01 hệ thống lò đốt CTNH, công suất 500 kg/giờ.

1.1.1. Hệ thống tái chế nhựa, nylon:

- Quy trình công nghệ:

Nguyên liệu đã phân loại và làm sạch → Hệ thống xay nguyên liệu → Hệ thống nghiền, cán sơ chế → Hệ thống tạo hạt nhựa → Hạt nhựa → (Hạt nhựa thành phẩm) và (Hệ thống tạo sản phẩm (bao bì, túi nilon) → Bao bì, túi nilon thành phẩm) → Nhập kho, kiểm soát chất lượng, xuất bán.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 4.000 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Hạt nhựa thành phẩm, các sản phẩm nhựa.

1.1.2. Hệ thống xử lý cao su thải:

- Quy trình công nghệ:

Cao su thải → Bào, nghiền → Ép định hình và lưu hóa → Sản phẩm.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 1.000 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Bột cao su thành phẩm, các sản phẩm bằng cao su.

1.1.3. Lò đốt CTNH, công suất 500 kg/giờ:

- Quy trình công nghệ:

Rác thải → Hệ thống nạp rác → Buồng sơ cấp → Buồng thứ cấp → Tháp giải nhiệt - hấp thụ → Buồng hấp thụ → Cyclon → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 500 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Tro xỉ.

1.2. Các hạng mục, công trình tiếp tục triển khai xây dựng và thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường theo Quyết định số 928/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: "Đầu tư bổ sung, nâng công suất nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, tái chế phế liệu", bao gồm:

- 01 lò đốt chất thải công nghiệp công suất 2.000 kg/giờ.

- 07 bể đóng kén dung tích chứa 500 m^3/bể.

- 01 hệ thống chưng cất dung môi công suất 1.000 kg/giờ.

- 01 hệ thống phá dỡ ắc quy thải công suất 1.600 kg/giờ.

- 01 hệ thống tái chế dầu thải công suất 2.000 kg/giờ.

- 01 hệ thống súc rửa bao bì thùng phuy nhiễm thành phần nguy hại công suất 500 kg/giờ.

- 01 hệ thống tiền xử lý linh kiện điện tử công suất 200 kg/giờ.

- 01 hệ thống tái chế thiếc công suất 300 kg/giờ.

- 01 hệ thống tái chế nhôm công suất 15.600 kg/giờ.

- 01 hệ thống tái chế đồng công suất 4.000 kg/ giờ.

1.2.1. Lò đốt chất thải công nghiệp:

- Quy trình công nghệ:

Kho lưu chứa chất thải nguy hại → Phân loại xử lý sơ bộ → Hệ thống nạp rác → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Buồng lưu khí → Tháp giải nhiệt bằng nước gián tiếp/Thiết bị gom nhiệt sinh hơi → Bộ gom bụi xyclon → Tháp hấp thụ → Bộ tách nước → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 2.000 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Tro xỉ.

1.2.2. Bể đóng kén:

- Quy trình công nghệ:

Chất thải dạng rắn/bùn → Hóa rắn (nén, ép bằng máy ép thủy lực) → Bể đóng kén.

- Công suất thiết kế: 07 bể, dung tích 500 m^3/bể.

1.2.3. Hệ thống chưng cất dung môi:

- Quy trình công nghệ:

Dung môi thải → Xử lý sơ bộ → Tháp chưng cất → Làm lạnh, ngưng tụ → Bồn chứa dung môi → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 1.000 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Dung môi sạch.

1.2.4. Hệ thống phá dỡ ắc quy thải:

- Quy trình công nghệ:

Ắc quy ướt → Bàn tháo nắp và thu hồi axit → Bể trung hòa → Bể rửa → Máy cắt → Bàn phá dỡ thủ công → Bàn phá dỡ thủ công → Vỏ bình, nắp bình/Bản cực chì.

Ắc quy khô → Máy cắt → Bàn phá dỡ thủ công → Bàn phá dỡ thủ công → Vỏ bình, nắp bình/Bản cực chì.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 1.600 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Nhựa, bản cực.

1.2.5. Hệ thống tái chế dầu thải:

- Quy trình công nghệ:

Dầu thải → Xử lý sơ bộ → Bồn gia nhiệt → Bồn xử lý → Thiết bị tách lắng ly tâm → Máy ép khung bản → Dầu thành phẩm → Lưu kho.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 2.000 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Dầu thành phẩm.

1.2.6. Hệ thống súc rửa bao bì thùng phuy nhiễm thành phần nguy hại:

- Quy trình công nghệ:

Thùng phuy thu gom về → Nghiêng phuy để thu sạch nước và các hoá chất còn lại (1) → Dùng aceton (2)/nước/H_2SO_4 10% súc rửa (3) → Rửa sạch bên ngoài phuy bằng nước (4), dùng vải lau khô → Thùng phuy sạch đem lưu kho.

(1) → Cặn sơn, nhớt, hoá chất dư thừa → Lò đốt CTNH.

(2) → Cặn, dung môi thải → Lò đốt CTNH/Hệ thống chưng cất dầu thải và dung môi.

(3) → Acid thải, cặn → Hệ thống xử lý nước thải.

(4) → Nước thải → Hệ thống xử lý nước thải.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 500 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Bao bì, thùng phuy sạch.

1.2.7. Hệ thống tiền xử lý linh kiện điện tử:

- Quy trình công nghệ:

Khu tập kết chất thải → Máy cắt, máy khoan → Phân loại bằng thủ công (1)

+ (1) → Mạch điện tử có chứa nhiều kim loại → Bán cho đơn vị tái chế kim loại.

+ (1) → Nhựa, vỏ màn hình, vỏ dây → Thu hồi và bán cho đơn vị tái chế nhựa.

+ (1) → Thủy tinh → Nghiền nhỏ trộn phụ gia đóng rắn.

+ (1) → Các chất thải khác không tái chế được → Hóa rắn.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 200 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Kim loại, nhựa.

1.2.8. Hệ thống tái chế thiếc:

- Quy trình công nghệ:

Kho lưu chứa xỉ thiếc hàn → Nồi nấu → Đúc tấm bản cực điện phân → Hệ thống bể điện phân → Nồi nấu → Đúc phôi thành phẩm → Kho lưu chứa thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 300 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý, tái chế: Thiếc thành phẩm.

1.2.9. Hệ thống tái chế nhôm:

- Quy trình công nghệ:

Nguyên liệu (phế liệu nhôm) → Cân định lượng cho từng thùng để đưa vào nạp → Nấu chảy nguyên liệu trong lò → Thêm phụ gia tạo xỉ → Vớt bỏ xỉ cặn bã → Phối trộn chất phụ gia → Bổ sung thêm nhôm nguyên chất → Tiếp tục luyện để cho nước nhôm đồng nhất → Khi nước nhôm đạt yêu cầu chuẩn bị đúc khuôn → Đổ khuôn, làm nguội → Dỡ khuôn, đóng gói sản phẩm → Lưu kho.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 15.600 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Nhôm thành phẩm.

1.2.10. Hệ thống tái chế đồng:

- Quy trình công nghệ:

Kho lưu chứa → Phân loại sơ bộ → Máy ép thủy lực → Lò ủ sơ bộ → Lò nóng chảy (1) → Buồng chuyển tiếp → Máy đúc kết tinh → Coiler đôi → Rulo đôi → Rulo quấn đồng thanh ϕ8mm → Kho chứa sản phẩm.

(1) → Váng bọt → Lò đốt CTNH.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 4.000 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: Dây đồng thành phẩm.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện trong giai đoạn sau:

2.1. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục triển khai xây dựng theo Quyết định số 1304/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án "Xử lý chất thải công nghiệp, tái chế phế liệu tại xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang", bao gồm:

2.1.1. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhựa, nylon công suất 4.000 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút bụi → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp phụ → Ống khói.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

2.1.2. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý cao su thải công suất 1.000 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút bụi → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp phụ → Ống khói.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

2.1.3. Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt chất thải nguy hại, công suất 500 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò đốt → Tháp giải nhiệt – hấp thụ → Buồng hấp thụ → Buồng hấp phụ → Cyclon → Ống khói.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $Ca(OH)_2$, than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

2.2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục triển khai xây dựng theo Quyết định số 928/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: "Đầu tư bổ sung, nâng công suất nhà máy xử lý chất thải công nghiệp, tái chế phế liệu", bao gồm:

2.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt chất thải công nghiệp công suất 2.000 kg/giờ

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò đốt → Tháp giải nhiệt; thiết bị gom nhiệt

sinh hơi → Cyclon → Tháp hấp thụ → Bộ tách nước → Tháp hấp phụ → Ống khói.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $Ca(OH)_2$, than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

2.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống chưng cất dung môi công suất 1.000 kg/giờ:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Cyclon → Thiết bị hấp thụ bằng dung dịch kiềm → Ống khói.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $Ca(OH)_2$ (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

2.2.3. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống phá dỡ ắc quy thải công suất 1.600 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, $Ca(OH)_2$ (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

2.2.4. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế dầu thải công suất 2.000 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Cyclon → Thiết bị hấp thụ bằng dung dịch kiềm → Ống khói.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $Ca(OH)_2$ (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

2.2.5. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống súc rửa bao bì thùng phuy nhiễm thành phần nguy hại, công suất 500 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

2.2.6. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tiền xử lý linh kiện điện tử công suất 200 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút có than hoạt tính → Khí sạch.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

2.2.7. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhôm công suất 15.600 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống khói.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $Ca(OH)_2$, than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

2.2.8. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái thiếc hàn công suất 300 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống khói.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: $Ca(OH)_2$, than hoạt tính (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

2.2.9. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế đồng công suất 4.000 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc bụi túi vải → Tháp hấp thụ → Ống khói.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, $Ca(OH)_2$ (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

3. Các hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng không tiếp tục thực hiện tại giai đoạn sau:

- 01 lò đốt chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường công suất 7.000 kg/giờ.

- 01 hệ thống sản xuất phân hữu cơ công suất 10.000 kg/giờ.

- 01 bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường với diện tích 50.806 m^2.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng dầu là DO) không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Rà soát, bổ sung thiết bị, công đoạn xử lý dioxin/furan đối với các lò đốt chất thải sẽ tiếp tục thực hiện trong giai đoạn tiếp theo (nêu tại Phần C Phụ lục này) để bảo đảm đáp ứng yêu cầu, quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

4. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quyết định 1685/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000 và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo yêu cầu và quy định tại Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và các quy định khác của chính quyền địa phương.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Số:...../01/2024/CNDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 01/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../20.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp nguy hại được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 03/01/2024

Hôm nay, ngày 05 tháng 01 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (BênA)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (BênB)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 118000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 05/01/2024 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	2,707	3,000	8,121,000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	500	3,000	1,500,000
Tổng giá trị trước thuế:					**9,621,000**
Thuế GTGT 8%					**769,680**
Tổng giá trị thanh toán:					**10,390,680**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **10,390,680 VNĐ**

Bằng chữ: Mười triệu ba trăm chín mươi nghìn sáu trăm tám mươi đồng.

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 118000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC GIANG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 03/2024/1-2-3-4-5-6.014.VX
1. Chủ CSDV XLCTNH1: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.014.VX ĐT: 02438 274 399 ĐT: 02438 274 399
2. Chủ CSDV XLCTNH2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở/đại lý:	Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CHUN FUN Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội	Mã số QLCTNH: 01.001159.T ĐT: 0243.813.4872 ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng thứ dãy nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	500	Chưng cất - TC - TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29C-65792

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Trần Thế Tùng Ký: ..... Ngày: 05/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2024

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2024

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1 - 2 - 3 - 4

TỈNH/THÀNH PHỐ HÀ NỘI	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** Số: ..... - CTTĐ/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun — Mã số QLCT:.....

Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871 ĐT: 024.38136871

Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	3707	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO	BÊN NHẬN
Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2024 *(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)*	Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2024 *(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)*
CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN CHỦ TỊCH CÔNG TY LO, PAO - FONG	CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Triệu Kiên

*) Liên số: 1□ 2□

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Số:...../01/2024/CNDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 01/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../20.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp nguy hại được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 20/01/2024

Hôm nay, ngày 20 tháng 01 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (BênA)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (BênB)

Địa chỉ: Tổ dân phố Dõng Hương, thị trấn Nhaun Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 118000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 20/01/2024 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	558	3,000	1,674,000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	700	3,000	2,100,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	72	4,500	324,000
4	Giẻ rắp	Kg	40	4,500	180,000
5	Chi phí vận chuyển	Chuyến	1	2,000,000	2,000,000
Tổng giá trị trước thuế:					**6,278,000**
Thuế GTGT 8%					**502,240**
Tổng giá trị thanh toán:					**6,780,240**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **6,780,240** **VND**

Bằng chữ: Sáu triệu bảy trăm tám mươi nghìn hai trăm bốn mươi đồng.

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 118000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.
- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2024/1-2-3-4-5-6.014.VX

1. Chủ CSDV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH — Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.014.VX
Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399

2. Chủ CSDV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH CHUN FUN** — Mã số QLCTNH: 01.001159.T
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.811.4872
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.811.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	700	Chưng cất – TC - TD
2	Giẻ cáp	x			07 03 10	40	HR
3	Bùn thải lẫn sơn			x	08 01 02	72	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29C-65792

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS ĐV XL CTNH 1: Trần Thế Trung — Ký: ..... Ngày: 20/01/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS ĐV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 07 tháng 02 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

(TỈNH/THÀNH PHỐ HÀ NỘI	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** Số: ..... - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun — Mã số QLCT:.....

Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871

Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	558	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO	BÊN NHẬN
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024 *(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)*	Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024 *(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)*
CÔNG TY TNHH CHUN FUN CHỦ TỊCH CÔNG TY LÔ, PAO - FONG	CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA BÌNH PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *Trần Triệu Kiên*

Liên số: 1☐ 2☐

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../03/2024/CNDT

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 02/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../20.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp ngày hai được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 03/02/2024

Hôm nay, ngày 03 tháng 02 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (BênA)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (BênB)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 118000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 03/02/2024 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	936	3,000	2,808,000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	320	3,000	960,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	24	4,500	108,000
4	Giẻ ráp	Kg	150	4,500	675,000
5	Chi phí vận chuyển	Chuyến	1	2,000,000	2,000,000
Tổng giá trị trước thuế:					**6,551,000**
Thuế GTGT 8%					**524,080**
Tổng giá trị thanh toán:					**7,075,080**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B: **7,075,080** **VNĐ**

Bằng chữ: Bảy triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn không trăm tám mươi đồng.

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 118000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...../2024/1-2-3-4-5-6.014.VX

1. Chủ CSDV XLCTNH: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH — Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.014.VX
Địa chỉ văn phòng: TDP Đông Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đông Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399

2. Chủ CSDV XLCTNH2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CHUN FUN — Mã số QLCTNH: 01.001159.T
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	320	Chưng cất - TC - TD
2	Giẻ lau	x			07 03 10	150	HR
3	Bùn thải lẫn sơn			x	08 01 02	24	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 98C-301.38

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS ĐV XL CTNH 1: Trần Văn Trung — Ký: ..... Ngày: 03/02/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS ĐV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 15 tháng 02 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

** Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

*TỈNH/THÀNH PHỐ HÀ NỘI	**BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG** Số: ..... - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun — Mã số QLCT:.....
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399
Địa chỉ cơ sở/ đại lý: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	936	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO	BÊN NHẬN
Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2024	Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)	*(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)*
CÔNG TY TNHH CHUN FUN	CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
CHỦ TỊCH CÔNG TY LO, PAO - FONG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC Trần Triệu Hiền

*Liên số: 1□ 2□

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Số:...../02/2024/CNDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 02/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp ngày hai được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 02/11/2023

Hôm nay, ngày 23 tháng 02 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 118000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 02/11/2023 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	1,180	3,000	3,540,000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	1,100	3,000	3,300,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	240	4,500	1,080,000
4	Giấy rớp	Kg	150	4,500	675,000
5	Giẻ lau, gang tay dính dầu	Kg	50	6,000	300,000
Tổng giá trị trước thuế:					**8,895,000**
Thuế GTGT 8%					**711,600**
Tổng giá trị thanh toán:					**9,606,600**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **9,606,600 VND**

*Bằng chữ: **Chín triệu sáu trăm linh sáu nghìn sáu trăm đồng.***

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 118000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: ...../2024/1-2-3-4-5-6.014.VX

1. Chủ CSDV XL.CTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH** — **Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.014.VX**
Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399

2. Chủ CSDV XL.CTNH 2: — **Mã số QLCTNH:**
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH CHUN FUN** — **Mã số QLCTNH: 01.001159.T**
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	1100	Chưng cất - TC - TD
2	Bùn thải lẫn sơn			x	08 01 02	240	TD
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x			18 02 01	50	TD
4	Giấy rập	x			07 03 10	150	HR

* Ghi tên hoặc ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 98C-10138

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS ĐV XL CTNH 1: Phí Văn Mạnh — Ký: ..... Ngày: 21/02/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS ĐV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 11 tháng 03 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Hiền

Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG
Số: ..... - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun — Mã số QLCT:.....
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	1180	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO
Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

BÊN NHẬN
Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ 2☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: ..... - CTTT/2024/LA.:Hà.

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun
Mã số QLCT:.....
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội
ĐT: 024.3813 4871
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội
ĐT: 024.3813 4871

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
ĐT: 0243 827 4399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	1265	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

BÊN NHẬN
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ 2☐

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ
CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Số:...../02/2024/CNHT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 03/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNHT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp ngày hai thực vận chuyển, xử lý thực tế ngày 25.03.2024

Hôm nay, ngày 25 tháng 03 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 118000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 02/11/2023 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	1,265	3,000	3,795,000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	800	3,000	2,400,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	320	4,500	1,440,000
4	Giấy rập	Kg	200	4,500	900,000
5	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	75	6,000	450,000
Tổng giá trị trước thuế:					**8,985,000**
Thuế GTGT 8%					**718,800**
Tổng giá trị thanh toán:					**9,703,800**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **9,703,800** **VND**

Bằng chữ: Chín triệu bảy trăm linh ba nghìn tám trăm đồng.

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 118000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY CHUN FUN

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: A344 /2024/1-2-3-4-5-6.014.VX

1. Chủ CSDV XL.CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH — Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.014.VX
Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399

2. Chủ CSDV XL.CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CHUN FUN — Mã số QLCTNH: 01.001159.T
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	800	Chưng cất – TC - TD
2	Bùn thải lẫn sơn			x	08 01 02	520	TD
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x			18 02 01	75	TD
4	Giấy cáp	x			07 03 10	200	HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 98H-03037

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Phí Văn Mạnh — Ký: ..... Ngày: 25.03.2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

8. Cơ sở xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 25, tháng 03, năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Hiền

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

TỈNH/TP THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: ..... - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun

Mã số QLCT:.....

Địa chỉ văn phòng: Lô 39A3, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

ĐT: 024.38134871

Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

ĐT: 024.38134871

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Dũng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

ĐT: 0243 827 4399

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Dũng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	1170	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2024

(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

BÊN NHẬN

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2024

(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ VÀ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ 2☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 4329/2024/1-2-3-4-5-6.014.VX

1. Chủ CSDV XLCTNH 1: **CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH** — Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.014.VX
Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biểu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biểu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399

2. Chủ CSDV XLCTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH CHUN FUN** — Mã số QLCTNH: 01.001159.T
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng chưa đầy nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	350	Chưng cất - TC - TD
2	Dầu thải tổng hợp			x	08 01 02	240	TD
3	Giẻ lau	x			07 03 10	160	HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 98C-101.63

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Hoàng Đình Tuân — Ký: ..... Ngày: 13.04.2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN
MÊ LINH - TP. HÀ NỘI

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý/ tái chế/ CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 20 tháng 05 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
YÊN DŨNG - T. BẮC GIANG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Số:...../04/2024/CNDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 04/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp ngừng hoạt được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 13.01.2024

Hôm nay, ngày 13 tháng 04 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 1180000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 02/11/2023 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	1,170	3,000	3,510,000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	350	3,000	1,050,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	240	4,500	1,080,000
4	Giẻ rập	Kg	160	4,500	720,000
5	Chi phí vận chuyển	Chuyến	1	2,000,000	2,000,000
Tổng giá trị trước thuế:					**8,360,000**
Thuế GTGT 8%					**668,800**
Tổng giá trị thanh toán:					**9,028,800**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **9,028,800 VND**

Bằng chữ: Chín triệu không trăm hai mươi tám nghìn tám trăm đồng

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 1180000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Số:...../04/2024/CNDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 04/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 01.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp ngày hai được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 13.04.2024

Hôm nay, ngày 13 tháng 04 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 118000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 02/11/2023 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	1,170	3,000	3,510,000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	350	3,000	1,050,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	240	4,500	1,080,000
4	Giẻ lau	Kg	160	4,500	720,000
5	Chi phí vận chuyển	Chuyến	1	2,000,000	2,000,000
Tổng giá trị trước thuế:					**8,360,000**
Thuế GTGT 8%					**668,800**
Tổng giá trị thanh toán:					**9,028,800**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **9,028,800 VND**

Bằng chữ: Chín triệu không trăm hai mươi tám nghìn tám trăm đồng

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 118000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../04/2024/CNDT

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 04/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp nguy hại được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 13.04.2024

Hôm nay, ngày 13 tháng 04 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhana Biển, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 118000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 02/11/2023 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	1,170	3,000	3,510,000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	350	3,000	1,050,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	240	4,500	1,080,000
4	Giẻ ráp	Kg	160	4,500	720,000
5	Chi phí vận chuyển	Chuyến	1	2,000,000	2,000,000
Tổng giá trị trước thuế:					**8,360,000**
Thuế GTGT 8%					**668,800**
Tổng giá trị thanh toán:					**9,028,800**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **9,028,800** **VND**

Bằng chữ: Chín triệu không trăm hai mươi tám nghìn tám trăm đồng

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 118000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Số:...../04/2024/CNDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 04/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp ngày hợp được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 27.01.2024

Hôm nay, ngày 27 tháng 04 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 1180000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 02/11/2023 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	2,500	3,000	7,500,000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	750	3,000	2,250,000
Tổng giá trị trước thuế:					**9,750,000**
Thuế GTGT 8%					**780,000**
Tổng giá trị thanh toán:					**10,530,000**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **10,530,000** **VND**

Bằng chữ: Mười triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng.

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 1180000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC GIANG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 1929…/2024/I-2-3-4-5-6.014.VX
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biểu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biểu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.014.VX ĐT: 0243 274 399 ĐT: 0243 274 399
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở/đại lý:	Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CHUN FUN Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội	Mã số QLCTNH: 01.001159.T ĐT: 0243.813.4872 ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho lượng chưa kê khai nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại: Rắn	Lỏng	Bùn	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	750	Chưng cất – TC - TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi cả tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29H-80504

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Văn Nguyên Ký: ..... Ngày: 27.04.2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ ngoản thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

8. Cơ sở xử lý CTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 05 tháng 05 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Hiên

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: ..... - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun — Mã số QLCT:.....
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871 — ĐT: 024.38134871
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	2500	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO	BÊN NHẬN
Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2024	Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)	*(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)*
CÔNG TY TNHH CHUN FUN	CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ VÀ ĐỂ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
CHỦ TỊCH CÔNG TY	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LO, PAO - FONG	Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1 2

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Số:...../05/2024/CNDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 05/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp nguy hại thực vận chuyển, xử lý thực tế ngày 11.05.2024

Hôm nay, ngày 11 tháng 05 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 118000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 02/11/2023 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	1,300	3,000	3,900,000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	850	3,000	2,550,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	120	4,500	540,000
4	Giẻ lau	Kg	115	4,500	517,500
5	Giẻ lau, gang tay dính dầu	Kg	25	6,000	150,000
Tổng giá trị trước thuế:					**7,657,500**
Thuế GTGT 8%					**612,600**
Tổng giá trị thanh toán:					**8,270,100**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **8,270,100** **VND**

Bằng chữ: Tám triệu hai trăm bảy mươi nghìn một trăm đồng.

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 118000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 08 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC GIANG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 2454/2024/1-2-3-4-5-6.014.VX
1. Chủ CSDV XLCTNH: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.014.VX ĐT: 02438 274 399 ĐT: 02438 274 399
2. Chủ CSDV XLCTNH2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở/đại lý:	Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CHUN FUN Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội	Mã số QLCTNH: 01.001159.T ĐT: 0243.813.4872 ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	850	Chưng cất – TC - TD
2	Bùn thải lẫn sơn			x	08 01 02	120	TD
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x			18 02 01	25	TD
4	Giấy rập	x			07 03 10	115	HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29C-00717

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Phùng Văn Hoàng Ký: ..... Ngày: 11.05.2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày ..... tháng ..... năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☒ - 4☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2454/2024/T-2-3-4-5-6.014.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH — Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.014.VX
Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CHUN FUN — Mã số QLCTNH: 01.001139.T
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	850	Chưng cất – TC - TD
2	Bùn thải lẫn sơn			x	08 01 02	120	TD
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x			18 02 01	25	TD
4	Giấy tập	x			07 03 10	115	HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận chủ sở hữu và loại CTNH như kê khai ở mục 4. — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29C-00717

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Phùng Văn Hoàng — Ký: ..... Ngày: 11.05.2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 05 tháng 06 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Hiền

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: ..... - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun — Mã số QLCT:.....
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	1300	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO
Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

BÊN NHẬN
Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

*) Liên số: 1☐ 2☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: ....., - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun — Mã số QLCT:.....
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.381 34871
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.381 34871

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	1336	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO
Hà Nội, ngày 28 tháng 05 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

BÊN NHẬN
Hà Nội, ngày 28 tháng 05 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ 2☐

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Số:...../05/2024/CNDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 05/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp nguy hại được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 28.05.2024

Hôm nay, ngày 28 tháng 05 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 1180001113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 28/05/2024 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Nước thải có thành phần nguy hại	Kg	5,280	2,800	14,784,000
Tổng giá trị trước thuế:					**14,784,000**
Thuế GTGT 8%					**1,182,720**
Tổng giá trị thanh toán:					**15,966,720**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **15,966,720 VND**

Bằng chữ: Mười năm triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi đồng.

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 1180001113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.
- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XỬ LÝ CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 2562 /2024/I-2-3-4-5-6.014.VX

1. Chủ CSDV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH — Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.014.VX
Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 199
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 199

2. Chủ CSDV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CHUN FUN — Mã số QLCTNH: 01.001159.T
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Nước thải có thành phần nguy hại		x		19 10 01	5280	Hoá lý – Hoá sinh - TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chèn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đã số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29H-85697

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CSDV XL CTNH 1: Lê Đắc Tình — Ký: ..... Ngày: 28.05.2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CSDV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 28 tháng 05 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 15 tháng 06 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Số:...../05/2024/CNDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 05/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp ngày hai được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 28.05.2024

Hôm nay, ngày 28 tháng 05 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biều, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 118000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 28/05/2024 **cụ thể như sau:**

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	1,336	3,000	4,008,000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	900	3,000	2,700,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	320	4,500	1,440,000
4	Giấy cáp	Kg	150	4,500	675,000
5	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	50	6,000	300,000
Tổng giá trị trước thuế:					**9,123,000**
Thuế GTGT 8%					**729,840**
Tổng giá trị thanh toán:					**9,852,840**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : 9,852,840 VND

Bằng chữ: Chín triệu tám trăm năm mươi hai nghìn tám trăm bốn mươi đồng

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 118000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản tiếng Việt, có giá trị 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 2555/2024/1-2-3-4-5-6.014.VX

1. Chủ CSDV XLCTNH: **CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH** — Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5.6.014.VX
Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399

2. Chủ CSDV XLCTNH2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH CHUN FUN** — Mã số QLCTNH: 01.001159.T
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	900	Chưng cất – TC - TD
2	Bùn thải lẫn sơn			x	08 01 02	320	TD
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x			18 02 01	50	TD
4	Giấy ráp	x			07 03 10	150	HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29H-80683

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Văn Giang — Ký: ..... Ngày: 28.05.2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 28 tháng 05 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 15 tháng 06 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Số:...../06/2024/CNDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 06/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 01.01.2022/CNDT kỳ ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp ngày hai được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 15.06.2024

Hôm nay, ngày 15 tháng 06 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 1180000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 15/06/2024 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	640	3,000	1,920,000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	725	3,000	2,175,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	160	4,500	720,000
4	Giấy nắp	Kg	75	4,500	337,500
5	Chi phí vận chuyển	Chuyến	1	2,000,000	2,000,000
Tổng giá trị trước thuế:					**7,152,500**
Thuế GTGT 8%					**572,200**
Tổng giá trị thanh toán:					**7,724,700**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **7,724,700** **VND**

Bằng chữ: Bảy triệu bảy trăm hai mươi tư nghìn bảy trăm đồng.

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 1180000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 2358/2024/1-2-3-4-5-6.014.VX

1. Chủ CSDV XLCTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH — Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.014.VX
Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399

2. Chủ CS DV XLCTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CHUN FUN — Mã số QLCTNH: 01.001159.T
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	725	Chưng cất – TC - TD
2	Bùn thải lẫn sơn			x	08 01 02	160	TD
3	Giẻ lau	x			07 03 10	75	HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân cách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29LD0937

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Phạm Trọng Khanh — Ký: ..... Ngày: 15.06.2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 03 tháng 07 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

TỈNH/THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: ..... - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun — Mã số QLCT:.....
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	640	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO
Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2024
(Ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

BÊN NHẬN
Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2024
(Ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ 2☐

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../02/2024/CNDT

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 07/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 01.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp nguy hại được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 10.07.2024

Hôm nay, ngày 10 tháng 07 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Hà Lo Pao Fong Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 1180001 13569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông Trần Triệu Kiên Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 10/07/2024 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	-	3,000	-
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	1,370	3,000	4,110,000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	500	3,000	1,500,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	560	4,500	2,520,000
4	Giẻ lau	Kg	200	4,500	900,000
5	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	100	6,000	600,000
Tổng giá trị trước thuế:					**9,630,000**
Thuế GTGT 8%					**770,400**
Tổng giá trị thanh toán:					**10,400,400**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **10,400,400** **VND**

Bằng chữ Mười triệu bốn trăm nghìn bốn trăm đồng

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 1180001 13569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

TỈNH/THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: ..... - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun — Mã số QLCT:.....
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399
Địa chỉ cơ sở/hợp lý: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	1370	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO
Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024
(ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

BÊN NHẬN
Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024
(ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ VÀ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ 2☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 5324...../2024/1-2-3-4-5-6.814.VX

1. Chủ CSDV XLCTNH: **CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH** — Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.814.VX
Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 199
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 199

2. Chủ CSDV XLCTNH2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH CHUN FUN** — Mã số QLCTNH: 01.001159.T
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	500	Chưng cất – TC - TD
2	Bùn thải lẫn sơn			x	08 01 02	560	TD
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x			18 02 01	180	TD
4	Giấy rập	x			07 03 10	280	HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 98H1.000.71

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lương Văn Thới — Ký: ..... Ngày: 10.07.2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 12 tháng 07 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Hiên

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../07/2024/CNTT

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 07/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNHT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp mang đi được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 29.07.2024

Hôm nay, ngày 29 tháng 07 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 1180001113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 29/07/2024 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	1,275	3,000	3,825,000
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	1,400	3,000	4,200,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	400	4,500	1,800,000
4	Giẻ rập	Kg	275	4,500	1,237,500
5	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	250	6,000	1,500,000
Tổng giá trị trước thuế:					**12,562,500**
Thuế GTGT 8%					**1,005,000**
Tổng giá trị thanh toán:					**13,567,500**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **13,567,500** **VND**

Bằng chữ: ***Mười ba triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng.***

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 1180001113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: ..... - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun — Mã số QLCT:.....
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.381 34871 / ĐT: 024.381 34871
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	1400	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

BÊN NHẬN
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ NƯỚC ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ 2☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 3305...../2024/1-2-3-4-5-6.014.VX

1. Chủ CSDV XLCTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH — Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.014.VX
Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 234 399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 234 399

2. Chủ CSDV XLCTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CHUN FUN — Mã số QLCTNH: 01.001159.T
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho hàng chưa đầy nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại: Rắn	Lỏng	Bùn	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	1275	Chưng cất – TC - TD
2	Bùn thải lẫn sơn			x	08 01 02	400	TD
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x			18 02 01	250	TD
4	Giấy rập	x			07 03 10	275	HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 98C-345.20

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 1: Đỗ Hồng Quân — Ký: ..... Ngày: 29.07.2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XLCTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối dòng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 12 tháng 08 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Hiên

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../08/2024/CNDT

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 08/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022.

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp ngày hai thực vận chuyển, xử lý thực tế ngày 19.08.2024

Hôm nay, ngày 19 tháng 08 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhuận Trạch, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 118000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 19.08.2024 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	625	3,000	1,875,000
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	3,255	3,000	9,765,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	400	4,500	1,800,000
4	Giấy tập	Kg	290	4,500	1,305,000
Tổng giá trị trước thuế:					**14,745,000**
Thuế GTGT 8%					**1,179,600**
Tổng giá trị thanh toán:					**15,924,600**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B: **15,924,600** **VND**

Bằng chữ: ***Mười năm triệu chín trăm hai mươi tư nghìn sáu trăm đồng.***

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 118000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO. PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: ..... - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun — Mã số QLCT:.....

Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871

Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (Kg)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	3255	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024

(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

BÊN NHẬN

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2024

(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY CỔ PHẦN ... HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Hiền

*Liên số: 1☐ 2☐

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1C24THB

Ngày 26 tháng 08 năm 2024

Số: 00001336

MÃ CQT: 00B8F7FDA5206F3C47E03F4092913B6A1771

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Mã số thuế: 0102963031

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, Thị trấn Nhuận Trạch, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Số tài khoản: 1180801 13569 - Vietinbank - CN Bắc Thăng Long Hà Nội

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Mã số thuế: 2500228920

Địa chỉ: Lô 39A2, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	3.255,00	3.000	9.765.000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	625,00	3.000	1.875.000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	400,00	4.500	1.800.000
4	Giấy rập	Kg	290,00	4.500	1.305.000
			Cộng tiền hàng:		14.745.000
Thuế suất GTGT:		8 %	Tiền thuế GTGT:		1.179.600
			Tổng tiền thanh toán:		15.924.600
Số tiền viết bằng chữ: *Mười lăm triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm đồng chẵn.*					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Ký ngày: 26/08/2024

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu hóa đơn: 9PCEJJWS8DL

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../09/2024/CNHT

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 09/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp ngày hai được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 18.09.2024

Hôm nay, ngày 18 tháng 09 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: L6-39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Hiền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 118000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 18/09/2024 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	1,350	3,000	4,050,000
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	2,615	3,000	7,845,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	400	4,500	1,800,000
4	Giẻ lau	Kg	240	4,500	1,080,000
5	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	25	6,000	150,000
Tổng giá trị trước thuế:					**14,925,000**
Thuế GTGT 8%					**1,194,000**
Tổng giá trị thanh toán:					**16,119,000**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **16,119,000** **VNĐ**

Bằng chữ: Mười sáu triệu một trăm mười chín nghìn đồng.

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 118000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO. PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: ..... - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun — Mã số QLCT: .....

Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871

Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nhaun Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nhaun Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (KG)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	2615	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO

Hà Nội, ngày 18 tháng 09 năm 2024

(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

BÊN NHẬN

Hà Nội, ngày 18 tháng 09 năm 2024

(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY CỔ PHẦN ... CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

[1] Lưu ý: 1☐ 2☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: ...4.3.53.../2024/1-2-3-4-5-6.014.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH — Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.014.VX
Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biều, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biều, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH CHUN FUN** — Mã số QLCTNH: 01.001159.T
Địa chỉ văn phòng: Lô 19A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.6872
Địa chỉ cơ sở: Lô 19A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.6872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	1.350	Chưng cất – TC - TD
2	Bùn thải lẫn sơn			x	08 01 02	400	TD
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x			18 02 01	25	TD
4	Giấy rập	x			07 03 10	240	HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 98H.030.18

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Trần Văn Trung — Ký: ..... Ngày: 18.09.2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 18 tháng 09 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - VONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 05 tháng 11 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

[1] Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☒

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1C25TTB

Ngày 19 tháng 09 năm 2024

Số: 00001512

Mã CQT: 00000BBB39208D3427B99B3D3E8E83783C8

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Mã số thuế: 0102963831

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Thương, Thị trấn Nhưa Hiền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Số tài khoản: 118888113569 - Vietinbank - CN Bắc Thăng Long Hà Nội

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Mã số thuế: 2500228020

Địa chỉ: Lô 39A2, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	2,615,00	3,000	7.845.000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	1.350,00	3,000	4.050.000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	400,00	4,500	1.800.000
4	Giẻ lau	Kg	240,00	4.500	1.080.000
5	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	25,00	6.000	150.000
			Cộng tiền hàng:		14.925.000
Thuế suất GTGT:		8 %	Tiền thuế GTGT:		1.194.000
			Tổng tiền thanh toán:		16.119.000
Số tiền viết bằng chữ: *Mười sáu triệu một trăm mười chín nghìn đồng chẵn.*					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Ký ngày: 19/09/2024

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu hóa đơn: NDCJTTL698A5

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Số:...../10/2024/CNDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 10/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 01 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp ngày hai thực: vận chuyển, xử lý thực tế ngày 09.10.2024

Hôm nay, ngày 09 tháng 10 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 118000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 09/10/2024 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	550	3,000	1,650,000
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	2,415	3,000	7,245,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	160	4,500	720,000
4	Giẻ lau	Kg	80	4,500	360,000
5	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	75	6,000	450,000
Tổng giá trị trước thuế:					**10,425,000**
Thuế GTGT 8%					**834,000**
Tổng giá trị thanh toán:					**11,259,000**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **11,259,000** **VND**

Bằng chữ: Mười một triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng.

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 118000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: ..... - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun
Mã số QLCT:.....
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội
ĐT: 024.38134871
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội
ĐT: 024.38134871

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
ĐT: 0243 827 4399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (KG)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	2415	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO
Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

BÊN NHẬN
Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

[1]Liên số: 1☐ 2☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 5239/2024/218/GPMT-BTNMT

1. Chủ CSDV XLCTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH — Mã số QLCTNH: 218/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399

2. Chủ CSDV XLCTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CHUN FUN — Mã số QLCTNH: 01.001159.T
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	550	Chưng cất – TC - TD
2	Bùn thải lẫn sơn			x	08 01 02	160	TD
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x			18 02 01	75	TD
4	Giấy ráp	x			07 01 10	80	HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. Số hiệu phương tiện vận chuyển: 98H-030.37

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Trần Xuân Trường Ký: ..... Ngày: 09.10.2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 05 tháng 11 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

Ghi chú: .....(Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận tủ CNT)

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1C24THH

Ngày 24 tháng 10 năm 2024

Số: 00001756

Mã CQT: 00B07FAA701BB011E5B0938306A1ECBE7198

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Mã số thuế: 0102963031

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, Thị trấn Nhana Biển, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Số tài khoản: 11B0001135669 - Vietinbank - CN Đức Thắng Long Hà Nội

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Mã số thuế: 2500228020

Địa chỉ: Lô 39A2, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	2.415,00	3.000	7.245.000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	550,00	3.000	1.650.000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	160,00	4.500	720.000
4	Giẻ lau	Kg	80,00	4.500	360.000
5	Găng tay dính dầu	Kg	75,00	6.000	450.000
			Cộng tiền hàng:		10.425.000
Thuế suất GTGT:		8 %	Tiền thuế GTGT:		834.000
			Tổng tiền thanh toán:		11.259.000

Số tiền viết bằng chữ: *Mười một triệu hai trăm năm mươi chín nghìn đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Ký ngày: 24/10/2024

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu hóa đơn: BQCDDN1B9B4

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Số:...../HB/2024/CNDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 10/2024

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp ngày hai được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 30.10.2024

Hôm nay, ngày 30 tháng 10 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: **Bà Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 118000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 30/10/2024 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	1,000	3,000	3,000,000
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	1,860	3,000	5,580,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	40	4,500	180,000
4	Giẻ rập	Kg	30	4,500	135,000
Tổng giá trị trước thuế:					**8,895,000**
Thuế GTGT 8%					**711,600**
Tổng giá trị thanh toán:					**9,606,600**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **9,606,600** VNĐ

Bằng chữ: Chín triệu sáu trăm linh sáu nghìn sáu trăm đồng.

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 118000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: ..... - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun Mã số QLCT:.....

Địa chỉ văn phòng: Lô 39A3, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội DT: 024.3813 4871

Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội DT: 024.3813 4871

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang DT: 0243 827 4399

Địa chỉ cơ sở/chi lý: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang DT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (KG)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	1860	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

BÊN NHẬN
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ VÀ CHẾ TẠO CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ 2☐

TỈNH/THÀNH PHỐ BẮC GIANG	CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 56.56 /2024/218/GPMT-BTNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH — Mã số QLCTNH: 218/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399

2. Chủ CSDV XLCTNH2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CHUN FUN — Mã số QLCTNH: 01.001159.T
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý [a]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	1000	Chưng cất – TC - TD
2	Bùn thải lẫn sơn			x	08 01 02	40	TD
3	Giẻ lau	x			07 01 10	30	HR

[a] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp), SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 98H00823

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lương Văn Thời — Ký: ..... Ngày: 30.10.2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 15 tháng 11 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

Ghi chú: .....(Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

HHRT

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 04 tháng 11 năm 2024

Ký hiệu: 1C24THH

Số: 00001821

Mã CQT: 1005358188B3C9091B6F9797E3862534B2E1

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Mã số thuế: 0102963031

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Thương, Thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Số tài khoản: 118000113560 - Vietinbank - CN Bắc Thăng Long Hà Nội

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Mã số thuế: 2500228020

Địa chỉ: Lô 39A2, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	1.860,00	3.000	5.580.000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	1.000,00	3.000	3.000.000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	40,00	4.500	180.000
4	Giẻ lau	Kg	30,00	4.500	135.000
			Cộng tiền hàng:		8.895.000
Thuế suất GTGT:			8 % Tiền thuế GTGT:		711.600
			Tổng tiền thanh toán:		9.606.600
Số tiền viết bằng chữ: *Chín triệu sáu trăm linh sáu nghìn sáu trăm đồng chẵn.*					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Ký ngày: 04/11/2024

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu hóa đơn: QFCX1B1BPNA6

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../11/2024/CNDT

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 11/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp nguy hại được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 14.11.2024

Hôm nay, ngày 14 tháng 11 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: **Bà Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 118000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 14.11.2024 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	1,000	3,000	3,000,000
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	1,520	3,000	4,560,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	40	4,500	180,000
4	Giẻ rập	Kg	25	4,500	112,500
5	Giẻ lau, gang tay dính dầu	Kg	25	6,000	150,000
Tổng giá trị trước thuế:					**8,002,500**
Thuế GTGT 8%					**640,200**
Tổng giá trị thanh toán:					**8,642,700**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **8,642,700** **VNĐ**

Bằng chữ: *Tám triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm đồng.*

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 118000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: ..... - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun — Mã số QLCT:.....

Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871

Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.38134871

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (KG)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	1520	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO	BÊN NHẬN
Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2024	Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)	*(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)*
CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN	CÔNG TY CỔ PHẦN ... CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
CHỦ TỊCH CÔNG TY	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LO, PAO - FONG	Trần Triệu Hiên

*Liên số: 1☐ 2☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Sốc: 6038...../2024/218/GPMT-BTNMT

1. Chủ CSDV XLCTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH — Mã số QLCTNH: 218/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: TDP Đông Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đông Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399

2. Chủ CSDV XLCTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CHUN FUN — Mã số QLCTNH: 01.001159.T
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	1000	Chưng cất – TC - TD
2	Bùn thải lẫn sơn			x	08 01 02	40	TD
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x			18 02 01	25	TD
4	Giấy rập	x			07 03 10	25	HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 98LD3018

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Hoàng Công Chiến — Ký: ..... Ngày: 14.11.2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LÔ, PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 05 tháng 12 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

**Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

Ghi chú: .....(Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

HIRT

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 22 tháng 11 năm 2024

Ký hiệu: 1C24THB

Số: 00001965

Mã CQT: 00981B099B1B8A1411C981E1C3A14045A5D

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Mã số thuế: 0102963031

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, Thị trấn Nhuận Trạch, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Số tài khoản: 113000113569 – Vietinbank - CN Bắc Thăng Long Hà Nội

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Mã số thuế: 2500228020

Địa chỉ: Lô 39A2, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	1.520,00	3.000	4.560.000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	1.000,00	3.000	3.000.000
3	Bóng thải lẫn sơn	Kg	40,00	4.500	180.000
4	Giẻ lau	Kg	25,00	4.500	112.500
5	Găng tay dính dầu	Kg	25,00	6.000	150.000
			Cộng tiền hàng:		8.002.500
Thuế suất GTGT:		8 %	Tiền thuế GTGT:		640.200
			Tổng tiền thanh toán:		8.642.700

Số tiền viết bằng chữ: *Tám triệu sáu trăm bốn mươi hai nghìn bảy trăm đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Ký ngày: 22/11/2024

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu hóa đơn: ZKCKHPW97S01

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../12/2024/CNDT

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 12/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp ngày hợi thực tế vận chuyển, xử lý thực tế ngày 02.12.2024

Hôm nay, ngày 02 tháng 12 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà **Lo Pao Fong** Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 118000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 02.12.2024 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	700	3,000	2,100,000
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	4,640	3,000	13,920,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	400	4,500	1,800,000
4	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	150	4,500	675,000
5	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	50	6,000	300,000
Tổng giá trị trước thuế:					**18,795,000**
Thuế GTGT 8%					**1,503,600**
Tổng giá trị thanh toán:					**20,298,600**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **20,298,600** **VND**

Bằng chữ: ***Hai mươi triệu hai trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm đồng.***

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 118000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO. PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 6461/2024/218/GPMT-BTNMT

1. Chủ CSDV XL CTNH 1: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH — Mã số QLCTNH: 218/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: TDP Đông Hương, thị trấn Nhan Biều, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đông Hương, thị trấn Nhan Biều, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399

2. Chủ CSDV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CHUN FUN — Mã số QLCTNH: 01.001159.T
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	700	Chưng cất – TC - TD
2	Bùn thải lẫn sơn			x	08 01 02	480	TD
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x			18 02 01	50	TD
4	Giấy rắp	x			07 03 10	150	HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 98C-286.66

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lò Văn Tuyến — Ký: ..... Ngày: 02.12.2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 12 tháng 12 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Hiền

**Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☐

Ghi chú: .....(Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: ..... - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun
Mã số QLCT:.....
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội
ĐT: 024.38134871
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội
ĐT: 024.38134871

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
ĐT: 0243 827 4399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Đông Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang
ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (KG)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	4640	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO	BÊN NHẬN
Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2024	Hà Nội, ngày 02 tháng 12 năm 2024
(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)	*(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)*
CÔNG TY TNHH CHUN FUN	CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP
CHỦ TỊCH CÔNG TY	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LO, PAO - FONG	Trần Triệu Hiền

*Liên số: 1☐ 2☐

HIRT

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 04 tháng 12 năm 2024

Ký hiệu: 1C24TIB

Số: 00001107

Mã CQT: 00446BCA9841205ACB797148FD6AB474F3F

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Mã số thuế: 0102963031

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, Thị trấn Nhãn Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Số tài khoản: 118000113569 - Vietinbank - CN Bắc Hưng Long Hà Nội

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Mã số thuế: 2500228029

Địa chỉ: Lô 39A2, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	4.640,00	3.000	13.920.000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	700,00	3.000	2.100.000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	400,00	4.500	1.800.000
4	Giẻ lau	Kg	150,00	4.500	675.000
5	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	50,00	6.000	300.000
			Cộng tiền hàng:		18.795.000
Thuế suất: GTGT:		8 %	Tiền thuế GTGT:		1.503.600
			Tổng tiền thanh toán:		20.298.600

Số tiền viết bằng chữ: *Hai mươi triệu hai trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Ký ngày: 04/12/2024

Tra cứu tại Website: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu hóa đơn: KECGFLPJ398

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Số:...../12/2024/CNDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 12/2024

(Kèm theo hóa đơn số: ..... xuất ngày ...../...../.....)

- *Căn cứ hợp đồng: 04.01.2022/CNDT ký ngày 03 tháng 01 năm 2022*
- *Căn cứ khối lượng chất thải công nghiệp mới được vận chuyển, xử lý thực tế ngày 28/12/2024*

Hôm nay, ngày 28 tháng 12 năm 2024

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty TNHH Chun Fun (Bên A)

Địa chỉ: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.38134871 Fax: 024.38134872

Mã số thuế: 2500228020

Người đại diện: Bà Lo Pao Fong Chức vụ: **Chủ tịch công ty**

2. Công ty CP Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình (Bên B)

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 024.38221234 Fax: 0243.6330930

Tài khoản số: 118000113569 tại Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Bắc Thăng Long, Hà Nội

Mã số thuế: 0102963031

Người đại diện: Ông **Trần Triệu Kiên** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**

Cùng lập Biên bản nghiệm thu khối lượng ngày 28.12.2024 cụ thể như sau:

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	850	3,000	2,550,000
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	2,485	3,000	7,455,000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	80	4,500	360,000
4	Nhũ tương thải	Kg	70	6,500	455,000
5	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	15	6,000	90,000
Tổng giá trị trước thuế:					**10,910,000**
Thuế GTGT 8%					**872,800**
Tổng giá trị thanh toán:					**11,782,800**

II. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán mà Bên A phải trả cho Bên B : **11,782,800 VNĐ**

Bằng chữ: *Mười một triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn tám trăm đồng.*

- Kinh phí trên được Bên A chuyển trả cho Bên B vào tài khoản của Công ty Cổ phần xử lý tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình số: 118000113569, tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Bắc Thăng Long - HN, chậm nhất 15 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

- Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

CÔNG TY T.NHH

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

TỈNH/THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Số: ..... - CTTT/2024/.....

1. Bên giao: Công ty TNHH Chun Fun — **Mã số QLCT:**.....

Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.3813 4871

Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội — ĐT: 024.3813 4871

2. Bên nhận: CÔNG TY CP XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Địa chỉ văn phòng: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

Địa chỉ cơ sở/đại lý: Tổ dân phố Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 0243 827 4399

3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao

STT	Các loại chất thải	CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (KG)	Ghi chú
1	Chất thải công nghiệp thông thường	2485	
2			
3			
4			
5			
6			
7			

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BÊN GIAO

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2024

(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY

LO, PAO - FONG

BÊN NHẬN

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2024

(ký, họ tên, chức danh, đóng dấu nếu có)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Triệu Kiên

*Liên số: 1☐ 2☐

TỈNH/THÀNH PHỐ
BẮC GIANG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 3052 /2024/218/GPMT-BTNMT

1. Chủ CSDV XLCTNH1: **CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH** — Mã số QLCTNH: 218/GPMT-BTNMT
Địa chỉ văn phòng: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399
Địa chỉ cơ sở/đại lý: TDP Đồng Hương, thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang — ĐT: 02438 274 399

2. Chủ CSDV XLCTNH2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở/đại lý: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH CHUN FUN** — Mã số QLCTNH: **01.001159.T**
Địa chỉ văn phòng: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872
Địa chỉ cơ sở: Lô 39A2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội — ĐT: 0243.813.4872

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Dầu thủy lực thải		x		17 01 06	850	Chưng cất – TC – TD
2	Bùn thải lẫn sơn			x	08 01 02	80	TD
3	Giẻ lau, găng tay dính dầu	x			18 02 01	15	TD

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); XLNT (Xử lý nước thải); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có): Nước nhập khẩu: ..... Cửa khẩu nhập: .....
Số hiệu phương tiện: ..... Ngày xuất cảng: ..... Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4. — Số hiệu phương tiện vận chuyển: 98C-286.66

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Văn Tuyến — Ký: ..... Ngày: 28.12.2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: ..... Ký: ..... Ngày: .....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2024
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

CHỦ TỊCH CÔNG TY
LO, PAO - FONG

8. Chủ xử lý CTNH (cuối dùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Bắc Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2025
(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Triệu Hiên

*Liên số: 1☐ - 2☐ - 3☐ - 4☑

Ghi chú: .....(Ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

HIRT

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

Mã CQT: 00856126073055403698C70A1993289DCF

Ký hiệu: 1C24THB

Số: 00002293

CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH

Mã số thuế: 0102963031

Địa chỉ: Tổ dân phố Đồng Hương, Thị trấn Nhan Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại:

Số tài khoản: 11B0004113569 - Vietinbank - CN Bắc Thăng Long Hà Nội

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Mã số thuế: 2500228020

Địa chỉ: Lô 39A2, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chất thải công nghiệp thông thường	Kg	2.485,00	3.000	7.455.000
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Kg	850,00	3.000	2.550.000
3	Bùn thải lẫn sơn	Kg	80,00	4.500	360.000
4	Nhũ tương thải	Kg	70,00	6.500	455.000
5	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Kg	15,00	6.000	90.000
			Cộng tiền hàng:		10.910.000
Thuế suất GTGT:		8 %	Tiền thuế GTGT:		872.800
			Tổng tiền thanh toán:		11.782.800

Số tiền viết bằng chữ: *Mười một triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn tám trăm đồng chẵn.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XỬ LÝ, TÁI CHẾ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP HÒA BÌNH
Ký ngày: 30/12/2024

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Term): 1 Từ ngày (From): 23/06/2024 Đến ngày (To): 02/07/2024

Mã của CQT: 006795ED0A2FDC430BBD51FFE57FAEBA30

Ký hiệu (Series): 1C24TAA

Số (No.): 00007868

Số bảo mật: 169906

(Security number)

Bên bán điện (Seller): **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC**

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0988657663 MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): **CÔNG TY TNHH CHUN FUN**

Địa chỉ (Address): Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST (Tax ID): 2500228020

Bộ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
BT	51.080	1.809	92.403.720
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
CD	19.200	3.314	63.628.800
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
TD	20.040	1.184	23.727.360
Cộng (Total):			179.759.880
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		14.380.790
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			194.140.670
Số tiền bằng chữ (Written amount):. Một trăm chín mươi bốn triệu một trăm bốn mươi nghìn sáu trăm bảy mươi đồng			

Ngày ký (Date signed): 02/07/2024

✓ Signed by
Được ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn , Công tra cứu thông tin hóa đơn: https://tracuuhd.dienlucmienbac.vn)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần Giải pháp Hóa đơn điện tử Việt Nam - 0101352495 - Hotline: 02473009866)

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Term): 2 Từ ngày (From): 03/07/2024 Đến ngày (To): 12/07/2024

Mã của CQT: 008EDA8A7A81CF4ADAA7A5285E307EB4A5

Ký hiệu (Series): 1C24TAA
Số (No.): 00008126
Số bảo mật: 170235
(Security number)

Bên bán điện (Seller): **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC**

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0988657663 MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): **CÔNG TY TNHH CHUN FUN**

Địa chỉ (Address): Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST (Tax ID): 2500228020

Bộ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
BT	55.500	1.809	100.399.500
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
CD	21.080	3.314	69.859.120
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
TD	21.440	1.184	25.384.960
Cộng (Total):			195.643.580
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		15.651.486
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			211.295.066
Số tiền bằng chữ (Written amount): Hai trăm mười một triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi sáu đồng			

Ngày ký (Date signed): **12/07/2024**

Signed by
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tra cứu thông tin hóa đơn: https://tracuuhd.dienlucmienbac.vn)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần Giải pháp Hóa đơn điện tử Việt Nam - 0101352495 - Hotline: 02473009866)

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký (Term): 3 Từ ngày (From): 13/07/2024 Đến ngày (To): 22/07/2024

Mã của CQT: 0014AA249483364C23B5A4E3918D3EFB77

Ký hiệu (Series): 1C24TAA

Số (No.): 00008787

Số bảo mật: 171127

(Security number)

Bên bán điện (Seller): **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC**

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0988657663 MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): **CÔNG TY TNHH CHUN FUN**

Địa chỉ (Address): Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST (Tax ID): 2500228020

Bộ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
BT	50.920	1.809	92.114.280
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
CD	19.280	3.314	63.893.920
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
TD	20.380	1.184	24.129.920
Cộng (Total):			180.138.120
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		14.411.050
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			194.549.170
Số tiền bằng chữ (Written amount): Một trăm chín mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn một trăm bảy mươi đồng			

Ngày ký (Date signed): 22/07/2024

✓ Signed by
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tra cứu thông tin hóa đơn: https://tracuuhd.dienlucmienbac.vn)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-invoice - Công ty Cổ phần Giải pháp Hóa đơn điện tử Việt Nam - 0101352495 - Hotline: 02473009866)

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ký (Term): 1 Từ ngày (From): 23/07/2024 Đến ngày (To): 02/08/2024

Mã của CQT: 005BAF5AC68D0E4AC78FB24A6793FFE0E0

Ký hiệu (Series): 1C24TAA
Số (No.): 00009100
Số bảo mật: 171176
(Security number)

Bên bán điện (Seller): **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC**

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0988657663 MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): **CÔNG TY TNHH CHUN FUN**

Địa chỉ (Address): Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST (Tax ID): 2500228020

Bộ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
BT	56.580	1.809	102.353.220
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
CD	21.660	3.314	71.781.240
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
TD	20.660	1.184	24.461.440
Cộng (Total):			198.595.900
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		15.887.672
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			214.483.572
Số tiền bằng chữ (Written amount): Hai trăm mười bốn triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn năm trăm bảy mươi hai đồng			

Ngày ký (Date signed): **02/08/2024**

✓ Signed by
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tra cứu thông tin hóa đơn: https://tracuuhd.dienlucmienbac.vn)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần Giải pháp Hóa đơn điện tử Việt Nam - 0101352495 - Hotline: 02473009866)

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Term): 2 Từ ngày (From): 03/08/2024 Đến ngày (To): 12/08/2024

Mã của CQT: 0067945FB7555447F38FE715E288B3B367

Ký hiệu (Series): 1C24TAA

Số (No.): 00009436

Số bảo mật: 171660

(Security number)

Bên bán điện (Seller): **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC**

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0988657663 MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): **CÔNG TY TNHH CHUN FUN**

Địa chỉ (Address): Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST (Tax ID): 2500228020

Bộ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
BT	43.640	1.809	78.944.760
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
CD	16.240	3.314	53.819.360
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
TD	17.400	1.184	20.601.600
Cộng (Total):			153.365.720
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		12.269.258
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			165.634.978
Số tiền bằng chữ (Written amount): Một trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng			

Ngày ký (Date signed): **12/08/2024**

Signed by
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tra cứu thông tin hóa đơn: https://tracuuhd.dienlucmienbac.vn)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần Giải pháp Hóa đơn điện tử Việt Nam - 0101352495 - Hotline: 02473009866)

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Term): 3 Từ ngày (From): 13/08/2024 Đến ngày (To): 22/08/2024

Mã của CQT: 0014B4B1889A3D4686B61A243456A0B1A7

Ký hiệu (Series): 1C24TAA

Số (No.): 00009962

Số bảo mật: 172384

(Security number)

Bên bán điện (Seller): **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC**

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0988657663 MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): **CÔNG TY TNHH CHUN FUN**

Địa chỉ (Address): Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST (Tax ID): 2500228020

Bộ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
BT	53.480	1.809	96.745.320
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
CD	19.860	3.314	65.816.040
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
TD	19.060	1.184	22.567.040
Cộng (Total):			185.128.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		14.810.272
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			199.938.672
Số tiền bằng chữ (Written amount): Một trăm chín mươi chín triệu chín trăm ba mươi tám nghìn sáu trăm bảy mươi hai đồng			

Ngày ký (Date signed): 22/08/2024

✓ Signed by
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tra cứu thông tin hóa đơn: https://tracuuhd.dienlucmienbac.vn)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần Giải pháp Hóa đơn điện tử Việt Nam - 0101352495 - Hotline: 02473069866)

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Term): 1 Từ ngày (From): 23/08/2024 Đến ngày (To): 02/09/2024

Mã của CQT: 002321FCBBE7E74348A611827007500776

Ký hiệu (Series): 1C24TAA

Số (No.): 00010276

Số bảo mật: 172706

(Security number)

Bên bán điện (Seller): **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC**

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0988657663 MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): **CÔNG TY TNHH CHUN FUN**

Địa chỉ (Address): Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST (Tax ID): 2500228020

Bộ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
BT	53.360	1.809	96.528.240
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
CD	20.880	3.314	69.196.320
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
TD	20.640	1.184	24.437.760
Cộng (Total):			190.162.320
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		15.212.986
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			205.375.306
Số tiền bằng chữ (Written amount): Hai trăm linh năm triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm linh sáu đồng			

Ngày ký (Date signed): **04/09/2024**

✓ Signed by
Được ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tra cứu thông tin hóa đơn: https://tracuuhd.dienlucmienbac.vn)
(Khởi tạo từ Phần mềm VNI-Invoice - Công ty Cổ phần Giải pháp Hóa đơn điện tử Việt Nam - 0101352495 - Hotline: 02473009866)

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Term): 2 Từ ngày (From): 03/09/2024 Đến ngày (To): 12/09/2024

Mã của CQT: 00F408B04B04594EE2AF89AAD557D3CDA0

Ký hiệu (Series): 1C24TAA

Số (No.): 00010728

Số bảo mật: 172901

(Security number)

Bên bán điện (Seller): **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC**

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0988657663 MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): **CÔNG TY TNHH CHUN FUN**

Địa chỉ (Address): Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST (Tax ID): 2500228020

Bộ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
BT	37.840	1.809	68.452.560
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
CD	13.900	3.314	46.064.600
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
TD	14.460	1.184	17.120.640
Cộng (Total):			131.637.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		10.531.024
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			142.168.824
Số tiền bằng chữ (Written amount): Một trăm bốn mươi hai triệu một trăm sáu mươi tám nghìn tám trăm hai mươi bốn đồng			

Ngày ký (Date signed): **12/09/2024**

Signed by
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tra cứu thông tin hóa đơn: https://tracuuhd.dienlucmienbac.vn)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần Giải pháp Hóa đơn điện tử Việt Nam - 0101352495 - Hotline: 02473009866)

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Term): 3 Từ ngày (From): 13/09/2024 Đến ngày (To): 22/09/2024

Mã của CQT: 003A906E94413648FDB0249D2AD2E58405

Ký hiệu (Series): 1C24TAA
Số (No.): 00011227
Số bảo mật: 173789
(Security number)

Bên bán điện (Seller): **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC**

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0988657663 MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): **CÔNG TY TNHH CHUN FUN**

Địa chỉ (Address): Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST (Tax ID): 2500228020

Bộ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
BT	54.440	1.809	98.481.960
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
CD	21.120	3.314	69.991.680
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
TD	20.800	1.184	24.627.200
Cộng (Total):			193.100.840
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		15.448.067
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			208.548.907
Số tiền bằng chữ (Written amount): Hai trăm linh tám triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm linh bảy đồng			

Ngày ký (Date signed): 23/09/2024

✓ Signed by
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Term): 1 Từ ngày (From): 23/09/2024 Đến ngày (To): 02/10/2024

Mã của CQT: 00459A2CA5A7874C6D9BBE71C4DECF2051

Ký hiệu (Series): 1C24TAA
Số (No.): 00011566
Số bảo mật: 174065
(Security number)

Bên bán điện (Seller): **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC**

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0988657663 MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): **CÔNG TY TNHH CHUN FUN**

Địa chỉ (Address): Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST (Tax ID): 2500228020

Bộ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
BT	51.360	1.809	92.910.240
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
CD	18.760	3.314	62.170.640
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
TD	20.300	1.184	24.035.200
Cộng (Total):			179.116.080
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		14.329.286
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			193.445.366
Số tiền bằng chữ (Written amount): Một trăm chín mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm sáu mươi sáu đồng			

Ngày ký (Date signed): **02/10/2024**

✓ Signed by
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn . Cổng tra cứu thông tin hóa đơn: https://tracuuhd.dienlucmienbac.vn)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần Giải pháp Hóa đơn điện tử Việt Nam - 0101352495 - Hotline: 02473009866)

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Term): 2 Từ ngày (From): 03/10/2024 Đến ngày (To): 11/10/2024

Mã của CQT: 004F4D19128725446C96E0DE9DA1FAD42A

Ký hiệu (Series): 1C24TAA

Số (No.): 00011728

Số bảo mật: 174501

(Security number)

Bên bán điện (Seller): **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC**

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0988657663 MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): **CÔNG TY TNHH CHUN FUN**

Địa chỉ (Address): Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST (Tax ID): 2500228020

Bộ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
BT	48.500	1.809	87.736.500
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
CD	19.120	3.314	63.363.680
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
TD	17.900	1.184	21.193.600
Cộng (Total):			172.293.780
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		13.783.502
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			186.077.282
Số tiền bằng chữ (Written amount): Một trăm tám mươi sáu triệu không trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm tám mươi hai đồng			

Ngày ký (Date signed): **12/10/2024**

✓ Signed by
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn. Cổng tra cứu thông tin hóa đơn: https://tracuuhd.dienlucmienbac.vn)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần Giải pháp Hóa đơn điện tử Việt Nam - 0101352495 - Hotline: 02473009866)

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)
VAT INVOICE (ELECTRIC BILL)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Kỳ (Term): 3 Từ ngày (From): 12/10/2024 Đến ngày (To): 22/10/2024

Mã của CQT: 00ABA074B1C2DD4C0C920151D4C440A5F3

Ký hiệu (Series): 1C24TAA
Số (No.): 00012428
Số bảo mật: 175871
(Security number)

Bên bán điện (Seller): **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC**

Địa chỉ (Address): Số 10 - S1, Khu đô thị Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại (Phone number): 0988657663 MST (Tax ID): 2500292749

Bên mua điện (Buyer): **CÔNG TY TNHH CHUN FUN**

Địa chỉ (Address): Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST (Tax ID): 2500228020

Bộ CS (Time of rate tariffs)	ĐN THỰC TẾ (Actual consumption)	ĐƠN GIÁ (Price)	THÀNH TIỀN (Amount)
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
BT	62.080	1.896	117.703.680
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
CD	22.600	3.474	78.512.400
Điểm đo (Meter location): NPC01_04501 (Số (No.): 58413653)			
TD	25.940	1.241	32.191.540
Cộng (Total):			228.407.620
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8 %	Tiền thuế (VAT):		18.272.610
Tổng cộng tiền thanh toán (Total charges)			246.680.230
Số tiền bằng chữ (Written amount): Hai trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi nghìn hai trăm ba mươi đồng			

Ngày ký (Date signed): **22/10/2024**

✓ Signed by
Được ký bởi CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

IDICO-URBIZ
ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
IDICO URBAN AND INDUSTRIAL ZONE DEVELOPMENT COMPANY LIMITED
Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771
Địa chỉ: Đường Tên Đức Thắng, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Address: Ten Duc Thang St., Nhon Trach 1 Industrial Zone, Phuoc Thien Ward, Nhon Trach Dist, Dong Nai Province
Tel: (0251) 3560 475 Fax: (0251) 3560 477 Email: Website:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C24TID
Số *(No.)*: 19893

Ngày *(Date)* 18 tháng *(month)* 07 năm *(year)* 2024

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:
Tên đơn vị *(Company)*: **Công ty TNHH Chun Fun**
Mã số thuế *(Tax code)*: **2500228020**
Địa chỉ *(Address)*: **Lô 39 A2 Khu công nghiệp Quang Minh,Thị Trấn Quang Minh, H.Mê Linh,TP Hà Nội, Việt Nam**
Hình thức thanh toán *(Payment method)*: **Chuyển khoản** Số tài khoản *(Account No.)*:

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description of goods, services)*	ĐVT *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền chưa VAT *(Amount not included VAT)*	Thuế suất GTGT *(VAT Rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*	Thành tiền *(Amount)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 x 7)	(9 = 6 + 8)
1	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 7/2024	CÁI	1	100.000	100.000	8%	8.000	108.000
2	Nước sử dụng kỳ tháng 7/2024	M3	3,513	11.615	40.803.495	5%	2.040.175	42.843.670
	Tổng cộng *(Total)*:				**40.903.495**		**2.048.175**	**42.951.670**

TỔNG HỢP *(Summary)*	Thuế suất *(VAT Rate)*	Tổng chưa thuế GTGT *(Sub total)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Giá trị thanh toán *(Total)*
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	40.803.495	2.040.175	42.843.670
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	100.000	8.000	108.000
Tổng cộng tiền thanh toán		40.903.495	2.048.175	42.951.670

Số tiền viết bằng chữ : *Bốn mươi hai triệu chín trăm năm mươi mốt nghìn sáu trăm bảy mươi đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
Ký ngày 18 tháng 07 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Mã của cơ quan thuế: 00D3DB35C48CAD4715BAD8132DD78EF0E2
(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.smat.vn , mã tra cứu: N7IMYXJMGD , mã công ty: 3600257771)
(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Wise Tech Solution - MST: 0311103803 - www.wise-tech.vn)

IDICO-URBIZ
ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
IDICO URBAN AND INDUSTRIAL ZONE DEVELOPMENT COMPANY LIMITED
Mã số thuế (Tax code): 3600257771
Địa chỉ: Đường Tôn Đức Thắng, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Address: Ton Duc Thang St., Nhon Trach 1 Industrial Zone, Phuoc Thien Ward, Nhon Trach Dist., Dong Nai Province
Tel: (0251) 3560 475 Fax: (0251) 3560 477 Email: Website:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C24THD
Số (No.): 21731

Ngày (Date) 19 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Họ tên người mua hàng (Buyer):
Tên đơn vị (Company): Công ty TNHH Chun Fun
Mã số thuế (Tax code): 2500228020
Địa chỉ (Address): Lô 39 A2 Khu công nghiệp Quang Minh,Thị Trấn Quang Minh, H.Mê Linh,TP Hà Nội, Việt Nam
Hình thức thanh toán (Payment method): Chuyển khoản Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description of goods, services)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền chưa VAT (Amount not included VAT)	Thuế suất GTGT (VAT Rate)	Tiền thuế GTGT (VAT Amount)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 x 7)	(9 = 6 + 8)
1	Thuê ban đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 8/2024	CÁI	1	100.000	100.000	8%	8.000	108.000
2	Nước sử dụng kỳ tháng 8/2024	M3	3.638	11.615	42.255.370	5%	2.112.769	44.368.139
Tổng cộng (Total):					42.355.370		2.120.769	44.476.139

TỔNG HỢP (Summary)	Thuế suất (VAT Rate)	Tổng chưa thuế GTGT (Sub total)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Giá trị thanh toán (Total)
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	42.255.370	2.112.769	44.368.139
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	100.000	8.000	108.000
Tổng cộng tiền thanh toán		42.355.370	2.120.769	44.476.139

Số tiền viết bằng chữ : *Bốn mươi bốn triệu bốn trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm ba mươi chín đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
Ký ngày 19 tháng 08 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Mã của cơ quan thuế: 006B367783D7AF4488BF9909E12160949E
(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn, mã tra cứu: VK7OREIGTA, mã số công ty: 3600257771)
(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Bkis Tech Solution - MST: 0312305883 - www.vnbkis.vn)

IDICO-URBIZ
ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
IDICO URBAN AND INDUSTRIAL ZONE DEVELOPMENT COMPANY LIMITED
Mã số thuế (*Tax code*): **3600257771**
Địa chỉ: Đường Tôn Đức Thắng, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Address: Ton Duc Thang St., Nhon Trach 1 Industrial Zone, Phuoc Thien Ward, Nhon Trach Dist, Dong Nai Province
Tel: (0251) 3560 475 Fax: (0251) 3560 477 Email: Website:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (*Serial*): **1C24TID**
Số (*No.*): **27593**

Ngày (*Date*) **04** tháng (*month*) **10** năm (*year*) **2024**

Họ tên người mua hàng (*Buyer*):
Tên đơn vị (*Company*): **Công ty TNHH Chun Fun**
Mã số thuế (*Tax code*): **2500228020**
Địa chỉ (*Address*): **Lô 39 A2 Khu công nghiệp Quang Minh,Thị Trấn Quang Minh, H.Mê Linh,TP Hà Nội, Việt Nam**
Hình thức thanh toán (*Payment method*): **Chuyển khoản** Số tài khoản (*Account No.*):

STT (*No.*)	Tên hàng hóa, dịch vụ (*Description of goods, services*)	ĐVT (*Unit*)	Số lượng (*Quantity*)	Đơn giá (*Unit Price*)	Thành tiền chưa VAT (*Amount not included VAT*)	Thuế suất GTGT (*VAT Rate*)	Tiền thuế GTGT (*VAT Amount*)	Thành tiền (*Amount*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 x 7)	(9 = 6 + 8)
1	Điều chỉnh tăng đơn giá Nước sử dụng kỳ tháng 9/2024 từ 11.615 đồng/m3 thành 16.000 đồng/m3	M3	/	4.385	15.106.325	5%	755.316	15.861.641
Tổng cộng (*Total*):					**15.106.325**		**755.316**	**15.861.641**

TỔNG HỢP (*Summary*)	Thuế suất (*VAT Rate*)	Tổng chưa thuế GTGT (*Sub total*)	Tiền thuế GTGT (*VAT amount*)	Giá trị thanh toán (*Total*)
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	15.106.325	755.316	15.861.641
Tổng cộng tiền thanh toán		15.106.325	755.316	15.861.641

Số tiền viết bằng chữ : *Mười lăm triệu tám trăm sáu mươi mốt nghìn sáu trăm bốn mươi mốt đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
Ký ngày 04 tháng 10 năm 2024

(Điều chỉnh tăng cho ký hiệu mẫu số hóa đơn 1, ký hiệu hóa đơn C24TID, số hóa đơn 26121, ngày lập 20/ 09/ 2024)

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Mã của cơ quan thuế: 000AFA75C51E994F72ADD308FC8B23B925
(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.meinvoice.vn , mã tra cứu: JOLBYQ07O0 , mã số công ty: 3600257771)
(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Wiz Tech Solution - MST: 0312103803 - www.wiz-tech.vn)

IDICO-URBIZ
ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
IDICO URBAN AND INDUSTRIAL ZONE DEVELOPMENT COMPANY LIMITED
Mã số thuế (Tax code): 3600257771
Địa chỉ: Đường Tôn Đức Thắng, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Address: Ton Duc Thang St., Nhon Trach 1 Industrial Zone, Phuoc Thien Ward, Nhon Trach Dist, Dong Nai Province
Tel: (0251) 3560 475 Fax: (0251) 3560 477 Email: Website:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C24TDD
Số (No.): 26121

Ngày (Date) 20 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Họ tên người mua hàng (Buyer):
Tên đơn vị (Company): **Công ty TNHH Chun Fun**
Mã số thuế (Tax code): **2500228020**
Địa chỉ (Address): **Lô 39 A2 Khu công nghiệp Quang Minh,Thị Trấn Quang Minh, H.Mê Linh,TP Hà Nội, Việt Nam**
Hình thức thanh toán (Payment method): **Chuyển khoản** Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description of goods, services)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền chưa VAT (Amount not included VAT)	Thuế suất GTGT (VAT Rate)	Tiền thuế GTGT (VAT Amount)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 x 7)	(9 = 6 + 8)
1	Nước sử dụng kỳ tháng 9/2024	M3	3.445	11.615	40.013.675	5%	2.000.684	42.014.359
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 9/2024	CÁI	1	100.000	100.000	8%	8.000	108.000
	Tổng cộng (Total):				40.113.675		2.008.684	42.122.359

TỔNG HỢP (Summary)	Thuế suất (VAT Rate)	Tổng chưa thuế GTGT (Sub total)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Giá trị thanh toán (Total)
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	40.013.675	2.000.684	42.014.359
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	100.000	8.000	108.000
Tổng cộng tiền thanh toán		40.113.675	2.008.684	42.122.359

Số tiền viết bằng chữ: *Bốn mươi hai triệu một trăm hai mươi hai nghìn ba trăm năm mươi chín đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
Ký ngày 20 tháng 09 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Mã của cơ quan thuế: 00A4970474CBCF4DDF9188D1D404E575DD
(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.evat.vn, mã tra cứu: S67NEJEU4N, mã công ty: 3600257771)
(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Wit Tech Solution - MST: 0312203683 - www.wit-tech.vn)

IDICO-URBIZ
ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
IDICO URBAN AND INDUSTRIAL ZONE DEVELOPMENT COMPANY LIMITED
Mã số thuế (Tax code): 3600257771
Địa chỉ: Đường Tôn Đức Thắng, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiền, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Address: Ton Duc Thang St., Nhon Trach 1 Industrial Zone, Phuoc Thien Ward, Nhon Trach Dist, Dong Nai Province
Tel: (0251) 3560 475 Fax: (0251) 3560 477 Email: Website:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu (Serial): 1C24TID
Số (No.): 29060

Ngày (Date) 22 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Họ tên người mua hàng (Buyer):
Tên đơn vị (Company): **Công ty TNHH Chun Fun**
Mã số thuế (Tax code): **2500228020**
Địa chỉ (Address): **Lô 39 A2 Khu công nghiệp Quang Minh,Thị Trấn Quang Minh, H.Mê Linh,TP Hà Nội, Việt Nam**
Hình thức thanh toán (Payment method): **Chuyển khoản** Số tài khoản (Account No.):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description of goods, services)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit Price)	Thành tiền chưa VAT (Amount not included VAT)	Thuế suất GTGT (VAT Rate)	Tiền thuế GTGT (VAT Amount)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8 = 6 x 7)	(9 = 6 + 8)
1	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 10/2024	CÁI	1	100.000	100.000	8%	8.000	108.000
2	Nước sử dụng kỳ tháng 10/2024	M3	3.607	16.000	57.712.000	5%	2.885.600	60.597.600
	Tổng cộng (Total):				**57.812.000**		**2.893.600**	**60.705.600**

TỔNG HỢP (Summary)	Thuế suất (VAT Rate)	Tổng chưa thuế GTGT (Sub total)	Tiền thuế GTGT (VAT amount)	Giá trị thanh toán (Total)
Hàng hóa chịu thuế suất	5%	57.712.000	2.885.600	60.597.600
Hàng hóa chịu thuế suất	8%	100.000	8.000	108.000
Tổng cộng tiền thanh toán		57.812.000	2.893.600	60.705.600

Số tiền viết bằng chữ : *Sáu mươi triệu bảy trăm lẻ năm nghìn sáu trăm đồng*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Buyer, sign and full name)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Seller, sign and full name)

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO
Ký ngày 22 tháng 10 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)
Mã của cơ quan thuế: 003FA0E1D9986B9420DABFD7BA9B32E0249
(Hóa đơn Điện tử được tra cứu trực tuyến tại http://tracuu.einvoice.vn , mã tra cứu: HTZNJKQLLH , mã công ty: 3600257771)
(Cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử: Công Ty TNHH Win Tech Solution - MST: 0312303893 - www.win-tech.vn)

TP HỒ CHÍ MINH **CÔNG TY CP KIỂM ĐỊNH 6**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05-9213/MTLĐ/2024	*Tp. HCM, ngày 20 tháng 11 năm 2024*

Thực hiện nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ.

Đơn vị thực hiện quan trắc:

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH 6

Địa chỉ : 151/19 Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hoà, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : 08 3961 2761

Do ông : **Hoàng Bá Giang** làm đại diện.

Đã tiến hành quan trắc môi trường lao động tại:

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: Lô 39A2, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thời điểm đo: Ngày 16 tháng 11 năm 2024

PHƯƠNG PHÁP VÀ THIẾT BỊ SỬ DỤNG

Thực hiện đo và phân tích các yếu tố: Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), ánh sáng, tiếng ồn, rung, điện từ trường, bụi, hơi khí độc, éc-go-no-my… theo Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường và theo các quy định hiện hành. Cụ thể phương pháp đo và phân tích của các yếu tố có hại được thực hiện áp dụng hiện hành như sau:

Bảng 1. Các phương pháp đo và thiết bị sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Thiết bị sử dụng
1	Vi khí hậu (Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió)	TCVN 5508:2009	Máy đo Testo 405-V1 & Extech RH210
2	Ánh sáng	TCVN 5176:1990	Máy đo ánh sáng Extech EA30
3	Tiếng ồn chung	TCVN 9799:2013	Máy đo tiếng ồn Extech HD600
4	Bụi toàn phần	QCVN 02:2019/BYT	Máy đo bụi Thermo PDR-1000AN
5	Bụi hô hấp		
6	Hơi khí độc	QCVN 03:2019/BYT &3733:2002/QĐ-BYT	Bơm hút mẫu QC-2; Máy đo nhanh Extech CO240; máy đo khí độc đa điểm Riken keiki GX-6000
7	Yếu tố éc-gô-nô-my	3733:2002/QĐ-BYT Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	Thước đo, phim ảnh, bảng kiểm, thiết bị…

Thực hiện quan trắc các yếu tố có hại đã được người sử dụng lao động ghi trong Hồ sơ vệ sinh lao động bao gồm: Vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), ánh sáng, tiếng ồn chung, bụi toàn phần, bụi hô hấp, hơi khí độc vô cơ (CO_2, CO, SO_2 NO_2, NO), Yếu tố Éc-gô-nô-my (Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp owas). Theo yêu cầu của khách hàng.

Bổ sung quan trắc các yếu tố có hại: Qua rà soát quy trình công nghệ, nguyên vật liệu và các chất được sử dụng trong quá trình sản xuất, cung cấp dịch vụ, đề nghị bổ sung việc kiểm tra quan trắc các yếu tố có hại sau (các yếu tố có hại này đề nghị bổ sung vào Hồ sơ vệ sinh lao động): Lập và cập nhật hồ sơ vệ sinh môi trường lao động hàng năm. Bổ sung chỉ tiêu ồn giải tần, bụi kim loại và thực hiện đo vi khí hậu thực hiện ít nhất 02 lần trong năm.

Lý do đề xuất: Lập hồ sơ vệ sinh lao động theo Nghị định số 39/2016/NĐ-CP. Đối với yếu tố vi khí hậu, khu vực miền bắc có 2 mùa rõ rệt.

Tiêu chuẩn tham chiếu theo các quy định hiện hành và có kết quả đo như sau:

I. CÁC YẾU TỐ VI KHÍ HẬU

Mùa tại thời điểm quan trắc: Mùa lạnh

Bảng 2. Kết quả đo yếu tố vi khí hậu

Giới hạn cho phép theo QCVN 26:2016/BYT		Nhiệt độ		Độ ẩm		Tốc độ gió(*)	
		18-32 (°C)		40-80 (%)		0,2-1,5 (m/s)	
STT	Vị trí lao động	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
Ngoài trời		32,8		69,1		0,2-1,3	
1	KV Văn phòng (#)	28,1	-	58,0	-	0,56	-
2	Kho vật tư	30,3	-	74,0	-	0,19	-
*	**Xưởng CNC**						
3	Văn phòng kỹ thuật (#)	29,0	-	56,0	-	0,21	-
4	Máy 3 CNC	30,4	-	71,5	-	0,24	-
5	Máy 5 CNC	30,4	-	67,6	-	0,26	-
6	Kho thành phẩm	29,6	-	70,1	-	0,86	-
*	**KV Tổ mài**						
7	Đầu KV tổ mài	29,9	-	66,0	-	0,15	-
8	Giữa KV tổ mài	29,9	-	65,0	-	0,36	-
9	Cuối KV tổ mài	30,4	-	65,0	-	0,34	-
*	**Xưởng gia công**						
10	Văn phòng IPQC (#)	28,1	-	45,0	-	0,28	-
11	Đầu KV máy khoan	30,1	-	62,0	-	0,18	-
12	Đầu KV máy khoan	30,1	-	61,1	-	0,15	-
13	KV tổ QC mài (#)	30,8	-	63,0	-	0,24	-
14	KV tổ QC mài rung (#)	28,2	-	51,1	-	0,28	-
15	KV đầu tổ QC in	30,4	-	66,0	-	0,21	-
16	KV cuối tổ QC in	30,2	-	66,0	-	0,46	-
17	KV công nhân gá hàng	31,4	-	65,0	-	0,18	-
18	KV Buồng sơn	-	33,0	67,0	-	0,19	-
19	KV máy đúc (tổ đúc kẽm)	31,8	-	61,0	-	0,30	-
20	KV đầu tổ ba via	31,5	-	60,0	-	0,18	-
21	KV cuối tổ ba via	31,4	-	61,0	-	0,16	-

Giới hạn cho phép theo QCVN 26:2016/BYT		Nhiệt độ		Độ ẩm		Tốc độ gió(*)	
		18-32 (°C)		40-80 (%)		0,2-1,5 (m/s)	
STT	Vị trí lao động	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
22	Văn phòng đúc (#)	30,5	-	58,0	-	0,1	-
23	Máy đúc (tổ đúc nhôm)	-	32,2	69,0	-	0,7	-
24	Máy tiện	30,6	-	56,6	-	1,2	-
25	Phòng ăn	31,5	-	67,0	-	1,3	-
TỔNG CỘNG		23	02	25	00	25	00

Ghi chú:

QCVN 26:2016/BYT "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc"

(*): Đối với điều kiện lao động nóng, độ ẩm cao thì tốc độ chuyển động không khí ở nơi làm việc có thể tăng đến 2 m/s.

(#): Đối với các phòng có sử dụng điều hòa nhiệt độ, tốc độ chuyển động không khí có thể dưới 0,2m/s nếu thông gió trong phòng đảm bảo nồng độ khí CO_2 đạt tiêu chuẩn cho phép.

Tổng hợp kết quả :

Tổng số mẫu nhiệt độ: 25 mẫu;

Tổng số mẫu vượt QCVN 26:2016/BYT: **02 mẫu.**

Tổng số mẫu độ ẩm: 25 mẫu;

Tổng số mẫu vượt QCVN 26:2016/BYT: 00 mẫu.

Tổng số mẫu tốc độ gió: 25 mẫu;

Tổng số mẫu vượt QCVN 26:2016/BYT: 00 mẫu.

Nhận xét:

Kết quả đo nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió tại các khu vực đo kiểm tra nằm trong giới hạn cho phép của **QCVN 26:2016/BYT**.

Riêng có 02 khu vực có nhiệt độ vượt giới hạn cho phép của **QCVN 26:2016/BYT**.

II. CÁC YẾU TỐ VẬT LÝ

1. Ánh sáng (Lux)

Bảng 3. Kết quả đo ánh sáng

STT	Vị trí quan trắc	Ánh sáng (Lux)		Giới hạn đo cho phép theo QCVN 22:2016/BYT
		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	
1	KV Văn phòng	-	205	≥ 300
2	Kho vật tư	100	-	≥ 100

web: kiemdinh6.vn | hotline: 0907567888 | mail: info@kiemdinh6.vn

STT	Vị trí quan trắc	Ánh sáng (Lux)		Giới hạn đo cho phép theo QCVN 22:2016/BYT
		Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	
*	**Xưởng CNC**			
3	Văn phòng kỹ thuật	-	132	≥ 300
4	Máy 3 CNC	416	-	≥ 300
5	Máy 5 CNC	723	-	≥ 300
6	Kho thành phẩm	104	-	≥ 100
*	**KV Tổ mài**			
7	Đầu KV tổ mài	498	-	≥ 300
8	Giữa KV tổ mài	386	-	≥ 300
9	Cuối KV tổ mài	401	-	≥ 300
*	**Xưởng gia công**			
10	Văn phòng IPQC	360	-	≥ 300
11	Đầu KV máy khoan	324	-	≥ 300
12	Đầu KV máy khoan	421	-	≥ 300
13	KV tổ QC mài	3784	-	≥ 1000
14	KV tổ QC mài rung	3472	-	≥ 1000
15	KV đầu tổ QC in	2567	-	≥ 1000
16	KV cuối tổ QC in	2583	-	≥ 1000
17	KV công nhân gá hàng	-	136	≥ 300
18	KV Buồng sơn	427	-	≥ 300
19	KV máy đúc (tổ đúc kẽm)	502	-	≥ 300
20	KV đầu tổ ba via	3086	-	≥ 300
21	KV cuối tổ ba via	586	-	≥ 300
22	Văn phòng đúc	940	-	≥ 300
23	Máy đúc (tổ đúc nhôm)	386	-	≥ 300
24	Máy tiện	3046	-	≥ 300
25	Phòng ăn	346	-	≥ 200
TỔNG CỘNG		**22**	**03**	-

Ghi chú:

QCVN 22:2016/BYT: *"Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc".*

Tổng hợp kết quả:

Tổng số mẫu ánh sáng: 25 mẫu;

Tổng số mẫu vượt QCVN 22:2016/BYT: **03 mẫu.**

Nhận xét:

Kết quả đo ánh sáng tại các vị trí quan trắc của công ty nằm trong giới hạn cho phép **QCVN 22:2016/BYT**.

Riêng có 03 khu vực có ánh sáng không đạt giới hạn cho phép QCVN 22:2016/BYT.

2. Tiếng ồn chung (dBA)

Bảng 4. Kết quả đo tiếng ồn

Giới hạn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT		≤ 65 dBA(1) ≤ 85 dBA(2)	99	92	86	83	80	78	76	74
STT	Vị trí lao động	Mức âm hoặc mức âm tương đương không quá dBA	Mức âm dB ở các dải ốc-ta với tần số trung bình nhân (Hz) không vượt quá dB							
			63	125	250	500	1000	2000	4000	8000
1	KV Văn phòng	61,0	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Kho vật tư	70,5	-	-	-	-	-	-	-	-
*	**Xưởng CNC**		-	-	-	-	-	-	-	-
3	Văn phòng kỹ thuật	68,6	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Máy 3 CNC	83,2	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Máy 5 CNC	84,2	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Kho thành phẩm	78,0	-	-	-	-	-	-	-	-
*	**KV Tổ mài**		-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đầu KV tổ mài	**94,2**	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Giữa KV tổ mài	**96,2**	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Cuối KV tổ mài	**99,0**	-	-	-	-	-	-	-	-
*	**Xưởng gia công**		-	-	-	-	-	-	-	-
10	Văn phòng IPQC	**67,0**	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Đầu KV máy khoan	**93,0**	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Đầu KV máy khoan	**93,0**	-	-	-	-	-	-	-	-
13	KV tổ QC mài	79,0	-	-	-	-	-	-	-	-
14	KV tổ QC mài rung	74,6	-	-	-	-	-	-	-	-
15	KV đầu tổ QC in	82,0	-	-	-	-	-	-	-	-
16	KV cuối tổ QC in	82,0	-	-	-	-	-	-	-	-
17	KV công nhân gá hàng	**105,0**	-	-	-	-	-	-	-	-
18	KV Buồng sơn	**87,0**	-	-	-	-	-	-	-	-
19	KV máy đúc (tổ đúc kẽm)	82,0	-	-	-	-	-	-	-	-
20	KV đầu tổ ba via	82,0	-	-	-	-	-	-	-	-
21	KV cuối tổ ba via	80,0	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Văn phòng đúc	71,2	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Máy đúc (tổ đúc nhôm)	**86,0**	-	-	-	-	-	-	-	-

Giới hạn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT		≤ 65 dBA(1) ≤ 85 dBA(2)	99	92	86	83	80	78	76	74
STT	Vị trí lao động	Mức âm hoặc mức âm tương đương không quá dBA	Mức âm dB ở các dải ốc-ta với tần số trung bình nhân (Hz) không vượt quá dB							
			63	125	250	500	1000	2000	4000	8000
24	Máy tiện	**95,0**	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Phòng ăn	80,3	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		**25**	-							

Ghi chú:

QCVN 24:2016/BYT: *"Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc."*

(1) Mức áp suất âm chung tại các phòng chức năng, hành chính, kế toán, kế hoạch (với thời gian tiếp xúc 8 giờ)

(2) Mức áp suất âm chung tại vị trí làm việc, lao động, sản xuất trực tiếp (với thời gian tiếp xúc 8 giờ)

Tổng hợp kết quả :

Tổng số mẫu ồn chung: 25 mẫu;

Tổng số mẫu vượt QCVN 24:2016/BYT: 10 mẫu.

Nhận xét

Kết quả tiếng ồn chung đo được tại các vị trí quan trắc của công ty có 10vị trí vượt giới hạn cho phép, còn lại đều nằm trong giới hạn cho phép của **QCVN 24:2016/BYT**. Tại các vị trí có tiếng ồn cao công ty đã trang bị nút tai cho người lao động.

Mức tiếp xúc cho phép với tiếng ồn của người lao động tại nơi làm việc không vượt quá các giá trị quy định tại bảng 4.1

Bảng 4.1 Giới hạn cho phép mức áp suất âm theo thời gian tiếp xúc

Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq}) - dBA
8 giờ	85
4 giờ	88
2 giờ	91
1 giờ	94
30 phút	97
15 phút	100
7 phút	103
3 phút	106
2 phút	109
1 phút	112
30 giây	115

Trong mọi thời điểm khi làm việc, mức áp âm cực đại (Max) không vượt quá 115 dBA.

Yêu cầu trang bị bảo vệ thính lực cho người lao động đạt yêu cầu như sau:

Mức áp âm (dBA)	Hiệu suất giảm ồn của trang bị bảo vệ thính lực (dBA)
<90	10-13
Từ 90 đến <95	14-17
Từ 95 đến <100	18-21
Từ 100 đến <105	22-25
Từ 105 đến <110	≥ 26

III. BỤI CÁC LOẠI

Bảng 8. Kết quả đo bụi toàn phần, bụi hô hấp

Quy chuẩn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT Thời gian làm việc 8 giờ/ngày và 40 giờ/tuần (Bakelit, oxit sắt, oxit kẽm, dioxit titan, silicat, apatit, baril, photphatit, đá vôi, đá trân châu, đá cẩm thạch, xi măng Portland)		Bụi toàn phần		Bụi hô hấp	
		TWA ≤ 3,125 (mg/m³)		TWA ≤ 1,56 (mg/m³)	
STT	Vị trí lao động	Lấy theo ca	Lấy theo thời điểm	Lấy theo ca	Lấy theo thời điểm
1	KV Văn phòng (*)	1,25	-	0,76	-
2	Kho vật tư (*)	1,28	-	0,98	-
*	**Xưởng CNC**				
3	Văn phòng kỹ thuật	0,97	-	0,68	-
4	Máy 3 CNC	1,27	-	0,93	-
5	Máy 5 CNC	1,30	-	0,84	-
6	Kho thành phẩm	1,12	-	0,96	-
*	**KV Tổ mài**				
7	Đầu KV tổ mài	2,23	-	0,86	-
8	Giữa KV tổ mài	2,16	-	0,91	-
9	Cuối KV tổ mài	2,18	-	0,97	-
*	**Xưởng gia công**				
10	Văn phòng IPQC	1,18	-	0,63	-
11	Đầu KV máy khoan	1,52	-	0,86	-
12	Đầu KV máy khoan	1,61	-	0,92	-

Quy chuẩn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT Thời gian làm việc 8 giờ/ngày và 40 giờ/tuần (Bakelit, oxit sắt, oxit kẽm, dioxit titan, silicat, apatit, baril, photphatit, đá vôi, đá trân châu, đá cẩm thạch, xi măng Portland)		Bụi toàn phần		Bụi hô hấp	
		TWA ≤ 3,125 (mg/m³)		TWA ≤ 1,56 (mg/m³)	
STT	Vị trí lao động	Lấy theo ca	Lấy theo thời điểm	Lấy theo ca	Lấy theo thời điểm
13	KV tổ QC mài	1,23	-	0,62	-
14	KV tổ QC mài rung	1,26	-	0,65	-
15	KV đầu tổ QC in	1,31	-	0,62	-
16	KV cuối tổ QC in	1,28	-	0,68	-
17	KV công nhân gá hàng	1,78	-	0,92	-
18	KV Buồng sơn (*)	2,10	-	1,02	-
19	KV máy đúc (tổ đúc kẽm)	1,38	-	0,76	-
20	KV đầu tổ ba vía	1,86	-	0,76	-
21	KV cuối tổ ba vĩa	1,76	-	0,87	-
22	Văn phòng đúc	1,36	-	0,81	-
23	Máy đúc (tổ đúc nhôm)	2,30	-	0,86	-
24	Máy tiện	1,96	-	0,76	-
25	Phòng ăn (*)	1,23	-	0,68	-
TỔNG CỘNG		25	00	25	00

Ghi chú: QCVN 02:2019/BYT: *"quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc".*

*(*): Đối với bụi hữu cơ và vô cơ không có quy định khác: Giá trị cho phép bụi toàn phần **TWA ≤ 6,25 (mg/m³)** và bụi hô hấp **TWA ≤ 3,125 (mg/m³)***

Tổng hợp kết quả:

Tổng số mẫu bụi toàn phần: 25 mẫu;

Tổng số mẫu vượt giới hạn QCVN 02:2019/BYT: 00 mẫu.

Tổng số mẫu bụi hô hấp: 25 mẫu;

Tổng số mẫu vượt giới hạn QCVN 02:2019/BYT: 00 mẫu.

Nhận xét:

Nồng độ bụi toàn phần và bụi hô hấp đo được tại các vị trí quan trắc của công ty đều nằm trong giới hạn cho phép của **QCVN 02:2019/BYT**

IV. HƠI KHÍ ĐỘC

1. Hơi khí độc vô cơ

Bảng 9. Kết quả đo

Quy chuẩn cho phép theo - QCVN 03:2019/BYT Thời gian làm việc 8 giờ/ngày và 40 giờ/tuần		CO_2		CO		SO_2		NO_2		NO	
		≤ 7031 (mg/m³)		≤ 15,625 (mg/m³)		≤ 3,9 (mg/m³)		≤ 3,9 (mg/m³)		≤ 7,82 (mg/m³)	
STT	Vị trí lao động	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1	KV Văn phòng	1178	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Kho vật tư	793	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	**Xưởng CNC**										
3	Văn phòng kỹ thuật	803	-	-	-			-	-	-	-
4	Máy 3 CNC	793	-	-	-			2,93	-	-	-
5	Máy 5 CNC	817	-	-	-			-	-	-	-
6	Kho thành phẩm	793	-	-	-			-	-	-	-
*	**KV Tổ mài**										
7	Đầu KV tổ mài	819	-	-	-	-	-	2,91	-	-	-
8	Giữa KV tổ mài	817	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Cuối KV tổ mài	821	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	**Xưởng gia công**										
10	Văn phòng IPQC	1964	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Đầu KV máy khoan	817	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Đầu KV máy khoan	846	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Quy chuẩn cho phép theo - QCVN 03:2019/BYT Thời gian làm việc 8 giờ/ngày và 40 giờ/tuần		CO_2		CO		SO_2		NO_2		NO	
		≤ 7031 (mg/m³)		≤ 15,625 (mg/m³)		≤ 3,9 (mg/m³)		≤ 3,9 (mg/m³)		≤ 7,82 (mg/m³)	
13	KV tổ QC mài	805	-	-	-	-	-	3,28	-	-	-
14	KV tổ QC mài rung	2759	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	KV đầu tổ QC in	797	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	KV cuối tổ QC in	809	-	-	-	-	-	2,88	-	-	-
17	KV công nhân gá hàng	876	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	KV Buồng sơn	899	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	KV máy đúc (tổ đúc kẽm)	838	-	1,25	-	3,4	-	3,49	-	1,9	-
20	KV đầu tổ ba via	834	-	-	-		-	-	-	-	-
21	KV cuối tổ ba via	834	-	-	-		-	-	-	-	-
22	Văn phòng đúc	825	-	-	-		-	-	-	-	-
23	Máy đúc (tổ đúc nhôm)	832	-	0,6	-	3,7		2,79	-	1,2	-
24	Máy tiện	832	-	-	-			-	-	-	-
25	Phòng ăn	809	-	-	-			-	-	-	-
TỔNG SỐ MẪU		**25**	**00**	**02**	**00**	**02**	**00**	**06**	**00**	**02**	**00**

Ghi chú: ***QCVN 03:2019/BYT****: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc*

Tổng hợp kết quả :

Tổng số mẫu CO_2: 25 mẫu

Tổng số mẫu vượt giới hạn QCVN 03:2019/BYT: 00 mẫu

Tổng số mẫu CO: 02 mẫu

Tổng số mẫu vượt giới hạn QCVN 03:2019/BYT: 00 mẫu

Tổng số mẫu SO_2: 02 mẫu

Tổng số mẫu vượt giới hạn QCVN 03:2019/BYT: 00 mẫu

. Tổng số mẫu NO_2: 06 mẫu

Tổng số mẫu vượt giới hạn QCVN 03:2019/BYT: 00 mẫu

Tổng số mẫu NO: 02 mẫu

Tổng số mẫu vượt giới hạn QCVN 03:2019/BYT: 00 mẫu

Nhận xét:

Chỉ tiêu hơi khí độc vô cơ tại tất cả các vị trí quan trắc có kết quả đo đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép của **QCVN 03:2019/BYT.**

VI. ĐÁNH GIÁ EC-GÔ-NÔ-MY VỊ TRÍ LAO ĐỘNG & TƯ THẾ LAO ĐỘNG:

Các chỉ tiêu đánh giá và số mẫu đo:

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Số mẫu
1	Đánh giá ec-gô-nô-my – tư thế lao động theo phương pháp OWAS	13

Đối tượng đánh giá:

- Công nhân, nhân viên sản xuất tại xưởng và văn phòng.
- Tính chất công việc của người lao động, các điều kiện lao động, một số mối nguy lao động.
- Tại thời điểm khảo sát các khu vực đang hoạt động sản xuất bình thường.

1. Đánh giá Éc-gô-nô-my – tư thế lao động theo phương pháp OWAS

Bảng 1. Kết quả đánh giá

STT	Vị trí lao động		Tư thế làm việc	Mã hoá tư thế				Phân loại tư thế lao động
	Tư thế người lao động	Bộ phận		Lưng	Tay	Chân	Trọng lượng nhấc vật	
1		Khu vực văn phòng	Ngồi	1	1	1	1	Nhóm 1

STT	Vị trí lao động		Tư thế làm việc	Mã hoá tư thế				Phân loại tư thế lao động
	Tư thế người lao động	Bộ phận		Lưng	Tay	Chân	Trọng lượng nhấc vật	
2		Máy 3 CNC	Đứng, đi lại	1	1	7	1	Nhóm 1
3		Máy 5 CNC	Đứng, đi lại	1	1	7	1	Nhóm 1
4		KV máy đúc (tổ đúc kẽm)	Đứng, đi lại	1	1	7	1	Nhóm 1

STT	Vị trí lao động		Tư thế làm việc	Mã hoá tư thế				Phân loại tư thế lao động
	Tư thế người lao động	Bộ phận		Lưng	Tay	Chân	Trọng lượng nhấc vật	
5		Khu vực cuối tổ mài	Đứng	2	1	2	1	Nhóm 2
6		Khu vực đầu máy khoan	Đứng	1	1	2	1	Nhóm 1
7		Khu vực đầu tổ mài	Đứng	2	1	2	1	Nhóm 2

STT	Vị trí lao động		Tư thế làm việc	Mã hoá tư thế				Phân loại tư thế lao động
	Tư thế người lao động	Bộ phận		Lưng	Tay	Chân	Trọng lượng nhấc vật	
8		Khu vực QC tổ mài	Ngồi	2	1	1	1	Nhóm 2
9		Khu vực đầu QC tổ in	Ngồi	1	1	1	1	Nhóm 1
10		Khu vực đầu tổ ba via	Ngồi	2	1	1	1	Nhóm 2

STT	Vị trí lao động		Tư thế làm việc	Mã hoá tư thế				Phân loại tư thế lao động
	Tư thế người lao động	Bộ phận		Lưng	Tay	Chân	Trọng lượng nhấc vật	
11	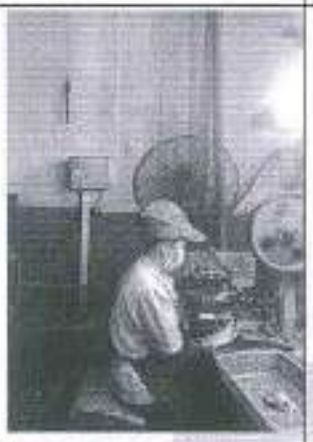	Khu vực cuối tổ ba via	Ngồi	1	1	1	1	Nhóm 1
12		Máy đúc (tổ đúc nhôm)	Đứng	1	1	7	1	Nhóm 1
13		Máy tiện	Đứng	2	1	7	1	Nhóm 2

Chú thích:

Phương pháp đánh giá tư thế lao động theo OWAS dựa trên tư thế các phần cơ thể và trọng lượng vật cầm nắm, giữ thao tác.

a. *Xác định tư thế lưng: Tư thế lưng chia thành 4 trường hợp:*
   1. *Lưng thẳng*
   2. *Lưng cúi về phía trước.*
   3. *Lưng thẳng và vặn.*
   4. *Lưng cúi và vặn.*

b. *Xác định tư thế tay: tư thế chia thành 3 trường hợp:*
   1. *Hai tay đều ở dưới vị trí dưới bả vai.*
   2. *Một tay ở vị trí cao hơn bả vai, một tay ở vị trí thấp hơn bả vai.*
   3. *Cả hai tay đều ở vị trí trên bả vai.*

c. *Xác định tư thế chân: Tư thế chia thành 7 trường hợp:*
   1. *Ngồi trên ghế*
   2. *Đứng thẳng, đầu gối 2 chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên hai chân đứng thẳng.*
   3. *Đứng thẳng đầu gối 2 chân thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên 1 chân đứng thẳng.*
   4. *Đứng không thẳng, đầu gối 2 chân không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên 2 chân khuyu.*
   5. *Đứng không thẳng, đầu gối không thẳng, trọng lượng cơ thể dồn lên 1 chân khuyu*
   6. *Quỳ và 1 hoặc 2 chạm đất.*
   7. *Đi lại*

d. *Trọng lượng vật cầm nắm, giữ và thao tác: Chia thành 3 mục*
   1. *Dưới 10kg*
   2. *Từ 10 – 20 kg*
   3. *Trên 20kg.*

Bảng 2. Phân loại tư thế lao động theo phương pháp OWAS có tính đến trọng lượng vật cầm nắm, giữ hoặc thao tác

Chân		1			2			3			4			5			6			7		
Trọng lượng vật		1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3
1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1
	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1
	3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	1	1	1	1	1	1
2	1	2	2	3	2	2	3	2	2	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	3
	2	2	2	3	2	2	3	2	2	3	3	3	4	3	3	4	3	3	4	2	4	3
	3	3	3	4	2	2	3	3	3	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	2	2	3
3	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	3	3	3	4	4	4	1	1	1	1	1	1
	2	2	2	3	1	1	1	1	1	2	4	4	4	4	4	4	3	3	3	1	1	1

web: kiemdinh6.vn | hotline: 0907567888 | mail: info@kiemdinh6.vn

Chân		1			2			3			4			5			6			7		
Trọng lượng vật		1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3	1	2	3
	3	2	2	3	1	1	1	2	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	4	1	1	1
4	1	2	3	3	2	2	3	2	2	3	4	4	4	4	4	4	4	4	4	2	4	3
	2	3	3	4	2	3	4	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	2	4	3
	3	4	4	4	2	3	4	3	3	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	2	4	3
Lưng	tay																					

Bảng 3. Mức độ cấp bách phải thực hiện biện pháp điều chỉnh đối với tư thế lao động

Nhóm hoặc loại tư thế	Mức độ căng thẳng	Mức độ cấp bách
1	Các tư thế như vậy không có hại	Không cần biện pháp đặc biệt nào
2	Công việc có các tư thế gây căng thẳng đáng kể	Cần một giải pháp điều chỉnh trong tương lai gần
3	Công việc có các tư thế gây căng thẳng rất đáng kể	Một giải pháp điều chỉnh được thực hiện càng nhanh càng tốt
4	Công việc có các tư thế gây hại rõ ràng	Cần có ngay giải pháp điều chỉnh

NHẬN XÉT:

- Kết quả đo và đánh giá một số chỉ tiêu Tâm sinh lý - Gánh nặng thể lực – Ec-gô-nô-my cho một số vị trí nhân viên tại công ty cho thấy:

+ Tất cả các vị trí làm việc với tư thế lao động chung đánh giá theo hệ thống phân loại tư thế lao động OWAS là hợp lý, không cần biện pháp can thiệp. Tuy nhiên một số công việc đều là tư thế cúi nên cần một giải pháp điều chỉnh trong tương lai gần.

Một số giải pháp ec-gô-nô-my cải thiện vị trí, tư thế lao động:

- Việc cải thiện điều kiện lao động tại các vị trí làm việc của nhân viên luôn được công ty quan tâm, đã làm giảm nhiều yếu tố nguy cơ về an toàn và sức khỏe cho người lao động.

- Trong quá trình sản xuất, do tính chất, đặc điểm yêu cầu đặc thù của công việc; một số vị trí lao động vẫn còn có thể tiếp tục nghiên cứu, áp dụng cải thiện ec-gô-nô-my nhằm ngày càng làm tốt hơn nữa việc nâng cao sức khỏe cho người lao động đồng thời cũng làm tăng năng suất, chất lượng lao động cho công ty.

- Dựa trên các nguyên tắc ec-gô-nô-my, TCVN 7437:2010 ec-gô-nô-my (Nguyên lý ec-gô-nô-my trong thiết kế hệ thống làm việc); TCVN 7302-2: 2003 (Thiết kế ec-gô-nô-my đối với an toàn máy. Phần 2: Nguyên tắc xác định các kích thước yêu cầu đối với các vùng thao tác); TCVN 9060:2011 (An toàn máy – Yêu cầu về nhân trắc cho thiết kế các vị trí làm việc tại máy), các quy định hiện hành và các tiêu chuẩn tham chiếu khác vv…, một số đề xuất giải pháp ec-gô-nô-my cải thiện vị trí, tư thế lao động khuyến nghị áp dụng tại công ty như sau:

web: kiemdinh6.vn | hotline: 0907567888 | mail: info@kiemdinh6.vn

1) Bố trí lao động hợp lý: Luân phiên thay đổi vị trí làm việc trong một ca có thể làm giảm tổn thương do công việc lặp lại đối với mỗi bộ phận.

2) Nghiên cứu, thực hiện chế độ nghỉ ngắn phối hợp luyện tập thể dục trong ca lao động

KIẾN NGHỊ:

- Khuyến khích tăng cường hơn nữa các giải pháp cải thiện điều kiện lao động:

+ Đảm bảo người lao động được nghỉ ngắn giữa ca trong môi trường gần nơi sản xuất, cách ly khỏi các yếu tố bụi, ồn; có bàn, ghế, nước uống…Nghiên cứu thiết kế điều kiện thư giãn, giảm căng thẳng, mệt mỏi (bố trí thêm cây xanh, tranh vẽ trang trí…) tại khu vực nghỉ giải lao cho người lao động.

+ Đào tạo, huấn luyện thường xuyên cho người lao động thao tác tránh xoay, vặn lưng; thực hiện thao tác làm việc nâng nhấc an toàn, tránh các tổn thương rối loạn cơ xương, và giám sát việc thực hiện.

+ Hàng năm công ty phải tổ chức quan trắc môi trường lao động và khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo quy định của pháp luật hiện hành.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐO KIỂM MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Bảng 14. Bảng tổng hợp số lượng các chỉ tiêu quan trắc môi trường lao động

TT	Yếu tố quan trắc	Tổng số mẫu		Số mẫu đạt		Số mẫu không đạt	
1	**Vi khí hậu**	-		-		-	
-	Nhiệt độ	25		23		02	
-	Độ ẩm	25		25		00	
-	Tốc độ gió	25		25		00	
2	**Ánh sáng**	25		22		03	
3	**Tiếng ồn chung**	25		15		10	
7	**Bụi**	Silic	Khác	Silic	Khác	Silic	Khác
-	Bụi toàn phần	-	25	-	25	-	00
-	Bụi hô hấp	-	25	-	25	-	00
8	**Hơi khí độc**						
-	CO_2	25		25		00	
-	CO	02		02		00	
-	SO_2	05		05		00	
-	NO_2	01		01		00	
-	NO	02		02		00	
9	**Yếu tố éc gô nô mi**	-		-		-	
-	Đánh giá tư thế lao động theo phương pháp owas	13		13		00	
	TỔNG SỐ MẪU	**223**		**208**		**15**	

KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

1. Giải pháp về biện pháp kỹ thuật

- Duy trì lắp đặt, vệ sinh, bảo trì, bảo dưỡng và thay thế hệ thống chiếu sáng định kỳ để đảm bảo cường độ ánh sáng nằm trong giới hạn cho phép, phòng tránh mất an toàn lao động và ảnh hưởng đến sức khoẻ người nhân viên do thiếu sáng.
- Duy trì bảo dưỡng máy móc thiết bị định kỳ nhằm giảm tiếng ồn phát sinh trong thời gian hoạt động sản xuất.
- Duy trì thường xuyên kiểm tra, vệ sinh hệ thống điều hòa, thông gió giúp thông thoáng những khu vực có phát sinh hơi khí độc.

2. Giải pháp về biện pháp tổ chức lao động

- Duy trì chế độ nghỉ giải lao giữa giờ phù hợp với từng khu vực làm việc.
- Duy trì bố trí số lượng công nhân và thời gian làm việc hợp lý, tránh tập trung quá đông công nhân trong cùng một khu vực.

3. Giải pháp về giám sát y tế và sức khỏe:

- Duy trì tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám bệnh nghề nghiệp theo quy định.
- Duy trì giám sát, phát hiện kịp thời những nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường lao động để có những biện pháp xử lý và bảo vệ sức khỏe người lao động.

4. Các giải pháp về phương tiện bảo hộ lao động cá nhân

- Duy trì trang bị thêm đồ bảo hộ lao động (khẩu trang, kính, găng tay, giày, quần áo, bịt tai,...) cho người lao động làm việc trong các khu vực nhà xưởng.

5. Các giải pháp khác

- Duy trì bổ sung, lắp đặt, hoàn thiện các bảng chỉ dẫn, cảnh báo nguy hiểm tại khu vực làm việc có tiếng ồn, khu vực làm việc tiếp xúc với hơi khí độc.
- Duy trì tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục công nhân có ý thức về sức khỏe và bảo vệ cộng đồng, đồng thời thực hiện đúng quy trình sản xuất.

Tại các vị trí quan trắc các yếu tố có hại không đạt giới hạn cho phép (nếu có - đã nêu ở trên) đề nghị đơn vị có trách nhiệm xem xét các khuyến nghị để cải thiện điều kiện làm việc của người lao động và giải quyết các chế độ theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

Người chịu trách nhiệm chuyên môn	**Lãnh đạo tổ chức quan trắc MTLĐ**
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký tên và đóng dấu)*
	TUQ. Tổng Giám Đốc
Nguyễn Mạnh Thắng	Nguyễn Mạnh Thắng

web: kiemdinh6.vn | hotline: 0907567888 | mail: info@kiemdinh6.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 006
Đ/C: số 311 Vũ Tông Phan, Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
DT: 0243.5508795 Fax: 0243.5503120 Email: kythuat_moitruong@eatc.com.vn

Số: 04694/2024/GSMT-PKQ (24.1026)

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
TÊN KHÁCH HÀNG: CÔNG TY TNHH CHUNFUN
ĐỊA CHỈ: LÔ 39A2, KCN QUANG MINH, HUYỆN MÊ LINH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Tên mẫu, ký hiệu mẫu	**NT1: Nước thải tại điểm xả vào hệ thống thu gom của KCN**	
Tọa độ	N: 21°11'23,7"	E: 105°45'54,7"
Đặc điểm mẫu	Nước có cặn, có ít mùi	
Ngày lấy/nhận mẫu	Ngày 28 tháng 5 năm 2024	
Ngày phân tích	Từ ngày 29/05/2024 đến ngày 08/06/2024	

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCTĐHN 02:2014/BTNMT Cột B
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,6	40
2	Độ màu	Pt/Co	SMEWW 2120B&C:2023	16	150
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD5)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	31,6	50
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	80	150
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	57,8	100
7	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	0,1
8	Cadimi (Cd)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	0,1
9	Clorua (Cl^-)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B 2023	149,95	1.000
10	Chì (Pb)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,001	0,5
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0005	0,01
12	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	<0,003	0,1
13	Crom (III)	mg/L	US EPA Method 200.8 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	1
14	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,005	2
15	Kẽm (Zn)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,005	3
16	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW5520B&F:2023	2,6	10
17	Niken (Ni)	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,005	0,5
18	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3500-Mn.B:2023	<0,015	1
19	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2023	0,16	5
20	Tổng Phenol	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	<0,001	0,5
21	Xyanua (CN^-)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.B&E:2023	<0,002	0,1
22	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	<0,015	1.000
23	Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-S2-.F:2023	<0,064	0,5
24	Amoni (NH_4^+)- Tính theo N	mg/L	SMEWW 4500-NH3.B&F:2023	8,56	10
25	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500F-.B&D:2023	<0,09	10
26	Tổng Nitơ	mg/L	SMEWW 4500N.C:2023	23,5	40
27	Tổng Photpho	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,65	6
28	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	0,213	2
29	PCBs	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	<0,000003	0,01
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2011	<0,03	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2011	<0,01	1

*1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu mẫu phân tích. 2. Dấu "-" là không có được đưa kiện tiêu chuẩn phụ. 3. Dấu "**" là không có được đưa kiện theo yêu cầu của Khách hàng.*
4. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về nội dung của các thông tin do Khách hàng cung cấp. 5. Phòng thí nghiệm chỉ lưu mẫu phân tích 20 ngày kể từ ngày nhận Khách hàng mẫu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENT ANALYSING AND TECHNIQUE., JSC
VILAS 372 - VIMCERTS 006
Đ/C: số 311 Vũ Tông Phan, Khương Hạ, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0243.5998795 Fax: 0243.5593120 Email: kythuat_moitruong@eatc.com.vn

32	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1.100	5.000
33	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	<0.003	100

Ghi chú:

- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;
(Cột B: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt)

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2024

TM BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM	KIỂM TRA	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Nguyệt Minh	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nguyễn Tất Đông

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

NỘI DUNG
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN THÀNH LẬP CÔNG TY TNHH CHUN FUN
LÔ 39A-3, KHU CÔNG NGHIỆP QUANG MINH, MÊ LINH, VĨNH PHÚC

THÁNG 3 NĂM 2006

BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG

DOANH NGHIỆP 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

tại Khu Công nghiệp Quang Minh – huyện Mê Linh- Vĩnh Phúc

TÊN DỰ ÁN: DỰ ÁN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 100% VỐN NƯỚC NGOÀI

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Tên Công ty : **CÔNG TY TNHH CHUN FUN**

Tên tiếng Anh : **CHUN FUN ENTERPRISE CO., LTD (ĐÀI LOAN)**

Tổng Giám đốc : Bà Lo, Pao - Fong

Điện thoại :

Trụ sở công ty : Số 97-7, Chi Nan Road, Da Shir Hsiang, Kaohsiung, Taiwan.

Địa điểm dự án : Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc

I. ĐẶC ĐIỂM VỊ TRÍ TRIỂN KHAI DỰ ÁN:

1. Vị trí địa lý:

Dự án thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài - Công ty TNHH CHUN FUN nằm trong khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Diện tích mặt bằng:

Tổng diện tích mặt bằng để triển khai đầu tư xây dựng dự án 7.350 m^2 tại Lô 39A-3, KCN Quang Minh — huyện Mê Linh — tỉnh Vĩnh Phúc *(Có hợp đồng thuê đất số 02/HĐTĐ-NĐ ngày 16/9/2003).*

3. Khoảng cách gần nhất tới khu dân cư và những cơ sở công nghiệp khác:

Dự án đặt tại KCN Quang Minh — huyện Mê Linh, cách Hà Nội khoảng 12km, nằm cạnh tuyến đường Bắc Thăng Long — Nội Bài, đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm, không ảnh hưởng đến môi trường.

Về mặt tổng thể, dự án đã đặt trong KCN nên có khoảng cách tương đối xa khu dân cư và nằm sát với các cơ sở công nghiệp khác.

4. Hiện trạng sử dụng khu đất:

Trước đây khu vực triển khai dự án là đất sản xuất nông nghiệp của xã Quang Minh. Nay đã được quy hoạch thành Khu công nghiệp để thu hút các dự án đầu tư nhằm phát triển công nghiệp.

5. Nguồn cấp nước, điểm lấy nước và nhu cầu sử dụng nước:

Hiện nay Khu công nghiệp Quang Minh đã có hệ thống cấp nước tập trung với công suất khoảng 14.000m^3/ngày.đêm. Chủ đầu tư dự án sẽ ký hợp đồng với Nhà máy nước của KCN để lấy nước phục vụ hoạt động của dự án.

Điểm lấy nước tại đấu nối với hệ thống cấp nước tập trung, có lắp đặt đồng hồ sau điểm đấu nối và theo đường ống nước cấp nội bộ của công ty về bể dự trữ để phục vụ sản xuất.

6. Về hệ thống giao thông cung cấp nguyên liệu và vận chuyển sản phẩm:

- Đường bộ: Địa điểm xây dựng dự án nằm trong KCN, gần tuyến đường Bắc Thăng Long — Nội Bài. Trong KCN đã có đường nội bộ đã được trải nhựa, bê tông hoá, đây là điều kiện rất thuận lợi trong việc thông thương hàng hoá, sản phẩm của công ty.

- Đường sắt: Gần tuyến đường sắt Hà Nội — Vân Nam (Trung Quốc) chạy dọc tỉnh Vĩnh Phúc này nối liền với các tuyến đường sắt trong nước khác như Hà Nội — Hải Phòng; Hà Nội - Lạng Sơn; Hà Nội — Thành phố Hồ Chí Minh... đây là một lợi thế rất lớn để công ty có thể khai thác trong vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm trong nước và quốc tế.

- Đường sông: Hệ thống giao thông đường sông cũng rất thuận lợi, vì Vĩnh Phúc có sông Hồng chảy qua với các hệ thống cảng như cảng Chu Phan, Vĩnh Thịnh có thể đảm bảo các tàu có trọng tải từ 500 — 1000 tấn ra vào vận chuyển đi hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh.

- Đường hàng không: Địa điểm triển khai dự án chỉ cách sân bay Quốc tế Nội Bài khoảng 10km nên cũng rất thuận lợi trong việc đi lại giao dịch, ký kết các hợp đồng.

- Đường biển: Địa điểm triển khai dự án cách Cảng Hải Phòng khoảng 130km, đây là cảng biển lớn nhất ở Miền Bắc và lớn thứ 2 trong cả nước.

Nhìn chung, hệ thống giao thông khu vực triển khai dự án hết sức thuận lợi trong việc vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm, Công ty sẽ khai thác tối đa các lợi thế về giao thông đường bộ, đường sắt và đường thuỷ.

7. Nơi tiếp nhận nước thải từ các hoạt động của dự án:

Nước thải sinh hoạt được thu gom tách riêng theo từng nguồn phát sinh, đồng thời tiến hành xử lý cục bộ. Sau khi xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn sẽ được thải vào hệ thống thoát nước chung trong khu công nghiệp Quang Minh.

Còn đối với nước mưa chảy tràn cũng được thu gom theo hệ thống riêng và được thải vào hệ thống thoát nước thải của KCN.

8. Nơi lưu giữ và xử lý chất thải rắn:

Chất thải rắn của nhà máy sẽ được tổ chức thu gom, phân loại ngay tại nguồn và tuỳ theo tính chất và mức độ độc hại cũng như khả năng tái chế, sau đó thu gom tập trung tại điểm tập kết chất thải rắn.

Sau đó Công ty ký hợp đồng với các đơn vị có đủ điều kiện tuỳ theo từng loại chất thải để vận chuyển đến địa điểm xử lý theo quy định của Nhà nước.

II. TÓM TẮT CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT:

1. Vốn đầu tư:

Tổng vốn đầu tư : **3.000.000 đô la Mỹ, trong đó:**

- Vốn cố định: 2.000.000 USD
- Vốn lưu động: 1.000.000 USD

Vốn pháp định:

Tổng số vốn pháp định: **900.000** đô la Mỹ

Thời hạn góp vốn pháp định: 24 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư.

Hình thức góp vốn pháp định: bằng tiền mặt

Nguồn vốn đầu tư: Tổng số vốn đầu tư : 3.000.000 đô la Mỹ, trong đó:

- Vốn tự có: 900.000 đô la Mỹ, tương đương 30% tổng vốn đầu tư
- Vốn vay: 2.100.000 đô la Mỹ, tương đương 70% tổng vốn đầu tư

2.Về cơ cấu tổ chức:

Căn cứ vào tình hình kế hoạch kinh doanh, Tổng Giám đốc sẽ quyết định cơ cấu cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự kiến số lao động và quỹ tiền lương, BHXH hàng năm như sau:

Năm	Năm thứ 1	Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5 (Năm ổn định)
Người NN (người)	06	06	06	06	06
Người VN (người)	120	150	180	180	180
Tổng số LĐ (người)	126	156	186	186	186

+ Phương thức tuyển dụng:

- Công nhân sản xuất sẽ được các chuyên gia đào tạo từ 3- 4 tháng

- Công nhân kỹ thuật sẽ được đào tạo lý thuyết và thực hành để nắm chắc các yêu cầu kỹ thuật sản xuất, từng bước được để bạt thành những tổ trưởng sản xuất hay nhân viên kỹ thuật. Đối với các nhân viên kỹ thuật cao mà trước mắt người Việt Nam chưa đáp ứng được, thì Công ty sẽ bố trí các chuyên gia nước ngoài đảm nhiệm và đồng thời có chương trình đào tạo nhân viên Việt Nam thay thế.

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức nhân sự

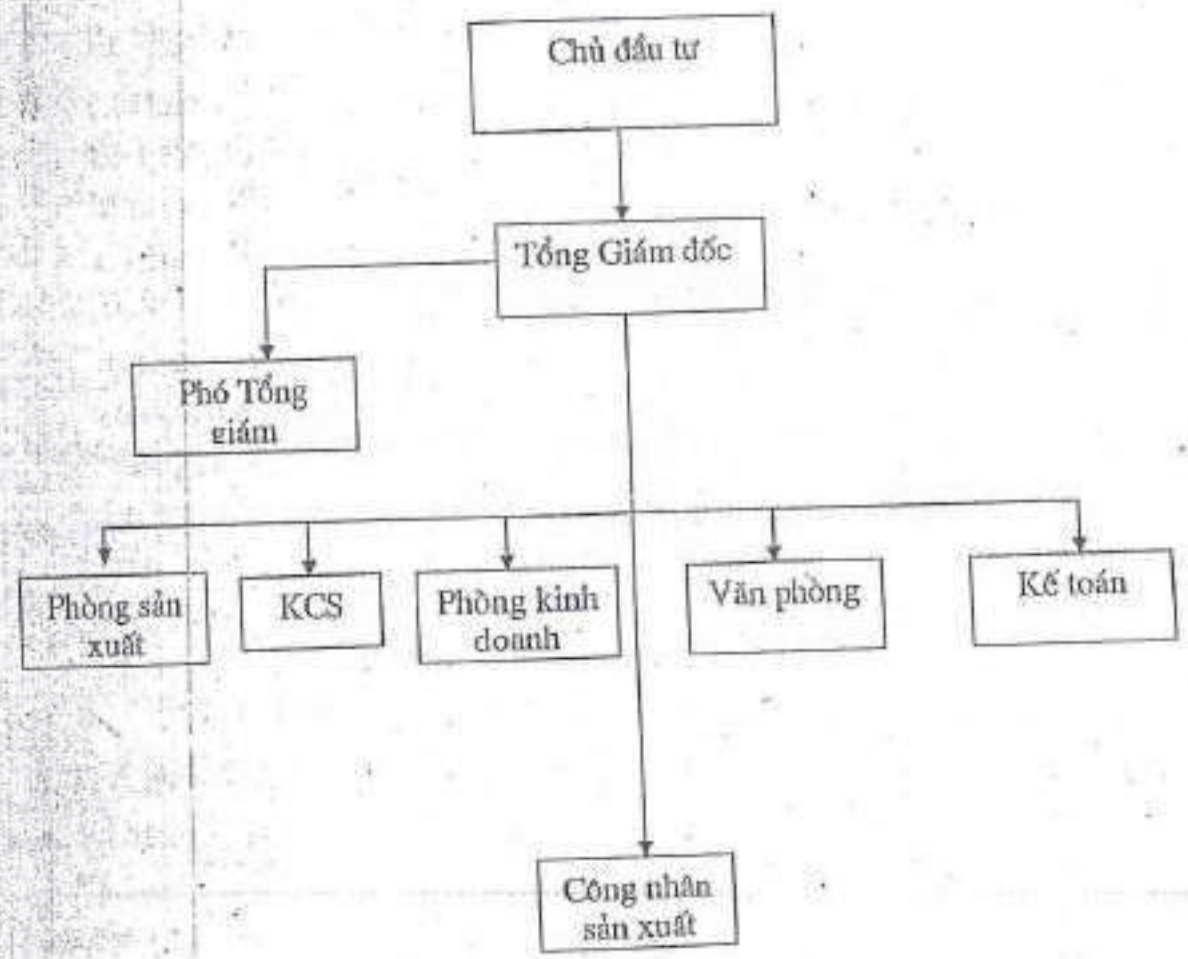

3. Các hạng mục đầu tư xây dựng.

TT	Hạng mục công trình	Diện tích (m^2)
1	Nhà văn phòng	507
2	Nhà xưởng sản xuất	1440
3	Nhà ăn	152
4	Nhà để xe	90
5	Nhà bảo vệ	13,5

4.Tiến độ :

Dự kiến tiến độ thực hiện dự án kể từ ngày được cấp giấy phép đầu tư:

(a) Hoàn thành các thủ tục hành chính liên quan đến việc hình thành và hoạt động của Công ty.

Thời gian: Từ tháng thứ nhất đến tháng thứ 3

(b) Thống nhất thiết kế, giám sát xây dựng và nhận bàn giao nhà xưởng:

Thời gian: Từ tháng thứ 3 đến tháng thứ 9

(c) Mua, vận chuyển, lắp đặt máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển cho Công ty:

Thời gian: Từ tháng thứ 6 đến tháng thứ 11

(d) Tuyển dụng và đào tạo cán bộ, công nhân viên:

Thời gian: Từ tháng thứ 09 đến tháng thứ 11

(e) Sản xuất thử và sản xuất chính thức:

Thời gian: Từ tháng thứ 12

5. Tình hình nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, nước:

a. Về nguyên liệu:

+ Nhu cầu về nguyên vật liệu cho năm sản xuất ổn định, gồm các loại nguyên vật liệu sau:

- Đinh, ghim
- Tấm kim loại
- Hộp số, phanh, lò xo, nhíp
- Bộ đĩa chính có cài số; Hộp số chính

- Côn, bulông, lót trục
- Bittông vv
- Nguyên vật liệu khác

+ Nhu cầu năng lượng, nước, các dịch vụ và nguồn cung cấp vào năm sản xuất ổn định:

- Nhu cầu về điện: 400KVA
- Nhu cầu về nước: 10.000 m^3/ năm
- Các dịch vụ khác: Điện thoại liên lạc, vệ sinh môi trường... .theo nhu cầu thực tế khi đi vào sử dụng sẽ ký hợp đồng với các cơ quan, đơn vị liên quan.

+ Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt và các mục đích khác:

Khi dự án đi vào hoạt động sản xuất ổn định sẽ có khoảng 186 người cán bộ công nhân viên (*theo Báo cáo NCKT*). Như vậy nhu cầu sử dụng nước phục vụ sinh hoạt có thể tính như sau.

Theo tiêu chuẩn xây dựng TCXD 33 - 1985, lượng nước sử dụng để vệ sinh là: 45lít/người/ca lao động x 186 người = 8,37m^3/ ngày.

Theo TCVN 4474 - 1987, lượng nước sử dụng cho nhà ăn tập thể của cán bộ công nhân viên công ty là 25lít/người/bữa. Do đó nước thải từ nhà ăn công ty là 25 lít/ người/ bữa x 186 người = 4,65 m^3/ngày.

Qua tính toán ở trên thì tổng nhu cầu sử dụng nước hàng ngày của các dự án vào khoảng 13,02 m^3/ ngày (*Không kể nước phục vụ PCCC, vì lượng nước đó dùng để dự trữ và chỉ sử dụng khi có sự cố cháy*).

6. Phương thức vận chuyển, bảo quản nguyên liệu, nhiên liệu và phụ liệu:

Các nguyên liệu phục vụ sản xuất của dự án chủ yếu vận chuyển bằng đường bộ và đường sắt.

Đối với các linh kiện, phụ kiện phải nhập khẩu sẽ được vận chuyển bằng đường biển. Sau khi mua và nhập khẩu về công ty sẽ đưa vào kho nguyên liệu và được bảo quản trong các nhà xưởng có mái che, tránh không để bị ảnh hưởng của mưa, nắng.

7. Công nghệ sản xuất:

a/ Sản phẩm và chất lượng sản phẩm

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng
1	Côn xe và phụ kiện	Bộ	400.000
2	Pittông và phụ kiện	Bộ	600.000
3	Bộ chế hoà khí và phụ kiện	Bộ	400.000
4	Phanh xe và phụ kiện	Bộ	600.000
5	Má phanh và phụ kiện	Bộ	600.000
6	Trục xe và phụ kiện	Bộ	600.000
7	Tay ga và phụ kiện	Bộ	600.000

b/ Thị trường tiêu thụ sản phẩm:

- 50% sản phẩm tiêu thụ tại thị trường Việt Nam
- 50% sản phẩm tiêu thụ tại thị trường nước ngoài.

c/ Đặc tính thiết bị:

Các loại thiết bị lắp đặt của dự án đều mới, đồng bộ và do Đài Loan sản xuất.

Bảng 2. Danh mục máy móc, thiết bị lắp ráp động cơ

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án)

TT	Tên máy	Số lượng	Nơi sản xuất	Hiện trạng
1	Máy đúc 350T	1	Taiwan	100%
2	Máy đúc 150T	2	Taiwan	80%
3	Máy đúc áp lực	1	Taiwan	80%
4	Máy tiện CNC	3	Taiwan	100%
5	Máy làm mẫu CNC	3	Taiwan	100%
6	Máy cắt ren / taro	20	Taiwan	100%
7	Máy khoan tự động	20	Taiwan	100%
8	Máy nén 60HP	1	Taiwan	100%
9	Máy nén 40HP	1	Taiwan	100%
10	Máy nén 20HP	2	Taiwan	100%
11	Nồi đúc khuôn mẫu	4	Taiwan	100%

12	Máy thử	1	Taiwan	100%
13	Máy thử số	1	Taiwan	100%
14	Máy cài số	3	Taiwan	100%
15	Máy cân bằng	1	Taiwan	100%
16	Máy tán đinh	2	Taiwan	100%
17	Máy ép thuỷ lực	2	Taiwan	100%
18	Bệ máy	1	Taiwan	100%
19	Máy đúc áp lực	1	Taiwan	100%
20	Giàn lắp ráp	3	Taiwan	100%
21	Cổng kiểm tra sản phẩm	6	Taiwan	100%
22	Bộ dụng cụ	6	Taiwan	100%
23	Máy đúc	20	Taiwan	100%
24	Máy điều chỉnh điện áp 60 KVA	1	Taiwan	100%
25	Máy phun cắt	1	Taiwan	100%
26	Máy phun xoắn	1	Taiwan	100%
27	Máy ép bằng nhiệt	2	Taiwan	100%
28	Máy mài	3	Taiwan	100%
29	Máy thử	1	Taiwan	100%
30	Thiết bị văn phòng	1	Local	100%
31	Xe tải	2 chiếc	Local	100%
32	Máy móc thiết bị khác		Taiwan	100%

d/ Sơ đồ công nghệ

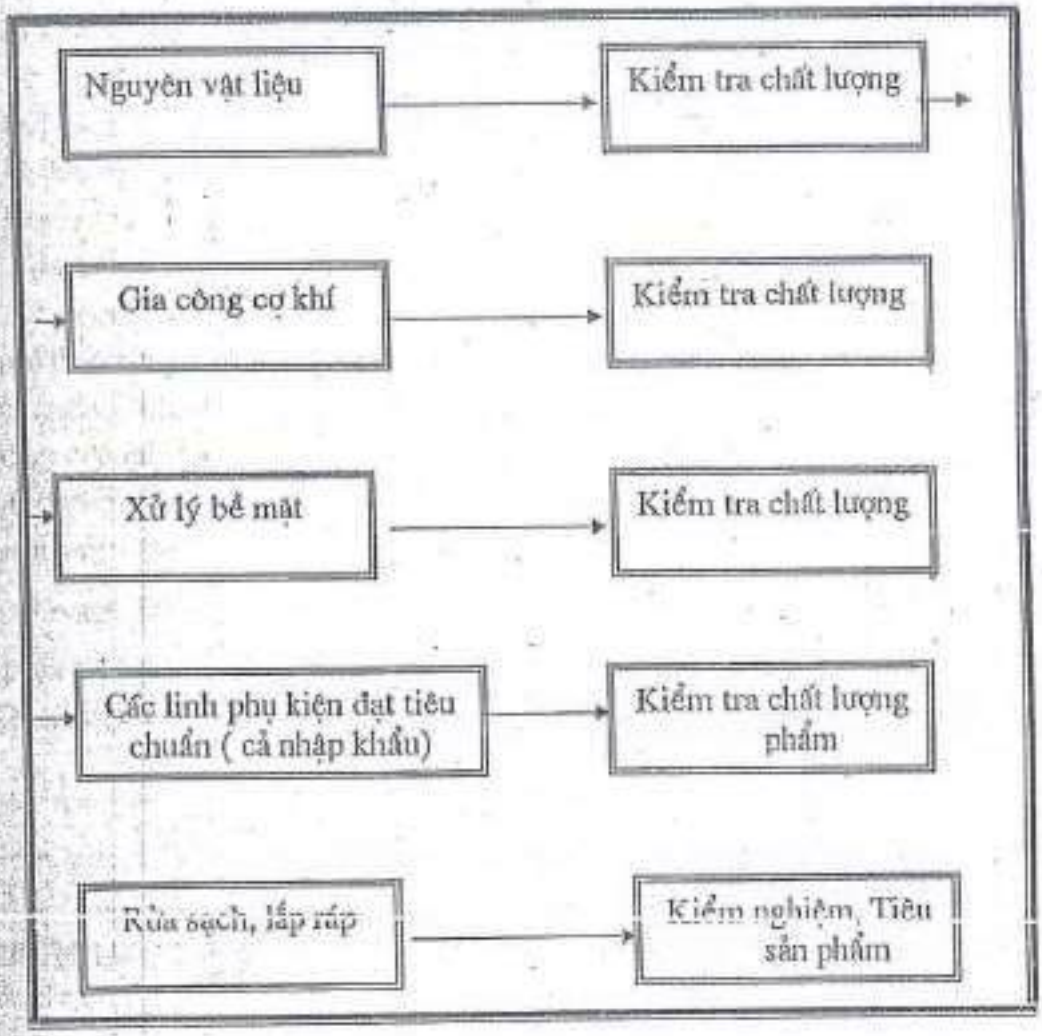

III. CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM:

1. Về bụi và khí thải:

a. Bụi:

Hoạt động sản xuất của Công ty chủ yếu phát sinh bụi ở các các công đoạn khoan, tiện, đúc, mài, cắt các chi tiết, các linh kiện và sản phẩm, bụi ở những công đoạn này chủ yếu là bụi kim loại.

Ngoài ra, bụi còn phát sinh bụi ở khu vực đường nội bộ do các phương tiện giao thông vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm. Nồng độ bụi tuỳ thuộc vào số lượng xe ra vào nhà máy, đường đi, kho bãi.

b. Khí thải:

Như đã trình bày trong phần nhu cầu về nhiên liệu, hoạt động sản xuất của Công ty không sử dụng các nhiên liệu hoá thạch mà chỉ sử dụng điện để phục vụ sản xuất nên không có khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, khí thải có thể phát sinh từ bộ phận hàn cắt kim loại và khí thải từ các phương tiện giao thông như CO, SO_2, NO_x , đặc biệt là ở khu vực thử sản phẩm (thử máy). Việc tính toán lượng các khí độc phát sinh do phương tiện giao thông có thể được thực hiện bằng việc thống kê số lượng xe cộ ra vào nhà máy.

Theo kết quả nghiên cứu về khí thải của động cơ xe ô tô có 2 loại:

Loại động cơ sử dụng xăng và loại động cơ Diezen thì lượng nhiên liệu bị đốt cháy phụ thuộc vào từng loại động cơ. Mặt khác, lượng nhiên liệu còn phụ thuộc vào chế độ vận hành của từng loại xe. Có thể dựa vào các bảng tổng hợp sẽ đưa ra sau đây để chúng ta có thể tính toán được mức độ ô nhiễm môi trường trong khu vực nhà máy và xung quanh (vùng có các xe ô tô hoạt động) bằng cách thống kê số lượng ô tô hàng giờ, hàng ngày chạy đi chạy lại trong khu vực này.

Bảng 9: Thành phần các khí độc hại trong khói thải của động cơ ô tô

Thành phần các khí độc trong khói thải (%)	Chế độ làm việc của động cơ							
	Chạy chậm		Tăng tốc		Ổn định		Giảm tốc	
	Xăng	Điezen	Xăng	Diezen	Xăng	Diezen	Xăng	Diezen
CO	7,0	Vết	2,5	0,1	1,8	Vết	2,0	Vết
NO_2 (ppm)	30	60	1050	850	650	250	20	30
Aldehyt (ppm)	30	10	20	20	10	10	300	50
Hydrocacbon	0,5	0,04	0,2	0,02	0,1	0,01	1,0	0,03

(Nguồn : Theo Dotreppe-Grisard N La pollution de l'air. Editions eyrolles, Paris,1972 và GS.TS. Trần Ngọc Chấn Ô nhiễm không khí & xử lý khí thải - Tập1 - Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật-2000)

c. Kết quả đo về khí hậu, bụi, tiếng ồn và môi trường không khí:

Để đánh giá hiện trạng môi trường không khí khu vực triển khai dự án, ngày 22/3/2006 Công ty đã phối hợp với đơn vị tư vấn tiến hành đo đạc các yếu tố vi khí hậu, bụi, tiếng ồn và chất lượng môi trường không khí và kết quả như sau:

Bảng 10: Kết quả đo vi khí hậu

TT	Vị trí đo	Nhiệtđộ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
1	Kho nguyên liệu	28,8	65,7	0,4
2	Khu vực gia công cơ khí	29,4	71,2	0,3
3	Khu vực xử lý bề mặt.	29,8	69,8	0,4
4	Khu vực lắp ráp	30,2	65,6	0,5
5	Sân văn phòng	29,3	64,7	0,7
6	Cách Công ty 200m	31,7	65,8	0,6
7	Cách Công ty 500 m	29,6	60,3	0,8

Bảng 11: Kết quả đo chất lượng môi trường không khí

TT	Vị trí đo	Kết quả (mg/m³)			
		CO	SO_2	NO_2	Bụi
1	Khó nguyên liệu	1,25	0,27	0,14	0,23
2	Khu vực gia công cơ khí	2,14	0,32	0,18	0,25
3	Khu vực xử lý bề mặt.	1,47	0,24	0,13	1,17
4	Khu vực lắp ráp	0,74	0,22	0,12	0,20
5	Sân văn phòng	0, 66	0,20	0,11	0,21
6	Cách Công ty 200m	0,71	0,23	0,13	0,22
7	Cách Công ty 500 m	0.62	0,20	0,11	0,20
	TCVN 5937-1995	**40**	**0,5**	**0,4**	**0,3**

Nhận xét:

Qua kết quả ở trên cho thấy, các chỉ tiêu đo tại các tại các điểm đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo tiêu chuẩn TCVN 5937 — 1995.

2. Về tiếng ồn và độ rung:

Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung của dự án chủ yếu ở do sự vận hành của máy móc, thiết bị, đặc biệt là ở những khu vực như cắt, khoan, tiện, mài, máy nén, máy tán, máy đúc, máy ép, khu vực thử máy...

Bên cạnh đó sự phát sinh tiếng ồn của dự án là từ hoạt động của các phương tiện giao thông vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm. Tuỳ theo loại phương tiện giao thông sẽ phát sinh mức ồn khác nhau, cụ thể là:

Bảng 12: Mức ồn của các loại xe cơ giới

Số TT	Loại xe	Đơn vị tính	Độ ồn
1	Xe du lịch	dBA	77
2	Xe mini bus	dBA	84
3	Xe vận tải	dBA	93
4	Xe mô tô 4 thì	dBA	94
5	Xe mô tô 2 thì	dBA	80

(Nguồn: Theo tài liệu thống kê của Bộ Giao thông và Vận tải)

Để đánh giá mức độ ồn do các hoạt động của công ty, chúng tôi đã tiến hành đo tại một số điểm trong và ngoài công ty, kết quả như sau:

Bảng 13: Kết quả đo tiếng ồn

Đơn vị tính: dBA

Số TT	Vị trí đo	Kết quả đo
1	Kho nguyên liệu	63,5
2	Khu vực gia công cơ khí	81,3
3	Khu vực xử lý bề mặt,	78,4
4	Khu vực lắp ráp	66,5
5	Sân văn phòng	62,3
6	Cách Công ty 200m	60,2
7	Cách Công ty 500 m	58,7
TCVN 5949-1998		70

Nhận xét:

Theo kết quả đo thì mức ồn tại các điểm đo ở ngoài khu vực sản xuất đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo tiêu chuẩn TCVN 5949 — 1998. Chỉ có khu vực gia công cơ khí, khu vực xử lý bề mặt có tiếng ồn cao xấp xỉ tiêu chuẩn TCVN 5949 — 1998 .

3. Về nước thải:

a. Nước thải sản xuất:

Trong phần nhu cầu sử dụng nước đã phân tích, mục đích sử dụng nước trong sản xuất là để làm mát máy móc, thiết bị. Toàn bộ lượng nước này được sử dụng tuần hoàn nên sẽ không có nước thải ra ngoài.

Khu vực rửa sạch bán thành phẩm để lắp ráp có sử dụng nước, nước thải sau khi rửa có hàm lượng TSS, mạt kim loại, dầu mỡ. Nhưng lượng nước này cũng được thu gom qua bể lắng để sử dụng tuần hoàn, lượng nước thải ra ngoài không đáng kể.

b. Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh ở khu vực văn phòng, vệ sinh chân tay, nhà ăn tập thể. Khi dự án đi vào hoạt động ổn định sẽ thu hút khoảng 186 người lao động. Dó đó lượng nước thải tối đa từ khu vực này khoảng 45lít/người/ca lao động x 186 người x 2 ca = 16,74m^3/ ngày (Nếu làm việc 2 ca/ngày). Còn lượng nước thải từ khu vực nhà ăn tập thể là 25 lít/ người/ bữa x 186 người x 2 bữa = 9,3 m^3/ngày (Tính theo TCVN 4474-1987). Như vậy tổng lượng nước thải sinh hoạt của dự án tối đa khoảng 26,04m^3/ ngày.

Thành phần nước thải sinh hoạt có chứa cặn bã, chất rắn lơ lửng, các chất hữu cơ, chất dinh dưỡng (N, P), coliform.

Theo số liệu của Tổ chức Y tế Thế giới 1993 thì chất ô nhiễm và nồng độ chất ô nhiễm của nước thải sinh hoạt được thể hiện một cách định lượng như sau:

Bảng 14: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

	Chất ô nhiễm	Nồng độ chất ô nhiễm (mg/l)
1	BOD_5	250
2	COD	500
3	SS	220
4	Tổng N	40
5	Amon (NH^+_4)	20
6	Tổng Coliform	110^6-10^9
7	Fecalcoliform	10^5 -10^6
8	Trứng giun sán	10^3

Qua tính toán, tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được thể hiện tại bảng dưới đây:

Bảng 15: Tải lượng ô nhiễm nước thải sinh hoạt

Số TT	Chỉ tiêu ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (g/người/ngày)	Tải lượng ô nhiễm của công ty/1 ngày (g)
1	BOD_5	45 đến 54	8.370 đến 10.044
2	COD	(1,6 đến 1, 9) x BOD_5	13.392 đến 19.083
3	Tổng chất rắn	170 đến 220	31.620 đến 40.920
4	Chất rắn lơ lửng	70 đến 145	13.020 đến 26.970

Nhận xét:

Theo kết quả phân tích thì nhìn chung các chỉ tiêu đảm bảo đạt tiêu chuẩn cho phép theo tiêu chuẩn TCVN 5945-1995, cột B.

c. Nước mưa chảy tràn:

Tổng diện tích mặt bằng để triển khai dự án là 7.350 m^2, như vậy với lưu lượng nước mưa bình quân hàng năm là 1.500 mm thì tổng lượng nước thải do nước mưa là: V_{nm} = 7.350 m^2 x 1.500 mm = 11025 m^3/ năm.

Nước thải do nước mưa chảy tràn cũng sẽ là một nguồn gây ô nhiễm môi trường nước nếu như không có biện pháp xử lý. Do nước mưa chảy tràn sẽ cuốn theo đất, cát bụi và chất rắn vô cơ khác trên mái nhà, sân bãi, đường đi. Tính chất của loại nước thải này chỉ có các thành phần chất rắn vô cơ nên có thể sử dụng các hố lắng, hố ga dọc theo tuyến thu gom nước để xử lý, do đó nước mưa chảy tràn sẽ được tách dòng đưa qua các hố lắng, hố ga được bố trí trên rãnh thu gom sau đó thải ra hệ thống tiêu thoát nước của KCN.

4. Về chất thải rắn:

Nếu phân loại theo nguồn gốc phát sinh thì công ty có 02 loại chất thải rắn, đó là chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn sản xuất.

a. Chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm bao bì, giấy loại, túi nilon, thức ăn thừa. Với tổng số cán bộ công nhân viên làm việc tại công ty là 186 người thì lượng chất thải rắn sinh hoạt có thể tính như sau: 186 người x 0,5kg = 93 kg/ngày.

b. Chất thải rắn sản xuất:

Chất thải rắn sản xuất chủ yếu phát sinh ở các công đoạn cắt, khoan, tiện, mài, các chi tiết. Chất thải rắn ở đây chủ yếu là phế liệu kim loại như phoi trong khi cắt, tiện, khoan, bụi kim loại do máy mài, bùn lắng tại bể xử lý nước rửa bán thành phẩm. Ngoài ra còn có các loại giẻ lau thiết bị, những vỏ hộp như bao bì cactôn, nilon đựng các chi tiết, các linh kiện thải ra.

c. Chất thải rắn nguy hại:

Đối với chất thải rắn nguy hại của dự án này số lượng không nhiều. Các chất thải rắn nguy hại ở đây chủ yếu là giẻ dính dầu, những vỏ hộp đựng dầu mỡ, cặn phế liệu kim loại có lẫn trong dầu làm mát ở các công đoạn tiện, mài, khoan để gia công các chi tiết máy, các linh kiện; bùn lắng tại bể xử lý nước rửa bán thành phẩm.

5. Sự cố do hoạt động của dự án:

Trong hoạt động có thể xảy ra các sự cố sau: Sự cố về cháp cháy điện, hoả hoạn, tai nạn lao động, sập đổ nhà xưởng.

IV. CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU Ô NHIỄM:

A. Biện pháp về kỹ thuật:

1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung:

Để giảm thiểu những tác động về tiếng ồn, độ rung thì đối với máy móc, thiết bị gây ồn, rung sẽ được lắp đặt trên các bệ có gia cố bằng bê tông cốt thép, có ốc vít và đệm cao su để giảm chấn và tiếng ồn. Các nhà xưởng được thiết và bố trí ở phù hợp, đảm bảo về khoảng cách để giảm sự cộng hưởng về tiếng ồn.

Ở những khu vực có phát sinh tiếng ồn cao như khu vực cắt, khoan, mài, tiện, đúc, máy nén sẽ được lắp đặt các cửa kính để vừa đảm bảo hạn chế tiếng ồn vừa có đủ ánh sáng cho hoạt động sản xuất.

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ đối với các thiết bị, máy móc.

Tổ chức trồng cây xanh, đảm bảo diện trồng cây xanh khoảng 25% tổng diện tích đất của dự án.

2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải:

Để giảm thiểu ô nhiễm bụi và khí thải trong hoạt động sản xuất, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp sau:

Do tính chất của dự án có phát sinh bụi, đặc biệt là bụi kim loại, đây là bụi có trọng lượng tương đối lớn nên khả năng thu hồi rất dễ. Chính vì vậy tại những khu vực cắt, mài, tiện, đúc sẽ lắp đặt hệ thống quạt hút và lọc bụi theo phương pháp lọc cyclone.

Còn đối với những khu vực có phát sinh bụi do giao thông sẽ được hạn chế bằng cách định kỳ tổ chức phun nước ở các trục đường nội bộ trong công ty, đặc biệt là khu vực có lưu lượng xe qua lại nhiều.

Để phát huy những kết quả đã đạt được, công ty sẽ tiếp tục duy trì, cải tiến và áp dụng các biện pháp tích cực khác như sản xuất sạch hơn, áp dụng ISO 14000.

Đối với môi trường lao động nhà máy cũng rất chú trọng, vì nó có những tác động trực tiếp đến người lao động. Để khắc phục những tác động tiêu cực này, tại các phân xưởng trong nhà máy có bố trí hệ thống quạt công nghiệp, lắp đặt hệ thống thông gió để đối lưu không khí, tạo môi trường thông thoáng, mát mẻ.

3. Biện pháp xử lý nước thải:

** Đối với nước thải sản xuất:*

Như đã trình bày ở các phần trên, nước thải sản xuất của công ty là nước làm mát máy móc thiết bị và được sử dụng tuần hoàn, không thải ra ngoài nên không ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Tại bộ phận rửa bán thành phẩm để lắp ráp, lượng nước sử dụng tương đối nhiều. Để tránh gây ô nhiễm môi trường Công ty sẽ xây bể lắng 3 ngăn để xử lý. Váng dầu mỡ và mạt kim loại sẽ được giữ lại ở ngăn thứ nhất và thứ 2, nước trong tại ngăn thứ 3 sẽ được sử dụng tuần hoàn.

** Đối với nước thải sinh hoạt:*

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt được thu gom theo hệ thống thu gom riêng. Để đảm bảo việc xử lý đạt hiệu quả cao và giảm chi phí công ty sẽ áp dụng xử lý cục bộ (tại nguồn) tuỳ theo từng loại nước thải ở các nguồn khác nhau.

Đối với nước thải từ những khu vực nhà ăn ca, khu vực rửa tay, chân sẽ được thu gom theo hệ thống đường ống riêng, sau đó đưa về các hố lắng để xử lý các chất cặn lơ lửng.

Còn đối với nước thải từ khu vệ sinh sẽ được thu gom theo đường ống riêng và đưa vào những tự hoại ở từng khu vực để xử lý. Các bể tự hoại sẽ được xây dựng đúng quy cách, có 3 ngăn và thể tích các ngăn như sau:

$V1 = d.Q$ Trong đó: V1: Thể tích bể tự hoại

Q: Lưu lượng thải (m^3/ngày đêm)

d: Thời gian lưu (với điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa chọn d= 8 ngày)

Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt

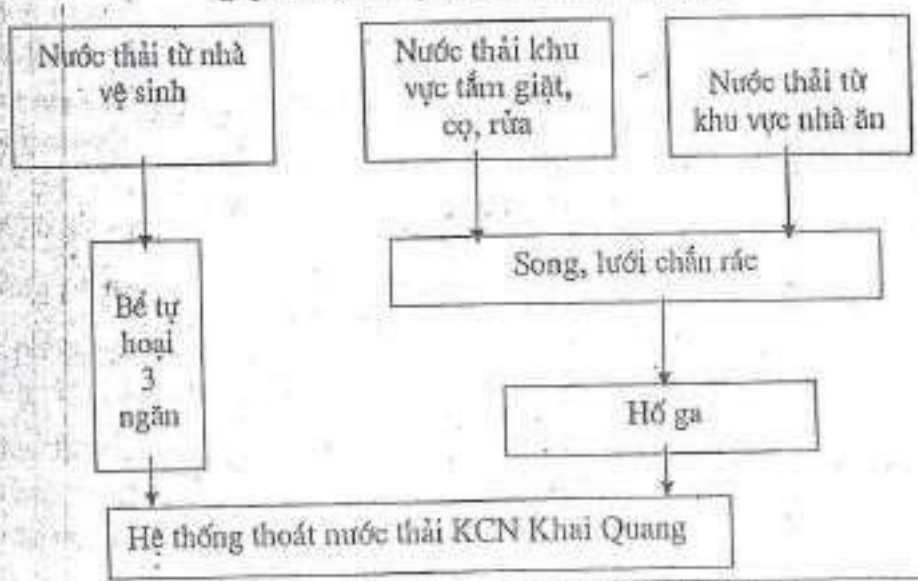

b. Vị trí giám sát:

Khu vực gia công cơ khí
Khu vực xử lý bề mặt
Khu vực lắp ráp
Sân văn phòng
Cách Công ty 200m
Cách Công ty 500 m

c. Tần suất giám sát:

Hàng năm Công ty sẽ tổ chức giám sát chất lượng môi trường 6 tháng/lần. Các số liệu sẽ được cập nhật và báo cáo thường xuyên cho cơ quan quản lý môi trường theo quy định.

2. Đối với nước thải:

a. Chỉ tiêu giám sát:

Các chỉ tiêu giám sát bao gồm Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, tổng chất rắn hoà tan, nhu cầu ôxy sinh hoá, nhu cầu ôxy hoá học, Fe, Cu, Cd, Pb, Hg, As, Cr, NO_2-N, NH_3-N, coliform...

b. Vị trí giám sát:

Quá trình giám sát sẽ được tiến hành tại 02 điểm, đó là: Mẫu nước thải sinh hoạt, mẫu nước thải sau xử lý.

c. Tần suất giám sát:

Việc giám sát sẽ được thực hiện với tần suất 6 tháng/lần.

3. Dự toán kinh phí giám sát môi trường hàng năm:

Hàng năm Công ty có bố trí nguồn kinh phí để giám sát tổ chức giám sát chất lượng môi trường theo quy định. Kinh phí được tính toán theo khối lượng công việc và đơn giá do Nhà nước quy định.

VI. CAM KẾT ĐẢM BẢO TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG:

Công ty TNHH CHUN FUN xin cam kết thực hiện nghiêm chỉnh luật bảo vệ môi trường của Nhà nước. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường đã nêu trong bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và đảm bảo thực hiện đạt các tiêu chuẩn sau:

- Về chất lượng không khí đảm bảo xử lý đạt các tiêu chuẩn: TCVN 5937-1995, TCVN 5938-1995, TC 3733-2002/ BYT/QĐ.

- Về chất lượng nước đảm bảo xử lý đạt các tiêu chuẩn: TCVN 5945-1995, loại B, TC 1329-2002/BYT/QĐ.

- Về tiếng ồn đảm bảo giảm thiểu ô nhiễm và cam kết đạt tiêu chuẩn TCVN 5949-1998.

Ngoài những tiêu chuẩn trên, Công ty còn cam kết trong qúa trình sản xuất đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường hiện hành của Nhà nước và của tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty TNHH CHUN FUN xin cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam, và không vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn Việt nam, cam kết không để xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường. Chịu sự giám sát kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh phúc và cơ quan liên quan thực hiện tốt các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong quá trình dự án đi vào hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ : Khương Hạ- Khương Đình- Thanh Xuân- Hà Nội
ĐT : 04-5598795 fax : 04-5593120

Hà nội Ngày *Tháng 3 Năm 2006*

KẾT QUẢ THỬ KIỂM VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH CHUN FUN

Theo yêu cầu của cơ sở , Ngày 22 Tháng 3 Năm 2006 , Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Phân tích môi trường đã tiến hành lấy mẫu phân tích môi trường tại khu vực Công ty TNHH CHUN FUN Lô 39A-3, tại KCN Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc

DỤNG CỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐO KIỂM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1/ Thiết bị đo các yếu tố vi khí hậu :

- Đo nhiệt độ và độ ẩm :

Thiết bị sử dụng : Model TESTO — 625 - của Đức

- Đo tốc độ gió :

Thiết bị sử dụng : Model : 21800-036 - Traceable Digitalmeter With Thermometer của Đức

- Đo ánh sáng :

Sử dụng thiết bị : Model 401025- Digital Light meter – của Mỹ

- Đo tiếng ồn :

Sử dụng thiết bị : Model TESTO- - 815 - của Đức

2/ Thiết bị lấy mẫu và phân tích bụi :

Máy đo bụi hiện số : Model Haz-Dust — của Mỹ

Tiêu chuẩn lấy mẫu : Lấy mẫu bụi theo TCVN 5067-1995

Phương pháp phân tích : Phương pháp trọng lượng

Sử dụng thiết bị :

Máy hút khí hãng SKC — của Mỹ

Giấy lọc GF/A9 (Mỹ),

Cân điện tử : Electric Analytical balance AB204-S

3/ Thiết bị lấy mẫu và phân tích chất lương không khí :

Tiêu chuẩn lấy mẫu : Theo TCVN 5971-1995 , TCVN 5972-1995 .

Phương pháp lấy mẫu : Bằng phương pháp hấp thụ vào dung dịch .

Phương pháp phân tích : Phương pháp quang phổ hấp thụ và đo màu.

Thiết bị sử dụng :

Máy hút khí hãng SKC — của Mỹ

Spectrophotometer DR/2000 - HACH.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ : Khương Hạ- Khương Đình- Thanh Xuân- Hà Nội
Tel : 04-5598795 fax : 04-5593120

Ngoài ra còn sử dụng máy đo khí độc hiện số : Multichekc 2000 - của Mỹ để so sánh kết quả đã phân tích được .

4/ Phương pháp lấy mẫu, bảo quản và phân tích chất lượng nước :

+ Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu :

- Lấy mẫu nước và bảo quản mẫu nước theo TCVN-5992-1995, TCVN 5993-1995, TCVN 5994 -1995 , TCVN-5995-1995 và TCVN 5996-1995 .

+ Phương pháp đo đạc và phân tích :

+) Đo nhiệt độ, pH, độ dẫn điện, độ đục, Ô xy hoà tan, NaCl, Tổng chất rắn hoà tan

Phương pháp đo : Sử dụng điện cực, quang phổ

Thiết bị sử dụng :

Máy TOA- U10 - Nhật Bản

+) Phân tích các Cation , anion :

Phương pháp phân tích ; Quang phổ

Thiết bị sử dụng : Spectrophotometer - DR/2000 - HACH

+) Phân tích kim loại nặng khác :

Phương pháp phân tích : Hấp thụ nguyên tử

Thiết bị sử dụng : Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS-300- của Đức

+) Phân tích tổng dầu mỡ :

Phương pháp phân tích :

Thiết bị sử dụng : OCMA -310 - HORIBA - Nhật Bản

+) Phân tích nhu cầu ô xy hoá học (COD) :

Phương pháp phân tích :

Phương pháp chuẩn độ bằng $K_2Cr_2O_7$

Phương pháp phân huỷ kín sau đó đo màu trên máy Spectrophotometer

Thiết bị sử dụng :

Bếp điện

Buret, pipet, cốc đun ...

Thiết bị đun mẫu : Tubetests Heater và DR/2000 - HACH.

+) Phân tích BOD_5 :

Phương pháp phân tích : Nuôi cấy và phân huỷ sinh học

Thiết bị sử dụng : Máy BSB-coltroller Model 620T-WTW- Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ : Khương Hạ- Khương Đình- Thanh Xuân- Hà Nội
ĐT ; 04-5598795 fax : 04-5593120

KẾT QUẢ ĐO KIỂM VI KHÍ HẬU, TIẾNG ỒN

Ngày đo : Ngày 22 tháng 3 năm 2006

TT	Vị trí đo	Vi khí hậu			Tiếng ồn (dBA)
		Nh./độ (°C)	Độ ẩm (%)	TĐ gió (m/s)	
1	Kho nguyên liệu	28,8	65,7	0,4	63,5
2	Khu vực gia công cơ khí	29,4	71,2	0,3	81,3
3	Khu vực xử lý bề mặt.	29,8	69,8	0,4	78,4
4	Khu vực lắp ráp	30,2	65,6	0,5	66,5
5	Sân văn phòng	29,3	64,7	0,7	62,3
6	Cách Công ty 200m	31,7	65,8	0,6	60,2
7	Cách Công ty 500 m	29,6	60,3	0,8	58,7
	TCVN-5937-1995				**70**

Ghi chú :
TCVN-5949-1998 : Tiêu chuẩn cho phép tiếng ồn khu sản xuất xen kẽ dân cư .

NGƯỜI PHÂN TÍCH	NGƯỜI KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tất Đông	Phạm Đình Phú	GIÁM ĐỐC Nguyễn Đình Tích

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ : Khương Hạ- Khương Đình- Thanh Xuân- Hà Nội
ĐT : 04-5598795 fax : 04-5598795

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

Ngày lấy mẫu : Ngày 22 tháng 3 năm 2006
Ngày phân tích : Ngày 22 đến 30 tháng 3 năm 2006

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị đo	Kết quả	TCVN 5945-1995, cột B
1	pH	-	7,72	5,5 - 9,0
2	Độ cứng	mg/l	154	-
3	TDS	mg/l	335	-
4	TSS	mg/l	96	100
5	Nhu cầu ô xy hoá học (COD)	mg/l	92	100
6	Nhu cầu ô xy sinh hoá (BOD_5)	mg/l	44	50
7	Fe	mg/l	0,35	5
8	Mn	mg/l	0,12	1
9	Cd	mg/l	KPHĐ	0,02
10	Pb	mg/l	< 0,001	0,5
11	Hg	mg/l	KPHĐ	0,005
12	As	mg/l	0,003	0,1
13	Hàm lượng Nitrit (NO_2-N)	mg/l	0,26	-
14	Hàm lượng Amoniac (NH_3-N)	mg/l	0,62	1
15	Hàm lượng dầu mỡ	mg/l	0,20	1

Ghi chú :

TCVN: 5945-1995, cột B: Tiêu chuẩn chất lượng nước thải công nghiệp .

NGƯỜI PHÂN TÍCH	NGƯỜI KIỂM TRA	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tất Đông	Phạm Đình Phú	GIÁM ĐỐC Nguyễn Đình Tích

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Phương pháp lấy mẫu, phân tích, tính toán, xác định từng thông số và nồng độ cụ thể được quy định trong các tiêu chuẩn Việt Nam tương ứng hoặc theo các phương pháp khác do cơ quan có thẩm quyền về môi trường chỉ định.

Bảng 1 – Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi thải vào vực nước sông dùng cho mục đích bảo vệ thuỷ sinh.

Thông số	Q > 200 m³/s			Q = 50 – 200m³/s			Q < 50 m³/s		
	F_1	F_2	F_3	F_1	F_2	F_3	F_1	F_2	F_3
1.Màu, Co-Pt ở pH 7	50	50	50	50	50	50	50	50	50
2.Mùi, cảm quan	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ	Nhẹ
3.Tổng chất rắn lơ lửng, mg/l	100	100	100	90	80	80	80	80	80
4.pH	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5	6-8,5
5.BOD_5 (20°C, mg/l)	50	45	40	40	35	30	30	25	25
6.COD, mg/l	100	90	80	80	70	60	60	50	50
7.asen, as, Mg/l	0,1	0,1	0,1	0,08	0,08	0,08	0,05	0,05	0,05
8.Cadmi, Cd, mg/l	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
9.Chì, Pb, mg/l	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
10. Sắt, Fe, mg/l	5	5	5	4	4	4	3	3	3
11. Xyanua, CN, mg/l	0,1	0,1	0,1	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
12.Dầu, mỡ, khoáng, mg/l	10	5	5	10	5	5	5	5	5
13.Dầu và mỡ động, thực vật, mg/l	20	20	20	20	10	10	10	10	10
14. Phốt pho hữu cơ, mg/l	1	1	0,8	0,8	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Phốt pho tổng số, mg/l	10	8	8	6	6	6	5	5	5
16. Clorua, Cl, mg/l	1000	1000	1000	800	800	800	750	750	750
17. Chất hoạt động bề mặt, mg/l	10	10	10	5	5	5	5	5	5
18.Coliform, MPN/ 100ml	5000	5000	5000	5000	5000	5000	5000	5000	500
19. PCB, mg/l	0,02	0,02	0,02	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,0

Chú thích :

Q là lưu lượng sông, m^3/s

F là thải lượng, m^3/ ngày (24 giờ)

F_3 từ 50 m^3/ ngày/ đêm dưới 500m^3/ ngày

F_2 từ 500 m^3/ ngày đến dưới 500 m^3/ ngày

F_1 bằng hoặc lớn hơn 5000 m^3/ ngày

TCVN 6772 : 2000

Chất lượng nước - Nước thải sinh hoạt- Giới hạn ô nhiễm cho phép

Water quality - Domestic Wastewater Standards

Thông số ô nhiễm và giới hạn cho phép

Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép				
		Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV	Mức V
1- pH	-	5 □ 9	5 □ 9	5 □ 9	5 □ 9	5 □ 9
2- BOD	mg/l	30	30	40	50	200
3- Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	50	60	100	100
4- Chất rắn có thể lắng được	mg/l	0,5	0,5	0,5	0,5	KQĐ
5- Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	500	500	500	500	KQĐ
6- Sunfua (theo H_2S)	mg/l	1,0	1,0	3,0	4,0	KQĐ
7- Nitrat (NO_3)	mg/l	30	30	40	50	KQĐ
8- Dầu mỡ (thực phẩm)	mg/l	20	20	20	20	100
9- Phosphat (PO_4^{3-})	mg/l	6	6	10	10	KQĐ
10- Tổng Coliforms	NPM/100ml	1000	1000	5000	5000	10000

Tiêu chuẩn này không áp dụng cho nước thải công nghiệp như quy định trong TCVN 5945-1995.

Bảng 10

TIÊU CHUẨN NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP
TCVN-5945-1995

Nước thải công nghiệp - Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn		
			A	B	C
1	Nhiệt độ	°C	40	40	45
2	PH	-	6 - 9	5.5 — 9	5 — 9
3	BOD_5 (20 °C)	mg/l	20	50	100
4	COD	mg/l	50	100	400
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100	200
6	Asen	mg/l	0.05	0.1	0.5
7	Cadimi	mg/l	0.01	0.02	0.5
8	Chì	mg/l	0.1	0.5	1
9	Clo dư	mg/l	1	2	2
10	Crom (VI)	mg/l	0.05	0.1	0.5
11	Crom (III)	mg/l	0.2	1	2
12	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPHĐ	1	5
13	Dầu động thực vật	mg/l	5	10	30
14	Đồng	mg/l	0.2	1	5
15	Kẽm	mg/l	1	2	5
16	Mangan	mg/l	0.2	1	5
17	Niken	mg/l	0.2	1	2
18	Photpho hữu cơ	mg/l	0.2	0.5	1
19	Photpho tổng số	mg/l	4	6	3
20	Sắt	mg/l	1	5	10
21	Tetracloetylen	mg/l	0.02	0.1	0.1
22	Thiếc	mg/l	0.2	1	5
23	Thuỷ ngân	mg/l	0.005	0.005	0.01
24	Tổng Nitơ	mg/l	30	60	60
25	Tricloetylen	mg/l	0.05	0.3	0.3
26	Amoniac (tính theo N)	mg/l	0.1	1	10
27	Florua	mg/l	1	2	5
28	Phênola	mg/l	0.001	0.05	1
29	Sunfua	mg/l	0.2	0.5	1
30	Xianua	mg/l	0.05	0.1	0.2
31	Coliform	MPN/100ml	5000	10000	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0.1	0.1	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1.0	1.0	-

CÔNG TY TNHH CHUNFUN

CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG

CỦA DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG MỞ RỘNG

Tại: Khu Công Nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Hà Nội, tháng 8/2010

CÔNG TY TNHH CHUNFUN

CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG

CỦA DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG MỞ RỘNG

Tại: Khu Công Nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội

Chủ đầu tư	Cơ quan tư vấn
CÔNG TY TNHH CHUNFUN	CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Chang Ching Tsung	PHÓ GIÁM ĐỐC Trần Hoàng Anh

Hà Nội, tháng 8/2010

MỤC LỤC

	Trang
Cơ sở để lập bản cam kết bảo vệ môi trường bổ sung	1
1.1. Tên dự án	2
1.2. Địa điểm thực hiện	2
1.3. Người chịu trách nhiệm	2
1.4. Điện thoại liên lạc	2
II. Địa điểm thực hiện dự án	2
2.1. Địa điểm, ngành nghề kinh doanh	2
2.2. Hiện trạng các thành phần môi trường tự nhiên	2
2.2.1. Chất lượng môi trường không khí xung quanh	2
2.2.2. Chất lượng nước thải	4
III. Thay đổi nội dung dự án	6
3.1. Thay đổi quy mô, công suất sản xuất	6
3.1.1. Thay đổi quy mô sản xuất	6
3.1.2. Thay đổi mục đích dự án	6
3.2. Trang thiết bị máy móc, phương tiện vận tải và dây chuyền công nghệ sản xuất của dự án	6
3.2.1. Danh mục máy móc dây chuyền công nghệ	6
3.2.2. Quy trình công nghệ sản xuất	7
3.3. Thay đổi nhu cầu nguyên, nhiên liệu sản xuất	7
3.4. Thay đổi nhu cầu điện nước	7
3.5. Thay đổi khác	8
IV. Thay đổi các tác động môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động	9

tiêu cực của dự án
4.1. Các loại chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất 9
4.1.1. Ô nhiễm bụi, khí thải 9
4.1.2. Nước thải 10
4.1.3. Chất thải rắn 11
4.2. Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực dự án 12
4.2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nước 12
4.2.2. Biện pháp giảm thiểu ô niễm bụi và khí thải 14
4.2.3. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn 15
V. Các công trình xử lý môi trường 15
5.1. Các công trình xử lý môi trường 15
5.2. Chương trình giám sát môi trường 16
VI. Cam kết 17

CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỔ SUNG

- Luật Bảo vệ Môi trường được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005.

- Nghị định 80/2006/NĐ – CP của Chính phủ ban hành ngày 09/08/2006 về Hướng dẫn thi hành một số điều Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư 08/2006/TT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 08/09/2006 về hướng dẫn lập và thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư;

- Quy định về đảm bảo vệ sinh môi trường của thành phố Hà Nội tại Quyết định số 25/2002/QĐ-UB ngày 27/2/1002;

- Thông tư 05/2008/TT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 08/12/2008 về hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

- Quy định về thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi trong xây dựng trên địa bàn Hà Nội theo QĐ 02/2005/QĐ-UB ngày 10/01/2005 của UBND thành phố;

- Các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng mở rộng

Tên Công ty: Công ty TNHH Chun Fun

1.2. Địa chỉ liên hệ: Lô 39a-2 KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

1.3. Người chịu trách nhiệm:

Ông: Chang Ching Tsung Chức vụ: Tổng Giám đốc

1.4. Điện thoại liên lạc: 04.3813471 **Fax:** 04.3813472

II. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Địa điểm thực hiện dự án

Địa điểm thực hiện dự án không có gì thay đổi so với Dự án đã được cấp giấy xác nhận cam kết bảo vệ môi trường số 250/TNMT-MT do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 07/04/2006. Dự án được thực hiện trên phần đất trống

còn lại của nhà máy tại KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Sơ đồ thực hiện dự án được thể hiện như sau:

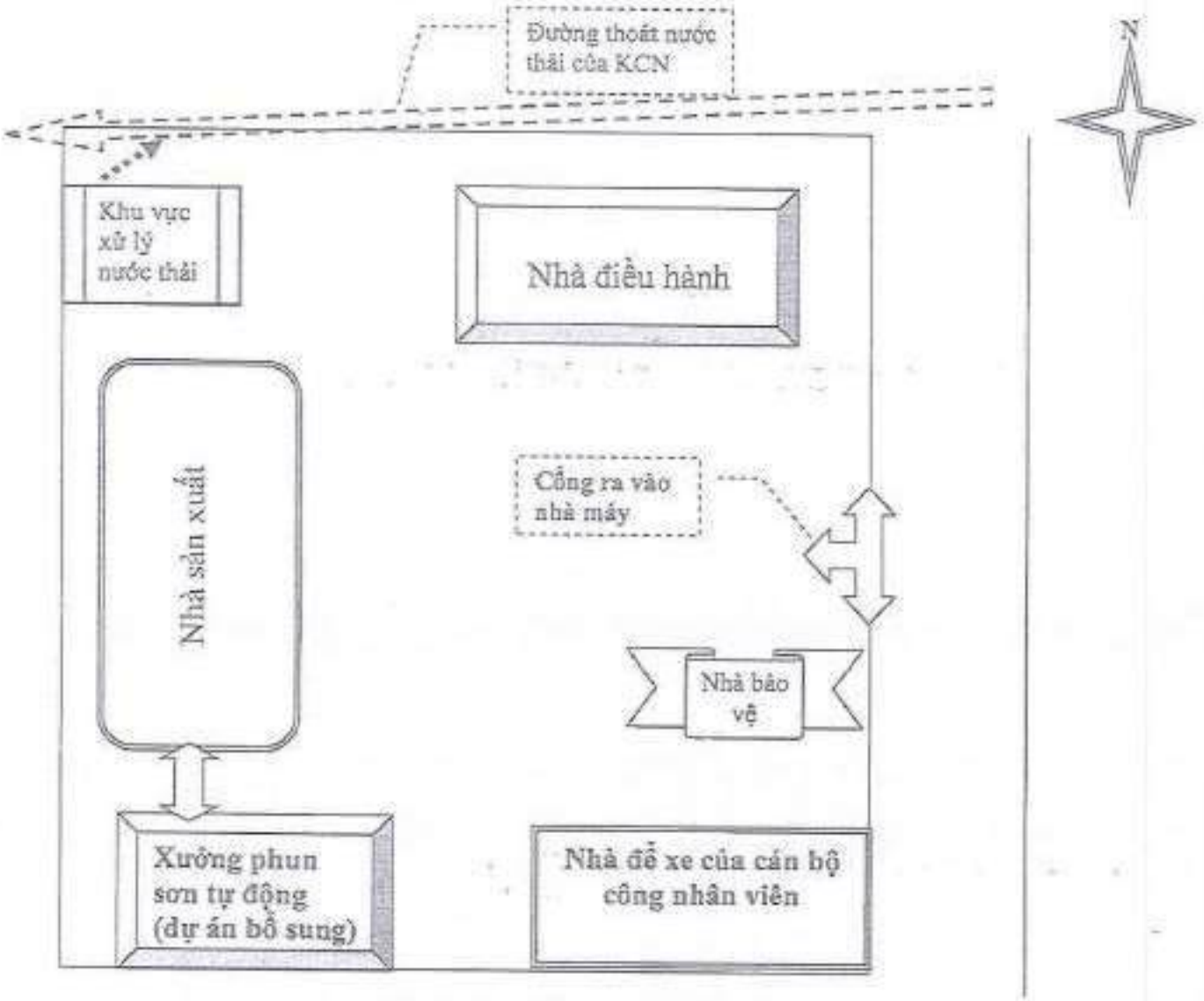

Sơ đồ tổng mặt bằng của nhà máy

2.2. Hiện trạng các thành phần môi trường tự nhiên

2.2.1. Chất lượng môi trường không khí xung quanh

Theo kết quả quan trắc báo cáo hiện trạng môi trường tháng 6 năm 2010 của Công ty TNHH Chunfun các kết quả đo đạc bên trong nhà máy như sau:

- Kết quả đo vi khí hậu và tiếng ồn

TT	Vị trí đo kiểm/tiêu chuẩn so sánh	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
	Khu vực sản xuất			
	TC 3733/2002/QĐ-BYT	≤ 34	≤ 80	1.5
1	CF1	31	71	0,1
2	CF2	31,5	70,2	0,16
	Khu vực xung quanh			
3	CF3	35,4	63,9	0,7
4	CF4	35,9	62,2	1,45

Nguồn: Viện kỹ thuật hoá sinh và tài liệu nghiệp vụ

- Kết quả đo bụi và tiếng ồn

TT	Vị trí đo kiểm	Hàm lượng bụi (mg/m^3)	Mức ồn (dBA)
	Khu vực sản xuất		
	3733/2002/QĐ-BYT	8	85
1	CF1	0,072	76,5
2	CF2	0,087	78,4
	Khu vực xung quanh		
	QCVN 05/2009/BTNMT	0,3	-
	TCVN 5949 – 1998	-	75
3	CF3	0,055	69,5
4	CF4	0,093	71,8

Nguồn: Viện kỹ thuật hoá sinh và tài liệu nghiệp vụ

- Kết quả đo khí thải công nghiệp

TT	Vị trí đo kiểm	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)
	Khu vực sản xuất			
	3733/2002/QĐ-BYT	20	5	5
1	CF1	0,12	0,1	1,1
2	CF2	0,12	0,1	1,5
	Khu vực xung quanh			

	QCVN 05/2009/BTNMT	30	0,35	0,2
3	CF3	1	0,2	1,5
4	CF4	KPH	0,2	1,3

Nguồn: Viện kỹ thuật hoá sinh và tài liệu nghiệp vụ

- **Vị trí lấy mẫu:**

CF1: Tại xưởng 1

CF2: Tại xưởng 2

CF3: Tại cổng Công ty

CF4: Tại hàng rào phía sau Công ty

- **Nhận xét:**

Chất lượng môi trường không khí tại khu vực sản xuất: Đối chiếu với Tiêu chuẩn vệ sinh lao động khu vực sản xuất theo TC 3733/2002/QĐ-BYT thì nồng độ bụi, tiếng ồn và các hơi khí độc đều đạt tiêu chuẩn cho phép. Các yếu tố vi khí hậu nằm trong giới hạn, bảo đảm môi trường lao động hợp vệ sinh.

Chất lượng môi trường không khí tại khu vực xung quanh: Đối chiếu với QCVN 05/2009/BTNMT thì nồng độ hơi và khí độc đều nằm trong giới hạn của tiêu chuẩn cho phép. Riêng nhiệt độ không khí ngoài trời tương đối cao và vượt tiêu chuẩn do thời tiết nắng nóng bất thường.

2.2.2. Chất lượng nước thải

Theo kết quả quan trắc báo cáo hiện trạng môi trường của Công ty thực hiện vào tháng 6 năm 2010 các kết quả đo đạc như sau:

- Nước thải sinh hoạt

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14/2008/BTNMT	
			CF5	A	B
1	Nhiệt độ	°C	28,5	-	-
2	pH	-	7,3	5 – 9	5 – 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	76	50	100
4	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	214	500	1000

5	BOD_5	mg/l	27	30	50
6	COD	mg/l	19	-	-
7	Nitrat (NO_3^-)	mg/l	5,8	30	50
8	Amoni (NH_4^+)	mg/l	1,2	5	10
9	As	mg/l	< 0,01	-	-
10	Pb	mg/l	KPH	-	-
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	3200	3000	5000

Nguồn: Viện kỹ thuật hoá sinh và tài liệu nghiệp vụ

- Nước thải công nghiệp

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 24:2009/BTNMT	
			CF6	A	B
1	Nhiệt độ	°C	28,2	40	40
2	pH	-	6,8	6 – 9	6 – 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	89	50	100
4	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	117	-	-
5	BOD_5	mg/l	41	30	50
6	COD	mg/l	13	50	100
7	Nitrat (NO_3^-)	mg/l	0,8	-	-
8	Amoni (NH_4^+)	mg/l	0,5	5	10
9	As	mg/l	< 0,02	0,1	0,5
10	Pb	mg/l	< 0,02	0,05	0,1
11	Cr^{3+}	mg/l	0,15	0,2	1
12	Cd	mg/l	< 0,01	0,005	0,01
13	Hg	mg/l	< 0,01	0,005	0,01
14	Fe	mg/l	3,4	1	5
15	Cu	mg/l	1,1	2	2
16	Tổng Coliform	MPN/100ml	1400	3000	3000

Nguồn: Viện kỹ thuật hoá sinh và tài liệu nghiệp vụ

- Vị trí lấy mẫu

CF5: Mẫu nước thải sinh hoạt

CF6: Mẫu nước thải công nghiệp

- Nhận xét

Từ kết quả quan trắc trên cho thấy chất lượng nước thải sinh hoạt tại mẫu CF5 nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 14/2008/BTNMT (cột B).

Chất lượng nước thải công nghiệp tại mẫu CF6 nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 24/2009/BTNMT.

Sơ đồ vị trí quan trắc được thể hiện trong phụ lục của báo cáo này

III. THAY ĐỔI NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN

3.1. Thay đổi quy mô/công suất sản xuất, công nghệ sản xuất

3.1.1. Thay đổi quy mô sản xuất

Địa điểm xây dựng nhà xưởng nằm trong khoảng đất còn lại của công ty TNHH Chunfun đã ký hợp đồng thuê đất với công ty TNHH Nam Đức với tổng diện tích xây dựng là: 666m^2 tại KCN Quang Minh, thị trấn Chi Đông huyện Mê Linh, Hà Nội

Quy mô sản xuất của dự án dự kiến như sau:

TT	Hạng mục xây dựng	Diện tích xây dựng
1	Nhà xưởng	666m^2

3.1.2. Thay đổi mục đích của dự án

Nhà xưởng được bố trí làm nơi sản xuất và kinh doanh linh kiện khuôn đúc xe máy.

3.2. Trang thiết bị máy móc, phương tiện vận tải và dây chuyền công nghệ sản xuất của dự án

3.2.1. Danh mục máy móc và dây chuyền công nghệ

Trong giai đoạn xây dựng nhà xưởng mở rộng nhà máy lắp đặt hệ thống sơn tự động với dây chuyền công nghệ nhập khẩu mới 100% từ Đài Loan và chuyển bộ phận sửa khuôn đúc từ xưởng cũ sang xưởng mới.

Danh mục máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất

TT	Tên máy	Số lượng	Nơi sản xuất	TT thiết bị
1	Máy làm mẫu CNC	3	Taiwan	Mới
2	Máy cắt ren/taro	20	Taiwan	Mới
3	Máy khoan tự động	20	Taiwan	Mới
4	Máy thử	1	Taiwan	Mới
5	Máy cài số	3	Taiwan	Mới
6	Máy đúc áp lực	1	Taiwan	Mới
7	Cổng kiểm tra sản phẩm	6	Taiwan	Mới
8	Bộ dụng cụ	6	Taiwan	Mới
9	Máy thử	1	Taiwan	Mới
10	Thiết bị văn phòng	1	Local	Mới
11	Xe tải	2	Local	Mới
12	Nhập khẩu dây chuyền sơn mới	01	Taiwan	Mới

3.2.2. Quy trình công nghệ sản xuất

QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ CHUNG CỦA TOÀN NHÀ MÁY

Nhập nguyên liệu và kiểm tra → Đúc sản phẩm → Bavia (làm sạch via) → Gia công → Mài → QC kiểm tra → **Sơn thủ công** → In → QC kiểm tra đóng gói → Nhập kho thành phẩm

Quy trình sản xuất của nhà máy không có sự thay đổi so với Cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt. Tuy nhiên, trong quá trình đầu tư mở rộng xưởng sản xuất nhà máy chuyển giai đoạn sơn thủ công thành dây chuyền sơn tự động khép kín nhập khẩu từ Đài Loan. Quá trình sơn tự động được thực hiện tại xưởng mới mở rộng này.

3.3. Thay đổi nhu cầu nguyên, nhiên liệu sản xuất

Nhu cầu nguyên, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất không có sự thay đổi so với nhà máy đã được xác nhận cam kết bảo vệ môi trường tại phiếu xác nhận số

250/TNMT-MT do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 07/04/2006.

Các loại nguyên, nhiên liệu sử dụng bao gồm:

- Đinh, ghim
- Tấm kim loại
- Hộp số, phanh, lò xo, nhíp
- Bộ đĩa chính có cái số; hộp số chính
- Côn, bulông, lót trục
- Nguyên vật liệu khác

3.4. Nhu cầu điện, nước

3.4.1.Thay đổi nhu cầu sử dụng điện:

Dự toán nhu cầu điện của xưởng sản xuất mở rộng sau khi đi vào hoạt động chính thức khoảng 400KVA. Lượng điện này sử dụng chủ yếu cho các hệ thống máy móc phun sơn tự động trong dây chuyền sản xuất.

3.4.2. Nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu sử dụng nước của dự án tăng lên chủ yếu là do hoạt động sinh hoạt của số lượng công nhân tuyển thêm vào làm việc tại nhà máy. Khi dự án đi vào hoạt động chính thức công ty dự kiến tuyển thêm 20 – 30 công nhân

+ Lượng nước cấp cho sinh hoạt: 30 x 100 l/người/ngày = 3000 l/ngày = 3 m^3/ngày

+ Nước cấp cho sản xuất: Hệ thống nhà xưởng mở rộng lắp đặt hệt thống sơn tự động nên lượng nước cho sản xuất là không có.

+ Nước phòng cháy, chữa cháy (XD bể chứa): 15 l/s x 3h x 3600s = 162 m^3.

3.5. Thay đổi khác

3.5.1 . Thay đổi tổng vốn đầu tư dự án:

Tổng vốn đầu tư của dự án là : 3.230.000.000 đồng.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng (dự kiến): 1.230.000.000 đ
- Chi phí thiết bị: 1.900.000.000 đ
- Chi phí dự phòng: 100.000.000 đ

Nguồn vốn đầu tư cho dự án là vốn doanh nghiệp tự có.

3.5.2. Thay đổi tiến độ thực hiện dự án:

Thời gian thực hiện dự án và đưa công trình vào sử dụng dự kiến là 04 tháng bao gồm các phần việc sau:

a. Khảo sát và lập báo cáo kinh tế kỹ thuật tháng 07 năm 2010.

b. Xây dựng từ tháng 07 năm 2010 đến tháng 10 năm 2010.

c. Bàn giao đưa vào sử dụng: tháng 11 năm 2010.

IV. THAY ĐỔI CÁC TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA DỰ ÁN

4.1. CÁC LOẠI CHẤT THẢI PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT

Xưởng được xây dựng dùng để trưng bày sản phẩm và là nhà thực hiện một khâu trong giây chuyền sản xuất là sơn tự động. Trong quá trình sơn tự động các nguồn gây ô nhiễm chính có thể xảy ra:

- Ô nhiễm bụi, khí thải.
- Nước thải.
- Chất thải rắn.

4.1.1. Ô nhiễm bụi, khí thải

* Khí thải và bụi từ các phương tiện giao thông

Trong quá trình hoạt động có một lượng lớn ô tô chở nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và đưa hàng hoá ra ngoài thị trường. Loại phương tiện này tiêu thụ chủ yếu là xăng và dầu diezen sẽ thải ra môi trường một lượng lớn khói chứa các chất ô nhiễm không khí như: cacbua hidro, NO_x, CO, CO_2, SO_2....

Dự báo lượng khí thải trong quá trình vận chuyển nguyên liệu và xuất hàng:

Căn cứ tài liệu của NATZ cung cấp về lượng phát thải khi sử dụng 1 tấn dầu đối với động cơ đốt trong tạo ra một lượng lớn khí thải như sau:

SO_2: 2,8kg NO_2: 12,3kg

HC: 0,24 Bụi: 0,94

Bảng 4.2. Dự báo tải lượng khí thải phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu và xuất hàng

TT	Loại khí thải	Định lượng phát thải (kg/tấn dầu)	Tổng lượng phát thải (kg)
1	Bụi	0,94	1,88
2	CO	1,40	2,8
3	SO_2	2,8	5,6
4	NO_2	12,3	24,6
5	HC	0,24	0,48

Nguồn: NATZ

- Khí thải và bụi sơn phát sinh trong dây chuyền sơn tự động:

Trong quá trình sơn tự động bụi và khí thải phát sinh chủ yếu trong công đoạn này là bụi sơn và hơi dung môi. Lượng bụi và hơi dung môi phát sinh trong công đoạn này rất khó ước tính và ảnh hưởng đến môi trường đặc biệt là công nhân trực tiếp làm việc tại xưởng sản xuất. Tuy nhiên, để giảm thiểu những tác hại do việc sơn sản phẩm mang lại, chủ đầu tư cũng đưa ra phương án giảm giảm thiểu được trình bày trong mục IV của báo cáo này.

4.1.2. Nước thải

Khi xưởng mở rộng đi vào hoạt động hầu như không sử dụng nước. Do vậy, nguồn gốc gây ô nhiễm nước trong quá trình mở rộng nhà xưởng của Công ty chủ yếu do thành phần:

- Nước thải sinh hoạt;
- Nước mưa chảy tràn.

a) Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt xả ra do nhu cầu sinh hoạt của cán bộ nhân viên trong Công ty, nước thải ra từ nhà tắm, toilet, nhà bếp... Do vậy thành phần chính của nước thải này là hợp chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng, chất lơ lửng và cặn bã.

- Nếu định mức nước sử dụng cho sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc trong Công ty là 100 lít/người/ngày thì lượng nước thải sinh hoạt của 30 người là:

$$Q = 30 \times 100 = 5000l = 3\ m^3/ngày$$

Hàm lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt theo tính toán của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) sẽ được chỉ ra theo bảng dưới đây:

Bảng 4.4. Đặc trưng nước thải sinh hoạt (theo tính toán WHO)

Các thông số	BOD_5	COD	SS	Tổng N	Amôn	Tổng P	pH	Tổng Caliform	Fecal Coliform
Nồng độ mg/l	250	300	220	40	20	8	6,5 – 8	$10^4 - 10^5$	$10^3 - 10^5$

Nguồn: Theo WHO

b) Nước mưa:

Bản thân nước mưa không phải là chất gây ô nhiễm. Tuy nhiên, nước mưa chảy tràn qua khu vực nhà máy sẽ cuốn theo các chất ô nhiễm rơi vãi không được quản lý gây ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn tiếp nhận.

Trong phạm vi công ty, nước mưa chảy tràn chứa nhiều cặn rắn có thể gây tắc đường ống, các ống nước gây sự ứ đọng nước trên bề mặt gây ảnh hưởng đến các hoạt động của nhà máy. Do đó nhà máy cần có biện pháp cụ thể để hạn chế tác động do nước mưa chảy tràn gây ra.

4.1.3. Chất thải rắn

Lượng chất thải rắn trong Công ty chủ yếu là rác thải sinh hoạt, và chất thải rắn phát sinh từ quá trình sản xuất bao gồm: Bao bì vỏ hộp sơn, các bao bì carton, túi nilon...

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm bao bì, giấy loại, túi nilon, thức ăn thừa. Với số lượng công nhân tuyển thêm là 30 người thì lượng rác thải sinh hoạt có thể tính như sau:

$$30 \times 0,5kg = 15\ kg/ngày$$

b) Chất thải rắn sản xuất

Chất thải rắn chủ yếu phát sinh ở công đoạn cắt sửa khuôn. Chất thải chủ yếu ở đây kim loại như phoi sắt trong khi cắt, bụi kim loại... Ngoài ra còn có giẻ lau thiết bị, những vỏ hộp bao bì...

c) Chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại của dự án số lượng không nhiều bao gồm những vỏ hộp sơn, bóng đèn huỳnh quang hỏng, hộp mực in thải ...,khối lượng phát sinh khoảng 20kg/tháng. Ngoài ra còn 1 lượng than hoạt tính sau sử dụng làm vật liệu hấp thụ trong quá trình xử lý bụi và hơi sơn với khối lượng rất ít khoảng 200kg/2 năm .

4.2. Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án

4.2.1. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nước

a) Nước thải sinh hoạt:

Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn mở rộng nhà xưởng rất ít 3 m^3/ngày. Do đó, nhà máy sẽ không xây dựng thêm công trình xử lý nước thải sinh hoạt, mà sẽ thu gom theo hệ thống thu gom riêng và dẫn về hệ thống xử lý nước thải mà nhà máy đã xây dựng trước đây. Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải của nhà máy được mô tả như sau:

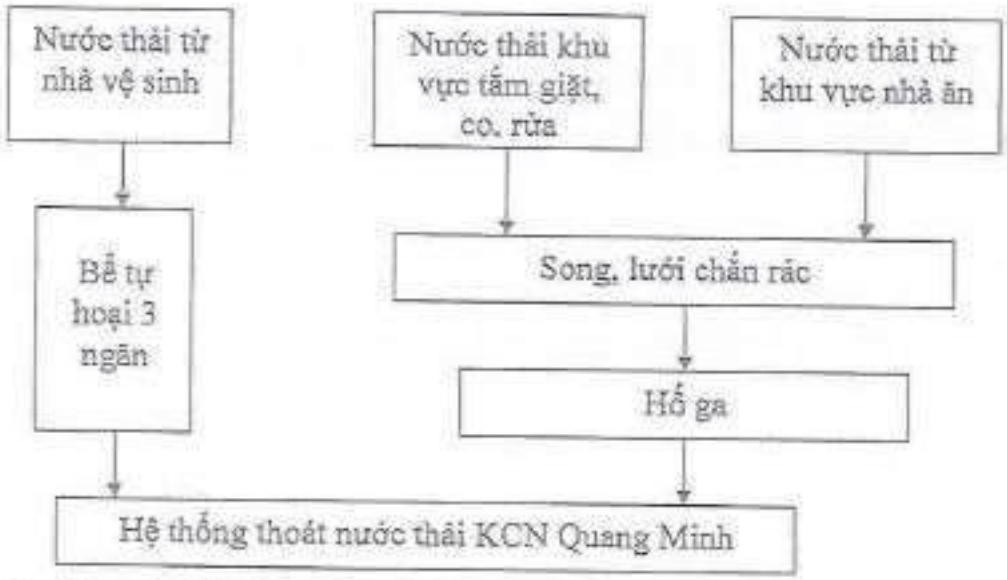

Hình 4.1. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy

Nước thải sau quá trình xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT, loại B trước khi thải vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp Quang Minh.

b. Biện pháp giảm thiểu đối với nước mưa chảy tràn:

Nước mưa chảy tràn qua khu vực nhà máy cuốn trôi các chất rắn lơ lửng, chất thải rơi vãi trên bề mặt, không được xử lý sẽ gây ảnh hưởng lớn đến môi trường khu vực và có thể gây tắc cống và ngập úng. Để giảm thiểu tác hại do nước mưa gây ra, chủ đầu tư tiến hành như sau:

- Hệ thống thoát nước mưa sẽ được thiết kế xây dựng xung quanh nhà xưởng để tạo điều kiện tốt cho việc thoát nước triệt để.

- Tại khu vực xưởng nguyên liệu và sản xuất được tráng bêtông, có thành chắn xung quanh, phía trên có mái che và có ống thoát nước dẫn tới đường ống thoát nước của KCN để tránh nước mưa làm chảy tràn ra môi trường xung quanh.

- Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống xử lý nước thải được xây dựng riêng biệt.

4.2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải

Trong giai đoạn hoạt động của dự án mở rộng nhà xưởng nguồn ô nhiễm không khí chủ yếu ở dây chuyền công nghệ sơn tự động bao gồm bụi, hơi dung môi.

- Các biện pháp để giảm thiểu ô nhiễm không khí quá trình sản xuất:

Để giảm thiểu ô nhiễm không khí, trước hết Công ty tập trung vào lắp đặt các thiết bị máy móc, nhà xưởng sao cho kết hợp cả thông gió tự nhiên, thổi cục bộ và hút bụi. Cụ thể là ngay từ khi bắt đầu xây dựng, tại một số vị trí nhất định bên trong nhà xưởng sẽ thiết kế một số các miệng hút và thông qua hệ thống đường ống dẫn, nhờ áp lực của quạt hút được bố trí bên ngoài xưởng thì khí thải sẽ được dẫn tới hệ thống xử lý. Điều này sẽ có thể giảm nồng độ bụi ngay tại nguồn phát thải, đảm bảo điều kiện làm việc cho người công nhân. Hệ thống xử lý khí thải sẽ bao gồm các thành phần sau:

- Chụp hút
- Thùng đựng vật liệu khử
- ống xả khí.

Các biện pháp để giảm thiểu bụi, hơi dung môi

Để giảm thiểu tác động do quá trình sơn tự động gây ra đối với môi trường. Nhà máy áp dụng các qui định trong quá trình sơn:

- Sơn phải được để trong các thùng kín có nắp đậy.

- Khi sơn thành phẩm các quạt hút phải được bật hút hơi dung môi và bụi sơn.

- Số lượng quạt hút, thổi gió công nghiệp : 02 cái (công suất 300-500W/h)
- Thùng đựng vật liệu hấp phụ mùi dung môi: 02 thùng
- Khối lượng vật liệu: 2 tạ than hoạt tính/thùng, hàng tháng tái sinh lại 1-2 lần bằng nước muối. Lượng than hoạt tính sử dụng được 2 năm thay 1 lần
- Mức độ giảm thiểu: giảm trên 80% lượng hơi dung môi và bụi sơn phát tán ra môi trường.

Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý giảm thiểu ô nhiễm không khí và bụi sơn được mô tả như sau:

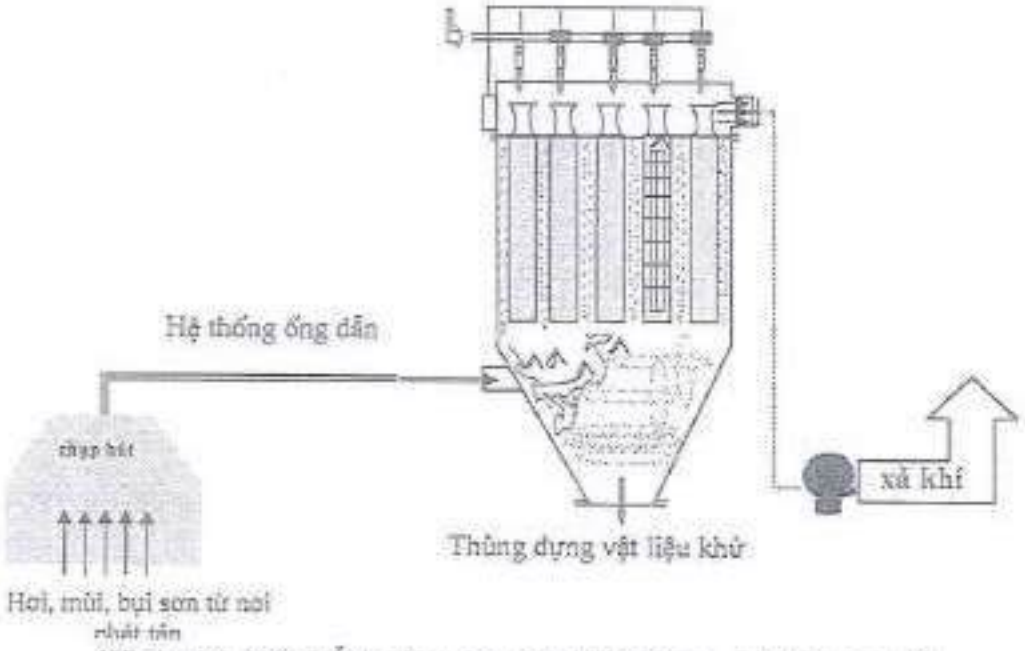

Hình 5.2. Hệ thống thu gom xử lý bụi sơn, hơi dung môi

4.2.3. Biện pháp giảm thiểu chất thải rắn

+ Đối với chất thải rắn sinh hoạt sẽ được thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy kín ký hợp đồng với công ty môi trường đô thị của địa phương đem đi xử lý.

+ Đối với chất thải rắn nguy hại bao gồm các thùng,cặn sơn, bóng đen huỳnh quang hỏng, hộp mực in thải, than hoạt tính thải bỏ.... Công ty tiến hành phân loại thu gom và lưu giữ tại các thùng riêng biệt để tránh phát tán ra ngoài môi trường xung quanh. Sau đó thuê đơn vị có giấy phép hành nghề vận chuyển đưa đi xử lý theo quy định tại Thông tư 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại.

V. CÁC CÔNG TRÌNH XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG

5.1 Các công trình xử lý môi trường

Bảng 5.1. Danh mục các công trình xử lý môi trường và thời gian thực hiện

TT	Tên công trình	Số lượng	Thời gian thực hiện
1	Hệ thống thoát nước.	2	Thực hiện trong giai đoạn xây dựng và đưa vào hoạt động cùng với dự án

2	Hệ thống phòng chống cháy.	1	Thực hiện trong giai đoạn xây dựng và đưa vào hoạt động cùng với dự án
3	Hệ thống phòng chống sét.	1	Thực hiện trong giai đoạn xây dựng và đưa vào hoạt động cùng với dự án
4	Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi	1	Thực hiện trong giai đoạn xây dựng và đưa vào hoạt động cùng với dự án
5	Cây xanh.	1	Thực hiện trong giai đoạn xây dựng và đưa vào hoạt động cùng với dự án

Kinh phí dự kiến cho các công trình xử lý môi trường

Trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động:

- Các thùng chuyên dụng chứa rác, vị trí tập trung rác, nhà kho lưu trữ chất thải nguy hại: 25.000.000 đ.
- Trồng cây xanh: 20.000.000 đ.
- Hệ thống xử lý bụi sơn và hơi dung môi: 300.000.000 đ
- Các công trình khác : 100.000.000 đ

5.2. Chương trình giám sát môi trường

Cùng với các giải pháp kỹ thuật như đã nêu trên, nhằm kịp thời phát hiện dấu hiệu ô nhiễm môi trường và có biện pháp khắc phục nhanh chóng, khống chế các tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh, Công ty sẽ kết hợp chặt chẽ với các cơ quan có chức năng về chuyên môn và quản lý môi trường để kiểm soát ô nhiễm. Việc làm này nhằm mục đích đảm bảo hoạt động sản xuất của Công ty diễn ra bình thường, cần có chương trình giám sát môi trường, cụ thể:

a) Giám sát chất lượng không khí

Giám sát chất lượng không khí xung quanh đảm bảo theo QCVN 05:2009/BTNMT với các chỉ tiêu giám sát: bụi, CO, CO_2, SO_2, NO_2, tổng C_xH_y với tần suất 6 tháng/lần.

Giám sát chất lượng không khí khu vực bên trong xưởng sản xuất của nhà máy với các thông số bụi, CO, CO_2, SO_2, NO_2. Tiêu chuẩn so sánh là Tiêu chuẩn 3733/2000/QĐ-BYT.

Giám sát chất lượng vi khí hậu: tiếng ồn, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn (theo Tiêu chuẩn 3733/2000/QĐ-BYT) tại khu vực bên trong khu vực sản xuất

Giám sát tiếng ồn theo tiêu chuẩn TCVN 5949:1998

Tần suất giám sát: 2 lần/năm theo quy định.

b) Giám sát chất lượng nước

Đối với nước thải :

- Các chỉ tiêu giám sát gồm: pH, chất rắn lơ lửng, mùi, COD, BOD_5, DO, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, coliform (đảm bảo Theo QCVN 14:2008/BNTMT, loại B) trước khi thải vào hệ thống thoát nước của KCN

- Tần xuất kiểm tra: 2 lần/năm theo quy định.

- Vị trí giám sát: Nước thải tại hệ thống thoát nước thải của Công ty, ở vị trí bể lắng hoặc hố ga trước khi thải vào hệ thống cống thoát nước của KCN Quang Minh.

VIII. CAM KẾT THỰC HIỆN

Công ty TNHH Chunfun cam kết thực hiện và chấp hành nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy định liên quan đến bảo vệ môi trường của Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, đảm bảo không gây tổn hại đến môi trường không khí, đất, nước cũng như môi trường kinh tế xã hội và sức khoẻ cộng đồng của khu vực lân cận. Công ty sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về bất kỳ hành vi vi phạm về môi trường nào

Công ty cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải, các biện pháp giảm thiểu tác động khác đến môi trường đã nêu trong mục V của bản cam kết bảo vệ môi trường này;

Công ty cam kết xử lý các chất thải đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về môi trường của Việt Nam cụ thể như sau

- Khí thải xung quanh nhà máy đạt quy chuẩn QCVN 05:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- Khí thải tại môi trường làm việc của nhà máy đạt tiêu chuẩn 3733/2000/QĐ-BYT
- Nước thải ra môi trường đạt QCVN 14:2008/BTNMT về nước thải sinh hoạt, loại B trước khi thải vào hệ thống thoát nước của KCN Quang Minh.

Ngoài ra, Công ty cam kết thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam; cam kết thực hiện các chương trình giảm thiểu và giám sát môi trường như đã đăng ký.

Công ty cam kết khi bản cam kết bảo vệ môi trường được phê duyệt:

- Các công trình xử lý đã nêu trong cam kết bảo vệ môi trường sẽ được thực hiện ngay khi tiến hành xây dựng nhà máy.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các công trình xử lý môi trường trong quá trình hoạt động của Công ty để đảm bảo các công trình được vận hành có hiệu quả. Trong trường hợp các công trình xử lý môi trường hỏng, không hoạt động, Công ty cam kết sẽ thực hiện các biện pháp khắc phục và ứng phó với các sự cố môi trường xảy ra.

- Công ty sẽ chịu mọi trách nhiệm đảm bảo về chi phí cho các dịch vụ xử lý rác, xử lý chất thải rắn, nạo vét hố ga, thông rửa hệ thống cống rãnh, bể lắng xử lý nước thải, đo đạc, giám sát môi trường..., và các hoạt động khác có liên quan đến bảo vệ môi trường tại khu vực xung quanh Công ty.

Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC

1. Phiếu xác nhận bảng đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường
2. Giấy chứng nhận điều chỉnh giấy phép đầu tư
3. Hợp đồng thuê lại đất
4. Báo cáo kết quả quan trắc môi trường
5. Các bản vẽ mặt bằng nhà xưởng bổ sung.

UBND TỈNH VĨNH PHÚC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 150 /TNMT - MT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Yên, ngày 07 tháng 4 năm 2006

PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG
Dự án đầu tư thành lập Công ty TNHH Chun Fun
tại Lô số 39A-3 - Khu công nghiệp Quang Minh – huyện Mê Linh

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VĨNH PHÚC
XÁC NHẬN

Điều 1. Dự án đầu tư thành lập Công ty TNHH Chun Fun tại Lô số 39A-3 – Khu công nghiệp Quang Minh – huyện Mê Linh – tỉnh Vĩnh Phúc đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, ngày 03 tháng 4 năm 2006.

Điều 2. Công ty TNHH Chun Fun có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

Điều 3. Nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của đơn vị.

Điều 4. Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường Công ty TNHH Chun Fun phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường Vĩnh Phúc để kiểm tra.

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư;
- Lưu VP, MT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH VĨNH PHÚC

Chu Quốc Hải

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ

Số: 54/GCNDC3/01/2

Chứng nhận lần đầu: ngày 22 tháng 4 năm 2004
Chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: ngày 28 tháng 10 năm 2004
Chứng nhận thay đổi lần thứ hai: ngày 19 tháng 4 năm 2005
Chứng nhận thay đổi lần thứ ba: ngày 11 tháng 5 năm 2009

- Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Nghị định số 88/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2006 về đăng ký kinh doanh;
- Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;
- Căn cứ Quyết định số 1463/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;
- Căn cứ Giấy phép Đầu tư số 54/GP-VP ngày 22/4/2004, Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC1-VP ngày 28/10/2004 và số 54/GPĐC2-VP ngày 19/4/2005 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp;
- Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH CHUN FUN nộp ngày 24 tháng 04 năm 2009 và bổ sung Hồ sơ ngày 11/05/2009;

TRƯỞNG BAN

Chứng nhận:

CHUN FUN ENTERPRISE CO., LTD (SAMOA)

Đăng ký thành lập số: 15442 cấp ngày 6/01/2004 tại Apia;

Trụ sở chính: Lever 2, Lotemau Centre aea, Apia, Samoa.

Đại diện bởi: Bà Lo Pao Fong

Chức vụ: Chủ tịch

Quốc tịch: Đài Loan

Hộ chiếu số: 131141765 do Bộ Ngoại Giao Đài Loan cấp ngày 01 tháng 02 năm 2001

Địa chỉ thường trú: Số 1 ngõ 80 đường Kì Nam - xã Đại Xã - Cao Hùng - Đài Loan.

Điều chỉnh Giấy phép đầu tư số 54/GP-VP ngày 22/4/2004 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Vĩnh Phúc cấp với nội dung sau:

Điều 1: Các điều khoản sau đây của Giấy phép đầu tư số 54/GP-VP ngày 22/4/2004 do Uỷ Ban Nhân Dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp được điều chỉnh như sau:

Điều 1, mục 2:

Doanh nghiệp có tên gọi là: Công ty TNHH CHUN FUN; tên giao dịch bằng tiếng Anh: CHUN FUN ENTERPRISE CO., LTD; trụ sở chính đặt tại Lô 39a-3, Khu Công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Diện tích đất sử dụng là 7.350 m2.

Điều 2: Mọi điều khoản khác của Giấy phép Đầu tư số 54/GP-VP ngày 22/4/2004, Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC1-VP ngày 28/10/2004 và số 54/GPĐC2-VP ngày 19/4/2005 do Uỷ Ban Nhân Dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3: Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh được lập thành 02 (Hai) bản gốc: 01 bản cấp cho CÔNG TY TNHH CHUN FUN và 01 bản lưu tại Ban quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội./.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

NGUYỄN THÁI LONG

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01 /PLHĐTĐ-NĐ

PHỤ LỤC

(Của Hợp đồng thuê lại đấtsố 17/HĐLĐ-NĐ)

- Căn cứ vào Hợp đồng thuê lại đất số: 17/HĐTĐ-NĐ ký ngày 20 tháng 05 năm 2004 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Chun Fun;

- Căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan khác của Việt Nam;

Hôm nay, ngày 15 tháng 05 năm 2010, tại Văn phòng Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức, chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

II./. Bên cho thuê cơ sở hạ tầng (*Sau đây gọi tắt là Bên A*)

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Địa chỉ : Khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Mã số thuế : 2500222438

Điện thoại : (84-4) 2021/4649 Fax: (84-4) 38134514

Tài khoản số: (USD) 03401370000589 (VND) 03401010005862

Tại : Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam, Chi nhánh Long Biên

Đại diện : Ông Trần Hữu Kiêm Chức vụ: Giám đốc

II./: Bên thuê cơ sở hạ tầng (*Sau đây gọi tắt là Bên B*)

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ : Lô 39A-2, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

Điện thoại :

Mã số thuế : 2500228020

Đại diện : Ông: CHANG-CHUNG TSUNG; Chức vụ: Tổng giám đốc

Hai Bên cùng thoả thuận ký Phụ lục của Hợp đồng thuê lại đất số: 17/HĐTĐ-NĐ ký ngày 20 tháng 5 năm 2004 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Chun Fun (Sau đây gọi tắt là "Phụ lục") để sửa đổi, bổ sung một số điều với chi tiết cụ thể như sau:

Điều 1: Nội dung sửa đổi, bổ sung:

1.1. Khoản 1.3 Điều 1 của Hợp đồng thuê lại đất số: 17/HĐLĐ-NĐ được bổ sung, sửa đổi như sau:

"1.3. Vị trí khu đất thuê lại được xác định theo Bản đồ quy hoạch chi tiết KCN Quang Minh I – Bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/2000 được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt, ngày 31/7/2008; cụ thể : Lô CN-09, thửa đất 39A2".

Điều 2: Cam kết khác:

Phụ lục Hợp đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng thuê lại đất số 17/HĐTĐ-NĐ đã ký ngày 20 tháng 5 năm 2004 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức và Công ty TNHH Chun Fun, các điều khoản khác của Hợp đồng vẫn được giữ nguyên và có giá trị thực hiện bình thường.

Bản Phụ lục này được lập thành sáu (6) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi Bên giữ hai (2) bản, hai (2) bản còn lại gửi các cơ quan chức năng liên quan.

Bản Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Đại diện Bên A	Đại diện Bên B
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC	CHUN FUN
GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Hữu Kiêm	Chang Ching Tsung

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
Số:47/HĐTĐ - NĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
--------oOo--------

BẢN SAO

HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

- *Căn cứ Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*
- *Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24/04/1997 của Chính phủ về ban hành Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;*
- *Căn cứ Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức số: 1902000406 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 19 tháng 08 năm 2003;*
- *Căn cứ Quyết định số 3317/QĐ -UB ngày 04 tháng 09 năm 2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc và giao cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc;*
- *Căn cứ vào các văn bản pháp luật có liên quan khác của Việt Nam;*
- *Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai Bên;*

Hôm nay ngày 20 tháng 05 năm 2004, tại văn phòng Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức, chúng tôi gồm các Bên dưới đây:

I/. BÊN BÁN NHÀ XƯỞNG VÀ CHO THUÊ LẠI ĐẤT (*gọi tắt là Bên A*):

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

Đại diện : Ông Trần Hữu Kiêm — Chức vụ: Giám đốc Công ty
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.
Số điện thoại: 84-4-562 2713 — Số Fax: 84-4-562 2715
Tài khoản số: VND: 111-101-37964-017 — USD: 111-101-37964-025
Tại: Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam(Techcombank), địa chỉ: 15 phố Đào Duy Từ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

II/. BÊN MUA NHÀ XƯỞNG VÀ THUÊ LẠI ĐẤT (*gọi tắt là Bên B*):

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Đại diện: Ông Chang Chinh Tsung — Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty
Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc
Số điện thoại: — Số Fax:
Tài khoản: 2311-13-15137 tại Ngân hàng Chin Fon

Hai Bên thoả thuận ký Hợp đồng mua bán nhà xưởng và thuê lại đất với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Đối tượng mua bán, cho thuê lại :

1.1. Trên diện tích 6442,42 m2 (49,98m x 128,9m) đất tại Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc (do Bên A làm chủ đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng) Bên A xây khu nhà xưởng theo đúng thiết kế đã được hai bên thống nhất gồm: Nhà xưởng sản xuất, nhà Văn phòng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà ăn, đường nội bộ, cây xanh cụ thể như sau:

- 01 Nhà văn phòng 02 tầng: Tổng diện tích 507 m2, gồm:
  + Tầng 1: 258 m2 (20m x 12m + (3.65m x 5m))
  + Tầng 2: 249m2 (20m x 12m + (1.3m x 7m))
- 02 Nhà xưởng: 1.440m2 (40m x 18m x 02 nhà)
- 01 Nhà ăn: 152m2 (9.5m x 16m)
- 01 Nhà để xe: 90m2 (6m x 15m)
- 01 Nhà bảo vệ: 13.5m2 (3m x 4.5m)
- 01 Nhà vệ sinh:

Bên A đảm bảo chậm nhất đến cuối tháng 7/ 2004 hoàn thành việc xây dựng nhà xưởng trên và bàn giao cho Bên B đưa vào sử dụng.

1.2. Bên A đồng ý bán và Bên B đồng ý mua khu nhà xưởng mà Bên A đã xây dựng nêu tại khoản 1.1 Điều này để Bên B sử dụng làm nhà máy sản xuất chi tiết động cơ xe máy.

1.3 Ngoài việc thuê mua nhà xưởng như đã nêu trên, Bên A cho Bên B thuê lại 6442,42 m2 đất (trên đó Bên A xây dựng nhà xưởng bán cho Bên B nêu tại khoản 1.1 của Điều này) tại Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Số diện tích đất chính xác được xác định khi cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Vĩnh Phúc đo vẽ để cấp Sổ đỏ cho Bên B.

Vị trí khu đất thuê lại được xác định theo Bản đồ phân lô sử dụng đất kèm theo, cụ thể toàn bộ lô đất 39A-3

1.4. Mục đích mua nhà xưởng và thuê lại đất để Bên B sử dụng làm nhà máy sản xuất chi tiết động cơ xe máy.

Điều 2:

Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê lại phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng thuê lại đất này, phù hợp với Giấy phép đầu tư do cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho Bên B.

Điều 3: Thời hạn thuê lại đất:

Thời hạn thuê lại đất là 49 năm, kể từ ngày hai Bên ký Hợp đồng này.

Điều 4 Giá tiền thuê lại đất và tổng tiền mua nhà xưởng

4.1. Giá tiền thuê lại đất đã có cơ sở hạ tầng áp dụng trong suốt thời gian thuê là: 17USD/m2/49 năm. Tổng tiền thuê lại đất trong 49 năm là: 17 USD x 6442,42m2 = 109.521,14 USD *(Một trăm linh chín nghìn năm trăm hai mươi mốt đô la Mỹ và mười bốn xen)*

- *Lưu ý: Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) theo qui định của Nhà nước tại thời điểm thanh toán.*

4.2. Ngoài tiền thuê lại đất, Bên B còn phải trả chi phí sử dụng đất thô cho tỉnh Vĩnh phúc là 0.09 USD/m2/năm. Bên B được miễn trong 13 năm đầu tiên.

4.3 Bên B phải thanh toán cho Bên A phí quản lý Khu công nghiệp vào thời điểm hiện tại là 0,1USD/m2/năm (*mười xen một mét vuông trên một năm*). Số tiền này Bên B sẽ thanh toán cho Bên A hàng năm và vào tháng đầu tiên của mỗi năm. Tổng tiền/năm: 0.1 USD x 6442,42m2 = 644,24 USD (*Sáu trăm bốn mươi bốn đô la Mỹ và hai mươi tư xen*).

- *Lưu ý: Giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) theo qui định của nhà nước.*

4.4. Giá tiền Bên B mua khu nhà xưởng do Bên A xây dựng nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này tạm tính như sau:

- Giá tiền xây dựng nhà xưởng mà Bên A bán cho Bên B được căn cứ vào thiết kế được hai bên A và B thống nhất. Tổng số tiền Bên A bán toàn bộ nhà xưởng nêu tại Điều 1 cho Bên B là 245.259,67 USD.

  Đơn giá mua bán trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT) theo qui định của nhà nước.

Điều 5: Đặt cọc và phương thức thanh toán:

5.1. Tổng tiền thuê lại đất và mua khu nhà xưởng tạm tính là: 354.780,81 USD (Ba *trăm năm mươi tư nghìn bảy trăm tám mươi đô la Mỹ và tám mốt xen).*

5.2. Bên B đã thanh toán cho Bên A số tiền là 89.955USD *(Tám mươi chín nghìn chín trăm năm mươi lăm đô la Mỹ chẵn).*

5.3 Số tiền còn lại là 264.825,81 USD Bên B thanh toán cho Bên A là 3 lần bằng nhau và Bên B phải chịu lãi suất chậm thanh toán cho Bên A là 0.85%/ tháng tính trên số tiền chậm thanh toán (số tiền lãi này Bên B thanh toán cho Bên A hàng tháng).

5.4. Bên B thanh toán cho Bên A số tiền thuê lại đất lần 1 là 88.275,27USD *(Tám mươi tám nghìn hai trăm bảy mươi lăm đô la Mỹ và hai mươi bảy xen)* trong thời gian 15 ngày trước khi kết thúc năm thuê mua thứ nhất (tính từ ngày bàn giao nhà xưởng) và phương thức thanh toán cứ áp dụng như vậy cho đến hết lần thanh toán thứ 3 (lần thanh toán cuối cùng).

5.5. Nếu Bên B thực hiện không đúng theo khoản 5.3và khoản 5.4 của Điều này thì Bên B phải chịu lãi suất là 1,5% một tháng tính trên toàn bộ số tiền chậm thanh toán. Thời gian chậm thanh toán tối đa là 02 (hai) tháng. Nếu quá thời hạn này mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A, thì Bên A có quyền thu hồi lại lô đất và phần nhà xưởng đã cho Bên B thuê mua và Bên B coi như từ bỏ hết quyền lợi của mình kể cả những số tiền đã thanh toán cho Bên A

5.6. Bên A sẽ làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) cho Bên B. Bên B chỉ được nhận bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Sổ đỏ) khi đã thanh toán đủ 100% tổng số tiền thuê lại đất và mua nhà xưởng cho Bên A.

5.7. Địa điểm nộp tiền thuê lại đất:

- Tại Văn phòng đại diện Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức tại Hà Nội: địa chỉ: P406 Toà nhà Thăng Long, 105 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội; hoặc
- Chuyển khoản vào tài khoản của Bên A tại: Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), địa chỉ: 15 phố Đào Duy Từ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Số tài khoản: VND: **111-101-37964-017** USD: **111-101-37964-025**

Điều 3: Quyền lợi và trách nhiệm của Bên A:

6.1. Thu tiền cho thuê lại đất, tiền bán nhà xưởng và các khoản tiền khác của Bên B theo đúng hợp đồng thuê lại đất này.

6.2. Yêu cầu Bên B thực hiện đúng nội dung của Hợp đồng thuê lại đất này.

6.3. Bên A có trách nhiệm cấp điện tới cửa nhà xưởng, đường dây cung cấp điện đấu bên tường rào ngoài xưởng. Nội thất bên trong nhà xưởng Bên A có thể trang bị theo yêu cầu nhưng Bên B phải chịu chi phí. Bên B thanh toán tiền điện với đơn vị quản lý ngành điện mà Bên B trực tiếp ký Hợp đồng cung ứng sử dụng điện.

6.4. Bên A cấp nước và điểm đấu đến tường rào khu đất Bên B thuê lại. Bên A phải đảm bảo nước cung cấp cho Bên B đạt đủ các tiêu chuẩn nước sạch phục vụ sinh hoạt theo các qui định của Nhà nước. Giá sử dụng nước được tính theo quy định của đơn vị cấp nước.

6.5. Xử lý nước thải: Toàn bộ nước thải do quá trình sản xuất, sinh hoạt của Bên B thì Bên B phải xử lý đạt tiêu chuẩn tối thiểu mức nước C trước khi xả ra hệ thống đường nước thải chung của Khu công nghiệp Quang Minh. Sau đó, Bên A sẽ tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn quy định. Bên B phải thanh toán tiền xử lý nước thải cho Bên A hàng tháng và vào 05 ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Bên B phải thanh toán tiền xử lý nước thải cho Bên A hàng tháng là 3.000 đồng/m^3 (Khối lượng nước thải được tính bằng 80% lượng nước sạch sử dụng).

6.6. Giao thông: Bên A có trách nhiệm hoàn thiện hệ thống giao thông trong Khu công nghiệp Quang Minh. Các trục đường chính, đường nhánh và hệ thống đèn chiếu sáng sẽ được lắp đặt theo đúng quy hoạch, thiết kế đã được phê duyệt của Khu công nghiệp Quang Minh. Bên A có trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo chúng được sử dụng bình thường.

6.7. Thoát nước:Bên A có trách nhiệm lắp đặt hệ thống thoát nước mưa, nước thải để đảm bảo không bị ngập úng, lụt, không gây độc hại, ô nhiễm môi trường.

6.8. Cam kết thực hiện đúng các nội dung của Hợp đồng thuê lại đất này

<u>Điều 7</u>: Quyền lợi và trách nhiệm của Bên B:

7.1. Yêu cầu Bên A bàn giao đất và nhà xưởng đúng tiến độ và đảm bảo các hạng mục cơ sở hạ tầng như điện, nước, giao thông .. .. theo đúng Hợp đồng thuê lại đất này.

7.2. Thanh toán cho Bên A hoặc các Bên khác đầy đủ các khoản tiền đã thoả thuận theo đúng Hợp đồng (tiền thuê lại đất, phí quản lý Khu công nghiệp, tiền điện, nước ...).

7.3. Bên B có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, tuân thủ đúng các quy định của Khu công nghiệp và địa phương về an ninh trật tự, môi trường, phòng cháy chữa cháy và không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất xung quanh.

7.4. Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các nội dung đã thoả thuận trong Hợp đồng này.

Điều 8:

8.1. Trường hợp Bên B bị phân chia, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản, hợp đồng cho tổ chức, cá nhân khác, tạo nên pháp nhân mới thì chủ đầu tư mới phải làm lại thủ tục thuê lại đất, trên cơ sở kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ của Bên B tại Hợp đồng này.

8.2. Trong thời gian Hợp đồng thuê lại đất này có hiệu lực, nếu Bên B muốn trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê lại trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên A bằng văn bản trước ít nhất là 06 tháng. Bên A trả lời cho Bên B trong thời hạn 03 tháng kể từ khi nhận được đề nghị của Bên B. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến lúc Bên B bàn giao mặt bằng hoàn trả đất cho Bên A.

8.3. Hợp đồng này thay thế Hợp đồng mua bán nhà xưởng và thuê lại đất sơ bộ số 02/HĐTĐ-NĐ ký giữa Bên A và Ông Chang Chinh Tsung tháng 9/2003.

8.4. Hợp đồng thuê lại đất hết hiệu lực thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a). Hết thời hạn thuê lại đất theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng này.

b). Một trong hai Bên vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của Hợp đồng ảnh hưởng đến quyền lợi của Bên kia mà không thể giải quyết bằng thương lượng.

c). Bên B bị giải thể trước thời hạn hoặc bị phá sản.

Điều 9: Giải quyết tranh chấp:

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có phát sinh tranh chấp hai Bên A và B sẽ cùng nhau hoà giải. Trường hợp, hoà giải không thành hai Bên A và B thống nhất giải quyết tại Trung tâm trọng tài Quốc tế bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Quyết định của Trung tâm trọng tài Quốc tế là quyết định sudi cùng buộc hai Bên phải tuân theo. Án phí sẽ do Bên thua chịu.

VIỆN KỸ THUẬT HÓA SINH VÀ TÀI LIỆU NGHIỆP VỤ
PHÒNG THÍ NGHIỆM HÓA LÝ NGHIỆP VỤ
VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
80 – Trần Quốc Hoàn - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 06947653

HL&MT

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐO KIỂM MÔI TRƯỜNG

Ngày lấy mẫu: 10h15' ngày 21/6/2010
Địa điểm lấy mẫu: Công ty TNHH Chunfun
Địa chỉ: Lô 39A-3 KCN Quang Minh – Mê Linh – Hà Nội
Loại mẫu đo kiểm: Vi khí hậu, bụi,tiếng ồn, khí thải công nghiệp, nước thải
Đặc điểm thời tiết: Trời nắng; nhiệt độ: 35°C
Ngày trả mẫu: ngày 21/6/2010

I.VỊ TRÍ GIÁM SÁT

1.1. Môi trường không khí:

- Khu vực sản xuất:
  + Số lượng mẫu: 02
  + Ký hiệu mẫu: CF1; CF2
  + Vị trí lấy mẫu:
    - CF1: tại xưởng 1
    - CF2: tại xưởng 2
- Khu vực xung quanh:
  + Số lượng mẫu: 02
  + Ký hiệu mẫu: CF3; CF4
  + Vị trí lấy mẫu:
    - CF3: tại cổng công ty
    - CF4: tại hàng rào phía sau Công ty.

1.2. Môi trường nước:

+ Số lượng mẫu: 02
+ Ký hiệu mẫu: CF5; CF6
+ Vị trí lấy mẫu:

- CF5: mẫu nước thải sinh hoạt
- CF6: mẫu nước thải công nghiệp

II. CÁC CHỈ TIÊU VÀ THIẾT BỊ ĐO KIỂM

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy mẫu	Thiết bị lấy mẫu và phân tích
1	Các yếu tố vi khí hậu: Nhiệt độ, Độ ẩm, Vận tốc gió	Phương pháp đo tại hiện trường theo TCVN 1998	Đo nhanh bằng Testo – Pháp
2	Độ ồn	Phương pháp đo tại hiện trường theo TCVN 1998	Đo nhanh bằng Testo – Đức
3	Bụi lơ lửng	Phương pháp đo tại hiện trường theo TCVN 1998	Lấy mẫu bằng thiết bị Low-Volume: hãng Sibata – Nhật
4	Các khí thải công nghiệp độc hại: CO_2; NO_x; CO; SO_2...	Phương pháp đo tại hiện trường theo TCVN 1998	Đo nhanh
5	pH; t^0; TSS; TDS	Lấy mẫu nước thải theo TCVN 4556-88	Đo trên máy Sensionl và Sension 5 (Hach – Mỹ)
6	NO_3^-; NH_4^+;	Lấy mẫu nước thải theo TCVN 4556-88	Đo trên máy DREL/2010 (Hach – Mỹ)
7	BOD_5	Lấy mẫu nước thải theo TCVN 4556-88	Phương pháp ấp kế trên thiết bị của Hach – Mỹ
8	COD	Lấy mẫu nước thải theo TCVN 4556-88	Phương pháp ngược dòng Dicromat đo trên máy DREL/2010 Hach
9	Tổng Coliform	Lấy mẫu nước thải theo TCVN 4556-88	Phương pháp nuôi cấy MUG
10	Các kim loại nặng: As, Pb. Cd. Cr, Cu, Hg, Fe	Lấy mẫu nước thải theo TCVN 4556-88	Phương pháp đo nhanh bằng AAS

III. KẾT QUẢ ĐO KIỂM

3.1. Môi trường không khí:

3.1.1. Kết quả đo vi khí hậu và tiếng ồn:

TT	Vị trí đo kiểm/Tiêu chuẩn so sánh	Nhiệt độ (°c)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)
	Khu vực sản xuất			
	TC 3733/2002/QĐ-BYT	*≤ 34*	*≤ 80*	*1.5*
1	CF1	31	71	0,1
2	CF2	31,5	70,2	0,16
	Khu vực xung quanh			
3	CF3	35,4	63,9	0,7
4	CF4	35,9	62,2	1,45

3.1.2. Kết quả đo kiểm bụi và tiếng ồn:

TT	Vị trí đo kiểm	Hàm lượng bụi (mg/m^3)	Mức ồn (dBA)
	Khu vực sản xuất		
	3733/2002/QĐ-BYT	*8*	*85*
1	CF1	0,072	76,5
2	CF2	0,087	78,4
	Khu vực xung quanh		
	QCVN 05/2009/BTNMT	*0,3*	-
	TCVN 5949 - 1998	-	75
3	CF3	0,055	69,5
4	CF4	0,093	71,8

3.1.3. Kết quả đo khí thải công nghiệp:

TT	Vị trí đo kiểm	CO (mg/m^3)	SO_2 (mg/m^3)	NO_2 (mg/m^3)
	Khu vực sản xuất			
	3733/2002/QĐ-BYT	*20*	*5*	*5*

1	CF1	0,12	0,1	1,1
2	CF2	0,12	0,1	1,5
	Khu vực xung quanh			
	QCVN 05/2009/BTNMT	*30*	*0,35*	*0,2*
	QCVN 06/2009/BTNMT	-	-	-
3	CF3	1	0,2	1,5
4	CF4	KPH	0,2	1,3

3.2. Môi trường nước

3.2.1. Nước thải sinh hoạt:

TT	Thống số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14/2008/BTNMT	
			CF5	A	B
1	Nhiệt độ	°C	28,5	-	-
2	pH	-	7,3	5 - 9	*5 - 9*
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	76	50	*100*
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	214	500	*1000*
5	BOD_5	mg/l	27	30	*50*
6	COD^-	mg/l	19	-	-
7	Nitrat (NO_3^-)	mg/l	5,8	30	*50*
8	Amoni (NH_4^+)	mg/l	1,2	5	*10*
9	As	mg/l	<0,01	-	-
10	Pb	mg/l	KPH	-	-
11	Cr^{3+}	mg/l	0,05	-	-
12	Cd	mg/l	KPH	-	-
13	Hg	mg/l	KPH	-	-
14	Fe	mg/l	0,7	-	-
15	Cu	mg/l	<0,02	-	-
16	Tổng Coliform	MPN/100ml	3200	3000	*5000*

3.2.2. Nước thải công nghiệp:

TT	Thống số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 24/2009/BTNMT	
			CF6	A	B

1	Nhiệt độ	°C	28,2	40	*40*
2	pH	-	6,8	6 - 9	*5,5 – 9*
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	89	50	*100*
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	117	-	-
5	BOD_5	mg/l	41	30	*50*
6	COD	mg/l	13	50	*100*
7	Nitrat (NO_3^-)	mg/l	0,8	-	-
8	Amoni (NH_4^+)	mg/l	0,5	5	*10*
9	As	mg/l	<0,02	0,05	*0,1*
10	Pb	mg/l	<0,02	0,1	*0,5*
11	Cr^{3+}	mg/l	0,15	0,2	*1*
12	Cd	mg/l	<0,01	0,005	*0,01*
13	Hg	mg/l	<0,01	0,005	*0,01*
14	Fe	mg/l	3,4	1	*5*
15	Cu	mg/l	1,1	2	*2*
16	Tổng Coliform	MPN/100ml	1400	3000	*5000*

- *Kết quả trên chỉ có giá trị tại thời điểm và thời gian lấy mẫu;*
- *"_ ": Không quy định;*
- *"KPH": Không phát hiện;*

IV. NHẬN XÉT

4.1. Các tiêu chuẩn áp dụng so sánh:

- TCVN 3733/2002/QĐ-BYT: Tiêu chuẩn vệ sinh lao động.
- QCVN 05/2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- QCVN 14/2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.
- QCVN 24/2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

4.2. Kết luận về kết quả đo kiểm tại hiện trường:

a. **Đối với chất lượng môi trường không khí:**

+ Chất lượng môi trường không khí tại khu vực sản xuất: Đối chiếu với Tiêu chuẩn vệ sinh lao động khu vực sản xuất theo TC 3733/2002/QĐ-BYT thì: nồng độ bụi,

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

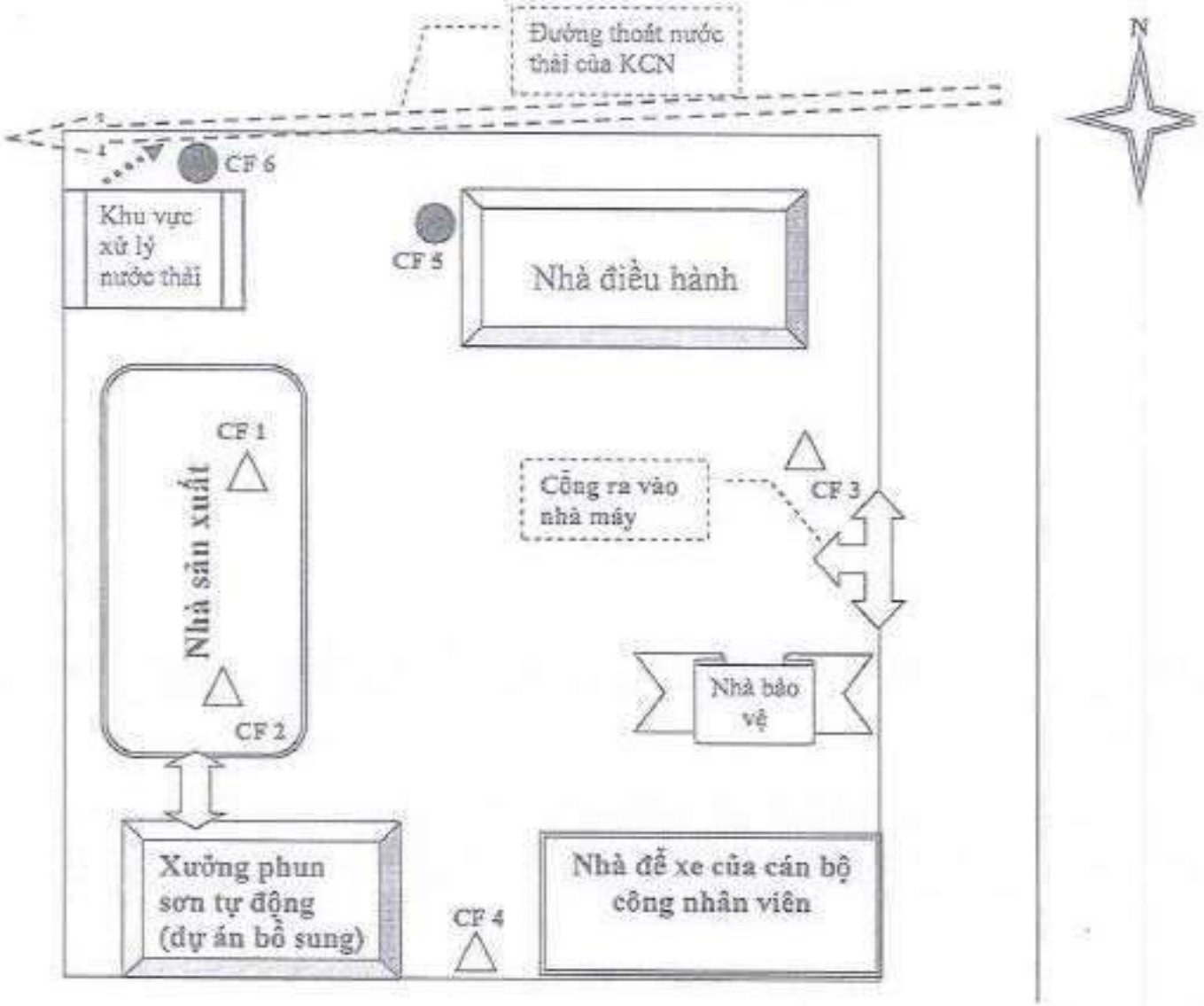

Ghi chú:

CF1: Tại xưởng 1

CF2: Tại xưởng 2

CF3: Tại cổng Công ty

CF4: Tại hàng rào phía sau Công ty

CF5: Mẫu nước thải sinh hoạt

CF6: Mẫu nước thải công nghiệp

tiếng ồn và các hơi khí độ đều đạt tiêu chuẩn cho phép. Các yếu tố vị khí hậu nằm trong giới hạn, bảo đảm môi trường lao động hợp vệ sinh.

+ Chất lượng môi trường không khí tại khu vực xung quanh: Đối chiếu với QCVN 05/2009/BTNMT thì: nồng độ bụi và hơi khí độc đều nằm trong giá trị giới hạn của tiêu chuẩn cho phép. Riêng nhiệt độ không khí ngoài trời tương đối cao và vượt tiêu chuẩn do thời tiết nắng nóng bất thường.

b. **Đối với chất lượng nước thải đầu ra của Công ty:**

+ Chất lượng nước thải sinh hoạt tại mẫu CF5 nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn QCVN 14/2008/BTNMT (cột B).

+ Chất lượng nước thải công nghiệp tại mẫu CF6 nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 24/2009/BTNMT.

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2010

Cán bộ phân tích	Lãnh đạo phòng	Lãnh đạo viện
Nguyễn Văn Kiên	TS. Đỗ Đình Mạnh	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG Nguyễn Văn [illegible]

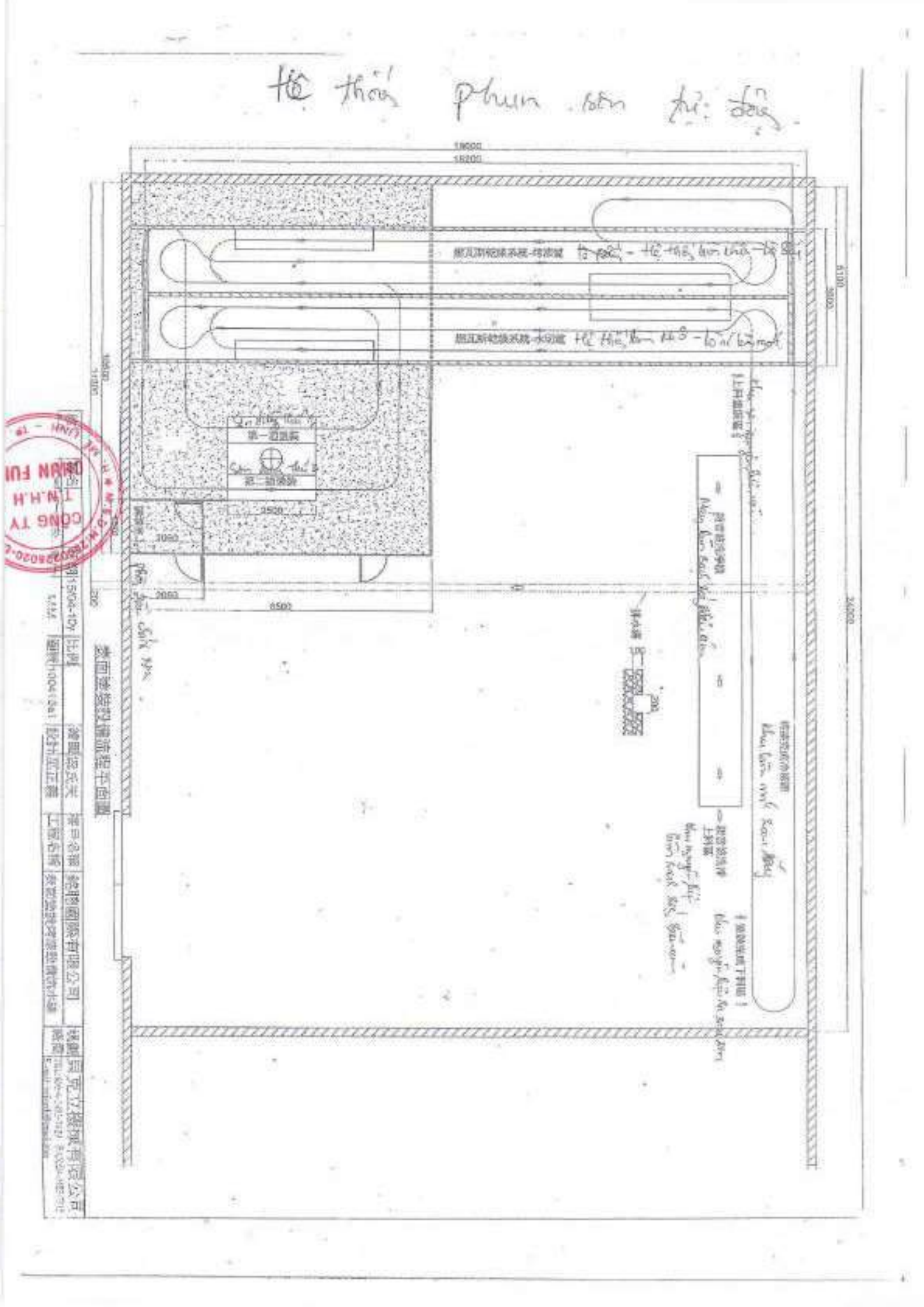

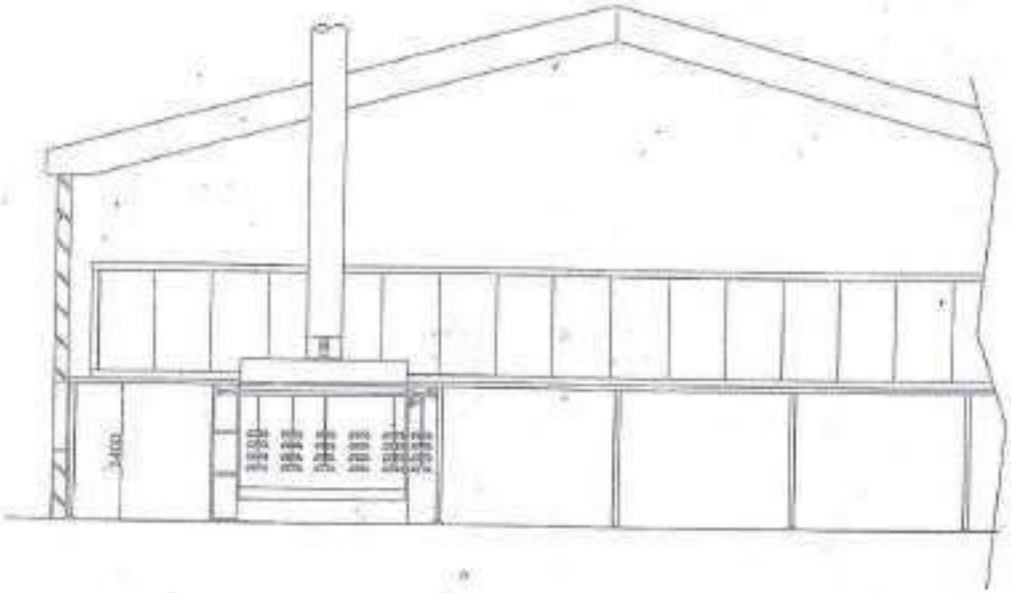

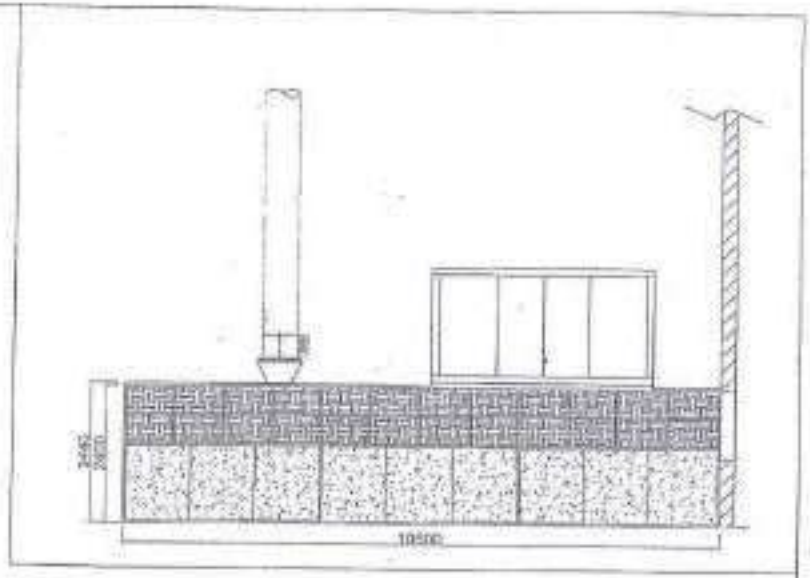

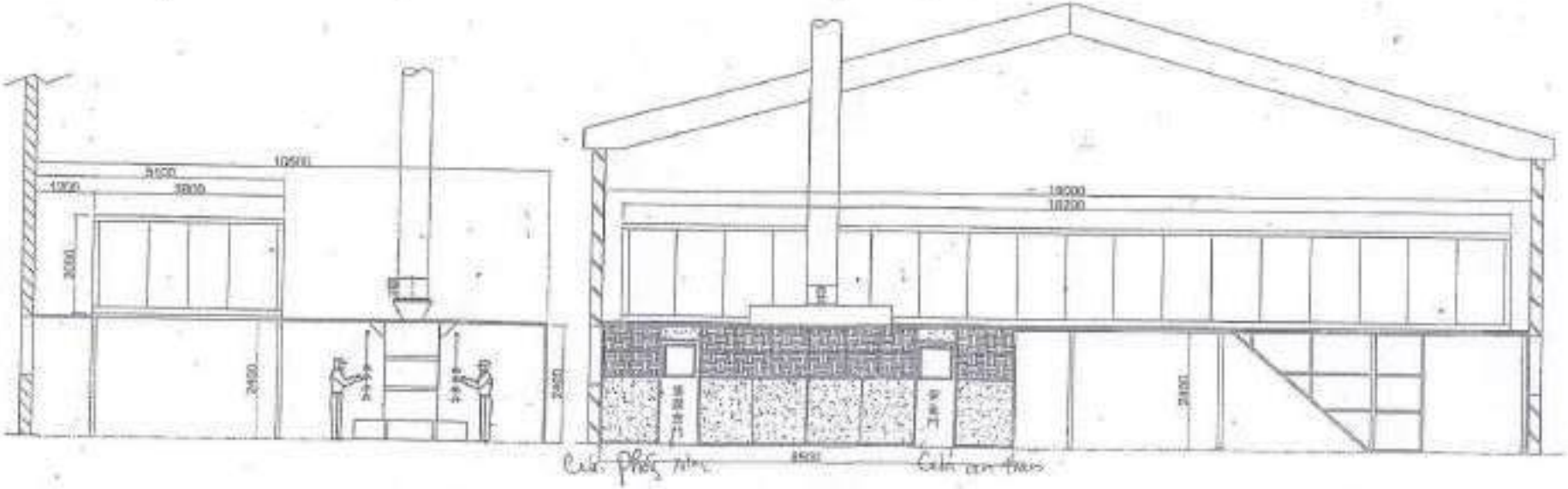

設計	審查	核准	日期	15/04-10y	比例		繪圖	梁庆天	客戶名稱	銘聰國際有限公司	銘鑫貝克立機械有限公司
			單位	MM	圖號	10041502	設計	巫正德	工程名稱	設置流動污染設備流水線	地址 TEL:886-4-2483-7405 FAX:04-2483-731

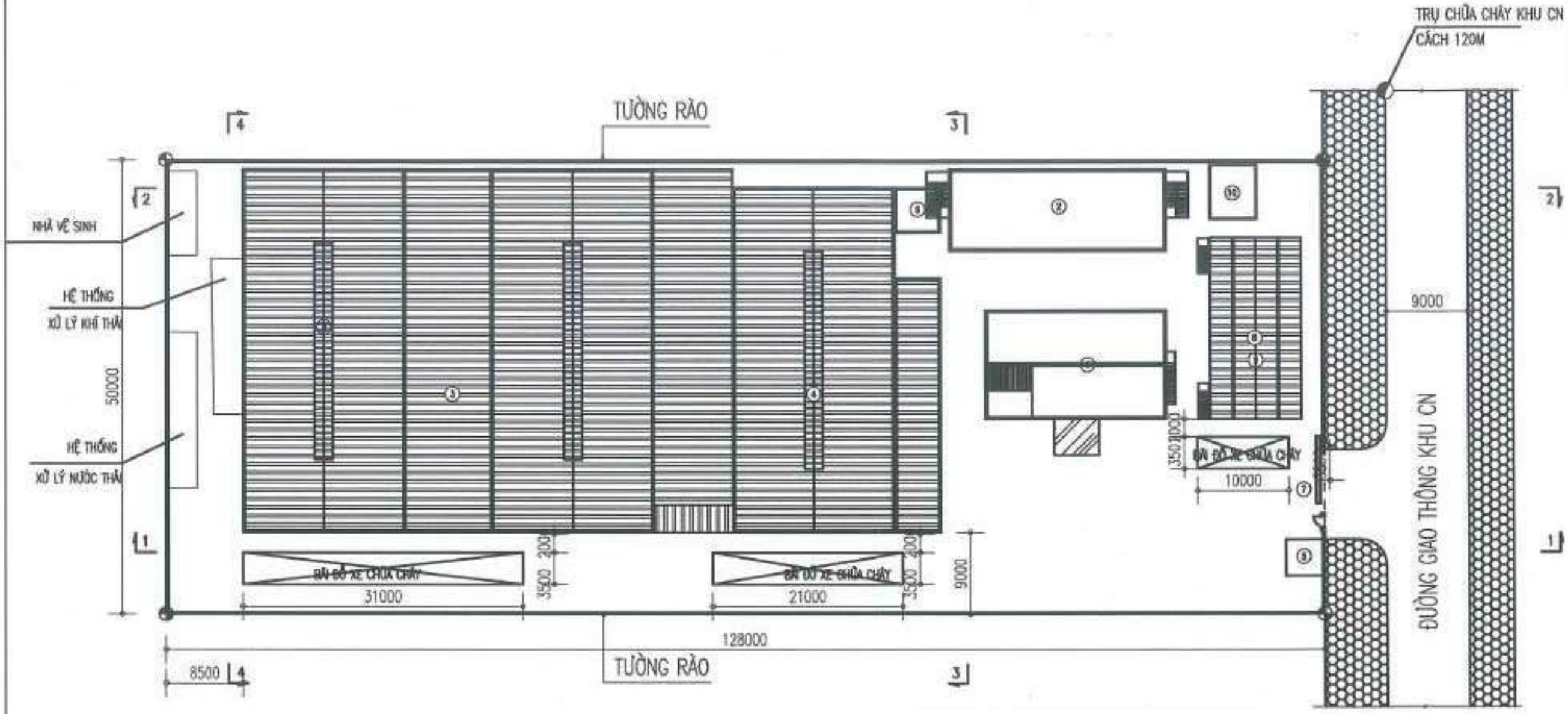

① – NHÀ VĂN PHÒNG: 240M2; 02 TẦNG
② – NHÀ ĂN: 216M2; 02 TẦNG
③ – XƯỞNG SỐ 1: 2140M2; 01 TẦNG
④ – XƯỞNG SỐ 2: 830M2; 01 TẦNG
⑤ – NHÀ BẢO VỆ: 16M2; 01 TẦNG
⑥ – BỂ NƯỚC NGẦM: 50M3
⑦ – CỔNG CHÍNH
⑧ – NHÀ ĐỂ XE: 180M2; 02 TẦNG
⑨ – BỂ NƯỚC CHỮA CHÁY: 396M3(BÊN DƯỚI NHÀ ĐỂ XE)
⑩ – KHU NHÀ RÁC

HIỆU CHỈNH	NGÀY

CHỦ ĐẦU TƯ :
CÔNG TY TNHH CHUN FUN

DỰ ÁN :
NHÀ XƯỞNG CHUN FUN

SƠN VỊ THIẾT KẾ :
CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
VESA

GIÁM ĐỐC BH:
PHẠM VĂN HÒA

CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ :
THS. PHẠM VĂN ÁNH

THIẾT KẾ :
ĐÀO THÁI NGÂN

KIỂM TRA :
PHAN VĂN DƯƠNG

TÊN BẢN VẼ :
TỔNG MẶT BẰNG NHÀ MÁY

TỶ LỆ	
BƯỚC THIẾT KẾ	TKCS
HOÀN THÀNH	12-2024
KÝ HIỆU	CN-03

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

HỒ SƠ BẢN VẼ THIẾT KẾ

DỰ ÁN:

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

ĐỊA ĐIỂM: LÔ 39A2, KCN QUANG MINH, TT. QUANG MINH, H. MÊ LINH, TP. HÀ NỘI

HẠNG MỤC:

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ ĐẦU TƯ	TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY
T.N.H.H
CHUN FUN

PHẦN I: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

DANH MỤC BẢN VẼ

STT	TÊN BẢN VẼ	SỐ HIỆU BẢN VẼ	KHỔ GIẤY	SỐ LƯỢNG
I	PHẦN I: TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
1	MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI	CHUNFUN - STP - CN - 01	A3	1
2	SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI	CHUNFUN - STP - CN - 02	A3	1
3	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ, ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI TXLNT SINH HOẠT	CHUNFUN - STP - CN - 03	A3	1
4	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, DẪN BÙN, TUẦN HOÀN NƯỚC, HÓA CHẤT TXLNT SINH HOẠT	CHUNFUN - STP - CN - 04	A3	1
5	M,ẶT CẮT 1 - 1, 2 - 2 TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT	CHUNFUN - STP - CN - 05	A3	1
6	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ, ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI TXLNT CÔNG NGHIỆP	CHUNFUN - STP - CN - 06	A3	1
7	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, BƠM NƯỚC SAU LẮNG, SAU ÉP BÙN TXLNT CÔNG NGHIỆP	CHUNFUN - STP - CN - 07	A3	1
8	MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP HÓA CHẤT, MẶT CẮT A - A, 1 - 1 TRẠM XLNT CÔNG NGHIỆP	CHUNFUN - STP - CN - 08	A3	1
9	CHI TIẾP MÁY ÉP BÙN	CHUNFUN - STP - CN - 09	A3	1
10	CHI TIẾT THIẾT BỊ TUYỂN NỔI DAF	CHUNFUN - STP - CN - 10	A3	1
I	PHẦN I: TRẠM XỬ LÝ KHÍ THẢI			
1	SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI XƯỞNG ĐÚC, HỆ THỐNG SỐ 01,02,03	CHUNFUN - XLKT - 01	A3	1
2	MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI XƯỞNG ĐÚC	CHUNFUN - XLKT - 02	A3	1
3	MẶT BẰNG LẮP ĐẶT THIẾT BỊ	CHUNFUN - XLKT - 03	A3	1
4	MẶT ĐỨNG, MẶT CẠNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ	CHUNFUN - XLKT - 04	A3	1
5	CHI TIẾT BỘ LỌC THAN HOẠT TÍNH	CHUNFUN - XLKT - 05	A3	1

M.S.D.N: 2500726020 - C.T.N.H.H - CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN - MÊ LINH - TP. HÀ NỘI

HIỆU CHỈNH

NO.	REV.	MÔ TẢ	NGÀY

PHÁT HÀNH

- THIẾT KẾ Ý TƯỞNG: ☐
- THIẾT KẾ SƠ SỞ: ☐
- THIẾT KẾ KỸ THUẬT: ☑
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG: ☐

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô 3M32, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa D Mỹ Đức Donaben, Mặt Trời Mới, Đại Mỗ, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: 0904 671 ... Web: https://vesa.co.vn/
Email: info@vesa.co.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN ANH	
THIẾT KẾ: HÀO THỊ NGÂN	
KIỂM TRA: PHAN VĂN DƯƠNG	

DỰ ÁN:

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: Lô 3M32, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC:

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

DANH MỤC BẢN VẼ

SỐ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ:
CHUNFUN-STP-DM	NA
NGÀY PHÁT HÀNH:	HIỆU CHỈNH:

SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

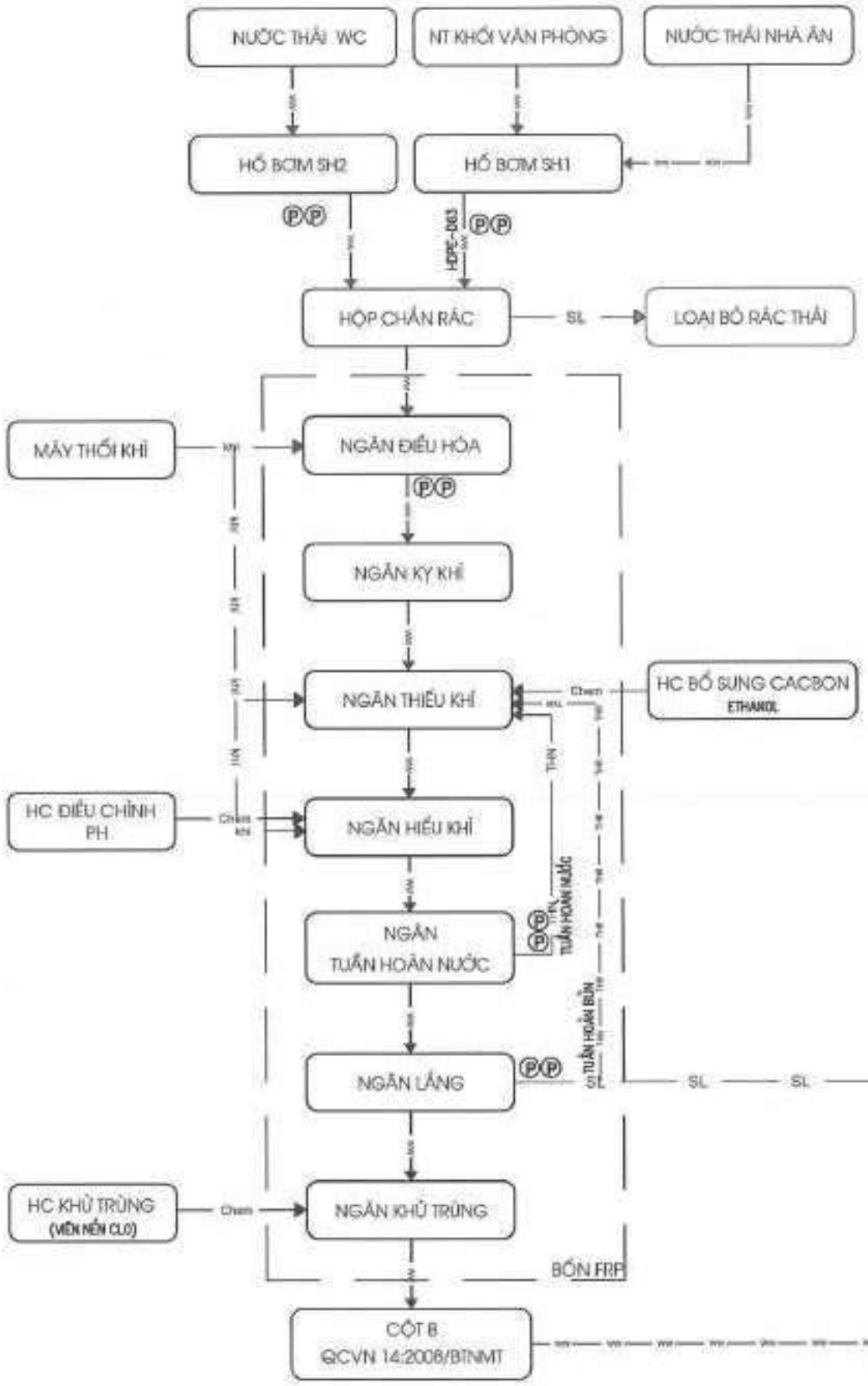

SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

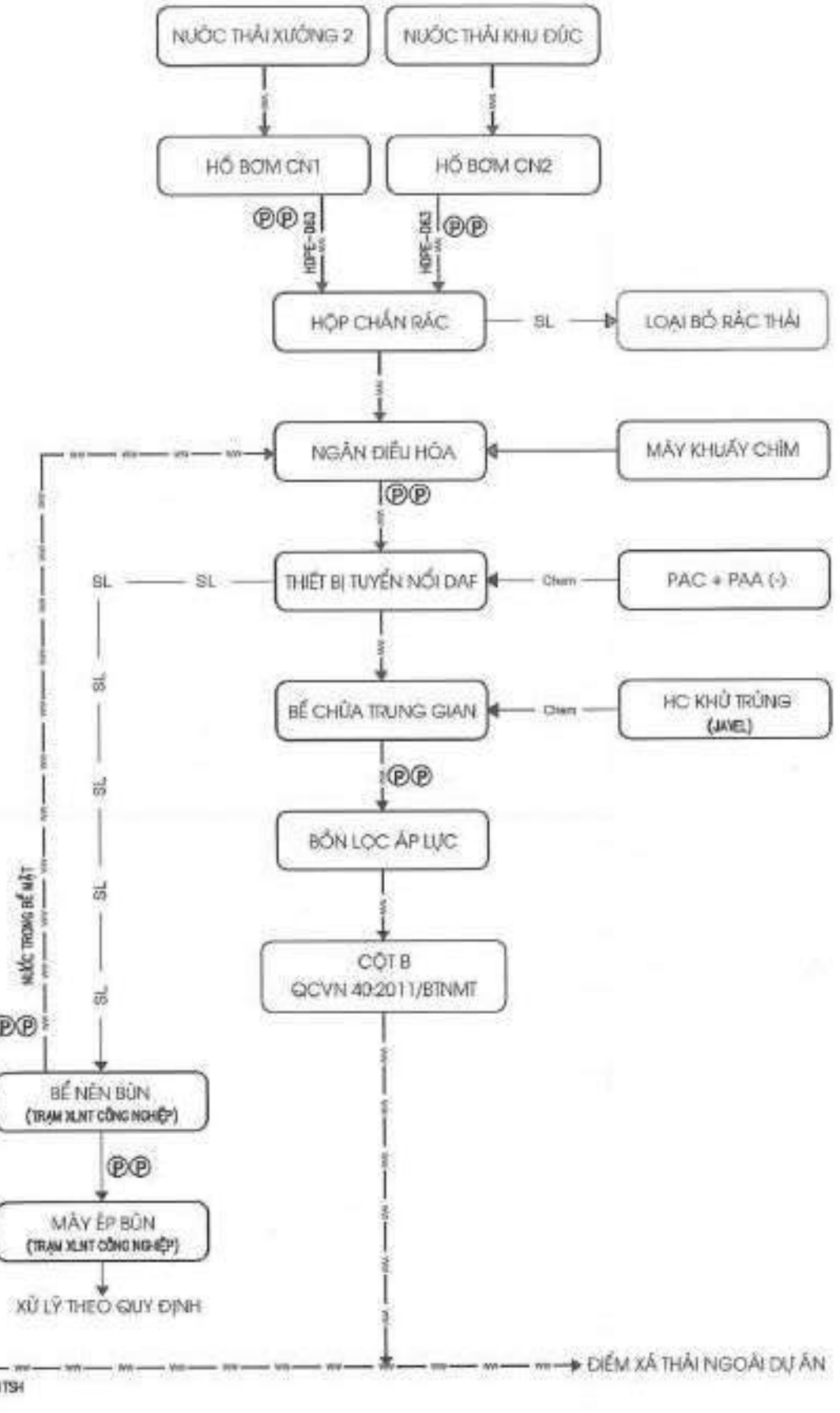

WW — ĐƯỜNG NƯỚC — KH — ĐƯỜNG KHÍ — THN — ĐƯỜNG TH NƯỚC — SL — ĐƯỜNG BÙN — Chem — ĐƯỜNG HÓA CHẤT — THB — ĐƯỜNG TUẦN HOÀN BÙN

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

HIỆU CHỈNH			
NO	REV	MÔ TẢ	NGÀY

PHÁT HÀNH

THIẾT KẾ Ý TƯỞNG	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☑
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô 3M2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa D Việt Đức Complex, Ngõ 164 Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: 0966 671 688 Web: https://vesavn.vn/
Email: info@vesavn.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN ÁNH	
THIẾT KẾ: ĐÀO THỊ NGÂN	
KIỂM TRA: PHAN VĂN DƯƠNG	

DỰ ÁN:

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: Lô 3M2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC:

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

SỐ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ:
CHUNFUN-STP-CN-02	NA
NGÀY HOÀN THÀNH:	HIỆU CHỈNH:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI

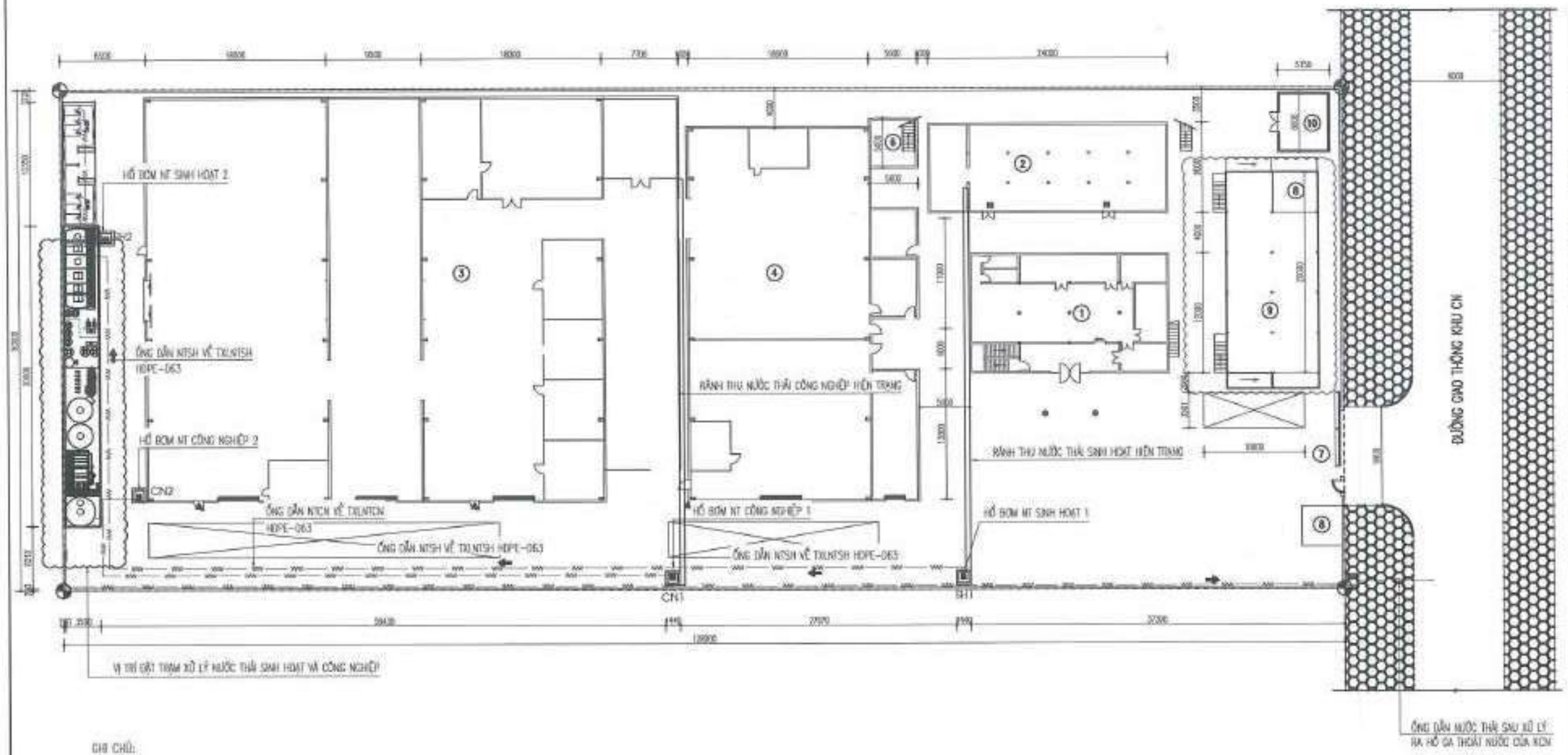

GHI CHÚ:

SH1, SH2: HỐ BƠM NƯỚC THẢI SINH HOẠT

CN1, CN2: HỐ BƠM NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

- NƯỚC THẢI SINH HOẠT PHÁT SINH TỪ KHU NHÀ ĂN VÀ KHU VĂN PHÒNG ĐƯỢC THU GOM BẰNG RÃNH THOÁT NƯỚC VỀ HỐ BƠM SINH HOẠT 1(SH-1). NƯỚC THẢI PHÁT SINH TỪ KHU VỰC NHÀ VỆ SINH CUỐI NHÀ XƯỞNG ĐƯỢC DẪN VỀ HỐ BƠM SINH HOẠT 2 (SH-2). TẠI HỐ BƠM SH1 VÀ SH2 NƯỚC THẢI SINH HOẠT ĐƯỢC BƠM VỀ BỂ ĐIỀU HÒA CỦA TRẠM XLNT SINH HOẠT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG HDPE D63.
- NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP PHÁT SINH TỪ CÁC PHÂN XƯỞNG ĐƯỢC THU GOM LẦN LƯỢT VỀ CÁC HỐ BƠM CN-01 VÀ CN-02. TẠI ĐÂY NƯỚC THẢI ĐƯỢC BƠM VỀ BỂ ĐIỀU HÒA CỦA TRẠM XLNT CÔNG NGHIỆP BẰNG ĐƯỜNG ỐNG HDPE D63.
- NƯỚC THẢI SINH HOẠT VÀ CÔNG NGHIỆP SAU KHI ĐƯỢC XỬ LÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN SẼ ĐƯỢC DẪN RA HỐ GA THOÁT NƯỚC THẢI NGOÀI NHÀ XƯỞNG.

① – NHÀ VĂN PHÒNG: 240M2; 02 TẦNG
② – NHÀ ĂN: 216M2; 02 TẦNG
③ – XƯỞNG SỐ 1: 2140M2; 01 TẦNG
④ – XƯỞNG SỐ 2: 830M2; 01 TẦNG
⑤ – NHÀ BẢO VỆ: 16M2; 01 TẦNG
⑥ – BỂ NƯỚC NGẦM: 50M3
⑦ – CỔNG CHÍNH
⑨ – NHÀ ĐỂ XE: 180M2; 02 TẦNG
⑩ – BỂ NƯỚC CHỮA CHÁY: 396M3(BÊN DƯỚI NHÀ ĐỂ XE)
⑧ – TRẠM ĐIỆN: 31M2; 01 TẦNG
⑪ – NHÀ VỆ SINH: 60M2; 01 TẦNG

VỊ TRÍ THAY ĐỔI SO VỚI THẨM ĐỊNH SỐ 1590/TĐ-PCCC NGÀY 20/11/2023

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

HIỆU CHỈNH			
NO	REV	MÔ TẢ	NGÀY

PHÁT HÀNH:
- THIẾT KẾ Ý TƯỞNG ☐
- THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐
- THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☑
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ☐

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô SN12, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa D Viet Hoa Complex, Ngõ 144 Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: 0904 571 468. Web: https://vesavn.vn/
Email: info@vesavn.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN ANH	
THIẾT KẾ: ĐÀO THÁI NGÂN	
KIỂM TRA: PHAN VĂN DƯƠNG	

DỰ ÁN:

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: Lô SN12, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC:

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI

SỐ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ:
CHUNFUN-STP-CN-01	NA
NGÀY PHÁT HÀNH:	HIỆU CHỈNH:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ NTSH, Q= 15 M3/D

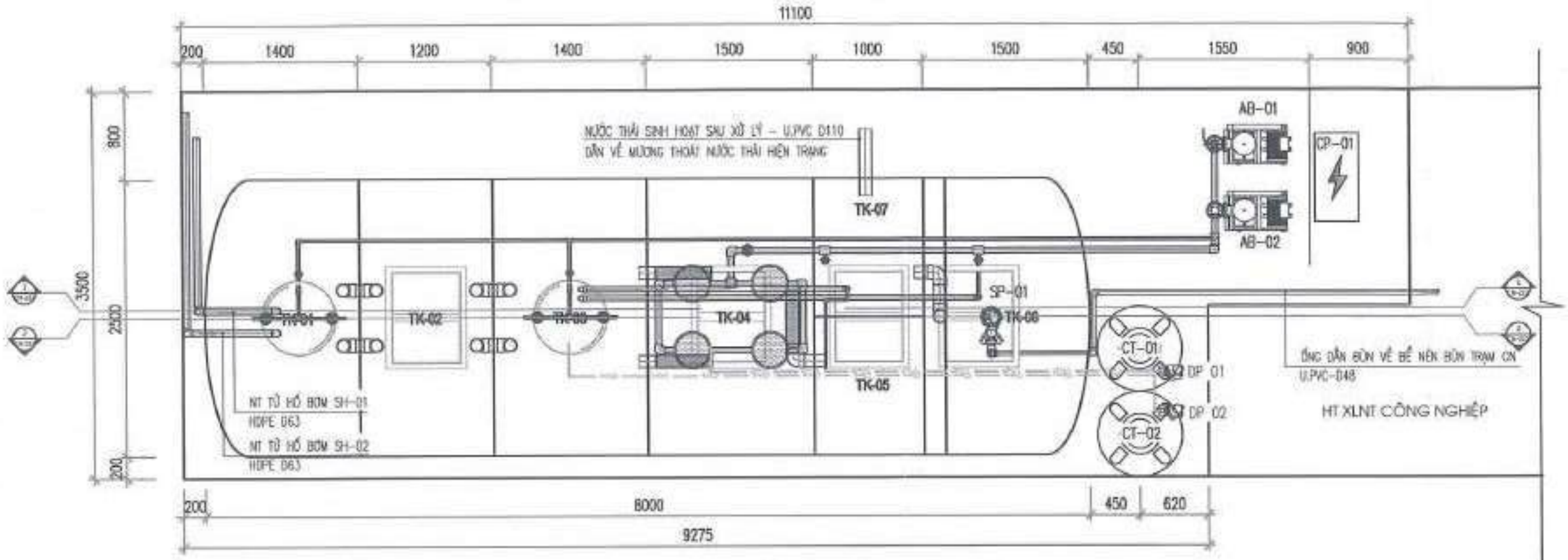

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI

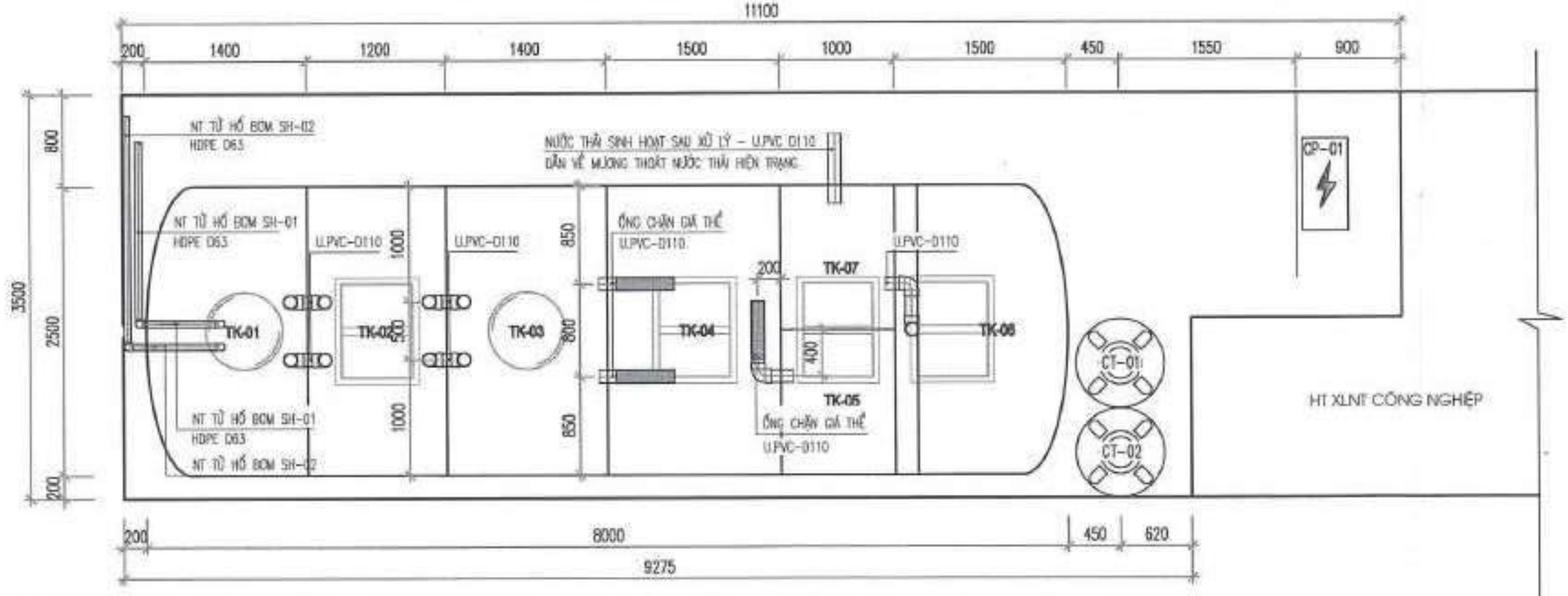

KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI
TK-01	NGĂN ĐIỀU HÒA	TK-05	NGĂN TUẦN HOÀN NƯỚC
TK-02	NGĂN KỴ KHÍ	TK-06	NGĂN LẮNG
TK-03	NGĂN THIẾU KHÍ	TK-07	NGĂN KHỬ TRÙNG
TK-04	NGĂN HIẾU KHÍ		

KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ	KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ
SP-01	BƠM BÙN DƯ VỀ BỂ NÉN BÙN	DP 01	BƠM ĐỊNH LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH PH
DISC 01	ĐĨA PHÂN PHỐI KHÍ THÔ	DP 02	BƠM ĐỊNH LƯỢNG ETHANOL
DISC 02	ĐĨA PHÂN PHỐI KHÍ TINH	AB-01/02	MÁY THỔI KHÍ
CT-01	THÙNG HÓA CHẤT ĐIỀU CHỈNH PH	CP – 01	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN
CT-02	THÙNG HÓA CHẤT ETHANOL		

GHI CHÚ

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

HIỆU CHỈNH

NỘI	NGOẠI	MÔ TẢ	NGÀY

PHÁT HÀNH

THIẾT KẾ Ý TƯỞNG	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☑
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô 30A2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa D Việt Đức Complex, Ngõ 168 Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: 0904 371 468 Mail: https://vesavn.vn/
Email: info@vesavn.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN ANH	
THIẾT KẾ: ĐÀO THÁI NGÂN	
KIỂM TRA: PHẠM VĂN DƯƠNG	

DỰ ÁN:

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: Lô 30A2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC:

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ, ĐƯỜNG ỐNG DẪN NƯỚC THẢI TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

SỐ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ:
CHUNFUN-STP-CN-03	NA
NGÀY PHÁT HÀNH:	HIỆU CHỈNH:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ

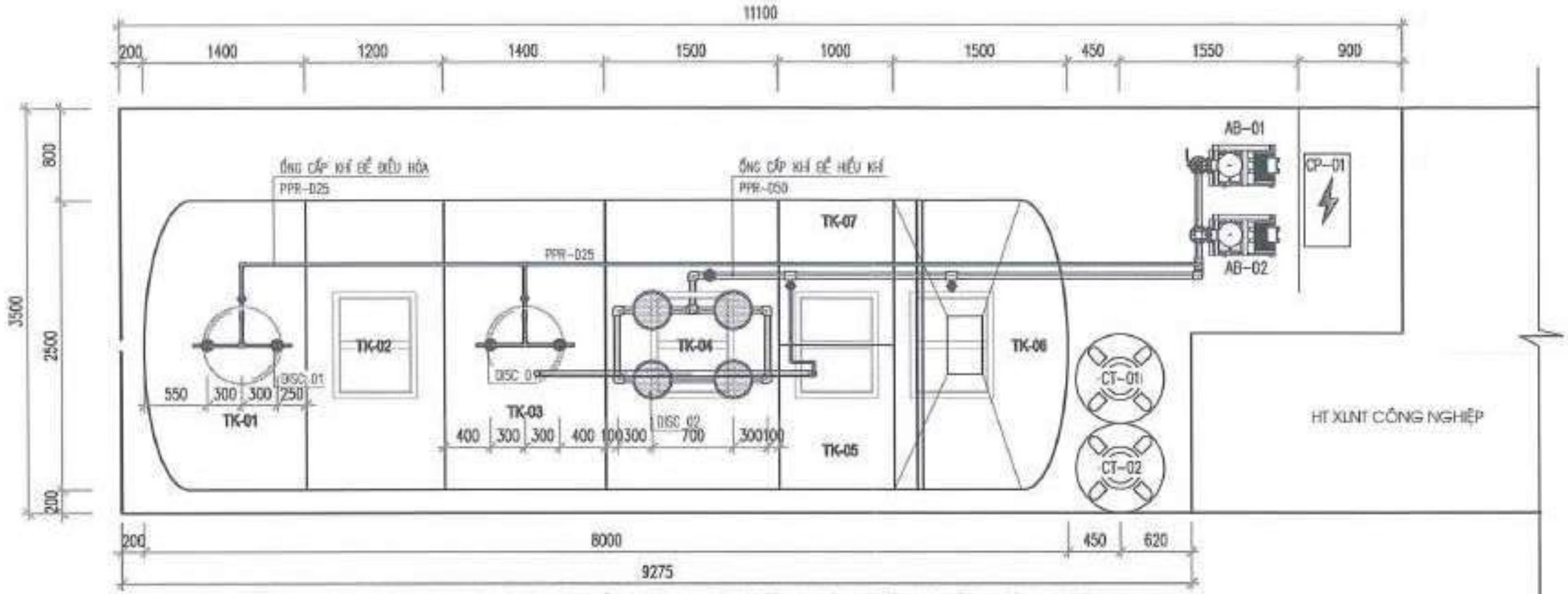

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, TUẦN HOÀN NƯỚC, HÓA CHẤT

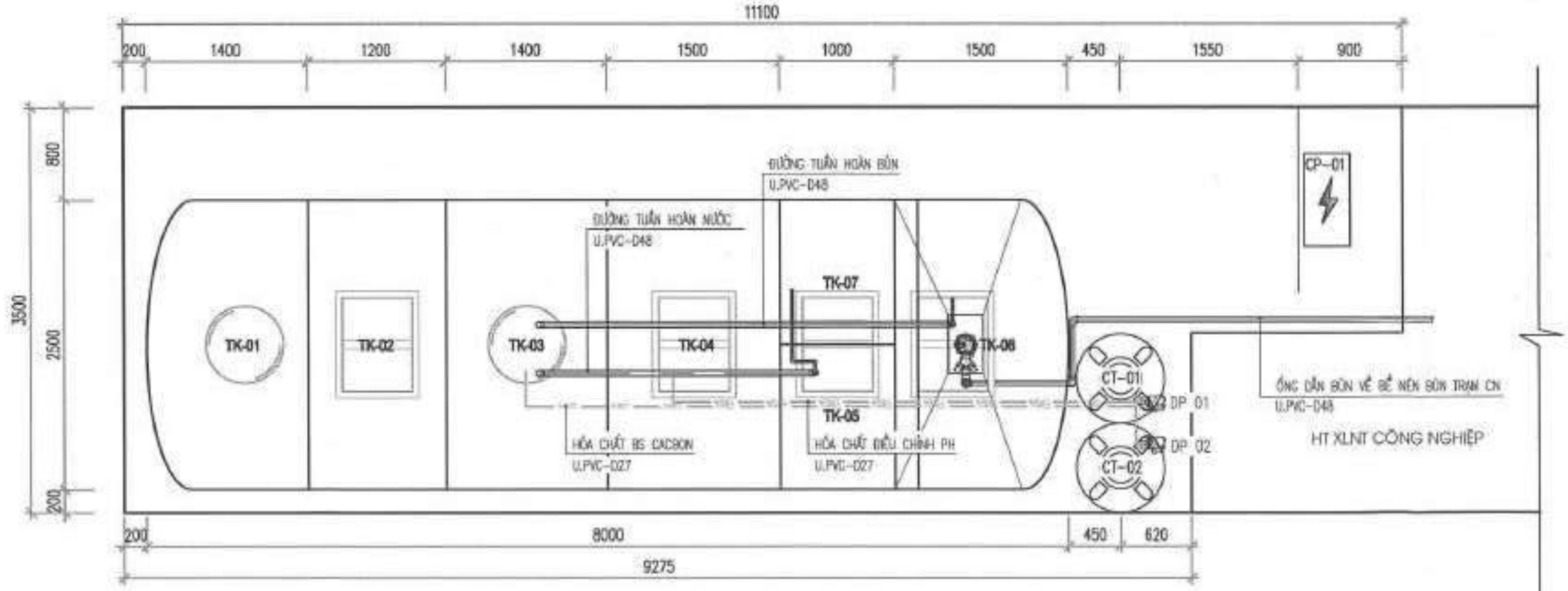

KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI
TK-01	NGĂN ĐIỀU HÒA	TK-05	NGĂN TUẦN HOÀN NƯỚC
TK-02	NGĂN KỴ KHÍ	TK-06	NGĂN LẮNG
TK-03	NGĂN THIẾU KHÍ	TK-07	NGĂN KHỬ TRÙNG
TK-04	NGĂN HIẾU KHÍ		

KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ	KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ
SP-01	BƠM BÙN DƯ VỀ BỂ NÉN BÙN	DP 01	BƠM ĐỊNH LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH PH
DISC 01	ĐĨA PHÂN PHỐI KHÍ THÔ	DP 02	BƠM ĐỊNH LƯỢNG ETHANOL
DISC 02	ĐĨA PHÂN PHỐI KHÍ TINH	AB-01/02	MÁY THỔI KHÍ
CT-01	THÙNG HÓA CHẤT ĐIỀU CHỈNH PH	CP – 01	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN
CT-02	THÙNG HÓA CHẤT ETHANOL		

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

HIỆU CHỈNH

NO	REV	MÔ TẢ	NGÀY

PHÁT HÀNH

THIẾT KẾ Ý TƯỞNG	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☑
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô 3NA2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa D Vật Cách Complex, ngõ 164 Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: 0984 971 408 Web: https://vesavn.vn/
Email: info@vesavn.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN ÁNH	
THIẾT KẾ: ĐÀO THẾ NGÂN	
KIỂM TRA: PHẠM VĂN DƯƠNG	

DỰ ÁN:

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: Lô 3NA2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC:

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN KHÍ, DẪN BÙN, TUẦN HOÀN NƯỚC, HÓA CHẤT TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

SỐ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ:
CHUNFUN-STP-CN-04	NA
NGÀY PHÁT HÀNH:	HIỆU CHỈNH:

MẶT CẮT 1 - 1

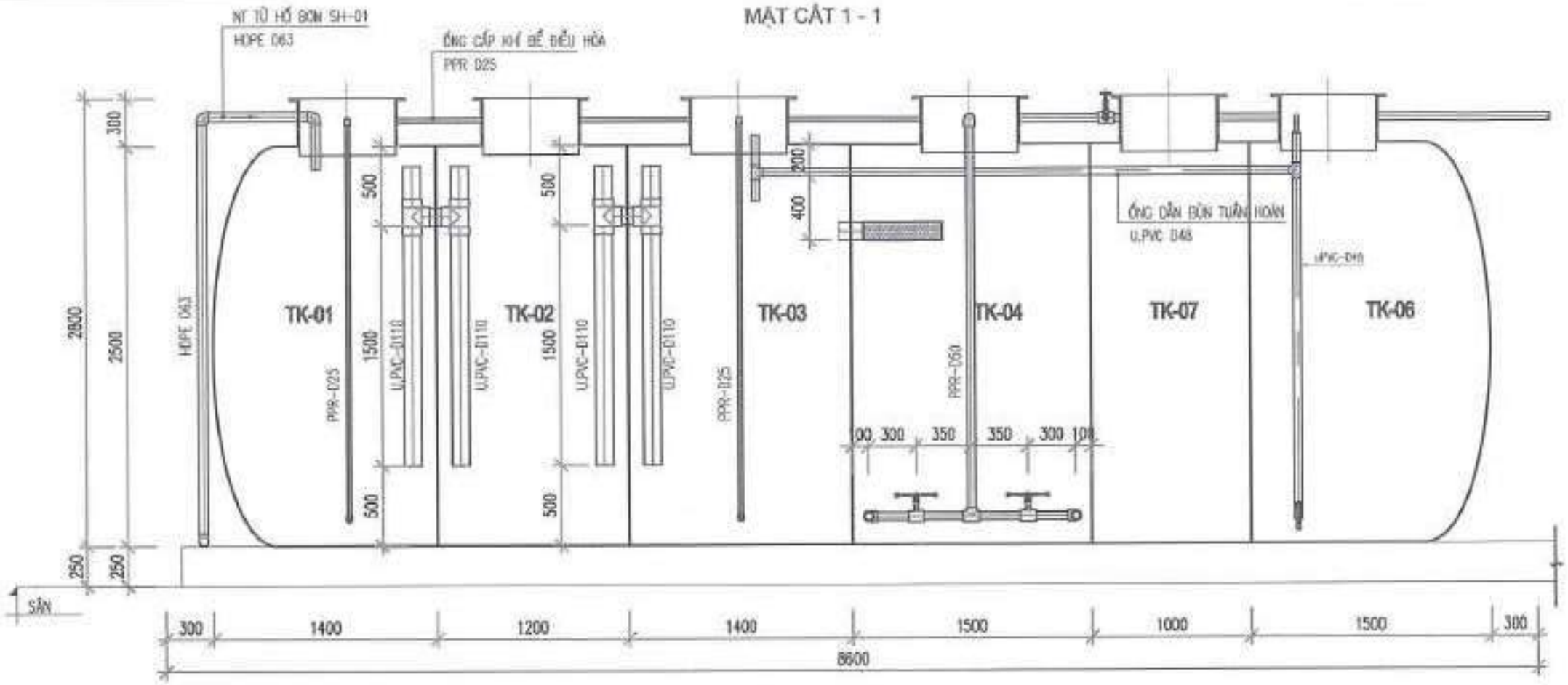

MẶT CẮT 2 - 2

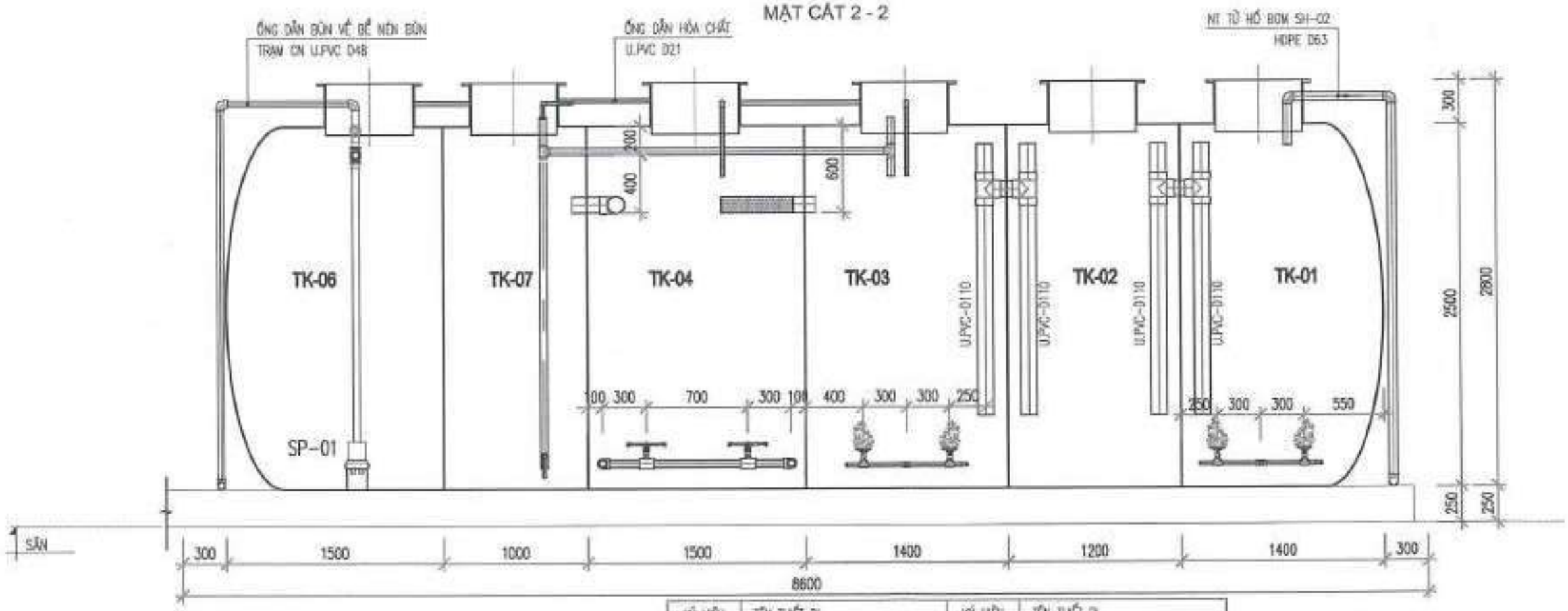

KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI
TK-01	NGĂN ĐIỀU HÒA	TK-05	NGĂN TUẦN HOÀN NƯỚC
TK-02	NGĂN KỴ KHÍ	TK-06	NGĂN LẮNG
TK-03	NGĂN THIẾU KHÍ	TK-07	NGĂN KHỬ TRÙNG
TK-04	NGĂN HIẾU KHÍ		

KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ	KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ
SP-01	BƠM BÙN DƯ VỀ BỂ NÉN BÙN	DP 01	BƠM ĐỊNH LƯỢNG ĐIỀU CHỈNH PH
DISC 01	ĐĨA PHÂN PHỐI KHÍ THÔ	DP 02	BƠM ĐỊNH LƯỢNG ETHANOL
DISC 02	ĐĨA PHÂN PHỐI KHÍ TINH	AB-01/02	MÁY THỔI KHÍ
CT-01	THÙNG HÓA CHẤT ĐIỀU CHỈNH PH	CP - 01	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN
CT-02	THÙNG HÓA CHẤT ETHANOL		

GHI CHÚ:

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

NO	REF	MÔ TẢ	NGÀY

PHÁT HÀNH:

- THIẾT KẾ Ý TƯỞNG ☐
- THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐
- THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☑
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ☐

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: LK 09A2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa D Viet Dragon Complex, Ngõ 104 Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: 0904.607.688 Web: https://vesavn.vn
Email: info@vesavn.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN ANH	
THIẾT KẾ: ĐÀO THÁI NGÂN	
KIỂM TRA: PHẠM VĂN DƯƠNG	

DỰ ÁN:

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: LK 09A2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC:

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT 1 - 1, 2 - 2
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT

SỐ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ:
CHUNFUN-STP-CN-05	NA
NGÀY PHÁT HÀNH:	HIỆU CHỈNH:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ NTCN, Q = 115 M3/D

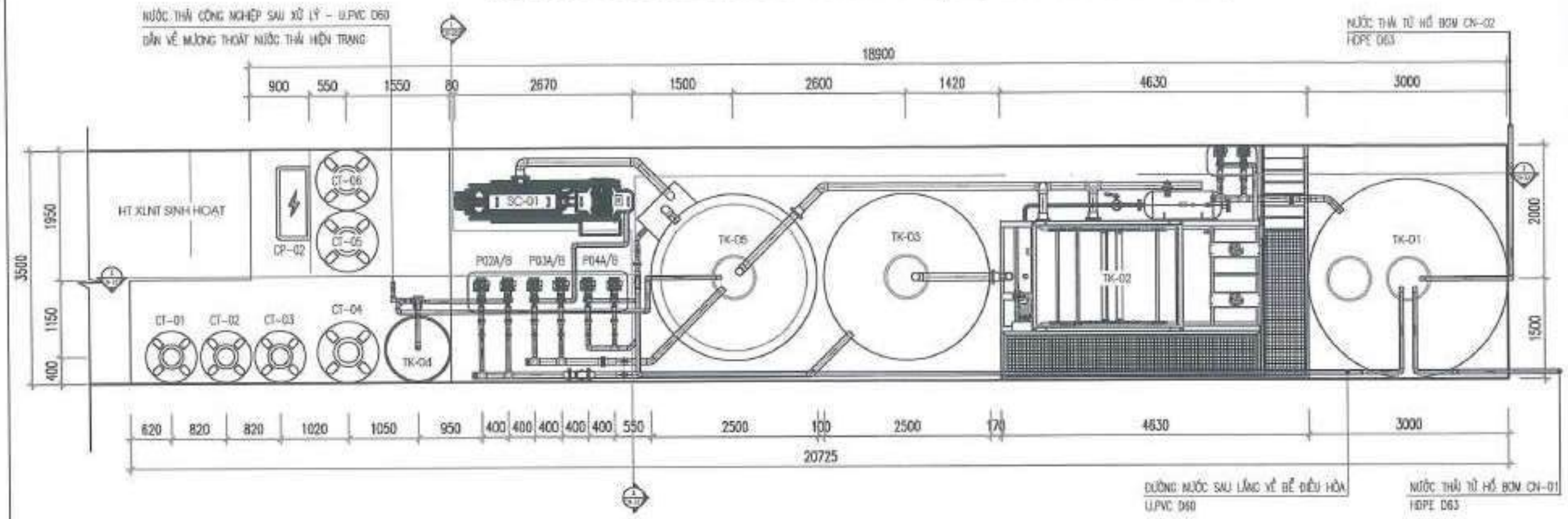

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI

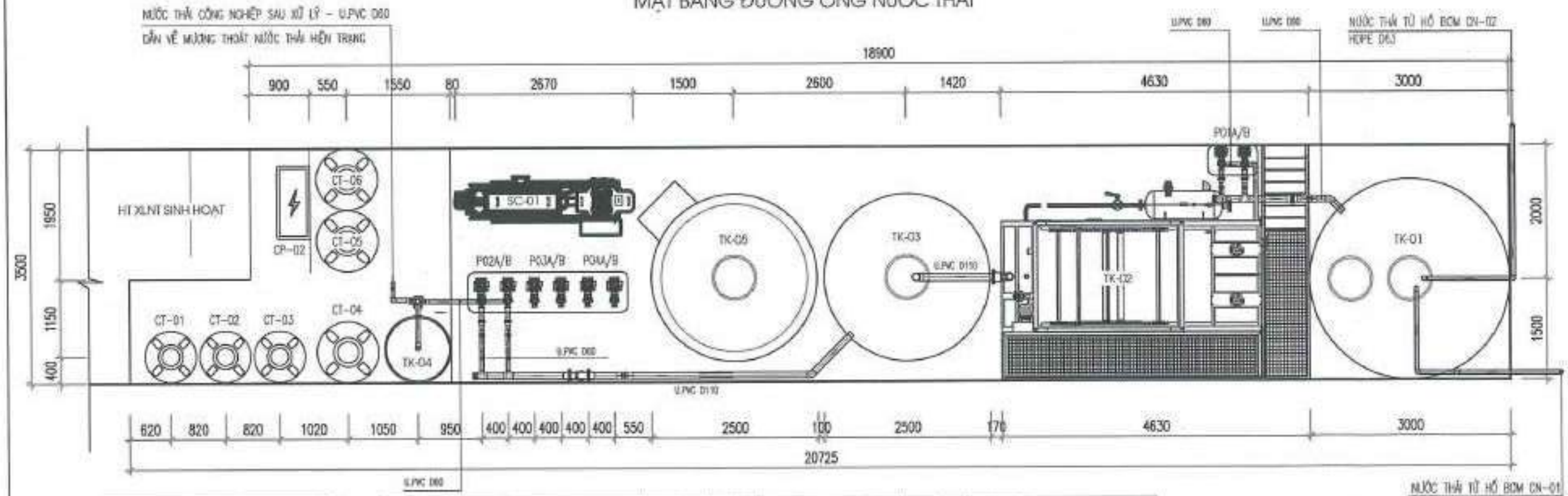

KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI
TK-01	NGĂN ĐIỀU HÒA
TK-02	THIẾT BỊ TUYỂN NỔI
TK-03	BỂ CHỨA TRUNG GIAN
TK-04	CỘT LỌC ÁP LỰC
TK-05	BỂ NÉN BÙN

KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ	KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ	KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ
P-01A/B	BƠM NƯỚC THẢI BỂ ĐIỀU HÒA	CT-04	THÙNG PAA (+)	DP 05A/B	BƠM ĐỊNH LƯỢNG PAA (+)
P-02A/B	BƠM LỌC ÁP LỰC	CT-05	THÙNG PAC	DP 06A/B	BƠM ĐỊNH LƯỢNG PAC
P-03A/B	BƠM BÙN ĐẾN MÁY ÉP BÙN	CT-06	THÙNG PAA (-)	SC 01	MÁY ÉP BÙN
P-04A/B	BƠM NƯỚC TRONG VỀ BỂ ĐIỀU HÒA	DP 01A/B	BƠM NƯỚC TRONG VỀ BỂ ĐIỀU HÒA	AV	AUTOVALVE
CT-01	THÙNG ACID	DP 02A/B	BƠM ĐỊNH LƯỢNG ACID	CP 02	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN
CT-02	THÙNG BAZO	DP 03A/B	BƠM ĐỊNH LƯỢNG BAZO		
CT-03	THÙNG JAVEN KHỬ TRÙNG	DP 04A/B	BƠM ĐỊNH LƯỢNG JAVEN		

GHI CHÚ:

M.S.D.N: 2500228020-Đ.T.H.NG
CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN
H. MÊ LINH - TP. HÀ NỘI

HIỆU CHỈNH			
NO	NOI	NỘI DUNG	NGÀY

PHÁT HÀNH:
- THIẾT KẾ Ý TƯỞNG ☐
- THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐
- THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☑
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ☐

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô 3B42, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 3, Tòa D Viet Dức Complex, Ngõ 156 Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: (084) 621.486 Web: https://vesavn.vn/
Email: info@vesavn.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN ÁNH	
THIẾT KẾ: ĐÀO THÁI NGÂN	
KIỂM TRA: PHẠM VĂN DƯƠNG	

DỰ ÁN:

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: Lô 3B42, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC:

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ, ĐƯỜNG ỐNG NƯỚC THẢI TRẠM XLNT CÔNG NGHIỆP

SỐ HIỆU BẢN VẼ	TỶ LỆ
CHUNFUN-STP-CN-06	NA
NGÀY PHÁT HÀNH	

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN

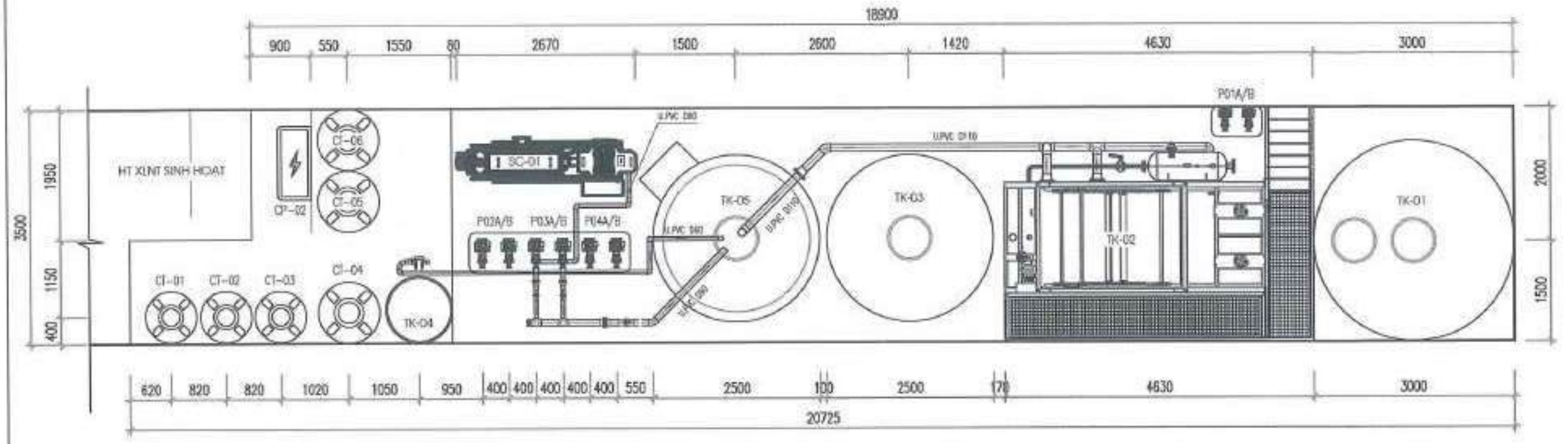

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG BƠM NƯỚC SAU LẮNG, SAU ÉP BÙN

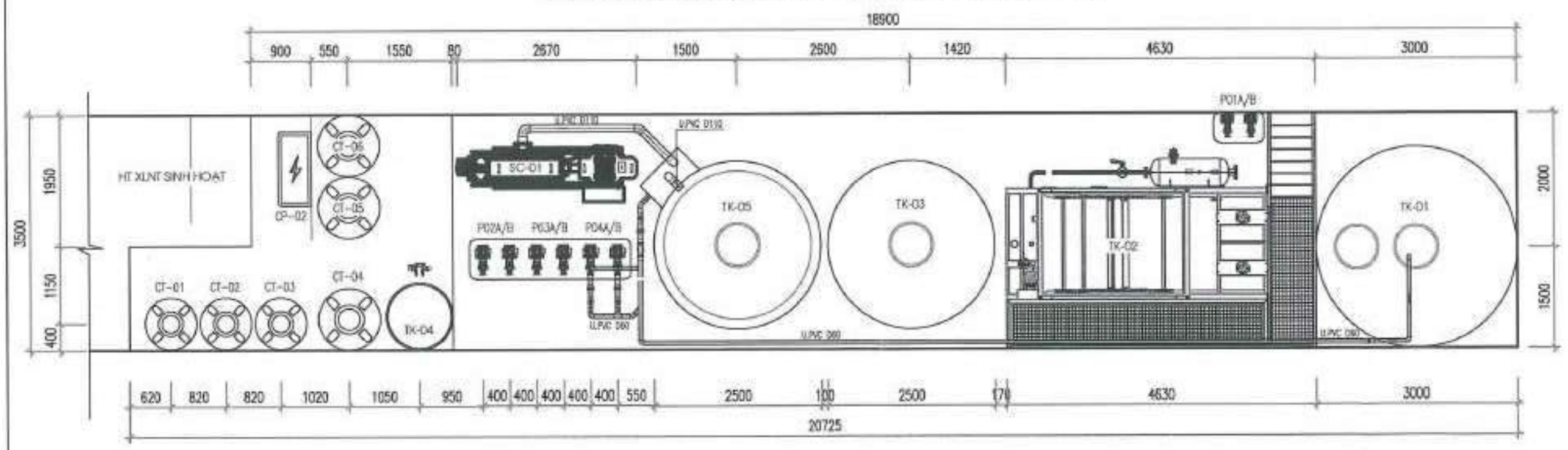

KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI
TK-01	NGĂN ĐIỀU HÒA
TK-02	THIẾT BỊ TUYỂN NỔI
TK-03	BỂ CHỨA TRUNG GIAN
TK-04	CỘT LỌC ÁP LỰC
TK-05	BỂ NÉN BÙN

KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ	KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ	KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ
P-01A/B	BƠM NƯỚC THẢI BỂ ĐIỀU HÒA	CT-04	THÙNG PAA (+)	DP 05A/B	BƠM ĐỊNH LƯỢNG PAA (+)
P-02A/B	BƠM LỌC ÁP LỰC	CT-05	THÙNG PAC	DP 06A/B	BƠM ĐỊNH LƯỢNG PAC
P-03A/B	BƠM BÙN ĐẾN MÁY ÉP BÙN	CT-06	THÙNG PAA (-)	SC 01	MÁY ÉP BÙN
P-04A/B	BƠM NƯỚC TRONG VỀ BỂ ĐIỀU HÒA	DP 01A/B	BƠM NƯỚC TRONG VỀ BỂ ĐIỀU HÒA	AV	AUTOVALVE
CT-01	THÙNG ACID	DP 02A/B	BƠM ĐỊNH LƯỢNG ACID	CP 02	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN
CT-02	THÙNG BAZO	DP 03A/B	BƠM ĐỊNH LƯỢNG BAZO		
CT-03	THÙNG JAVEN KHỬ TRÙNG	DP 04A/B	BƠM ĐỊNH LƯỢNG JAVEN		

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

HIỆU CHỈNH			
NO	REV	MÔ TẢ	NGÀY

PHÁT HÀNH

- THIẾT KẾ Ý TƯỞNG ☐
- THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐
- THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☑
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô 30N2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa D Việt Đức Complex, Nguyễn Khuyến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: (024) 3721 4851 Web: http://vesa.com.vn/
Email: info@vesa.com.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN ĐÔNG	
THIẾT KẾ: BÙI THỊ NGÂN	
KIỂM TRA: PHẠM VĂN ĐƯỜNG	

DỰ ÁN

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: Lô 30N2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG DẪN BÙN, ĐƯỜNG ỐNG BƠM NƯỚC SAU LẮNG, SAU ÉP BÙN TRẠM XLNT CÔNG NGHIỆP

SỐ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ:
CHUNFUN-STP-CN-07	NA
NGÀY PHÁT HÀNH:	HIỆU CHỈNH:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP HÓA CHẤT

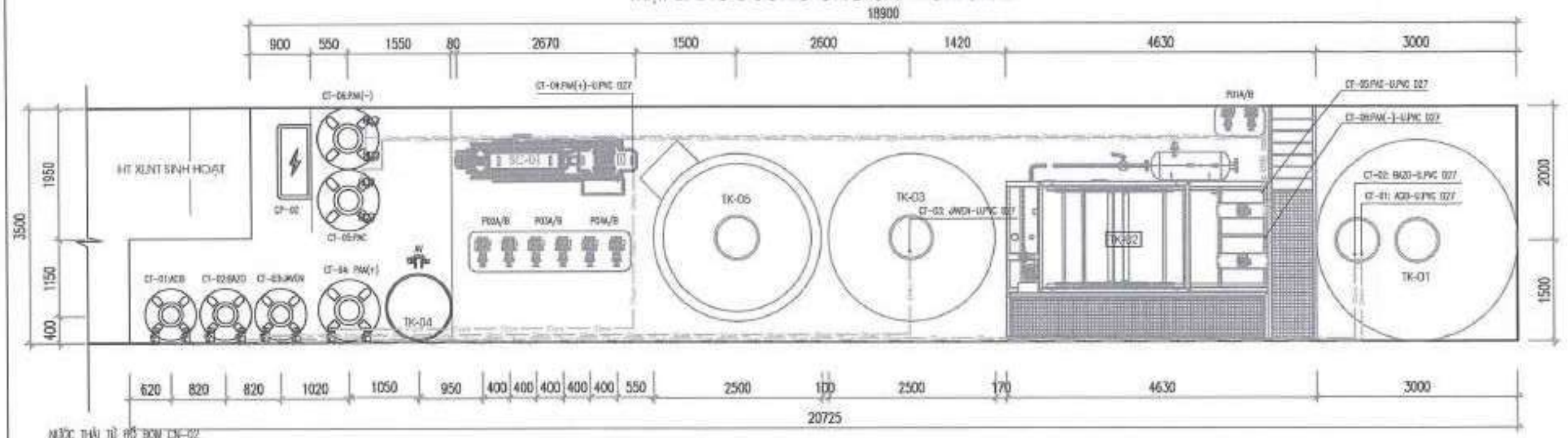

MẶT CẮT A - A

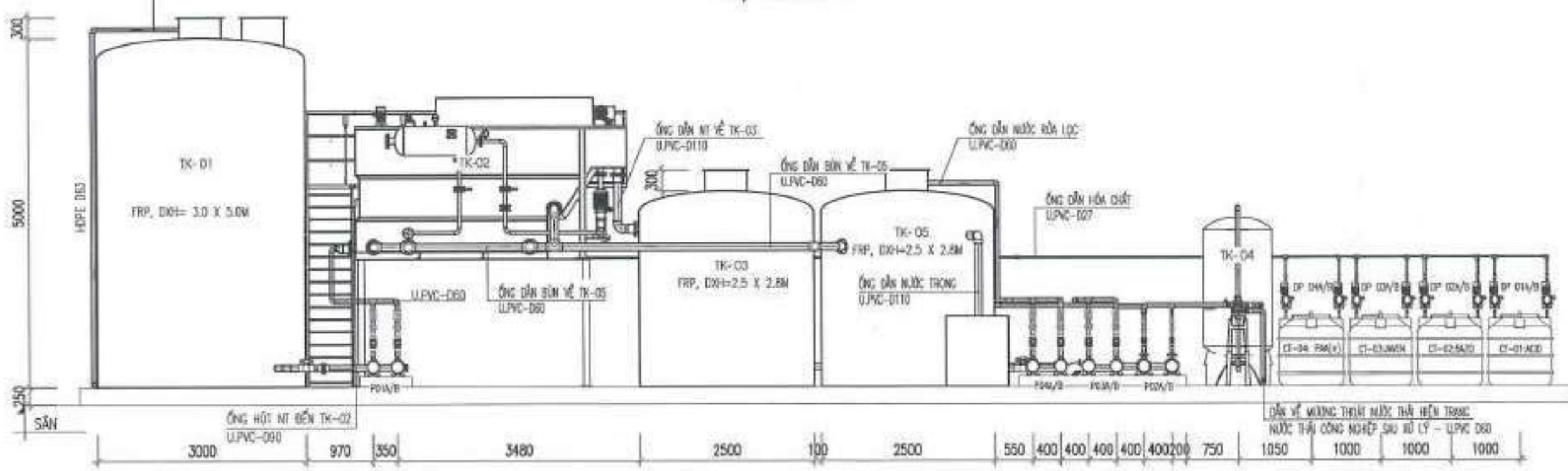

MẶT CẮT 1 - 1

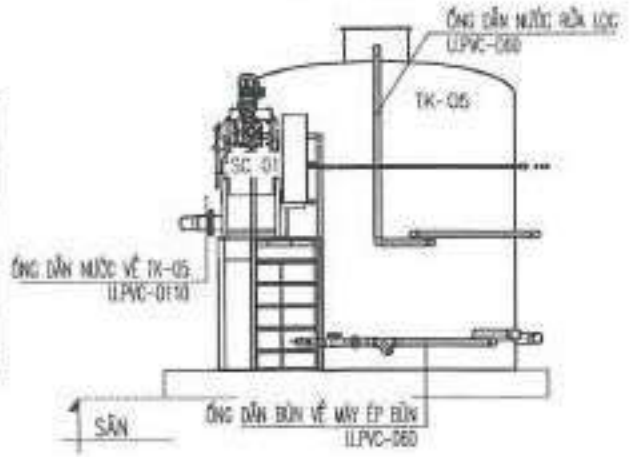

KÝ HIỆU	DIỄN GIẢI
TK-01	NGĂN ĐIỀU HÒA
TK-02	THIẾT BỊ TUYỂN NỔI
TK-03	BỂ CHỨA TRUNG GIAN
TK-04	CỘT LỌC ÁP LỰC
TK-05	BỂ NÉN BÙN

KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ	KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ	KÝ HIỆU	TÊN THIẾT BỊ
P-01A/B	BƠM NƯỚC THẢI BỂ ĐIỀU HÒA	CT-04	THÙNG PAM (+)	DP 05A/B	BƠM ĐỊNH LƯỢNG PAM (+)
P-02A/B	BƠM LỌC ÁP LỰC	CT-05	THÙNG PAC	DP 06A/B	BƠM ĐỊNH LƯỢNG PAC
P-03A/B	BƠM BÙN ĐẾN MÁY ÉP BÙN	CT-06	THÙNG PAM (-)	SC 01	MÁY ÉP BÙN
P-04A/B	BƠM NƯỚC TRONG VỀ BỂ ĐIỀU HÒA	DP 01A/B	BƠM NƯỚC TRONG VỀ BỂ ĐIỀU HÒA	AV	AUTOVALVE
CT-01	THÙNG ACID	DP 02A/B	BƠM ĐỊNH LƯỢNG ACID	CP 02	TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN
CT-02	THÙNG BAZO	DP 03A/B	BƠM ĐỊNH LƯỢNG BAZO		
CT-03	THÙNG JAVEN KHỬ TRÙNG	DP 04A/B	BƠM ĐỊNH LƯỢNG JAVEN		

GHI CHÚ:

M.S.D.N: 2500226020 - Đ.T.N.G
CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN
H. MÊ LINH - TP. HÀ NỘI

HIỆU CHỈNH

NO.	REV.	MÔ TẢ	NGÀY

PHÁT HÀNH

THIẾT KẾ Ý TƯỞNG	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☑
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô 39A2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa D Việt Đức Complex, Ngõ 164 Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: 0903 921 668 Phòng: 0243 5 [illegible]
Email: [illegible]

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN ÁNH	
THIẾT KẾ: ĐẠO THỊ NGÂN	
KIỂM TRA: PHẠM VĂN ĐƯỜNG	

DỰ ÁN:

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: Lô 39A2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC:

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CẤP HÓA CHẤT
MẶT CẮT A - A, 1 - 1
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

SỐ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ:
CHUNFUN-STP-CN-08	NA
NGÀY PHÁT HÀNH:	NGƯỜI DUYỆT:

CHI TIẾT MÁY ÉP BÙN

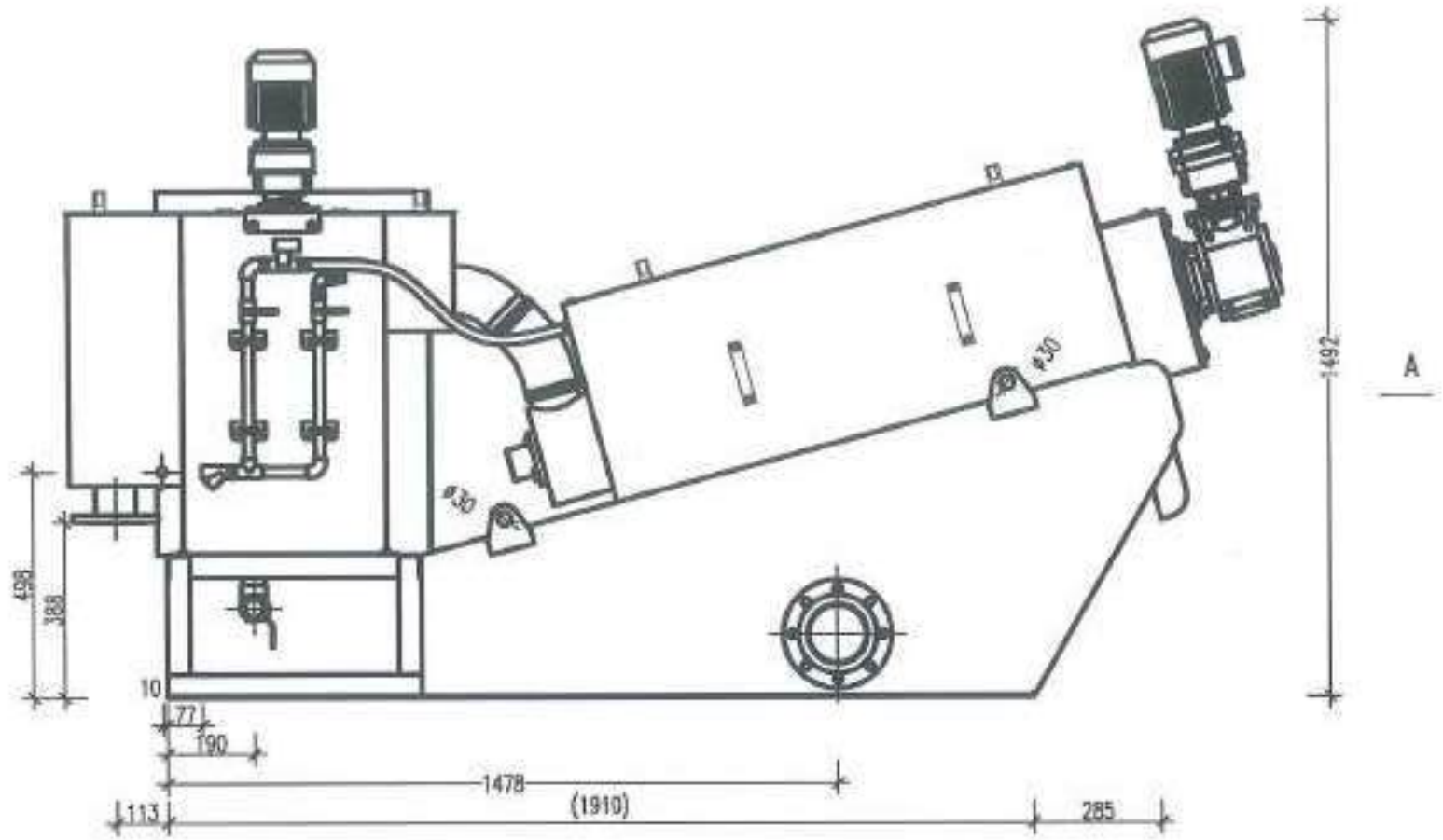

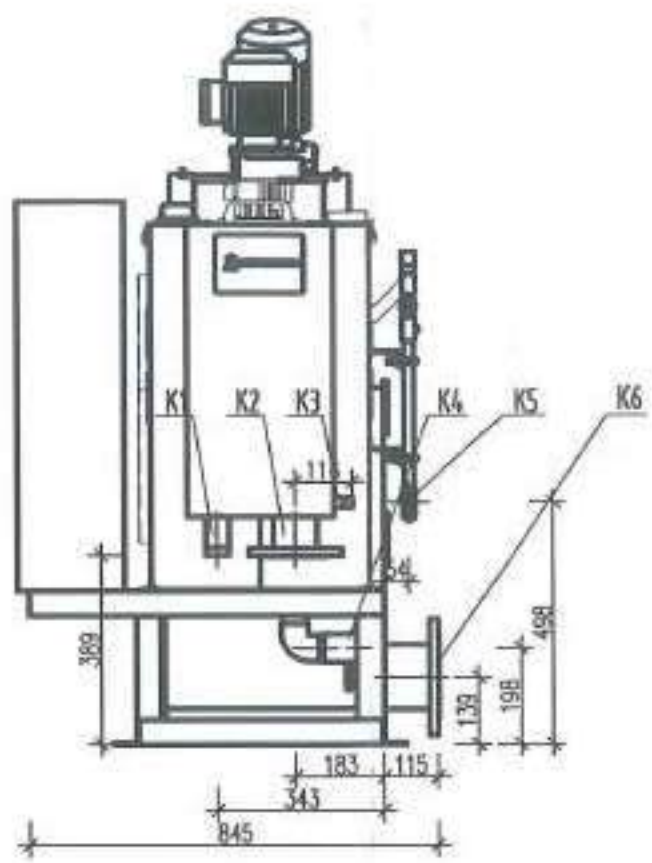

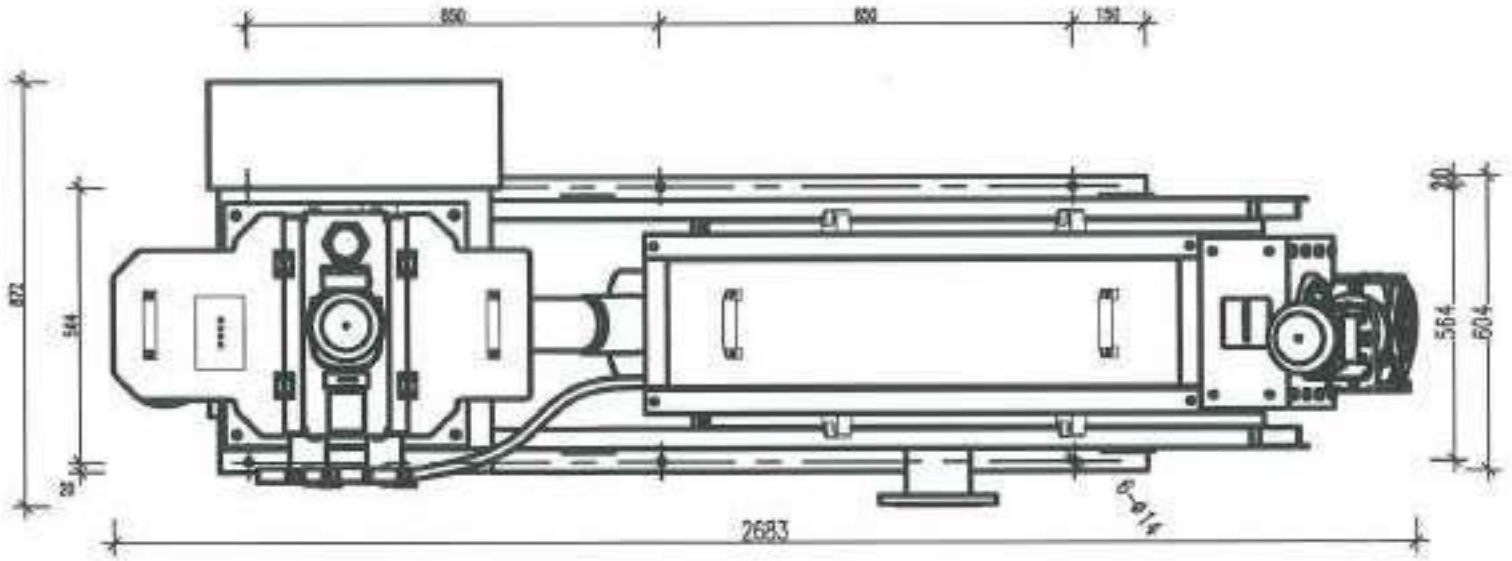

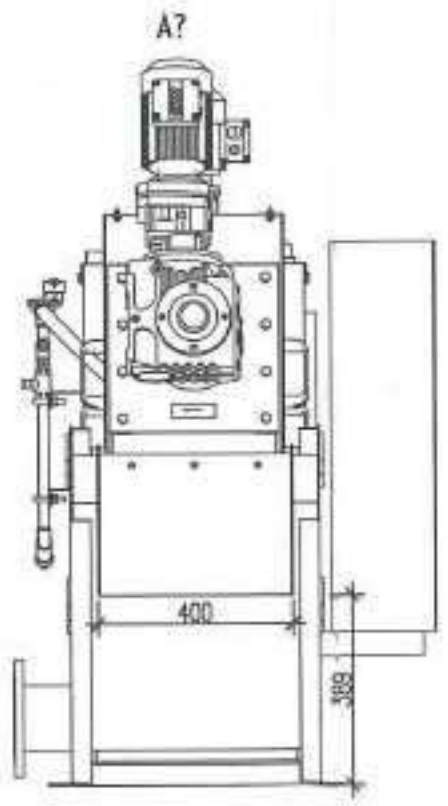

Technical Parameters			
Name	Voltage	Power	RPM
Screw motor	380V	0.55Kw	2.28-5.7r/min
Mixing motor	380V	0.37Kw	30r/min

List of Nozzles		
No.	Name	Specification
K1	Sewage inlet	DN40 External Thread?G1??
K2	Overflow nozzle	DN80 Flange?HG20592-2009, PN1.6MPa?
K3	Dosing nozzle	DN15 External Thread?G??
K4	Vent nozzle	DN50 Internal Thread?G2"?
K5	Rinse water inlet	DN15 Internal Thread?G??
K6	Filtrate outlet	DN125 Flange?HG20592-2009, PN1.6MPa?

GHI CHÚ

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

KÝ HIỆU CHỈNH			
NO	REV	MÔ TẢ	NGÀY

PHÁT HÀNH

THIẾT KẾ Ý TƯỞNG	☐
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	☑
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	☐

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô 3M2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa D Viễn Đức Complex, Ngõ 168 Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: 0903 567 484 Web: https://vesavn.vn/
Email: info@vesavn.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ PHẠM VĂN ÁNH	
THIẾT KẾ ĐÀO THỊ NGÂN	
KIỂM TRA PHAN VĂN DƯƠNG	

DỰ ÁN:

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: Lô 3M2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC:

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT MÁY ÉP BÙN

SỐ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ:
CHUNFUN-STP-CN-09	NA
NGÀY PHÁT HÀNH:	KÝ HIỆU CHỈNH:

CHI TIẾT THIẾT BỊ TUYỂN NỔI - DAF

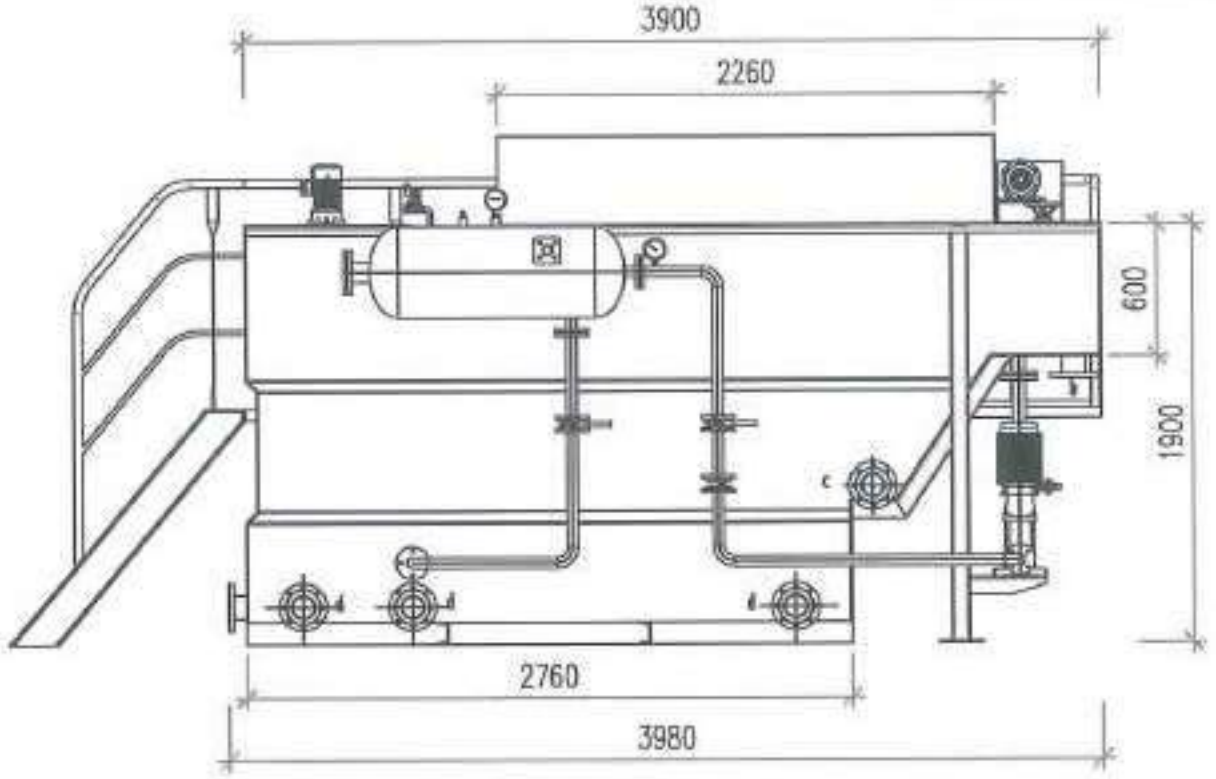

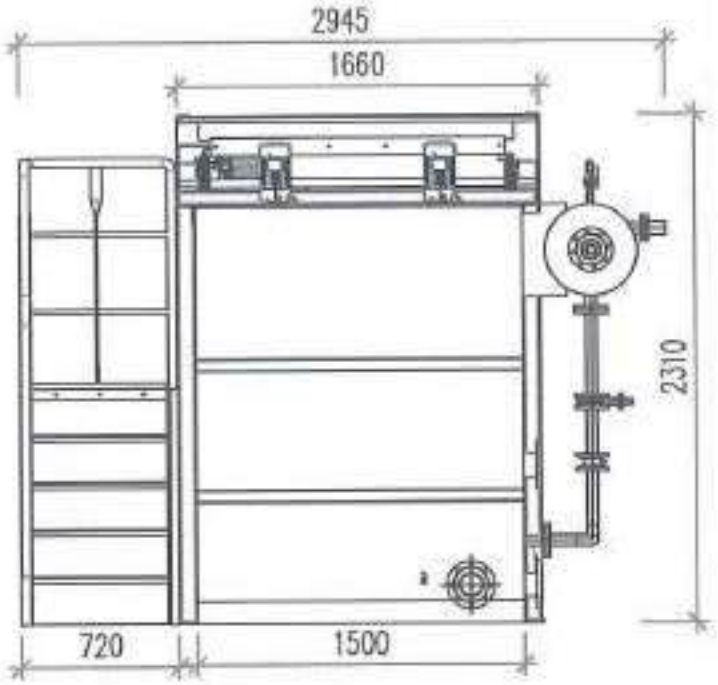

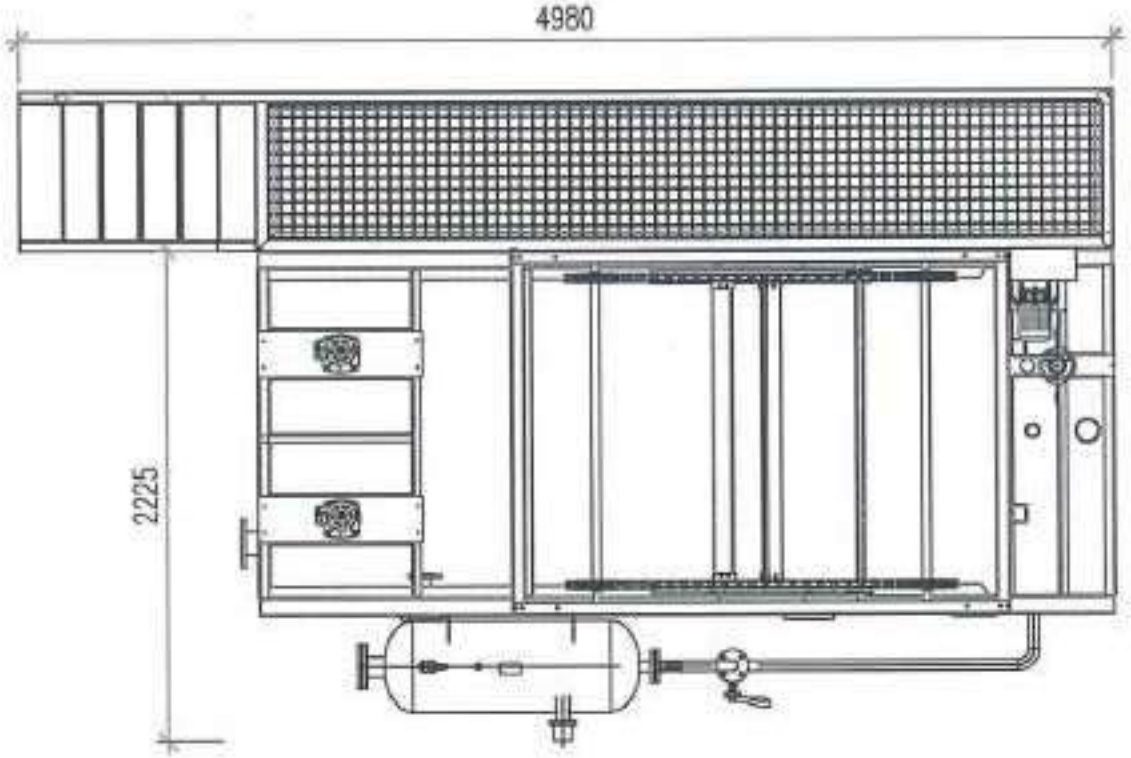

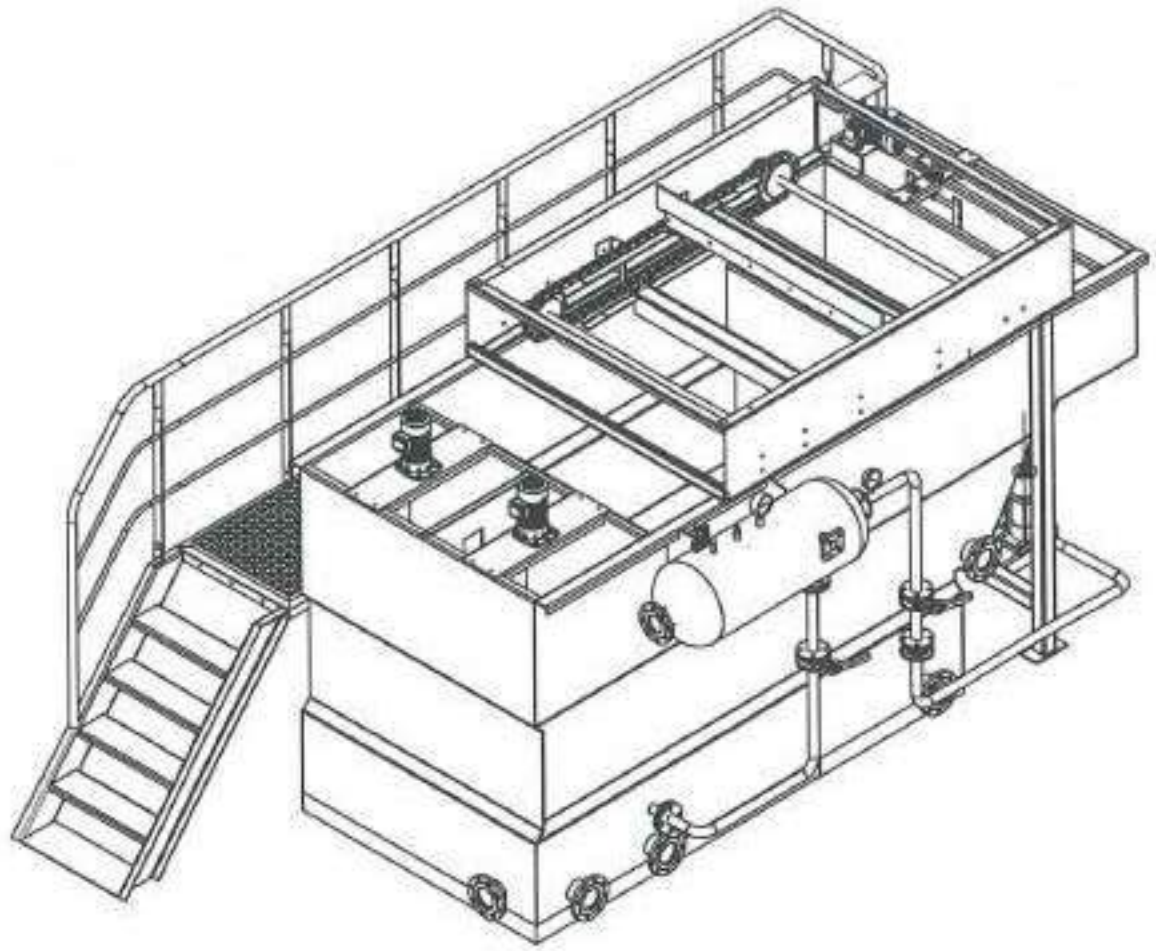

Code	Name	Power	
1	Recycle pump	1.1KW	380V,50HZ
2	Air compressor	0.55KW	380V,50HZ
3	Reducation gears	0.2KW	380V,50HZ
4	Coagulation mixer	0.37KW	380V,50HZ
5	Flocculation mixer	0.25KW	380V,50HZ

Nozzle list			
Code	Position	Specification	Standard
a	Inlet nozzle	DN100	GB/T9119-2010 Pg1.0MPa
b	Outlet nozzle	DN100	GB/T9119-2010 Pg1.0MPa
c	Sludge outlet	DN100	GB/T9119-2010 Pg1.0MPa
d	Vent nozzle	DN100	GB/T9119-2010 Pg1.0MPa

GHI CHÚ:

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

HIỆU CHỈNH:			
NO	REV	MÔ TẢ	NGÀY

PHÁT HÀNH:

- THIẾT KẾ Ý TƯỞNG ☐
- THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐
- THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☑
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ☐

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô 3M2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa D 192 Đào Công Chính, Ngõ 168 Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: 0904 971 888 Web: https://vesa.vn
Email: info@vesa.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN ANH	
THIẾT KẾ: ĐỖ THÁI NGÂN	
KIỂM TRA: PHẠM VĂN DƯƠNG	

DỰ ÁN:

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: Lô 3M2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC:

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT THIẾT BỊ TUYỂN NỔI-DAF

KÝ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ:
CHUNFUN-STP-CN-10	NA
NGÀY PHÁT HÀNH:	HIỆU CHỈNH:

PHẦN II: TRẠM XỬ LÝ KHÍ THẢI

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NHÀ XƯỞNG ĐÚC

HỆ THỐNG SỐ 01,02,03

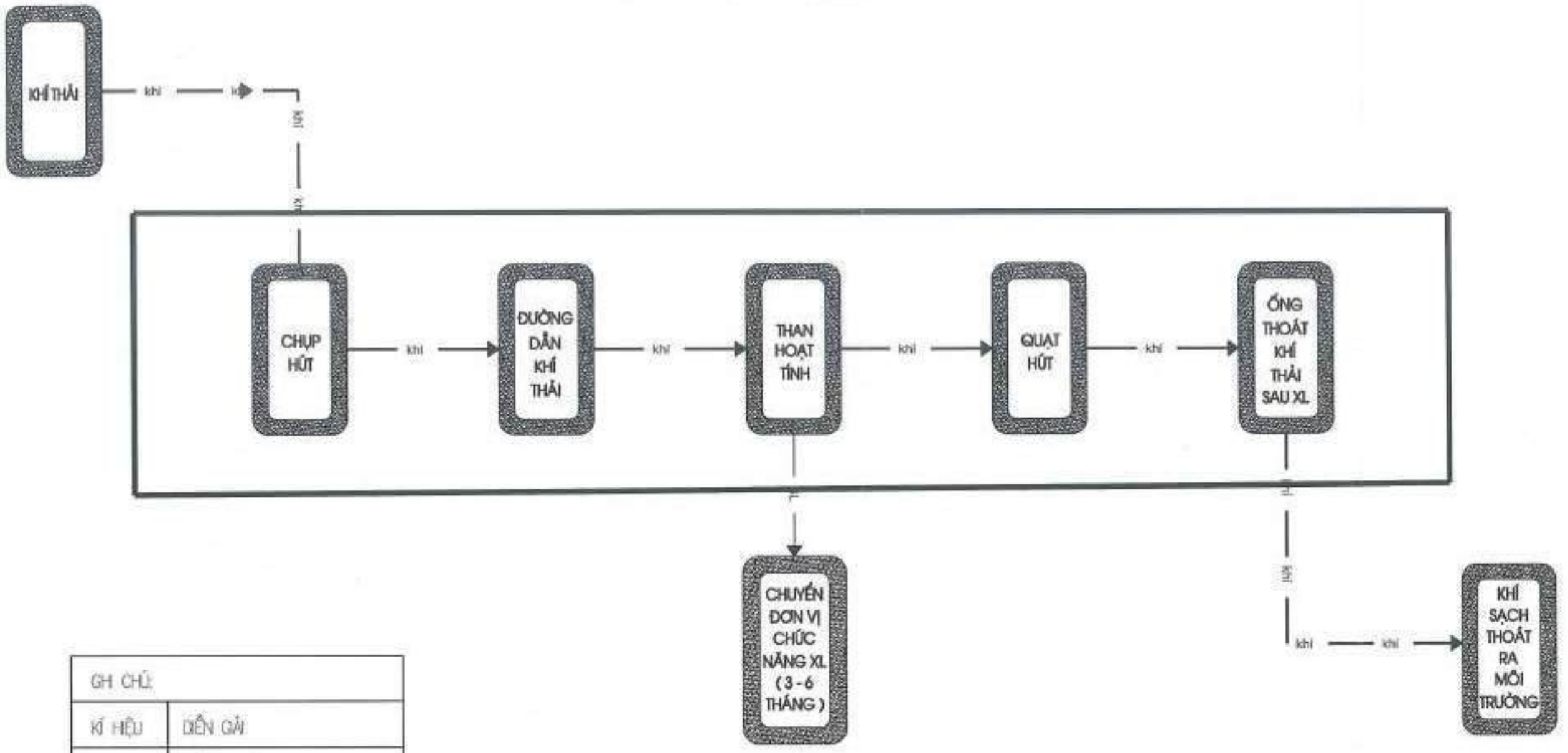

GHI CHÚ:	
KÍ HIỆU	DIỄN GIẢI
———	ĐƯỜNG KHÍ
Q	QUẠT HÚT

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

HIỆU CHỈNH

KÝ HIỆU	NGÀY	NỘI DUNG	NGƯỜI

PHÁT HÀNH:

- THIẾT KẾ Ý TƯỞNG ☐
- THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐
- THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☑
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ☐

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô B4C2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa C Vĩnh Đức Complex, Ngõ 164 Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: 0904 971 488 Web: https://vesa.com.vn
Email: info@vesa.com.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN ANH	
THIẾT KẾ: ĐÀO THỊ NGÂN	
KIỂM TRA: PHẠM VĂN DƯƠNG	

DỰ ÁN:

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: Lô B4C2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC:

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI XƯỞNG ĐÚC, HỆ THỐNG SỐ 01,02,03

KÝ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ:
CHUNFUN-XLKT-01	NA
NGÀY PHÁT HÀNH:	HIỆU CHỈNH

MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ KHU XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ ĐÚC

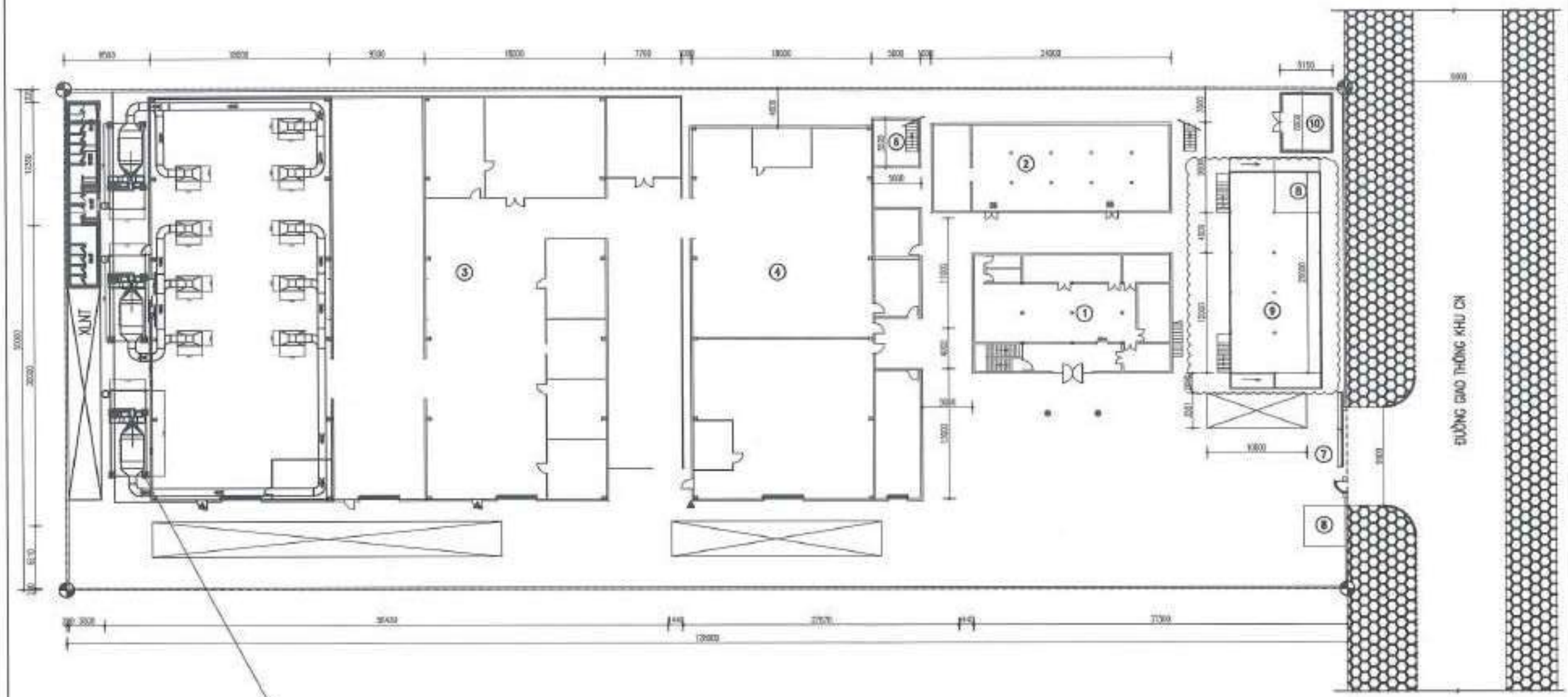

① – NHÀ VĂN PHÒNG: 240M2; 02 TẦNG
② – NHÀ ĂN: 216M2; 02 TẦNG
③ – XƯỞNG SỐ 1: 2140M2; 01 TẦNG
④ – XƯỞNG SỐ 2: 830M2; 01 TẦNG
⑤ – NHÀ BẢO VỆ: 16M2; 01 TẦNG
⑥ – BỂ NƯỚC NGẦM: 50M3
⑦ – CỔNG CHÍNH
⑧ – NHÀ ĐỂ XE: 180M2; 02 TẦNG
⑨ – BỂ NƯỚC CHỮA CHÁY: 396M3(BÊN DƯỚI NHÀ ĐỂ XE)
⑩ – TRẠM ĐIỆN: 31M2; 01 TẦNG
⑪ – NHÀ VỆ SINH: 60M2; 01 TẦNG

VỊ TRÍ THAY ĐỔI SO VỚI THẨM DUYỆT SỐ 1590/TD–PCCC NGÀY 20/11/2023

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

HIỆU CHỈNH			
NO	KÝ HIỆU	MÔ TẢ	NGÀY

PHÁT HÀNH
- THIẾT KẾ Ý TƯỞNG ☐
- THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐
- THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☑
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ☐

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô 3B4.2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa D Việt Đức Complex, Ngõ 164 Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: 0904 271 486 Web: https://vesa.vn/
Email: info@vesa.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN ĐỈNH	
THIẾT KẾ: ĐÀO THÁI NGÂN	
KIỂM TRA: PHAN VĂN DƯƠNG	

DỰ ÁN:

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: LÔ 3B4.2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC:

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI XƯỞNG ĐÚC

SỐ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ:
CHUNFUN-XLKT-02	NA
NGÀY PHÁT HÀNH:	HIỆU CHỈNH:

MẶT BẰNG LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

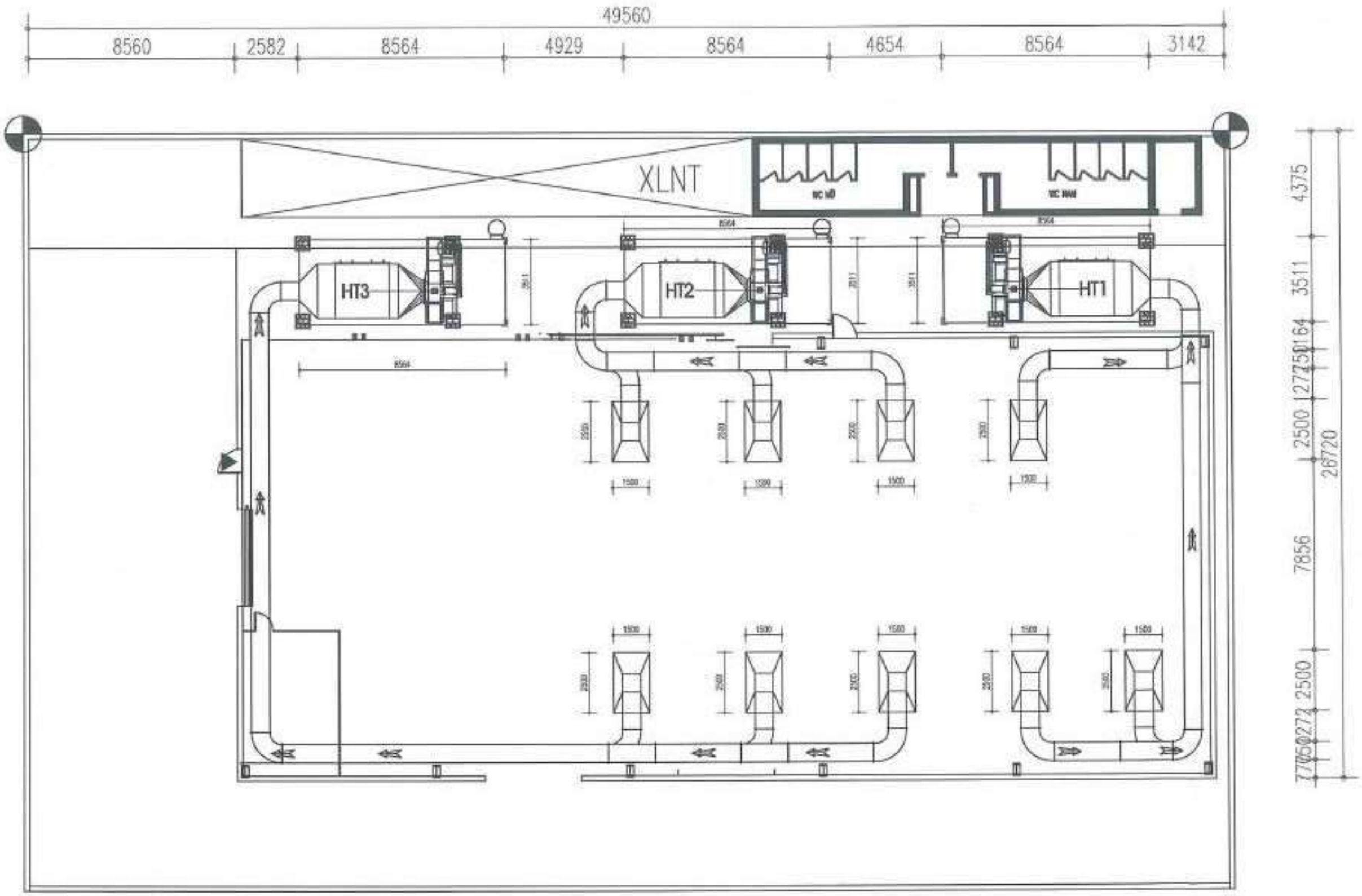

GHI CHÚ

HT1 : HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ SỐ 01, QUẠT HÚT 54000 M3/H, CỘT ÁP 3000 -3800 Pa

HT2 : HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ SỐ 02, QUẠT HÚT 54000 M3/H, CỘT ÁP 3000 -3800 Pa

HT3 : HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ SỐ 03, QUẠT HÚT 54000 M3/H, CỘT ÁP 3000 -3800 Pa

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

NO	REV	MÔ TẢ	NGÀY

PHÁT HÀNH:

- THIẾT KẾ Ý TƯỞNG ☐
- THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐
- THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☑
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ☐

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô 2M12, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa D Vinh Đức Complex, Ngõ 144 Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: 0364 571 482 Web: https://vesavn.vn/
Email: info@vesavn.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN ANH	
THIẾT KẾ: ĐÀO THÁI NGÂN	
KIỂM TRA: PHAN VĂN DƯƠNG	

DỰ ÁN:

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: Lô 2M12, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC:

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

SỐ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ:
CHUNFUN-XLKT-03	NA
NGÀY PHÁT HÀNH:	HIỆU CHỈNH:

MẶT ĐỨNG LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

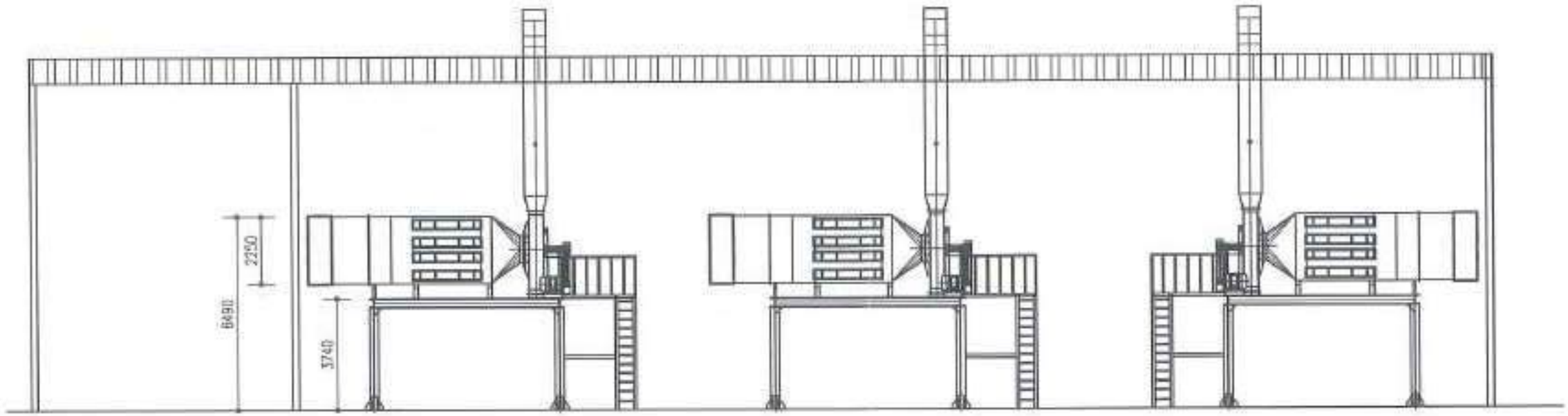

MẶT CẠNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

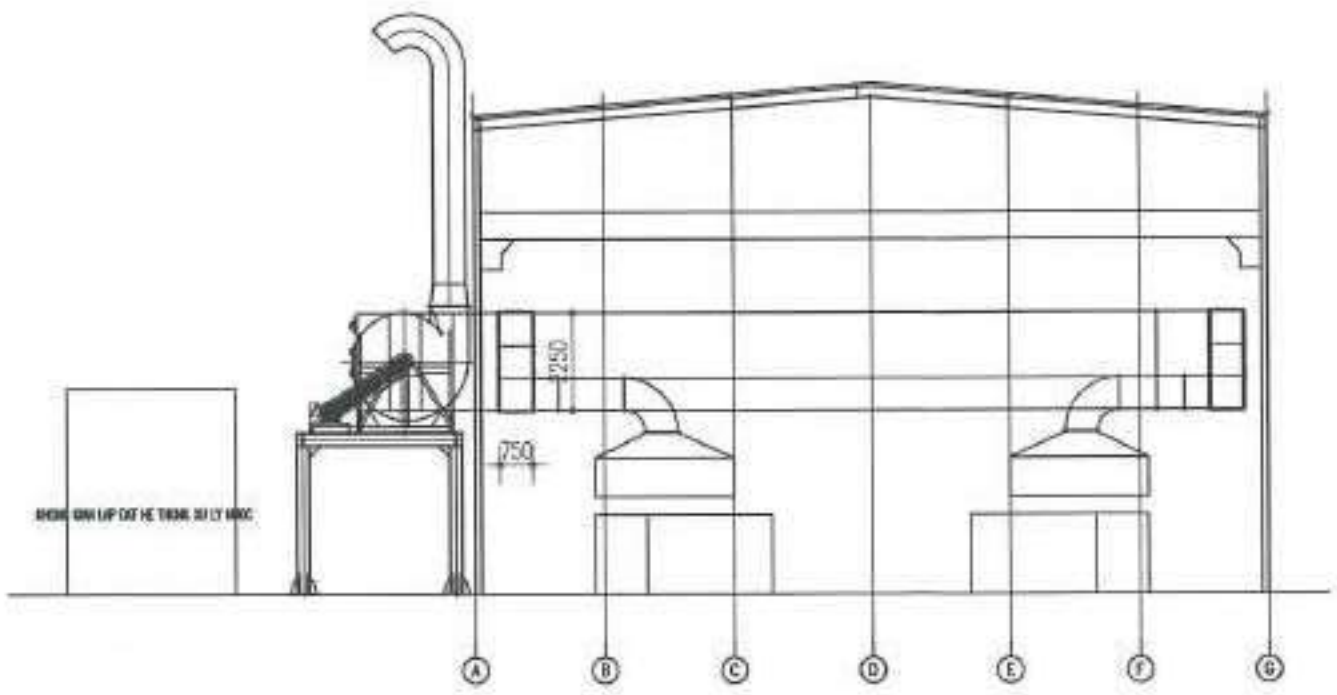

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

NO	REV	MÔ TẢ	NGÀY

PHÁT HÀNH

- THIẾT KẾ Ý TƯỞNG ☐
- THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐
- THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☑
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ☐

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô 28A2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa D Vinh Moi Complex, Ngõ 164 Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: 0984 071 488 Web: https://vesa.co.vn/
Email: info@vesa.co.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ PHẠM VĂN ÁNH	
THIẾT KẾ ĐÀO THẾ NGÂN	
KIỂM TRA PHẠM VĂN DƯƠNG	

DỰ ÁN:

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: Lô 28A2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC:

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

MẶT ĐỨNG, MẶT CẠNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ

SỐ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ:
CHUNFUN-XLKT-04	NA
NGÀY PHÁT HÀNH:	HIỆU CHỈNH:

CHI TIẾT BỘ LỌC THAN HOẠT TÍNH

A - A

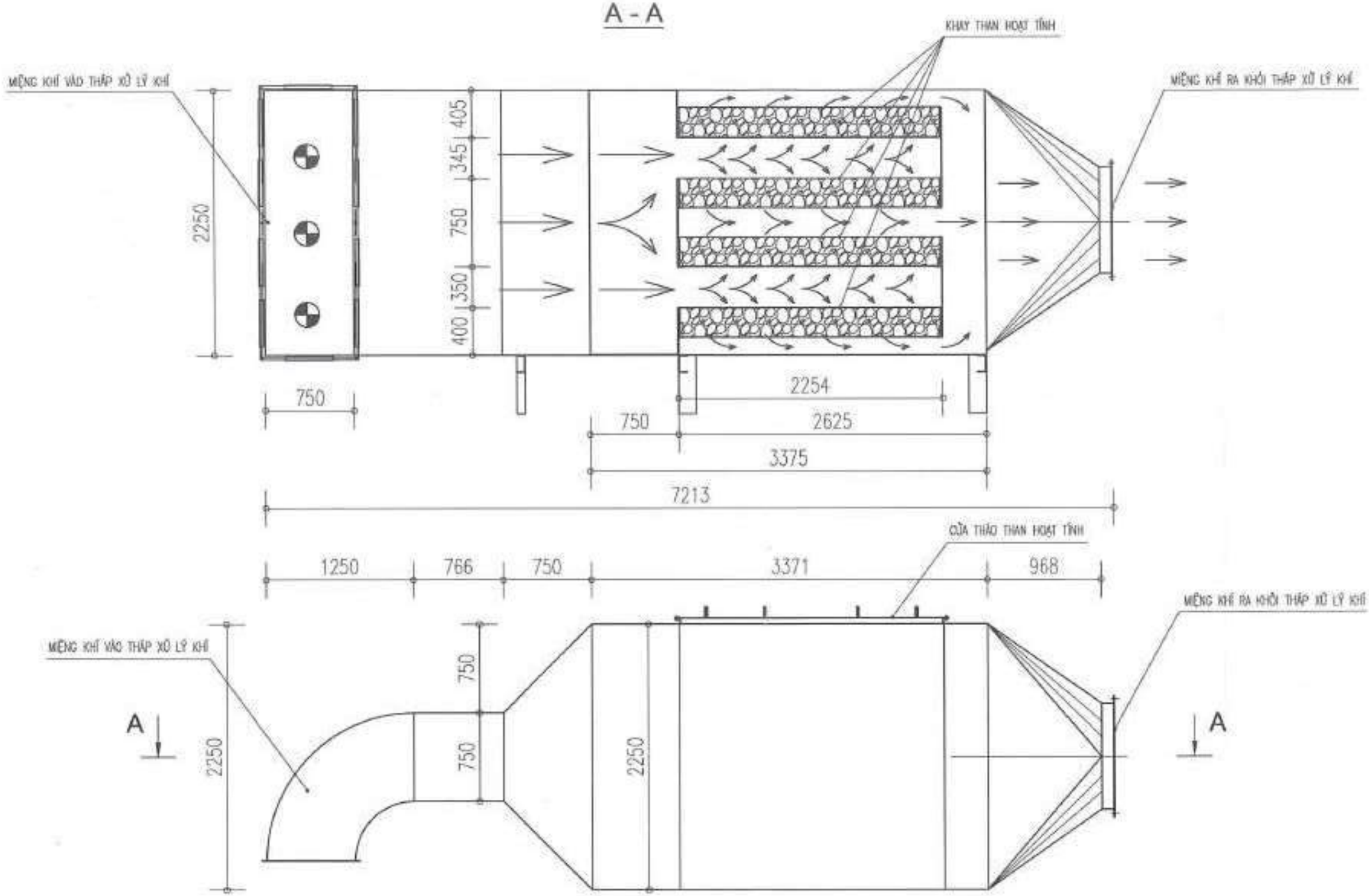

GHI CHÚ:

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

NO	REV	MÔ TẢ	NGÀY

PHÁT HÀNH:

- THIẾT KẾ Ý TƯỞNG ☐
- THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐
- THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☑
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ☐

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô 30K2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ:

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa D VIMECO, Ngõ Tam Khuất Duy Tiếu, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: 0904 371 488 Web: https://vesa.vn/
Email: info@vesa.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN XUÂN	
THIẾT KẾ: ĐÀO THỊ NGÂN	
KIỂM TRA: PHẠM VĂN DƯƠNG	

DỰ ÁN:

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: Lô 30K2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC:

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT BỘ LỌC THAN HOẠT TÍNH

SỐ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ:
CHUNFUN-XDKT-05	NA
NGÀY PHÁT HÀNH:	HIỆU CHỈNH:

VỊ TRÍ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG XỬ LÝ SƠN

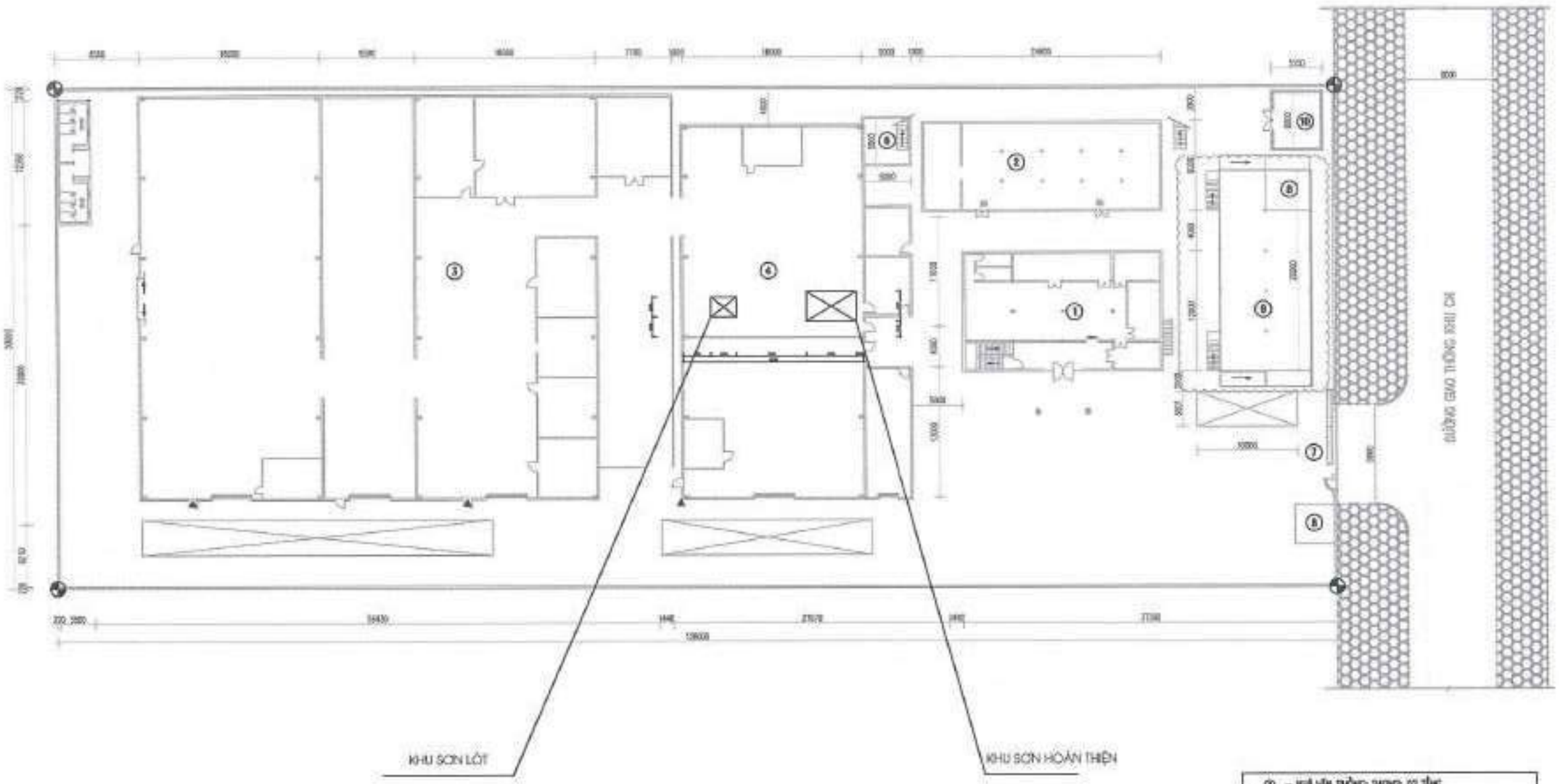

③ – NHÀ VĂN PHÒNG: 240M2; 02 TẦNG
④ – NHÀ ĂN: 216M2; 02 TẦNG
⑤ – XƯỞNG SỐ 1: 2140M2; 01 TẦNG
⑥ – XƯỞNG SỐ 2: 650M2; 01 TẦNG
⑨ – NHÀ BẢO VỆ: 16M2; 01 TẦNG
⑩ – BỂ NƯỚC NGẦM: 50M3
⑦ – CỔNG CHÍNH
⑧ – NHÀ ĐỂ XE: 180M2; 02 TẦNG
① – BỂ NƯỚC CHỮA CHÁY: 308M3(DƯỚI NHÀ ĐỂ XE)
② – TRẠM BIẾN: 31M2; 01 TẦNG
⑪ – NHÀ VỆ SINH: 60M2; 01 TẦNG

VỊ TRÍ THAY ĐỔI SO VỚI THẨM DUYỆT SỐ 1590/TD-PCCC NGÀY 20/11/2023

ĐÃ CHỈNH

NỘI	REV	MÔ TẢ	NGÀY

PHÁT HÀNH

- THIẾT KẾ Ý TƯỞNG ☐
- THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐
- THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☑
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CHUN FUN

Địa chỉ: Lô 3N2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

VESA

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa D Việt Đức Complex, Ngõ 169 Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: 0904 371 468 Web: https://vesa.vn.vn
Email: info@vesa.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN ANH	
THIẾT KẾ: ĐẶNG THÁI NGÂN	
KIỂM TRA: PHAN VĂN DƯƠNG	

DỰ ÁN

NHÀ XƯỞNG CHUNFUN

Địa chỉ: Lô 3N2, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC

TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ

VỊ TRÍ LẮP ĐẶT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHU SƠN

SỐ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ: NA
NGÀY PHÁT HÀNH:	HIỆU CHỈNH:

MẶT BẰNG VỊ TRÍ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

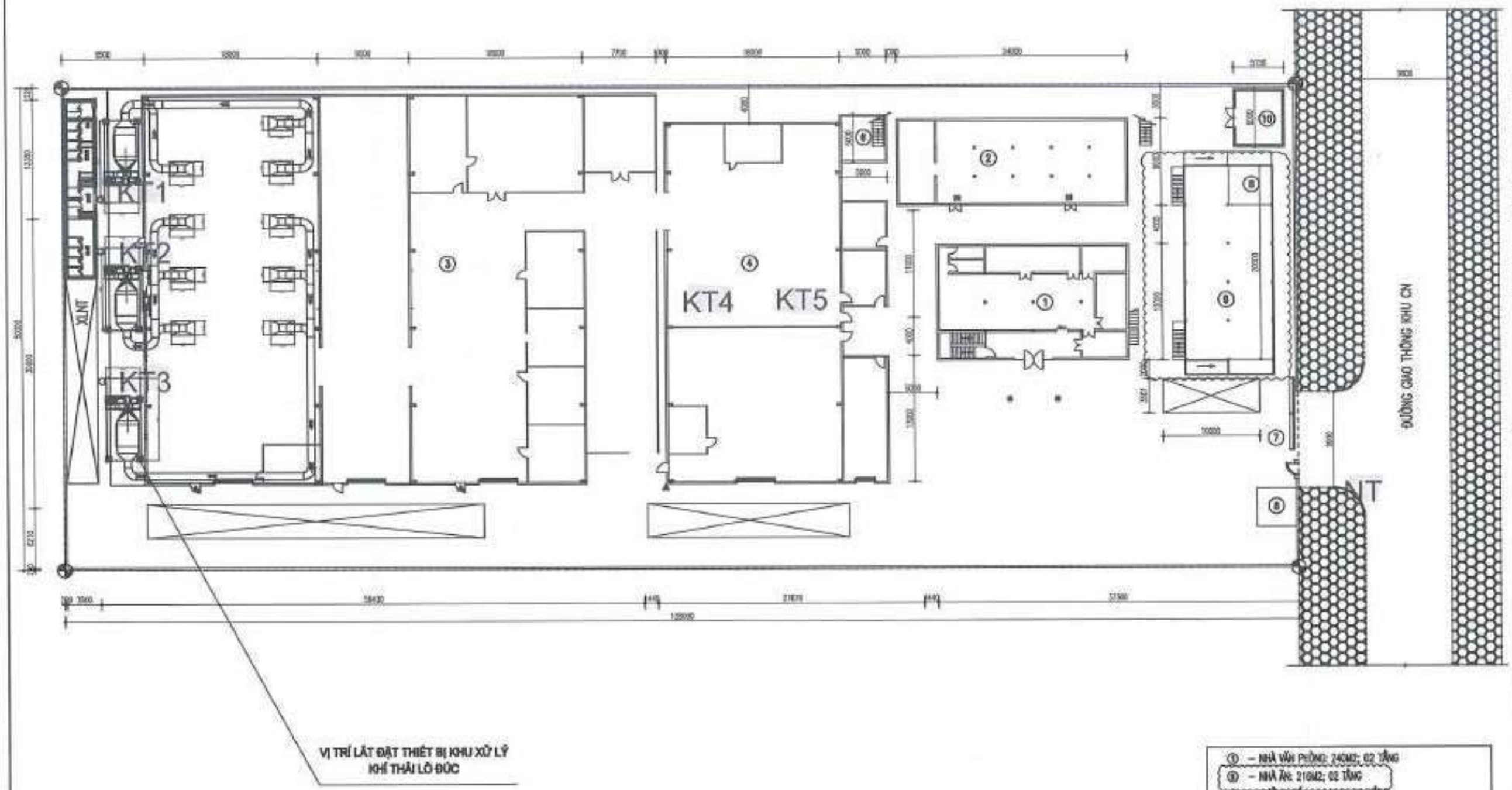

GHI CHÚ:
KT1, KT2, KT3: ĐIỂM QUAN TRẮC KHÍ THẢI 03 HTXL KHÍ THẢI NHÀ XƯỞNG ĐÚC
KT4: ĐIỂM QUAN TRẮC KHÍ THẢI HTXL KHÍ THẢI BUỒNG SƠN LÓT
KT5: ĐIỂM QUAN TRẮC KHÍ THẢI HTXL KHÍ THẢI BUỒNG SƠN HOÀN THIỆN
NT: ĐIỂM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI

① – NHÀ VĂN PHÒNG: 240M2; 02 TẦNG
② – NHÀ ĂN: 216M2; 02 TẦNG
③ – XƯỞNG SỐ 1: 2140M2; 01 TẦNG
④ – XƯỞNG SỐ 2: 630M2; 01 TẦNG
⑤ – NHÀ BẢO VỆ: 16M2; 01 TẦNG
⑥ – BỂ NƯỚC NGẦM: 50M3
⑦ – CỔNG CHÍNH
⑧ – NHÀ ĐỂ XE: 180M2; 02 TẦNG
⑨ – BỂ NƯỚC CHỮA CHÁY: 395M3(BÊN DƯỚI NHÀ ĐỂ XE)
⑩ – TRẠM ĐIỆN: 31M2; 01 TẦNG
⑪ – NHÀ VỆ SINH: 60M2; 01 TẦNG

CÔNG TY T.N.H.H CHUN FUN

SỐ	REV	NỘI DUNG	NGÀY

PHÁT HÀNH
- THIẾT KẾ Ý TƯỞNG ☐
- THIẾT KẾ CƠ SỞ ☐
- THIẾT KẾ KỸ THUẬT ☑
- THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG ☐

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH CHUN FUN
Địa chỉ: Lô CB42, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

TƯ VẤN THIẾT KẾ:
CÔNG TY TNHH NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
VESA
Địa chỉ: Tầng 2, Tòa D Vinh Tiến Complex, Ngõ 164 Khuất Duy Tiến, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Tel: 0904 671 488 Web: https://vesa.com.vn/
Email: info@vesa.com.vn

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH: PHẠM VĂN HÒA	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: PHẠM VĂN ANH	
THIẾT KẾ: ĐÀO THÁI NGÂN	
KIỂM TRA: PHẠM VĂN ĐƯỜNG	

DỰ ÁN
NHÀ XƯỞNG CHUNFUN
Địa chỉ: Lô CB42, KCN Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, TP. Hà Nội

HẠNG MỤC
TƯ VẤN THIẾT KẾ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG VỊ TRÍ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

SỐ HIỆU BẢN VẼ:	TỶ LỆ:
CHUNFUN-QT01	NA
NGÀY PHÁT HÀNH:	HIỆU CHỈNH: